ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN ĐĂNG DUNG – VŨ CÔNG GIAO
LÃ KHÁNH TÙNG

(Đồng chủ biên)

Giáo trình
LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(Dùng cho hệ cử nhân)

(Tái bản lần thứ nhất có sửa đổi, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ….

Giáo trình
LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Giáo trình này đã được Hội đồng nghiệm thu của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội chấp thuận và thông qua ngày 03 tháng 9 năm 2009 là tài liệu sử dụng chính thức trong chương trình giảng dạy của Khoa

ĐỒNG CHỦ BIÊN

NGUYỄN ĐĂNG DUNG – VŨ CÔNG GIAO - LÃ KHÁNH TÙNG

Tập thể tác giả

Chương I, II, IV, V, VII: GS.TS. Nguyễn Đăng Dung, TS. Vũ Công Giao, ThS.Lã Khánh Tùng;

Chương III: TS. Vũ Công Giao, PGS.TS. Tường Duy Kiên, ThS.Lã Khánh Tùng;

Chương VI: PGS.TS. Chu Hồng Thanh, TS. Vũ Công Giao, ThS.Lã Khánh Tùng;

Chương VIII: GS.TS. Nguyễn Đăng Dung, GS.TS.Phạm Hồng Thái, TS. Vũ Công Giao, PGS.TS. Tường Duy Kiên;

Chương IX: GS.TS.Phạm Hồng Thái, PGS.TS. Chu Hồng Thanh, TS. Vũ Công Giao.

Sửa đổi, bổ sung cho lần xuất bản thứ hai

GS.TS Nguyễn Đăng Dung - TS. Vũ Công Giao

- ThS.Lã Khánh Tùng

MỤC LỤC

Trang

Các chữ viết tắt
Lời nói đầu

CHƯƠNG I
NHẬP MÔN LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. Bối cảnh, ý nghĩa và tầm quan trọng của giáo dục và nghiên cứu quyền con người
1.2. Mục tiêu của môn học
1.3. Đối tượng và nội dung của môn học
1.4. Phương pháp luận
1.5. Nguồn tư liệu
1.6. Tính chất đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người
1.6.1. Luật học
1.6.2. Chính trị học
1.6.3. Triết học
1.6.4. Văn hóa học
1.6.5. Xã hội học
1.6.6. Kinh tế học
1.6.7. Sử học
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG II
KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Khái niệm quyền con người
2.2. Nguồn gốc của quyền con người
2.3. Tính chất của quyền con người
1. Tính phổ biến
2. Tính không thể chuyển nhượng
3. Tính không thể phân chia
4. Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau

2.4. Đặc điểm của quyền con người
1. Quyền con người từ góc độ đạo đức-tôn giáo
2. Quyền con người từ góc độ lịch sử-xã hội
3. Quyền con người từ góc độ triết học
4. Quyền con người từ góc độ chính trị
5. Quyền con người từ góc độ pháp lý

2.5. Lịch sử phát triển của tư tưởng về quyền con người
2.5.1. Những dấu mốc trong lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người
2.5.2. Các "thế hệ" quyền con người

2.6. Phân loại quyền con người
2.6.1. Phân loại theo lĩnh vực
2.6.2. Phân loại theo chủ thể của quyền
2.6.3. Phân loại theo một số tiêu chí khác

2.7. Vấn đề nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người
2.7.1. Nội hàm của nghĩa vụ quốc gia về quyền con người
2.7.2. Hạn chế thực hiện quyền trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia
2.7.3. Giới hạn áp dụng của một số quyền con người

2.8. Chủ thể và mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ
2.8.1. Chủ thể của quyền và chủ thể của trách nhiệm
2.8.2. Sự cân bằng giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân

2.9. Quyền con người và một số phạm trù có liên quan
2.9.1. Quyền con người và phẩm giá con người
2.9.2. Quyền con người và nhu cầu, khả năng của con người
2.9.3. Quyền con người và quyền công dân
2.9.4. Quyền con người và phát triển con người
2.9.5. Quyền con người và an ninh con người
2.9.6. Quyền con người và tự do của con người
2.9.7. Quyền con người và dân chủ
2.9.8. Quyền con người và quản trị tốt

2.9.9. Quyền con người và tăng trưởng kinh tế
2.9.10. Quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo
2.9.11. Quyền con người và chủ quyền quốc gia
2.9.12. Quyền con người và an ninh quốc gia
2.9.13. Quyền con người và đặc thù văn hóa
2.10. Một số khía cạnh mới của quyền con người
2.10.1. Quyền tài phán chung với những vi phạm về quyền con người
2.10.2. Quyền phát triển
2.10.3. Quyền của những người đồng tính, lưỡng tính, chuyển giới
2.10.4. Quyền về môi trường
2.10.5. Quyền của loài vật
2.11. Thực tế và triển vọng của quyền con người
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG III
KHÁI QUÁT LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. Khái niệm, vị trí, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguồn của luật quốc tế về quyền con người
3.1.1 Khái niệm luật quốc tế về quyền con người
3.1.2. Vị trí của luật quốc tế về quyền con người
3.1.3. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật quốc tế về quyền con người
3.1.4. Nguồn của luật quốc tế về quyền con người
3.2. Mối quan hệ giữa luật quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia
3.3. Mối quan hệ giữa luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế
3.3.1. Khái quát về luật nhân đạo quốc tế
3.3.2. Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế
3.3.3. Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo

quốc tế và luật nhân quyền quốc tế
3.4. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của luật quốc tế về quyền con người
3.4.1. Những yếu tố tiền đề
3.4.2. Chiến tranh thế giới thứ hai - cú hích quyết định với sự ra đời của luật quốc tế về quyền con người.
3.4.3. Hiến chương Liên hợp quốc - văn kiện nền tảng của luật quốc tế về quyền con người.
3.4.4. Bộ luật quốc tế về quyền con người - xương sống của luật quốc tế về quyền con người
3.4.5. Hệ thống các văn kiện của luật quốc tế về quyền con người
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG IV
CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

4.1. Khái quát
4.2. Nội dung các quyền dân sự, chính trị
4.2.1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật
4.2.2. Quyền sống
4.2.3. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục
4.2.4. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch
4.2.5. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện
4.2.6. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do
4.2.7. Quyền về xét xử công bằng
4.2.8. Quyền tự do đi lại, cư trú
4.2.9. Quyền được bảo vệ đời tư
4.2.10. Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo
4.2.11. Quyền tự do ý kiến và biểu đạt

4.2.12. Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân
4.2.13. Quyền tự do lập hội
4.2.14. Quyền tự do hội họp một cách hòa bình
4.2.15. Quyền được tham gia vào đời sống chính trị
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG V
CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TRONG LUẬT QUỐC TẾ

5.1. Khái quát
5.2. Nội dung các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa
5.2.1. Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng
5.2.2. Quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý
5.2.3. Quyền được hưởng an sinh xã hội
5.2.4. Quyền được hỗ trợ về gia đình
5.2.5. Quyền về sức khỏe
5.2.6. Quyền được giáo dục
5.2.7. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG VI
LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA MỘT SỐ NHÓM NGƯỜI DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

6.1. Khái quát
6.2. Quyền của phụ nữ theo luật quốc tế
6.2.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của phụ nữ
6.2.2. CEDAW – văn kiện quốc tế quan trọng nhất về quyền con người của phụ nữ
6.3. Quyền của trẻ em theo luật quốc tế
6.3.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền trẻ em
6.3.2. CRC - văn kiện quốc tế cơ bản và toàn diện nhất về quyền trẻ em
6.4. Quyền của những người sống chung với HIV/AIDS theo luật quốc tế
6.4.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của những người sống chung với HIV/AIDS
6.4.2. Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người
6.5. Quyền của người khuyết tật theo luật quốc tế
6.5.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của những người khuyết tật
6.5.2. Những nội dung chủ yếu của Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật
6.6. Quyền của người lao động di trú theo luật quốc tế
6.6.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của người lao động di trú
6.6.2. Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và gia đình họ
6.7. Quyền của người thiểu số theo luật quốc tế
6.7.1. Nhận thức về người thiểu số và sự phát triển của vấn đề quyền của người thiểu số trong pháp luật quốc tế
6.7.2. Phạm vi các quyền của người thiểu số trong luật quốc tế
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG VII
CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI

7.1. Khái quát
7.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc
7.2.1. Cơ chế dựa trên Hiến chương
7.2.2. Cơ chế dựa trên công ước
7.3. Các cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

7.3.1. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Âu
7.3.2. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ
7.3.3. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Phi
7.3.4. Thực trạng và triển vọng của cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Á

7.4. Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

7.4.1. Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người
7.4.2. Liên hợp quốc và các cơ quan nhân quyền quốc gia
7.4.3. Các nguyên tắc Pari

Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG VIII
LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CƠ BẢN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

8.1. Khái lược sự phát triển tư tưởng về quyền con người trong lịch sử Việt Nam

8.1.1. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến
8.1.2. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc
8.1.3. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

8.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người

8.3. Chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người

8.3.1. Chính sách đối nội

8.3.2. Chính sách đối ngoại
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG IX
PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ THỰC HIỆN, THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

9.1. Quyền dân sự và chính trị trong pháp luật Việt Nam

9.1.1. Quyền sống
9.1.2. Quyền tự do và an ninh cá nhân
9.1.3. Quyền bình đẳng trước pháp luật và đượ pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng
9.1.4. Quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động
9.1.5. Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở
9.1.6. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo
9.1.7. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin
9.1.8. Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình
9.1.9. Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước

9.2. Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong pháp luật Việt Nam

9.2.1. Quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng
9.2.2. Quyền học tập
9.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe
9.2.4. Quyền được bảo trợ xã hội

9.3. Quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương trong pháp luật Việt Nam

9.3.1. Quyền của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam
9.3.2. Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam
9.3.3. Quyền của người sống chung với HIV/AIDS trong pháp luật Việt Nam
9.3.4. Quyền của người khuyết tật trong pháp luật Việt Nam

9.3.5. Quyền của người lao động di trú trong pháp luật Việt Nam
9.3.6. Quyền của người thiểu số trong pháp luật Việt Nam
9.4. Khái quát về cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam
9.4.1. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền con người
9.4.2. Một số khó khăn và thách thức trong việc thực hiện cơ chế bảo đảm và phát triển quyền con người ở Việt Nam
9.4.3. Các ưu tiên phát triển trong cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam
Chủ đề thảo luận
Tài liệu tham khảo
Phụ lục

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
ĐHĐ	Đại hội đồng (Liên hợp quốc)
HĐBA	Hội đồng Bảo an (Liên hợp quốc)
LHQ	Liên hợp quốc
Luật BV,CS&GD trẻ em	Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
Luật HN & GĐ	Luật hôn nhân và gia đình
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLLĐ	Bộ luật Lao động
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng Dân sự
Luật BCĐBQH	Luật bầu cử đại biểu Quốc hội
Luật BCĐBHĐND	Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
Bộ LĐ, TB&XH	Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Hội LHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
UDHR	Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948 *(Universal Declaration of Human Rights)*
CAT	Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác (*Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment)*
CEDAW	Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (*Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women*)
CRC	Công ước về quyền trẻ em (*Convention on the Rights of the Child, CRC*)
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR*)
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa(*International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*)
ICERD	Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc (*International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD*)
ICSPCA	Công ước quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội ác a-pác-thai *(the International Convention on the Suppression and Punishment of the Crime of Apartheid – ICSPCA)*
ICRMW	Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia

	đình họ (*International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW*)
ICRPD	Công ước về quyền của những người khuyết tật (*Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD*)
CPPCG	Công ước của Liên hợp quốc về ngăn chặn và trừng trị tội diệt chủng *(United Nations Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide – CPPCG)*
ICPPED	Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006 (*International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance)*
UNHRC	Hội đồng quyền con người Liên hợp quốc *(The United Nations Human Rights Council)*
UNCHR	Uỷ ban quyền con người Liên hợp quốc *(The United Nations Commission on Human Rights)*
HRC	Ủy ban quyền con người *(Human Rights Committee)*
ICRC	Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế) (*International Committee of the Red Cross*
RBA	Cách tiếp cận dựa trên quyền *(right-based approach)*
UPR	Cơ chế đánh giá định kỳ chung (*Universal Periodic Review)*
OHCHR	Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người *(Office of High Commissioner for Human Rights)*

ILO	Tổ chức Lao động quốc tế *(International Labour Organization)*
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (*United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization)*
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc *(United Nations Development Programme)*
UNEP	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (*the United Nations Environment Programme)*
UNHCR	Văn phòng Cao uỷ Liên hợp quốc về người tỵ nạn (*the United Nations Refugee Agency*)
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế-Xã hội của Liên hợp quốc (The United Nations Economic and Social Council)
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc *(the United Nations Children's Fund)*
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (*the United Nations Food and Agriculture Organization)*
WHO	Tổ chức Y tế thế giới (*World Health Organization*)
ICJ	Toà án Công lý Quốc tế (*International Court of Justice*)
UPR	Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể *(Universal Periodic Review)*
OAS	Hiệp hội các quốc gia châu Mỹ *(the Organization of American States*)
OAU	Tổ chức thống nhất châu Phi *(Organization of African Union*)

AU	Liên minh châu Phi (*African Union)*
SAARC	Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (*the South Asian Association for Regional Cooperation*)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á *(the Association of Southeast Asian Nations)*
AICHR	Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền *(ASEAN Inter-governmental Commission on Human Rights)*
NHRIs	Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (*National Institution on the Protection and Promotion of Human Rights*)

LỜI NÓI ĐẦU

Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người.

Được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quyền con người hiện đã trở thành một hệ thống các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế có tính chất bắt buộc với mọi quốc gia, và việc tôn trọng, bảo vệ các quyền con người hiện đã trở thành thước đo căn bản về trình độ văn minh của các nước và các dân tộc trên thế giới. Thúc đẩy, bảo vệ quyền con người, cả trong pháp luật và thực tiễn, là nghĩa vụ và cần sự đóng góp của tất cả các quốc gia, dân tộc, giai cấp, tầng lớp và cá nhân, chứ không phải chỉ riêng của một quốc gia, dân tộc, giai cấp hay nhóm người nào. Để đạt được những mục tiêu trong lĩnh vực này, nhân loại đang hướng tới xây dựng một "nền văn hóa nhân quyền" ở mọi cấp độ, trong đó kết hợp hài hòa những đặc thù và giá trị truyền thống tốt đẹp của các dân tộc với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế được thừa nhận chung về nhân phẩm và giá trị của con người.

Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định rằng, quyền con người và việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người không hề xa lạ hay mâu thuẫn với lý tưởng cộng sản, mà ngược lại, là cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lê nin. Ở Việt Nam, cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản mà người đứng đầu là Hồ Chí Minh lãnh đạo từ đầu thế kỷ XX đến nay không có mục đích gì khác hơn là giành và giữ các quyền con người cho toàn thể dân tộc và cho mỗi người dân Việt Nam. Trong thực tế, quan tâm và thúc đẩy các quyền con người luôn là ưu tiên của Đảng và Nhà nước Việt Nam, được phản ánh

nhất quán và xuyên suốt trong mọi chính sách, luật pháp của Nhà nước Việt Nam từ trước đến nay.

Do quyền con người có ứng dụng và ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội nên nhu cầu kiến thức về vấn đề này ngày cao ở Việt Nam. Mặc dù vậy, do một số nguyên nhân, hoạt động giáo dục, đào tạo về quyền con người ở nước ta còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn tới một số hậu quả tiêu cực đó là: Do thiếu kiến thức về quyền, trong nhiều trường hợp người dân không biết cách tự bảo vệ các quyền hợp pháp của mình. Thiếu kiến thức về quyền cũng dẫn đến thiếu ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện các nghĩa vụ công dân (cả trong pháp luật quốc gia và quốc tế, quyền luôn đi kèm với nghĩa vụ), dẫn đến trong nhiều trường hợp dẫn đến sự vi phạm các quyền hợp pháp của người khác hoặc của cộng đồng. Đối với các cơ quan, công chức, viên chức nhà nước, thiếu kiến thức về quyền dẫn đến những hạn chế, sai sót trong xây dựng và thực thi pháp luật, từ đó tạo ra khoảng cách, mâu thuẫn, gây mất lòng tin của người dân với chính quyền.

Trước thực tế đó, được sự chấp thuận của Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật đã đưa môn học Lý luận và Pháp luật về quyền con người vào chương trình đào tạo từ năm 2007. Giáo trình này được biên soạn để trước hết phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập môn học đó của giảng viên và sinh viên của Khoa Luật, đồng thời có thể làm tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác ở nước ta trong nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

Quyền con người là một phạm trù đa diện, đòi hỏi cách tiếp cận và nghiên cứu đa ngành, liên ngành, song tiếp cận và nghiên cứu luật học cần là hướng chính. Bởi vậy, Giáo trình này có tên gọi là "Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người". Phù hợp với tên gọi đó, bên cạnh khối lượng kiến thức trọng tâm về pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền con người, Giáo trình còn bao gồm

một lượng kiến thức nhất định về lý luận (triết học, xã hội học, chính trị học..) về quyền con người nhằm cung cấp cho người học sự hiểu biết toàn diện về vấn đề rất rộng lớn và phức tạp này.

Giáo trình này được xuất bản lần đầu vào năm 2009. Trong hai năm vừa qua, pháp luật và thực tiễn quốc gia, khu vực và thế giới về quyền con người đã có một số thay đổi quan trọng, vì vậy Khoa Luật tổ chức tái bản có sửa đổi và cập nhật những kiến thức, thông tin mới nhằm làm cho Giáo trình trở nên hoàn thiện hơn. Chúng tôi hy vọng cuốn Giáo trình này tiếp tục đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu về quyền con người của giảng viên, sinh viên ở Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, cũng như làm tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, chắc chắn cuốn Giáo trình này vẫn còn những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của bạn đọc để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung làm cho ấn phẩm hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Tháng 10 năm 2011

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - KHOA LUẬT

CHƯƠNG I

NHẬP MÔN LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. Bối cảnh, ý nghĩa và tầm quan trọng của giáo dục và nghiên cứu quyền con người

Hiểu biết về quyền là điều kiện đầu tiên, không thể thiếu để có thể bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong thực tiễn một cách hiệu quả. Mọi tri thức về các phương diện pháp lý, triết học, văn hóa, xã hội.. của các quyền và tự do cơ bản đều rất cần thiết cho việc hiện thực hóa các quyền.

Tuy nhiên, có một thực trạng phổ biến đáng buồn đó là "có hàng triệu người sinh ra rồi chết đi mà không hề biết rằng họ là chủ thể của các quyền con người…".[1] Thực trạng đó chỉ có thể khắc phục được thông qua giáo dục nâng cao nhận thức của mọi người về quyền con người.[2] Cũng như bất kỳ dạng kiến thức nào khác của loài người, tri thức về quyền con người chỉ có thể được phổ biến và tiếp nhận thông qua các hình thức giáo dục. Chính bởi tầm quan trọng và vai trò của giáo dục trong việc phổ biến tri thức về quyền con người, trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948, Liên hợp quốc đã khẳng định rằng, một trong các mục tiêu của giáo dục là phải nhằm: "…thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người" (Điều 26(2)). Bên cạnh đó, giáo dục quyền con người còn được đề cao trong nhiều văn kiện quốc tế khác của Liên hợp quốc như Công

[1] Wolfgang Benedek (Chủ biên), *Tìm hiểu về quyền con người*, NXB Tư pháp, 2008, tr.29.
[2] Xem thêm Vũ Thị Minh Chi, *Ý thức về quyền con người trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh,* Tạp chí *Nghiên cứu con người,* số 5(26), 2006, tr.27-36; Vũ Minh Chi, Nguyễn Anh Đào, *Giáo dục quyền con người là giáo dục tính chủ thể đối với quyền.* Tạp chí *Nghiên cứu con người,* số 5(38), 2008, tr.20-25.

ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 (Điều 13(1)), Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (Điều 29(1,b)) và đặc biệt là trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tổ chức tại Viên (Áo) năm 1993 (các đoạn 78-82).

Để thúc đẩy giáo dục nhân quyền trên thế giới, Liên hợp quốc đã lấy giai đoạn 1995-2004 làm Thập kỷ Giáo dục Nhân quyền (*United Nations Decade* for *Human Rights Education*).[3] Thêm vào đó, năm 1978, Tổ chức Văn hóa Khoa học Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã thiết lập Giải thưởng Giáo dục Quyền con người *(Prize for Human Rights Education)* trao cho các cá nhân, tổ chức có đóng góp lớn trong việc truyền bá kiến thức, thúc đẩy giáo dục và nghiên cứu về quyền con người (gần đây, giải thưởng này được đổi tên thành Giải thưởng cho việc Thúc đẩy một Nền văn hóa Quyền con người *(Prize for the Promotion of a Culture of Human Rights)*).[4]

Mặc dù không có định nghĩa chung, song qua các văn kiện quốc tế kể trên, có thể hiểu giáo dục quyền con người *(human rights education)* theo nghĩa rộng, đó là *những hoạt động giảng dạy, tập huấn và phổ biến thông tin về quyền con người.*[1]

Cũng như tất cả các quốc gia khác trên thế giới, việc trở thành thành viên của Liên hợp quốc và của các công ước quốc tế về quyền con người đặt ra nghĩa vụ cho Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế trên lĩnh vực này, trong đó có nghĩa vụ về giáo dục, phổ biến quyền con người. Để thực hiện cam kết này, trên thực tế, các quyền con người đã được giảng dạy thông qua nhiều môn học, ở nhiều cấp học tại Việt Nam, đặc biệt kể từ Đổi mới (1986) đến nay.

[3] Nguồn: http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/decade.htm
[4] Nguồn: http://www.unesco.org.
[1] Nghị quyết A/52/469 ngày 20-10-1997 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11, tại http://www.unhchr.ch/huridocda.

Cụ thể, ở các cấp phổ thông, một số nguyên tắc và tiêu chuẩn về quyền con người trong luật quốc tế đã được lồng ghép vào các môn học Đạo đức (cấp tiểu học) và Giáo dục công dân (các cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông). Trong giáo dục bậc cao, vấn đề quyền con người hiện đã được nghiên cứu, giảng dạy ở một số trường đại học chuyên ngành luật, khoa học chính trị, quan hệ quốc tế... với mức độ khác nhau.[1]

Trong những năm gần đây, các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người ở Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và bề sâu. Hiện tại, Bộ Giáo dục-Đào tạo đang nghiên cứu xây dựng chương trình giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân; còn ở giáo dục bậc cao, ngày càng có thêm nhiều trường đại học, viện nghiên cứu đưa vào triển khai các chương trình, hoạt động nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người dưới nhiều hình thức tổ chức và nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Sự phát triển đó nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong việc tìm hiểu về quyền con người, xuất phát từ thực tế là vấn đề quyền con người đang được ứng dụng và có ảnh hưởng ngày càng lớn đến nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội của Việt Nam.

1.2. Mục tiêu của môn học

Về cơ bản, mục tiêu của môn học này trùng hợp với mục tiêu về giáo dục quyền con người do Liên hợp quốc xác định, trong đó mục đích cuối cùng của giáo dục về quyền con người, dù được tiến hành ở bất cứ đâu, do bất cứ chủ thể nào, cũng nhằm để *xây dựng một nền văn hóa nhân quyền (human rights culture)*[2] mà nền tảng của nó chính là những nguyên tắc đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn

[1] Xem Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng, *Khái quát về giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay* (Kỷ yếu Hội thảo Kết nối nghiên cứu về quyền con người do Bộ Ngoại giao tổ chức ngày 4-8-2008).
[2] Nghị quyết A/52/469, tài liệu đã dẫn, đoạn 11.

thế giới về quyền con người năm 1948. Theo José Ayala Lasso, Cao ủy đầu tiên về quyền con người của Liên hợp quốc: " Việc xây dựng một nền văn hóa nhân quyền trên thế giới là một trong những đóng góp quan trọng nhất cho các thế hệ tương lai...Một nền văn hóa như vậy sẽ khiến quyền con người trở nên quan trọng trong đời sống của các cá nhân giống như là ngôn ngữ, tập quán, nghệ thuật, tín ngưỡng. Trong nền văn hóa này, các quyền con người không chỉ được nhìn như là công việc "của người nào khác", mà chính là nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả mọi người."[1]

Về những mục tiêu cụ thể, theo Liên hợp quốc, giáo dục quyền con người cần hướng vào việc[2] :

(i) Tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;

(ii) Phát triển đầy đủ nhân phẩm và ý thức về nhân phẩm của con người;

(iii) Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ;

(iv) Tạo điều kiện cho tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động của xã hội, và

(v) Hỗ trợ các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Như vậy, thông qua việc cung cấp các kiến thức lý luận và pháp lý về quyền con người, môn học này góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của các chủ thể trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của bản thân và của người khác. Thêm vào đó, môn học này

[1] *SGI Quarterly*, http://www.sgiquarterly.org/feature2008Oct-1.html
[2] Nghị quyết A/52/469, đoạn 11.

cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm của người học với sự sự tồn tại và phát triển hòa bình của cộng đồng, dân tộc mình và toàn nhân loại, thông qua việc phổ biến những giá trị bình đẳng, khoan dung, nhân đạo, tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, chủng tộc và các nhóm xã hội.

1.3. Đối tượng và nội dung của môn học

Về đối tượng, môn học này tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về các quyền và việc bảo vệ, thúc đẩy các quyền con người, cả ở phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Về nội dung, giống như nhiều chương trình giảng dạy về quyền con người đang được thực hiện trên thế giới, môn học này đề cập đến những vấn đề cơ bản như sau:

- Khái niệm, đặc điểm, tính chất của quyền con người;
- Lịch sử phát triển của tư tưởng về quyền con người;
- Các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế (toàn cầu và khu vực) về quyền con người;
- Các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy bảo vệ quyền con người (ở cấp độ toàn cầu và khu vực);

Bên cạnh đó, môn học còn bao gồm một số chuyên đề đề cập đến:

- Nhận thức và lịch sử phát triển về quyền con người ở Việt Nam;
- Pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền con người ở Việt Nam;

1.4. Phương pháp luận

Là một môn khoa học xã hội, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người cũng vận dụng phương pháp luận chung của các

chuyên ngành khoa học xã hội nhưng có những đặc thù nhất định khi áp dụng.

Cụ thể, môn học này áp dụng các phương pháp luận của triết học biện chứng duy vật (phương pháp luận nền tảng của các bộ môn khoa học xã hội ở Việt Nam). Theo triết học biện chứng duy vật, cũng như các sự vật, hiện tượng khác, nhận thức, lý luận và pháp luật về quyền con người được hình thành và phát triển theo một quá trình từ thấp đến cao, gắn liền và tương ứng với quá trình phát triển lịch sử về chính trị, kinh tế, xã hội của loài người. Vận dụng phương pháp luận triết học biện chứng duy vật đòi hỏi xem xét và đánh giá các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về quyền con người một cách khách quan, toàn diện, gắn với những bối cảnh lịch sử cụ thể. Liên quan đến vấn đề này, một số công trình của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin như Bàn về vấn đề Do Thái (1843) của Các Mác, Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh vào năm 1844 (1844) của Ăngghen… có thể coi là những hình mẫu trong việc vận dụng phương pháp luận triết học biện chứng duy vật khi đề cập đến vấn đề quyền con người.[1]

Bên cạnh phương pháp luận triết học biện chứng duy vật đang áp dụng ở Việt Nam, một số học thuyết, lý thuyết xã hội *(social theories)* khác cũng được đề cập khi nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người, trong đó tiêu biểu như thuyết duy lý (*rationalism),* thuyết cấu trúc *(structuralism)*, thuyết văn hóa *(culturalism),* thuyết tự do *(liberalism)*…[2] Về vấn đề này, quan điểm chung cho rằng, quyền con người là một phạm trù đa diện, do đó, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, liên ngành, tuy tiếp cận luật học là hướng chính. Tiếp cận liên ngành, đa

[1] C.Mác – Ph.Ăngghen, *Về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội,1998.
[2] Todd Landman, *Studying Human Rights*, Routledge, London & New York, 2006, tr.36-55.

ngành đòi hỏi nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người phải sử dụng không chỉ các kiến thức mà còn phương pháp luận của một số chuyên ngành khoa học xã hội khác có liên quan như triết học, xã hội học, lịch sử, đạo đức học... Cách tiếp cận đa ngành, liên ngành như vậy cho phép bảo đảm tính lôgic, khoa học, toàn diện và thực tiễn của hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

1.5. Nguồn tư liệu

Do có tính chất đa ngành, liên ngành nên nguồn tư liệu để nghiên cứu và giáo dục về quyền con người rất phong phú. Tuy nhiên, tương ứng với các mảng nội dung lớn là lý luận, pháp luật và thực tiễn về quyền con người, có ba loại nguồn cơ bản được sử dụng khi nghiên cứu và giảng dạy môn học này:

Thứ nhất, các học thuyết, lý thuyết triết học, luật học, xã hội học, đạo đức học…chứa đựng những tư tưởng, quan điểm về quyền con người. Những học thuyết, lý thuyết này được thể hiện trong tác phẩm của các nhà tư tưởng nổi tiếng của nhân loại, ngoài ra cũng được thể hiện trong kinh sách, giáo lý của các tôn giáo lớn hoặc trong các thư tịch cổ. Đây là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề lý luận về quyền con người.*

Thứ hai, những văn kiện pháp luật do các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực (đặc biệt là Liên hợp quốc) và các quốc gia ban hành trong đó chứa đựng những quy phạm pháp luật về quyền con người. Đây là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề pháp lý về quyền con người* ở các cấp độ khác nhau.

Thứ ba, những báo cáo, thống kê, nghiên cứu…về tình hình bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên thế giới do các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, các nhóm cộng đồng, các tòa án và các chuyên gia biên soạn và công bố. Đây

là những nguồn chính để nghiên cứu và giảng dạy về *những vấn đề thực tiễn về quyền con người.*

1.6. Tính chất đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người

Như đã đề cập, quyền con người là một phạm trù đa diện, do đó, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, liên ngành. Hiện tại không chỉ có các ngành khoa học xã hội mà cả các ngành khoa học tự nhiên cũng bắt đầu tiếp cận quyền con người dưới các góc độ, mức độ khác nhau.[1] Mặc dù vậy, các ngành khoa học xã hội dưới đây có liên quan chặt chẽ hơn cả đến nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người.

1.6.1. Luật học

Cho đến gần đây, việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người trên thế giới cũng như ở Việt Nam phần lớn từ góc độ luật học. Các cuộc tranh luận về quyền con người cũng chủ yếu liên quan đến pháp luật. Điều đó củng cố nhận định về tính chất chi phối của tiếp cận luật học trong khoa học về quyền con người.

Luật học nghiên cứu về nguồn gốc, lịch sử của pháp luật, nội dung của các hệ thống pháp luật hiện hành, các hình thức pháp lý của việc tổ chức, hoạt động của các nhà nước; các biện pháp pháp lý trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của xã hội… Luật học nói chung, các khoa học pháp lý chuyên ngành nói riêng xác lập các quy tắc cư xử chung để đảm bảo nhân phẩm và các quyền tự nhiên, chính đáng của mọi cá nhân đều được tôn trọng và bảo vệ; cũng như các cơ chế, biện pháp, chế tài để bảo đảm các quy tắc cư xử chung đó được thực hiện.

[1] Xem nghiên cứu gần đây của Edwin S. Fruehwald về *Nền tảng sinh học của các quyền (A Biological Basis of Rights)* (July 28, 2009), Hofstra University Legal Studies Research Paper No. 09-17, tại SSRN: http://ssrn.com/abstract=1440247

Ở cấp độ toàn cầu, hiện tại pháp luật quốc tế đã xác lập một hệ thống các chuẩn mực quốc tế về quyền con người *(international human rights standards)* và các cơ chế quốc tế để bảo đảm các tiêu chuẩn đó được thực hiện trên thực tế. Luật nhân quyền quốc tế (*international human rights law)* hiện đã được công nhận là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế nói chung.[1] Ở cấp độ quốc gia, tùy hoàn cảnh, điều kiện của mỗi nước, vấn đề quyền con người có thể được đề cập bởi nhiều ngành luật, kể từ hiến pháp cho đến luật hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình...

1.6.2. Chính trị học

Chính trị học là chuyên ngành khoa học xã hội nghiên cứu về đặc điểm, tính chất của quyền lực chính trị và những cách thức, biện pháp giành và giữ quyền lực chính trị. Với ý nghĩa là điểm xuất phát avf nhân tố trung tâm của chính trị học – quyền lực chính trị có quan hệ mật thiết với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, xét cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, mối quan hệ giữa quyền và tự do của cá nhân với quyền lực của Nhà nước là một trong những nội dung quan trọng trong nghiên cứu chính trị học. Về mặt thực tế, mục tiêu chính trị và tương quan quyền lực chính trị là những yếu tố căn bản chi phối và quyết định phạm vi, mức độ bảo đảm các quyền con người trong thực tế cả ở cấp độ quốc tế, khu vực và ở từng quốc gia. Việc xây dựng, thực thi pháp luật về quyền con người, kể cả quốc gia và quốc tế, đều phụ thuộc vào tương quan lực lượng chính trị trong từng thời kỳ. Ở cấp độ quốc tế, cuộc tranh cãi giữa hai khối nước XHCN và TBCN về hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh

[1] Xem Antonio Cassese, *International Law* (Chapter 19) (second edition), Oxford University Press, 2005, tr.375-398; Ian Brownlie, *Principles of Public International Law* (Chapter XXV) (fifth edition), Oxford University Press, 1998, tr.557-606; G.I.Tukin (chủ biên), *International Law* (Chapter 13), Moscow Progress Publishers, 1986, tr.335-356.

đã chứng minh rõ ràng điều đó. Ở cấp độ quốc gia, bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách, pháp luật về quyền con người ở một quốc gia đều phản ánh mức độ những nhu cầu về dân chủ, nhân quyền của quần chúng và cấp độ áp lực chính trị mà quần chúng áp đặt lên giới cầm quyền để đòi hỏi đáp ứng những nhu cầu đó. Tất cả những yếu tố này đều thuộc vào đối tượng nghiên cứu của khoa học chính trị. Qua đó, có thể thấy, chính trị học cung cấp một khối lượng lớn tri thức cũng như cách tiếp cận cho việc nghiên cứu quyền con người.

1.6.3. Triết học

Triết học là hệ thống các quan điểm chung nhất của con người về thế giới và sự nhận thức thế giới. Triết học nghiên cứu về các sự vật, hiện tượng của tự nhiên và xã hội, nhằm tìm ra các quy luật của các đối tượng nghiên cứu. Các vấn đề cụ thể và cơ bản thuộc vào phạm vi nghiên cứu của triết học bao gồm: bản thể (vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa chúng), chân lý, nhận thức (quá trình nhận thức, mối quan hệ nhận thức và thực tiễn), quan hệ nhân quả …

Các khuynh hướng, trường phái, trào lưu triết học phương Đông, phương Tây từ trước tới nay đều dành sự quan tâm đặc biệt đến các vấn đề liên quan đến con người, trong đó bao gồm bản chất con người, quan hệ con người với thế giới chung quanh (vũ trụ, nhân loại, cộng đồng, nhà nước…)[1] và cả quyền con người. Triết học là ngành khoa học xã hội chính giúp chúng ta tìm hiểu về nguồn gốc, bản chất của quyền con người, cũng như về sự phát triển của các khuynh hướng tư tưởng về quyền con người trong lịch sử.

Một đóng góp quan trọng nữa của triết học với khoa học về quyền con người thể hiện ở chỗ, triết học cung cấp những phương pháp luận cơ bản cho nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người.

[1] S.E.Frost, *Những vấn đề cơ bản của triết học*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2008; Lý Trần Anh, *Nghiên cứu triết học cơ bản*, NXB Trí thức, 2007.

Như trên đã đề cập ở trên, ở Việt Nam, triết học Mác-Lênin, mà cụ thể là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử đóng vai trò là phương pháp luận nền tảng cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó bao gồm khoa học về quyền con người

1.6.4. Văn hóa học

Văn hóa học nghiên cứu về văn hoá như một chỉnh thể, một chức năng đặc biệt tồn tại dưới các hình thức vật thể và phi vật thể. Khác với nhà nước và pháp luật là những yếu tố gắn với chính thể nên có xu hướng thay đổi, văn hóa là yếu tố gắn liền với đời sống tinh thần, tâm lý của xã hội nên thường tồn tại lâu dài, ít và chậm biến chuyển.

Ở mọi xã hội, văn hóa bao trùm và chi phối tất cả các khía cạnh của đời sống của cư dân, trong đó có pháp luật, thể chế và cả nhận thức, hành động về quyền con người. Đây chính là nguyên nhân dẫn tới một số bất đồng, thậm chí xung đột trong nhận thức và thực hiện các quyền con người ở một vài nơi trên thế giới. Những bất đồng và xung đột đó xuất phát từ thực tế là tuy các quyền con người có tính tự nhiên và phổ quát với tất cả các thành viên của cộng đồng nhân loại, nhưng mỗi cá nhân con người lại sống trong những nền văn hóa khác nhau (có khu vực chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo…) mà đôi khi có một số nội dung rất khác nhau. Sự khác biệt về văn hóa, thể hiện ở sự khác biệt về truyền thống, phong tục, tập quán, nhận thức và lối sống... dẫn tới những cách hiểu và áp dụng khác nhau với các quyền con người được thừa nhận chung. Làm thế nào để dung hòa và định hướng những giá trị của tất cả mọi nền văn hóa trên thế giới vào một mục tiêu chung là bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, hoặc nói như Liên hợp quốc, để xây dựng một "nền văn hóa nhân quyền" chung của toàn nhân loại, đã và đang là một chủ đề thú vị nhưng đầy thách thức với các nhà

nghiên cứu. Tuy nhiên, có một điều có thể khẳng định ở đây là, chừng nào mà mối quan hệ giữa sự khác biệt về văn hóa và tính phổ quát của quyền con người còn là chủ đề của các cuộc tranh luận trên thế giới, chừng đó những tri thức về văn hóa vẫn còn cần thiết trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người.

1.6.5. Xã hội học

Xã hội học nghiên cứu về các mối quan hệ xã hội, các hiện tượng, quá trình diễn ra trong đời sống xã hội, sự biến đổi, vận động của các quy luật xã hội. Tất cả những yếu tố này, ở những mức độ khác nhau, đều có ảnh hưởng, tác động đến việc xác lập và thực thi các tiêu chuẩn pháp lý và đạp đức về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, kiến thức và các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của xã hội học là không thể thiếu để có thể tìm hiểu tác động của các quy phạm về quyền con người trong thực tiễn, thấy được những thiếu hụt của các định chế pháp lý về quyền, mức độ các quyền pháp lý được áp dụng hay bị vi phạm. Đặc biệt, các chuyên ngành hẹp của xã hội học như *xã hội học đô thị, xã hội học nông thôn, xã hội học về giới,* v.v.. giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn về những yêu cầu và mức độ bảo đảm các quyền của những nhóm đối tượng cụ thể trong những bối cảnh và phạm vi cụ thể.

1.6.6. Kinh tế học

Kinh tế học nghiên cứu sự vận động của các quan hệ kinh tế, chủ yếu là các quan hệ sản xuất, phân phối, tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ. Sự đóng góp của kinh tế học với khoa học về quyền con người trước hết thể hiện ở chỗ, các điều kiện, mức độ phát triển kinh tế có liên quan trực tiếp đến việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện không chỉ các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa, mà cả các quyền chính trị, dân sự. Ngược lại, quyền con người là điều kiện tiền đề, không thể thiếu để có sự phát triển ổn định về kinh tế. Minh

chứng cho mối quan hệ giữa kinh tế học và khoa học về quyền con người là cách tiếp cận quyền con người (*rights-based approach)* mà đang được áp dụng một cách phổ biến trong các chương trình phát triển kinh tế, xã hội ở tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

1.6.7. Sử học

Sử học nghiên cứu những tri thức về quá khứ của loài người và của tự nhiên. Bởi những lý luận và tiêu chuẩn pháp lý về quyền con người hiện nay là sự kết tinh của sự vận động tư tưởng và xã hội của loài người trong suốt chiều dài lịch sử hàng vạn năm, nên kiến thức và những phương pháp nghiên cứu đặc thù của sử học là rất cần thiết để tìm hiểu về tiến trình phát triển của các tư tưởng, quan điểm về quyền con người, sự hình thành và phát triển của các quy phạm, các cơ chế bảo vệ quyền…Chỉ khi tiến trình phát triển này được soi sáng thông qua sử học, nhân loại mới có thể tiếp tục củng cố và bồi đắp các giá trị chung về các quyền và nhân phẩm của con người một cách hiệu quả.

Tóm lại, quyền con người là đối tượng của nhiều ngành khoa học xã hội. Do đó, khi nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người, mặc dù lấy luật học làm hướng tiếp cận và nội dung chính, vẫn cần áp dụng những tri thức và phương pháp luận của nhiều ngành khoa học khác để bổ trợ, làm cho kết quả nghiên cứu, giảng dạy trở lên toàn diện và thuyết phục.

Chủ đề thảo luận Chương I

1. Vì sao cần nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người? Hai lĩnh vực này có quan hệ với nhau như thế nào?
2. Vì sao nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người cần tiếp cận đa ngành, liên ngành? Biểu hiện của việc này như thế nào?
3. Vì sao luật học là hướng tiếp cận chính trong nghiên cứu và giảng dạy về quyền con người?
4. Bình luận về quy định nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm để nền giáo dục phải "hướng đến thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do căn bản của con người" (Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993).
5. Bình luận về quan điểm: "Trong khi khát vọng tự do là điều tự nhiên bẩm sinh của con người, việc thực hiện quyền con người và dân chủ trong thực tiễn lại đòi hỏi phải được giáo dục."

Tài liệu tham khảo của Chương I

1. Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 (trong *Giới thiệu các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người*, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011).
2. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993 (trong *Giới thiệu các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người*, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011).
3. C.Mác – Ph.Ăngghen, *Về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998.
4. Wolfgang Benedek (Chủ biên), *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb Tư pháp, 2008.
5. Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, *Giáo trình Lý luận về quyền con người* (dùng cho hệ cử nhân), Hà Nội, 2002.
6. Phạm Minh Hạc và Hồ Sỹ Quý (Chủ biên), *Nghiên cứu con người: Đối tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
7. Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng, *Khái quát về giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay* (trong Kỷ yếu Hội thảo Kết nối nghiên cứu về quyền con người do Bộ Ngoại giao tổ chức ngày 4-8-2008).
8. Võ Khánh Vinh (Chủ biên), *Giáo dục quyền con người – Những vấn đề lý luận và thực tiễn,* NXB Khoa học xã hội, 2010
9. Vũ Thị Minh Chi, *Ý thức về quyền con người trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh,* Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(26), 2006
10. Vũ Minh Chi, Nguyễn Anh Đào, *Giáo dục quyền con người là giáo dục tính chủ thể đối với quyền.* Tạp chí Nghiên cứu con người, số 5(38), 2008.
11. S.E.Frost, *Những vấn đề cơ bản của triết học*, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2008;
12. Lý Trấn Anh, *Nghiên cứu triết học cơ bản*, NXB Trí thức, 2007.

13. Nghị quyết A/52/469 ngày 20/10/1997 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11 (tiếng Anh), tại http://www.unhUNCHR.ch/huridocda.

14. Adam Gearey, *International Protection of Human Rights*, University of London, 2006.

15. HURIGHTS OSAKA, *Human Rights education in the School Systems in Southeast Asia - Cambodia, Indonesia, Lao PDR and Thailand*, 2009.

16. Todd Landman, *Studying Human Rights*, Routledge, London & New York, 2006.

17. Todd Landman, *Protecting Human Rights: A Comparative Study*, Georgetown University Press, Washington, D.C, 2005.

18. United Nations, *The UN Decade for Human Rights Education, 1995-2004: Lessons for Life*, Geneva, OHUNCHR, 1998.

19. Nancy Flowers, "What is Human Rights Education?" trong *A Survey of Human Rights Education*, Bertelsmann Verlag, 2003.

20. Wolfgang Benedek, *Human Sercurity and Human Rights Education*, ETC, 2002.

21. Edwin S. Fruehwald, *A Biological Basis of Rights* (July 28, 2009), Hofstra University Legal Studies Research Paper No. 09-17.

22. Antonio Cassese, *International Law* (Chapter 19) (second edition), Oxford University Press, 2005.

23. Ian Brownlie, *Principles of Public International Law* (Chapter XXV) (fifth edition), Oxford University Press, 1998

24. G.I.Tukin (chủ biên), *International Law* (Chapter 13), Moscow Progress Publishers, 1986.

CHƯƠNG II

KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Khái niệm quyền con người

Quyền con người (*human rights*) là một phạm trù đa diện, do đó có nhiều định nghĩa khác nhau. Theo một tài liệu của Liên hợp quốc, từ trước đến nay có đến gần 50 định nghĩa về quyền con người đã được công bố,[1] mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được tất cả các thuộc tính của quyền con người.

Tính phù hợp của các định nghĩa hiện có về quyền con người phụ thuộc vào sự nhìn nhận chủ quan của mỗi cá nhân, tuy nhiên, ở cấp độ quốc tế, có một định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người *(Office of High Commissioner for Human Rights – OHCHR)* thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu. Theo định nghĩa này, *quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người.*[2]

Bên cạnh định nghĩa kể trên, một định nghĩa khác cũng thường được trích dẫn, theo đó, *quyền con người là những sự được phép*

[1] United Nations, *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994, tr.4.
[2] OHCHR, *Freequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr.1.

(entitlements) mà tất cả thành viên của cộng đồng nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội...; đều có ngay từ khi sinh ra, đơn giản chỉ vì họ là con người. Định nghĩa này mang dấu ấn của học thuyết về các quyền tự nhiên.

Ở Việt Nam, đã có những định nghĩa về quyền con người do một số cơ quan nghiên cứu và chuyên gia từng nêu ra. Những định nghĩa này cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là *những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế.*

Như vậy, nhìn ở góc độ nào và ở cấp độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ. Những chuẩn mực này kết tinh những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, chỉ áp dụng với con người, cho tất cả mọi người. Nhờ có những chuẩn mực này, mọi thành viên trong gia đình nhân loại mới được bảo vệ nhân phẩm và mới có điều kiện phát triển đầy đủ các năng lực của cá nhân với tư cách là một con người. Cho dù cách nhìn nhận có những khác biệt nhất định, một điều rõ ràng là quyền con người là những giá trị cao cả cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội và trong mọi giai đoạn lịch sử. Trong một cuộc khảo sát gần đây do CNN - một trong các cơ quan truyền thông nổi tiếng nhất thế giới - tiến hành, quyền con người được xem là một trong mười phát minh làm thay đổi thế giới (cùng với nông nghiệp, phân tâm học, thuyết tương đối, vắc xin, thuyết tiến hóa, mạng thông tin toàn cầu *(world wide web)*, xà phòng, số không, và lực hấp dẫn).[1]

Liên quan đến khái niệm trên, cũng cần lưu ý rằng thuật ngữ *human rights* trong tiếng Anh có thể được dịch là *quyền con người*

[1] CNN: *"Ten ideas that changed the world"*, 2005.

(theo tiếng thuần Việt) hoặc *nhân quyền* (theo Hán – Việt). Theo Đại từ điển Tiếng Việt, "nhân quyền'' chính là "quyền con người".[1] Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ học, đây là hai từ đồng nghĩa, do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cả hai từ này trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về quyền con người.

2.2. Nguồn gốc của quyền con người

Về nguồn gốc của quyền con người, có hai trường phái cơ bản đưa ra hai quan điểm trái ngược nhau. Những người theo học thuyết về quyền tự nhiên *(natural rights[2])* cho rằng quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng chỉ đơn giản bởi họ là thành viên của gia đình nhân loại. Các quyền con người, do đó, không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay nhà nước nào. Vì vậy, không một chủ thể nào, kể cả các nhà nước, có thể ban phát hay tước bỏ các quyền con người bẩm sinh, vốn có của các cá nhân.

Ngược lại, học thuyết về các quyền pháp lý *(legal rights[3])* cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có một cách tự nhiên mà phải do các nhà nước xác định và pháp điển hóa thành các quy phạm pháp luật hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa. Như vậy, theo học thuyết về quyền pháp lý, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và các yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa...của các xã hội. Ở đây, trong khi các quyền tự nhiên có tính đồng nhất trong mọi hoàn cảnh

[1] Viện Ngôn ngữ học: *"Đại Từ điển Tiếng Việt"*, Nxb Văn hoá, Thông tin, H.1999, tr.1239.
[2] Trong một số tài liệu, các quyền tự nhiên còn được gọi là các quyền có tính đạo đức/luân lý (*moral rights*) hoặc các quyền không thể chuyển nhượng (*inalienable rights*).
[3] Trong một số tài liệu, các quyền pháp lý còn được gọi là *các quyền dân sự (civil rights)*, hoặc *các quyền luật định (statutory rights)*.

(*universal*), mọi thời điểm, thì các quyền pháp lý mang tính chất khác biệt tương đối về mặt văn hóa và chính trị (*culturally and politically relative).*

Hai học giả tiêu biểu cho học thuyết về quyền pháp lý có thể kể là Edmund Burke (1729-1797) và Jeremy Bentham (1748-1832). Edmund Burke, trong tác phẩm *Suy nghĩ về Cách mạng Pháp (Reflections on the Revolution in France,* 1770) và Jeremy Bentham, trong tác phẩm *Phê phán học thuyết về các quyền tự nhiên, không thể tước bỏ (Critique of the Doctrine of Inalienable, Natural Rights*, 1843) cùng cho rằng ý tưởng về các quyền tự nhiên là vô nghĩa *(nonsense upon stilts)* và chẳng có quyền nào lại không thể tước bỏ (*inalienable).*[21]

Trong khi đó, học thuyết về quyền tự nhiên có vẻ được đề cập sớm hơn và bởi nhiều học giả hơn. Cụ thể, từ thời Hy Lạp cổ đại, nhà triết học Zeno (333-264 TCN) đã phát biểu rằng, không một ai sinh ra đã phải làm nô lệ. Địa vị nô lệ là do họ bị tước đoạt tự do vốn có của con người. Rõ ràng ở đây theo Zeno, quyền là một người tự do là một quyền bẩm sinh của con người. Tư tưởng này sau đó được nhiều triết gia tái khẳng định và phát triển, trong đó tiêu biểu như Thomas Hobbes (1588–1679), John Locke (1632-1704) và Thomas Paine (1731–1809). Thomas Hobbes cho rằng quyền tự nhiên cốt yếu của con người là "được sử dụng quyền lực của chính mình để bảo đảm cuộc sống của bản thân mình, và do đó, được làm bất cứ điều gì mà mình cho là đúng đắn và hợp lý…"[1] Trong các tác phẩm ca mình[2], John Locke cho rằng các chính phủ

[21] Hay đôi khi còn được gọi là *"không thể chuyển nhượng"*.

[1] Xem Thomas Hobbes, *Leviathan* (1,XIV), 1658.

[2] Xem John Locke: *An Essay Concerning Human Understanding*, 1690; *Second Tract of Government,* 1662; *Questions Concerning* the *Law of Nature,* 1664.

chẳng qua chỉ là một dạng "khế ước xã hội" giữa những kẻ cai trị và những người bị trị, trong đó những người bị trị (đa số công dân) tự nguyện ký vào bản khế ước này với kỳ vọng và mong muốn sử dụng chính phủ như là một phương tiện để bảo vệ các "quyền tự nhiên" của họ chứ không phải để ban phát và quy định các quyền cho họ. Từ cách tiếp cận đó, John Locke cho rằng các chính phủ chỉ có thể "chính danh" hay "hợp pháp" khi thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền bẩm sinh, vốn có của công dân…[3] Còn Thomas Paine, trong tác phẩm nổi tiếng *Các quyền của con người (Rights of Man,* 1791) thì nhấn mạnh rằng các quyền không thể được ban phát bởi bất kỳ chính phủ nào, bởi lẽ điều đó đồng thời cho phép các chính phủ được rút lại các quyền ấy theo ý chí của họ…Như thế, Thomas Paine đã gián tiếp khẳng định rằng các quyền của con người là những giá trị tự nhiên.

Cho đến nay, cuộc tranh luận về nguồn gốc của quyền con người vẫn còn tiếp tục. Nhân loại vẫn đang bị chia rẽ bởi vấn đề này, tuy nhiên, việc phân định tính chất đúng, sai, hợp lý và không hợp lý của hai học thuyết kể trên là không đơn giản do chúng liên quan đến một phạm vi rộng lớn các vấn đề triết học, chính trị, xã hội, đạo đức, pháp lý…Mặc dù vậy, dường như quan điểm cực đoan phủ nhận hoàn toàn bất cứ học thuyết nào trong hai học thuyết kể trên đều không phù hợp, bởi lẽ trong khi về hình thức, hầu hết các văn kiện pháp luật của các quốc gia đều thể hiện các quyền con người là các quyền pháp lý, thì trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con

[3] Ý tưởng này sau đó được Thomas Jefferson tái khẳng định và phát triển trong Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1776). Bản Tuyên ngôn này đã đưa ra một nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho sự thành lập các chính phủ dân chủ, theo đó, các chính phủ trong thể chế dân chủ không phải được lập ra để ban phát các quyền và tự do cho người dân, mà để bảo vệ các quyền tự do mà mọi người dân vốn có và hiển nhiên phải có do tư cách con người của họ.

người năm 1948 và một số văn kiện pháp luật ở một số quốc gia, quyền con người được khẳng định một cách rõ ràng là các quyền tự nhiên, vốn có và không thể tước bỏ được của mọi cá nhân. Cụ thể, ở góc độ quốc tế, Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (đoạn 1, Lời nói đầu) nêu rằng: *...thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại.* Ở góc độ quốc gia, Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1776) nêu rằng: *..mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*...Những tuyên bố này về sau được tái khẳng định trong bản Tuyên ngôn Dân quyền và Quyền con người 1789 của nước Pháp và bản Tuyên ngôn Độc lập 1945 của Việt Nam.

2.3. Tính chất của quyền con người

Theo nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, quyền con người có các tính chất cơ bản[2] là: *tính phổ biến, tính không thể tước bỏ, tính không thể phân chia, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau*[1], cụ thể như sau:

(1) Tính phổ biến (universal)

Tính phổ biến của nhân quyền thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự

[2] Đôi khi, một số tính chất này còn được gọi là các nguyên tắc của quyền con người *(human rights principles*). Xem United Nations, *UN common understanding on human rights-based approaches to development*, 2003.

[1] Xem thêm UN, *Human Rights Training: A Manual on Human Rights Traning Methodology*, New York và Geneva, 2000.

phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân...

Liên quan đến tính chất này, cần lưu ý là bản chất của sự bình đẳng về quyền con người không có nghĩa là cào bằng mức độ hưởng thụ các quyền, mà là bình đẳng về tư cách chủ thể của quyền con người. Ở đây, mọi thành viên của nhân loại đều có được công nhận có các quyền con người, song mức độ hưởng thụ các quyền phụ thuộc vào năng lực của cá nhân từng người, cũng như vào hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá…mà người đó đang sống.

(2) Tính không thể tước bỏ (inalienable)

Tính không thể tước bỏ của nhân quyền thể hiện ở chỗ các quyền con người không thể bị tước đoạt hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả các cơ quan và quan chức nhà nước. Ở đây, khía cạnh "tuỳ tiện" nói đến giới hạn của vấn đề. Nó cho thấy không phải lúc nào nhân quyền cũng "không thể bị tước bỏ". Trong một số trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như khi một người phạm một tội ác thì có thể bị tước tự do theo pháp luật, thậm chí bị tước quyền sống. [2]

(3)Tính không thể phân chia (indivisible)

Tính không thể phân chia của nhân quyền bắt nguồn từ nhận thức rằng các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, nên về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Tuy nhiên, tính chất không thể phân chia không hàm ý rằng mọi quyền con người đều cần phải được chú ý quan tâm với mức độ

[2] United Nations, *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff*, tr.3, *và Freequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sđd, tr.8.

giống hệt nhau trong mọi hoàn cảnh. Trong từng bối cảnh cụ thể, cần và có thể *ưu tiên thực hiện* một số quyền nhất định, miễn là phải dựa trên những yêu cầu thực tế của việc bảo đảm các quyền đó chứ không phải dựa trên sự đánh giá về giá trị của các quyền đó. Ví dụ, trong bối cảnh dịch bệnh đe dọa hoặc với những người bị bệnh tật, quyền được ưu tiên thực hiện là quyền được chăm sóc y tế; còn trong bối cảnh nạn đói, quyền được ưu tiên phải là quyền về lương thực, thực phẩm. Ở góc độ rộng hơn, trong một số hoàn cảnh, cần ưu tiên thực hiện quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong khi vẫn tôn trọng quyền của tất cả các nhóm khác. Điều này không có nghĩa là bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn các quyền khác, mà là bởi các quyền đó trong thực tế đang bị đe doạ hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

(4) Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (interrelated, interdependent)[1]

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của nhân quyền thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mối liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác.

Thực tế cho thấy, để bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử (các quyền chính trị cơ bản), cần đồng thời bảo đảm một loạt quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác có liên quan như quyền được giáo dục, quyền được chăm sóc y tế, quyền có mức sống thích đáng...vì nếu không, các quyền bầu cử, ứng cử rất ít có ý nghĩa với những người

[1] *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff*, sđd, tr.3. Trong tài liệu này, ba đặc điểm tính không thể chia cắt, tính liên hệ và phụ thuộc được khảo sát chung, tuy nhiên cách giải thích cũng tương tự như trên. Cũng xem *Freequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sđd, tr.8.

đói khổ, bệnh tật hay mù chữ. Tương tự, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá đều gắn liền với sự phát triển của các quyền dân sự, chính trị, bởi kết quả của việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị chính là sự ổn định, lành mạnh và hiệu quả trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội – yếu tố nền tảng để thúc đẩy các điều kiện sống về kinh tế, xã hội, văn hoá của mọi người dân.

2.4. Đặc điểm của quyền con người

Nhận thức chung cho rằng, quyền con người là một phạm trù đa diện, có thể nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau như đạo đức, tôn giáo, chính trị, xã hội, pháp luật...cụ thể như sau:

(1) Quyền con người từ góc độ đạo đức-tôn giáo

Những ý niệm đầu tiên về quyền con người có lẽ được nảy sinh từ quan niệm về các chuẩn mực đạo đức - cách thức đối xử giữa người với người trong xã hội - mà vốn có và hiện còn trong văn hóa truyền thống của hầu hết dân tộc trên trái đất. Cụ thể, ở khắp nơi trên thế giới, người ta đều lưu truyền những quy tắc ứng xử, coi đó là những *quy luật vàng*, kiểu như: *nếu muốn người khác đối xử với mình như thế nào thì hãy đối xử với người khác như thế; ác giả, ác báo* hoặc *gieo gì gặt nấy*...Rõ ràng, ẩn chứa trong nội hàm của các *quy luật vàng* này là yêu cầu tôn trọng các quyền, tự do chính đáng và tự nhiên của người khác.

Những quy tắc đạo đức hàm chứa những ý tưởng về quyền con người như vậy sau đó được đúc kết, khái quát, bổ sung và phát triển trong giáo lý của các tôn giáo. Sức mạnh đức tin của các tôn giáo đó biến các ý tưởng về quyền con người trở thành những quy phạm đạo đức - tôn giáo được tuân thủ rộng rãi ở nhiều xã hội, trong đó đề cao và cổ vũ tình yêu thương đồng loại, sự công bằng, bình đẳng, tự do và nhân phẩm - những yếu tố nền tảng của quyền con người.

Nhìn tổng thể, trong suốt quá trình phát triển của quyền con người, kể cả khi các quyền con người đã được pháp điển hóa trong pháp luật quốc gia và quốc tế, nó vẫn bị các phạm trù đạo đức và tôn giáo chi phối. Sự chi phối đó không bộc lộ mà lặng lẽ, ẩn tàng nhưng rất sâu sắc. Nói cách khác, trong suốt tiến trình phát triển của nó, quyền con người luôn phản ánh và mang nặng dấu ấn của các giá trị và quy tắc đạo đức, tôn giáo.

(2) Quyền con người từ góc độ lịch sử-xã hội

Nhìn từ góc độ lịch sử và xã hội, quyền con người bắt nguồn từ các quan hệ xã hội, là kết quả và phụ thuộc vào sự vận động của các quan hệ xã hội trong lịch sử. Thực tế cho thấy, trong mỗi giai đoạn lịch sử, xã hội loài người tồn tại những quan niệm khác nhau về các quyền, tự do và nghĩa vụ, cũng như những quy phạm và cơ chế khác nhau để thực hiện, giám sát và bảo vệ các quyền, tự do và nghĩa vụ đó.

Xét tổng thể, lịch sử loài người thực chất là một quá trình phấn đấu không ngừng để tồn tại và nâng cao các tiêu chuẩn sống, trong đó bao gồm việc phấn đấu để xác lập và bảo vệ những giá trị tự do, bình đẳng, công bằng và nhân phẩm cho tất cả các cá nhân thành viên của cộng đồng nhân loại. Theo dòng lịch sử, ảnh hưởng và tác động của quyền con người ngày càng mở rộng, từ ý niệm, tư tưởng đến các quy tắc, quy phạm và cơ chế; từ cấp độ cộng đồng đến cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Trong suốt quá trình phát triển này, quyền con người luôn mang những dấu ấn về chính trị, kinh tế, văn hoá của từng thời kỳ, từng giai đoạn lịch sử của xã hội loài người.

(3) Quyền con người từ góc độ triết học

Trên phương diện triết học, sự hình thành, phát triển của quyền con người phản ánh quy luật phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Cụ thể, nó phản ánh quá trình phát triển mang tính quy luật

trong nhận thức của loài người từ những khái niệm sơ khai nhất về công bằng, bình đẳng, tự do và nhân phẩm cho đến những tư tưởng, học thuyết và những quy phạm pháp lý về quyền con người.

Trong triết học, quyền con người từ lâu đã trở thành một đối tượng nghiên cứu với những tư tưởng, học thuyết được phát triển bởi nhiều nhà triết học nổi tiếng. Những tư tưởng triết học về quyền con người, đặc biệt là về các quyền tự nhiên và các quyền pháp lý là nền tảng lý luận cho việc pháp điển hóa các quyền con người vào pháp luật quốc gia và quốc tế, cũng như trong việc bảo đảm thực hiện các quyền này trên thực tế.

(4) Quyền con người từ góc độ chính trị

Ngay từ khi còn ở dưới dạng quan điểm, tư tưởng, quyền con người đã là một vấn đề ảnh hưởng, chi phối quan hệ chính trị, cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII đã chứng minh sự gắn bó chặt chẽ giữa quyền con người và chính trị. Mặc dù ở thời điểm bắt đầu của cuộc đấu tranh này, quyền con người chủ yếu mới thể hiện dưới dạng những đòi hỏi về quyền công dân; tuy nhiên, ngay từ thời điểm đó, quyền con người đã là một thứ vũ khí tư tưởng rất lợi hại, góp phần quyết định giúp giai cấp tư sản lật đổ sự thống trị của giai cấp phong kiến.

Sau đó, quyền con người đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh chính trị, tư tưởng giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Ngay từ khi quyền con người bắt đầu được pháp điển hóa trong luật quốc tế (kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai), vấn đề quyền con người đã bị "chính trị hoá" một cách sâu sắc và có hệ thống.[30] Từ khi

[30] Xem chi tiết về tác động của vấn đề ý thức hệ trong quá trình xây dựng Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền trong: *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của*

cuộc Chiến tranh Lạnh kết thúc cho đến thời điểm hiện nay, mặc dù mức độ "chính trị hoá" quyền con người đã ít nhiều giảm đi, tuy nhiên, đây vẫn là hiện thực không thể tránh khỏi và sẽ cùng tồn tại lâu dài trong các hoạt động quốc tế về quyền con người.

Xét ở phạm vi quốc tế, quyền con người hiện đã trở thành một trong những vấn đề chính chi phối (trực tiếp hoặc gián tiếp) mạnh mẽ và toàn diện các quan hệ chính trị quốc tế ở mọi cấp độ, từ toàn cầu, khu vực đến song phương. Xét ở phạm vi quốc gia, từ lâu, các đảng phái chính trị trên thế giới đã nhanh chóng nhận thấy và nắm lấy quyền con người như một thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh giành và giữ quyền lực nhà nước. Quyền con người trở thành các tiêu chí được dùng để đánh giá tính tiến bộ, phù hợp trong cương lĩnh tranh cử; trở thành cơ sở để các đảng phái phê phán, chỉ trích lẫn nhau; thậm chí trở thành một yếu tố quyết định sự tồn vong của một chính thể, một người đứng đầu nhà nước hoặc một chế độ xã hội. Tại nhiều nước trên thế giới hiện nay, quyền con người đã trở thành một trong các chủ đề trung tâm không chỉ trong cuộc đấu tranh quyền lực giữa các chính đảng, mà còn trong các chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia.

(5) Quyền con người từ góc độ pháp lý

Là một phạm trù đa diện, song quyền con người có mối liên hệ gần gũi hơn cả với pháp luật.

Điều này trước hết là bởi cho dù quyền con người có là bẩm sinh, vốn có (nguồn gốc tự nhiên) hay phải do các nhà nước quy định (nguồn gốc pháp lý), thì việc thực hiện các quyền vẫn cần có pháp luật. Hầu hết những nhu cầu vốn có, tự nhiên của con người (các quyền tự nhiên) không thể được bảo đảm đầy đủ nếu không

nhân loại, Gudmundur Afredsson & Asbjorn Eide (chủ biên), bản dịch tiếng Việt của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Lao động – Xã hội, 2011.

được ghi nhận bằng pháp luật, mà thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền không phải chỉ tồn tại dưới dạng những quy tắc đạo đức mà trở thành những quy tắc cư xử chung, có hiệu lực bắt buộc và thống nhất với cho tất cả mọi chủ thể trong xã hội. Chính vì vậy, quyền con người gắn liền với các quan hệ pháp luật và là một phạm trù pháp lý.

Thực tế cho thấy, với tư cách là chủ thể của pháp luật, con người - cùng với quyền, tự do và nghĩa vụ, những thuộc tính xã hội gắn liền với nó - luôn là đối tượng phản ánh của các hệ thống pháp luật. Pháp luật xác lập và bảo vệ sự bình đẳng giữa các cá nhân con người trong xã hội và sự độc lập tương đối của các cá nhân với tập thể, cộng đồng, nhà nước, thông qua việc pháp điển hóa các quyền và tự do tự nhiên, vốn có của cá nhân. Theo nghĩa này, pháp luật có vai trò đặc biệt, không thể thay thế trong việc ghi nhận, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Vai trò của pháp luật với quyền con người thể hiện ở những khía cạnh cụ thể như sau:

- *Pháp luật là phương tiện chính thức hoá, pháp lý hoá giá trị xã hội của các quyền tự nhiên*: Mặc dù được thừa nhận song thông thường các quyền tự nhiên không mặc định được áp dụng trực tiếp trong xã hội. Về nguyên tắc, các nhà nước trên thế giới chỉ bảo đảm thực hiện những quyền pháp lý - tức những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người đã được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Như vậy, chỉ khi mang tính pháp lý, các quyền tự nhiên mới chuyển thành những quyền con người có đầy đủ giá trị hiện thực. Pháp luật chính là phương tiện để thực hiện quá trình chuyển hoá đó. Nó có sứ mệnh cao cả là biến những nghĩa vụ đạo đức về tôn trọng và thực hiện các quyền tự nhiên thành các nghĩa vụ pháp lý (hay các quy tắc cư xử chung do Nhà nước cưỡng chế thực hiện), từ đó xã hội hoá giá trị của các quyền tự nhiên của con người.

- *Pháp luật là phương tiện bảo đảm giá trị thực tế của các quyền con người:* Như đã đề cập, chỉ khi được quy định trong pháp luật, việc tuân thủ và thực hiện các quyền con người mới mang tính bắt buộc với mọi chủ thể trong xã hội. Ở đây, pháp luật đóng vai trò là công cụ giúp Nhà nước bảo đảm sự tuân thủ, thực thi các quyền con người của các chủ thể khác nhau trong xã hội, đồng thời cũng là công cụ của các cá nhân trong việc bảo vệ các quyền con người của chính họ thông qua việc vận dụng các quy phạm và cơ chế pháp lý quốc gia và quốc tế có liên quan.

Thực tế cho thấy, tư tưởng đề cao pháp luật, coi pháp luật là phương tiện hữu hiệu để bảo đảm các quyền con người đã được khẳng định từ rất sớm. Từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, một vị vua vĩ đại của của xứ Babylon là Hammurabi (1810 - 1750 TCN) đã tuyên bố rằng, mục đích của ông trong việc ban hành đạo luật cổ nổi tiếng (mang tên ông) là để "*...ngăn ngừa những kẻ mạnh áp bức người yếu*"[1]. Vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, một nhiếp chính quan La Mã là Arokhont Salon đã tuyên bố ý định *giải phóng cho tất cả mọi người bằng quyền lực của pháp luật, bằng sự kết hợp sức mạnh với pháp luật*. Trong những giai đoạn sau này, tư tưởng đề cao pháp luật với việc bảo đảm quyền con người cũng được phát triển bởi nhiều nhà tư tưởng nổi tiếng của nhân loại, và được minh chứng bằng sự ra đời của ngày càng nhiều các văn bản pháp luật quốc gia và quốc tế về các quyền và tự do của con người, từ Đại Hiến chương Magna Carta (*the Magna Carta*, 1251), Bộ luật về các quyền *(the Bill of Rights, 1689*) của nước Anh; Tuyên ngôn về các

[1] Bộ luật Hammurabi, Đoạn 226. Nguyễn Gia Phu dịch theo bản Trung văn của Nhật Trị in trong *Thế giới sử tư liệu tùng san sơ tập*; Xem thêm phân tích và bình luận về từng điều khoản của Bộ luật trong Nguyễn Anh Tuấn, *Khảo lược Bộ luật Hammurabi của nhà* nước *Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị quốc gia, H., 2008.

quyền của con người và của công dân *(the Declaration of the Rights of Man and of the Citizen, 1789)* của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập *(the Declaration of Independence, 1776)* và Bộ luật về các quyền (*the Bill of Rights*, 1789/1791) của nước Mỹ cho đến Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và hệ thống đồ sộ hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người do Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác thông qua từ đầu thế kỷ XX đến nay. Tất cả đã cho thấy vai trò không thể thay thế của pháp luật trong việc bảo đảm các quyền con người.

2.5. Lịch sử phát triển của tư tưởng về quyền con người

2.5.1. Những dấu mốc trong lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người

Có những ý kiến trái ngược về lịch sử phát triển của quyền con người. Một học giả cho rằng:"… các quyền con người không có lịch sử…vì lịch sử, nếu có, thì hình như rất hỗn độn. Nó pha lẫn những lặp lại, những xen kẽ, những tương phản và những đứt đoạn giữa những bước tiến triển và những bước thụt lùi".[1] Nhưng trên quan điểm duy vật lịch sử, có thể khẳng định rằng, cũng như bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, "quyền con người cũng là sản phẩm phát triển văn hoá xã hội của một kết cấu kinh tế xã hội nhất định và chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, xã hội hiện thực"[2].

Có quan điểm cho rằng, những tư tưởng đầu tiên về quyền con người thể hiện trong các luật lệ của chiến tranh, mà: "Luật lệ của chiến tranh thì lâu đời như bản thân chiến tranh và chiến tranh thì lâu

[1] Jacques Mourgon, *Quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, H,.1995, tr.11.
[2] Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và luật quốc tế về quyền con người.* Nxb CTQG, H.,1997, tr.6.

đời như cuộc sống trên trái đất"[3]. Như vậy, tư tưởng về quyền con người xuất hiện từ thời tiền sử. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển của thời tiền sử, có lẽ con người mới chỉ có những ý niệm, chứ chưa thể có những tư tưởng (với ý nghĩa là những quan điểm hoặc hệ thống quan điểm rõ ràng về một sự vật, hiện tượng nhất định), về quyền con người. Bởi vậy, quan điểm phù hợp hơn đó là, tư tưởng quyền con người được khởi thuỷ từ khi trên trái đất xuất hiện những nền văn minh cổ đại, mà một trong đó là nền văn minh rực rỡ ở Trung Đông (khoảng năm 3.000-1.500 trước CN). Chính trong nền văn minh này, nhà vua Hammurabi xứ Babylon đã ban hành một đạo luật có tên là Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN) với câu tuyên bố nổi tiếng (đã đề cập ở trên), theo đó, mục đích của đức vua khi thiết lập ra đạo luật này là để: "...ngăn ngừa những kẻ mạnh áp bức kẻ yếu", ...làm cho người cô quả có nơi nương tựa ở thành Babilon, ...đem lại hạnh phúc chân chính và đặt nền thống trị nhân từ"[1] cho mọi thần dân trên vương quốc.

Cho đến thời điểm hiện nay, xét từ những góc độ tính toàn vẹn, nguyên bản, nội dung và niên đại, Bộ luật Hammurabi có thể coi là văn bản pháp luật thành văn đầu tiên của nhân loại nói đến quyền con người (mặc dù quan điểm này không phải được tất cả các học giả ủng hộ)[2].

[3] United Nations: *Human Rights, Questions and Answers*, 1994, tr. 15.

[1] Bộ luật Hammurabi, Điều 226, Sđd.

[2] Có tác giả cho rằng, hai đạo luật cổ đầu tiên (cũng được ban hành ở vùng Lưỡng Hà) đề cập đến vấn quyền con người là Bộ luật *Urukagina* (*Code of Urukagina*) do vua Urukagina (2380–2360 TCN) ban hành vào khoảng năm 2350 TCN, trong đó đó đề cập đến những khái niệm về quyền ở mức độ nhất định (tiếc là bản gốc của bộ luật này đó thất truyền) và *Bộ luật Ur-Nammu* (*Code of Ur-Nammu*) do vua Ur-Nammu (2112-2095 BC) ban hành vào khoảng 2050 TCN. Ngoài ra, cũng có ý kiến khác cho rằng đạo luật đầu tiên về nhân quyền phải là Luật của Cyrus Đại đế (khoảng 576 – 529 TCN), Đại Hiến chương Magna Carta (1215) hay Bộ luật về các quyền (1689) của nước Anh. Còn Nalin Swaris, trong cuốn *Buddhism, Human Rights and Social Renewal* (Đạo Phật, Quyền con người và sự tái sinh xã hội - xuất bản bởi Asian Human Rights Commission, 2000) thì cho rằng Bộ luật Ashoka

Ngoài Bộ luật Hammurabi, vấn đề quyền con người còn sớm được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật cổ khác của thế giới, trong đó tiêu biểu như Bộ luật của vua Cyrus Đại đế ban hành vào khoảng các năm 576 - 529 TCN[1]; Bộ luật do nhà vua Ashoka (*Ashoka's Edicts)* ban hành vào khoảng các năm 272 – 231[2]; Hiến pháp Medina (*the Constitution of Medina)* do nhà tiên tri Muhammad sáng lập vào năm 622; Đại Hiến chương Magna Carta (1215) và Bộ luật về quyền (1689) của nước Anh; Tuyên ngôn về các quyền của con người và của công dân (1789) của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập (1776) và Bộ luật về các quyền (1789) của nước Mỹ. Trong vấn đề này, mặc dù ít được nhắc tới trong các công trình nghiên cứu ở tầm quốc tế, song xét về mặt nội dung, Bộ luật Hồng Đức (Quốc Triều Hình Luật (1470-1497) thời Hậu Lê của Việt Nam cũng xứng đáng được xếp vào danh sách những bộ luật cổ tiêu biểu của thế giới về quyền con người, bởi lẽ, nó đã chứa đựng nhiều quy định có tính nhân văn sâu sắc, trong đó bao gồm cả các quy định cụ thể về quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già cả không nơi nương tựa... mà được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của nhân loại, các tư tưởng về quyền con người không chỉ được thể hiện trong các đạo luật, mà còn được phản ánh (một cách sâu sắc và cụ thể hơn) trong các tư tưởng, học thuyết tôn giáo, chính trị và pháp lý.

(*Ashoka's Edicts*) là Bộ luật đầu tiên về quyền con người và quyền của các loài vật (the First Bill of Human and Animal Rights).

[1] Bộ luật này được khắc trên một cột trụ tròn *(*gọi là *Trụ Cyrus,* hay *Cyrus Cylinder*, hiện còn được lưu giữ ở một bảo tàng lịch sử ở nước Anh) từ thời hoàng đế Cyrus Đại đế (559-530 TCN), người sáng lập ra nước Iran. Có tác giả cho rằng đây mới là hiến chương đầu tiên về quyền con người trên thế giới. Một bản mẫu của trụ được Iran tặng cho Liên hợp quốc vào năm 1971.

[2] Đây là một đạo luật được khắc trên các cột đá, gồm 33 điều, do nhà vua Ashoka của Đế quốc Maurya, sống thế kỷ thứ II, người trị vỡ cả khu vực rộng lớn gồm Ấn Độ, Pakixtan, Nêpan, Băngladét và Ápganixtan ngày nay ban hành vào khoảng năm 272 – 231 TCN.

Xét về các học thuyết tôn giáo, tư tưởng về quyền con người từ lâu đã được thấm nhuần trong giáo lý của hầu hết các tôn giáo trên thế giới. Trên thực tế, trong số những tài liệu được cho là cổ xưa và toàn diện nhất xét về tư tưởng quyền con người mà nhân loại còn giữ lại được cho đến ngày nay; ngoài đạo luật Hammurabi và bộ Văn tuyển Nho giáo (Luận ngữ), các tài liệu còn lại đều là những kinh điển của tôn giáo, bao gồm: Kinh Vệ Đà của đạo Hinđu ở Ấn Độ, Kinh Phật của đạo Phật; Kinh Thánh của đạo Thiên chúa và Kinh Kôran của đạo Hồi.

Xét về các học thuyết chính trị, pháp lý, vào thế kỷ thứ XXIV trước Công nguyên, vua Symer đã sử dụng khái niệm "tự do" để bảo vệ những bà goá, trẻ mồ côi trước những hành vi bạo ngược của những kẻ có giàu có và thế lực trong xã hội; còn nhiếp chính quan người Hy Lạp ở La Mã là Arokhont Salon, ngay từ thế kỷ XI trước Công nguyên đã ban bố một đạo luật trong đó xác định một số khía cạnh của dân chủ và quy định một số quyền của các công dân tự do trong mối quan hệ với các quan lại nhà nước. Cũng trong thời kỳ La Mã cổ đại, khi mà đồng thời với những yếu tố dân chủ diễn ra sự tàn bạo khủng khiếp của chế độ nô lệ: "Trước Crêông, Antigone đã nói đến quyền không khuất phục và trước những người nô lệ, Spartacuse đã nói về quyền chống lại áp bức"[1]. Những tư tưởng về sự bình đẳng và tự do giữa các cá nhân trong xã hội sau đó được khái quát bởi Protagoras (490 – 420 TCN**)** và các nhà triết học thuộc trường phái nguỵ biện Sophism trong một nhận định nổi tiếng: "Thượng đế tạo ra mọi người đều là người tự do, không ai tự nhiên biến thành nô lệ cả"[2].

Trong thời kỳ Trung cổ ở châu Âu, tự do của con người bị hạn chế một cách khắc nghiệt do có sự cấu kết giữa vương quyền của chế độ phong kiến và thần quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo. Tuy

[1] Jacques Mourgon, *Quyền con người*, sđd,.tr.37.
[2] Dẫn theo *Quyền con người và luật quốc tế về quyền con người*, sđd, tr.9.

nhiên, chính sự khắc nghiệt đó đã dẫn đến sự xuất hiện các văn kiện pháp lý nổi tiếng về nhân quyền của nhân loại vào cuối thời kỳ này, mà điển hình trong số đó là Hiến chương Magna Carta do vua John của nước Anh ban hành năm 1215. Hiến chương đã khẳng định một số quyền con người, cụ thể như: quyền sở hữu, thừa kế tài sản; quyền tự do buôn bán và không bị đánh thuế quá mức; quyền của các phụ nữ goá chồng được quyết định tái hôn hay không; quyền được xét xử đúng đắn và được bình đẳng trước pháp luật...Quan trọng hơn, bản Hiến chương này (được coi là một trong những văn bản pháp luật đầu tiên của nhân loại) đã đề cập cụ thể đến việc tiết chế, kiểm soát quyền lực của nhà nước để bảo vệ các quyền của công dân, mà biểu hiện cụ thể ở hai quy phạm mà hiện vẫn là nền tảng trong các cơ chế bảo vệ nhân quyền trong thời đại ngày nay, đó là: luật bảo vệ người dân trước những hành động bắt giữ, giam cầm hay kết án trái pháp luật của các cơ quan công quyền (hay còn gọi là luật bảo thân - *habeas corpus*), và hành xử đúng pháp luật, tôn trọng tất cả các quyền hợp pháp của công dân (*due process of law).*[1]

Thời kỳ Phục hưng ở châu Âu là giai đoạn phát triển rực rỡ của các tư tưởng, học thuyết về quyền con người. Tại đây, trong các thế kỷ XVII-XVIII, nhiều nhà triết học mà tiêu biểu như Thomas Hobbes (1588–1679)[2], John Locke (1632-1704)[3], Thomas Paine (1731–1809)[1], Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831)[2], John Stuart Mill (1806-1873)[3], Henry David Thoreau (1817-1862)[4]... đã đưa ra những luận giải về rất nhiều vấn đề lý luận cơ bản của quyền con người, đặc biệt là về các quyền tự nhiên và quyền pháp lý.

Những tư tưởng triết học về quyền con người ở châu Âu thời kỳ Phục hưng đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự ra đời của những văn bản pháp luật về quyền con người ở nhiều quốc gia của châu lục này, đặc biệt là hai cuộc cách mạng nổi tiếng thế giới nổ ra vào cuối những năm 1700 ở Mỹ và Pháp. Hai cuộc cách mạng này đã có những tác động rất to lớn vào sự phát triển của tư tưởng và quá trình

lập pháp về quyền con người không chỉ ở hai nước Mỹ và Pháp mà còn trên toàn thế giới.

Trong cuộc cách mạng thứ nhất, mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ đã tuyên bố độc lập với đế chế Anh vào năm 1776, thông qua một văn bản có tên là Tuyên ngôn độc lập, trong đó khẳng định rằng: "Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"[5]. Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ có thể coi là sự xác nhận chính thức đầu tiên trên phương diện nhà nước về quyền con người. Đánh giá về văn kiện này, Các Mác đã cho rằng, nước Mỹ là nơi lần đầu tiên xuất hiện ý tưởng về nền cộng hoà dân chủ vĩ đại, nơi đã tuyên bố bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người.

Trong cuộc cách mạng thứ hai, nhân dân Pháp, mà chủ yếu là thợ thuyền, trí thức và một số thị dân, đã đứng lên lật đổ chế độ phong kiến, thành lập nền cộng hoà đầu tiên vào năm 1789, đồng thời công bố bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền nổi tiếng của nước Pháp. Điều 1 bản Tuyên ngôn này khẳng định: "Người ta sinh ra và sống tự do và bình đẳng về các quyền[1]..." Không dừng lại ở những nguyên tắc như Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền 1789 đã xác định một loạt quyền cơ bản của con người như quyền tự do và bình đẳng, quyền sở hữu, quyền được bảo đảm an ninh và chống áp bức, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền không bị bắt giữ trái phép, quyền được coi là vô tội cho đến khi bị chứng minh là phạm tội, quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, quyền tự do ngôn luận, quyền tham gia ý kiến vào

[5] Xem *Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ,* Lời nói đầu, trong *Tư tưởng về quyền con người – Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam,* Nxb. Lao động – Xã hội, 2011, tr.114.

[1] Xem *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp*, trong *Tư tưởng về quyền con người – Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam,* Nxb. Lao động – Xã hội, 2011, tr.118.

công việc nhà nước.., đồng thời đề cập đến những biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện các quyền này[2].

Chỉ trong vòng 35 năm (từ 1795 đến 1830), hơn 70 bản Hiến pháp mang dấu ấn của những luận điểm trong bản Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền 1789 đã được thông qua ở châu Âu. Điều đó cho thấy những tư tưởng về quyền con người đã thẩm thấu một cách nhanh chóng và gây ra những biến động xã hội rất to lớn ở châu lục này. Nó cũng chứng tỏ rằng, giai cấp tư sản đã nhận thấy, nắm lấy và tận dụng triệt để quyền con người như một vũ khí hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực với giai cấp phong kiến.

Tuy nhiên, quyền con người chỉ thực sự nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế từ những năm đầu của thế kỷ XIX, cùng với cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ diễn ra rất mạnh mẽ và liên tục tới tận cuối thế kỷ đó và phong trào đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sống cho người lao động và bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới. Vào năm 1864, Hội nghị ngoại giao quốc tế đầu tiên họp ở Giơnevơ (Thụy sĩ) đã thông qua Công ước về cải thiện điều kiện của người bị thương trong các cuộc chiến tranh trên bộ (Công ước Giơnevơ thứ I). Năm 1899, Hội nghị hoà bình quốc tế họp ở La Hay (Hà Lan) đã thông qua Công ước về các luật lệ và tập quán trong chiến tranh. Đây là những văn kiện đầu tiên của luật nhân đạo quốc tế – ngành luật mà tuy chỉ giới hạn trong việc bảo vệ những nạn nhân chiến tranh trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, nhưng chứa đựng những giá trị và quy phạm có quan hệ chặt chẽ với luật nhân quyền quốc tế ở giai đoạn sau này.

Vào những năm đầu của thế kỷ XIX, Hội quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế được thành lập[1] đã nâng nhận thức và các hoạt động về quyền con người lên một mức độ mới. Trong Điều lệ của

[2] Tài liệu trên, các Điều từ 6 đến 17.

mình, Tổ chức Lao động quốc tế khẳng định, hoà bình trên thế giới chỉ có thể thành hiện thực nếu bảo đảm được công bằng xã hội cho tất cả mọi người. Trong Thoả ước của Hội quốc liên, các nước thành viên tuyên bố chấp nhận nghĩa vụ bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao động cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em cũng như bảo đảm sự đối xử xứng đáng với những người bản xứ tại các thuộc địa của họ. Cũng trong thời kỳ này, một loạt văn kiện khác của luật nhân đạo quốc tế đã được thông qua trong Hội nghị La Hay[1], tại các Hội nghị của Hội Chữ Thập đỏ quốc tế (ICRC)[2] và của Hội Quốc liên[3], bổ sung những bảo đảm rộng rãi hơn với các quyền con người trong hoàn cảnh chiến tranh và xung đột vũ trang.

Cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới nổ ra ở nước Nga vào tháng 10 năm 1917 đã mở ra một chương mới trong lịch sử chính trị quốc tế, đồng thời tạo ra những biến chuyển quan trọng trong tư tưởng và thực tiễn về quyền con người. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trong những thập kỷ 1940 đến 1980 của thế kỷ trước, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được đề cao, và đặc biệt, các quyền độc lập và tự quyết của các dân tộc được cổ vũ. Đây là những quyền con người mà trước đó đã không hoặc ít được đề cập trên các diễn đàn quốc tế.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, việc Liên hợp quốc ra đời, thông qua Hiến chương (24/10/1945), Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (10/12/1948) và hai công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa (năm 1966) đã chính thức khai sinh ra ngành luật quốc tế về quyền con người, đặt nền móng cho việc tạo dựng một nền văn hoá quyền con người - nền văn

[1] Tại Hội nghị này, năm 1906 đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ I sửa đổi, mở rộng phạm vi bảo hộ các nạn nhân trong các nạn nhân trong các cuộc chiến trên đất liền và trên biển. .
[2] Năm 1929, Hội nghị của tổ chức này họp tại Giơnevơ đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ II về đối xử với tù binh.
[3] Năm 1933, tổ chức này thông qua Nghị định thư về cấm sử dụng hơi cay ngạt và hơi độc.

hoá mới và chung của mọi dân tộc - trên trái đất. Mặc dù ngay sau khi Liên hợp quốc được thành lập cho đến cuối thập kỷ 1970, cuộc Chiến tranh Lạnh trên thế giới phần nào ảnh hưởng đến những nỗ lực quốc tế trên lĩnh vực này, song cho đến ngày nay, một hệ thống hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người đã được thông qua, một cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đã được hình thành đã biến quyền con người thành một trong các yếu tố chính chi phối các quan hệ quốc tế.

Hội nghị thế giới về quyền con người năm 1993 đánh dấu một bước ngoặt trong những nỗ lực thúc đẩy các quyền con người trên thế giới sau những trì trệ ở thời kỳ Chiến tranh Lạnh[1]. Hội nghị đã khẳng định mối liên hệ không thể tách rời giữa dân chủ, phát triển và quyền con người, cũng như giữa các quyền con người về dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa. Hội nghị đã thiết lập "một khuôn khổ mới cho việc đối thoại, hợp tác và phối hợp của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực quyền con người"[2]mà cho phép thúc đẩy một cách thực sự hiệu quả các quyền con người ở tất cả các cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế. Tại hội nghị này, các đại biểu đã nhất trí thông qua Tuyên bố Viên kèm theo Chương trình hành động chung về quyền con người với những mục tiêu cụ thể và những biện pháp mới để thúc đẩy và bảo vệ các quyền của phụ nữ, trẻ em, người bản địa, cũng như để tăng cường năng lực của hệ thống Liên hợp quốc trong việc giám sát sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên thế giới…

[1] Hội nghị này ghi dấu một kỷ lục về sự quan tâm của cộng đồng quốc tế, với khoảng 7.000 đại biểu đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu và nhà hoạt động quyền con người từ khắp nơi trên thế giới, trong đó có 800 đại biểu của các tổ chức phi chính phủ. Nguồn: OHCHR (http://www.unhchr).
[2] Diễn văn bế mạc của Tổng thư ký Lợpn hợp quốc, nguồn OHCHR (http://www.unhchr).

Sau Hội nghị Viên, những phát triển lớn trên lĩnh vực quyền con người ở phạm vi quốc tế bao gồm việc thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời và thường trực để xét xử các tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại, tội diệt chủng và tội xâm lược,[1] và đặc biệt là việc thành lập Hội đồng Liên hợp quốc về quyền con người (năm 2006, thay thế cho Ủy ban của Liên hợp quốc về quyền con người trước đó). Những phát triển mới này đã làm cho cuộc đấu tranh vì quyền con người thực sự phát triển trên phạm vi toàn cầu với cơ sở pháp lý vững chắc, được mở rộng không ngừng cả về nội dung và mức độ bảo đảm. Song song và làm nền tảng cho tiến trình phát triển đó, dòng tư tưởng, lý thuyết về quyền con người cũng ngày càng được củng cố và phát triển, đi sâu làm rõ những khía cạnh thực tiễn của quyền con người, biến quyền con người trở thành một trong những khái niệm được đề cập, chấp nhận và cổ vũ một cách rộng khắp, thường xuyên và nồng nhiệt nhất trong đời sống hiện nay của nhân loại.

Dưới đây là một số sự kiện, văn kiện đánh dấu sự phát triển của tư tưởng về quyền con người của nhân loại từ trước đến nay.

Thời gian	Sự kiện, văn kiện
1789 TCN	Bộ luật Hammurabi
1200 TCN	Kinh Vệ đà
570 TCN	Luật của Cyrus Đại đế

[1] Bao gồm Toà án xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra ở lónh thổ Nam Tư cũ thành lập năm 1993; Toà án xột xử các cá nhân bị truy tố về tội diệt chủng và những hành vi vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Ruanđa và lãnh thổ của một số nước láng giềng thành lập năm 1994; Tòa án đặc biệt về Xiêra Lêôn thành lập năm 2002; Toà án Hình sự quốc tế (thường trực) thành lập năm 2002 và Tòa án xết xử những kẻ phạm tội ác diệt chủng ở Campuchia thành lập năm 2008.

586-456 TCN	Kinh Phật
479-421 TCN	"Luận ngữ" của Khổng tử
7-1 TCN	Kinh Thánh
610-612	Kinh Kôran
1215	Đại hiến chương Magna Carta (Anh)
1689	Luật về Quyền (Anh); "Hai khảo luận về chính quyền" của John Locke;
1776	"Tuyên ngôn độc lập" (Mỹ);
1789	"Tuyên ngôn quyền con người và quyền công dân" (Pháp)
	Bộ luật về các quyền (10 tu chính án đầu tiên của hiến pháp) (Mỹ)
1791	"Các quyền của con người" của Thomas Pain
1859	"Bàn về tự do" của John Stuart Mill
1863-1864	Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế được thành lập, Công ước Giơnevơ lần thứ I được thông qua, mở đầu cho ngành luật nhân đạo quốc tế
1917	Cách mạng tháng mười Nga
1919	Hội quốc liên và Tổ chức Lao động thế giới (ILO) được thành lập
1945	Liên hợp quốc ra đời, thông qua Hiến chương Liên hợp quốc
1948	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người
1966	Công ước quốc tế về các quyền chính trị, dân sự và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội

	và văn hóa
1968	Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ nhất tại Têhêran (Iran)
1993	Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tại Viên (Áo), thông qua Tuyên bố Viên và Chương trình hành động
2002	Quy chế Rôma có hiệu lực, Tòa án hình sự quốc tế (thường trực) được thành lập
2006	Cải tổ bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc, thay thế Ủy ban quyền con người bằng Hội đồng quyền con người

2.5.2. Các "thế hệ" quyền con người

Liên quan đến lịch sử phát triển của quyền con người, có thể chia các quyền thành ba "thế hệ" (*generations of human rights*). Người đưa ra ý tưởng này (vào năm 1977) là một nhà luật học người Czech tên là Karel Vasak. Mặc dù lý luận của Vasak bắt nguồn và phản ánh lịch sử phát triển của tư tưởng và pháp luật về quyền con người ở châu Âu, chúng vẫn có những ý nghĩa trong việc nghiên cứu về lịch sử phát triển của quyền con người nói chung trên thế giới. Lý luận của Karel Vasak có thể khái quát như sau:

Thế hệ thứ nhất: *Các quyền dân sự, chính trị*

Thế hệ này bao gồm các quyền và tự do cá nhân, tiêu biểu như quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng. Các quyền này gắn liền với tự do cá nhân – một phạm trù mà ở góc độ nhất định, mang tính đối trọng với phạm trù quyền lực của Nhà nước. Mục đích của thế hệ quyền này về cơ bản là để hạn chế, ngăn

chặn sự lạm quyền và sự tùy tiện xâm hại đến cuộc sống tự do của cá nhân con người từ phía các quan chức và cơ quan nhà nước.

Xét trên các phương diện chính trị và lịch sử, sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ nhất gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Các quyền thuộc thế hệ này về bản chất chính là những tư tưởng về các quyền tự nhiên được hình thành và được cổ vũ trước và trong các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, sau đó được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về quyền công dân của các nhà nước tư sản. Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền dân sự, chính trị được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt với việc Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các quyền dân sự, chính trị là trọng tâm trong cuộc vận động về quyền con người của phe các nước TBCN (tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các nước XHCN luôn phải đối và phủ nhận các quyền dân sự, chính trị).[50] Điều này bắt nguồn từ thực tế là một số quyền dân sự, chính trị, cụ thể như quyền sở hữu tư nhân về tài sản, quyền tự do ngôn luận, báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo...từ lâu đã được coi là những giá trị nền tảng, bất khả xâm phạm trong đời sống và nền văn hóa ở nhiều nước tư bản.

Thế hệ thứ hai: Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Thế hệ quyền con người thứ hai hướng vào việc tạo lập các điều kiện và sự đối xử bình đẳng, công bằng cho mọi công dân trong xã hội. Chúng được đề xướng và vận động mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XIX, và bắt đầu được quan tâm bởi một số chính phủ kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Các quyền tiêu biểu thuộc về thế

[50] Xem *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948*... sách đã dẫn.

hệ quyền này bao gồm: quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế, quyền có nhà ở...

Động lực chính thúc đẩy sự hình thành của thế hệ quyền con người thứ hai được cho là từ cuộc khủng hoảng của xã hội tư bản vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dẫn tới tình cảnh khốn khổ của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động. Trong bối cảnh đó, những người theo chủ nghĩa tự do mới đã đưa ra ý tưởng cải tổ các xã hội tư sản nhằm giảm bớt những bất công xã hội và khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Do tác động của cuộc đấu tranh này, một số nhà nước tư sản đã ban hành những chính sách về phúc lợi xã hội để cải thiện đời sống của người dân. Một ví dụ điển hình trong số đó là chính sách xã hội của thủ tướng Đức Bismarck. Trên cơ sở Tuyên ngôn Keider (1881), nước Đức dưới sự lãnh đạo của Bismarck đã thiết lập một hệ thống bảo trợ xã hội thống nhất trên toàn quốc mà trọng tâm là bảo hiểm xã hội. Từ năm 1919, Hiến pháp của nước này đã quy định quyền được bảo hiểm xã hội trong các trường hợp già yếu, bệnh tật...

Có hai sự kiện tác động hết sức quan trọng đến sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ hai. Sự kiện thứ nhất là sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới – nước Nga Xô viết - vào năm 1917. Ngay từ Hiến pháp 1918, nước Nga Xô viết đã ghi nhận các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội cơ bản của con người như quyền có việc làm, quyền học tập, quyền được chăm sóc y tế…Các quyền này tiếp tục được khẳng định, mở rộng và bổ sung, trở thành một trong những nội dung chính của các Hiến pháp năm 1924, 1936, 1977 của Liên Xô (tương tự là trong hiến pháp của các nước XHCN này). Sự kiện thứ hai là việc thành lập hai tổ chức liên chính phủ quốc tế lớn là Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế. Như đã nêu ở phần trên, hai tổ chức này, đặc biệt là Tổ chức Lao động quốc

tế, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các quyền về lao động, việc làm của người lao động.

Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, với việc Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội năm 1966. Trong vấn đề này, sự đóng góp của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa là hết sức to lớn. Chính do sự đấu tranh kiên quyết và kiên trì của phe các nước xã hội chủ nghĩa mà đứng đầu là Liên Xô trên diễn đàn Liên hợp quốc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã buộc khối các nước tư bản chủ nghĩa phải nhượng bộ, dẫn đến việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua cả hai công ước về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cùng vào năm 1966 – mà hiện đóng vai trò là hai điều ước nền tảng của luật nhân quyền quốc tế.[51]

Thế hệ quyền con người thứ ba

Thế hệ này bao gồm các quyền tiêu biểu như quyền tự quyết dân tộc *(right to self-determination)*; quyền phát triển *(right to development)*; quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên *(right to natural resources*); quyền được sống trong hoà bình *(right to peace);* quyền được sống trong môi trường trong lành *(right to a healthy environment)*…Danh mục các quyền thuộc thế hệ quyền này vẫn đang được bổ sung, trong đó những quyền được đề cập gần đây bao gồm: quyền được thông tin và các quyền về thông tin *(right to communicate*; *communication rights*); quyền được hưởng thụ các giá trị văn hóa *(right to participation in cultural heritage*)…Những văn kiện cơ bản phản ánh thế hệ quyền này bao gồm: Tuyên ngôn về bảo

[51] Xem *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948…* sách đã dẫn.

đảm độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960; hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, 1966 (Điều 1); Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hoà bình, 1984; Tuyên bố về quyền phát triển, 1986…

Xét về tính chất, thế hệ quyền con người thứ ba là sự trung hòa nội dung của cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, song đặt chúng trong những bối cảnh mới và trong khuôn khổ các quyền của nhóm. Về tính pháp lý, ngoại trừ một số quyền như quyền tự quyết dân tộc, hầu hết các quyền trong thế hệ thứ ba chưa được pháp điển hóa bằng các điều ước quốc tế, mà mới chỉ được đề cập trong các tuyên bố, tuyên ngôn (các văn kiện *luật mềm (soft law)* – không có hiệu lực ràng buộc về pháp lý). Tính pháp lý và tính hiện thực của hầu hết các quyền trong thế hệ này hiện vẫn đang là chủ đề gây tranh cãi.

2.6. Phân loại quyền con người

Do quyền con người có phạm vi và nội dung rất rộng nên thường được chia ra thành các nhóm theo những tiêu chí khác nhau. Việc phân loại như vậy cho phép nhìn nhận rõ hơn đặc điểm, tính chất, và những yêu cầu đặc thù trong việc bảo đảm mỗi loại quyền con người. Tuy nhiên phân loại chỉ nhằm mục đích nghiên cứu và thực thi, chứ không nhằm xếp loại theo thứ tự ưu tiên hay tầm quan trọng của các quyền con người, bởi như đã đề cập ở phần trên, việc bảo đảm tất cả các quyền con người đều nằm trong mối liên hệ mật thiết, tác động lẫn nhau và đều phải coi trọng như nhau. Thực tế cho thấy, mọi sự hạn chế về tự do cá nhân (các quyền dân sự, chính trị) đều sẽ làm suy yếu sự phát triển mọi mặt của quốc gia và do đó làm giảm mức độ hưởng thụ các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội của người dân. Trong khi đó, sự nghèo nàn về các điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội chắc chắn làm tổn hại đến khả năng và mức độ tham gia

của người dân vào đời sống chính trị của đất nước. Nói cách khác, việc bảo đảm tốt các quyền dân sự, chính trị sẽ thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá và ngược lại.

Về vấn đề trên, Philip Aston - một nhà nghiên cứu nổi tiếng về lĩnh vực này - đã phát biểu rằng: "Do tất cả các quyền con người đều là cần thiết và cốt yếu nên không được coi quyền nào quan trọng hơn quyền nào"[1]. Theo một nhà nghiên cứu khác thì những ưu tiên (trong việc thực hiện quyền con người) nếu như là cần thiết, thì cần phải được xác định phù hợp với những khái niệm và nguyên tắc cốt lõi trên lĩnh vực này (chẳng hạn như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc bình đẳng và tham gia)[2].

2.6.1. Phân loại theo lĩnh vực

Theo các lĩnh vực của đời sống nhân loại, quyền con người được phân thành hai nhóm chính: *các quyền dân sự, chính trị* và *các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.* Đây cũng là cách phân chia được sử dụng khi soạn thảo hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1966 (Công ước về các quyền chính trị, dân sự và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá).

Tùy theo nhu cầu nghiên cứu, cũng có thể chia ra thành năm nhóm nhỏ hơn (gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa), trong đó *các quyền dân sự* thông thường bao gồm quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do đi lại; các quyền về tài sản...); *các quyền chính trị* bao gồm quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền tham gia quản lý xã hội...;

[1] Alston, Philip (2005), "Ships Passing in the Night: The Current State of the Human Rights and Development Debate seen through the Lens of the Millennium Development Goals", *Human Rights Quarterly*. Vol. 27 (No. 3), tr.807.

[2] Ball, Olivia; Gready, Paul (2007), *The No-Nonsense Guide to Human Rights*, New Internationalist. ISBN 1-904456-45-6, tr.42.

các quyền kinh tế bao gồm quyền được hưởng mức sống thích đáng; quyền tự do kinh doanh; quyền lao động...; *các quyền xã hội* bao gồm quyền được hưởng an sinh xã hội...; và *các quyền văn hoá* bao gồm quyền được giáo dục, quyền được tham gia và hưởng thụ đời sống văn hoá...). Tuy nhiên, cần lưu ý là sự phân chia các quyền con người thành các nhóm chỉ mang tính chất tương đối, bởi lẽ một số quyền có thể được xếp vào nhiều hơn một nhóm.

Ở mức độ nhất định, cách phân loại các quyền con người thành hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa xuất phát từ nhận thức cho rằng có sự khác nhau về đặc điểm và những yêu cầu trong bảo đảm hai nhóm quyền này. Cụ thể, nhận thức chung cho rằng việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời *(immediate)*. Bởi vì trên thực tế việc bảo đảm các quyền này không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất, do đó bất cứ quốc gia nào, giàu hay nghèo, đều có thể tiến hành được ngay. Trong khi đó, việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có thể dần dần, từng bước *(progressive realization)* tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia. Điều này là bởi trên thực tế việc thực thi các quyền trong nhóm này đòi hỏi phải tiêu tốn rất nhiều nhân lực, vật lực vượt quá khả năng hiện tại của những quốc gia nghèo.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc bảo đảm cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa đều có tính chất chủ động và thụ động. Vì vậy, việc xác định một nhóm quyền nào hoàn toàn là thụ động và nhóm kia hoàn toàn chủ động có thể ảnh hưởng đến việc hiện thực hóa các quyền trên thực tế. Ví dụ, để chấm dứt việc tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo với những người bị giam giữ (một quyền con người về dân sự), một quốc gia không thể chỉ *thụ động* trong hành động, mà phải chủ động đề ra các kế hoạch và thực thi các biện pháp như sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, tuyên truyền, giáo dục, tập huấn cho quan chức thực thi pháp luật…

Ngoài ra, liên quan đến sự khác biệt giữa hai nhóm quyền, có quan điểm cho rằng, chỉ các quyền dân sự chính trị mới là các quyền thực chất, vì nội hàm của các quyền này rõ ràng nên *có thể phân định đúng sai (justiciable)*, hay nói cách khác là có thể mang ra phân xử ở các tòa án. Trong khi đó, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là những quyền thực chất vì chúng có nội hàm không rõ ràng nên *không thể phân định đúng sai (non-justiciable)*, hay nói cách khác, các tòa án không thể phân xử những cáo buộc vi phạm quyền này.

Tuy nhiên, nhận định kể trên về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng không còn phù hợp. Cụ thể, liên quan đến tính mơ hồ và không thể phân định đúng sai của các quyền này, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - ICESCR) đã đưa ra khái niệm về "những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu" *"minimum core obligations"* làm tiêu chí đánh giá việc thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước.[1] Khái niệm "các nghĩa vụ cơ bản tối thiểu" sau đó được cụ thể hóa trong văn kiện có tên gọi là *Các nguyên tắc Limburg (the Limburg Principles)*[2] - được thông qua tại một hội nghị gồm các chuyên gia về quyền con người tổ chức ở Đại học tổng hợp Limburg (Maastricht, Hà Lan) và các thành viên của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo văn kiện này, các quốc gia sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo ICESCR trong các trường hợp:

- Không thực hiện các biện pháp được quy định để bảo đảm thực hiện các quyền trong công ước.

[1] Xem Bình luật chung số 3 (General Comment No.3) của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, thông qua tại phiên họp lần thứ 5 năm 1990 của Ủy ban, bản tiếng Anh tại: http://www2.ohchr.org/english/bodies/cescr/comments.htm.
[2] Xem bản tiếng Anh của văn kiện này tại http://www.escr-net.org/resources

- Không nhanh chóng xóa bỏ các trở ngại với việc bảo đảm các quyền mà theo công ước cần phải xóa bỏ ngay.

- Không tổ chức thực hiện ngay các quyền mà công ước yêu cầu phải thực hiện ngay.

- Chủ ý không bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận trong điều kiện có thể bảo đảm được.

- Đưa ra hạn chế với một quyền được ghi nhận trong công ước mà không phù hợp với quy định của công ước.

- Trì hoãn hoặc đình chỉ việc bảo đảm một quyền, trừ khi việc đó phù hợp với những giới hạn cho phép trong công ước hoặc do thiếu nguồn lực.

- Không nộp báo cáo quốc gia về việc thực hiện công ước lên ủy ban giám sát.

Ngoài ra, cần thấy rằng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có giá trị thực chất vì có những tiêu chí để các cơ quan tài phán có thể xem xét xử lý những vi phạm các quyền này. Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã xác định những vi phạm sau đây hoàn toàn có thể được đem ra xem xét tại các cơ quan tài phán[1]:

- Sự phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền (Điều 3 của ICESCR).

- Vi phạm các nguyên tắc về trả công thích đáng và bình đẳng, đặc biệt là nguyên tắc trả công như nhau cho các công việc như nhau mà có thể do nam giới và phụ nữ thực hiện (Điều 7).

- Quyền được thành lập các nghiệp đoàn và quyền được đình công (Điều 8).

[1] Bình luật chung số 3 (General Comment No.3) của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Sđd.

- Việc bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và xã hội (Điều 10).

- Việc thực hiện giáo dục tiểu học phổ cập miễn phí và bắt buộc (Điều 13 Khoản 2).

- Quyền của các bậc cha mẹ được chọn trường cho con cái họ và được giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái tùy theo đức tin của họ (Điều 13 Khoản 3).

- Quyền được thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục (Điều 13 Khoản 4).

- Tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo (Điều 15).

2.6.2. Phân loại theo chủ thể của quyền

Do chủ thể chính của quyền con người là các cá nhân nên khi nói đến quyền con người về cơ bản là nói đến các *quyền cá nhân (individual rights)*. Dù vậy, bên cạnh các cá nhân, chủ thể của quyền con người cũng bao gồm các nhóm xã hội nhất định, và bởi vậy, bên cạnh các quyền cá nhân, người ta còn đề cập các *quyền của nhóm (group rights).*

Nếu như quyền cá nhân được hiểu là các quyền thuộc về mỗi cá nhân, bất kể họ có hay không là thành viên của bất kỳ một nhóm xã hội nào, và việc hưởng thụ các quyền này là tùy thuộc ý chí của mỗi cá nhân thì ngược lại, quyền của nhóm được hiểu là những quyền đặc thù, chung của một tập thể hay một nhóm xã hội nhất định, mà để được hưởng thụ các quyền này cần phải là thành viên của nhóm, và đôi khi cần phải thực hiện cùng với các thành viên khác của nhóm (ví dụ như: quyền được bảo tồn đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa, hay như quyền tự quyết của các dân tộc...)[1]

[1] Về các quyền này, xem Điều 27 ICCPR và Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992.

Tuy nhiên, cần hiểu là không phải tất cả các quyền của nhóm đều đòi hỏi phải thực hiện bằng cách thức tập thể, mà có thể được thực hiện cả với tư cách tập thể hoặc cá nhân. Đơn cử, một thành viên của một dân tộc thiểu số có thể cùng với cộng đồng mình yêu cầu được bảo đảm các quyền về sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trên các phương tiện truyền thông, nhưng đồng thời có thể một mình thực hiện quyền chung của dân tộc thiểu số là được nói tiếng nói hay mặc trang phục của dân tộc đó.

Khái niệm quyền của nhóm còn được mở rộng để chỉ các quyền của một dân tộc (*people's rights)* cụ thể như quyền tự quyết dân tộc, quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa…[1]

Có quan điểm cho rằng, quyền của nhóm không thực sự là các quyền con người, theo họ bởi lẽ: *Thứ nhất,* các quyền của nhóm không phải là những quyền áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại, do đó không phù hợp với tính chất phổ quát của quyền con người. *Thứ hai*, việc quy định các quyền đặc thù cho một nhóm nhất định là đi ngược với nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, đó là tất cả các quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người, không phân biệt dân tộc, chủng tộc, sắc tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, ngôn ngữ, xuất thân, quan điểm chính trị…và bất kỳ yếu tố nào khác. Tuy nhiên, ở đây sự bình đẳng về quyền không đồng nghĩa với việc cào bằng các quyền cho mọi chủ thể (bình đẳng hình thức) - điều mà trên thực tế chính là bất bình đẳng. Bình đẳng về quyền có nghĩa là mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại đều có cơ hội được hưởng các quyền như nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh, năng lực sẵn có như nhau. Như vậy, các nhóm xã hội phải chịu

[1] Về các quyền này, xem Điều 1 của cả ICCPR và ICESCR; Công ước số 189 của ILO về các dân tộc bản địa và Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960…

những thiệt thòi và có xuất phát điểm thấp hơn xứng đáng và cần thiết được hưởng các quyền đặc thù (các quyền của nhóm) để có thể đạt được sự bình đẳng thực chất với các nhóm khác trong việc hưởng thụ các quyền con người. Liên quan đến vấn đề này, trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai, quyền của các nhóm như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa,v.v.. được đề cao và được xác định đó là các quyền con người. Xét ở phạm vi rộng hơn, quyền của hầu hết các nhóm xã hội, bao gồm phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa, người không quốc tịch, người lao động di trú, người sống chung với HIV/AIDS, người bị tước tự do, người cao tuổi,v.v.. đều đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, dưới các hình thức điều ước hoặc tuyên bố, khuyến nghị...Bởi vậy, có thể khẳng định rằng, các quyền của nhóm cũng chính là quyền con người.

Mặc dù nhìn chung các quyền cá nhân và quyền của nhóm hỗ trợ, bổ sung cho nhau, song cũng có trường hợp mâu thuẫn nhau. Đơn cử, một cá nhân là thành viên của một công đoàn có thể mong muốn ký kết hợp đồng lao động dưới danh nghĩa cá nhân thay cho việc cùng với các thành viên khác của công đoàn tiến hành đàm phán với người sử dụng lao động để ký kết một thỏa ước tập thể…Trong những trường hợp như vậy, việc theo đuổi các quyền cá nhân có thể làm tổn hại đến quyền của nhóm và ngược lại. Điều này cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tìm ra các biện pháp giải quyết các xung đột có thể xảy ra, làm hài hoà các quyền của nhóm và quyền cá nhân.

2.6.3. Phân loại theo một số tiêu chí khác

Ngoài hai tiêu chí kể trên, đôi khi các quyền con người còn được phân loại theo một số tiêu chí khác, cụ thể như sau:

- Quyền tự nhiên (*natural rights)* và quyền pháp lý (*legal rights)*. Sự phân biệt giữa hai loại quyền này đã được đề cập ở các phần trên.

- Quyền cụ thể (*explicit rights*) và quyền hàm chứa (*unenumerated rights*): Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào khía cạnh pháp điển hóa. Quyền cụ thể chỉ những quyền được quy định rõ bởi Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khác hay các nhà nước (ví dụ, các quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền bầu cử, ứng cử…), trong khi quyền hàm chứa chỉ những quyền tuy chưa được nêu rõ, nhưng có thể suy ra từ nội hàm của các quy định pháp lý đã có hoặc từ lý luận và thực tiễn về quyền (ví dụ, quyền của những người bị bệnh hiểm nghèo được giúp đỡ để chết nhằm giải thoát khỏi sự bế tắc và đau đớn; quyền kết hôn và lập gia đình của những người đồng tính…) Trong khi các quyền cụ thể đã được chấp nhận một cách phổ biến thì nhiều quyền hàm chứa vẫn còn là chủ đề gây tranh cãi, cả về tên gọi và nội hàm của chúng.

- Quyền thụ động *(negative rights)* và quyền chủ động *(positive rights*): Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào cách thức thực thi/bảo đảm. Quyền thụ động đòi hỏi các chủ thể khác phải kiềm chế không can thiệp vào việc thực thi/hưởng thụ quyền của chủ thể quyền (ví dụ, để bảo đảm quyền được biểu đạt của một cá nhân, chủ yếu đòi hỏi nhà nước và các chủ thể khác không ngăn cấm hoặc can thiệp vô lý vào việc trao đổi ý kiến, quan điểm của chủ thể quyền...) Trong khi đó, quyền chủ động đòi hỏi các chủ thể khác phải có nghĩa vụ tương ứng phải hành động để bảo đảm quyền của chủ thể quyền (ví dụ, để bảo đảm quyền có mức sống thích đáng của công dân, các nhà nước có nghĩa vụ thực thi các biện pháp có thể để hỗ trợ người dân có thu nhập và bảo đảm các điều kiện sống…) Như vậy ở đây quyền thụ động chủ yếu nói đến

các quyền dân sự, chính trị; trong khi quyền chủ động chủ yếu đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

- Quyền tuyệt đối *(absolute rights)* và quyền có điều kiện *(conditional rights)*: Sự phân biệt giữa hai loại quyền này chủ yếu dựa vào điều kiện hưởng thụ quyền. Quyền tuyệt đối là những quyền phải được tôn trọng và áp dụng trong mọi hoàn cảnh và không cần điều kiện gì kèm theo (ví dụ, quyền sống; quyền không bị tra tấn, nhục hình, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo…) trong khi quyền có điều kiện là những quyền chỉ được áp dụng nếu thỏa mãn những yêu cầu nhất định (ví dụ, quyền được kết hôn; quyền bầu cử, ứng cử…đòi hỏi chủ thể quyền phải đáp ứng các yêu cầu về độ tuổi và về năng lực hành vi).

- Quyền tự do hành động *(liberty rights*) và quyền đòi hỏi/thỉnh cầu (*claim rights)*: Ranh giới giữa hai loại quyền này khá trừu tượng, liên quan đến hai khía cạnh chính là sự thừa nhận và cách thức bảo đảm quyền. Loại quyền tự do hành động (trong luật nhân quyền quốc tế thường được gọi là những tự do cơ bản – *fundamental freedoms*; ví dụ, tự do biểu đạt; tự do đi lại; tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo; tự do ngôn luận và báo chí…) hàm chứa sự tự chủ (nhưng không phải hoàn toàn) của chủ thể quyền trong việc thực hiện hành động; trong khi loại quyền đòi hỏi/thỉnh cầu (ví dụ, quyền được xét xử công bằng; quyền được bầu cử, ứng cử…) hàm chứa sự phụ thuộc (ở mức độ nhất định) của chủ thể quyền vào những chủ thể khác khi thực hiện hành động. Hai loại quyền này có mối quan hệ tương tác (hạn chế) lẫn nhau. Ví dụ: quyền được xét xử công bằng của bị can, bị cáo giúp hạn chế khả năng các tòa án tùy tiện đưa ra những quyết định độc đoán về vụ việc; trong khi tự do ngôn luận và báo chí có thể làm ảnh hưởng đến quyền được bảo vệ đời tư của người khác.

- Quyền có thể bị hạn chế *(derogatable rights)* và quyền không thể bị hạn chế *(non-derogatable rights)*: Vấn đề này chủ yếu nói đến các quyền dân sự, chính trị. Ranh giới giữa hai loại quyền này liên quan đến việc áp dụng chúng trong những bối cảnh khẩn cấp của quốc gia (xem mục 2.7 dưới đây).

Bảng dưới đây khái quát về các cách phân loại quyền con người đã được đề cập ở trên:

	Tiêu chí phân loại	**Các loại quyền**	
1	Lĩnh vực	Quyền chính trị, quyền dân sự	Quyền kinh tế, quyền xã hội, quyền văn hóa
2	Chủ thể	Quyền cá nhân	Quyền của nhóm
3	Quan điểm về nguồn gốc	Quyền tự nhiên	Quyền luật định
4	Mức độ pháp điển hóa	Quyền cụ thể	Quyền hàm chứa
5	Phương thức bảo đảm	Quyền chủ động	Quyền thụ động
6	Điều kiện hưởng thụ	Quyền tuyệt đối	Quyền có điều kiện
7	Sự thừa nhận	Quyền tự do	Quyền đòi hỏi
8	Giới hạn áp dụng	Quyền có thể bị hạn chế	Quyền không thể bị hạn chế

2.7. Vấn đề nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người

2.7.1. Nội hàm của nghĩa vụ quốc gia về quyền con người

Theo nhận thức chung, nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người thể hiện ở ba hình thức cụ thể dưới đây[1]:

Thứ nhất, nghĩa vụ tôn trọng (obligation to respect): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải kiềm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người của các chủ thể quyền. Đây được coi là một nghĩa vụ *thụ động (negative obligation)* bởi lẽ nó không đòi hỏi các nhà nước phải chủ động đưa ra những sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm hỗ trợ các công dân trong việc hưởng thụ các quyền. Nghĩa vụ này đặc biệt liên quan đến các quyền dân sự và chính trị (các quyền thụ động).

Thứ hai, nghĩa vụ bảo vệ (obligation to protect): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba. Đây được coi là một nghĩa vụ *chủ động (positive obligation)* bởi để ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba, nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng những cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm. Nghĩa vụ này liên quan đến tất cả các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tuy nhiên gần hơn với các quyền dân sự và chính trị.

Thứ ba, nghĩa vụ thực hiện (obligation to fulfil[1]): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải có những biện pháp nhằm hỗ trợ công dân hưởng thụ đầy đủ các quyền con người. Đây cũng được coi là nghĩa vụ chủ động, bởi nó yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân có thể hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người. Nghĩa vụ này liên

[1] ESCR Committee, *General Recommendation No.14 (2000)*, trong Compilation of General Comments and Recommendations adopted by human rights treaty bodies (HRI/GEN/1/Rev.7, 12 May 2004).
[1] Còn gọi là nghĩa vụ hỗ trợ (*obligation to facilitate*).

quan mật thiết đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (các quyền thụ động).

Cũng liên quan đến nghĩa vụ quốc gia về quyền con người, như đã đề cập ở các phần trên, nhận thức chung cho rằng việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời *(immediate),* do không phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực vật chất bảo đảm. Trong khi đó, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa thì có thể dần dần, từng bước *(progressive realization)* tương ứng với nguồn lực hiện có của quốc gia.

Ngoài ra, khi nói đến nghĩa vụ quốc gia về bảo đảm các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương, người ta còn đề cập các khái niệm *nghĩa vụ tổ chức (obligation of conduct)* và *nghĩa vụ đạt được kết quả (obligation of result)*[1]. Nghĩa vụ tổ chức được hiểu là việc các quốc gia phải thực hiện trên thực tế các biện pháp cụ thể để thực thi các quy định của ICESCR, ví dụ như để cấm lao động cưỡng bức, đưa ra các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân hay bảo đảm giáo dục tiểu học miễn phí cho mọi trẻ em... Nghĩa vụ đạt được kết quả đề cập yêu cầu với các quốc gia phải bảo đảm rằng những biện pháp và hoạt động đề ra phải mang tính khả thi và hiệu quả, chứ không phải chúng được xây dựng một cách hình thức. Nghĩa vụ tổ chức và nghĩa vụ đạt được kết quả hàm ý rằng, để *thực hiện dần dần, từng bước* các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên ICESCR phải chủ động, tích cực và nỗ lực hết mức trong phạm vi các nguồn lực của nước mình.

[1] Hai khái niệm này lần đầu tiên được nêu ra bởi Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, sau đó được cụ thể hóa bởi Ủy ban pháp luật quốc tế (*International Law Commission*) của Liên hợp quốc.

2.7.2. Hạn chế thực hiện quyền trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia

Về nguyên tắc, các nghĩa vụ quốc gia trong việc thực hiện quyền con người mang tính liên tục; tuy nhiên, luật nhân quyền quốc tế (Điều 4 ICCPR) quy định rằng, trong những bối cảnh khẩn cấp đe dọa sự sống còn của đất nước (*state of emergency*), các quốc gia có thể áp dụng những biện pháp hạn chế việc thực hiện các quyền nêu trong Công ước này *(derogation of rights*).

Về bản chất, quy định kể trên là sự tạm đình chỉ thực hiện một số quyền dân sự, chính trị trong một thời gian nhất định do bối cảnh khẩn cấp của quốc gia, thông qua một số biện pháp cụ thể như: thiết quân luật (trên cả nước, ở một khu vực hay một địa phương); cấm biểu tình, hội họp đông người; cấm hoặc hạn chế hoạt động của một số cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo..; cấm đi lại ra, vào một khu vực hoặc xuất, nhập cảnh (với một số cá nhân hay nhóm)…[1]

Tuy nhiên, để áp dụng các biện pháp tạm đình chỉ thực hiện quyền, Điều 4 ICCPR đồng thời đòi hỏi:

Thứ nhất, các biện pháp áp dụng phải thực sự xuất phát từ tình huống khẩn cấp, do tình hình bắt buộc phải làm để cứu vãn sự sống còn của quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, Ủy ban quyền con người của Liên hợp quốc đã đưa ra các nguyên tắc hướng dẫn dùng

[1] Tình trạng khẩn cấp thường được tuyên bố khi xảy ra thảm họa thiên tai, bạo động hoặc tuyên bố chiến tranh. Nhiều quốc gia quy định rõ về tình trạng khẩn cấp trong hiến pháp hoặc luật nhằm tránh sự lạm dụng. Một số quốc gia tuyên tuyên bố tình trạng khẩn cấp gần đây là: Philíppin (tháng 2-2006) sau khi có cuộc đảo chính chống lại chính quyền, Hy Lạp (tháng 8-2007) khi bị cháy rừng, Pakixtan (tháng 11-2007), Thái Lan (tháng 9-2008) đối phó với bất ổn do biểu tình…

để xác định tính hợp lý của tuyên bố về tình trạng khẩn cấp của các quốc gia (được nêu dưới đây).

Thứ hai, các biện pháp áp dụng không được trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ luật pháp quốc tế, và đặc biệt là không được mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ hoặc nguồn gốc xã hội.

Thứ ba, các biện pháp này không được trái với quy định trong các Điều 6, 7, 8, 11, 15,16 và 18 của ICCPR. Nói cách khác, kể cả trong tình huống khẩn cấp, các quốc gia cũng không được đình chỉ việc thực hiện các quyền ghi nhận ở các Điều đã nêu, bao gồm: quyền sống (Điều 6), quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (Điều 7), quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch (Điều 8), quyền không bị bỏ tù chỉ vì lý do không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11), quyền không bị áp dụng hồi tố trong tố tụng hình sự (Điều 15), quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16), quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18). Những quyền này được gọi là *những quyền không thể bị hạn chế (non-derogatable rights).*

Thứ tư, khi áp dụng các biện pháp này, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của ICCPR thông qua Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt áp dụng các biện pháp này.

Liên quan đến tính hợp lý của các biện pháp áp dụng trong bối cảnh khẩn cấp của các quốc gia, Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc đã xác định những nguyên tắc định hướng cho các quốc gia[1] mà sau đó cũng được nêu trong văn kiện có tên là *"Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và hạn chế quyền trong ICCPR",*[2] có thể tóm tắt như sau:

[1] Xem Bình luật chung số 5 (*General Comment No.5*) của Ủy ban quyền con người thông qua tại phiên họp lần thứ 13 năm 1981 của Ủy ban, bản tiếng Anh tại: http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrc/comments.htm

Thứ nhất, các biện pháp áp dụng phải mang tính chất bắt buộc như là phương thức cuối cùng, và việc áp dụng chỉ mang tính tạm thời, chỉ trong thời gian quốc gia bị đe dọa.

Thứ hai, việc áp dụng các biện pháp đó không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền con người khác, đặc biệt là các quyền không thể bị hạn chế áp dụng. Thậm chí trong khi áp dụng các biện pháp đó, cần phải tăng cường bảo vệ các quyền không thể bị hạn chế áp dụng.

Thứ ba, chỉ áp dụng các biện pháp đó khi có mối đe dọa thực sự và cấp thiết với quốc gia. Mối đe dọa đó phải tác động đến toàn bộ quốc gia và thực sự ảnh hưởng đến đời sống bình thường của dân chúng mà việc áp dụng các biện pháp khắc phục bình thường sẽ không mang lại kết quả.

2.7.3. Giới hạn áp dụng của một số quyền con người

Giới hạn áp dụng của một số quyền *(limitation of rights)* là quy định được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế về quyền con người mà cho phép các quốc gia thành viên áp đặt một số điều kiện với việc thực hiện/hưởng thụ một số quyền con người nhất định. Tương tự như vấn đề hạn chế áp dụng quyền đã nêu ở trên, không phải tất cả mọi quyền con người đều có thể bị giới hạn. Những quyền không bị giới hạn được gọi là *các quyền tuyệt đối (absolute rights* – xem mục 2.6.3 ở trên*).*

[2] "Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và làm trái nghĩa vụ của ICCPR" *(The Siracusa Principles on the Limitation and Derogation Provisions in the International Covenant on Civil and Political Rights*) được thông qua tại một hội nghị tư vấn ở thành phố Siracusa (Italia) năm 1984, với sự bảo trợ của nhiều tổ chức hoạt động về quyền con người. Văn kiện này sau đó đã được sử dụng như văn kiện chính thức của Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc (Commission on Human Rights). Xem bản tiếng Anh tại http://www.unhcr.org.

- Quy định về giới hạn của quyền trong các điều ước quốc tế về quyền con người là khác nhau. Một số điều ước, ví dụ như ICESCR dành hẳn một điều riêng (Điều 4) đề cập đến vấn đề này, gọi là điều khoản giới hạn chung (*general limitation clause*) áp dụng cho tất cả các quyền trong Công ước; trong khi ở một số điều ước khác, việc giới hạn được đề cập trong một số điều quy định về các quyền cụ thể.
- Theo Điều 4 ICESCR, các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn với các quyền ghi nhận trong Công ước, với các điều kiện sau:
- *Thứ nhất, những giới hạn đó phải được quy định trong pháp luật quốc gia.* Yêu cầu này nhằm để tránh sự tùy tiện trong việc áp đặt các giới hạn về quyền. Ở đây cũng cần hiểu rằng, kể cả khi những điều kiện hạn chế được quy định trong pháp luật quốc gia thì chúng cũng không được trái với nội dung của ICESCR.
- *Thứ hai, những giới hạn đặt ra phải không trái với bản chất của các quyền có liên quan.* Yêu cầu này nhằm bảo đảm những giới hạn đặt ra không làm tổn hại đến khả năng của các cá nhân có liên quan trong việc hưởng thụ các quyền đó. Do bản chất của một số quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là khá trừu tượng nên việc đánh giá là một giới hạn đặt ra có trái hay không với bản chất của một quyền thường phải dựa vào việc xem xét vấn đề trong bối cảnh cụ thể.
- *Thứ ba, nếu việc đặt ra các hạn chế về quyền là cần thiết trong một xã hội dân chủ và nhằm mục đích duy nhất là để thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng*. Liên quan đến điều kiện này, trong một số điều ước khác, danh mục các mục đích được bổ sung thêm một số yếu tố như để bảo vệ an ninh

quốc gia *(national security)*, để bảo đảm an toàn cho cộng đồng *(public safety)*, để bảo vệ sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng *(public health or moral)*, và để bảo vệ các quyền, tự do hợp pháp của người khác *(rights and freedoms of others).*

- Một số quyền trong ICCPR và ICESCR mà cho phép các quốc gia thành viên hai công ước này có thể đặt ra những giới hạn áp dụng, bao gồm:
- Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công (Điều 8 ICESCR)
- Quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh (Điều 12 ICCPR)
- Quyền được xét xử công khai (Điều 14 ICCPR)
- Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18 ICCPR)
- Quyền tự do ngôn luận (Điều 19 ICCPR)
- Quyền hội họp hòa bình (Điều 21 ICCPR)
- Quyền tự do lập hội (Điều 22 ICCPR)

2.8. Chủ thể và mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ

2.8.1. Chủ thể của quyền và chủ thể của nghĩa vụ

Nhận thức chung cho rằng, chủ thể cơ bản của quyền con người *(right-bearers)* là các cá nhân *(individuals).* Ngoài ra, trong một số trường hợp, chủ thể của quyền con người còn là các nhóm người *(groups),* ví dụ như các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, v.v.. và cả các dân tộc *(peoples*).

Nhận thức chung cũng cho rằng, chủ thể cơ bản có nghĩa vụ bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người (*duty-bearers)* là các nhà nước *(states)* mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước. Nhóm này được gọi chung là các chủ thể nhà nước *(state actors)* [1]. Nhận thức chung cho rằng, các chủ thể nhà nước là thủ phạm chính của những vi phạm về quyền con người, song đồng thời cũng có vai trò cốt yếu trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Ngoài các chủ thể nhà nước, tất cả các chủ thể khác, bao gồm các tổ chức, thể chế quốc tế (*international bodies*), các đảng phái chính trị (*political parties),* các doanh nghiệp *(companies),* các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế *(international, national non-governmental organizations),* các nhóm chính thức hoặc không chính thức *(formal, informal groups)*, các cộng đồng *(communities),* các gia đình *(families)*, các bậc cha mẹ *(parents)* và các cá nhân *(individuals)*, tùy theo vị thế của mình, cũng có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và góp phần thúc đẩy các quyền con người[1]. Những chủ thể này được gọi chung là các chủ thể phi nhà nước *(non-state actors).* Tương tự như các chủ thể nhà nước, các chủ thể phi nhà nước đồng thời cũng là thủ phạm của những vi phạm về quyền con người (tuy không bị coi là thủ phạm chính). Một số chủ thể phi nhà nước cũng từng bị phê phán gay gắt về những vi phạm nhân quyền, ví dụ như các công ty/tập đoàn đa quốc gia *(multinational companies/corperations)* bóc lột sức lao động (kể cả lao động trẻ em) và tàn phá môi trường ở những nước nghèo…[2]

[1] *Freequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, sđd, tr.8.
[1] Sđd, tr.8.
[2] Xem: *Corporations and Human Rights (*http://www.hrw.org/worldreport).

Đáng tiếc là những vi phạm nhân quyền của các chủ thể phi nhà nước hiện chưa được điều chỉnh đúng mức bởi luật nhân quyền quốc tế. Mặc dù vậy, cộng đồng quốc tế đang dần tiến tới sự đồng thuận và hành động chung trong việc buộc các thủ phạm phi nhà nước, mà trước hết là những công ty/tập đoàn đa quốc gia, phải chịu trách nhiệm về những vi phạm quyền con người của họ[1].

Trên thực tế, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở các nước trên thế giới là các tổ chức, nhóm, cá nhân đang làm việc trên lĩnh vực này dưới các hình thức như giảng dạy, nghiên cứu, vận động chính sách…Đây là những chủ thể đang đưa kiến thức và thông tin nhân quyền đến các chính phủ và mọi người dân trong xã hội, hỗ trợ các chính phủ và người dân trong việc hoàn thiện và thực thi khuôn khổ pháp luật quốc gia về nhân quyền phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về lĩnh vực này. Vì những nỗ lực đó, họ được gọi chung là 'những người bảo vệ nhân quyền" (*human rights defenders).*

Ngoại trừ một số cá nhân có động cơ không trong sáng, mục tiêu thông thường của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền là xây dựng một xã hội tốt đẹp trong đó các nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người của toàn thể nhân dân, còn các công dân đều có ý thức tôn trọng không chỉ các quyền, lợi ích của cá nhân mình mà còn các quyền, lợi ích chung của cộng đồng, quốc gia, dân tộc và nhân loại. Hoạt động của họ, vì vậy, không hề trái và chính là góp phần thực hiện mục tiêu của hầu hết các nhà nước thuộc các thể chế chính trị khác nhau.

[1] Xem báo cáo của Tiểu ban bảo vệ và thúc đẩy quyền con người năm 2003: *Norms on the responsibilities of transnational corporations and other business enterprises with regard to human rights*, tại http://www.un.org/apps/news/story.

Tuy nhiên, những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền ở khắp nơi trên thế giới thường phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, nguy hiểm. Họ thường bị quy kết và phải đối mặt với rất nhiều trở ngại trong công việc…Ở một số nước, thậm chí họ còn bị bắt giữ, đánh đập, vu khống, hạ nhục, bị kết án tù, giết hại hoặc thủ tiêu..

Trước thực trạng đó, ngày 9 tháng 12 năm 1998, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản được thừa nhận rộng rãi (được gọi tắt là "Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền"). Văn kiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng, tính chính đáng và sự cần thiết bảo vệ tốt hơn những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền. Tuyên ngôn khẳng định, các quốc gia có trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu, nhưng mọi cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều có quyền và có nghĩa vụ bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người (Điều 1 và 2). Tuyên ngôn nêu rõ, các quốc gia cần tôn trọng các quyền con người cơ bản về tự do hội họp, lập hội, ngôn luận, quyền khiếu nại… và có nghĩa vụ thúc đẩy sự hiểu biết của người dân về các quyền con người, tạo điều kiện cho việc giáo dục về quyền để qua đó tạo điều kiện cho hoạt động của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền (Điều 5, 6, 7, 8, 14 và 15). Cũng theo Tuyên ngôn, mọi người đều có quyền, một mình hoặc cùng với người khác, tham gia vào các hoạt động ôn hòa chống lại các vi phạm nhân quyền (Điều 12); các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứuu, giáo dục, nâng cao nhận thức của công chúng về quyền (Điều 16)…

Để thực thi Tuyên ngôn kể trên, năm 2000, Liên hợp quốc đã thiết lập chức danh Báo cáo viên đặc biệt về những người bảo vệ nhân quyền (*UN Special Raporteur on human rights defenders*) có thẩm quyền thu thập, xem xét những thông tin liên quan đến tình hình của những người nghiên cứu, giảng dạy và vận động cho việc thúc đẩy, bảo vệ nhân quyền trên thế giới, đồng thời thiết lập sự hợp tác, đối thoại với các chính phủ trong việc thực thi bản Tuyên ngôn và đưa ra các khuyến nghị để bảo vệ hữu hiệu hơn nhóm người đặc biệt dễ bị tổn thương này.

2.8.2 Sự cân bằng giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân

Trong lĩnh vực quyền con người, mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân cũng là một chủ đề gây nhiều tranh cãi.

Xét về mặt hình thức, hầu hết quy định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người đề cập quyền, chỉ có rất ít điều khoản đề cập trách nhiệm (*duty*) hoặc nghĩa vụ (*responsibility*) của cá nhân. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, luật nhân quyền quốc tế chỉ cổ vũ các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân.

Tuy nhiên, nhận định trên là không chính xác. Để hiểu rõ mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân trong vấn đề quyền con người nói chung, trong luật nhân quyền quốc tế nói riêng, trước hết cần rà soát các quy định về trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân trong các văn kiện chủ chốt của luật nhân quyền quốc tế. Liên quan đến vấn đề này, đầu tiên phải kể đến Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948. Khoản 1 Điều này quy định: *"Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và*

đầy đủ". Theo Khoản 2 Điều này thì mỗi người, trong khi hưởng thụ các quyền và tự do cá nhân đều phải chịu những hạn chế do luật định nhằm bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác...

Ngoài quy định về trách nhiệm của cá nhân cũng được nêu trong "Lời nói đầu" của cả hai công ước ICCPR và ICESCR, theo đó, trong việc thực hiện, hưởng thụ các quyền con người, các cá nhân có những trách nhiệm với cộng đồng của họ và với các cá nhân khác. Thêm vào đó, trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền của cá nhân khác và của cộng đồng cũng bao hàm trong những quy định về giới hạn của một số quyền cụ thể của hai công ước này (đã đề cập ở phần trên).

Như vậy, xét về mặt hình thức, mặc dù các văn kiện quốc tế về quyền con người chủ yếu đề cập các quyền, song cần hiểu rằng luật nhân quyền quốc tế không tuyệt đối hóa các quyền mà lãng quên vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân. Với những quy định đã trích dẫn ở trên, rõ ràng luật nhân quyền quốc tế hàm ý rằng trong lĩnh vực này, quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân luôn đi đôi với nhau, không có yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào.

Nhận thức đúng đắn và rõ ràng về sự cân bằng giữa các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân, và rộng ra là các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của các chủ thể quyền khác, có tầm quan trọng đặc biệt cả về lý luận và thực tiễn. Nó giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động trên lĩnh vực quyền con người (những người bảo vệ nhân quyền) có cách tiếp cận phù hợp, tránh xu hướng tuyệt đối hóa các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm/nghĩa vụ của các chủ thể quyền - điều mà trên thực tế có thể thúc đẩy tâm lý và những

hành động phiến diện, thậm chí cực đoan trong các vấn đề liên quan đến quyền con người.

2.9. Quyền con người và một số phạm trù có liên quan

2.9.1. Quyền con người và phẩm giá con người

Nhân phẩm (hay phẩm giá con người - *human dignity)* là những giá trị chỉ con người mới có, tạo nên vị thế, sự khác biệt của loài người với những loài khác trong thế giới động vật. Phẩm giá là như nhau và tồn tại bên trong đời sống của mỗi con người. Trong bản thân khái niệm phẩm giá có chứa đựng tư tưởng về giá trị của mỗi con người, về tính độc nhất vô nhị và bản sắc của mỗi cá nhân mà được mọi người, mọi thiết chế và toàn xã hội tôn trọng.[1]

Quyền con người bắt nguồn từ nhân phẩm và là phạm trù đặc biệt do nhân loại sáng tạo ra để bảo vệ nhân phẩm. Thông qua việc pháp điển hóa các quyền con người vào pháp luật quốc gia và quốc tế, nhân phẩm của mọi con người được luật pháp bảo vệ. Hiến pháp của đa số các quốc gia trên thế giới đều có những quy định trực tiếp hoặc gián tiếp khẳng định nhân phẩm của các cá nhân là bất khả xâm phạm và mọi chủ thể đều có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm của người khác. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, ngay trong Lời nói đầu đã khẳng định *"...niềm tin vào quyền con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào các quyền bình đẳng..."*. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 cũng đề cập *phẩm giá vốn có* của con người ngay trong Lời nói đầu và khẳng định mọi người đều tự do và bình đẳng *về phẩm giá và các quyền* (Điều 1). Hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người (ICCPR

[1] V.E.Davidovich, *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002, tr.591. Xem thêm: Murata Yasuo, *Về phẩm giá con người,* Tạp chí Nghiên cứu con người số 4 (31) 2007, tr.7 - 15.

và ICESCR) đều khẳng định quyền con người *"...bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người"* (Lời nói đầu)…

Ở góc độ khác, những tôn giáo lớn trên thế giới đều kêu gọi tôn trọng phẩm giá của con người và chủ trương bình đẳng về nhân phẩm.[2] Việc ghi nhận và bảo vệ các quyền con người là nhằm đáp ứng những đòi hỏi tất yếu về bảo vệ nhân phẩm,[1] ngăn chặn những hành vi xâm phạm, chà đạp lên phẩm giá con người.

2.9.2. Quyền con người và nhu cầu, khả năng của con người

Nhu cầu của con người *(human need)* có thể hiểu một cách chung nhất là *những điều cần thiết cho con người để có cuộc sống thỏa mái, mạnh khỏe.* Nhu cầu có thể là vật chất, mang tính khách quan (như nhu cầu về lương thực, nước uống, nơi ở…) hoặc tinh thần, mang tính chủ quan (như nhu cầu được tôn trọng, được quý mến…).

Xét tổng thể, việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người trong thực tiễn cũng chính là bảo đảm quyền con người. Việc xác định các nhu cầu của con người, phản ánh những nhu cầu đó bằng ngôn ngữ quyền con người, tổ chức thực hiện các nhu cầu đó bằng việc vận dụng các lý thuyết và quy phạm của quyền con người chính là *cách tiếp cận dựa trên quyền con người (human rights-based approach).*

Trong việc đáp ứng các nhu cầu của con người, trước đây và ở một số nơi trên thế giới hiện nay vẫn còn sử dụng *cách tiếp cận dựa trên nhu cầu con người (human needs-based approach).* Tuy nhiên, thực tế cho thấy cách tiếp cận dựa trên nhu cầu không thể đem lại những kết quả toàn diện, ổn định lâu dài như cách tiếp cận dựa trên quyền con người bởi những khác biệt quan trọng như sau:

[1] Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Tóm tắt Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*, NXB Tôn giáo, H., 2007 ,tr.124 - tr.125.

Tiếp cận dựa trên nhu cầu con người	Tiếp cận dựa trên quyền con người
Chỉ nhu cầu của con người là cơ sở cho những đòi hỏi/yêu cầu cải tổ	Không chỉ nhu cầu mà cả quyền con người và nghĩa vụ của các quốc gia trong việc thực hiện quyền con người là cơ sở cho những đòi hỏi/yêu cầu cải tổ
Lập luận dựa trên các nhu cầu của con người và hướng vào việc thỏa mãn các nhu cầu của con người	Lập luận dựa trên các quyền tự nhiên và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, hướng vào việc thúc đẩy và bảo vệ phẩm giá và các quyền con người
Các yếu tố như trao quyền (*empowerment*), sự tham gia (*participation*) không được coi là cần thiết để thỏa mãn tất cả các nhu cầu.	Các yếu tố như trao quyền (*empowerment*), sự tham gia (*participation*) được coi là cần thiết để thỏa mãn tất cả các nhu cầu
Cơ bản chỉ cần lòng từ thiện *(charity)* là đủ	Chỉ lòng từ thiện *(charity)* thôi thì chưa đủ mà phải bao gồm trách nhiệm pháp lý.

Bổ sung cho những cách tiếp cận kể trên là *tiếp cận dựa trên năng lực (capacity-based approach).* Cách tiếp cận này giúp làm rõ những khả năng của con người (các cá nhân, nhóm, cộng đồng…) trong việc nhận biết và thực hiện các quyền con người của mình.

Sự cần thiết của cách tiếp cận dựa trên năng lực xuất phát từ thực tế là con người có các quyền pháp lý, nhưng nhiều trường hợp lại không có khả năng nhận biết, hiểu đúng và biến các quyền đó thành hiện thực. Khả năng thực hiện quyền phụ thuộc vào nhiều yếu

tố như năng lực nhận thức của chủ thể quyền; điều kiện vật chất, tài chính, môi trường chính trị, xã hội, văn hóa mà cho phép chủ thể quyền có thể hưởng thụ các quyền đó trên thực tế. Ở đây, khả năng thực hiện quyền của con người gần với khái niệm "tự do chủ động", và thể hiện rõ nét hơn trong một số lĩnh vực, chẳng hạn như trong việc tham gia quản lý xã hội…Đây là một vấn đề mới trong lý luận về quyền con người nên còn nhiều khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu.

2.8.3. Quyền con người và quyền công dân

Quyền con người và quyền công dân là hai phạm trù rất gần gũi nhưng không hoàn toàn đồng nhất.

Quyền công dân *(citizen's rights)* là một khái niệm xuất hiện cùng cách mạng tư sản. Cách mạng tư sản đã đưa con người từ địa vị những thần dân trở thành những công dân (với tư cách là những thành viên bình đẳng trong một Nhà nước) và pháp điển hóa các quyền tự nhiên của con người dưới hình thức các quyền công dân trong pháp luật. Như vậy, về bản chất, các quyền công dân chính là những quyền con người được các nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình.

Tuy nhiên, quyền công dân không phải là hình thức cuối cùng và toàn diện của quyền con người. Với ý nghĩa là một khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định thông qua một chế định pháp luật đặc biệt là chế định quốc tịch, quyền công dân là tập hợp những quyền tự nhiên được pháp luật của một nước ghi nhận và bảo đảm, nhưng chỉ cho những người có quốc tịch của nước đó. Không phải ai cũng được hưởng các quyền công dân của một quốc gia nhất định, và không phải hệ thống quyền công dân của mọi quốc gia đều giống hệt nhau,

cũng như đều hoàn toàn tương thích với hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Trong khi đó, quyền con người là khái niệm rộng hơn. Về tính chất, quyền con người không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân với Nhà nước mà thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại. Về phạm vi áp dụng, do không bị giới hạn bởi chế định quốc tịch, chủ thể của quyền con người là tất cả các thành viên của loài người, bất kể vị thế, hoàn cảnh, quốc tịch...Nói cách khác, quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, tư cách cá nhân hay môi trường sống của chủ thể quyền.

Một cá nhân con người, ngoại trừ những người không quốc tịch, về hình thức đồng thời là chủ thể của cả hai loại quyền con người và quyền công dân, tuy nhiên, sự phân biệt trong thụ hưởng hai loại quyền này chỉ được thể hiện trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ, một người nước ngoài hay người không quốc tịch sẽ không được hưởng một số quyền công dân (và cũng là những quyền con người đặc thù, chẳng hạn như quyền bầu cử, ứng cử...) như công dân của nước mà người đó đang sinh sống hay làm việc; tuy nhiên, người đó vẫn được hưởng các quyền con người phổ biến (mà đồng thời cũng là các quyền công dân) áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại trong mọi hoàn cảnh, cụ thể như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân...

2.9.4. Quyền con người và phát triển con người

Khái niệm "phát triển con người" *(human development)*, theo UNDP, là một tiến trình mở rộng các quyền lựa chọn cho mọi người,

trao cho họ những cơ hội tốt hơn trong các vấn đề giáo dục, chăm sóc y tế, thu nhập, việc làm...[1] Khái niệm này gắn liền với khái niệm "Chỉ số phát triển con người" (*Human Development Index – HDI*) mà lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1990 bởi nhà kinh tế học người Pakixtan Mahbub Ul Haq và một số đồng sự của ông và sau đó được UNDP sử dụng như là công cụ để đánh giá và xếp loại mức độ phát triển con người ở các quốc gia trên thế giới trong Báo cáo thường niên về phát triển con người (*Human Development Report*) của tổ chức này. Báo cáo nhằm vào các khía cạnh như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết đọc biết viết, trình độ học vấn và thu nhập quốc dân (GDP) của các quốc gia.

Về quan hệ giữa hai phạm trù quyền con người và phát triển con người, Báo cáo Phát triển con người năm 2000 của UNDP khẳng định[2], phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ cả về động cơ và mục đích, có tác động bổ trợ lẫn nhau, tuy có những khác biệt nhất định về chiến lược hành động. Cụ thể, về những điểm tương đồng, phát triển con người và quyền con người đều nhằm thúc đẩy cuộc sống và hạnh phúc của con người trên cơ sở khuyến khích sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của các cá nhân và sự bình đẳng giữa các dân tộc. Phát triển con người và quyền con người đều nhằm hiện thực hóa sự tự do của con người thông qua tăng cường các cơ hội và năng lực cho mọi người. Cả phát triển con người và quyền con người đều lấy con người làm trung tâm, đều nhằm tăng cường các tiêu chuẩn sống của con người không chỉ qua việc nâng cao thu nhập, mà còn qua việc cải thiện các thiết chế xã hội theo hướng dân chủ hóa và tôn trọng các quyền con người.

[1] UNHCHR, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-Based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, p.8.
[2] UNDP, *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), p. 19, http://hdr.undp.org/reports/view_reports.cfm?year=2000&country.

Điểm khác biệt cơ bản giữa phát triển con người và quyền con người, như đã nêu ở trên, là chiến lược hành động. Trong khi các hoạt động về phát triển con người, cụ thể như Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (*the United Nations Millennium Declaration)* được tổ chức thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống dưới (*top-down approach*), tức chủ yếu tác động đến đến các nhà nước, thì các chương trình về quyền con người có cách tiếp cận cân bằng hơn, theo đó không chỉ các nhà nước mà cả các cộng đồng, các tổ chức xã hội cũng được huy động tham gia. Ngoài ra, trong khi các chương trình về phát triển con người được xây dựng chủ yếu dựa trên các nhu cầu của con người và nhằm để đáp ứng các nhu cầu đó (tiếp cận dựa trên nhu cầu), thì các hoạt động về quyền con người được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền và nhằm để hiện thực hóa các tiêu chuẩn đó (tiếp cận dựa trên quyền con người).

Cho dù có những điểm khác biệt, song các chương trình và hoạt động về phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Đơn cử, các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa bổ trợ và góp phần thúc đẩy việc triển khai và đạt được 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ[1] (mà 6 trong số đó gắn liền với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Ngược lại, những hoạt động nhằm thực hiện 8 mục tiêu phát triển thiên kỷ cũng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa chủ yếu.

Liên quan đến mối quan hệ giữa phát triển con người và quyền con người, có một thuật ngữ được sử dụng phổ biến bởi các cơ quan Liên hợp quốc, đó là *tiếp cận dựa trên quyền* (*right-based approach* –

[1] Xem *các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ của liên hợp quốc,* bản tiếng Anh, tại http://www.un.org/millennium/declaration/ares552e.pdf.

RBA, hoặc *human rights-based approach*). Mặc dù không có định nghĩa và công thức chung cho RBA, tuy nhiên, về cơ bản khái niệm này được hiểu là sự kết hợp giữa các mục tiêu và phương pháp hoạt động về quyền con người và phát triển con người trong các chính sách, chương trình phát triển. Các đặc trưng cốt lõi của RBA là: (i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển; (ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình phát triển, và (iii) Làm rõ những chủ thể của quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ họ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

2.9.5. Quyền con người và an ninh con người

An ninh con người (*human security*) là thuật ngữ mới được đề cập kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và hiện đang được thảo luận sôi nổi trên thế giới.

Báo cáo thường niên về phát triển con người của UNDP năm 1994 định nghĩa an ninh con người là sự cấu thành của hai điều kiện: (i) An toàn không bị đe dọa bởi đói nghèo, bệnh tật và sự đàn áp, và (ii) Được bảo vệ khi gặp những rủi ro bất thường trong cuộc sống, kể cả trong gia đình, trong công việc hay ngoài xã hội. Báo cáo này cũng xác định bảy lĩnh vực chính của an ninh con người, bao gồm: (i) An ninh kinh tế *(economic security)* – hàm ý sự bảo đảm về việc làm và thu nhập cơ bản; (ii) An ninh lương thực *(food security)* – thể hiện ở việc được bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm; (iii) An ninh sức khỏe *(health security)* – thể hiện ở việc được bảo đảm ở mức tối thiểu trong phòng chống dịch bệnh và chăm sóc y tế; (iv) An ninh môi trường *(environmental security)* – thể hiện ở việc được bảo vệ trước thiên tai, tai họa do con người gây ra và sự ô

nhiễm môi trường sống; (v) An ninh cá nhân *(personal security)* – thể hiện ở việc được bảo vệ trước những hành vi tội phạm, bạo lực hoặc lạm dụng thể chất do bất kể chủ thể nào gây ra; (vi) An ninh cộng đồng *(community security)* – thể hiện ở việc được duy trì các mối quan hệ và giá trị truyền thống của cộng đồng; (vii) An ninh chính trị *(political security)* – thể hiện ở việc được tôn trọng các quyền con người cơ bản, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị.[1]

Từ định nghĩa kể trên của UNDP, có thể thấy an ninh con người và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Về bản chất, việc bảo đảm bảy dạng an ninh con người cũng chính là bảo đảm các quyền con người tương ứng. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người tương ứng cũng chính là nhằm thực hiện, bảo đảm bảy dạng an ninh con người. Thêm vào đó, cả an ninh con người và quyền con người đều hướng vào việc thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ và sự phát triển về thể chế trong các xã hội như là những điều kiện để bảo đảm an ninh và các quyền của con người một cách bền vững.

Tương tự như với vấn đề phát triển con người, sự khác biệt giữa các chương trình, hoạt động về an ninh con người và về quyền con người chủ yếu thể hiện ở cách tiếp cận. Trong khi về cơ bản, các chương trình an ninh con người sử dụng cách tiếp cận giống như phát triển con người (tuy có đa dạng và mềm dẻo hơn) là tiếp cận theo chiều dọc, từ trên xuống, chủ yếu thông qua các nhà nước, thì quyền con người tiếp cận theo chiều ngang, thông qua cả Nhà nước và xã hội. Thêm vào đó, nếu như các hoạt động an ninh con người hướng vào việc giúp con người đạt được sự tự do về nhiều mặt (tự do thoát khỏi đói nghèo (*freedom from want);* tự do không bị đàn áp

[1] UNDP, *Human Development Report, 1994,* New York, Oxford University Press, 1994, p.22.

(*freedom from fear)*, và tự do quyết định các hành động của bản thân mình (*freedom to take action on one's own behalf)* thì hoạt động về quyền con người chủ yếu hướng vào việc giúp con người đạt được tự do không bị đàn áp. Chính vì vậy, trong khi các hoạt động an ninh con người chú trọng cả hai biện pháp bảo vệ và trao quyền (hay nâng cao năng lực - *empowerment*) thì các hoạt động về quyền con người thường lấy việc bảo vệ làm trọng tâm.

2.9.6. Quyền con người và tự do của con người

Tự do *(freedom)* được nghiên cứu và luận giải từ nhiều góc độ triết học, chính trị, pháp lý, xã hội học...Hiểu một cách khái quát, tự do là tình trạng một cá nhân có thể và có khả năng hành động theo đúng với ý chí, nguyện vọng của mình. Tự do thường được phân thành tự do chủ động *(positive freedom)* và tự do thụ động *(negative freedom)*. Tự do chủ động là tự do của cá nhân *nhằm để* đạt được mục tiêu cụ thể nào đó (ví dụ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp…). Tự do thụ động là tự do của cá nhân *khỏi bị* các chủ thể khác xâm phạm đến (như tự do thân thể..).[1]

Tự do là một yếu tố nền tảng của nhân phẩm. Việc tước đoạt tự do trong mọi trường hợp đều làm tổn hại đến nhân phẩm. Chính bởi vậy, trong tác phẩm *Bàn về Khế ước Xã hội* (1762), J.J.Rousseau đã chỉ trích những người không dám đứng lên bảo vệ tự do: "Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người".

Tự do mang tính chất của một sự lựa chọn hay một quyền cá nhân. Về khía cạnh này, trong tác phẩm *Bàn về tự do* (1859), J.S.Mill cho rằng cần bảo vệ tự do của các cá nhân để họ được "sống hạnh phúc theo ý của họ, hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý những người xung quanh". Cũng về khía cạnh này, trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848), K.Marx và F.Engels đã khẳng định, cần hướng đến một xã hội lý tưởng trong tương lai mà "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người".

[1] Trong tiếng Anh, có hai khái niệm chỉ tự do là *liberty* và *freedom*. Liberty thường được dùng như một khái niệm của triết học chính trị, freedom thường được sử dụng trong nhiều lĩnh vực chính trị, triết học, kinh tế…Xem thêm *Bàn về tự do* của John Stuart Mill, Nxb Trí thức, H., 2006.

Luật nhân quyền quốc tế đề cập cả các quyền *(human rights)* và tự do cơ bản *(fundamental freedoms)* của con người. Mặc dù vậy, trên thực tế hầu như không có sự phân biệt trong khi vận dụng các tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người, bởi lẽ các tự do cơ bản thường được diễn đạt như là các quyền (ví dụ, *tự do ngôn luận* cũng thường được gọi là *quyền tự do ngôn luận*).

2.9.7. Quyền con người và dân chủ

Tương tự như quyền con người, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về dân chủ *(democracy)*. Tuy nhiên, từ góc độ khái quát nhất có thể hiểu dân chủ là một phương thức cầm quyền mà cho phép các cá nhân, các nhóm và tất cả các chủ thể khác nhau trong xã hội có những cơ hội bình đẳng để tham gia các tiến trình và hoạt động chính trị một cách đầy đủ và thực sự. Trong khi đó, về cơ bản, quyền mới chỉ là khả năng hành động theo các tiêu chuẩn hay quy định của pháp luật.

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tuy không phải là hai phạm trù đồng nhất. Một trong những tiêu chí đầu tiên và cơ bản của một xã hội có dân chủ là mọi cá nhân, nhóm và chủ thể khác nhau đều có các quyền và cơ hội bình đẳng để nêu lên ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào mọi tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân

sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng tồn tại trong đa dạng, là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một nhà nước dân chủ.

Tất cả những đặc trưng và yêu cầu kể trên của một xã hội dân chủ chính là những đầu mối kết nối dân chủ và quyền con người. Không thể xây dựng một xã hội dân chủ nếu không tôn trọng và bảo vệ các quyền con người; và ngược lại, các quyền con người cũng không thể được bảo đảm một cách đầy đủ và thực sự nếu xã hội không có dân chủ.

Trên thực tế, một trong hai điều ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người là ICCPR hàm chứa những chuẩn mực của một xã hội dân chủ. Trong khi đó, các quyền được ghi nhận trong điều ước cơ bản thứ hai (ICESCR) chỉ có thể được thực hiện một cách hiệu quả trong bối cảnh một nhà nước dân chủ và pháp quyền.

Quan hệ giữa quyền con người và dân chủ:

Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền 1948 (Điều 21)

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ tự do lựa chọn.

2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các cơ quan công quyền ở nước mình một cách bình đẳng.

3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

……

Chương trình Nghị sự để dân chủ hóa của Liên hợp quốc, 1995

1. Dân chủ hóa là một tiến trình đi đến một xã hội cởi mở hơn, có nhiều sự tham gia hơn và ít độc đoán hơn. Dân chủ là một hệ thống chính quyền bao hàm, trong nhiều thể chế và cơ chế, tư tưởng quyền lực chính trị dựa trên ý nguyện của nhân dân.

……

Văn kiện cuối cùng Hội nghị Thượng đỉnh thế giới, 2005

135. Chúng tôi tái khẳng định rằng dân chủ là một giá trị phổ quát dựa trên ý chí của nhân dân được tự do bày tỏ để quyết định hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của riêng họ và tham gia đầy đủ của họ vào mọi khía cạnh đời sống. Chúng tôi cũng tái khẳng định rằng trong khi dân chủ có những đặc điểm chung, không có một khuôn mẫu dân chủ nào, rằng dân chủ không thuộc về bất kỳ quốc gia hoặc khu vực nào, và tái khẳng định sự cần thiết của sự quan tâm đầy đủ đến chủ quyền và quyền tự quyết. Chúng tôi nhấn mạnh rằng dân chủ, phát triển và tôn trọng mọi quyền con người, tự do cơ bản là phụ thuộc và củng cố nhau lẫn nhau.

……

Nghị quyết của Liên hợp quốc về hỗ trợ các chính phủ thúc đẩy và củng cố các nền dân chủ mới hoặc được khôi phục, 2006

Lưu tâm đến mối liên hệ không thể tách rời giữa các nguyên tắc được ghi trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền và các nền tảng của bất kỳ xã hội dân chủ nào.

Thừa nhận rằng các quyền con người, pháp quyền và dân chủ liên hệ chặt chẽ và củng cố lẫn nhau, chúng đều thuộc về các giá trị cốt lõi phổ quát và không thể tách rời, thuộc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc.

…

2.9.8. Quyền con người và quản trị tốt

Ở góc độ khái quát, khái niệm quản trị tốt *(good governance)* đề cập những cơ chế, thể chế và tiến trình mà thông qua đó các nhà chức trách có thể giải quyết hài hòa và thỏa đáng các vấn đề công cộng.

Quyền con người và quản trị tốt có tác động hỗ trợ lẫn nhau, bởi cả hai đều dựa trên và cổ vũ cho những nguyên tắc cốt lõi trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, như sự tham gia *(participation),* trách nhiệm giải trình *(accountability),* sự minh bạch *(transparency*), và trách nhiệm của nhà nước (*state responsibility).*

Quản trị tốt hỗ trợ quyền con người thông qua việc tăng cường tính hiệu quả, trách nhiệm giải trình, sự minh bạch và trách nhiệm của hệ thống cơ quan nhà nước, từ đó tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Thực tế cho thấy, mặc dù những nỗ lực về quyền con người có thể giúp trao quyền và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các tiến trình chính trị ở các quốc gia, tuy nhiên, thành tựu đó không thể giữ được ổn định nếu thiếu những kết quả từ các chương trình quản trị tốt.

Đổi lại, quyền con người cũng giúp tăng cường và duy trì ổn định những thành tựu thu được từ những chương trình quản trị tốt thông qua việc thúc đẩy quá trình mở rộng và phát huy dân chủ và cải tổ các nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền, cũng như trong việc củng cố những cơ chế kiểm tra, giám sát, sự tham gia của

công chúng, đấu tranh chống tham nhũng và giải quyết những xung đột trong các xã hội.

2.9.9. Quyền con người và tăng trưởng kinh tế

Tương tự như với quản trị tốt, quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế *(economic growth)* có mối quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ lẫn nhau.

Trước hết, để hiện thực hóa các quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhà nước và cộng đồng quốc tế cần có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa này, tăng trưởng kinh tế có thể coi là một phương tiện quan trọng để hiện thực hóa các quyền con người.

Đổi lại, quyền con người cũng góp phần thúc đẩy và duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, bởi lẽ, quyền con người giúp kiến tạo và duy trì sự quản lý tốt – yếu tố nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Quan trọng hơn, chỉ khi các quyền con người được bảo đảm mới giải phóng năng lực của mọi cá nhân con người, tạo ra sức sống, sự năng động của các xã hội trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, trong khi xét ở bình diện chung, mối quan hệ tương tác giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế là không thể phủ nhận, cũng cần lưu ý là ở những xã hội nhất định, trong những giai đoạn nhất định, sự tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn đồng hành với việc thúc đẩy các quyền con người. Ví dụ, mặc dù hiện tại đã là một nước phát triển cả về kinh tế và bảo vệ quyền con người nhưng trong suốt những thập kỷ "cất cánh" của nền kinh tế (1970-1990), Hàn Quốc từng tồn tại một chế độ độc tài quân sự. Hoặc mặc dù Singapo đã đạt được những kỳ tích về tăng trưởng kinh tế trong nửa thế kỷ vừa qua, nhưng chưa bao giờ được cộng đồng quốc

tế đánh giá là có thành tựu cao về thúc đẩy, bảo vệ các quyền chính trị và dân sự.

Trong khi nghịch lý kể trên hiện vẫn đang là đề tài được các nhà nghiên cứu "mổ xẻ", cộng đồng quốc tế đã đạt được sự thống nhất trong nhận thức về những khía cạnh đó là: *Thứ nhất,* tăng trưởng kinh tế phải phục vụ cho việc thúc đẩy quyền con người của tất cả mọi người (chứ không chỉ nhằm mang lại lợi ích cho một nhóm xã hội nhất định nào). *Thứ hai,* không thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà việc này phải được thực hiện trên cơ sở phù hợp, không được làm tổn hại đến các quyền con người (ví dụ, không được dẫn tới thảm họa về môi trường hay đẩy những nhóm người yếu thế ra ngoài lề sự phát triển của xã hội…)

2.9.10. Quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo

Đối với đại đa số người đang phải sống trong tình trạng đói nghèo *(poverty)*, tình trạng khốn khổ của họ là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có việc họ bị loại trừ *(exclusion)* khỏi tiến trình phát triển của xã hội, bị tước bỏ những cơ hội để duy trì và cải thiện điều kiện sống.

Đến lượt nó, đói nghèo ngăn cản khả năng nhận biết và hưởng thụ các quyền con người. Đơn cử, những người mù chữ hoặc nghèo khổ, phải vật lộn hàng ngày với miếng cơm manh áo thì không thể có điều kiện để thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả các quyền được giáo dục, quyền được tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội,v.v.. mà họ được ghi nhận.

Từ những phân tích ở trên, có thể khẳng định rằng, những vi phạm quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến tình trạng đói nghèo, và những thành tựu về quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp góp phần vào xóa bỏ tình trạng đói nghèo. Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người giúp các cá nhân phát triển năng lực của bản thân, trao cho họ cơ hội được tham gia vào các tiến trình

phát triển của xã hội từ đó đảm bảo và cải thiện điều kiện sống của mình và gia đình.

Hiểu rõ về mối quan hệ giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc xóa bỏ đói nghèo sẽ giúp củng cố và đẩy mạnh những nỗ lực kết hợp hai phạm trù này vào các chiến lược và kế hoạch phát triển của các quốc gia.

2.9.11. Quyền con người và chủ quyền quốc gia

Với các quốc gia, chủ quyền (*sovereignty*) thường được hiểu theo hai nghĩa tương đối khác nhau. Thứ nhất, chủ quyền chỉ địa vị độc lập của một quốc gia với các quốc gia khác, mỗi quốc gia có quyền tài phán độc lập trong phạm vi địa lý của mình. Thứ hai, chủ quyền hàm ý trong mỗi quốc gia có một chủ thể (thường là nhân dân hay nghị viện) có quyền chính trị và pháp lý tối cao.

Tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác là một nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại mà đã được trang trọng ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc (1945). Trước đây, chủ quyền quốc gia thường được hiểu theo nghĩa hẹp (chủ quyền tuyệt đối), trong đó các quốc gia không được can thiệp vào công việc được coi là "vấn đề nội bộ" của nước khác. Tuy nhiên, xu hướng chung của luật pháp quốc tế hiện nay là thay thế khái niệm chủ quyền quốc gia tuyệt đối bằng khái niệm chủ quyền quốc gia hạn chế, trong đó mở rộng sự chi phối của cộng đồng quốc tế đối với một số vấn đề trước đây được coi là "nội bộ" của quốc gia, đặc biệt là vấn đề nhân quyền.

Sự thay đổi kể trên là kết quả từ sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế và phong trào nhân quyền toàn cầu. Những phát triển đó đưa đến một nhận thức mới của nhân loại về cách thức mà các nhà nước có thể đối xử với công dân của mình, khẳng định việc này không còn thuộc về "vấn đề nội bộ của các quốc gia" mà đã trở thành vấn đề chung của cộng đồng quốc tế (*international public*

domain). Điều này cũng có nghĩa là việc phê phán các chính phủ trong những vấn đề nhân quyền, dù xuất phát từ bất kỳ chủ thể nào như quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ hay cá nhân, đều không cấu thành hành động can thiệp vào công việc nội bộ của các nước liên quan. Nhân loại văn minh ngày càng trở nên một cộng đồng gắn kết, sự liên hệ giữa các chính phủ và các cá nhân ngày càng chặt chẽ. Chính quyền của các quốc gia ngày càng chấp nhận đối thoại cũng như chấp nhận sự phê bình về việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (đôi khi được gọi là "hồ sơ nhân quyền") của mình từ người dân trong nước cũng như từ cộng đồng quốc tế.[76]

Tuy nhiên, sự phê bình, chỉ trích hồ sơ nhân quyền của một quốc gia bởi bất kỳ chủ thể nào cần mang tính xây dựng, công bằng, cân bằng, khách quan và không mang động cơ chính trị. Điều này không phải lúc nào cũng được bảo đảm trên thực tế. Ví dụ, trong thực tế có những quốc gia lên án vi phạm nhân quyền ở nước khác nhưng lại bỏ qua những vi phạm nhân quyền của nước mình hay nước đồng minh của mình. Ở phạm vi quốc gia, có những tổ chức và cá nhân sử dụng vấn đề nhân quyền vào các mục tiêu giành quyền lực. Đây là những biểu hiện của việc "chính trị hoá nhân quyền", làm méo mó mục đích cao đẹp của công việc này và gây ra xung đột giữa các chính phủ và những người hoạt động nhân quyền chân chính.

Để hướng đến việc thúc đẩy nhân quyền và dân chủ trên phạm vi toàn cầu, các chủ thể tham gia vào tiến trình này, bất kể đó là các chính phủ, các tổ chức hay cá nhân, đều cần có động cơ đúng đắn, thái độ nghiêm túc và có tinh thần xây dựng thực sự. Thêm vào đó, cần thiết lập các trật tự quốc tế và quốc gia trong đó các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền có thể được thực hiện dựa trên một

[76] David Betham và Kenvin Boyle, *Introducing Democracy 80 Questions and Answers*, UNESCO Publishing, 2009, tr. 57.

hệ thống tiêu chuẩn chung bao gồm các quy định về trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của mọi chủ thể có liên quan.

2.9.12. Quyền con người và an ninh quốc gia

Ở khắp nơi trên thế giới, bảo vệ an ninh quốc gia (*national security)* là một lý do thường được các nhà nước viện dẫn để hạn chế áp dụng, thậm chí tước bỏ một số quyền con người. Hai ví dụ hay được các nhà nghiên cứu trên thế giới sử dụng về vấn đề này đều liên quan đến nước Mỹ, đó là việc Hoa Kỳ dồn những kiều dân Nhật vào các trại tập trung trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai và việc nước này không chịu đóng cửa nhà tù Guantanamo mà đang được sử dụng để giam giữ hàng trăm chiến binh Hồi giáo (là tù binh trong cuộc chiến chống khủng bố ở Ápganixtan) từ năm 2001 đến nay mà không đưa họ ra xét xử.

Hiện tại, mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh quốc gia vẫn là một trong những chủ đề được thảo luận sôi nổi bởi các nhà nghiên cứu về quyền con người trên thế giới, trong đó tập trung vào các khía cạnh như: khái niệm và phạm vi của 'an ninh quốc gia', đặc biệt trong mối liên quan đến sự ổn định chính trị của một chế độ; việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh quốc gia bị đe dọa bởi nạn khủng bố... Tuy nhiên, có một điểm từ lâu cộng đồng quốc tế đã đạt được sự đồng thuận đó là, trong khi luật nhân quyền quốc tế thừa nhận nhu cầu chính đáng và tính chất hợp pháp của việc viện dẫn lý do bảo vệ an ninh quốc gia để hạn chế và giới hạn áp dụng một số quyền con người, luật cũng xác định những điều kiện chặt chẽ cho việc hạn chế và giới hạn như vậy và đòi hỏi các quốc gia phải tuân thủ nghiêm túc.

2.9.13. Quyền con người và đặc thù văn hóa

Một trong những chủ đề tốn nhiều giấy mực trong các cuộc tranh luận về quyền con người trong một vài thập kỷ gần đây là tính

hợp lý của thuyết phổ biến *(universalism*) và thuyết tương đối về văn hóa *(cultural relativism)* về quyền con người.

Những người theo thuyết phổ biến về quyền con người ủng hộ và cổ vũ cho tính phổ biến (*universality)* của quyền con người (đã đề cập ở các mục trên), theo đó, quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân...Trong khi đó, những người theo thuyết tương đối về văn hóa *(cultural relativism)* ủng hộ quan điểm cho rằng, do những khác biệt về văn hóa giữa các dân tộc, quốc gia, các tiêu chuẩn và việc thực thi các quyền con người ở các quốc gia, dân tộc khác nhau cần có sự khác nhau.

Một ví dụ tiêu biểu cho thấy sự khác biệt về quan điểm giữa hai thuyết kể trên là vấn đề cắt âm vật của phụ nữ (*female genital mutilation*) mà tồn tại ở một số nước ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ. Tập tục này trên thực tế không liên quan gì đến tôn giáo, mà đơn thuần chỉ là một tập quán văn hóa. Trong khi tập tục này bị những người theo thuyết phổ biến lên án gay gắt như là một vi phạm nghiêm trọng quyền nhân thân của phụ nữ và trẻ em gái thì những người theo thuyết tương đối về văn hóa coi đó là một đặc trưng văn hóa cần phải được tôn trọng. Một số ví dụ khác nữa có thể kể liên quan đến những hạn chế về quyền với phụ nữ ở một số nước Hồi giáo, từ những cấm kỵ với phụ nữ trong việc tiếp xúc, giao tiếp với đàn ông, những hạn chế với họ trong việc tham chính, cho đến quyền được đa thê của nam giới,v.v..

Mặc dù vậy, cần thấy rằng, hai lý thuyết kể trên tuy không thống nhất, nhưng cũng không phủ định hoàn toàn lẫn nhau. Cụ thể, theo quan điểm của những người theo thuyết tương đối về văn hóa, không phải *tất cả,* mà chỉ *một số* quyền con người cần phù hợp với truyền thống văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc; còn những người theo thuyết

phổ biến, trong khi khẳng định các quyền con người là bẩm sinh, vốn có và cần áp dụng một cách bình đẳng cho mọi thành viên của gia đình nhân loại thì vẫn thừa nhận rằng, việc thực thi các quyền con người cần tính đến 'sự nhạy cảm về văn hóa' (*cultural sensitivity*), và cần tương thích với nguồn lực của các quốc gia (với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Như vậy, rõ ràng có những điểm tương đồng nhất định về quan điểm giữa những người theo thuyết phổ biến và những người theo thuyết tương đối về văn hóa.

Bảng dưới đây mô tả khái quát mối quan hệ giữa quyền con người và một số phạm trù có liên quan đã được đề cập trong Chương này.

<table>
<tr><td>NHÂN PHẨM</td><td>NHU CẦU</td><td>QUẢN TRỊ TỐT</td><td>TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ</td></tr>
<tr><td>AN NINH CON NGƯỜI</td><td colspan="2" rowspan="2">QUYỀN CON NGƯỜI</td><td>NGHÈO ĐÓI</td></tr>
<tr><td>PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI</td><td>AN NINH QUỐC GIA</td></tr>
<tr><td>NĂNG LỰC</td><td>DÂN CHỦ</td><td>TỰ DO</td><td>QUYỀN CÔNG DÂN</td></tr>
</table>

2.10. Một số khía cạnh mới của quyền con người

2.10.1. Quyền tài phán chung và trách nhiệm bảo vệ trước những vi phạm về quyền con người

Quyền tài phán chung (hay còn gọi là *tài phán toàn cầu - universal jurisdiction)* là một vấn đề gây tranh cãi giữa các chính phủ và các nhà luật học trên thế giới. Quyền tài phán toàn cầu có thể hiểu là việc cho phép các quốc gia điều tra, truy tố và xét xử những nghi can phạm tội kể cả khi họ thực hiện hành vi tội phạm ở ngoài lãnh thổ nước mình, bất kể nghi can đó mang quốc tịch gì, đang cư trú ở đâu, có quan hệ như thế nào với quốc gia đang thực thi quyền tố tụng.

Những chính phủ và học giả ủng hộ quyền tài phán toàn cầu lập luận rằng hành vi phạm tội, đặc biệt là những tội phạm quốc tế về quyền con người như tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội phạm chống nhân loại… là nguy cơ đe doạ tất cả mọi người trên thế giới, do đó bất kỳ quốc gia nào cũng có thể và phải ngăn chặn, trừng trị[1] . Trong khi đó, các chính phủ và học giả phản đối quyền tài phán toàn cầu thì lập luận rằng, chủ quyền quốc gia là bất khả xâm phạm và đã được ghi nhận bởi luật quốc tế. Chủ quyền quốc gia bao gồm quyền tài phán của quốc gia đó với những kẻ phạm tội trên lãnh thổ nước mình, và với những công dân nước mình phạm tội ở nước khác.

Quyền tài phán toàn cầu, như đề cập ở trên, liên quan đến mọi tội phạm, tuy nhiên, nó đặc biệt được chú ý áp dụng với những tội phạm nghiêm trọng về quyền con người. Ví dụ tiêu biểu nhất gần đây là việc một thẩm phán Tây Ban Nha yêu cầu nhà chức trách Anh bắt và dẫn độ cựu tổng thống Chi lê, ông Pinochet, từ Anh về Tây Ban Nha để xét xử ông này về tội phạm diệt chủng (ông Pinochet sang Anh để chữa bệnh, ông bị cáo buộc phạm tội ở Chi lê nhưng bị yêu cầu dẫn độ sang Tây Ban Nha để xét xử, vì trong số những nạn

[1] Về vấn đề này, xem Henry Kissinger, "The Pitfall of Universal Jurisdiction", trong *Foreign Affairs* (July/August 2001), http://www.foreignaffairs.org.

nhân bị thủ tiêu trong thời kỳ ông cầm quyền có nhiều công dân Tây Ban Nha).

Trong khi luật quốc tế trên thực tế không có những quy định rõ ràng về vấn đề này, thì một diễn biến gần đây của luật nhân quyền quốc tế cung cấp một cơ hội áp dụng một cách phổ biến hơn quyền tài phán toàn cầu với các tội phạm về quyền con người, đó là việc Quy chế Rome về Tòa án Hình sự Quốc tế, 1998 quy định việc chuyển giao quyền tài phán và dẫn độ một cá nhân phạm các tội ác diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại và tội xâm lược từ các nước thành viên Quy chế đến Hague (La-hay, Hà Lan) để xét xử tại Tòa án (với một số điều kiện nhất định, xem các Điều 12, 13 Quy chế Rome).

Cũng liên quan đến vấn đề quyền tài phán toàn cầu, gần đây có một học thuyết mới được nêu ra trong luật quốc tế, được gọi là học thuyết về "trách nhiệm bảo vệ" (*responsibility to protect*) của các quốc gia. Học thuyết này được xây dựng dựa trên nguyên tắc mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do căn bản của mọi người mà đã được nêu trong Hiến chương. Theo học thuyết này, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có trách nhiệm tập thể trong việc bảo vệ thường dân của bất kỳ quốc gia nào trước các tội phạm quốc tế như tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh, hành động thanh lọc sắc tộc và tội ác chống nhân loại. Xuất phát từ trách nhiệm tập thể đó, khi một quốc gia không thể hoặc không chủ động bảo vệ người dân của mình, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có quyền quyết định về phương thức hành động can thiệp nhằm bảo vệ thường dân ở đó.[78] Hành động can thiệp này có

[78] Gần đây, ngày 17/3/2011, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 1973 khẳng định rằng tình hình tại Libya đã trở thành "một mối đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế" nên thiết lập khu vực cấm bay và cho phép các quốc gia thành viên, sau khi đã

thể dẫn tới việc một số kẻ gây ra những tội ác quốc tế nêu trên, bao gồm quan chức chính quyền dân sự hay quân sự của một quốc gia nhất định, có thể bị đưa ra truy tố và xét xử ở Tòa án Hình sự Quốc tế.

2.10.2. Quyền phát triển

Quyền phát triển (*right to development*) là một trong các quyền thuộc thế hệ thứ ba, và thường được coi là một quyền của nhóm (*group rights*) tuy đồng thời cũng được coi là một quyền cá nhân.

Mặc dù những ý tưởng về quyền phát triển đã được thể hiện một cách gián tiếp trong nhiều văn kiện quốc tế, trong đó bao gồm Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 (Điều 55); Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (Điều 28); hai Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá và Công ước về Quyền dân sự, chính trị năm 1966…nhưng phải đến năm 1986 mới có một văn kiện quốc tế riêng về quyền này (Tuyên bố về quyền phát triển). Điều 1 Tuyên bố này nêu rằng, quyền phát triển là một quyền con người không thể chia cắt hay chuyển nhượng mà mọi người, mọi dân tộc đều có quyền được tham gia, đóng góp và hưởng thụ. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993 tái khẳng định quyền phát triển là một quyền phổ biến, bất di bất dịch và là bộ phận hợp thành của các quyền con người cơ bản. Ngoài ra, quyền phát triển còn được đề cập trong một số văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực khác như Công ước số 169 của ILO năm 1989 về quyền của các dân tộc bản địa (Điều 7); Hiến chương châu Phi về quyền của con người và quyền của các dân tộc (Lời nói đầu và Điều 22); Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 1992 (Nguyên tắc thứ 3)…

thông báo cho Tổng Thư ký, tự mình hoặc cùng nhau sử dụng "mọi biện pháp cần thiết" để bảo vệ thường dân tại Libya khỏi sự tấn công của các lực lượng thân M.Gaddafi.

Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay, quyền phát triển mới chỉ được ghi nhận trong các văn kiện 'luật mềm' (không phải là các điều ước quốc tế), do đó không có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia. Và trong vấn đề này, hiện vẫn còn khá nhiều tranh cãi giữa các quốc gia và các học giả xoay quanh các khía cạnh như: Liệu quyền phát triển có thể coi là một quyền pháp lý? Quyền phát triển có thực sự là một quyền con người? Nếu đúng là một quyền con người thì nó nên là quyền cá nhân hay là quyền của nhóm?

Nhìn chung, các quốc gia đang phát triển ủng hộ và cổ vũ cho quyền phát triển, trong khi nhiều quốc gia phát triển phản đối quyền này. Tình trạng đó được cho là xuất phát từ mong muốn được có cơ hội bình đẳng khi tham gia vào quá trình phát triển của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba và sự né tránh ràng buộc về tài chính cũng như các trách nhiệm khác của các quốc gia phát triển. Trong khi những người ủng hộ quyền phát triển coi đây là một tiền đề để thực hiện tất cả các quyền con người khác về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá thì những người phản đối quyền này cho rằng quyền phát triển không có cơ sở pháp lý mà cơ bản chỉ là một cam kết chính trị; và nếu như có cơ sở cho quyền phát triển thì nó đã nằm trong nội hàm của quyền tự quyết dân tộc.

2.10.3. Quyền của những người đồng tính, lưỡng tính, chuyển giới

Người đồng tính có hai dạng: đồng tính nam *(gay)* và đồng tính nữ *(lesbian*). Những người này, cùng với người lưỡng tính (*bisexual*) và người chuyển giới *(transgender)* thường được gọi chung là LGBT. Quyền của nhóm này (*LGBT rights*) cũng là một vấn đề hiện gây nhiều tranh cãi trên lĩnh vực quyền con người trong những thập kỷ gần đây.

Những người ủng hộ quyền của LGBT đã lập nên hẳn những tổ chức và phát động những phong trào mang tính chất toàn cầu để vận động cho việc thừa nhận và pháp điển hóa các quyền được kết hôn giữa những người đồng giới; quyền của các cặp đồng giới được nhận nuôi con nuôi; và trên hết là quyền của tất cả những người LGBT không bị phân biệt đối xử do xu hướng tình dục và giới tính của họ. Mặc dù trong vụ *Toonen kiện Australia* (1994), Ủy ban quyền con người – cơ quan giám sát thực hiện ICCPR – đã phán quyết rằng việc tội phạm hoá hành vi tình dục đồng giới cấu thành sự vi phạm luật nhân quyền quốc tế, song tính đến nay, vẫn còn 76 quốc gia coi tình dục đồng giới là tội phạm, trong đó có 5 nước còn quy định hình phạt tử hình với hành vi này.[79]

Không chỉ giới hạn trong phạm vi pháp luật quốc gia, phong trào vận động cho các quyền của LGBT còn mở cuộc vận động các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực. Họ đã thành công trong việc nhận được sự ủng hộ của Liên minh châu Âu và Tổ chức các nước châu Mỹ. Họ cũng vừa trình lên Liên hợp quốc một dự thảo Tuyên bố của Liên hợp quốc về định hướng tình dục và sự đồng giới (*the United Nations Declaration on Sexual Orientation and Gender Identity*) vào ngày 18/12/2008. Nội dung của dự thảo Tuyên bố lên án những hành vi bạo lực, quấy rối, phân biệt đối xử, loại trừ, kỳ thị, định kiến, sự giết hại, hành quyết, tra tấn, bắt giữ tùy tiện và tước bỏ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa dựa trên định hướng tình dục và sự đồng giới. Dự thảo Tuyên bố này nhận được sự ủng hộ của Liên minh châu Âu và được coi là một bước đột phá mới trên lĩnh vực quyền con người trên diễn đàn Liên hợp quốc, tuy nhiên, nó bị phản

[79] Nguồn: *A world survey of laws criminalising same-sex sexual acts between consenting adults*, Eddie Bruce-Jones, Lucas Paoli Itaborahy, báo cáo của the International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association (ILGA), 2011, tại www.ilga.org

đối bởi một số quốc gia, trong đó đặc biệt là các nước thuộc khối Ả-rập và Va-ti-căng. Những quốc gia phản đối cho rằng, việc pháp điển hóa hôn nhân và các quan hệ dân sự đồng giới khác có thể làm tổn hại đến đức tin của các tôn giáo cũng như đến các giá trị đạo đức và quan hệ xã hội.

Nỗ lực quốc tế mới nhất về quyền của LGBT là việc ngày 17/6/2011, tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc *(United Nations Human Rights Council - UNHRC),* Nam Phi đưa ra một nghị quyết đề nghị Hội đồng yêu cầu Cao uỷ Nhân quyền Liên hợp quốc *(High Commissioner for Human Rights)* soạn thảo một báo cáo về thực trạng của những LGBT trên toàn cầu và đưa ra khuyến nghị về việc thực hiện các quyền của họ theo tinh thần của Tuyên bố Viên và Kế hoạch hành động năm 1993. Nghị quyết này được 23/47 thành viên UNUNHRC bỏ phiếu tán thành, 19/47 thành viên bỏ phiếu chống, 3/47 thành viên (Burkina Faso, Trung Quốc và Zambia) bỏ phiếu trắng.[80] Điều này cho thấy vấn đề quyền của LGBT vẫn tiếp tục gây chia rẽ sâu sắc trên diễn đàn Liên hợp quốc.

2.10.4. Quyền về môi trường

Cùng với tình trạng nóng lên của trái đất, quyền về môi trường *(environmental human rights)* là một chủ đề ngày càng thu hút sự quan tâm của các học giả và nhà nghiên cứu về quyền con người.

Về cơ sở pháp lý, quyền này hiện chưa được nêu cụ thể trong các văn kiện quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc, tuy nhiên đã được khẳng định trong một số văn kiện khu vực, trong đó tiêu biểu là Hiến chương châu Phi về quyền của con người và của các dân tộc (Điều 21); Nghị định thư San Salvador bổ sung Hiến chương châu Mỹ về quyền con người (Điều 11).

[80] Nguồn: www.ilga.org

Về nội hàm, nhận thức chung cho rằng quyền về môi trường đề cập đến *quyền của mọi người trong thế hệ hiện tại và tương lai được sống trong môi trường trong lành, có lợi cho sức khỏe.* Về tính pháp lý của quyền về môi trường, hiện có hai luồng quan điểm. Quan điểm thứ nhất coi quyền về môi trường là một quyền con người cụ thể *(explicit rights)*, trong khi quan điểm thứ hai coi đó là một quyền hàm chứa *(unenumerated rights)* nằm trong nội hàm của một số quyền khác như quyền sống, quyền về sức khỏe…

Về lý thuyết, quyền về môi trường có thể xung đột với một số quyền con người khác (ví dụ, việc thực hiện các quyền tự do kinh doanh có thể dẫn đến phát triển các hoạt động sản xuất một cách tràn lan, không được kiểm soát và gây ra những thảm họa môi trường…). Về thực tế, quyền về môi trường gắn bó chặt chẽ với vấn đề trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, đặc biệt là của các công ty/tập đoàn đa quốc gia trong việc bảo vệ môi trường.

Trong khoảng ba thập kỷ vừa qua, các tổ chức phi chính phủ trên thế giới đã liên tục vận động để pháp luật và cộng đồng quốc tế thừa nhận quyền về môi trường cũng là quyền con người. Mặc dù chưa đạt được kết quả cuối cùng, song cuộc vận động của họ đã và đang tạo ra hiệu quả ngày càng rộng rãi. Gần đây nhất, vào tháng 9/2003, một cuộc Hội nghị quốc tế về quyền môi trường và nhân quyền đã được tổ chức ở Cartagena, Colombia, với sự tham gia của đại diện 250 tổ chức phi chính phủ và phong trào xã hội hoạt động vì môi trường trên thế giới. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Cartagena về về quyền môi trường và nhân quyền.[81]

2.10.5. Quyền của loài vật

[81] Xem toàn văn Tuyên bố này tại http://www.foei.org/en/get-involved/take-action/solidarity-work/The%20Cartagena%20Declaration

Cũng liên quan đến những tranh luận về chủ thể của quyền đã nêu ở trên, ngày càng có nhiều ý kiến cho rằng không chỉ con người, mà cả loài vật (*animals)* cũng có quyền. *Quyền của động vật (animal rights)* ngày càng được nhiều cá nhân, tổ chức trên thế giới ủng hộ và vận động để pháp điển hóa. Ngay từ thế kỷ XVIII, các tác giả như Humphrey Primatt (năm 1776), John Lawrence (năm 1796) ... đã viết các tác phẩm về sự cần thiết phải tôn trọng các quyền của động vật. Những người tham gia phong trào bảo vệ quyền động vật tin tưởng rằng lợi ích căn bản của các con vật cũng cần được quan tâm như lợi ích của loài người. Các loài vật, đặc biệt là các loài linh trưởng, các loài vật nuôi trong nhà…không nên chỉ bị coi là tài sản, dùng làm thức ăn, trang phục, làm đối tượng nghiên cứu hoặc giải trí cho con người, mà chúng cũng cần được coi là một dạng chủ thể pháp lý, cần được đối xử nhân đạo phù hợp với hoàn cảnh và bối cảnh sống của chúng.

Hiện tại, đã có khá nhiều nghiên cứu về chủ đề quyền của loài vật, trong đó một số công trình tiêu biểu được công bố gần đây như *Introduction to Animal Rights: Your Child or the Dog?* của Gary Francione (Philadelphia, Temple University Press, 2000); *Animal Rights, Human Rights: Entanglements of Oppression and Liberation* của David Nibert (New York, Rowman and Litterfield, 2002); *Thanking the Monkey: Rethinking the Way We Treat Animals* của Karen Dawn (Harper Collins, 2008); *For the Love of Animals: The Rise of the Animal Protection Movement* của Kathryn Shevelow (Henry Holt and Company, 2008)...[1] Trên lĩnh vực này, nhiều nước trên thế giới đã có những quy định cấm hành hạ, ngược đãi và giết hại động vật một cách vô cớ, đặc biệt là những con vật nuôi trong

[1] Động vật có thuộc "cộng đồng đạo đức" hay không là vấn đề tiếp tục gây tranh cãi trong giới học giả. Về vấn đề này, xem thêm: Gan Shaoping (Cao Thiệu Bình), "Biên giới quyền con người trong các tìm kiếm mũi nhọn của đạo đức học đương đại" trong *Những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học đương đại,* Nxb Khoa học xã hội, 2008, tr.95-100.

nhà (chó, mèo…). Ngày 25/6/2008, Tây Ban Nha trở thành quốc gia đầu tiên công nhận quyền của loài linh trưởng giống người (*ape*) bằng việc xác lập một khuôn khổ pháp luật toàn diện để bảo vệ loài vật này, trong đó quy định mọi hành động giết hại (trừ trường hợp để tự vệ), tra tấn, giam giữ loài linh trưởng này đều là bị coi bất hợp pháp.[1]

Trên phạm vi quốc tế, hệ thống các điều ước quốc tế bảo vệ động vật, đa dạng sinh học ngày càng phong phú. Năm 2003, tại Hội nghị Manila về An sinh Động vật (*animal welfare*), các đại biểu đã đi đến thống nhất rằng cần đảm bảo năm loại tự do cho động vật (tự do khỏi đói, khát; tự do khỏi sự sợ hãi, căng thẳng; tự do khỏi đau đớn, bệnh tật; tự do biểu đạt bằng cách hành vi thông thường).[2]

Cho dù vấn đề quyền của động vật hiện vẫn đang gây tranh cãi, song việc bảo vệ và đối xử nhân đạo với động vật ngày càng được xem là một tiêu chí để đánh giá mức độ văn minh của các xã hội.

2.11. Thực tế và triển vọng của quyền con người

Năm 2008, Liên hợp quốc và các quốc gia trên thế giới kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (1948) với nhiều hình thức phong phú. Tuy nhiên, con đường của nhân loại trong việc đạt được các mục tiêu về quyền con người vẫn còn rất nhiều thách thức. Nhìn từ góc độ quyền con người, có thể nhận thấy trong thế giới ngày nay đang tồn tại một số xu hướng trái ngược nhau như sau:

[1] Xem Donald G. McNeil, "When Human Rights Extend to Nonhumans", *The New York Times*, July 13, 2008.

[2] Về quyền động vật, các lý thuyết và điều ước quốc tế về quyền động vật, xem thêm tại: Michael Hass, *International Human Rights: A Comprehensive Introduction*, 2008: Chương 14: *New Dimensions and Challenges*, tr. 328 - 338

Thứ nhất, trong khi quyền con người hiện đã trở thành ngôn ngữ và những tiêu chuẩn chung của nhân loại thì tại nhiều nơi trên thế giới, các quyền cơ bản của con người vẫn tiếp tục bị vi phạm.

Trên phạm vi quốc tế, kể từ khi *Thỏa ước Henxinki* được ký kết vào năm 1975 tại Phần Lan giữa 35 quốc gia bao gồm Mỹ, Canađa, Liên Xô và hầu hết các nước châu Âu (cả xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa) thì quyền con người đã được chính thức thừa nhận như là những tiêu chuẩn chung của nhân loại. Thỏa ước này nêu ra 10 nguyên tắc cụ thể, trong đó có tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản, điều này thể hiện quyền con người là giá trị chung có thể vượt trên những khác biệt về chính trị, xã hội. Cũng từ thời kỳ này, các quyền tập thể đã được thảo luận một cách phổ biến trên các diễn đàn quốc tế.[1]Từ thập niên 1990, tại Liên hợp quốc, quyền con người đã trở thành chủ đề chính trong các hoạt động của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới này. Các cơ quan chuyên trách về quyền con người của Liên hợp quốc đã và đang được cải tổ đáng kể về tổ chức, phương thức hoạt động nhằm thực thi tốt hơn mục tiêu đã được nêu ra trong Hiến chương là khuyến khích, thúc đẩy sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản của tất cả mọi người. Những thay đổi này mang lại nhiều hy vọng cho mọi người ở khắp nơi trên thế giới. Tại nhiều khu vực, quyền con người đã thành một nội dung trong chính sách và hoạt động chung của các nước trong khu vực.[1]

[1] Các văn kiện cơ bản là nền tảng của các quyền này: quyền hưởng hòa bình: *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc đối với hòa bình* (1984); quyền phát triển: *Tuyên ngôn về quyền phát triển* (1986); quyền về môi trường: năm 1972, tại Xtốckhôm (Thụy Điển), lần đầu tiên Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị về môi trường con người (*human environment*) trong đó thông qua *Tuyên bố về môi trường con người*. Năm 1992, Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển đã ra *Tuyên bố Riô về môi trường và phát triển* bao gồm 27 nguyên tắc về phát triển bền vững được đề ra cho thế giới.

[1] Xem thêm: *Hiệp ước Liên minh châu Âu* (tháng 11-1993) khẳng định một trong các mục tiêu của Chính sách an ninh và đối ngoại chung (CFSP) của khối là thúc đẩy và củng cố *"dân chủ, pháp trị, tôn trọng quyền con người và tự do cơ bản"*. Trong Hiến chương ASEAN, Điều 1/7 khẳng định một trong các mục đích của ASEAN là *"củng cố dân chủ,*

Trong mỗi quốc gia, quyền con người ngày càng được đưa quan tâm và lồng ghép vào các chính sách, pháp luật của Nhà nước. Mối quan hệ nhà nước với công dân tại nhiều quốc gia đã thay đổi đáng kể theo hướng hài hòa và tốt đẹp hơn kể khi có các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người được truyền bá.

Tuy vậy, những nguy cơ với quyền con người như chiến tranh, nghèo đói, bệnh dịch, HIV/AIDS…vẫn còn tồn tại dai dẳng ở nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Trong hai thập niên vừa qua, nhân loại tiếp tục chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang trong đó có những cuộc thảm sát đẫm máu như ở Bôxnia (1992-1995), Ruanđa (1994), Côxôvô (1998-1999), Cônggô (Zaire) (1996-2003). Một số cuộc xung đột vũ trang hiện vẫn đang diễn ra tại Dafur (Xuđăng), Áfganixtan, Irắc, Trung Đông, Xomali… Trong những cuộc chiến đó, một số quyền cơ bản nhất như quyền sống, quyền an toàn về thân thể,v.v.. bị tước bỏ một cách phổ biến; nhân phẩm của phụ nữ, trẻ em, người già,v.v.. và nhiều nhóm dễ bị tổn thương khác bị chà đạp một cách thô bạo. Trên phạm vi toàn cầu, nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em vẫn chưa có xu hướng giảm, trong khi tệ phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn còn phổ biến ở nhiều nước…Trong bối cảnh đó, phản ứng quốc tế nhìn chung là còn rất xa với sự mong đợi; việc xử lý những kẻ có hành vi vi phạm nghiêm trọng các quyền con người còn quá chậm chạp...[1]

Thứ hai, trong khi quyền con người hiện đã trở thành ngôn ngữ chung của nhân loại và là chủ đề chính trong các chương trình nghị

thúc đẩy quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và tự do căn bản", Điều 14 khẳng định sẽ thành lập một cơ quan quyền con người chung cho khu vực.

[1] Tại Tòa án hình sự quốc tế Ruanđa, Tòa án hình sự quốc tế Nam Tư cũ …đã xét xử các tội phạm chiến tranh. Tuy nhiên, nhiều trường hợp truy tố chậm trễ điển hình như với Pinoche và các quan chức Khơme Đỏ.

sự quốc tế thì vẫn còn những khác biệt nhất định trong quan điểm về quyền con người giữa các quốc gia, khu vực và cộng đồng.

Sự khác biệt trong nhận thức về quyền con người giữa các chính phủ và trong giới học thuật là một điều tất yếu, tuy nhiên hiện nay, trọng tâm các cuộc tranh luận về vấn đề này đã có những thay đổi về nội dung và hình thức. Nếu như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về quyền con người chủ yếu diễn ra giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa và mang màu sắc ý thức hệ, xoay quanh mối quan hệ giữa hai nhóm quyền (nhóm quyền chính trị - dân sự với nhóm quyền kinh tế - xã hội – văn hoá), thì ngày nay, cuộc tranh luận chủ yếu diễn ra giữa các quốc gia phương Bắc (hay phương Tây) với các quốc gia phương Nam (các nước đang phát triển), và chủ yếu xoay quanh mối quan hệ giữa tính phổ biến của quyền con người với các đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa (thuyết tương đối về văn hóa). Sau sự kiện khủng bố 11-9-2001 tại New York, cuộc chiến chống khủng bố do Hoa Kỳ phát động tại nhiều quốc gia tiếp tục khoét sâu thêm mâu thuẫn vốn đã trầm trọng giữa phương Tây với thế giới Hồi giáo. Những mâu thuẫn này là trở ngại lớn cho việc tìm ra sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế trong một loạt vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng của quyền con người như mối quan hệ giữa bảo đảm an ninh quốc gia với việc bảo vệ quyền con người, quyền tài phán toàn cầu và can thiệp nhân đạo…

Trong bối cảnh kể trên, vấn đề quyền con người trở thành chủ đề ngày càng quan trọng trong các mối quan hệ song phương và đa phương. Quyền con người được coi là một trong những nội dung cốt yếu trong chính sách ngoại giao của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước phương Tây. Đến nay, không chỉ Mỹ mà cả Liên minh châu Âu (EU) đã đưa quyền con người vào chính sách đối ngoại. Cùng với quá trình đó, những nỗ lực đối thoại nhằm tăng cường sự hiểu biết và làm giảm thiểu những khác biệt về quan điểm giữa các nước trong

vấn đề quyền con người ngày càng được quan tâm. Các cuộc đối thoại song phương về quyền con người giữa các quốc gia ngày càng được tổ chức nhiều hơn. Đơn cử, Liên minh châu Âu (EU) hiện tiến hành đối thoại hàng năm về quyền con người với hơn hai mươi quốc gia (trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Việt Nam…).[1]

Thứ ba, trong khi tiếng nói của các tổ chức phi chính phủ ngày càng có trọng lượng trên các diễn đàn về quyền con người thì vẫn chưa có sự giám sát thích đáng việc tuân thủ các trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty/tập đoàn đa quốc gia.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các doanh nghiệp, bao gồm các công ty đa quốc gia (MNCs), xuyên quốc gia (TNCs) đang tác động đến quyền con người theo những chiều hướng khác nhau. Trong khi các NGOs (cả quốc gia và quốc tế) đã nổi lên như là một lực lượng có tiếng nói thuyết phục với các tổ chức liên chính phủ quốc tế và các chính phủ trong các vấn đề về quyền con người thì vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (*corporate social responsibility*) nói chung và của các công ty đa quốc gia nói riêng đang được quan tâm ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển.[1] Bên cạnh những đóng góp tích cực, vì chạy theo lợi nhuận nên các doanh nghiệp đã gây ra nhiều vấn đề như bóc lột sức lao động, sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, điều kiện lao động tồi tệ, gây tổn hại cho sức khỏe người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi trường… Ở nhiều quốc gia, xu hướng tư nhân hóa khiến

[1] Council of the European Union, *EU Annual Report on Human Rights 2008*, Brussels, 27 November 2008; Đến hết năm 2008, EU và Trung Quốc đã trải qua 25 lượt đối thoại.

[1] Khái niệm "trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp", được sử dụng ở các nước phát triển từ thập kỷ 1970 đang dần trở nên phổ biến ở Việt Nam, Phòng thương mại và công nghiệp (VCCI) gần đây có trao giải thưởng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hàng năm cho doanh nghiệp một số ngành hàng thực hiện tốt. Xem thêm "Trách nhiệm xã hội góc nhìn từ doanh nghiệp" của Lương Phan trong *Luận bàn kinh tế* (nhiều tác giả), Nxb Trẻ, 2008.

nhiều loại dịch vụ công được chuyển sang thực hiện bởi các doanh nghiệp tư nhân càng đặt ra nhiều thách thức hơn với việc kiểm soát sự tuân thủ trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp.

Trên đây là một vài xu hướng mâu thuẫn trong sự phát triển của quyền con người trong thế giới ngày nay. Câu hỏi "tương lai của quyền con người sẽ ra sao?" có thể có nhiều câu trả lời khác nhau; tuy nhiên, có một điều chắc chắn là nó phụ thuộc vào nỗ lực chung của nhiều chủ thể, trong đó bao gồm các tổ chức quốc tế, các chính phủ và từng cá nhân trong cộng đồng nhân loại trong việc bảo vệ và thúc đẩy các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người cho tất cả mọi người.[1]

[1] Xem thêm: Upendra Baxi, *The Future of Human Rights*, Second Edition, OUP; Costas Douzinas , *The End of Human Rights*, Hart Publishing, 2000.

Chủ đề thảo luận Chương II

1. Phân tích khái niệm quyền con người.
2. Phân tích các quan điểm về nguồn gốc của quyền con người.
3. Phân tích những đặc trưng của quyền con người.
4. Phân tích những mốc chính trong sự phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người.
5. Phân tích các thế hệ nhân quyền.
6. Phân tích các cách phân loại quyền con người.
7. So sánh giữa quyền cá nhân và quyền tập thể.
8. Phân tích các dạng chủ thể của quyền và chủ thể của nghĩa vụ.
9. Phân tích mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ/trách nhiệm của con người theo luật nhân quyền quốc tế.
10. So sánh giữa quyền con người và quyền công dân
11. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và phát triển con người.
12. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh con người.
13. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và tự do
14. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và dân chủ.
15. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và quản trị tốt.
16. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và tăng trưởng kinh tế.

17. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và việc xóa bỏ đói nghèo.
18. Phân tích mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh quốc gia.
19. Phân tích mối quan hệ giữa việc bảo đảm quyền con người và những đặc thù về văn hóa.
20. Phân tích những nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền.
21. Phân tích sự khác biệt trong việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị với việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.
22. Chứng minh rằng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng là các quyền thực chất.
23. Nêu những bối cảnh và phân tích những điều kiện với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện một số quyền con người.
24. Nêu những quyền con người có thể bị giới hạn và những điều kiện với các quốc gia trong việc giới hạn quyền con người.
25. Chứng minh vị trí, vai trò ngày càng quan trọng của quyền con người trong quan hệ quốc tế.

Tài liệu tham khảo của Chương II

1. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
2. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
5. United Nations, *Human Rights: Question and Answers,* Geneva, 1994.
6. United Nations, *Human Rights Training: A manual on Human Rights Traning Methodology*, New York và Geneva, 2000.
7. United Nations, *Compilation of General Comments and Recommendations adopted by human rights treaty bodies* (HRI/GEN/1/Rev.7, 12 May 2004).
8. United Nations, *Human Rights, A Basic Handbook for UN Staff,* 2004.
9. United Nations: *UN common understanding on human rights-based approaches to development,* 2003.
10. OHUNCHR, *Freequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation,* New York and Geneva, 2006.
11. UNDP, *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), tại http://hdr.undp.org/reports/view_reports.cfm?year=2000&country.
12. UNDP, *Human Development Report, 1994,* New York, Oxford University Press, 1994.
13. ESCR Committee, *General Comment No.3*, http://www2.ohUNCHR.org/english/bodies/cescr/comments.htm.
14. UNHRC , *General Comment No.5*, tại: http://www2.ohUNCHR.org/english/bodies/UNHRC /comments.htm
15. CNN: *"Ten ideas that changed the world"*, 2005.

16. Viện Ngôn ngữ học: *"Đại Từ điển Tiếng Việt"*, Nxb Văn hoá, Thông tin, H.1999.
17. Thomas Hobbes, *Leviathan* (1,XIV), 1658.
18. John Locke: *An Essay Concerning Human Understanding*, 1690; *Second Tract of Government*, 1662; *Questions Concerning* the *Law of Nature*, 1664.
19. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của nhân loại* (bản dịch tiếng Việt) Gudmundur Afredsson & Asbjorn Eide (chủ biên), NXB Lao động – Xã hội, 2011.
20. Nguyễn Anh Tuấn, *Khảo lược Bộ luật Hammurabi của nhà* nước *Lưỡng Hà cổ đại*, Nxb Chính trị quốc gia, H., 2008.
21. Jacques Mourgon, *Quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, H,.1995, tr.11.
22. Chu Hồng Thanh: *Quyền con người và luật nhân quyền quốc tế*. Nxb CTQG, H.,1997.
23. Alston, Philip, "Ships Passing in the Night: The Current State of the Human Rights and Development Debate seen through the Lens of the Millennium Development Goals", *Human Rights Quarterly*. Vol. 27 (No. 3), 2005.
24. Ball, Olivia; Gready, *The No-Nonsense Guide to Human Rights.* New Internationalist. ISBN 1-904456-45-6., 2007.
25. *The Siracusa Principles on the Limitation and Derogation Provisions in the International Covenant on Civil and Political Rights* ,tại http://www.unhcr.org.
26. Corporations and Human Rights (http://www.hrw.org/worldreport).
27. *Norms on the responsibilities of transnational corporations and other business enterprises with regard to human rights*, tại http://www.un.org/apps/news/story.
28. V.E.Davidovich, *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.
29. Murata Yasuo, *Về phẩm giá con người,* Tạp chí Nghiên cứu con người số 4 (31) 2007.
30. Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Tóm tắt Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*, NXB Tôn giáo, H., 2007.

31. *Các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ của Liên Hợp Quốc,* bản tiếng Anh, tại http://www.un.org/millennium/declaration/ares552e.pdf.[1]
32. John Stuart Mill, *Bàn về tự do*, Nxb Trí thức, H., 2006.
33. David Betham và Kenvin Boyle, *Introducing Democracy 80 Questions and Answers*, UNESCO Publishing, 2009
34. Henry Kissinger, "The Pitfall of Universal Jurisdiction", trong *Foreign Affairs* (July/August 2001), http://www.foreignaffairs.org.
35. Eddie Bruce-Jones, Lucas Paoli Itaborahy, *A world survey of laws criminalising same-sex sexual acts between consenting adults*, báo cáo của the International Lesbian, Gay, Bisexual, Trans and Intersex Association (ILGA), 2011, tại www.ilga.org
36. Gan Shaoping, "Biên giới quyền con người trong các tìm kiếm mũi nhọn của đạo đức học đương đại" trong *Những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học đương đại,* Nxb Khoa học xã hội, 2008.
37. Donald G. McNeil, "When Human Rights Extend to Nonhumans", *The New York Times*, July 13, 2008.
38. Michael Hass, *International Human Rights: A Comprehensive Introduction*, 2008: Chương 14: *New Dimensions and Challenges*.
39. Council of the European Union, *EU Annual Report on Human Rights 2008*, Brussels, 27 November 2008.
40. Lương Phan, "Trách nhiệm xã hội góc nhìn từ doanh nghiệp', trong *Luận bàn kinh tế* (nhiều tác giả), Nxb Trẻ, 2008.
41. Upendra Baxi, *The Future of Human Rights*, Second Edition, OUP; Costas Douzinas , *The End of Human Rights*, Hart Publishing, 2000.
42. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, *Các văn kiện quốc tế về quyền con người.* Nxb. Chính trị quốc gia, H,. 1998.

CHƯƠNG III

KHÁI QUÁT LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. Khái niệm, vị trí, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguồn của luật nhân quyền quốc tế

3.1.1. Khái niệm luật nhân quyền quốc tế

Có nhiều quan điểm và cách hiểu khác nhau về luật nhân quyền quốc tế (*international human rights law*), tuy nhiên, từ góc độ pháp lý, có thể hiểu đây *là một hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại.*

Về mặt hình thức, luật nhân quyền quốc tế chủ yếu được thể hiện trong hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế về vấn đề này, kể cả những văn kiện mang tính ràng buộc (các công ước, nghị định thư) và các văn kiện không mang tính ràng buộc (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, hướng dẫn...), trong đó bao gồm cả các văn kiện có hiệu lực toàn cầu và khu vực.

Cần lưu ý là, khái niệm *luật nhân quyền quốc tế* hẹp hơn khái niệm *luật về quyền con người (human rights law).* Cụ thể, trong khi luật nhân quyền quốc tế chỉ bao hàm các văn kiện pháp lý quốc tế (toàn cầu và khu vực) thì luật về quyền con người bao hàm cả các văn kiện pháp lý quốc tế và quốc gia (*national* hoặc *domestic law)* về quyền con người.

3.1.2. Vị trí của luật nhân quyền quốc tế

Luật nhân quyền quốc tế là một ngành luật nằm trong hệ thống luật quốc tế chung (hay còn gọi là công pháp quốc tế - *public*

international law) cùng với các ngành luật quốc tế khác như luật nhân đạo quốc tế, luật hình sự quốc tế, luật biển quốc tế, luật hàng không quốc tế, luật ngoại giao và lãnh sự, luật tổ chức quốc tế…

Sở dĩ luật nhân quyền quốc tế có vị trí như trên là bởi hai khía cạnh cơ bản sau đây:

Thứ nhất, luật nhân quyền quốc tế mở rộng phạm vi chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật quốc tế. Trước đây, luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, tuy nhiên, hiện nay, cùng với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, mặc dù chủ thể chính của luật quốc tế vẫn là các quốc gia và tổ chức quốc tế nhưng trong một số bối cảnh, luật quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhà nước liên quan đến các quyền và tự do cá nhân mà đã được luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm. Khác với luật quốc tế truyền thống, trong thế giới ngày nay, các cá nhân có các quyền và nghĩa vụ chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp lý quốc tế trong một số bối cảnh và ở những mức độ khác nhau. Mặc dù đây là một vấn đề vẫn còn đang gây những tranh cãi nhất định, song thực tế cho thấy cá nhân ngày càng được thừa nhận rộng rãi là một chủ thể của luật quốc tế hiện đại.[1]

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế đang làm thay đổi quan niệm truyền thống về tính bất khả xâm phạm về phương diện đối nội của

[1] Đây cũng là quan điểm của một số luật gia có uy tín hàng đầu trên thế giới như Malcolm N. Shaw trong *International Law* (Cambridge University Press, Fifth Edition, 2003, tr. 232), Antonio Cassese trong *International Law*, (Oxford University Press, 2004, tr. 77 - 78)… Tuy nhiên, vẫn có các luật gia, đặc biệt là tại các nước xã hội chủ nghĩa trước kia và hiện nay, không đồng ý với quan điểm này và cho rằng các cá nhân hoàn toàn thuộc đối tượng điều chỉnh của nhà nước và luật quốc gia, cá nhân không thể là chủ thể của luật quốc tế. Chẳng hạn, tại Việt Nam, có tác giả cho rằng "những quyền, nghĩa vụ cá nhân tồn tại trong điều ước quốc tế đó với ý nghĩa là khách thể của các quan hệ pháp luật điều ước quốc tế về quyền con người, hình thành từ sự hợp tác giữa các quốc gia với nhau hay với tổ chức quốc tế. Cá nhân trong các mối quan hệ như vậy chỉ có thể là đối tượng của những thỏa thuận hay cam kết quốc tế." (*Giáo trình Luật quốc tế*, TS.Lê Mai Anh (chủ biên), Nxb Công an nhân dân, 2006, tr. 59).

chủ quyền quốc gia trong luật quốc tế. Trong luật quốc tế trước đây, về phương diện đối nội, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền toàn vẹn và bất khả xâm phạm của các nhà nước được tự do hành động trong đối xử với công dân và xử lý các công việc nội bộ của nước mình. Tuy nhiên, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, quan niệm này đã và đang thay đổi. Hiện nay, mặc dù các nhà nước vẫn có vai trò đầu tiên và quan trọng hàng đầu trong việc xử lý các vấn đề nội bộ của nước mình, song trong nhiều bối cảnh, quyền hành động của các nhà nước với công dân của nước mình không còn được coi là quyền tuyệt đối nữa. Nói cách khác, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, các nhà nước đã và đang phải chịu những ràng buộc và giới hạn nhất định trong việc đối xử với công dân của nước mình, mà thể hiện ở việc phải tôn trọng những tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người mà mình đã tự nguyện tuân thủ (qua việc tham gia các điều ước quốc tế về vấn đề này) và buộc phải tuân thủ (các tập quán quốc tế về quyền con người).[1]

Thực tế cho thấy, không phải chính phủ nào trên thế giới cũng dễ dàng chấp nhận việc bị hạn chế chủ quyền đối nội với công dân của họ. Điều này giải thích tại sao quyền con người đã, đang và sẽ còn là một chủ đề nhạy cảm ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, luật nhân quyền quốc tế là một thực tế khách quan và là một sự phát triển trong lịch sử phát triển của loài người. Nó phản ánh và thúc đẩy tính nhân văn, tính dân chủ của các thể chế xã hội. Vì vậy, cho dù ngành luật này có thể bị phản đối, nó đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển.

3.1.3. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế

[1] Về vấn đề này, xem Sieghart Paul, *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992, tr.11-12.

Là một ngành luật quốc tế độc lập, luật nhân quyền quốc tế có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng.

Về đối tượng điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể truyền thống của luật quốc tế chung (các nhà nước và tổ chức quốc tế) trong việc ghi nhận, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở mọi cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, trong một số bối cảnh, luật nhân quyền quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các nhà nước và cá nhân công dân liên quan đến việc bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Một ví dụ về điều này đó là việc các ủy ban giám sát các công ước quốc tế về nhân quyền hoặc các tòa án nhân quyền khu vực (ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi) tiếp nhận, xem xét và giải quyết đơn tố cáo của các cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm quyền con người do các chính phủ của họ gây ra.

Về phương pháp điều chỉnh, về cơ bản, luật nhân quyền quốc tế hiện vẫn áp dụng những phương pháp điều chỉnh chung của luật quốc tế, trong đó đặt trọng tâm vào các biện pháp *vận động, gây sức ép quốc tế.* Các biện pháp cưỡng chế (trừng phạt về quân sự, ngoại giao, kinh tế) mặc dù về nguyên tắc có thể sử dụng nhưng rất ít khi được áp dụng do những phức tạp chung trong quan hệ quốc tế.

3.1.4. Nguồn của luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù vẫn còn những tranh cãi nhất định, song quan niệm chung cho rằng, nguồn của luật quốc tế nói chung, trong đó bao gồm luật nhân quyền quốc tế, bao gồm: (i) *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng)*; (ii) *Các tập quán quốc tế*; (iii) *Các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận* (iv) *Các phán*

quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao[2].

Xét riêng về luật nhân quyền quốc tế, những nguồn cụ thể sau đây thường được sử dụng:

- Các điều ước quốc tế (công ước, nghị định thư, có hiệu lực toàn cầu hay khu vực) về quyền con người do các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và thành viên của các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Đây là những văn kiện có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia đã tham gia.

- Các nghị quyết có liên quan đến vấn đề quyền con người do các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên hợp quốc thông qua. Trong số này, chỉ có các nghị quyết của Hội đồng Bảo an là có hiệu lực pháp lý bắt buộc[1].

- Các văn kiện quốc tế khác về quyền con người (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, nguyên tắc, hướng dẫn…) do Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Hầu hết các văn kiện dạng này không có hiệu lực ràng buộc pháp lý với các quốc gia, tuy nhiên, có một số văn kiện, cụ thể như UDHR, được xem là luật tập quán quốc tế, và do đó, có hiệu lực như các điều ước quốc tế.

- Những bình luận, khuyến nghị chung (với mọi quốc gia) và những kết luận khuyến nghị (với những quốc gia cụ thể) do ủy ban giám sát các công ước quốc tế về quyền con người đưa ra trong quá trình xem xét báo cáo của các quốc gia về việc thực hiện những công ước này, cũng như trong việc xem xét các đơn khiếu nại về việc vi phạm quyền con người của các cá nhân, nhóm cá nhân. Mặc

[2] Xem Điều 38(1) Quy chế của Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ).

[1] Tuy nhiên, một số Nghị quyết của Đại hội đồng các vấn đề nội bộ của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc. Về Nghị quyết của Hội đồng Bảo an, đọc thêm Điều 25 và Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc.

dù về mặt pháp lý, những tài liệu dạng này chỉ có tính chất khuyến nghị với các quốc gia, song trên thực tế, chúng được xem là những ý kiến chính thức giải thích nội dung của các điều ước quốc tế về quyền con người và thường được các quốc gia tôn trọng, tuân thủ.

- Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế và một số tòa án khu vực về quyền con người.

- Quan điểm của các chuyên gia có uy tín cao về quyền con người mà được thể hiện trong các sách và tài liệu chuyên khảo được các cá nhân và cơ quan nghiên cứu nhân quyền thường xuyên trích dẫn.

3.2. Mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia

Về cơ bản, mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia cũng là mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế nói chung với pháp luật quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, quan điểm phổ biến cho rằng, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống khác nhau nhưng không đối lập mà có mối quan hệ, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Pháp luật quốc tế có thể tác động, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia trong khi pháp luật quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải và điều kiện bảo đảm cho pháp luật quốc tế được thực hiện trên thực tế.

Xét mối quan hệ cụ thể giữa luật nhân quyền quốc tếvà pháp luật quốc gia, sự tương tác thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ đầu, pháp luật quốc gia, đặc biệt trong những thế kỷ XVIII, XIX, là nền tảng thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của pháp luật nhân quyền quốc tế. Thực tế cho thấy, các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những văn bản pháp luật quốc gia nổi tiếng thế giới như Hiến

chương Magna Carta của nước Anh, Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn về quyền con người và dân quyền của nước Pháp…mà trong đó chứa đựng những quy phạm nhân quyền rất tiến bộ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận như là những giá trị phổ biến, chung cho toàn nhân loại, vượt ra khỏi phạm vi mọi biên giới quốc gia. Cụ thể, nhiều nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế như nguyên tắc về bình đẳng, tự do, suy đoán vô tội, xét xử công bằng; quyền dân tộc tự quyết…đều xuất phát từ pháp luật quốc gia.

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế tác động, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia về quyền con người. Sự hình thành và phát triển của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế kể khi Liên hợp quốc được thành lập đã đồng thời thúc đẩy quá trình pháp điển hóa các quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hơn một nửa thế kỷ qua, hệ thống pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đã được sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể theo hướng làm hài hòa với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Thứ ba, pháp luật quốc gia là phương tiện truyền tải luật nhân quyền quốc tế, là điều kiện đảm bảo cho luật nhân quyền quốc tế được thực hiện. Thông thường, pháp luật quốc tế không được áp dụng trực tiếp bởi tòa án của các quốc gia. Để pháp luật quốc tế được thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, các nhà nước phải "nội luật hoá" các quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật nước mình, tức là sửa đổi hoặc bổ sung hệ thống pháp luật nước mình để làm hài hòa với pháp luật quốc tế. Trong trường hợp pháp luật quốc gia chưa hài hòa với một điều ước quốc tế về quyền con người mà nước mình là thành viên thì hầu hết các quốc gia đặt sự ưu tiên áp dụng với điều ước quốc tế. Đây cũng chính là một nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế -

pacta sunt servanda) được nêu trong Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969[1].

3.3.Mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế

Luật nhân đạo quốc tế (còn được gọi là luật về xung đột vũ trang, hay luật về chiến tranh) và luật nhân quyền quốc tế là hai ngành luật có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, mặc dù giữa chúng có một số điểm khác nhau quan trọng.

3.3.1. Khái quát về luật nhân đạo quốc tế

Có nhiều định nghĩa về luật nhân đạo quốc tế, tuy nhiên, một cách chung nhất có thể hiểu đây là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang (mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế[2]) để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh).

Khởi nguồn cho sự hình thành luật nhân đạo quốc tế là cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội hai nước Áo và Pháp diễn ra tại Solferio (miền Bắc nước Italia) vào tháng 6 năm 1859. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ngành luật này là hai ông Henry Dunant và Guillaume-Henri Dufour.

[1] Về vấn đề này, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam cũng xác định, trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (Điều 6, Khoản 1).

[2] Xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế là xung đột giữa lực lượng quân đội của ít nhất là hai quốc gia, bao gồm các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế là xung đột xảy ra trong phạm vi một quốc gia, giữa một bên là quân đội chính quy với bên kia là những phe nhóm xác định và có trang bị vũ trang, hoặc xung đột giữa các phe nhóm có trang bị vũ trang với nhau.

Sau khi chứng kiến cảnh hàng vạn người lính của hai bên tham chiến bị chết và bị thương nằm la liệt trên chiến trường mà không được ai chăm sóc trong trận chiến Solferio, Henry Dunant đã khởi xướng ý tưởng thành lập một Uỷ ban quốc tế giúp đỡ thương binh trong cuốn sách "Kỷ niệm về trận Solferino" xuất bản vào năm 1862. Năm 1864, Chính phủ Thụy Sĩ, bị thuyết phục bởi năm thành viên sáng lập Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế, đã triệu tập Hội nghị Ngoại giao quốc tế với sự tham dự của đại diện 12 nước tại Giơnevơ. Hội nghị này đã thông qua Công ước Giơnevơ (I) về cải thiện tình trạng của thương binh trên chiến trường. Công ước này đã khai sinh ra một ngành luật mới - luật nhân đạo quốc tế, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình pháp điển hoá những tập quán nhân đạo trong chiến tranh vào pháp luật quốc tế. Công ước quy định nghĩa vụ của các bên tham chiến trong việc chăm sóc mọi thương, bệnh binh mà không phân biệt đối xử, cũng như trong việc tôn trọng các nhân viên, phương tiện vận chuyển và thiết bị y tế có mang biểu tượng Chữ thập đỏ trên nền trắng.

Kể từ Công ước Giơnevơ (I) năm 1864, Luật nhân đạo quốc tế đã phát triển thành một hệ thống hàng trăm văn kiện điều chỉnh ngày càng nhiều vấn đề cụ thể trong hoạt động cứu trợ nhân đạo cho những nạn nhân chiến tranh và hạn chế việc phát triển và sử dụng các loại vũ khí, phương tiện và biện pháp tiến hành chiến tranh. Trụ cột của luật nhân đạo quốc tế hiện nay là bốn Công ước Giơnevơ năm 1949 về luật nhân đạo quốc tế (Công ước Giơnevơ (I) về cải thiện tình trạng của thương binh và bệnh binh thuộc lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ; Công ước Giơnevơ (II) về cải thiện tình trạng của thương binh, bệnh binh và những người đắm tàu thuộc lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Giơnevơ (III) về đối xử với tù binh chiến tranh; Công ước Giơnevơ (IV) về bảo vệ thường dân

trong thời gian chiến tranh) và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này.

Cũng giống như luật nhân quyền quốc tế, bên cạnh các điều ước mà chỉ có hiệu lực ràng buộc các quốc gia thành viên, tất cả các bên tham chiến trong một các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới còn chịu sự ràng buộc bởi *luật tập quán quốc tế (international customary law)* về chiến tranh. Theo Công ước Viên về Luật Điều ước, luật tập quán quốc tế là những nguyên tắc cư xử chung được các quốc gia thừa nhận và tuân thủ như là các quy phạm pháp lý quốc tế, cho dù các nguyên tắc này không được thể hiện trong các điều ước cụ thể. Về vấn đề này, vào năm 2005, Ủy ban Chữ Thập đỏ quốc tế đã ấn hành một nghiên cứu toàn diện có tên gọi là *"Nghiên cứu về Luật tập quán nhân đạo quốc tế" (Customary International Humanitarian Law Study),* trong đó xác định những nguyên tắc và quy tắc cụ thể được xem là luật tập quán quốc tế có hiệu lực ràng buộc với tất cả các bên tham chiến trong mọi cuộc xung đột vũ trang, bất kể các bên đó có là thành viên của các Công ước Giơnevơ năm 1949 và hai nghị định thư năm 1977 hay không. Các nguyên tắc này bao gồm:

Thứ nhất: Những người không tham chiến hoặc đã bị loại khỏi vòng chiến đấu phải được tôn trọng về sinh mạng, được bảo đảm toàn vẹn về thân thể và nhân phẩm. Trong mọi trường hợp, các đối tượng đó phải được bảo hộ và đối xử nhân đạo mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Thứ hai: Nghiêm cấm giết hoặc gây thương tích cho đối phương khi họ đã quy hàng hoặc đã bị loại khỏi vòng chiến đấu.

Thứ ba: Người bị thương hoặc bị ốm của bên đối phương cũng phải được thu gom và chăm sóc. Các nhân viên y tế, các trạm y tế, phương tiện vận chuyển và trang thiết bị y tế phải được tôn trọng và bảo vệ. Biểu tượng Chữ Thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ trên nền trắng

là dấu hiệu bảo hộ những người và phương tiện y tế và phải được tôn trọng.

Thứ tư: Tù binh và dân thường bị phía đối phương bắt giữ phải được tôn trọng về sinh mạng, phẩm giá, các quyền và tự do, kể cả niềm tin về chính trị, tín ngưỡng và tôn giáo. Cấm các hành động bạo lực hoặc trả thù đối với họ và phải bảo đảm quyền của họ được liên lạc với gia đình và được tiếp nhận sự cứu trợ.

Thứ năm: Mỗi người đều có quyền được hưởng các bảo đảm pháp lý cơ bản. Không ai phải chịu trách nhiệm về những việc mà họ không thực hiện. Không được tra tấn về thể chất và tinh thần, dùng nhục hình, đối xử tàn bạo hoặc làm mất nhân phẩm đối với họ.

Thứ sáu: Các bên tham chiến và thành viên các lực lượng vũ trang phải hạn chế sử dụng các biện pháp và phương tiện chiến tranh mà gây ra những tổn hại không cần thiết hoặc sự đau đớn quá mức với đối phương.

Thứ bảy: Các bên tham chiến phải luôn luôn phân biệt giữa dân thường và các công trình dân sự với các mục tiêu quân sự. Không được coi dân thường và các công trình dân sự là mục tiêu tấn công. Chỉ được tấn công vào các mục tiêu quân sự.

3.3.2.Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù là hai ngành luật quốc tế độc lập, luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế có khá nhiều điểm chung:

Thứ nhất, cả hai ngành luật này đều nhấn mạnh việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Cụ thể, cả hai ngành luật đều có những quy định về cấm tra tấn, đối xử vô nhân đạo hoặc nhục hình, về các quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự, về việc bảo vệ phụ nữ, trẻ em…

Thứ hai, cả hai ngành luật này có chung một số nguyên tắc cơ bản, cụ thể như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc tôn trọng tính mạng, phẩm giá con người…

Thứ ba, cả hai ngành luật này có một số điều ước và văn kiện quốc tế áp dụng chung (cả văn kiện hoặc một số điều khoản trong các văn kiện), ví dụ như Công ước về quyền trẻ em, Nghị định thư tùy chọn bổ sung công ước này về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang hay Quy chế Rôm về Tòa án hình sự quốc tế…

Thứ tư, cả hai ngày luật này đều xác định chủ thể có nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong việc thực thi luật là các quốc gia thành viên.

3.3.3. Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù có nhiều điểm chung, song luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế cũng có những điểm khác biệt như sau:

Thứ nhất, mỗi ngành luật được hình thành và phát triển trong những hoàn cảnh khác nhau, theo những cách thức khác nhau. Cụ thể, luật nhân đạo quốc tế được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XIX bởi những nỗ lực của Hiệp hội Chữ Thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế - một tổ chức có tư cách phi chính phủ. Các văn kiện của ngành luật này chủ yếu được thông qua tại các Hội nghị ngoại giao quốc tế. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế mới được hình thành và phát triển sau khi Liên hợp quốc ra đời (1945), chủ yếu do những nỗ lực của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc – một tổ chức có tư cách liên chính phủ.

Thứ hai, luật nhân đạo quốc tế chỉ áp dụng trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ ttrang (có hoặc không có tính chất quốc tế), trong

khi luật nhân quyền quốc tế được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh hòa bình hoặc chiến tranh.

Thứ ba, một số nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế liên quan đến những vấn đề nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, những khía cạnh về hành vi thù địch, hành động tham chiến, địa vị của tù binh chiến tranh và của thường dân, quy chế bảo vệ của biểu tượng chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ…Tương tự, một số nội dung của luật nhân quyền quốc tế không thuộc về phạm vi điều chỉnh của luật nhân đạo quốc tế. Ví dụ, các quyền tự do báo chí, quyền lập hội, quyền bầu cử hay quyền đình công...

Thứ tư, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ các nạn nhân chiến tranh bằng cách cố gắng giảm thiểu những tổn hại và đau đớn do chiến tranh gây ra với con người; trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ mọi con người bằng cách thúc đẩy sự phát triển và sự tham gia của họ vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Thứ năm, luật nhân đạo quốc tế quan tâm trước hết tới việc đối xử với những người nằm trong vòng kiểm soát của đối phương và việc giới hạn những phương pháp, phương tiện tiến hành chiến tranh của các bên tham chiến. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế quan tâm trước hết đến việc hạn chế quyền tự do hành động vô nguyên tắc của các nhà nước đối với các công dân của họ và những người khác đang sinh sống trên lãnh thổ hay thuộc quyền tài phán của nước họ.

Thứ sáu, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ những thường dân bị kẹt trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, thông qua các nguyên tắc về tiến hành chiến tranh (nguyên tắc phân biệt giữa chiến binh và dân thường, giữa các mục tiêu quân sự và mục tiêu dân sự; nguyên tắc cấm tấn công dân thường và các mục tiêu dân sự, cấm tấn công các mục tiêu quân sự nếu có thể gây ra những tổn hại không cân xứng

đối với dân thường hay các mục tiêu dân sự..). Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ tất cả mọi cá nhân trong mọi hoàn cảnh thông qua những tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người.

3.4. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế

Luật nhân quyền quốc tế là một trong những ngành luật mới trong hệ thống công pháp quốc tế. Mặc dù một số dấu hiệu của ngành luật này đã xuất hiện từ thế kỷ XIX, nhưng xét về mọi mặt, luật nhân quyền quốc tế chỉ chính thức hình thành và phát triển cùng với việc thành lập Liên hợp quốc (1945).

3.4.1. Những yếu tố tiền đề

Như đã đề cập ở trên, việc thay đổi nhận thức về chủ quyền đối nội tuyệt đối của các nhà nước là cánh cửa mở ra với việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.

Một số nghiên cứu cho thấy rằng, sự thay đổi đó bắt nguồn từ việc các quốc gia bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân mình ở nước ngoài. Đây là hiện tượng đã diễn ra từ lâu trong lịch sử loài người nhưng chỉ có những chuyển biến bước ngoặt vào thế kỷ XVIII ở châu Âu – thời kỳ mà châu lục này bị phân chia rất mạnh mẽ thành các quốc gia phong kiến tập quyền. Sự phân chia các đường biên giới cùng với hoạt động giao thương nhộn nhịp ở khu vực này tất yếu dẫn đến những tranh chấp pháp lý liên quan đến công dân của một nước này và công dân hay chính quyền của một nước khác. Trong bối cảnh đó, hệ thống pháp luật của các quốc gia có liên quan chịu sức ép phải đề ra các biện pháp nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài. Ngay trong thời kỳ đó, quá trình đấu tranh, đàm phán, thỏa hiệp và nhượng bộ đã dẫn tới sự ra đời của những quy định về quyền của người nước ngoài trong

pháp luật của một số quốc gia phong kiến châu Âu. Mặc dù những quy định về vấn đề này còn ở mang tính sơ khai, nhưng ở mức độ nhất định, chúng đã mở đầu cho việc xác định những giới hạn thực tế về mặt pháp lý của chủ quyền quốc gia trong các vấn đề nội bộ[1].

Cũng do vấn đề người nước ngoài, ở châu Âu vào thế kỷ XIX đã diễn ra nhiều cuộc can thiệp vũ trang của một hoặc một nhóm quốc gia này vào quốc gia khác với lý do bảo vệ các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc hay tôn giáo của nước mình mà được cho là đang bị áp bức ở nước khác. Một số ví dụ như hai cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ cộng đồng người Hy lạp và người Thiên chúa giáo đang sống ở trong lãnh thổ đế chế Ốt-tô-man vào các năm 1827 và 1876; hay cuộc chiến tranh với lý do tương tự chống Sy-ri diễn ra năm 1860[2]...Kết quả của những cuộc can thiệp vũ trang này là một loạt hiệp định về người thiểu số đã được ký kết ở châu Âu sau khi kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong đó thừa nhận các quyền sống; quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng; quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền không bị phân biệt đối xử; quyền được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình..,.của các nhóm thiểu số. Ở góc độ và phạm vi nhất định, những hiệp định này đã vượt ra khỏi ý nghĩa ban đầu của chúng là bảo vệ các nhóm thiểu số ở nước ngoài và đặt tiền đề cho những nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản của luật nhân quyền quốc tế sau này, đó là sự bình đẳng, tự do và không bị áp bức của tất cả mọi người[1].

Cũng trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XIX, phong trào chống mua bán nô lệ và xoá bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi.

[1] Về vấn đề này, xem thêm Sieghart Paul, sách đã dẫn, tr.13.
[2] Tài liệu trên, tr.14.
[1] Về vấn đề này, xem thêm Lauterpacht, H,.: *International Law and Human Rights,* London, 1950, reprinted in 1968, tr.77.

Một trong những thành công có tính bước ngoặt của phong trào này là việc ký kết hiệp ước xóa bỏ việc buôn bán nô lệ giữa các nước Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan ở Viên vào năm 1815. Hiệp ước này đã đặt nền móng cho một nguyên tắc quan trọng nhất của luật nhân quyền quốc tế, đó là nguyên tắc về tôn trọng nhân phẩm. Nguyên tắc này, cùng với những tiêu chuẩn tối thiểu về đối xử với người thiểu số đạt được trong các hiệp định ký kết ở châu Âu trong thế kỷ XIX sau đó đã trở thành một phần của luật tập quán quốc tế và được tái khẳng định trong các văn kiện quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc.

Những năm đầu thế kỷ XX, với việc thành lập hai tổ chức quốc tế lớn là Hội quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế (cùng được thành lập vào năm 1919), quyền con người đã trở thành một vấn đề có tầm quốc tế ngày càng rộng lớn. Hai tổ chức này đã nâng nhận thức và những bảo đảm về quyền con người lên một mức độ mới. Tổ chức Lao động quốc tế, trong Điều lệ của mình đã đưa ra một cách nhìn nhận đó là, hoà bình trên thế giới chỉ có thể được thực hiện nếu được dựa trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội cho tất cả mọi người. Trong Thoả ước của Hội quốc liên, các nước thành viên của tổ chức này chấp nhận nghĩa vụ bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao động cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em, cũng như bảo đảm sự đối xử xứng đáng với những người bản xứ tại các thuộc địa của họ. Cũng trong thời kỳ này, một loạt văn kiện của luật nhân đạo quốc tế đã được thông qua trong Hội nghị La Hay[1], các hội nghị của Hội Chữ Thập đỏ quốc tế (ICRC)[2] và của Hội Quốc liên[3], bổ sung những bảo đảm ngày càng rộng rãi hơn với tính mạng, đời sống

[1] Tại Hội nghị này, năm 1906 đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ I sửa đổi, mở rộng phạm vi bảo hộ các nạn nhân trong các cuộc chiến trên đất liền và cả trên biển.

[2] Năm 1929, Hội nghị của tổ chức này họp ở Giơnevơ đó thông qua Công ước Giơnevơ thứ II về đối xử với tù binh.

[3] Năm 1933, tổ chức này đó thụng qua Nghị định thư về cấm sử dụng hơi cay ngạt và hơi độc.

và nhân phẩm con người cả trong thời bình và trong hoàn cảnh xung đột vũ trang. Ở đây, mặc dù chưa hoặc ít đề cập đến các quyền con người cụ thể, song những tư tưởng và nguyên tắc về quyền con người đã được pháp điển hóa ở những mức độ nhất định trong các điều ước này. Trong một số văn kiện, ví dụ như Công ước về Nô lệ của Hội Quốc Liên (năm 1926) và các điều ước do ILO ban hành trong những thập kỷ đầu của thế kỷ này nhằm cải thiện các điều kiện làm việc và đời sống của người lao động đã đề cập một cách khá cụ thể đến các quyền con người. Đáng tiếc là xét về các phương diện khác, những văn kiện này chưa vượt qua được nguyên tắc truyền thống trong đó luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các nhà nước, chứ không điều chỉnh quan hệ giữa các công dân với các nhà nước, bởi vậy, chúng chưa chính thức trở thành một văn kiện quốc tế về quyền con người[1].

3.4.2. Chiến tranh thế giới thứ hai - cú hích quyết định với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế

Nếu như những tiền đề lịch sử là cơ sở sâu xa thì những ký ức khủng khiếp về sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đóng vai trò là chất xúc tác cơ bản dẫn đến việc hình thành ngành luật nhân quyền quốc tế.

Ngay từ khi cuộc chiến tranh thế giới này còn đang diễn biến ác liệt, các nước Đồng minh đã nhận thức được sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quốc tế với những cơ chế pháp lý mạnh mẽ nhằm bảo đảm cho nhân dân thế giới không bao giờ phải chịu những hoàn cảnh bi thảm về quyền con người như chủ nghĩa phát xít đã và đang gây ra. Những luận thuyết phản động về "dân tộc thượng đẳng", tiếp nối sau đó là các cuộc thảm sát, diệt chủng với người Do Thái và nhân dân các dân tộc khác của chủ nghĩa phát xít trong cuộc Chiến

[1] Về vấn đề này, xem thêm Tolley Howard, Jr.,: *The U.N. Commission on Human Rights*, Westview Press, Colorado, 1987, tr.3.

tranh thế giới lần thứ hai đã chứng minh rõ ràng mối quan hệ giữa sự tôn trọng quyền con người và việc duy trì hoà bình. Nói cách khác, kinh nghiệm của cuộc chiến tranh thế giới này cho phép nhận định rằng, sự bảo vệ quốc tế một cách thực sự và có hiệu quả với các quyền con người là điều kiện cốt yếu của hòa bình và tiến bộ quốc tế. Nhận định này đã được nêu trong nhiều văn kiện do phe Đồng minh đưa ra trước năm 1945. Ví dụ, Hiến chương Atlantic năm 1941[1] đã đề cập việc "...thiết lập một nền hoà bình mà có thể giúp tất cả các dân tộc có khả năng được sống an toàn trong lãnh thổ của họ cũng như bảo đảm cho tất cả mọi người ở mọi khu vực trên trái đất có thể sống một cuộc sống tự do, không bị sợ hãi và thiếu thốn". Tuyên ngôn của các nước Đồng minh năm 1942[2] đã bày tỏ sự tin tưởng rằng "…thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến chống kẻ thù (chủ nghĩa phát xít) là điều cốt yếu để bảo vệ cuộc sống tự do, độc lập, các quyền con người và công lý trên trái đất…"

Các cuộc hội đàm ở Dumbarton Oaks (Hoa Kỳ) giữa bốn cường quốc của phe Đồng minh là Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc (Trung hoa Dân quốc) và Liên Xô vào năm 1944 [3] đã dẫn đến sự ra đời của bản Kế hoạch Dumbarton Oaks. Bản kế hoạch này dự kiến thiết lập một tổ chức quốc tế có tên là "Liên hợp quốc" mà trong các mục tiêu của tổ chức này, có việc: "*... thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người*". [4]

[1]. Hiến chương này được ký kết ngày 14-8-1941 bởi 47 quốc gia đồng minh.
[2]. Văn kiện này được ký ngày 01-01-1942 bởi đại diện của 26 quốc gia đang chiến đấu chống các nước phát xít và sau đó được 21 quốc gia khác chấp nhận.
[3] Các cuộc đàm luận này là bước đi cụ thể đầu tiên nhằm tiến tới việc thiết lập một tổ chức quốc tế mà nòng cốt là các nước đồng minh. Giai đoạn thứ nhất của cuộc đàm luận được tiến hành giữa đại diện của Liên bang Xô viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, trong thời gian từ 21/8 đến 28-9-1944. Giai đoạn thứ hai được tiến hành giữa đại diện của Trung Quốc, Liên hiệp Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa kỳ từ 29/9 đến 7-10-1944. Trong các cuộc thảo luận, 5 cường quốc trên đó đạt được những thoả thuận, được ghi nhận trong Kế hoạch Dumbarton Oaks.
[4] Xem: *United Nations Action in the Field of Human Rights*, Sđd, tr.1.

Kế hoạch Dumbarton Oaks là cơ sở cho chương trình làm việc của Hội nghị các nước Đồng minh về việc thành lập một tổ chức quốc tế mới có tên là Liên hợp quốc, được khai mạc tại Xan Phranxixcô (Hoa Kỳ) ngày 25-4-1945 với đại diện của 50 quốc gia trên thế giới. Hội nghị đã bổ sung thêm một số điều khoản trong bản Kế hoạch để chuẩn bị cho văn bản cuối cùng của Hiến chương Liên hợp quốc. Bản Hiến chương này sau đó đã được ký kết vào ngày 26-6-1945 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24-10-1945, đánh dấu cột mốc quan trọng trong sự phát triển của luật quốc tế nói chung và của luật nhân quyền quốc tế nói riêng.

3.4.3. Hiến chương Liên hợp quốc – văn kiện nền tảng của luật nhân quyền quốc tế

Mặc dù quyền con người không phải là chủ đề duy nhất cũng như là chủ đề chính của Hiến chương Liên hợp quốc, tuy nhiên, có thể coi đây là văn kiện đã xác lập nền tảng của luật nhân quyền quốc tế. Điều này trước hết là bởi Hiến chương đã khẳng định việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu hoạt động của Liên hợp quốc – tổ chức liên chính phủ lớn và có quyền lực nhất trên thế giới. Thêm vào đó, trong Hiến chương, vấn đề quyền con người được đề cập khá cụ thể tại Lời nói đầu và nhiều điều khoản.

Lời nói đầu của Hiến chương khẳng định ý chí của các dân tộc trong Liên hợp quốc: "...phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm hoạ chiến tranh ..đã gây cho nhân loại những đau thương không kể xiết", "... tin tưởng vào những quyền con người cơ bản, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn và nhỏ.." và bày tỏ quyết

tâm của các dân tộc nhằm: "...thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn"[1].

Điều 1 của Hiến chương quy định các mục tiêu hoạt động của tổ chức này, theo đó, Liên hợp quốc theo đuổi các mục đích: *(1)* Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế..; *(2)* Xây dựng mối quan hệ thân thiện giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc; *(3)* Tăng cường sự hợp tác quốc tế trong giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế xã hội, văn hoá hoặc các vấn đề nhân đạo, *thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo*. Như vậy, một trong ba mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc hướng trực tiếp vào vấn đề quyền con người. Ngoài ra, việc thực hiện hai mục tiêu khác cũng liên quan chặt chẽ tới vấn đề này.

Một loạt điều khoản khác trong Hiến chương đã tái khẳng định và cụ thể hoá mục tiêu của Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người. Cụ thể, Điều 55 quy định: "Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và hạnh phúc cần thiết để duy trì quan hệ hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc, Liên hợp quốc sẽ thúc đẩy:... "*(c)* …sự tôn trọng và tuân thủ toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của con người cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo". Điều 56 nêu rõ: "Tất cả các quốc gia thành viên cam kết tiến hành các hành động chung hoặc riêng trong sự hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục tiêu quy định tại Điều 55".

Không chỉ quy định về mục tiêu, nhiều điều khoản trong Hiến chương còn thiết lập những nguyên tắc cơ bản về cơ cấu tổ chức,

[1] *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, sđd, tr.19.

cách thức thực hiện mục tiêu của Liên hợp quốc về quyền con người. Ví dụ, Khoản 1 (*b)* Điều 13 đề cập trách nhiệm của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc nghiên cứu và thông qua các khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người. Các khoản 2,3,4 Điều 62, Điều 64, Điều 68 đề cập trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của Hội đồng Kinh tế và Xã hội trong việc tổ chức và phối hợp các hoạt động, nhằm thực hiện mục tiêu của Liên hợp quốc về quyền con người...

Những quy định kể trên là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng hệ thống các văn kiện quốc tế và một cơ chế hành động của Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người trong những năm tiếp theo. Mặc dù vậy, có thể thấy rằng, Hiến chương Liên hợp quốc vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi quan điểm về tính vượt trội của chủ quyền quốc gia trong mối quan hệ với quyền con người. Điều này trước hết thể hiện ở việc mặc dù đã thừa nhận các quyền con người của cá nhân, song Hiến chương không có quy định về việc thành lập một ủy ban quốc tế độc lập với các chính phủ để bảo vệ và thúc đẩy các quyền này[1] .Thay vào đó, Điều 68 Hiến chương đưa ra một giải pháp thỏa hiệp là Hội đồng Kinh tế-Xã hội (ECOSOC) sẽ "thành lập các ủy ban trên các lĩnh vực kinh tế và xã hội và thúc đẩy các quyền con người, cũng như các ủy ban khác nếu trong quá trình hoạt động cơ quan này xét thấy cần thiết" (thành phần của các ủy ban do ECOSOC thành lập đều bao gồm đại diện của các quốc gia thành viên). Đặc biệt, Khoản 7 Điều 2 Hiến chương nêu rằng: "Không một quy định nào trong Hiến chương cho phép Liên hợp quốc can thiệp vào các vấn đề mà về bản chất thuộc thẩm quyền đối nội của các nhà

[1] Mặc dự trong qúa trình soạn thảo Hiến chương, việc thành lập một ủy ban quốc tế như vậy đó được đề xuất và vận động bởi một số quốc gia Mỹ La tinh và tổ chức phi chính phủ. Về vấn đề này, xem thêm: Tolley Howard, Jr.,: sđd, tr.4.

nước, hoặc bắt buộc các quốc gia thành viên trình các vấn đề đó lên giải quyết bởi Liên hợp quốc, ngoại trừ các vấn đề quy định ở chương VII".

Liên quan đến mối quan hệ giữa quy định ở Khoản 7 Điều 2 của Hiến chương và vấn đề quyền con người, cựu Tổng thư ký Liên hợp quốc B.Buotros Ghali đã cho rằng: "Mặc dù quy định này không đề cập cụ thể đến vấn đề quyền con người, song nội dung của nó rõ ràng cho thấy quyền lực rất hạn chế của Liên hợp quốc trong lĩnh vực này. Ở đây, quan niệm truyền thống về chủ quyền quốc gia còn thể hiện rất nặng nề"[1].

Một trong những giới hạn nữa của Hiến chương Liên hợp quốc trên lĩnh vực này đó là, văn kiện này mới chủ yếu nhấn mạnh sự "thúc đẩy" (*promotion*), chứ chưa đề cập đúng mức đến việc "bảo vệ" (*protection*) quyền con người. Dễ dàng thấy điều này trong nội dung của hai điều chủ chốt về quyền con người trong Hiến chương (các Điều 55 và 56). Ở các điều khoản khác có liên quan, các động từ chính được sử dụng thường là "nghiên cứu" (*study*), "xem xét" (*examination*) và "khuyến nghị" (*recommendation*), rõ ràng hàm ý các biện pháp *thúc đẩy*, chứ không phải *bảo vệ* quyền con người, do các khuyến nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý với các quốc gia thành viên. Duy nhất diễn đạt trong Điều 56 hàm ý rằng các quốc gia thành viên có nghĩa vụ xem xét các khuyến nghị do Liên hợp quốc đưa ra trên lĩnh vực quyền con người một cách nghiêm túc, và việc bác bỏ hoàn toàn các khuyến nghị đó được coi là trái với quy định của Điều này.

Tóm lại, có thể thấy Hiến chương Liên hợp quốc không xác định những nghĩa vụ cụ thể về quyền con người cho các quốc gia. Tuy nhiên, Hiến chương vẫn được coi là văn kiện xác lập một nền

[1] UN Department of Public Information: *The United Nations and Human Rights 1945-1995*, New York, 1995, tr. 27.

tảng cho việc thiết lập các tiêu chuẩn và cơ chế quốc tế về quyền con người, bởi thông qua Hiến chương, lần đầu tiên quyền con người được thừa nhận như một giá trị phổ biến, và việc thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người được xác định là một trong các mục tiêu hoạt động của Liên hợp quốc.

3.4.4. Bộ luật nhân quyền quốc tế - xương sống của luật nhân quyền quốc tế

Bộ luật nhân quyền quốc tế (*the International Bill of Human Rights)* là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR) và hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (hai công ước này cùng được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966). Ngoài ra, theo một số tài liệu, các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng là những bộ phận cấu thành của Bộ luật này[1].

Ý tưởng về việc xây dựng Bộ luật nhân quyền quốc tế nảy sinh và được triển khai ngay sau khi thông qua Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945. Một Ủy ban trù bị *(Preparatory Commission)* của Liên hợp quốc đã được triệu tập ngay sau khi kết thúc Hội nghị Xan Phranxixcô, và đã khuyến nghị ECOSOC nhanh chóng thành lập một ủy ban về thúc đẩy quyền con người dựa trên nội dung của Điều 68 Hiến chương. Trên cơ sở khuyến nghị này, ECOSOC đã thành lập Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc *(the United Nations Commission on Human Rights – UN CHR)* vào đầu năm 1946 (nay đã được thay thế bởi Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc - *the United Nations Human Rights Council – UN HRC* [1]). Ngay

[1] Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights*, OHCHR, Geneva, 1996.

[1] Hội đồng Quyền con người thay thế Ủy ban Quyền con người theo Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc

trong phiên họp đầu tiên của Đại hội đồng Liên hợp quốc được tiến hành vào năm 1946, Đại hội đồng đã xem xét bản dự thảo Tuyên ngôn về các quyền và tự do cơ bản *(Declaration on Fundamental Human Rights and Freedoms*) và chuyển dự thảo này cho ECOSOC để UNCHR xem xét "chuẩn bị cho việc xây dựng một bộ luật nhân quyền quốc tế"[2]. Trong phiên họp đầu tiên vào đầu năm 1947, UNCHR đã chỉ định một số chuyên gia chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo đầu tiên của Bộ luật nhân quyền quốc tế. Sau đó, nhóm chuyên gia này được thay thế bởi một ủy ban soạn thảo chính thức[3], bao gồm đại diện của tám quốc gia thành viên của UNCHR được bầu ra dựa trên sự cân bằng về khu vực địa lý.

Thời kỳ đầu, ý tưởng của các quốc gia về Bộ luật nhân quyền quốc tế là rất khác nhau, bởi vậy, Ủy ban soạn thảo quyết định xây dựng hai dự thảo. Dự thảo một dưới dạng một tuyên bố trong đó xác lập những nguyên tắc và tiêu chuẩn chung về quyền con người. Dự thảo hai dưới dạng một công ước trong đó ghi nhận những quyền cụ thể và những giới hạn của các quyền đó. Cả hai dự thảo này được trình lên UNCHR. Trong phiên họp lần thứ hai của UNCHR vào tháng 12-1947, Ủy ban quyết định rằng Bộ luật nhân quyền quốc tế sẽ bao gồm ba văn kiện: một tuyên bố, một công ước (được đổi tên từ *convention* sang *covenant*) mà Ủy ban soạn thảo trình lên, cùng với một văn kiện khác về việc thực hiện các tuyên bố và công ước này. Đồng thời, UNCHR tiến hành chỉnh sửa nội dung của bản tuyên bố trong phiên họp lần thứ ba vào tháng 5-6 năm 1948 dựa trên ý kiến đóng góp của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, UNCHR đã không đủ thời gian để chỉnh sửa nội dung của hai văn kiện còn lại, vì

[2] Nghị quyết số 43(I) năm 1946 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

[3] Thành viên của Ủy ban gồm có một số nhân vật nổi tiếng như Eleanor Roosevelt của Mỹ (Chủ tịch Ủy ban), Jacques Maritain và Rene Cassin của Pháp, Charles Malik của Li băng và P. C. Chang của Trung Quốc...Những người có công soạn các bản thảo đầu tiên của bản Tuyên ngôn là luật gia người Canada John Peters Humphrey (Giám đốc bộ phận quyền con người của Ban thư ký Liên hợp quốc) và sau đó là luật gia người Pháp Rene Cassin.

vậy, chỉ có bản tuyên bố được trình lên ECOSOC trong phiên họp của cơ quan này tổ chức tại Pa-ri cũng trong năm 1948.[115]

Ngày 10-12-1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bản Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (UDHR), chỉ ba năm sau khi Liên hợp quốc được thành lập. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên tập trung đề cập vấn đề quyền con người. Bản Tuyên ngôn gồm 30 điều, lần đầu tiên xác định một tập hợp những quyền và tự do cụ thể, cơ bản của con người trên tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo Tuyên ngôn, *việc thừa nhận nhân phẩm vốn có, sự bình đẳng và các quyền không thể tước bỏ của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.* Tập hợp các quyền và tự do trong UDHR được coi là *"khuôn mẫu chung"* mà mọi dân tộc, quốc gia, tổ chức, cá nhân cần đạt tới, cũng như để sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người (Lời nói đầu).

Về tính chất, mặc dù không phải là một điều ước quốc tế, song UDHR có sức nặng "luân lý" to lớn. Một số nhà nghiên cứu coi UDHR là "một điều ước mà không phải là điều ước". Hiện tại, UDHR được xem là cấu thành trung tâm của *luật tập quán quốc tế (international customary law)* về quyền con người, tức là có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia trên thế giới.

Nhìn từ góc độ khác, UDHR là nỗ lực pháp lý đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong việc giới hạn sự tự do hành động có tính chất truyền thống của các nhà nước trong quan hệ với các công dân của mình. Như đã đề cập ở các phần trên, những nỗ lực này nhằm áp đặt nghĩa vụ với các nhà nước trong việc tôn trọng và bảo đảm các

[115] Về tiến trình xây dựng và thông qua UDHR, xem thêm, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948*...sđd.

quyền và tự do chính đáng của các cá nhân công dân theo mô hình đối xứng về quyền và nghĩa vụ *(the rights-duty duality).*

Ngay trong ngày thông qua UDHR, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã yêu cầu UNCHR tập trung dự thảo một công ước về quyền con người và đưa ra những biện pháp thực hiện công ước. UNCHR đã sửa chữa bản dự thảo đã có sẵn trước đó trong các năm 1949-1950, dựa trên ý kiến góp ý của các quốc gia. Dự thảo này bao gồm 18 điều, chỉ tập trung vào các quyền dân sự, chính trị. Chính vì vậy, nó đã không nhận được sự ủng hộ của nhiều nước thành viên Liên hợp quốc, đặc biệt là các nước trong phe XHCN, do quá thiên lệch các quyền dân sự, chính trị mà không chú ý đúng mức đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá.

Vào năm 1950, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố rằng: "việc hưởng thụ các tự do dân sự và chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là không tách rời và phụ thuộc lẫn nhau"[1], đồng thời, quyết định rằng, dự thảo công ước đầu tiên trên lĩnh vực này, ngoài các quyền dân sự, chính trị phải bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cũng như phải thừa nhận một cách rõ ràng sự bình đẳng giữa nam và nữ trong các quyền có liên quan như nguyên tắc đã được nêu trong Hiến chương. Bởi vậy, vào năm 1951, UNCHR đã bổ sung vào dự thảo công ước trước đó 14 điều khoản mới về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dựa trên đề xuất của các quốc gia cũng như của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Thêm vào đó, Ủy ban còn bổ sung thêm 10 điều khoản quy định về các biện pháp thực hiện các quyền được ghi nhận trong công ước.

Tuy nhiên, sau những cuộc tranh luận kéo dài mang đậm tính chất ý thức hệ chính trị giữa các nước thành viên trong các năm 1951-1952, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã yêu cầu UNCHR "soạn

[1] Nghị quyết số 421 (V) năm 1950 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

thảo hai công ước về quyền con người... một đề cập đến các quyền dân sự, chính trị, còn một đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa"[2]. Đại hội đồng cũng đưa ra yêu cầu là hai công ước cần phải chứa đựng càng nhiều điều khoản tương tự càng tốt, và đặc biệt, đều phải có quy định "quyền tự quyết của tất cả các dân tộc"[3].

UNCHR hoàn thành dự thảo của hai công ước trong các phiên họp lần thứ 9 và 10 năm 1953 và 1954 và trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Sau khi xem xét các dự thảo này trong phiên họp lần thứ 9 (năm 1954), Đại hội đồng quyết định phổ biến càng rộng càng tốt các dự thảo này để tất cả các quốc gia đều có thể nghiên cứu kỹ lưỡng và cho ý kiến. Thêm vào đó, Đại hội đồng cũng khuyến nghị Ủy ban Pháp luật của Liên hợp quốc tổ chức thảo luận về từng điều khoản của hai công ước này trong phiên họp thứ 10 (năm 1955). Cuộc thảo luận diễn ra đúng kế hoạch, tuy nhiên, phải đến năm 1966 mới kết thúc và hai công ước mới được thông qua.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (*the International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR*) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (*the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*) cùng được thông qua bằng Nghị quyết 2200 A (XXI) ngày 16-12-1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết này, trong đó quy định các thủ tục giải quyết những khiếu nại, tố cáo mà các cá nhân gửi đến cho rằng họ bị các chính phủ vi phạm các quyền dân sự, chính trị. Nghị định thư thứ hai tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được thông qua theo Nghị quyết số

[2] Nghị quyết số 543 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.
[3] Nghị quyết số 545 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

44/128 ngày 15-12-1989 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đề cập việc xóa bỏ hình phạt tử hình. Gần đây, ngày 10-12-2008, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị định thư tùy chọn bổ sung ICESCR – bổ sung thêm một văn kiện nữa vào Bộ luật nhân quyền quốc tế.

Bộ luật nhân quyền quốc tế có vị trí đặc biệt trong luật nhân quyền quốc tế, bởi đây là những văn kiện quốc tế đầu tiên có nội dung hoàn toàn đề cập đến quyền con người. Thêm vào đó, những văn kiện trong Bộ luật nhân quyền quốc tế cung cấp khuôn khổ các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản mà dựa vào đó các văn kiện khác của luật nhân quyền quốc tế được xây dựng. Do vị trí và tính chất quan trọng của nó, Bộ luật này thậm chí được đánh giá như là *một Hiến chương Magna Carta*[119] *của nhân loại*, đánh dấu bước tiến của loài người sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người.[1]

Sau Bộ luật nhân quyền quốc tế, nhiều điều ước và văn kiện quốc tế khác về vấn đề này đã được thông qua bởi Liên hợp quốc. Hệ thống các văn kiện này đề cập đến các quyền và tự do cơ bản (ICCPR và ICESCR) của mọi cá nhân, các quyền đặc thù của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số...) và

[119] Hiến chương Magna Carta (hay Đại Hiến chương Magna Carta) được ban hành bởi vua John vào năm 1215. Đây là một trong những tài liệu pháp lý đầu tiên của nhân loại đề cập đến việc tiết chế quyền lực của nhà nước để bảo vệ các quyền của công dân. Nó là nguồn cảm hứng cho việc xây dựng Đạo luật Nhân quyền *(Bill of Rights)* của vương quốc Anh (1689), cũng như sự ra đời của hiến pháp ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ, trong đó bao gồm Hiến pháp Hoa Kỳ. Vì vậy, Hiến chương được xem là một trong những tài liệu pháp lý quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, góp phần to lớn vào sự phát triển của chủ nghĩa tự do và nền dân chủ không chỉ ở nước Anh mà còn trên thế giới, .

[1] Xem Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights,* OHCHR, Gionevơ, 1996.

một loạt vấn đề khác có liên quan như xoá bỏ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, xoá bỏ chế độ nô lệ và các thực trạng như nô lệ, xóa bỏ hình phạt tử hình, xoá bỏ tra tấn, xoá bỏ lao động cưỡng bức, ngăn chặn việc đưa đi mất tích...

3.4.5. Hệ thống các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế

Liên hợp quốc là diễn đàn chính, tuy không phải là diễn đàn duy nhất mà ở đó các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế được thông qua. Nếu xét khái niệm Liên hợp quốc nói chung (là một hệ thống bao gồm các tổ chức chuyên môn của nó như ILO, UNESCO...) thì hầu như tất cả các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế là do các quốc gia thành viên của tổ chức này ban hành. Tuy nhiên, nếu xét tách riêng các tổ chức chuyên môn, thì một số văn kiện về quyền con người không phải do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua. Ngoài ra, một số ít các văn kiện pháp lý được thông qua ở các hội nghị do Liên hợp quốc bảo trợ, hoặc các hội nghị hòa bình quốc tế (mà cũng được xếp vào luật nhân đạo quốc tế) cũng được coi là các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế.

Bảng dưới đây liệt kê các văn kiện quốc tế về quyền con người được Đại hội đồng Liên hợp quốc và một số chủ thể khác thông qua từ năm 1945 đến nay.[1] Danh sách này được kết hợp sắp xếp theo tính chất của các văn kiện và trình tự thời gian được thông qua.

1. **Hiến chương Liên hợp quốc *(the UN Charter)*.**

Bộ luật nhân quyền quốc tế

[1] Nguồn: http://www2.ohchr.org/english/law/. Lưu ý là danh mục ở trên chưa bao gồm các văn kiện do các tổ chức khu vực thông qua.

2. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948 *(the Universal Declaration of Human Rights).*

3. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966 (*the International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR*).

4. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, 1966 (*the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR*).

5. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của ICCPR (*Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights).*

6. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình (*Second Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights, aiming at the abolition of the death penalty*).

Các điều ước cốt lõi về quyền con người [1]

7. Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965 (*International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD*).

8. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR), 1966.

9. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), 1966.

10. Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979 (*Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women, CEDAW*).

[1] Theo cách chia của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người, nhóm này gồm 9 công ước chủ yếu và các nghị định thư bổ sung cho những công ước này (bao gồm cả ICCPR và ICESCR). Các công ước này đều quy định thành lập các ủy ban giám sát thực hiện (*treaty bodies).*

11. Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác, 1984 *(Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment, CAT).*

12. Công ước về quyền trẻ em, 1989 *(Convention on the Rights of the Child, CRC).*

13. Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, 1990 (*International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW*).

14. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006 (*International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance, ICPPED*).

15. Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2006 *(Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD*).

16. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của ICCPR, 1966.

17. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình, 1989.

18. Nghị định thư tùy chọn của CEDAW, 1999 *(Optional Protocol to the Convention on the Elimination of Discrimination against Women).*

19. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC, 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang *(Optional protocol to the Convention on the Rights of the Child on the involvement of children in armed conflict).*

20. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC, 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em (*Optional protocol to the*

Convention on the Rights of the Child on the sale of children, child prostitution and child pornography)

21. Nghị định thư tùy chọn của CAT, 2002 (*Optional Protocol to the Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment).*

22. Nghị định thư tùy chọn của ICRPD, 2006 (*Optional Protocol to the Convention on the Rights of Persons with Disabilities*).

Các văn kiện thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người và Hội nghị thiên niên kỷ

23. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993 *(Vienna Declaration and Programme of Action)*

24. Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, 2000 *(United Nations Millennium Declaration).*

Các văn kiện đề cập đến quyền tự quyết dân tộc

25. Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960 *(United Nations Declaration on the Granting of Independence to Colonial Countries and Peoples).*

26. Nghị quyết số 1803 (XVII) ngày 14-12-1962 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về "chủ quyền vĩnh viễn với các nguồn tài nguyên thiên nhiên" *(General Assembly resolution 1803 (XVII) of 14 December 1962, "Permanent sovereignty over natural resources").*

27. Công ước quốc tế về chống tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và huấn luyện lính đánh thuê, 1989 *(International Convention against the Recruitment, Use, Financing and Training of Mercenaries).*

Các văn kiện đề cập đến quyền của người thiểu số và của các dân tộc bản địa

28. Tuyên bố về các quyền của các dân tộc bản địa *(Declaration on the Rights of Indigenous Peoples).*

29. Công ước về các dân tộc bản địa và bộ lạc của ILO (Công ước số 169) *(Indigenous and Tribal Peoples Convention, 1989, No. 169)* .

30. Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 (*Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities).*

Các văn kiện đề cập đến vấn đề ngăn chặn sự phân biệt đối xử

31. Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO (Công ước số 111, 1958) *(Discrimination (Employment and Occupation) Convention, 1958, No. 111).*

32. Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965.

33. Tuyên bố về chủng tộc và những định kiến về chủng tộc, 1978 *(Declaration on Race and Racial Prejudice).*

34. Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO, 1960 *(Convention against Discrimination in Education).*

35. Nghị định thư bổ sung Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO, 1962 *(Protocol Instituting a Conciliation and Good Offices Commission to be responsible for seeking a settlement of any disputes which may arise between States Parties to the Convention against Discrimination in Education).*

36. Tuyên bố về xóa bỏ tất cả mọi hình thức phân biệt đối xử và kỳ thị dựa trên tôn giáo hoặc tín ngưỡng, 1981 (*Declaration on the*

Elimination of All Forms of Intolerance and of Discrimination Based on Religion or Belief).

37. Tuyên bố tại Hội nghị thế giới về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, 2001 *(World Conference against Racism, 2001 - Durban Declaration and Programme of Action).*

Các văn kiện đề cập đến quyền của phụ nữ

38. Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW).

39. Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW).

40. Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong các tình huống khẩn cấp và xung đột vũ trang, 1974 *(Declaration on the Protection of Women and Children in Emergency and Armed Conflict).*

41. Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ, 1993 *(Declaration on the Elimination of Violence against Women)*

Các văn kiện đề cập đến quyền của trẻ em

42. Công ước về quyền trẻ em, 1989 (CRC).

43. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC, 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang.

44. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC, 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em.

45. Công ước về tuổi lao động tối thiểu của ILO, 1973 (Công ước số 138 (*Minimum Age Convention, 1973, No. 138).*

46. Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất của ILO, 1999 (Công ước số 182) (*Worst Forms of Child Labour Convention, 1999, No. 182*).

Các văn kiện đề cập đến quyền của người cao tuổi

47. Nghị quyết 46/91 năm 1991 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi (*United Nations Principles for Older Persons).*

Các văn kiện đề cập đến quyền của người khuyết tật

48. Tuyên bố về quyền của những người thiểu năng tâm thần, 1971 *(Declaration on the Rights of Mentally Retarded Persons).*

49. Tuyên bố về quyền của những người tàn tật, 1975 *(Declaration on the Rights of Disabled Persons).*

50. Các nguyên tắc về bảo vệ những người bị thiểu năng tâm thần và tăng cường chăm sóc sức khỏe tâm thần, 1991 *(Principles for the protection of persons with mental illness and the improvement of mental health care).*

51. Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ hội cho người khuyết tật, 1993 (*Standard Rules on the Equalization of Opportunities for Persons with Disabilities).*

Các văn kiện đề cập đến quyền con người trong hoạt động tư pháp

52. Những quy tắc chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955 (*Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners)*

53. Những nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân, 1990 (*Basic Principles for the Treatment of Prisoners)*

54. Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay tù giam dưới bất kỳ hình thức nào, 1988 *(Body of Principles for the Protection of All Persons under Any Form of Detention or Imprisonment).*

55. Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do, 1990 *(United Nations Rules for the Protection of Juveniles Deprived of their Liberty)*

56. Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 1975 *(Declaration on the Protection of All Persons from Being Subjected to Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment)*

57. Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)

58. Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)

59. Các nguyên tắc đạo đức y tế liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 1982 *(Principles of Medical Ethics relevant to the Role of Health Personnel, particularly Physicians, in the Protection of Prisoners and Detainees against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment)*

60. Các nguyên tắc về điều tra và thu thập chứng cứ có hiệu quả về những hành vi tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục, 2000 *(Principles on the Effective Investigation and Documentation of Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment).*

61. Những bảo đảm bảo vệ quyền của những người đối mặt với án tử hình, 1984 *(Safeguards guaranteeing protection of the rights of those facing the death penalty).*

62. Bộ quy tắc đạo đức của các quan chức thực thi pháp luật, 1979 *(Code of Conduct for Law Enforcement Officials).*

63. Những nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và vũ khí áp dụng với các quan chức thực thi pháp luật, 1990 *(Basic Principles on the Use of Force and Firearms by Law Enforcement Officials).*

64. Những quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về các biện pháp không giam giữ (Các quy tắc Tôkiô, 1990) *(United Nations Standard Minimum Rules for Non-custodial Measures - The Tokyo Rules).*

65. Các quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp với người chưa thành niên, 1985 *(United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice - The Beijing Rules).*

66. Các hướng dẫn về làm việc với trẻ em trong hệ thống tố tụng hình sự, 1997 *(Guidelines for Action on Children in the Criminal Justice System).*

67. Các hướng dẫn của Liên hợp quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên phạm tội, 1990 *(United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency - The Riyadh Guidelines).*

68. Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của công lý cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực, 1985 *(Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power).*

69. Những nguyên tắc cơ bản về độc lập tư pháp, 1985 *(Basic Principles on the Independence of the Judiciary).*

70. Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990 *(Basic Principles on the Role of Lawyers).*

71. Những hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990 *(Guidelines on the Role of Prosecutors).*

72. Các nguyên tắc về ngăn ngừa và điều tra có hiệu quả những vụ hành quyết lén lút, tùy tiện và trái pháp luật, 1989 *(Principles on the Effective Prevention and Investigation of Extra-legal, Arbitrary and Summary Executions).*

73. Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 1992 *(Declaration on the Protection of All Persons from Enforced Disappearance).*

74. Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được phục hồi và bồi thường, 2005 *(Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation).*

75. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006.

Các văn kiện đề cập đến quyền về an sinh xã hội, tiến bộ và phát triển

76. Tuyên bố về Tiến bộ và phát triển xã hội, 1969 *(Declaration on Social Progress and Development).*

77. Tuyên bố toàn cầu về xóa bỏ nạn đói và suy dinh dưỡng, 1973 *(Universal Declaration on the Eradication of Hunger and Malnutrition).*

78. Tuyên bố về việc sử dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật phục vụ hòa bình và cho lợi ích của nhân loại, 1976 *(Declaration on the Use of Scientific and Technological Progress in the Interests of Peace and for the Benefit of Mankind*).

79. Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, 1984 *(Declaration on the Right of Peoples to Peace).*

80. Tuyên bố về quyền phát triển, 1986 *(Declaration on the Right to Development).*

81. Tuyên bố toàn cầu về gen người và quyền con người, 1997 *(Universal Declaration on the Human Genome and Human Rights).*

82. Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa, 2001 *(Universal Declaration on Cultural Diversity).*

Các văn kiện đề cập đến việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người

83. Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia (Các nguyên tắc Pari, 1971) *(Principles relating to the status of national institutions - The Paris Principles)* .

84. Tuyên bố về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu, 1998 *(Declaration on the Right and Responsibility of Individuals, Groups and Organs of Society to Promote and Protect Universally Recognized Human Rights and Fundamental Freedoms).*

Các văn kiện đề cập đến quyền về hôn nhân

85. Công ước về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1962 *(Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages).*

86. Khuyến nghị về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn, 1965 *(Recommendation on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages).*

Các văn kiện đề cập đến quyền về sức khỏe

87. Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS, 2001 *(Declaration of Commitment on HIV/AIDS).*

88. Công ước về chính sách tuyển dụng của ILO (Công ước số 122, 1964 *(Employment Policy Convention, 1964 - No. 122).*

Các văn kiện đề cập đến tự do lập hội

89. Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được tổ chức (Công ước số ILO 87 năm 1948 của ILO) *(Freedon of Association and Protection of the Right to Organise Convention, 1948 - No. 87*).

90. Công ước về quyền được tổ chức và thỏa ước tập thể (Công ước số 98 năm 1949 của ILO) *(Right to Organise and Collective Bargaining Convention, 1949 - No. 98).*

Các văn kiện đề cập đến việc xóa bỏ chế độ nô lệ, các thực tiễn tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức

91. Công ước về nô lệ của Hội quốc liên, 1926 *(Slavery Convention).*

92. Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ ký tại Giơnevơ ngày 25-9-1926 *(Protocol amending the Slavery Convention signed at Geneva on 25 September 1926).*

93. Nghị định thư bổ sung về việc xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự nô lệ, 1956 *(Supplementary Convention on the Abolition of Slavery, the Slave Trade, and Institutions and Practices Similar to Slavery).*

94. Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 năm 1930 của ILO) (*Forced Labour Convention, 1930 - No. 29*).

95. Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 năm 1957 của ILO) *(Abolition of Forced Labour Convention, 1957 - No. 105)*

96. Công ước về trấn áp nạn buôn người và bóc lột tình dục người khác, 1949 *(Convention for the Suppression of the Traffic in Persons and of the Exploitation of the Prostitution of Others*).

97. Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt nạn buôn người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, 2000 (*Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons, Especially Women and Children, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime).*

98. Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICPMW).

99. Nghị định thư về chống buôn bán người di cư bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, 2000 *(Protocol against the Smuggling of Migrants by Land, Sea and Air, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime).*

Các văn kiện đề cập đến vấn đề quốc tịch, người không quốc tịch, người tìm kiếm quy chế tỵ nạn và người tị nạn

100. Công ước về làm giảm số người không quốc tịch, 1954 *(Convention on the Reduction of Statelessness).*

101. Công ước về vị thế của người tị nạn, 1954 *(Convention relating to the Status of Stateless Persons).*

102. Công ước về vị thế của người tị nạn, 1951 *(Convention relating to the Status of Refugees).*

103. Nghị định thư bổ sung Công ước về vị thế của người tị nạn, 1967 *(Protocol relating to the Status of Refugees).*

104. Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống, 1985 *(Declaration on the Human Rights of Individuals Who are not Nationals of the Country in which They Live).*

Các văn kiện đề cập đến vấn đề tội phạm chiến tranh, tội phạm chống nhân loại, tội diệt chủng

105. Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948 *(Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide).*

106. Công ước về không áp dụng những hạn chế về thời hiệu tố tụng với những tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại, 1968 *(Convention on the Non-Applicability of Statutory Limitations to War Crimes and Crimes against Humanity).*

107. Những nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong việc điều tra, bắt giữ, trục xuất và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1973 *(Principles of international co-operation in the detection, arrest, extradition and punishment of persons guilty of war crimes and crimes against humanity).*

108. Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ, 1993 (*Statute of the International Tribunal for the Former Yugoslavia).*

109. Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Ruanđa, 1994 *(Statute of the International Tribunal for Rwanda).*

110. Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế, 1998 *(Rome Statute of the International Criminal Court)*

Các văn kiện của luật nhân đạo quốc tế liên quan mật thiết đến nhân quyền

111. Công ước Giơnevơ về việc đối xử với tù binh, 1949 (*Geneva Convention relative to the Treatment of Prisoners of War*).

112. Công ước Giơnevơ về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh, 1949 (*Geneva Convention relative to the Protection of Civilian Persons in Time of War).*

113. Nghị định thư bổ sung các Công ước Giơnevơ ngày 12/8/1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang quốc tế (Nghị định thư I, 1977) *(Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of International Armed Conflicts (Protocol I).*

114. Nghị định thư bổ sung các Công ước Giơnevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang không mang tính quốc tế (Nghị định thư II, 1977) *(Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of Non-International Armed Conflicts (Protocol II*))

Chủ đề thảo luận Chương III

1. Phân tích khái niệm và vị trí của luật nhân quyền quốc tế trong hệ thống công pháp quốc tế.
2. Phân tích đối tượng điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế.
3. Phân tích phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế.
4. Phân tích các nguồn của luật nhân quyền quốc tế.
5. Phân tích mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia.
6. So sánh luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế.
7. Phân tích quá trình hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.
8. Phân tích vai trò của Liên hợp quốc với sự hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế.
9. Phân tích cấu trúc của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế.
10. Phân tích lý do Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 được coi là luật tập quán quốc tế và ý nghĩa của việc này.

Tài liệu tham khảo của Chương III

1. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, 1998.
2. Hội Luật gia Việt Nam, *Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người*, Nxb Tư pháp, 2007.
3. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Các văn kiện cơ bản về Luật nhân đạo quốc tế*, Nxb Lý luận chính trị, 2005.
4. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (Học viện Chính trị Quốc gia HCM), *Luật nhân đạo quốc tế - những nội dung cơ bản*, Nxb Lý luận chính trị, 2005.
5. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
6. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
7. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
8. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại,,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
9. Lê Mai Anh (Chủ biên), *Giáo trình Luật quốc tế*, Trường ĐH Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2006.
10. G.I.Tukin (Chủ biên), *International Law*, Moscow Progress Publisher, 1982.
11. Malcolm N.Shaw, *International Law*, Fifth Edition, Cambridge University Press, 2003.
12. Antonio Casessese, *International Law*, Second Edition, Oxford University Press, 2005.

13. Javaid Rehman, *International Human Rights Law: A Practical Approach*, University of Leeds, Longman, Pearson Education Limited, 2003.

14. Rhona K.M Smith, *International Human Rights Law*, Oxford University Press, 2007.

15. Paul Sieghart, *The International Law of Human Rights*, Oxford University Press, 1992.

16. Johannes Morsink, *The Universal Declaration of Human Rights: Origins, Drafting, and Intent*, Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1999.

17. Mary Ann Glendon, *A World Made New: Eleanor Roosevelt and the Universal Declaration of Human Rights*, Random House New York, 2001.

18. Michelin Ishay, *The History of Human Rights: From Ancient Times to the Globalization Era*, Berkeley: University of California Press, 2004.

19. ICJ, *Advisory Opinion on Legal Consequences on the Construction of a Wall in the Occupied Palestinian Territory*, 2004.

20. Lauterpacht, H,.: *International Law and Human Rights,* London, 1950, reprinted in 1968.

21. Tolley Howard, Jr.,: *The U.N. Commission on Human Rights,* Westview Press, Colorado, 1987.

22. UN Department of Public Information: *The United Nations and Human Rights 1945-1995*, New York, 1995.

23. OHUNCHR, Fact Sheet No.2 (Rev.1), *The International Bill of Human Rights, ,* Geneva, 1996**.**

24. Các Nghị quyết số 421 (V) năm 1950, số 543 (VI), số 545 (VI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc, tại http://www.un.org/documents/resga.htm

CHƯƠNG IV

CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ TRONG LUẬT QUỐC TẾ

4.1. Khái quát

Cùng với cơ chế quốc tế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, những chuẩn mực quốc tế về quyền con người (*international human rights standards*) hay còn gọi là các quy phạm quốc tế về các quyền và tự do của con người là một trong hai bộ phận quan trọng nhất cấu thành luật nhân quyền quốc tế. Như đã đề cập ở các Chương trước đó, về cơ bản, hệ thống các chuẩn mực quốc tế về quyền con người được chia thành các quyền của cá nhân (*individual rights)* và các quyền đặc thù áp dụng cho một số nhóm người cụ thể quyền của nhóm (*group rights).*

Chương này trình bày và phân tích khái quát nội dung của các chuẩn mực quốc tế về các quyền dân sự, chính trị - một trong hai nhóm quyền chính cấu thành các quyền và tự do cá nhân cơ bản. Xét ở góc độ pháp điển hóa, các quyền và tự do này đầu tiên được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR), sau đó, được tái khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quốc tế khác mà đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1966) và trong một số văn kiện quốc tế khác trên lĩnh vực này.

Trong khi danh mục các quyền và tự do nêu ở Chương này được xác định dựa trên ICCPR, việc phân tích nội dung chi tiết của các quyền về cơ bản được dựa trên các *bình luận/khuyến nghị chung*

(general comments) của Ủy ban giám sát ICCPR (Ủy ban quyền con người – *Human Rights Committee*). Bên cạnh đó, một số nhận xét kết luận (*concluding observations)* mà Ủy ban giám sát công ước đưa ra và công bố sau khi kết thúc việc xem xét báo cáo của mỗi quốc gia trong việc thực hiện công ước[1] cũng là một nguồn tham chiếu khi giải thích một số quyền. Ngoài ra, một số nguồn khác đôi khi cũng được sử dụng cho mục đích này, trong đó bao gồm những văn kiện và tài liệu có liên quan do Liên hợp quốc thông qua, ấn hành[2] và một số sách chuyên khảo của các chuyên gia nổi tiếng trên thế giới về lĩnh vực quyền con người.[3]

Xét về danh mục, có nhiều cách phân chia khác nhau với các quyền và tự do cá nhân dựa trên những cách tiếp cận khác nhau với nội dung của UDHR, ICCPR và ICESCR, tuy nhiên, trong Chương này (và cả Chương sau) sử dụng cách tiếp cận liên kết (*a coherent approach to human rights*[4]), bởi nó cho phép nghiên cứu các quyền và tự do đó trong mối liên hệ tác động lẫn nhau. Theo cách tiếp cận này, có thể chia các quyền và tự do cá nhân thành 5 nhóm, bao gồm nhóm quyền dân sự, nhóm quyền chính trị, nhóm quyền kinh tế, nhóm quyền xã hội và nhóm quyền văn hóa. Cụ thể, hai nhóm quyền dân sự và quyền chính trị bao gồm các quyền và tự do như sau:

Nhóm quyền dân sự (civil rights), bao gồm:

---

1. Xem các nhận xét kết luận của các Ủy ban công ước tại: http://www2.ohchr.org/english/bodies.
2. Xem các tài liệu phục vụ giáo dục và đào tạo về quyền con người do Liên hợp quốc ấn hành tại: http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/index.htm.
3. Một số sách chuyên khảo đáng tin cậy: Về các quyền dân sự, chính trị, xem Manfred Nowak, *U.N Convenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary,* N.P. Engel Publisher (tái bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung vào năm 2005).
4. Về vấn đề này, xem thêm Rolf Künnemann, *A Coherent Approach to Human Rights, Human Rights Quarterly* 17.2 (1995) tr. 323-342.

a) *Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.*

b) *Quyền sống, tự do và an ninh cá nhân.*

c) *Quyền về xét xử công bằng.*

d) *Quyền về tự do đi lại, cư trú.*

e) *Quyền được bảo vệ đời tư.*

f) *Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo.*

g) *Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.*

Nhóm quyền chính trị (political rights), bao gồm:

a) *Quyền tự do biểu đạt.*

b) *Quyền tự do lập hội.*

c) *Quyền tự do hội họp một cách hòa bình.*

d) *Quyền tham gia vào đời sống chính trị.*

Cần lưu ý là việc phân chia các quyền thành các nhóm kể trên chỉ mang tính ước định và tương đối. Thực tế cho thấy, có một số quyền có thể xếp vào nhiều hơn một nhóm (ví dụ, quyền tự do lập hội đôi khi cũng được xếp vào nhóm quyền xã hội, trong khi quyền về việc làm có thể xếp vào nhóm quyền dân sự...). Thêm vào đó, cũng cần lưu ý rằng, để phục vụ mục đích nghiên cứu và trong quá trình áp dụng, một số quyền thuộc các nhóm ở trên đôi khi còn được chia tách thành những quyền khác cụ thể hơn (mà sẽ được đề cập ở các phần tiếp theo). Dưới đây là bản tổng hợp (một cách khái quát nhất) các quyền và tự do về dân sự, chính trị được ghi nhận trong UDHR, ICCPR một số công ước quốc tế về quyền con người.

Quyền, tự do	**UDHR**	**ICCPR và một số công ước khác**
Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.	Các Điều 1, 2, 6, 7, 8	Các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR.
Quyền sống.	Điều 3	Điều 6 ICCPR CRC, CPPCG, ICSPCA.
Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.	Điều 5	Điều 7 ICCPR CAT
Quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch.	Điều 4	Điều 8 ICCPR Các điều ước về xoá bỏ chế độ nô lệ (1926, 1953, 1956) và trấn áp buôn người, mại dâm người khác (1949, 2000)
Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện.	Điều 9	Điều 9 ICCPR
Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.	Điều 5	Điều 10 ICCPR
Quyền về xét xử công bằng.	Điều 10 và 11	Các Điều 11, 14 và 15 ICCPR
Quyền về tự do đi lại, cư trú.	Điều 13	Các Điều 12 và 13 ICCPR

Quyền được bảo vệ đời tư.	Điều 12	Điều 17 ICCPR.
Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo.	Điều 18	Điều 18 ICCPR
Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt.	Điều 19	Các Điều 19 và 20 ICCPR
Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.	Điều 16	Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR
Quyền tự do lập hội.	Điều 20	Điều 22 ICCPR
Quyền tự do hội họp.	Điều 20	Điều 21 ICCPR
Quyền tham gia vào đời sống chính trị.	Điều 21	Điều 25 ICCPR

4.2. Nội dung của các quyền dân sự và chính trị chủ yếu

4.2.1. Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật

Quyền này đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, do đó, được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nó bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau (mà đôi khi được đề cập như các *quyền hàm chứa (unenumerated rights)*, đó là: (i) không bị phân biệt đối xử, (ii) được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các Điều 1, 2, 6, 7, 8 UDHR, sau đó, được tái khẳng định trong các Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR, cụ thể như sau:

Về khía cạnh thứ nhất, Điều 1 UDHR nêu rõ, mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền... Điều 2

UDHR quy định, *mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác*. Ngoài ra, Điều này cấm phân biệt đối xử dựa trên địa vị chính trị, pháp lý của quốc gia hoặc lãnh thổ, bất kể là lãnh thổ độc lập, uỷ trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Hai điều kể trên của UDHR được nhắc lại và cụ thể hóa trong các Điều 2 và 3 ICCPR. Theo Điều 2 ICCPR, các quốc gia thành viên Công ước cam kết *tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác* (Khoản 1). Các Khoản 2 và 3 Điều này đề cập nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải *tiến hành các biện pháp cần thiết... nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước,* và *bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra...* Điều 3 ICCPR tập trung vào khía cạnh bình đẳng giữa nam và nữ, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước cam kết *bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định*.

Về khía cạnh thứ hai, Điều 6 UDHR quy định, *mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.* Quy định này được tái khẳng định nguyên văn trong Điều 16 ICCPR.

Về khía cạnh thứ ba, Điều 7 UDHR quy định, *mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào*... Điều 8 UDHR cụ thể hóa quy định ở Điều 7 khi nêu rằng, mọi người đều có quyền được các toà án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 26 ICCPR tái khẳng định hai quy định kể trên của UDHR, đồng thời nêu rõ, *về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và bảo đảm cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác*.

Bên cạnh những khía cạnh đã nêu cụ thể trong các quy định ở trên của UDHR và ICCPR, Ủy ban Quyền con người (*Human Rights Committee* – cơ quan giám sát thực hiện ICCPR của Liên hợp quốc, sau đây viết tắt là UNHRC), trong Bình luận chung số 18 thông qua tại phiên họp lần thứ 37 năm 1989 của Ủy ban đã phân tích về ý nghĩa và nội hàm của quyền này một cách khá chi tiết, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau[1]:

Thứ nhất, không phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng đóng vai trò là cơ sở và nguyên tắc chung trong việc bảo vệ tất cả các quyền con người. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo đảm quyền này cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kể người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài, bất kể các

[1] Xem các bình luận chung của HRC được trích dẫn trong Chương này trong: http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrc/comments.htm

yếu tố dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị, thành phần xã hội, tài sản hay bất kỳ yếu tố nào khác (đoạn 1).

Thứ hai, Điều 26 ICCPR không chỉ cho phép tất cả mọi người có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, mà còn nghiêm cấm các quốc gia thành viên ban hành bất kỳ quy định pháp luật nào có tính chất phân biệt đối xử (đoạn 1).

Thứ ba, quyền không bị phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng phải được áp dụng trong mọi tình huống, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia được quy định ở Điều 4 ICCPR[1] (đoạn 2).

Thứ tư, quyền không bị phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mang tính chất khái quát, thể hiện trong nhiều bối cảnh, có mối liên hệ với việc thực hiện các quyền con người khác, cụ thể như với quyền được bình đẳng trước tòa án (các Khoản 1 và 3 Điều 14 ICCPR), quyền được tham gia vào đời sống của cộng đồng (Điều 25 ICCPR)...(đoạn 2).

Thứ năm, các quốc gia thành viên có quyền tự quyết định các biện pháp thích hợp để thực hiện quyền này, tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cần phải có những hành động chủ động (ví dụ như: để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng nêu trong Khoản 4 Điều 24 ICCPR...) (đoạn 5).

Thứ sáu, trên thực tế ICCPR không đưa ra định nghĩa về sự phân biệt đối xử, tuy nhiên, theo UNHRC , thuật ngữ này được hiểu

[1.] Theo Điều 4 ICCPR, trong những hoàn cảnh khẩn cấp, các quốc gia có thể hạn chế hoặc tạm đình chỉ việc áp dụng một số quyền con người, tuy nhiên, việc hạn chế hay đình chỉ phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử về bất cứ yếu tố nào. Chi tiết về vấn đề này xem Bình luận chung số 26 của HRC.

là bất kỳ sự phân biệt, *loại bỏ, hạn chế hay thiên vị nào thực hiện dựa trên bất kỳ yếu tố nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác, mà có mục đích hoặc có tác động làm vô hiệu hóa hay làm suy giảm sự thừa nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền và tự do của tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng* (đoạn 7). Cũng theo Ủy ban, trong các bối cảnh có liên quan, các định nghĩa về sự phân biệt đối xử về chủng tộc nêu ở Điều 1 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, và về phân biệt đối xử chống lại phụ nữ nêu ở Điều 1 Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ sẽ được áp dụng (đoạn 6).

Thứ bảy, quyền bình đẳng không có nghĩa là áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống (tức cào bằng), và không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với ICCPR (các đoạn 10 và 13)[1].

4.2.2. Quyền sống (the right to life)

Quyền sống đầu tiên được đề cập trong Điều 3 UDHR. Điều này gắn kết quyền sống với các khía cạnh có liên quan khác thành một quyền gọi là *quyền sống, tự do và an ninh cá nhân.*

[1.] Quan điểm này tương thích với quy định về các biện pháp đặc biệt tạm thời áp dụng để bảo đảm bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trên thực tế mà được nêu ở Điều 4 CEDAW. Thêm vào đó, ngay trong ICCPR cũng có một số quy định phản ánh nguyên tắc này, cụ thể như quy định trong Khoản 5 Điều 6 ICCPR nghiêm cấm áp dụng hình phạt tử hình với những người dưới 18 tuổi và phụ nữ có thai; quy định trong Khoản 3 Điều 10 Công ước yêu cầu phải giam giữ người chưa thành niên làm trái pháp luật tách riêng khỏi những tội phạm đã trưởng thành. Hoặc như quy định ở Điều 25 cho phép phân tách đối tượng được hưởng các quyền chính trị (bầu cử, ứng cử..) trên cơ sở vị thế công dân.

Điều 6 ICCPR cụ thể hóa quy định về quyền sống trong Điều 3 UDHR, theo đó: Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tuỳ tiện (Khoản 1). Các Khoản 2,3,4,5,6 Điều này quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc áp dụng hình phạt tử hình ở những nước còn duy trì hình phạt này mà có thể tóm tắt như sau:

- Chỉ được phép áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện;
- Việc áp dụng hình phạt tử hình không được trái với những quy định của ICCPR và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng (CPPCG);
- Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một toà án có thẩm quyền phán quyết;
- Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin và quyền được xét ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt;
- Không áp dụng hình phạt tử hình với người dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai;
- Không được viện dẫn Điều 6 để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xoá bỏ hình phạt tử hình.

Bên cạnh ICCPR, một số công ước quốc tế khác về quyền con người cũng đề cập quyền sống, trong đó bao gồm CRC[1], CPPCG[2], Công ước về trấn áp và trừng trị tội ác Apácthai (ICSPCA)[3]...

[1.] Điều 6 Công ước này quy định, các quốc gia thành viên thừa nhận rằng tất cả trẻ em đều có quyền cố hữu là quyền sống.
[2.] Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội diệt chủng, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo nhất định.

Ngoài những khía cạnh đã nêu cụ thể ở Điều 6 ICCPR, trong Bình luận chung số 6 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh liên quan đến ý nghĩa và nội dung của quyền sống, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền sống là "một quyền cơ bản của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm..." (đoạn 1).

Thứ hai, quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng mà phải hiểu quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Theo cách tiếp cận đó, việc bảo đảm quyền sống còn đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp để làm giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân của người dân, cụ thể như các biện pháp nhằm xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh... tức là bao gồm cả các biện pháp thụ động và chủ động (đoạn 2).

Thứ ba, một trong các nguy cơ phổ biến đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc chống chiến tranh và các tội phạm này cũng là sự bảo đảm quyền sống. Theo cách tiếp cận đó, việc bảo đảm quyền sống trong Điều 6 có mối liên hệ với nghĩa vụ cấm các hoạt động tuyên truyền chiến tranh và kích động hận thù, bạo lực nêu ở Điều 20 ICCPR (đoạn 3).

Thứ tư, phòng chống những hành động tội phạm gây nguy hại hoặc tước đoạt tính mạng con người cũng là biện pháp hết sức quan trọng để bảo đảm quyền sống. Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng, chống và trừng trị việc tuỳ tiện tước đoạt tính

[3] Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội ác Apácthai, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm chủng tộc hoặc giết cả nhóm chủng tộc đó.

mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra, kể cả do các lực lượng an ninh của Nhà nước (đoạn 5). Liên quan đến vấn đề này, việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống, do đó, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đưa ra những biện pháp và kế hoạch hiệu quả để phòng chống và điều tra các vụ việc dạng này (đoạn 4).

Thứ năm, về mối quan hệ giữa hình phạt tử hình và quyền sống, mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là *chỉ được áp dụng hình phạt này với "những tội ác nghiêm trọng nhất",* và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống. Ngoài ra, các quốc gia thành viên mà hiện còn áp dụng hình phạt tử hình có nghĩa vụ bảo đảm những thủ tục tố tụng trong những vụ việc bị can, bị cáo bị xét xử với mức án tử hình phải được thực hiện một cách công bằng nhất, trong đó bao gồm những khía cạnh như: không áp dụng hồi tố, xét xử công khai, được giả định vô tội, bảo đảm các quyền bào chữa, kháng cáo và xin ân giảm... (đoạn 6).

Cũng liên quan đến quyền sống, ngoài Bình luận chung số 6, UNHRC còn thông qua Bình luận chung số 14 (phiên họp lần thứ 23 năm 1984) trong đó, tái khẳng định tầm quan trọng của quyền sống, coi đó là cơ sở cho tất cả các quyền con người, đồng thời, nhắc lại yêu cầu phải thực hiện Điều 6 của ICCPR trong mọi hoàn cảnh. Bản Khuyến nghị nhấn mạnh rằng chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, là nguy cơ lớn nhất đe dọa quyền sống và yêu cầu các quốc gia hạn chế và chấm dứt các cuộc chạy đua vũ trang, đặc biệt là không thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, tàng trữ, triển khai và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân. Theo UNHRC , việc thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, tàng trữ, triển khai và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân cần phải coi là phạm tội ác chống nhân loại.

4.2.3. Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*.

Điều 7 ICCPR cụ thể hóa nội dung Điều 5 UDHR, trong đó nêu *rõ, không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.*

Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT, 1984). Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một *quy phạm tập quán quốc tế (international custom law) về quyền con người,* bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không.

Xét về nội dung, mặc dù UDHR và ICCPR đều không đưa ra định nghĩa về hành động *tra tấn,* song định nghĩa này được nêu ở Điều 1 của CAT, theo đó, tra tấn được hiểu là: *bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe doạ hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử*

dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Tuy nhiên, Điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm *những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.*

Định nghĩa về tra tấn trong Điều 1 CAT hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật nhân quyền quốc tế và luật hình sự quốc tế[1] khi đề cập vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm *phi công chức* (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

Bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể, một số khía cạnh khác liên quan đến nội dung Điều 7 ICCPR đã được UNHRC phân tích, đầu tiên là trong Bình luận chung số 7 (thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982 của Ủy ban), và sau đó, được sửa đổi và bổ sung trong Bình luật chung số 20 (thông qua tại phiên họp lần thứ 44 năm 1992 của Ủy ban). Sau đây là những nội dung tóm tắt của Bình luận chung số 20:

Thứ nhất, mục đích của Điều 7 ICCPR là để bảo vệ cả phẩm giá và sự bất khả xâm phạm về thể chất và tinh thần của các cá nhân (đoạn 1).

Thứ hai, việc cấm tra tấn và cấm áp dụng các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục phải được duy trì trong mọi tình huống, kể cả trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia như

1. Xem *Quy chế Rôma về Tòa án Hình sự quốc tế* (1998) và quy chế của các tòa án hình sự quốc tế lâm thời về Nam Tư cũ và Ruanđa.

quy định ở Điều 4 ICCPR. Không chấp nhận bất cứ lý do nào, kể cả về tình trạng khẩn cấp của quốc gia và mệnh lệnh cấp trên đưa ra để biện minh cho các hành động tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục (đoạn 3).

Thứ ba, sự phân biệt giữa các hành động *tra tấn* và hành động *đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục* phụ thuộc vào bản chất, mục đích và tính chất nghiêm trọng của hành vi. Ủy ban không thấy cần thiết phải đưa ra các ví dụ hay tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa các hành động đó (đoạn 4)[1].

Thứ tư, về dấu hiệu khách quan, hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nêu trong Điều 7 không chỉ là những hành động gây ra những đau đớn về thể xác, mà còn bao gồm những hành động gây đau khổ về tinh thần với nạn nhân. Những hành động đó không chỉ nhằm mục đích để trừng phạt, mà còn nhằm mục đích để giáo dục, rèn luyện một đối tượng nào đó. Như vậy, Điều 7 còn có tác dụng bảo vệ trẻ em, học sinh và các bệnh nhân trong môi trường giáo dục và y tế (đoạn 5).

Thứ năm, việc kéo dài thời gian biệt giam hoặc tù giam một người, kể cả những người đã bị kết án tử hình, mà không có lý do chính đáng cũng bị coi là hành động tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo (đoạn 6).

Thứ sáu, các quốc gia không được trục xuất hay dẫn độ một người sang nước khác trong trường hợp người đó có khả năng bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo sau khi bị trục xuất hay dẫn độ (đoạn 9), đồng thời, phải thực hiện các biện pháp để ngăn chặn và xử lý các hành động bị nghiêm cấm trong Điều 7, bất kể do

[1] Mặc dù vậy, trong một số nghiên cứu, và cả trong một số kết luận đưa ra bởi Tòa án châu Âu về quyền con người, người ta đã cố gắng phân biệt giữa hành động tra tấn và các hành động đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục.

chủ thể nào gây ra, kể cả đó là các viên chức nhà nước hay dân thường, thực hiện khi thi hành công vụ hay trong những hoàn cảnh khác (đoạn 2)...

Tương tự nhưng chi tiết hơn so với Bình luận chung số 20, CAT cũng bao gồm những quy định về các biện pháp các quốc gia thành viên cần áp dụng để ngăn chặn và trừng trị các hành động tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, đồng thời đề cập một số khía cạnh mới như yêu cầu về bảo vệ nhân chứng (Điều 13), yêu cầu bồi thường cho nạn nhân (Điều 14), cấm sử dụng thông tin thu được do tra tấn làm chứng cứ trong tố tụng (Điều 15)...

4.2.4.Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rằng: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.*

Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định trong Điều 4 UDHR, trong đó nêu rõ: Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm. Không ai bị bắt làm nô dịch. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức.

Xét nội dung, Điều 8 ICCPR bao trùm tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý[1]. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, Khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm:

[1] Xem United Nations, *Manual on Human Rights Reporting* (the International Covenant on Civil and Political Rights), New York, 1991.

- Lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm;
- Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của toà án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;
- Những sự phục vụ mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;
- Những sự phục vụ được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe doạ đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;
- Những công việc hoặc sự phục vụ là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Cũng cần lưu ý là những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR[2].

Ngoài ICCPR, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội quốc liên, Liên hợp quốc và ILO thông qua có liên quan đến quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Những điều ước này đã đề cập những biện pháp toàn diện mà các quốc gia thành viên phải tiến hành nhằm ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động. Một số điều ước tiêu biểu có liên quan là: Công ước về nô

[2] *Manual on Human Rights Reporting*, Sđd.

lệ, 1926 (Hội quốc liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926 (Liên hợp quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956 (Liên hợp quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Công ước số 29 của ILO); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949 (Liên hợp quốc); Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000...

Tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về quyền con người, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

4.2.5. Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện

Quyền này là cốt lõi của tự do và an toàn cá nhân. Đầu tiên nó được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tuỳ tiện.*

Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết, trong đó nêu rõ: "*(1) Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định; (2). Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về*

sự buộc tội đối với họ; (3). Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra toà án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại toà án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội; (4) Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước toà án, nhằm mục đích để toà án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp;(5). Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường".

Ngoài những nội dung đã được nêu cụ thể như trên, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến Điều 9 ICCPR, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, về phạm vi áp dụng, quyền này được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả các trường hợp do phạm tội hay do bị tâm thần, lang thang, nghiện ma tuý, hay để nhằm các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư... (đoạn 1).

Thứ hai, thời hạn tạm giữ, tạm giam phụ thuộc vào pháp luật của các quốc gia thành viên, tuy nhiên, theo Ủy ban, thời hạn tạm giữ không nên vượt quá vài ngày, còn thời hạn tạm giam cần phù hợp với hai quy tắc: (i) bị can, bị cáo phải được xét xử trong thời gian hợp lý hoặc được trả tự do, và (ii) việc tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt (đoạn 2).

Thứ ba, trong trường hợp sử dụng tạm giữ, tạm giam như là một biện pháp ngăn chặn, việc này không được tiến hành một cách tùy tiện mà phải dựa trên các trình tự, thủ tục được luật pháp quy định, đồng thời, phải bảo đảm quyền được thông tin của bị can, quyền được toà án quyết định tính hợp pháp của việc giam giữ, quyền được yêu cầu bồi thường của bị can, bị cáo trong trường hợp oan sai. Ngoài ra, trong trường hợp sau đó có lời buộc tội được đưa ra, còn phải tuân thủ những bảo đảm tố tụng nêu trong Điều 14 ICCPR (đoạn 3).

4.2.6. Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do

Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 Điều này quy định, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, Khoản 3 Điều này đề cập một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ.

Ngoài những khía cạnh đã được nêu rõ, trong Bình luận chung số 9 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến nội dung của Điều 10 ICCPR. Những ý kiến bình luận này sau đó được thay thế, bổ sung bằng Bình luận chung số 21 thông qua tại phiên họp lần thứ 44 năm 1992 mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, khái niệm "những người bị tước tự do" nêu ở Khoản 1 Điều 10 không chỉ giới hạn ở những tù nhân hoặc người bị tạm giam, tạm giữ, mà còn mở rộng đến tất cả những đối tượng khác bị hạn chế tự do theo quy định pháp luật của các nước thành viên, chẳng hạn như những người bị quản chế để học tập, lao động, rèn luyện ở các trại cải tạo, trường giáo dưỡng, bệnh viện tâm thần, cơ sở cai nghiện...(đoạn 2).

Thứ hai, việc đối xử nhân đạo với những người bị tước tự do như quy định trong Khoản 1 Điều 10 là một nghĩa vụ của các quốc gia thành viên. Bản chất của nghĩa vụ này là phải tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do tương tự như nhân phẩm của những người tự do. Những người bị tước tự do vẫn có những quyền dân sự, chính trị được quy định trong ICCPR, chỉ bị hạn chế một số quyền bắt nguồn từ môi trường bị quản chế. Nghĩa vụ đối xử nhân đạo với những người bị tước tự do bao gồm việc tuân thủ các quy định về cấm tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc sử dụng họ vào các thí nghiệm y tế hay khoa học mà trái với ý muốn của họ, theo như quy định ở Điều 7 ICCPR (đoạn 3).

Thứ ba, đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do là một nguyên tắc cơ bản về quyền con người trong tố tụng hình sự mà đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Các quốc gia thành viên phải áp dụng nguyên tắc này như một yêu cầu tối thiểu, không phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có của quốc gia và không mang tính phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào (đoạn 4).

Thứ tư, những văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này

bao gồm: Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về việc đối xử với tù nhân (1955)[1]; Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988); Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của quan chức thực thi pháp luật (1979) và Các quy tắc đạo đức trong ứng xử của nhân viên y tế trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi sự tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm (1982) (đoạn 5).

Thứ năm, các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong tố tụng hình sự. Việc đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của người chưa thành niên nêu ở Khoản 3 Điều 10 phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985) (đoạn 5).

Thứ sáu, Điều 10 đã xác định các nguyên tắc và quy định cơ bản làm cơ sở cho việc xác định rõ ràng hơn nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự (đoạn 8). Theo các nguyên tắc này, không nên coi các trại giam là nơi để trả thù phạm nhân mà cần coi đó là nơi để giúp họ hoàn lương (đoạn 10).

4.2.7. Quyền về xét xử công bằng (the right to a fair trial)

[1]. Sau này, vào năm 1990, Liên hợp quốc thông qua một văn kiện mới có tên là *Các nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân.*

Đây thực chất là một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án (*equality before a court)*, được suy đoán vô tội (*assumption of innocence*); không bị áp dụng hồi tố (*prohibition of ex post facto laws*); và không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (*prohibition of imprisonment for debt*). Trong một số tài liệu, mỗi bảo đảm này được coi như là một quyền con người cụ thể.

Quyền được xét xử công bằng đầu tiên được đề cập trong các Điều 10 và 11 UDHR. Theo Điều 10, mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể, theo đó, mọi người bị cáo buộc về hình sự đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên toà xét xử công khai nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Các quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 14, 15 và 11 ICCPR.

Điều 14 ICCPR cụ thể hóa các quyền bình đẳng trước tòa án, quyền được suy đoán vô tội và một loạt bảo đảm tố tụng tối thiểu khác dành cho bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, theo đó: *"(1). Mọi người đều bình đẳng trước các toà án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án*

hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên toà vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của toà án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên, mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em; (2). Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật; (3). Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu như: a) Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình; b) Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;c) Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý; d) Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả; e) Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên toà và thẩm vấn họ tại toà với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình;f) Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên toà; g) Không bị

buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội; (4) Tố tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ; (5). Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu toà án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định pháp luật; (6). Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị huỷ bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra; (7). Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước."

Liên quan đến Điều 14, bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể như trên, trong Bình luận chung số 13 thông qua tại Phiên họp lần thứ 21 năm 1984, UNHRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh khác mà có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, Điều 14 có nội dung đa dạng nhưng tất cả đều hướng vào mục đích nhằm bảo đảm sự chính xác và công bằng trong hoạt động tư pháp. Nội dung của Điều này cần được sử dụng như là cơ sở không chỉ trong hoạt động truy tố và xét xử tội phạm, mà còn trong việc xác định các quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, cụ thể như các quyền bình đẳng trước tòa án và trước thẩm phán, quyền được bào chữa, được xét xử công khai bởi một tòa án có đủ thẩm quyền, độc lập và vô tư, được thành lập theo pháp luật (các đoạn 1 và 2).

Thứ hai, Điều 14 áp dụng cho tất cả các dạng tòa án và thẩm phán, bất kể tòa án thông thường, tòa án quân sự hay tòa án đặc biệt.

Và mặc dù ICCPR không cấm việc thành lập các tòa án quân sự hay tòa án đặc biệt nhưng việc sử dụng các tòa án đó để xét xử các vụ việc dân sự là sự đe dọa nghiêm trọng đến tính công bằng, độc lập và vô tư của các tòa án và thẩm phán (đoạn 4).

Thứ ba, những quy định trong Khoản 3 Điều 14 chỉ là những bảo đảm tối thiểu để thực hiện yêu cầu về xét xử công bằng (đoạn 5).

Thứ tư, yêu cầu về việc được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình là bảo đảm tối thiểu đầu tiên mà bị can, bị cáo được hưởng trong tiến trình tố tụng. Quy định này áp dụng cho tất cả mọi trường hợp bị cáo buộc phạm tội, kể cả những người không bị tạm giữ, tạm giam. Yêu cầu về việc thông báo *không chậm trễ* đòi hỏi việc này phải được thực hiện ngay sau khi có sự buộc tội bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới dạng thông báo nói hay văn bản, nhưng phải chỉ ra những chứng cứ và quy định pháp luật được viện dẫn để buộc tội (đoạn 8).

Thứ năm, việc xác định *thời gian thích hợp* để người bị buộc tội có thể chuẩn bị bào chữa và liên hệ với luật sư phụ thuộc vào hoàn cảnh của mỗi vụ án, còn việc dành cho họ *điều kiện thuận lợi* trong vấn đề này thì liên quan đến các yếu tố như: hoạt động thu thập tài liệu và bằng chứng cần cho việc bào chữa, cơ hội thuê và tiếp xúc với luật sư... (đoạn 9).

Thứ sáu, yêu cầu *được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý* không chỉ liên quan đến khoảng thời gian từ khi người phạm tội bị cáo buộc đến khi mở phiên tòa, mà còn đến thời gian xét xử tại tòa và thời gian giữa hai phiên xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, tất cả đều không được trì hoãn quá lâu (đoạn 10).

Thứ bảy, yêu cầu *được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên toà* phải được đáp ứng mà không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động tố tụng, và

phải được áp dụng cả với người nước ngoài cũng như với công dân của nước mình nếu cần thiết (đoạn 13).

Thứ tám, để thực hiện được bảo đảm *không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội* cần phải thực hiện các quyền quy định trong các Điều 7 và Khoản 1 Điều 10 ICCPR. Thêm vào đó, luật pháp quốc gia cần có quy định chứng cứ thu được từ việc sử dụng các biện pháp tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay từ bất cứ hình thức ép buộc nào khác trong hoạt động tố tụng là vô giá trị (đoạn 14).

Thứ chín, để thực hiện các bảo đảm nêu ở các Khoản 1 và 3 Điều 14 ICCPR, các thẩm phán cần được trao quyền giải quyết những khiếu nại, tố cáo về việc vi phạm các quyền của bị can, bị cáo trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào (đoạn 15).

Thứ mười, người chưa thành niên làm trái pháp luật phải được hưởng những bảo đảm tố tụng ít nhất cũng ngang bằng với những bảo đảm áp dụng với những người đã thành niên. Việc thi hành tố tụng với những người chưa thành niên làm trái pháp luật cần tính đến độ tuổi của các em và mục đích khuyến khích các em hoàn lương, mà thể hiện qua các khía cạnh như: xác định độ tuổi tối thiểu phải chịu trách nhiệm hình sự và độ tuổi tối đa một người có thể được coi là chưa thành niên; xây dựng các tòa án, luật và thủ tục tố tụng đặc biệt áp dụng với người chưa thành niên và bảo đảm rằng những luật và thủ tục đặc biệt đó đã tính đến mục đích khuyến khích các em hoàn lương (đoạn 16).

Thứ mười một, quy định *bất kỳ người nào bị kết án đều có quyền yêu cầu toà án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật* cần được áp dụng với mọi trường hợp phạm tội chứ không chỉ với những trường hợp phạm tội nghiêm trọng (đoạn 17).

Điều 15 ICCPR chi tiết hóa bảo đảm về quyền không bị xét xử hồi tố, trong đó nêu rõ: *Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.*

UNHRC hiện chưa đưa ra bình luận chung nào về nội dung của Điều 15, tuy nhiên, có một khía cạnh mà các chuyên gia luật nhân quyền quốc tế đều đã thống nhất, đó là quy định ở Điều 15 được áp dụng cả trong bối cảnh khẩn cấp của quốc gia. Hay nói cách khác, trong mọi tình huống, nguyên tắc "không có tội khi luật chưa quy định ở thời điểm thực hiện hành vi" đều phải được áp dụng.

Điều 11 ICCPR tái khẳng định bảo đảm về quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, trong đó nêu rõ: *Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.* Tương tự như Điều 15, UNHRC hiện chưa có bình luận chung nào về nội dung của Điều 11. Tuy nhiên, theo ý kiến các chuyên gia, cụm từ *khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng* đề cập những nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự và thương mại, mà thông thường không bị coi là tội phạm nếu như không có yếu tố lừa đảo.

4.2.8. Quyền tự do đi lại, cư trú

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 13 UDHR, trong đó nêu rằng: Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.

Quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 12 và 13 ICCPR.

Theo Điều 12 ICCPR thì bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó; mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; không ai bị tước đoạt một cách tuỳ tiện quyền được trở về nước mình (các Khoản 1,2,4).

Nhìn tổng quát, có thể thấy rằng, Điều 12 đã đề cập bốn dạng tự do cụ thể có mối liên hệ gắn kết với nhau, bao gồm: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; Tự do trở về nước mình. Tuy nhiên, theo Khoản 3 Điều 12, quyền tự do đi lại và cư trú không phải là một quyền tuyệt đối (*absolute right*), mà có thể bị hạn chế nếu... "do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được ICCPR công nhận".

Về Điều 12 ICCPR, bên cạnh những khía cạnh đã được nêu cụ thể ở trên, trong Bình luận chung số 27 thông qua tại phiên họp lần thứ 67 (1999), UNHRC đã phân tích thêm một số nội dung của quyền này mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và có mối liên hệ chặt chẽ với Điều 13 (đoạn 1).

Thứ hai, các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại, tuy nhiên, những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại, và phải dựa trên những căn cứ quy

định trong Khoản 3 Điều 12 và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận (đoạn 2).

Thứ ba, quyền này không chỉ được áp dụng với các công dân mà còn với người nước ngoài đang cư trú hoặc hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ nước khác. Việc cho phép nhập cảnh và tư cách "hợp pháp" của một người nước ngoài trên lãnh thổ của một nước phụ thuộc vào quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với những nghĩa vụ quốc tế của nước đó. Tuy nhiên, khi một người nước ngoài đã được phép nhập cảnh vào lãnh thổ một nước thành viên thì người đó phải được coi là hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ của nước này[1]. Và khi một người nước ngoài có tư cách hợp pháp trong lãnh thổ một nước, thì người này có các quyền theo quy định Điều 12; mọi sự đối xử với người này khác với sự đối xử dành cho công dân nước đó sẽ phải căn cứ theo các nguyên tắc được quy định ở Khoản 3 Điều 12[2] (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tự do đi lại được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của một nước, kể cả những phần hợp thành trong trường hợp một quốc gia theo thể chế liên bang (đoạn 5).

Thứ năm, việc bảo đảm quyền đi lại và tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại hay của việc lựa chọn nơi cư trú. Bất cứ sự hạn chế nào với quyền này phải căn cứ vào quy định trong Khoản 3 Điều 12 (đoạn 5).

Thứ sáu, cần bảo vệ các quyền quy định trong Điều 12 khỏi sự vi phạm không chỉ từ phía các cơ quan, viên chức nhà nước, mà còn

1. Về vấn đề này, xem thêm Kết luận khuyến nghị số 456/1991 của Ủy ban, về *Celepli kiện Thuỵ Điển*, đoạn 9.2.
2. Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung số 15 của Ủy ban, đoạn 8, tr. 20.

từ các chủ thể khác (ví dụ, phụ nữ có thể bị cản trở việc hưởng thụ quyền này từ chồng hoặc những người thân trong gia đình) (đoạn 6).

Thứ bảy, quyền tự do cư trú còn bao hàm sự bảo vệ khỏi tình trạng bị bắt buộc di dời chỗ ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, cũng như khỏi bị ngăn cấm không được đến hoặc sinh sống ở một khu vực nhất định trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ những trường hợp nêu ở Khoản 3 Điều 12 (đoạn 7).

Thứ tám, quyền tự do đi khỏi bất cứ nước nào, kể cả nước mình được áp dụng không phụ thuộc vào nước đến và mục đích, thời gian mà cá nhân dự định ở lại bên ngoài nước mình. Bởi vậy, quyền này bao hàm cả quyền đi ra nước ngoài để làm việc, tham quan cũng như để cư trú lâu dài. Quyền này áp dụng cả cho những người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ của một nước khác, vì vậy, một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến nếu có sự đồng ý của nước đó[1] (đoạn 8).

Thứ chín, cả nước mà một người sẽ đến cư trú và nước người đó có quốc tịch đều có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào nêu ở Khoản 2 Điều 12[2]. Do việc đi lại giữa các nước thường đòi hỏi những giấy tờ thông hành như hộ chiếu,v.v.., nên quyền được đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ thông hành cần thiết. Việc từ chối cấp hoặc gia hạn hộ chiếu cho một người có thể tước đoạt của người đó quyền được rời khỏi nước mà họ đang sinh sống để đi nơi khác, bao gồm quyền được trở về nước mình[1] (đoạn 9).

[1.] Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung số 15 của Ủy ban, đoạn 9, tr. 21.
[2.] Về vấn đề này, xem các Kết luận khuyến nghị số 106/1981 của Ủy ban, về vụ *Montero kiện Urugoay*, đoạn 9.4; số 57/1979, về vụ *Vidal Martin kiện Urugoay*, đoạn 7; số 77/1980 về vụ *Lichtensztejn kiện Urugoay,* đoạn 6.1.
[1.] Về vấn đề này, xem Bình luận số 57/1979, về vụ *Vidal Martin kiện Urugoay*, đoạn 9.

Thứ mười, những hạn chế quy định trong Khoản 3 Điều 12 chỉ được thực hiện nhằm các mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được ghi nhận trong Công ước, cũng như phải được quy định trong pháp luật. Khi đặt ra những hạn chế về quyền này trong pháp luật, các quốc gia thành viên phải tuân thủ nguyên tắc nêu ở Điều 5 ICCPR, theo đó, các hạn chế đưa ra phải không làm tổn hại đến bản chất của các quyền; phải có sự tương thích giữa sự hạn chế và quyền có liên quan, giữa quy phạm và loại trừ; những hạn chế phải tương xứng với lợi ích được bảo vệ và nguyên tắc tương xứng này cần được tuân thủ bởi cả các cơ quan lập pháp lẫn các cơ quan tư pháp và hành chính (các đoạn từ 11-15).

Những hạn chế được coi là không thích đáng với quy định ở Điều 12 ICCPR bao gồm: (i) Không cho phép một người ra nước ngoài vì cho rằng người này nắm giữ "các bí mật của nhà nước"; (ii) Ngăn cản một cá nhân đi lại trong nước với lý do không có giấy phép cụ thể; (iii) Đòi hỏi một cá nhân phải xin phép và được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi nơi cư trú; (iv) Những đòi hỏi đặc biệt với một cá nhân để có thể được cấp hộ chiếu; (v) Đòi hỏi phải có bảo lãnh từ những thành viên khác trong gia đình mới được xuất cảnh; (vi) Đòi hỏi phải mô tả chính xác về lộ trình đi lại; (vii) Trì hoãn trong việc cấp các giấy tờ đi lại; (viii) Áp đặt những hạn chế đối với các thành viên gia đình trong việc đi lại với nhau; (ix) Đòi hỏi phải cam kết trở lại hoặc phải mua vé khứ hồi, về việc phải có giấy mời từ nước đến hoặc từ người thân đang sống ở đó; (x) Gây ra những phiền nhiễu với người nộp đơn xin xuất cảnh, ví dụ như sự đe doạ xâm hại thân thể, bắt giữ, khiến họ mất việc làm hay không cho con cái họ đi học; (xi) Từ chối cấp hộ chiếu vì cho rằng người nộp đơn gây hại cho thanh danh của đất nước... (các đoạn 16-17).

Những hạn chế được coi là thích đáng có thể bao gồm: (i) Giới hạn việc đi vào những khu vực quân sự hay đi ra nước ngoài vì lý do an ninh quốc gia; (ii) Những giới hạn về quyền tự do cư trú ở những nơi có cộng đồng thiểu số hoặc bản xứ sinh sống[1] ...(đoạn 16). Tuy nhiên, cần lưu ý là, kể cả khi những hạn chế đưa ra được coi là thích đáng thì vẫn còn một khía cạnh nữa phải tuân thủ, đó là việc áp dụng những hạn chế đó phải phù hợp với những quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và với những nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và không phân biệt đối xử. Bởi vậy, sẽ bị coi là vi phạm Công ước nếu việc hạn chế xuất phát từ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, nguồn gốc xuất thân hay địa vị khác (ví dụ, việc áp dụng các biện pháp ngăn cản phụ nữ được tự do đi lại hay rời khỏi đất nước bằng cách đòi hỏi họ phải có sự đồng ý hoặc có chồng đi cùng là vi phạm Điều 12) (đoạn 18).

Thứ mười một, quyền trở lại đất nước mình không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người có quốc tịch nước đó nhưng sinh ra ở nước ngoài và lần đầu tiên trở về nước mà mình mang quốc tịch (đoạn 19). Nó cũng hàm ý về quyền của một người được ở lại nước mình và cấm việc di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác (đoạn 19). Về chủ thể của quyền, do đại từ nhân xưng dùng trong Khoản 4 Điều 12 là *không ai (no one)* và cụm từ *nước mình*[1] (*his own country)* sử dụng trong Khoản 4 Điều 12 (mà có nội hàm rộng hơn so với cụm từ *nước mình mang quốc tịch* (*country of his nationality*) nên chủ thể của quyền này không chỉ giới hạn ở những người có quốc tịch của một quốc gia mà bao gồm cả những người mà có mối quan hệ đặc biệt với quốc gia đó, ví dụ như những người từng là

[1.] Về vấn đề này, xem thêm Bình luận chung 23 của Ủy ban, đoạn 7, tr. 41.

[1] Xem thêm Bình luận chung số 23 của Ủy ban, đoạn 7, tr. 41.

công dân của một nước nhưng đã bị tước quốc tịch của nước này theo cách thức không phù hợp với luật quốc tế, hay những người có quốc tịch của một nước nhưng quốc tịch của người đó bị phủ nhận do nước này sáp nhập vào một nước khác hoặc thay đổi chế độ chính trị (đoạn 20).

Chỉ có một số ít trường hợp mà việc từ chối quyền của cá nhân được trở về nước mình có thể coi là hợp lý. Trong mọi trường hợp, cá nhân không thể bị tước đoạt một cách trái pháp luật quyền được trở về nước mình, bất kể sự tước đoạt đó phát sinh từ hoạt động lập pháp, hành pháp hay tư pháp; và kể cả khi một nhà nước đã ra quyết định tước quốc tịch của một cá nhân hoặc trục xuất một cá nhân đến một nước thứ ba thì cũng không được ngăn cản cá nhân này được trở lại đất nước của họ nếu không có lý do chính đáng về an ninh quốc gia.

Điều 13 ICCPR đề cập cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài, theo đó, một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất có quyền phản đối việc trục xuất và yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, cũng như có quyền có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Về nội dung Điều 13 ICCPR, trong Bình luận chung số 15 thông qua tại phiên họp thứ 27 năm 1986, UNHRC đã làm rõ thêm một số khía cạnh, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, các quyền trong ICCPR được áp dụng cho *tất cả các cá nhân đang ở trong lãnh thổ và dưới quyền tài phán của các quốc*

gia, như đã được nêu rõ trong Khoản 1 Điều 2 của Công ước. Như vậy, chủ thể của các quyền trong ICCPR là tất cả mọi người, bất kể công dân hay người nước ngoài (đoạn 1). Quy tắc chung ở đây là các quyền trong ICCPR, ngoại trừ một số quyền chỉ được áp dụng cho công dân (Điều 25), hoặc chỉ áp dụng cho người nước ngoài (Điều 13), còn lại đều phải được bảo đảm cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt về vị thế công dân và người nước ngoài (đoạn 2)[1].

Thứ hai, ICCPR không quy định quyền nhập cảnh hay cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ nước khác. Về nguyên tắc, đây là vấn đề thuộc quyền quyết định của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, trong một số hoàn cảnh nhất định, một người nước ngoài có thể nhận được sự bảo vệ của ICCPR, kể cả liên quan đến hai vấn đề nhập cảnh và cư trú, ví dụ nếu họ bị phân biệt đối xử, bị đối xử vô nhân đạo và để hòa nhập gia đình (đoạn 5).

Thứ ba, các quốc gia thành viên có thể đưa ra những điều kiện chung nhất định, ví dụ như về đi lại, cư trú và làm việc với người nước ngoài khi chấp nhận cho họ nhập cảnh. Những điều kiện chung tương tự cũng có thể được áp đặt với những người nước ngoài quá cảnh. Tuy nhiên, khi đã cho người nước ngoài nhập cảnh vào lãnh thổ của mình, quốc gia liên quan phải bảo đảm các quyền của họ theo quy định trong ICCPR (đoạn 6). Cụ thể, người nước ngoài trên lãnh thổ nước khác có quyền cố hữu là được sống; quyền được pháp luật bảo vệ; quyền không bị tra tấn, phân biệt đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục; quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch; quyền không bị bỏ tù vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; quyền tự do đi lại, cư trú, tự do rời khỏi đất nước; quyền được công

[1]. Quy tắc chung này về cơ bản cũng áp dụng đối với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong ICESCR, tuy nhiên không rõ ràng bằng ở các quyền dân sự, chính trị. Nói cách khác, *tính chất (hay đặc quyền) công dân* trong việc hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa tỏ ra rõ nét hơn so với trong việc hưởng thụ các quyền dân sự, chính trị. Cụ thể về vấn đề này xem các phần tiếp theo.

nhận là thể nhân trước pháp luật; quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng; quyền được xét xử công bằng, công khai bởi một tòa án độc lập, vô tư, được thành lập theo pháp luật; quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm khi bị tước tự do; quyền được bảo vệ khỏi bị can thiệp tùy tiện vào đời tư, gia đình, con cái, người thân; quyền tự do chính kiến, niêm tin, tín ngưỡng, tôn giáo, quyền kết hôn lập gia đình; các quyền dành cho người thiểu số... Các quốc gia thành viên không được phân biệt đối xử giữa công dân nước mình và người nước ngoài trong việc thực hiện các quyền đã nêu. Những quyền này chỉ có thể bị giới hạn với người nước ngoài dựa trên những quy định có liên quan trong ICCPR (đoạn 7).

Thứ tư, khi một người nước ngoài được cho phép cư trú hợp pháp ở một quốc gia thì người đó có quyền tự do đi lại và cư trú trên lãnh thổ quốc gia đó và những quyền này của họ chỉ có thể bị hạn chế theo Khoản 3 Điều 12. Những quy định khác biệt về việc áp dụng quyền này giữa công dân và người nước ngoài, hoặc giữa những người nước ngoài thuộc các quốc tịch khác nhau cần phải dựa trên quy định ở Khoản 3 Điều 12. Do bất cứ sự hạn chế nào với các quyền này phải được xem xét trong mối tương quan với các quyền khác trong ICCPR, nên một quốc gia thành viên không thể tùy ý ngăn cản một người nước ngoài trở về nước mình bằng cách không cho anh ta nhập cảnh hoặc trục xuất anh ta tới một nước khác (đoạn 8).

Thứ năm, Điều 13 ICCPR chỉ áp dụng cho những người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia chứ không áp dụng cho những người nước ngoài có tư cách không hợp pháp. Nếu việc trục xuất người nước ngoài gắn với việc bắt giữ thì họ còn phải được hưởng các bảo đảm quy định ở các Điều 9 và 10 ICCPR. Trong trường hợp việc bắt giữ là để dẫn độ thì còn phải áp dụng các quy

định khác có liên quan đến vấn đề dẫn độ trong luật pháp quốc gia và quốc tế[1] (đoạn 9). Quy định của Điều 13 rằng việc trục xuất phải bằng "*quyết định phù hợp pháp luật"* và quyền của người bị trục xuất được *"đệ trình những lý lẽ phản đối.., được yêu cầu...xem xét lại trường hợp của mình..."*là nhằm để ngăn chặn các hành động trục xuất tùy tiện, trục xuất hàng loạt mà không xuất phát từ *lý do chính đáng về an ninh quốc gia* như nêu ở Điều này. Thêm vào đó, không được phân biệt đối xử giữa những người nước ngoài khác nhau khi áp dụng Điều 13 (đoạn 9).

4.2.9. Quyền được bảo vệ đời tư (right to privacy)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 12 UDHR. Theo Điều này, *không ai phải chịu sự can thiệp một cách tuỳ tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.*

Quy định trong Điều 12 UDHR sau đó được tái khẳng định ở Điều 17 ICCPR, trong đó nêu rằng: *Không ai bị can thiệp một cách tuỳ tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.*

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 17 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 31 năm 1988 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

[1]. Ví dụ như: các quy định trong CAT và Nghị định thư bổ sung ICCPR về xóa bỏ hình phạt tử hình trong đó cấm dẫn độ một người sang các quốc gia mà có khả năng người đó sẽ bị tra tấn hay bị kết án tử hình.

Thứ nhất, Điều 17 nhằm ngăn chặn những hành vi xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà có thể do các quan chức nhà nước hay do các thể nhân và pháp nhân khác gây ra (đoạn 1). Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ ngăn chặn cả các quan chức nhà nước và các thể nhân hay pháp nhân khác có những hành động xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp như vậy (đoạn 9).

Thứ hai, thuật ngữ can thiệp *"bất hợp pháp" (unlawful)* dùng trong Điều 17 hàm nghĩa bất kỳ sự can thiệp nào vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà không được quy định trong pháp luật. Những can thiệp hợp pháp vào đời tư phải được quy định trong pháp luật, và phải phù hợp với các quy định khác của ICCPR (đoạn 3).

Thứ ba, thuật ngữ *"can thiệp tùy tiện" (arbitrary interference)* dùng trong Điều 17 hàm nghĩa cả những can thiệp bất hợp pháp và những can thiệp được quy định trong pháp luật nhưng không phù hợp với các quy định khác của ICCPR (đoạn 4).

Thứ tư, thuật ngữ*"gia đình" (family)* dùng trong Điều 17 cần được hiểu rộng theo nghĩa là bất cứ từ nào chỉ nhà ở hay nơi cư trú của một người mà được sử dụng trong xã hội của các quốc gia thành viên, ví dụ như từ "*home*" ở nước Anh, "*manzel*" ở các nước Arập, "*zóhzhi*" ở Trung Quốc, "*domicile*" ở Pháp, "*zhilische*" ở Liên bang Nga, "*domicilio*" ở Tây Ban Nha...(đoạn 5).

Thứ năm, vì sự an toàn của tất cả mọi người trong xã hội, quyền về sự riêng tư không phải là quyền tuyệt đối. Tuy nhiên, các quốc gia chỉ nên thu thập thông tin về đời tư nếu như những thông tin đó là thiết yếu để bảo đảm lợi ích chung của xã hội như được thừa nhận trong ICCPR. Các quốc gia cần chỉ ra trong báo cáo thực hiện Công ước những quy định pháp luật nước mình liên

quan đến những trường hợp được và những biện pháp can thiệp vào đời tư cùng những hoàn cảnh cụ thể được áp dụng (đoạn 7). Theo quy định ở Điều 17, tính toàn vẹn và bảo mật của thư tín phải được bảo đảm cả về mặt pháp lý và thực tế. Thư từ phải được giao tận tay người nhận mà không bị chặn lại, mở ra hay nói cách khác là xem trước. Việc theo dõi, bất kể bằng biện pháp điện tử hay các biện pháp khác, ví dụ như: nghe trộm điện thoại, điện tín... đều bị nghiêm cấm. Việc lục soát nhà cửa phải bị giới hạn chỉ được sử dụng trong trường hợp để tìm chứng cứ cần thiết và không được phép gây phiền nhiễu cho chủ nhà. Việc khám xét thân thể phải theo cách thức phù hợp để bảo đảm nhân phẩm của người bị khám xét; người khám xét phải cùng giới tính với người bị khám xét (đoạn 8). Việc thu thập và lưu giữ các thông tin cá nhân trong máy tính, các ngân hàng dữ liệu và các thiết bị khác, cho dù là bởi các quan chức nhà nước hay các thể nhân, pháp nhân khác, đều phải được quy định trong pháp luật. Nhà nước phải có những biện pháp hiệu quả để bảo đảm rằng, những thông tin cá nhân đó không rơi vào tay những người không được pháp luật cho phép và không bị sử dụng vào các mục đích trái với Công ước. Để bảo đảm bảo vệ đời tư một cách hiệu quả, mỗi cá nhân cần có quyền được biết liệu thông tin cá nhân của mình có thể bị thu thập, lưu giữ bởi chủ thể nào, ở đâu, nhằm mục đích gì? Thêm vào đó, mỗi cá nhân cũng cần có quyền yêu cầu sửa chữa hoặc xóa bỏ thông tin cá nhân của mình nếu thông tin đang được lưu trữ không chính xác, hoặc bị thu thập hay lưu trữ một cách trái pháp luật (đoạn 10).

Thứ sáu, Điều 17 cũng đặt ra trách nhiệm với các quốc gia thành viên trong việc ban hành các quy định pháp luật cần thiết

để bảo vệ danh dự và uy tín của các cá nhân, bao gồm những quy định cho phép mọi người có khả năng tự bảo vệ trước những sự can thiệp hoặc xâm hại bất hợp pháp hay tùy tiện vào danh dự, uy tín của mình (đoạn 11).

4.2.10. Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo (freedom of thought, conscience, religion)

Cùng với tự do biểu đạt, những quyền tự do này thường được gọi là những tự do cơ bản (*fundamental freedoms)*, đầu tiên được ghi nhận trong Điều 18 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.*

Nội dung của Điều 18 UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 18 và 20 ICCPR.

Theo Điều 18 ICCPR: *Mọi người đều có quyền tự do chính kiến, niềm tin, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có thể bị giới hạn (không phải là quyền tuyệt đối) song chỉ có thể bởi pháp luật và khi việc đó là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Khoản 4 Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên

Công ước phải tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ hoặc những người giám hộ hợp pháp trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 18 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 22 thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993 của Ủy ban, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm và tôn giáo có tính bao quát và sâu sắc. Nó bao gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả các vấn đề, tự do tin tưởng và giữ niềm tin vào các tôn giáo hay tín ngưỡng, cả trên phương diện cá nhân hay tập thể. Các quyền tự do này phải được tôn trọng và không thể bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia như nêu ở Điều 4 của ICCPR (đoạn 1).

Thứ hai, các khái niệm "tín ngưỡng" (*belief*) và "tôn giáo" (*religion*) trong Điều 18 ICCPR cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những lòng tin hữu thần và vô thần. Điều này không chỉ được áp dụng với các tôn giáo, tín ngưỡng có tính thể chế mà còn với những tập tục truyền thống mang tính tôn giáo (đoạn 2).

Thứ ba, Điều 18 phân biệt giữa quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm, tôn giáo hoặc tín ngưỡng với tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng. Điều này không cho phép có bất kỳ sự giới hạn nào với quyền tự do chính kiến, niềm tin, lương tâm, và quyền tự do tin hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những tự do này phải được bảo vệ không điều kiện (đoạn 3).

Quyền tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi với tư cách cá nhân hay cùng với cộng đồng, ở nơi công cộng hay chỗ riêng tư; thể hiện ở các hành động như thờ cúng, tham gia những lễ hội tôn giáo, quan sát, thực hành và giảng dạy về tôn

giáo. Khái niệm thờ cúng bao gồm những hoạt động lễ nghi, kỷ niệm, xây dựng những nơi thờ tự, sử dụng hay trưng bày các vật dụng và biểu tượng nghi lễ, tham gia các lễ hội và các ngày nghỉ lễ tôn giáo. Việc quan sát và thực hành tôn giáo không chỉ bao gồm các hoạt động nghi lễ, mà còn bao gồm việc tuân thủ các nguyên tắc về ăn kiêng, trang phục, sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, lựa chọn lãnh đạo tôn giáo, tăng lữ, người thầy tâm linh, thành lập các trường tôn giáo, biên soạn và phân phát các tài liệu tôn giáo (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tin hoặc theo một tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hay tín ngưỡng để tin hoặc theo, kể cả việc thay đổi niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng này sang tôn giáo, tín ngưỡng khác, hay thay đổi niềm tin từ vô thần sang hữu thần và từ hữu thần sang vô thần. Khoản 2 Điều 18 cấm cưỡng ép tin, theo, bỏ hay thay đổi tôn giáo, tín ngưỡng, kể cả bằng những chính sách hay tập quán nhằm gây sức ép để đạt mục đích đó như hạn chế sự tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm hoặc hạn chế các quyền quy định trong Điều 25 và các Điều khác của ICCPR (đoạn 5).

Thứ năm, các trường công lập có thể giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của các tôn giáo và tín ngưỡng, miễn là nội dung cần trung lập và khách quan. Việc các trường công lập giảng dạy giáo lý của một tôn giáo hay nội dung một tín ngưỡng nhất định là trái với quy định trong Khoản 4 Điều 18, trừ phi việc giảng dạy như vậy là do ý nguyện và thuộc vào quyền quyết định của các bậc cha mẹ (đoạn 6).

Thứ sáu, nghiêm cấm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có mục đích hoặc tính chất tuyên truyền cho chiến tranh hoặc hận thù, chia rẽ dân tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực như đã nêu ở Điều 20 ICCPR. Các

quốc gia thành viên có nghĩa vụ sử dụng pháp luật để ngăn chặn những hành động đó (đoạn 7).

Thứ bảy, Khoản 3 Điều 18 cho phép hạn chế quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Tuy nhiên, quyền không bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng và quyền của các bậc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp được giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ thì không được hạn chế trong mọi trường hợp. Các hạn chế trong Khoản 3 Điều 18 cần phải được quy định trong pháp luật và phù hợp với các quy định khác của ICCPR, đặc biệt là với các quy định về quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử trong các Điều 2, 3 và 26 của Công ước. Những hạn chế không được dựa trên lý do nào khác ngoài các lý do quy định ở Khoản 3 Điều 18, kể cả những yếu tố có thể được sử dụng để hạn chế các quyền khác được ghi nhận trong ICCPR, ví dụ như lý do về an ninh quốc gia. Những hạn chế chỉ được áp dụng phù hợp và tương ứng với mục tiêu đề ra. Không được đặt ra các hạn chế nhằm mục đích phân biệt đối xử, hoặc áp dụng các hạn chế theo cách thức phân biệt đối xử. Liên quan đến khía cạnh này, cần lưu ý là các quan niệm về đạo đức có thể xuất phát từ nhiều truyền thống xã hội, triết học và tôn giáo khác nhau, do đó, những giới hạn về quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng với mục đích nhằm bảo vệ các giá trị đạo đức phải không được dựa hoàn toàn vào một truyền thống riêng biệt nào. Những người bị quản chế về mặt pháp lý, chẳng hạn như tù nhân, vẫn có quyền hưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở mức độ cao nhất phù hợp với điều kiện quản chế (đoạn 8).

Thứ tám, việc một tôn giáo được xác định là quốc giáo, là tôn giáo chính thức hay truyền thống, hoặc có số lượng tín đồ chiếm đa

số trong xã hội không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền tự do quy định ở các Điều 18 và 27 ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hoặc với những người không theo tôn giáo nào. Những hình thức phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hay với những người không theo tôn giáo trong bối cảnh này, ví dụ, việc quy định chỉ những tín đồ thuộc tôn giáo chiếm ưu thế mới được tham gia chính quyền hay dành những ưu đãi về kinh tế cho họ, đều trái với các quy định về quyền bình đẳng nêu ở Điều 26 ICCPR (đoạn 9).

Thứ chín, việc một học thuyết chính trị được coi là nền tảng chính thức cho thể chế chính trị ở một quốc gia thành viên cũng không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến các quyền tự do nêu ở Điều 18 và các quyền khác trong ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với những người không theo hay không tán thành học thuyết chính trị đó (đoạn 10).

Thứ mười, ICCPR không quy định quyền được từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, tuy một số quốc gia đã ghi nhận quyền này bằng cách cho phép thực hiện nghĩa vụ khác thay thế. Mặc dù vậy, nếu quyền này được ghi nhận trong pháp luật hay trong thực tế thì không được áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau (đoạn 11).

4.2.11. Quyền tự do ý kiến và biểu đạt (freedom of opinion and expression)

Quyền tự do biểu đạt đầu tiên được ghi nhận trong Điều 19 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới.* Điều này cũng lưu ý là *các quan điểm, tư tưởng*

phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng pháp luật, không được đi ngược lại lợi ích và đạo đức xã hội.

Nội dung của Điều 19 UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các Điều 19 và 20 ICCPR. Theo Điều 19 ICCPR, *mọi người có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tuỳ theo sự lựa chọn của họ* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt "phải được thực hiện kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Vì vậy, quyền này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để: (a) tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và; (b) để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội".

Nội dung Điều 19 ICCPR sau đó còn được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 10 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban. Theo văn kiện này, quyền được giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp nêu ở Khoản 1 Điều 19 là *quyền tuyệt đối*, không được hạn chế hay tước bỏ trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình huống khẩn cấp của quốc gia (đoạn 1).

Bổ sung cho quy định trong Điều 19, Điều 20 ICCPR đề cập một hạn chế cần thiết của quyền tự do biểu đạt, theo đó, *mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, mọi chủ trương gây hằn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm*.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 20 ICCPR sau đó được UNHRC làm rõ thêm trong Bình luận chung số 11 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, việc cấm các hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, gây hằn thù, chia rẽ dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực là cần thiết và không mâu thuẫn với quyền tự do biểu đạt quy định ở Điều 19 ICCPR, bởi Điều này nêu rõ việc thực hiện quyền tự do biểu đạt phải *kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt* (đoạn 2).

Thứ hai, quy định cấm trong Khoản 1 Điều 20 cũng áp dụng cho tất cả những hình thức tuyên truyền đe dọa thực hiện hành động xâm lược hay phá hoại hòa bình trái với Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 20 không ngăn cấm việc cổ vũ các quyền tự quyết, quyền độc lập hay quyền tự vệ của các dân tộc mà phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Trong khi đó, quy định cấm trong Khoản 2 Điều 20 được áp dụng với những hành động khơi gợi lòng hận thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, từ đó kích động sự phân biệt đối xử, sự thù địch hay bạo lực, bất kể sự tuyên truyền diễn ra ở bên trong hay bên ngoài các quốc gia có liên quan (đoạn 2).

4.2.12. Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân

Đây thực chất là một tập hợp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Những quyền này có quan hệ mật thiết với quyền được hỗ trợ để bảo vệ gia đình, quyền của các bà mẹ và trẻ em được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt (được ghi nhận trong Điều 10 ICESCR), cũng như với quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em được nêu ở một số điều khác của ICCPR.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân đầu tiên được đề cập trong các Điều 16 UDHR. Theo Điều này thì nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này khẳng định, gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Các quy định kể trên của UDHR sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR. Chính vì vậy, khi xếp các quyền có liên quan vào một nhóm chung là *quyền về gia đình*, nhóm chung này sẽ mang đặc trưng và đôi khi được xếp vào cả hai nhóm quyền dân sự và quyền xã hội. Cụ thể, về khía cạnh quan hệ thân nhân và tài sản, quyền về gia đình thuộc nhóm quyền dân sự, tuy nhiên, ở khía cạnh an sinh xã hội, quyền này thuộc nhóm quyền xã hội.

Điều 23 ICCPR quy định: Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo hộ. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận. Không được tổ chức việc kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Liên quan đến Điều 23 ICCPR, UNHRC đã giải thích thêm về ý nghĩa và nội dung của các quyền ghi nhận trong Điều này trong

Bình luận chung số 19 thông qua tại phiên họp thứ 39 năm 1990 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Khoản 2 Điều 23 ICCPR khẳng định quyền của nam và nữ đến tuổi kết hôn thì được kết hôn và lập gia đình một cách tự do, tự nguyện. Công ước không quy định độ tuổi kết hôn cụ thể cho cả nam và nữ - việc này tùy thuộc pháp luật của các quốc gia thành viên; tuy nhiên, độ tuổi kết hôn cần ở mức phù hợp để người kết hôn có thể thể hiện được sự tự nguyện hoàn toàn ý chí của mình trong khuôn khổ và điều kiện luật pháp cho phép. Thêm vào đó, các quy định pháp luật quốc gia về vấn đề này phải phù hợp với các quyền khác được Công ước bảo đảm, ví dụ như quyền tự do có niềm tin, chính kiến, tự do tôn giáo, tín ngưỡng (hàm ý rằng luật pháp của mỗi quốc gia phải tạo điều kiện cho khả năng kết hôn giữa những người theo các tôn giáo khác nhau và có quốc tịch khác nhau). Việc pháp luật quốc gia quy định lễ cưới phải đồng thời được tổ chức theo nghi thức tôn giáo và đăng ký kết hôn theo pháp luật cũng không trái với Công ước (đoạn 4).

Thứ hai, về nguyên tắc, quyền xây dựng gia đình hàm ý là nam nữ có thể sinh đẻ và sống cùng nhau một cách tự nguyện. Vì vậy, chính sách kế hoạch hóa gia đình của các quốc gia thành viên phải phù hợp các điều khoản có liên quan của Công ước và đặc biệt không được mang tính chất phân biệt đối xử hay cưỡng bức. Thêm vào đó, quyền này cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên phải thực thi các biện pháp phù hợp, cả ở cấp độ quốc gia và hợp tác quốc tế, để bảo đảm sự thống nhất hay tái thống nhất các gia đình bị chia tách do các nguyên nhân chính trị, kinh tế hay các nguyên nhân khác (đoạn 5).

Thứ ba, về quyền bình đẳng khi kết hôn, cần đặc biệt lưu ý việc bảo đảm không có sự phân biệt đối xử về giới tính liên quan đến việc nhập hay từ bỏ quốc tịch do kết hôn, cũng như bảo đảm quyền của cả vợ và chồng được bình đẳng trong việc giữ nguyên hay lựa chọn họ mới cho mình sau khi kết hôn (đoạn 7).

Thứ tư, vợ chồng có quyền bình đẳng liên quan đến tất cả các vấn đề nảy sinh trong đời sống gia đình, ví dụ như việc lựa chọn nơi cư trú, tổ chức cuộc sống, giáo dục con cái, quản lý tài sản, kể cả trong việc ly hôn và trông nom, chu cấp, nuôi dưỡng, thăm nom con cái sau khi ly hôn...(các đoạn 8-9).

4.2.13. Quyền tự do lập hội (freedom of association)

Quyền này (cùng với quyền tự do hội họp một cách hòa bình) đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 UDHR. Ngoài việc quy định *mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hoà bình,* Điều này còn nêu rõ (trong Khoản 2), *không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào.*

Điều 22 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp trong Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

UNHRC hiện chưa có bình luận chung nào về nội dung Điều 22, tuy nhiên, từ nội dung của nó, có thể thấy quyền này bao gồm cả

ba khía cạnh: (i) lập ra các hội mới, (ii) gia nhập các hội đã có sẵn, và (iii) điều hành các hội, bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí cho hoạt động.

Theo các chuyên gia, quyền tự do lập hội bổ sung cho quyền tự do hội họp hòa bình quy định ở Điều 21 ICCPR. Cần lưu ý rằng, tương tự như quyền tự do hội họp hòa bình, quyền tự do lập hội không phải là quyền tuyệt đối, bởi nó cho phép các quốc gia có thể đưa ra những hạn chế trong việc thực hiện quyền này, miễn là phải dựa trên những quy định của Công ước.

4.2.14. Quyền tự do hội họp một cách hòa bình (freedom of peaceful assembly)

Như đã đề cập ở trên, quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 UDHR (cùng với quyền tự do lập hội).

Điều 21 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa nội dung Điều 20 UDHR, trong đó nêu rõ: *Quyền hội họp hoà bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sự bình yên và đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác.*

Liên quan đến Điều 21, UNHRC hiện cũng chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, cũng từ nội dung của nó, có thể thấy đây không phải là một quyền tuyệt đối.

Theo các chuyên gia, việc bảo đảm quyền hội họp hòa bình đòi hỏi các quốc gia có cả nghĩa vụ chủ động *(positive obligation)* và nghĩa vụ thụ động *(negative obligation).* Do quyền này là tiền đề rất quan trọng để thực hiện quyền tự do biểu đạt quy định trong Điều 19 nên việc thực hiện Điều 19 cần gắn với việc thực hiện Điều 21.

4.2.15. Quyền được tham gia vào đời sống chính trị (the right to participation in political life)

Quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 21 UDHR. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng* (Khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này đề cập một quy định mang tính nguyên tắc bổ sung cho nội dung các Khoản 1 và 2, trong đó nêu rằng, ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 25 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định trong Điều 21 UDHR, trong đó nêu rõ: *Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào... và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: a) Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn; b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình; c) Được tiếp cận với các chức vụ công ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.*

Liên quan đến Điều 25, UNHRC đã giải thích thêm một số khía cạnh của Điều này trong Bình luận chung số 25 thông qua tại phiên họp thứ 57 năm 1996 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Điều 25 ICCPR ghi nhận và bảo vệ quyền của mọi công dân được tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, quyền bầu cử, ứng cử và quyền được tham gia các cơ quan công quyền. Nó

khẳng định nền tảng của việc quản lý nhà nước là phải trên cơ sở đồng thuận của nhân dân. Cho dù theo thể chế chính trị nào thì các quốc gia thành viên cũng phải thông qua những biện pháp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để đảm bảo cho mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền này (đoạn 1).

Thứ hai, các quyền nêu trong Điều 25 có liên quan nhưng không đồng nhất với quyền tự quyết dân tộc. Quyền tự quyết dân tộc quy định trong Khoản 1 Điều 1 ICCPR là quyền của cả một dân tộc được tự do quyết định thể chế chính trị của nước mình, trong khi đó, Điều 25 đề cập quyền của các cá nhân được tham gia vào quá trình quản lý các lĩnh vực công (đoạn 2).

Thứ ba, không giống như các quyền và tự do khác được ghi nhận trong ICCPR mà có chủ thể của quyền là mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của một quốc gia, các quyền nêu ở Điều 25 chỉ dành riêng cho những người có vị thế "công dân" của quốc gia. Tuy nhiên, không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì bất kỳ lý do gì giữa các công dân trong việc thực hiện những quyền này. Kể cả sự phân biệt giữa những người được hưởng tư cách công dân một cách đương nhiên ngay khi sinh ra và những người có được tư cách công dân bằng việc nhập quốc tịch cũng là trái với Điều 25 (đoạn 3).

Thứ tư, các quyền nêu ở Điều 25 có thể bị hạn chế nhưng mọi hạn chế phải hợp lý và khách quan. Ví dụ, một trong những hạn chế được cho là hợp lý là quy định cần phải đạt đến một độ tuổi nhất định mới được quyền bầu cử, ứng cử hay được bổ nhiệm vào những chức vụ cụ thể trong hệ thống chính quyền; hoặc quy định những người bị hạn chế năng lực hành vi có thể không được quyền bầu cử hay ứng cử (đoạn 4).

Thứ năm, quyền tham gia điều hành các công việc xã hội là một khái niệm rộng liên quan đến việc thực hiện quyền lực chính trị, cụ thể là thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nó bao gồm tất cả các khía cạnh của quản lý hành chính và việc xây dựng, thực hiện chính sách ở cấp độ quốc tế, quốc gia, khu vực và địa phương (đoạn 5). Công dân có thể trực tiếp tham gia điều hành các công việc xã hội khi thực hiện quyền lực với tư cách là thành viên của các cơ quan lập pháp hay nắm giữ các chức vụ hành pháp; thông qua việc trưng cầu dân ý hay quá trình bầu cử khác; thông qua việc tham gia vào các hội đồng dân cử có thẩm quyền quyết định các vấn đề của địa phương hoặc các vấn đề của một cộng đồng cụ thể; hoặc tham gia vào các cơ quan được thành lập để đại diện cho công dân trong việc tham vấn với chính phủ (đoạn 6). Công dân cũng có thể tham gia gián tiếp vào hoạt động quản lý nhà nước thông qua việc tự do lựa chọn các đại diện của mình trong các cơ quan dân cử (đoạn 7), và tranh luận, đối thoại công khai với các đại diện do mình bầu ra hoặc thông qua các cơ chế khác do công dân tự tổ chức (đoạn 8).

Thứ sáu, quyền bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý phải được quy định bởi pháp luật và chỉ phải chịu những hạn chế hợp lý, ví dụ như: quy định về độ tuổi tối thiểu được quyền bầu cử. Những hạn chế về quyền bầu cử được coi là không hợp lý nếu như chúng được đặt ra dựa trên tình trạng khuyết tật về thể chất hay những đòi hỏi về tài sản, giáo dục, khả năng biết đọc, biết viết, vị thế thành viên của các đảng phái...(đoạn 10). Nếu có những đòi hỏi về cư trú đặt ra trong việc đăng ký cử tri khi bầu cử thì những đòi hỏi đó phải hợp lý và không được nhằm loại trừ quyền bầu cử của những người không có chỗ ở. Pháp luật cần cấm mọi sự can thiệp có tính lạm dụng vào việc đăng ký hay vào quá trình bầu cử cũng như mọi sự đe doạ hay ép buộc các cử tri, và các quy định cấm đó cần phải được thực thi nghiêm chỉnh (đoạn 11).

Thứ bảy, quyền tự do biểu đạt, hội họp và lập hội là những điều kiện quan trọng cho việc thực hiện có hiệu quả quyền bầu cử, do đó, cần được các quốc gia thành viên bảo đảm đầy đủ. Các quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp tích cực để khắc phục những trở ngại trong việc bảo đảm quyền này, cụ thể như tình trạng thất học, đói nghèo, những rào cản ngôn ngữ, những khó khăn trong việc đi lại mà cản trở những người có quyền bầu cử thực hiện có hiệu quả các quyền của mình. Thông tin và các tài liệu về việc bầu cử phải được chuẩn bị cả bằng những ngôn ngữ thiểu số. Các công cụ cụ thể như tranh ảnh hay biểu tượng cần được đáp ứng để bảo đảm rằng, các cử tri mù chữ đều có được thông tin đầy đủ làm cơ sở cho sự lựa chọn của mình (đoạn 12).

Thứ tám, các điều kiện liên quan đến việc bổ nhiệm, lệ phí hay đặt cọc trong ứng cử cần phải hợp lý và không có tính phân biệt. Những căn cứ thay đổi những người nắm giữ chức vụ bầu cử cần được quy định bởi pháp luật dựa trên những tiêu chí khách quan và hợp lý và theo những trình tự, thủ tục công bằng (đoạn 16). Không được hạn chế quyền ứng cử một cách vô lý bằng cách đòi hỏi các ứng cử viên phải là thành viên của một đảng phái cụ thể nào. Nếu đòi hỏi một ứng cử viên phải có một số người ủng hộ tối thiểu để được chỉ định thì mức đòi hỏi này cần hợp lý và không được đặt ra để làm rào cản đối với việc ứng cử. Không được coi quan điểm chính trị là căn cứ để tước bỏ quyền tham gia ứng cử của cá nhân (đoạn 18). Cần xác định những giới hạn hợp lý về chi phí tranh cử để bảo đảm rằng, không cản trở sự lựa chọn tự do của cử tri, hoặc quá trình dân chủ không bị bóp méo bởi chi phí không tương xứng giữa các ứng cử viên hay các đảng phái (đoạn 19).

Thứ chín, cần thành lập một cơ quan độc lập để giám sát quá trình bầu cử và bảo đảm rằng, việc bầu cử được tiến hành một cách bình đẳng, không thiên vị, phù hợp với pháp luật quốc gia và với

Công ước. Cần có những biện pháp bảo đảm yêu cầu bí mật của việc bỏ phiếu, bảo vệ các cử tri trước mọi sự ép buộc hay cưỡng bức khi bỏ phiếu. An ninh cho các hòm phiếu cũng phải được bảo đảm và việc kiểm phiếu phải có sự chứng kiến của các ứng cử viên hay các đại diện của họ. Cần đảm bảo sự bí mật cả quá trình kiểm phiếu và việc xem xét lại về mặt tư pháp hoặc bằng các thủ tục liên quan khác để các ứng cử viên tin tưởng vào sự an toàn của các hòm phiếu và việc kiểm phiếu. Sự trợ giúp cho những người tàn tật, người mù, hay mù chữ cũng phải mang tính độc lập. Các ứng cử viên cần được thông tin đầy đủ về những đảm bảo này (đoạn 20).

Thứ mười, mặc dù Công ước không quy định về một cơ chế bầu cử cụ thể nào nhưng mọi cơ chế bầu cử ở các quốc gia thành viên phải phù hợp với các quyền được ghi nhận tại Điều 25 và phải bảo đảm cho cử tri được tự do thể hiện ý chí (đoạn 21).

Thứ mười một, tiểu mục (c) Điều 25 liên quan đến quyền và cơ hội của công dân được tiếp cận một cách bình đẳng với các chức vụ quản lý nhà nước. Để bảo đảm quyền này thì tiêu chí và quá trình bổ nhiệm, thăng tiến, đình chỉ và sa thải công chức nhà nước phải khách quan và hợp lý và việc tham gia các chức vụ trong các cơ quan nhà nước phải dựa trên sự bình đẳng về cơ hội, những nguyên tắc chung về công trạng và quy định nhiệm kỳ có bảo đảm, để bảo đảm rằng những cá nhân nắm giữ chức vụ công không phải chịu những sức ép hay sự can thiệp vô nguyên tắc về chính trị (đoạn 23).

Chủ đề thảo luận Chương IV

1. Phân tích nội dung quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật.
2. Phân tích nội dung quyền sống.
3. Phân tích nội dung quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.
4. Phân tích nội dung quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch.
5. Phân tích nội dung quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện.
6. Phân tích nội dung quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.
7. Phân tích nội dung quyền về xét xử công bằng.
8. Phân tích nội dung quyền tự do đi lại, cư trú.
9. Phân tích nội dung quyền được bảo vệ đời tư.
10. Phân tích nội dung quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo.
11. Phân tích nội dung quyền tự do ý kiến và biểu đạt.
12. Phân tích nội dung quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.
13. Phân tích nội dung quyền tự do lập hội.
14. Phân tích nội dung quyền tự do hội họp một cách hòa bình.

Tài liệu tham khảo của Chương IV

1. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
2. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
5. Rolf Künnemann, *A Coherent Approach to Human Rights*, Human Rights Quarterly 17.2 (1995).
6. United Nations: *Human Rights: Question and Answers*, Giơnevơ, 1994.
7. United Nations: *The Compilation of International Human Rights Instruments* New York and Giơnevơ, 1994 .
8. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting, Geneva, 1997.*
9. Raoul Wallenberg Institute of Human Rights and Humanitarian Law: *General Comments or Recommendations adopted by United Nations Human Rights Treaty Bodies, Volume 1*)
10. Manfred Nowak, *U.N Convenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary*, N.P. Engel Publisher.

CHƯƠNG V

CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TRONG LUẬT QUỐC TẾ

5.1. Khái quát

Chương này trình bày và phân tích khái quát nội dung của các chuẩn mực quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - một trong hai nhóm quyền chính cấu thành các quyền và tự do cá nhân cơ bản. Xét ở góc độ pháp điển hóa, các quyền và tự do này đầu tiên được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR), sau đó, được tái khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều văn kiện quốc tế khác mà đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1966).

Trong khi danh mục các quyền và tự do nêu ở chương này được xác định dựa trên ICESCR, việc phân tích nội dung chi tiết của các quyền về cơ bản được dựa trên các *bình luận chung (general comments)* của Ủy ban giám sát ICESCR (Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Bên cạnh đó, các nhận xét kết luận (*concluding observations)* mà Ủy ban này đưa ra và công bố sau khi kết thúc việc xem xét báo cáo của mỗi quốc gia trong việc thực hiện công ước[1] cũng là một nguồn tham chiếu khi giải thích một số quyền. Ngoài ra, một số nguồn khác đôi khi cũng được sử dụng cho mục đích này, trong đó bao gồm những văn kiện và tài liệu có liên quan do Liên

[1.] Xem các nhận xét kết luận của các Ủy ban công ước tại: http://www2.ohchr.org/english/bodies

hợp quốc thông qua, ấn hành[2] và một số sách chuyên khảo của các chuyên gia nổi tiếng trên thế giới trên lĩnh vực quyền con người[3].

Như đã đề cập ở chương IV, trong chương này sử dụng cách tiếp cận liên kết mà theo đó các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được chia thành ba nhóm, cụ thể như sau:

Nhóm quyền kinh tế (economic rights), bao gồm:

a) Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.

b) Quyền lao động.

Nhóm quyền xã hội (social rights), bao gồm:

c) Quyền được hưởng an sinh xã hội.

d) Quyền được hỗ trợ về gia đình.

e) Quyền được hưởng sức khỏe về thể chất và tinh thần.

Nhóm quyền văn hóa (cultural rights), bao gồm:

(1) Quyền giáo dục.

f) Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Cũng cần lưu ý rằng, để phục vụ mục đích nghiên cứu và trong quá trình áp dụng, một số quyền thuộc các nhóm ở trên đôi khi còn được chia tách thành những quyền khác cụ thể hơn. Dưới đây là bản

[2.] Xem các tài liệu phục vụ giáo dục và đào tạo về quyền con người do Liên hợp quốc ấn hành tại: http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/index.htm

[3.] Một số sách chuyên khảo đáng tin cậy: Về các quyền dân sự, chính trị, xem Manfred Nowak, *U.N Convenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary,* N.P. Engel Publisher (tái bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung vào năm 2005). Về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, xem Mashood A.Baderin & Robert McCorquodale, *Economic, Social and Cultural Rights in Action*, Oxford University Press, 2007... Về tất cả các quyền và tự do nêu trong UDHR (cả dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa), xem *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền 1948 – Mục tiêu chung của nhân loại,* Gudmundur Alfredsson và Asbjorn Eide (Chủ biên), NXB Lao động – Xã hội, 2010

tổng hợp (một cách khái quát nhất) các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được ghi nhận trong UDHR và ICESCR.

Quyền	UDHR	Các công ước
Quyền được hưởng an sinh xã hội.	Điều 22	Điều 9 ICESCR
Quyền lao động	Điều 23	Các Điều 6, 7 và 8 ICESCR
Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.	Điều 25	Điều 11 ICESCR
Quyền được hỗ trợ về gia đình.	Điều 16 và 25	Điều 10 ICESCR Điều 23 ICCPR
Quyền giáo dục.	Điều 26	Các Điều 13 và 14 ICESCR
Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.	Điều 27	Điều 15 ICESCR

5.2. Nội dung các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

5.2.1. Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng (the right to gain and sustain an adequate standard of living)

Trong một số tài liệu, quyền này được xem như là một tập hợp các quyền liên quan đến việc bảo đảm những điều kiện cơ bản của cuộc sống như ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế,v.v.. trong đó quan trọng nhất là quyền có đủ lương thực, thực phẩm và quyền có nhà ở thích đáng.

Quyền này lần đầu tiên được đề cập trong Khoản 1 Điều 25 UDHR, trong đó nêu rằng, mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khoẻ và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.

Quy định kể trên sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 11 ICESCR. Khoản 1 Điều này nêu rằng: Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận. Khoản 2 Điều này đề cập cụ thể trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm, theo đó, trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:

a) Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học - kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;

b) Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Liên quan đến Điều 11 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích rất cụ thể về ý nghĩa và nội hàm của các quyền ghi nhận trong Điều này trong các Bình luận chung số 4 (thông qua tại phiên họp thứ 6 năm 1991), số 7 (thông qua tại phiên họp thứ 16 năm 1997), số 12 (thông qua tại phiên họp thứ 21 năm 1999), số 14 (thông qua tại phiên họp thứ 22 năm 2000), số 15 (thông qua tại phiên họp thứ 29 năm 2002)[1].

Bình luận chung số 4 đề cập quyền có nhà ở thích đáng, trong đó có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền có nhà ở thích đáng xuất phát từ quyền có mức sống thích đáng và có tầm quan trọng đặc biệt với việc hưởng thụ tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (đoạn 1). Mặc dù có nhiều văn kiện quốc tế khác nhau đề cập những khía cạnh khác nhau của quyền có nhà ở thích đáng[1], nhưng Khoản 1 Điều 11 ICESCR là quy định toàn diện và quan trọng nhất về quyền này (đoạn 3).

Thứ hai, quyền có nhà ở thích đáng áp dụng cho tất cả mọi người mà không có sự phân biệt về bất cứ yếu tố nào, kể cả về giới tính, cho dù Điều 11 ICESCR sử dụng cụm từ "bản thân và gia đình anh ta" (*himself and his family*). Việc sử dụng cụm từ này chỉ phản

[1.] Xem các bình luận chung của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được trích dẫn trong Chương này trong: http://www2.ohchr.org/english/bodiesIIICESCR /comments.htm.

[1.] Chẳng hạn điều 25(1) Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, điều 5(e) (iii) Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, điều 14(2) Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; điều 27(3) Công ước về quyền trẻ em, điều 10 Tuyên ngôn về phát triển và tiến bộ xã hội, phần III (8) Tuyên ngôn Vancuvơ về định cư cho con người, điều 8 (1) Tuyên bố về quyền phát triển và Khuyến nghị của ILO về nhà ở cho người lao động (số 115, 1966)...

ánh quan niệm về vai trò giới và khuôn mẫu về hoạt động kinh tế theo nhận thức chung ở thời điểm ICESCR được thông qua vào năm 1966, ngày nay, cụm từ đó không được hiểu là sự hạn chế áp dụng quyền này với phụ nữ cũng như với những gia đình có phụ nữ là chủ hộ.

Thứ ba, quyền có nhà ở không được hiểu theo nghĩa hẹp là quyền có một nơi trú ngụ với một mái che trên đầu. Thay vào đó, cần hiểu đó là quyền được sống ở một nơi an toàn, bình yên và thích đáng với phẩm giá con người. Điều này xuất phát bởi hai lý do: *Một là,* quyền có nhà ở có quan hệ mật thiết với các quyền con người khác và với những nguyên tắc cơ bản của ICESCR, đó là nhằm bảo đảm "phẩm giá vốn có của con người". Nguyên tắc này chi phối cách hiểu về thuật ngữ nhà ở, trong đó, một yêu cầu quan trọng nhất đó là việc có nhà ở là quyền của tất cả mọi người, không phân biệt về mức độ thu nhập và khả năng tiếp cận với các nguồn lực kinh tế. *Hai là,* quy định trong Khoản 1 Điều 11 không chỉ nói đến nhà ở, mà còn nói đến nhà ở thích đáng. Liên quan đến khía cạnh này, cả Ủy ban về định cư con người và trong Chiến lược toàn cầu về nhà ở đến năm 2000 của Liên hợp quốc đều giải thích rằng nhà ở thích đáng là: *"...nơi ở với sự bảo đảm thích đáng về tính riêng tư, khoảng không gian, an ninh, ánh sáng, sự thông thoáng, kết cấu hạ tầng, địa điểm phù hợp với công việc và với các cơ sở dịch vụ cơ bản – tất cả với chi phí hợp lý"* (đoạn 7).

Thứ tư, khái niệm thích đáng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với quyền về nhà ở, bởi nó chi phối một loạt các yếu tố cần phải tính đến khi đánh giá một nơi ở có phải là "thích đáng" theo như quy định của ICESCR không. Mặc dù các khía cạnh về kinh tế, xã hội, văn hóa, khí hậu, sinh thái và các yếu tố khác quyết định một phần tính thích đáng, tuy nhiên, có một số khía cạnh cần phải bảo đảm trong bất cứ bối cảnh nào, bao gồm:

- *Bảo đảm pháp lý:* Quyền với nhà ở có thể dưới nhiều hình thức khác nhau như nhà thuê (của các chủ thể công cộng hay tư nhân), nhà hợp tác, nhà thuộc sở hữu của mình, nhà tạm ở trong trường hợp khẩn cấp, nhà định cư không chính thức... Trong mọi hình thức sở hữu, người ở đều có quyền được bảo đảm pháp lý về nơi ở và tài sản ở mức độ nhất định để tránh khỏi bị quấy rối, tước đoạt hay các nguy cơ khác.

- *Tính sẵn có của dịch vụ, vật chất, tiện nghi và cơ sở hạ tầng:* Một nơi ở thích đáng cần có những bảo đảm cơ bản về y tế, an ninh, tiện nghi và sự nuôi dưỡng, mà từ đó, có thể tiếp cận một cách bền vững với các nguồn lực tự nhiên và chung, với các điều kiện về nước sạch, chất đốt, ánh sáng, hệ thống sưởi ấm, vệ sinh, giặt giũ, phương tiện bảo quản thực phẩm, xử lý rác thải, thoát nước và các dịch vụ trong trường hợp khẩn cấp.

- *Tính chấp nhận được:* Một nơi ở thích đáng chỉ phải trả chi phí ở mức hợp lý mà cá nhân hay hộ gia đình chấp nhận được, và việc chi trả cho nơi ở không ảnh hưởng đến việc chi trả cho các nhu cầu thiết yếu khác.

- *Có thể sinh sống được:* Một nơi ở thích đáng cần bảo đảm có thể sinh sống ở đó được, thể hiện ở các khía cạnh như có không gian riêng tư thích đáng và có thể tránh được nóng, lạnh, ẩm ướt, mưa, nắng, gió và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sức khỏe hay làm lây nhiễm bệnh tật. Việc này cần tham chiếu với *Các nguyên tắc y tế về nhà ở* do Tổ chức Y tế thế giới đưa ra năm 1990.

- *Có thể sử dụng được:* Nhà ở thích đáng cần bảo đảm cho người ở, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người sống chung với HIV, người cần sự hỗ trợ y tế thường xuyên, người bị bệnh tâm thần, nạn nhân của các thảm họa thiên tai, người phải sống

ở các khu vực thường có thảm họa và các nhóm cần được ưu tiên khác có thể sử dụng một cách thuận lợi.

- *Địa điểm*: Nhà ở thích đáng cần được xây dựng ở những nơi cho phép người ở dễ dàng tiếp cận với nơi làm việc, cơ sở y tế, trường học, nhà trẻ và các dịch vụ xã hội khác. Điều này cần áp dụng với cả khu vực thành thị và nông thôn. Không được xây nhà ở tại các khu vực ô nhiễm hay gần các nguồn ô nhiễm đe dọa sức khỏe của con người.

- *Thích đáng về phương diện văn hóa*: Nhà ở thích đáng phải phù hợp với bản sắc văn hóa của người ở, xét về kiến trúc, vật liệu sử dụng và chính sách hỗ trợ.

Thứ năm, không được nhìn nhận quyền có nhà ở thích đáng một cách tách biệt với các quyền con người khác mà được quy định cả trong ICCPR và ICESCR. Có thể thấy rõ sự gắn kết của quyền này với các quyền khác thông qua các nguyên tắc về không phân biệt đối xử và nhân phẩm. Không thể bảo đảm sự hưởng thụ đầy đủ các quyền khác, ví dụ như: quyền tự do biểu đạt, tự do hội họp, tự do cư trú, quyền được tham gia các hoạt động của xã hội, quyền được bảo vệ đời tư nếu không bảo đảm quyền có nhà ở thích đáng.

Thứ sáu, bất kể trình độ phát triển như thế nào, các quốc gia thành viên cũng phải thực hiện ngay những biện pháp nhất định để thực hiện quyền có nhà ở thích đáng. Như đã được đề cập trong Chiến lược toàn cầu về nhà ở và nhiều phân tích quốc tế khác, nhiều biện pháp thúc đẩy quyền có nhà ở thích đáng chỉ có thể thực hiện được thông qua cam kết và sự điều hành của các chính phủ với việc trợ giúp các nhóm xã hội gặp khó khăn. Trong trường hợp quốc gia gặp khó khăn trong việc thực hiện các chính sách về quyền có nhà ở thích đáng thì cần đề nghị có sự hỗ trợ quốc tế càng sớm càng tốt (đoạn 10). Các biện pháp hiện thực hóa quyền có nhà ở thích đáng là khác nhau giữa

các quốc gia, tuy nhiên, tất cả các quốc gia cần thông qua chiến lược quốc gia về nhà ở và tham chiếu với quy định ở đoạn 32 của Chiến lược toàn cầu về nhà ở, trong đó quy định cần: "xác định mục tiêu về phát triển nhà ở, các nguồn lực phù hợp, các cách thức hiệu quả nhất về mặt chi phí, quy định các biện pháp, trách nhiệm và khung thời gian để đạt được những mục tiêu đó" (đoạn 12).

Bình luận chung số 7 cũng đề cập quyền có nhà ở thích đáng, tuy nhiên tập trung vào khía cạnh cưỡng chế di dời nơi ở. Có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, thuật ngữ "cưỡng chế di dời" (*forced eviction)* sử dụng trong Bình luận chung này được hiểu là việc di dời một cách vĩnh viễn hoặc tạm thời một cá nhân, gia đình và/hoặc cộng đồng ra khỏi nơi ở của họ trái với nguyện vọng của họ và không hề có các hình thức bảo vệ pháp lý hay bảo vệ thích hợp nào khác. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng với những hành động cưỡng chế di dời theo pháp luật và phù hợp với các điều khoản của ICCPR và ICESCR (đoạn 3).

Thứ hai, việc cưỡng chế di dời nơi ở là trái với quy định của ICESCR, và để bảo vệ mọi người khỏi tình trạng này cũng như khỏi những sự quấy rối và nguy cơ khác về nơi ở, các quốc gia thành viên cần bảo đảm mọi người đều có chứng nhận về quyền sở hữu đất hay nhà ở (đoạn 1).

Thứ ba, nếu xét thấy việc di dời nơi ở là chính đáng, ví dụ trong trường hợp người ở thường xuyên không thanh toán tiền thuê nhà hay làm hư hại tài sản trong nhà thuê mà không có lý do xác đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể tiến hành việc này, nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với ICCPR và ICESCR (đoạn 11). Trước khi tiến hành bất kỳ việc di dời nào, đặc biệt là di dời một nhóm đông dân cư, các quốc gia thành

viên phải bảo đảm đã có những phương án nhà ở thay thế và phải tiếp thu ý kiến của người bị di dời nhằm tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc cưỡng chế. Những người bị di dời cần được đền bù thích đáng theo đúng thực tế bị ảnh hưởng (đoạn 13). Việc di dời cần theo các trình tự và lưu ý đến những vấn đề như: (a) tạo cơ hội cho những người bị di dời được bày tỏ ý kiến; (b) thông báo đầy đủ, hợp lý cho những người bị di dời; (c) thông tin trong thời gian hợp lý cho người bị di dời về kế hoạch di dời, bao gồm cả mục đích sử dụng đất sau khi di dời; (d) tuyển chọn kỹ lưỡng những người thực hiện công tác di dời; (e) không thực hiện di dời trong điều kiện thời tiết xấu hay vào ban đêm trừ khi có sự chấp thuận của người bị di dời; (f) đền bù cho người bị di dời; (g) hỗ trợ pháp lý cho người bị di dời nếu cần thiết, kể cả trong việc khiếu nại (đoạn 15).

Thứ tư, việc di dời không được làm ảnh hưởng đến những cá nhân đang rơi vào tình trạng vô gia cư hoặc bị tổn thương do những vi phạm quyền con người. Khi những người bị di dời không thể tự giúp được bản thân mình thì các quốc gia thành viên phải có các biện pháp thích hợp, tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, để bảo đảm nhà, nơi định cư hoặc đất sản xuất cho họ (đoạn 16).

Bình luận chung số 12 đề cập quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền được có lương thực, thực phẩm thích đáng được ghi nhận trong một vài văn kiện của luật quốc tế, tuy nhiên, ICESCR đề cập về quyền này toàn diện hơn cả. Quyền này có tầm quan trọng cốt yếu cho việc hưởng thụ tất cả các quyền con người khác. Nó áp dụng cho tất cả mọi người, mặc dù tương tự như quyền có nơi ở thích đáng, ICESCR sử dụng cụm từ *"bản thân và gia đình anh ta"* nhưng không có bất kỳ một ý nghĩa hạn chế nào trong việc hưởng quyền này đối với người chủ gia đình là phụ nữ (đoạn 1). Quyền này gắn liền với việc bảo đảm nhân phẩm vốn có của con

người; việc thực hiện quyền này không tách rời khỏi việc thực hiện công bằng xã hội và đòi hỏi phải thông qua các chính sách kinh tế, môi trường và xã hội phù hợp ở cả hai cấp độ quốc gia và quốc tế nhằm xoá bỏ đói nghèo và thực hiện quyền con người cho tất cả mọi người (đoạn 4).

Thứ hai, quyền này được bảo đảm khi mỗi người, bất kể nam hay nữ, người lớn hay trẻ em, ở một mình hay cùng với cộng đồng, trong bất kỳ lúc nào cũng được tiếp cận với lương thực, thực phẩm hoặc với các nguồn lực để mua được lương thực, thực phẩm một cách thích đáng. Như vậy, quyền này không chỉ được diễn giải theo một cách hiểu hạn hẹp là quyền có một lượng tối thiểu về năng lượng, chất đạm và các chất dinh dưỡng đặc thù khác. Việc bảo đảm quyền này cần có tiến trình, tuy nhiên, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện những hành động cần thiết để giảm bớt và hạn chế nạn đói kể cả khi xảy ra thảm hoạ tự nhiên hoặc do những nguyên nhân khác (đoạn 6).

Thứ ba, nội dung cơ bản của quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng hàm ý: (i) Sự sẵn có của lương thực, thực phẩm (xét cả về số lượng và chất lượng) không có chất độc có hại và phù hợp về phương diện văn hoá, đủ để thoả mãn nhu cầu ăn của các cá nhân; (ii) Việc tiếp cận lương thực bằng các biện pháp bền vững và không ảnh hưởng đến việc thụ hưởng các quyền con người khác (đoạn 8). Ở đây, khái niệm *nhu cầu ăn* hàm ý một chế độ dinh dưỡng đủ để giúp con người duy trì, phát triển về cả thể chất, tinh thần và bảo đảm các hoạt động thể chất phù hợp với nhu cầu sinh lý, giới tính và nghề nghiệp của con người trong mọi giai đoạn của cuộc đời (đoạn 9).

Thứ tư, vấn đề *phòng tránh lương thực, thực phẩm độc hại* đặt ra yêu cầu về an toàn thực phẩm và hàng loạt biện pháp phòng ngừa từ cả phía Nhà nước và tư nhân nhằm ngăn chặn khả năng gây bệnh

từ lương thực, thực phẩm do nạn làm giả, vệ sinh môi trường kém, thực hiện không đúng quy trình sản xuất...Ngoài ra, việc này còn bao gồm các biện pháp phát hiện, phòng ngừa hoặc loại bỏ các độc tố phát sinh một cách tự nhiên trong lương thực, thực phẩm (đoạn 10). Khái niệm *chấp nhận được về văn hoá hoặc của người tiêu dùng* đề cập đến các giá trị phi dinh dưỡng của lương thực, thực phẩm và việc tiêu dùng lương thực, thực phẩm, trong đó yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến tính chất của các loại lương thực, thực phẩm được phân phối cho người tiêu dùng(đoạn 11). Khái niệm *sẵn có* đề cập khả năng sản xuất, phân phối và tiếp thị mà có thể chuyển lương thực, thực phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng theo yêu cầu (đoạn 12). Khái niệm *tiếp cận* đề cập đến khả năng có được lương thực, thực phẩm cả trên phương diện lượng và chất. Cụ thể, phương diện về lượng hàm ý đến mức tài chính của một cá nhân hay gia đình để có được lượng lương thực, thực phẩm ứng với một chế độ ăn uống thích đáng mà không làm ảnh hưởng đến việc thoả mãn các nhu cầu cơ bản khác. Phương diện về chất hàm ý mỗi người phải được đủ ăn, kể cả những người dễ bị tổn thương về thể chất như trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, người già, người tàn tật, người ốm nặng, người mắc các chứng bệnh kinh niên, người mắc các bệnh thần kinh. Vấn đề này cũng hàm ý nạn nhân của các thảm hoạ tự nhiên, những người sống trong các vùng có nguy cơ bị thiên tai, những người khuyết tật, những nhóm dân tộc bản địa cần nhận được sự quan tâm đặc biệt và được ưu tiên cung cấp lương thực, thực phẩm (đoạn 13).

Thứ năm, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp nhằm từng bước thực hiện đầy đủ quyền được có lương thực, thực phẩm thích đáng, nhưng phải đạt được mục đích này một cách nhanh nhất có thể. Mỗi quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm cho mọi người nằm trong quyền tài phán của nước mình có được lượng lương thực, thực phẩm cơ bản tối thiểu đủ về số lượng,

thích đáng và an toàn về dinh dưỡng để bảo đảm họ không bị đói (đoạn 16). Sẽ là vi phạm Công ước nếu quốc gia thành viên không bảo đảm cho người dân có được lương thực, thực phẩm ở một mức độ cơ bản tối thiểu khiến họ bị đói (đoạn 17). Ngoài ra, bất kỳ một sự phân biệt đối xử nào trong việc hưởng thụ lương thực, thực phẩm, cũng như liên quan đến các cách thức và điều kiện để có được lương thực, thực phẩm cũng bị coi là vi phạm Công ước (đoạn 18).

Những vi phạm về quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng có thể do hành động trực tiếp của Nhà nước hoặc hành động của các chủ thể khác mà xuất phát từ sự quản lý kém hiệu quả của Nhà nước. Những vi phạm đó có thể bao gồm: chính thức xoá bỏ hoặc đình chỉ thực hiện những quy định pháp luật cần thiết để bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm của người dân; không cho phép một cá nhân hoặc nhóm nhất định tiếp cận với lương thực, thực phẩm; ngăn cản những cá nhân hoặc nhóm nhất định tiếp cận với lương thực viện trợ nhân đạo được cung cấp trong bối cảnh xung đột vũ trang hoặc trong các trường hợp khẩn cấp khác; ban hành các quy định pháp luật hoặc chính sách rõ ràng trái với những nghĩa vụ pháp lý hiện hành liên quan đến quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng; không chấn chỉnh hoạt động của các cá nhân hoặc nhóm vi phạm quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng của người khác... (đoạn 19).

Thứ sáu, mặc dù các nhà nước có trách nhiệm cơ bản trong việc thực hiện quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, nhưng tất cả các chủ thể khác trong xã hội như cá nhân, gia đình, cộng đồng địa phương, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, cũng như khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng có trách nhiệm bảo đảm quyền này (đoạn 20).

Thứ bảy, mỗi quốc gia có những cách thức riêng phù hợp để bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm thích đáng, tuy nhiên

Công ước yêu cầu mọi quốc gia thành viên phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để bảo đảm rằng mọi người nằm trong quyền tài phán của mình không bị đói và trong mọi trường hợp đều được thụ hưởng lương thực, thực phẩm thích đáng. Để thực hiện được điều này, cần thiết phải thông qua một chiến lược quốc gia nhằm bảo đảm an ninh lương thực và dinh dưỡng cho tất cả mọi người dựa trên các nguyên tắc về quyền con người, ngoài ra, còn cần xác định các nguồn lực sẵn có để đáp ứng các mục tiêu đề ra (đoạn 21). Chiến lược quốc gia về an ninh lương thực cần giải quyết các vấn đề và biện pháp quan trọng liên quan đến tất cả những khía cạnh của chế độ lương thực, kể cả việc sản xuất, chế biến, phân phối, tiếp thị và tiêu thụ lương thực an toàn, cũng như các biện pháp song hành trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, việc làm và an sinh xã hội (đoạn 25). Chiến lược này cần đặc biệt quan tâm tới việc ngăn chặn phân biệt đối xử trong tiếp cận với các nguồn lương thực, thực phẩm cũng như các nguồn lực kinh tế khác, đặc biệt đối với phụ nữ... (đoạn 26).

Bình luận chung số 15 đề cập quyền về nước, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền về nước là một quyền con người vì nó là điều kiện tiên quyết để đạt được quyền con người về sức khỏe, quyền có mức sống thích đáng, quyền có nhà ở và lương thực thích đáng (các đoạn 1 và 3). Quyền này hàm ý mọi người có quyền tiếp cận với nguồn nước một cách thích đáng, an toàn, có thể chấp nhận được, có thể tiếp cận và chi trả được với cá nhân mình và gia đình (đoạn 2).

Thứ hai, nghĩa vụ quốc gia trong việc bảo đảm quyền về nước bao gồm việc bảo đảm cho mọi người khả năng tiếp cận các nguồn nước thích đáng cho nông nghiệp (đoạn 7) và các nguồn nước sinh hoạt không bị nhiễm độc (đoạn 8). Quyền về nước còn bao gồm việc tự do tiếp cận với các nguồn cung cấp nước sẵn có, quyền được bảo

vệ không bị tùy tiện cắt hoặc làm ô nhiễm nguồn nước, quyền bình đẳng trong việc tiếp cận với các hệ thống cung cấp nước (đoạn 10). Quyền về nước phải *thích đáng* với nhân phẩm, cuộc sống và sức khỏe con người và phù hợp với các quyền nêu ở các Điều 11, 12(1) ICESCR. Sự thích đáng cần được hiểu theo nghĩa nước là một loại vật phẩm xã hội và văn hóa chứ không đơn thuần là một loại hàng hóa.Cách thức bảo đảm quyền về nước phải có tính bền vững, không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn cho các thế hệ tương lai (đoạn 11).

Thứ ba, những yếu tố cơ bản của quyền về nước được áp dụng trong mọi trường hợp đó là:

Tính sẵn có, thể hiện ở việc cung cấp nước phải liên tục và đủ cho những nhu cầu sử dụng của các cá nhân và gia đình mà trước hết là nước uống, nước dùng để vệ sinh cá nhân, giặt quần áo, nấu ăn và lau dọn nhà cửa. Lượng nước cho mỗi người phải phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

Chất lượng, thể hiện ở việc nước phải an toàn, không chứa các vi chất, hợp chất hóa học nguy hiểm cho sức khoẻ con người, chấp nhận được về mặt màu sắc, mùi, vị.

Có thể tiếp cận, thể hiện ở việc tất cả mọi người, không phân biệt về bất cứ yếu tố nào đều có quyền tiếp cận với nước và với các tiện ích, dịch vụ về nước.

Thứ tư, nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm quyền về nước bao gồm: (i) bảo đảm mọi cá nhân và gia đình được tiếp cận với lượng nước tối thiểu thiết yếu, đủ và an toàn cho mục đích sử dụng và để phòng bệnh; (ii) bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trong việc tiếp cận với nước, các tiện ích và dịch vụ về nước, nhất là với các nhóm xã hội bị thiệt thòi; (iii) bảo đảm mọi người có thể tiếp cận cơ học với các phương tiện và dịch vụ về nước, được cung cấp nước đầy đủ, an toàn và đều đặn, với khoảng

cách hợp lý; (iv) bảo đảm an ninh cá nhân không bị đe doạ khi phải tiếp cận trực tiếp với nước; (v) bảo đảm phân phối bình đẳng tất cả các phương tiện và dịch vụ hiện có về nước; (vi) áp dụng và bổ sung các chiến lược và kế hoạch hành động về nước cho toàn dân; (vii) điều chỉnh phạm vi thực hiện hay không thực hiện quyền sử dụng nước; (viii) áp dụng các chương trình nước giá rẻ tương đối để bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương; (ix) thực hiện các biện pháp ngăn chặn, điều trị và khống chế các bệnh liên quan đến nước, cụ thể là bảo đảm tiếp cận với hệ thống vệ sinh thích đáng (đoạn 22).

5.2.2.Quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý (right to work, right to just and favourable remuneration)

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền về lao động bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau như: quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, quyền được bảo đảm điều kiện lao động hợp lý, quyền được trả thù lao hợp lý, quyền được thành lập công đoàn, được đình công, quyền được nghỉ ngơi…

Những quyền này đầu tiên được ghi nhận một cách cụ thể trong Điều 23 UDHR, theo đó: *(1). Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp; (2). Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào; (3). Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội; (4). Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.*

Bổ sung cho quy định tại Điều 23, Điều 24 UDHR quy định về quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số

giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

ICESCR cụ thể hóa các quyền về lao động nêu ở UDHR tại các Điều 6, 7 và 8. Theo Khoản 1 Điều 6, *các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm quyền này.* Khoản 2 Điều 6 quy định, *các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hoá, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện bảo đảm các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân.*

Điều 7 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt là được bảo đảm: *a, Thù lao thoả đáng và công bằng cho tất cả mọi người làm công tối thiểu để bảo đảm cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ; b) Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh; c) Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc; d) Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.*

Điều 8 ICESCR khẳng định quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của

mình. Cùng với quyền này là quyền đình công với điều kiện là phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

Các quyền trong lĩnh vực lao động còn được ghi nhận và bảo vệ bởi nhiều văn kiện pháp luật do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua. ILO đã thông qua nhiều công ước và khuyến nghị nhằm thiết lập các tiêu chuẩn bao trùm các lĩnh vực liên quan đến lao động (còn được gọi là *Bộ luật lao động quốc tế - international labour code)*. Các chủ đề được đề cập trong các công ước có liên quan của ILO có phạm vi rất rộng, bao gồm tự do lập hội, sức khỏe người lao động, các điều kiện lao động trong lĩnh vực hàng hải, lao động ban đêm, phân biệt đối xử, lao động cưỡng bức, lao động trẻ em…

5.2.3. Quyền được hưởng an sinh xã hội (the right to social security)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 22 UDHR, trong đó nêu rằng*: "...mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội..."*

Quy định trong Điều 22 UDHR sau đó được tái khẳng định trong Điều 9 ICESCR, trong đó nêu một cách ngắn gọn rằng, *các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.*

Liên quan đến Điều 9 ICESCR, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có bình luận chung nào cụ thể về Điều này, tuy nhiên, trong hướng dẫn thiết lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước, Ủy ban xác định khái niệm an sinh xã hội bao gồm các chương trình cụ thể về: (i) chăm sóc y tế; (ii) trợ cấp tàn tật; (iii) trợ cấp tuổi già; (iv) trợ cấp tai nạn lao động; (v) trợ cấp đau ốm bằng tiền; (vi) trợ cấp thất nghiệp; (vii) trợ cấp gia đình; (viii) trợ cấp làm mẹ; (ix) trợ cấp cho người còn sống (*survivors' benefits*). Cũng trong hướng dẫn này, Ủy ban nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập

các chương trình an sinh xã hội cụ thể cũng như việc dành một tỷ lệ thích đáng ngân sách quốc gia cho việc bảo đảm quyền an sinh xã hội.

5.2.4. Quyền được hỗ trợ về gia đình

Quyền này có mối liên hệ chặt chẽ với quyền được kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân (ghi nhận ở Điều 23 ICCPR), cũng như các quyền khác trong ICCPR về phụ nữ và trẻ em.

Quyền được hỗ trợ về gia đình đầu tiên được đề cập trong Khoản 3 Điều 16 và Khoản 2 Điều 25 UDHR. Theo Khoản 3 Điều 16, *gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được Nhà nước và xã hội bảo vệ.* Khoản 2 Điều 25 quy định: *các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.*

Các quy định kể trên của UDHR sau đó được cụ thể hóa cả trong ICCPR (Điều 23, đã phân tích ở trên) và Điều 10 ICESCR, mặc dù quy định của hai công ước ít nhiều khác nhau.

Điều 10 ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên: *(1) Dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc; (2) Dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con..;(3) Áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác...*

Liên quan đến Điều 10 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có Bình luận chung nào về Điều này, tuy nhiên,

một số đoạn trong Bình luận chung số 19 của Ủy ban quyền con người có thể coi là những giải thích bổ sung cho quyền được hỗ trợ về gia đình, cụ thể là:

Thứ nhất, Điều 23 ICCPR ghi nhận gia đình là tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, được xã hội và Nhà nước bảo vệ. Nghiêm cấm sự can thiệp tuỳ tiện và bất hợp pháp vào gia đình (đoạn 1).

Thứ hai, khái niệm gia đình có thể khác nhau giữa các quốc gia, thậm chí giữa các tôn giáo trong một quốc gia, do đó ICCPR không đưa ra một định nghĩa chung về gia đình. Tuy nhiên, khi một đơn vị người được coi là gia đình căn cứ theo phong tục hay pháp luật của một nước, thì đơn vị người đó sẽ được bảo vệ bởi Điều 23 ICCPR.

5.2.5. Quyền về sức khỏe

Quyền này nằm trong nội hàm của quyền được có mức sống thích đáng nêu ở Điều 25 UDHR, theo đó, *mọi người có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết... Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt.*

Quy định của Điều 25 UDHR sau đó được cụ thể hóa trong các Điều 7, 11, 12 ICESCR; Điều 10, 12, 14 CEDAW, Điều 24 CRC, Điều 5 Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Tuyên bố Viên và Chương trình Hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993. Ngoài ra, quyền về sức khỏe còn được ghi nhận trong một số văn kiện khu vực về quyền con người, chẳng hạn như Hiến chương xã hội châu Âu năm 1961 sửa đổi (Điều 11), Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc năm 1981 (Điều 16),

Nghị định thư bổ sung Công ước châu Mỹ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1988 (Điều 10)…

Tuy nhiên, Điều 12 ICESCR được coi là quy định pháp luật quốc tế toàn diện nhất về quyền về sức khỏe. Theo Điều này, mọi người đều có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sức khoẻ về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được. Các quốc gia thành viên Công ước cần thi hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, trong đó bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em; cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp; ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác; và tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Liên quan đến Điều 12 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 14 thông qua tại phiên họp lần thứ 22 năm 2002 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền về sức khoẻ là một quyền con người cơ bản, không thể thiếu để thực hiện các quyền khác. Mọi người có quyền được hưởng tiêu chuẩn sức khoẻ cao nhất có thể đạt được để sống một cuộc sống có nhân phẩm. Hiện thực hoá quyền về sức khoẻ có thể được thực hiện thông qua nhiều cách tiếp cận bổ trợ nhau, chẳng hạn xây dựng chính sách y tế, hoặc thực hiện các chương trình y tế do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) triển khai, hoặc ban hành những văn bản pháp luật cụ thể.

Thứ hai, quyền về sức khoẻ liên quan mật thiết với và phụ thuộc vào việc hiện thực hoá các quyền con người khác, bao gồm các quyền sống, quyền về lương thực, nhà ở,

việc làm, giáo dục, nhân phẩm, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cấm tra tấn, bảo vệ đời tư, tiếp cận thông tin, và các quyền tự do lập hội, hội họp, đi lại. Những quyền và tự do này là những yếu tố hợp thành của quyền được chăm sóc sức khoẻ.

Thứ ba, Điều 12 ICESCR không bao gồm định nghĩa về sức khoẻ, tuy nhiên có thể liên hệ đến định nghĩa được nêu trong lời nói đầu của Điều lệ WHO, theo đó sức khoẻ được xác định là *"trạng thái thỏa mái về điều kiện thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ thuần tuý là không có bệnh tật hay không ổn định"*.

Thứ tư, quyền về sức khoẻ không chỉ được hiểu như là một quyền được *khoẻ mạnh* mà bao gồm các tự do và quyền khác, ví dụ như: tự do trong việc làm chủ về sức khoẻ và thân thể, kể cả về tình dục và sinh sản, tự do không bị can thiệp, chẳng hạn, không bị tra tấn, điều trị và thí nghiệm y tế mà không được sự đồng ý; quyền bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc sức khỏe...

Thứ năm, thuật ngữ "tiêu chuẩn sức khoẻ cao nhất có thể đạt được" trong Điều 12 (1) đề cập đến những tiền đề sinh học và kinh tế-xã hội của từng cá nhân và nguồn lực sẵn có của một quốc gia thành viên. Có rất nhiều khía cạnh không thể được giải quyết chỉ trong phạm vi mối quan hệ giữa Nhà nước với cá nhân. Chỉ riêng các nhà nước không thể bảo đảm sức khoẻ tốt cho mọi công dân, cũng như không thể loại trừ mọi nguy cơ với sức khoẻ của mọi công dân. Những yếu tố như gien di truyền, tính nhạy cảm của cá nhân với tình hình sức khoẻ của bản thân, lối sống và điều kiện sống đóng vai trò quan trọng đối với sức khoẻ của mỗi cá nhân. Vì vậy, quyền về sức khoẻ được hiểu là quyền được thụ hưởng những cơ sở vật chất, hàng hoá, dịch vụ và điều kiện cần thiết để đạt được tiêu chuẩn sức khoẻ cao nhất có thể.

Thứ sáu, quyền về sức khoẻ phụ thuộc vào những yếu tố cơ bản là: (a) *Khả năng sẵn có* về cơ sở chăm sóc sức khoẻ và y tế công, các loại hàng hoá và dịch vụ, cũng như các chương trình chăm sóc sức khỏe của quốc gia thành viên, (b) *Khả năng có thể tiếp cận* của mọi người với các cơ sở chăm sóc sức khỏe, hàng hoá và dịch vụ y tế .

Thứ bảy, quyền về sức khoẻ, giống như tất cả các quyền con người khác, đặt ra ba cấp độ nghĩa vụ đối với các quốc gia thành viên: các nghĩa vụ *tôn trọng, bảo vệ* và *thực hiện.*

Nghĩa vụ *tôn trọng* đòi hỏi các quốc gia không được từ chối hay hạn chế tất cả mọi người, kể cả các tù nhân hoặc người bị giam giữ, người thiểu số, người xin tị nạn và người nhập cư bất hợp pháp, việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế dự phòng, chữa trị và giảm đau; không thực hiện những quy định mang tính phân biệt đối xử trong chính sách của quốc gia và không áp đặt những quy định mang tính phân biệt đối xử liên quan đến chăm sóc sức khoẻ của phụ nữ. Hơn nữa, các nghĩa vụ tôn trọng bao gồm cả nghĩa vụ của quốc gia không được cấm hoặc ngăn chặn việc sử dụng những phương pháp chăm sóc dự phòng, áp dụng các tập quán và sử dụng các dược liệu truyền thống, đồng thời phải cấm bán ra thị trường những loại thuốc không an toàn và áp dụng những biện pháp điều trị y tế cưỡng bức, trừ khi những biện pháp đó là cần thiết để điều trị bệnh tâm thần hoặc để phòng chống và kiểm soát các loại bệnh có thể truyền nhiễm… Ngoài ra, các quốc gia không được hạn chế việc tiếp cận các biện pháp tránh thai và các biện pháp khác để giữ sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản; không được kiểm duyệt, kìm giữ hoặc cố tình giải thích sai thông tin liên quan đến sức khoẻ, kể cả thông tin về giáo dục tình dục, cũng như ngăn cản người dân tham gia vào những hoạt động tăng cường sức khoẻ. Các quốc gia cũng không được làm ô nhiễm không khí, nước và đất,v.v., một cách không hợp pháp, ví dụ, qua chất thải công nghiệp từ các cơ sở quốc doanh, sử dụng hoặc thử

nghiệm các loại vũ khí hạt nhân, sinh học hoặc hoá học nếu việc thử nghiệm đó thải ra các chất có hại cho sức khoẻ con người, và không được hạn chế tiếp cận các dịch vụ y tế như một biện pháp trừng phạt trong các cuộc xung đột vũ trang.

Nghĩa vụ *bảo vệ* yêu cầu các quốc gia phải ban hành luật hoặc thực hiện các biện pháp khác để bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và liên quan đến sức khoẻ do bên thứ ba cung cấp; bảo đảm rằng việc tư nhân hoá ngành y tế không tạo ra mối đe doạ đến khả năng sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và chất lượng của các cơ sở, hàng hoá và dịch vụ y tế; bảo đảm sự kiểm soát hoạt động tiếp thị thiết bị y tế và thuốc của bên thứ ba; và đảm bảo rằng những người hành nghề y cũng như các nhà chuyên môn y tế khác phải đáp ứng những tiêu chuẩn phù hợp về giáo dục, kỹ năng hành nghề và đạo đức nghề nghiệp. Các quốc gia cũng có nghĩa vụ bảo đảm rằng các tập tục truyền thống không tác động tiêu cực đến việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc tiền và hậu sản cũng như việc kế hoạch hoá gia đình; ngăn chặn bên thứ ba ép buộc phụ nữ phải tuân theo những tập tục truyền thống lạc hậu có hại cho sức khoẻ, ví dụ như tục cắt bộ phận sinh dục nữ; thực hiện các biện pháp để bảo vệ các nhóm có nguy cơ gặp rủi ro hoặc bị gạt ra ngoài lề xã hội, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người chưa thành niên và người cao tuổi, trước những biểu hiện của bạo lực dựa trên cơ sở giới. Các quốc gia cũng cần bảo đảm rằng bên thứ ba không được hạn chế người dân tiếp cận với những thông tin và dịch vụ liên quan đến sức khoẻ.

Nghĩa vụ *thực hiện* yêu cầu các quốc gia công nhận đầy đủ quyền được chăm sóc sức khoẻ trong hệ thống pháp luật quốc gia, thích hợp nhất là thông qua hình thức lập pháp, cụ thể là ban hành một chính sách y tế quốc gia với kế hoạch chi tiết để thực hiện quyền được chăm sóc sức khoẻ của người dân. Các quốc gia phải bảo đảm việc cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế, bao gồm cả các chương trình

tiêm chủng chống các bệnh truyền nhiễm cơ bản, và bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng những yếu tố quyết định cơ bản đến sức khoẻ cho tất cả mọi người chẳng hạn như lương thực an toàn đủ dinh dưỡng và nước uống sạch, điều kiện vệ sinh cơ bản, điều kiện sống và nhà ở đầy đủ. Cơ sở hạ tầng y tế công cần bảo đảm cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tình dục và sức khoẻ sinh sản cho người dân, bao gồm cả kỹ năng làm mẹ an toàn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Các quốc gia cũng phải bảo đảm rằng đội ngũ bác sỹ và cán bộ y tế khác được đào tạo thích hợp, phải cung cấp đủ số bệnh viện, trạm y tế và các cơ sở khác liên quan đến chăm sóc sức khoẻ,v.v.. thúc đẩy và hỗ trợ thiết lập các viện nghiên cứu và dịch vụ y tế phân bố đều trên toàn quốc. Ngoài ra, trách nhiệm còn bao gồm việc xây dựng hệ thống bảo hiểm y tế tư nhân và nhà nước để có thể đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của mọi đối tượng, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và giáo dục, tuyên truyền về sức khoẻ, đặc biệt là về phòng chống HIV/AIDS, bảo vệ sức khoẻ sinh sản, xoá bỏ những tập tục truyền thống có hại, bạo lực gia đình, lạm dụng rượu và thuốc lá, thuốc gây nghiện và các chất có hại khác…

5.2.6. Quyền được giáo dục (the right to education)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 26 UDHR, trong đó nêu rõ: *Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng* (Khoản 1). Khoản 2 Điều này đề cập mục tiêu của giáo dục, trong đó nêu rõ: *Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo,*

cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hoà bình. Theo Khoản 3 Điều này, cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 26 UDHR được cụ thể hóa trong các Điều 13 và 14 ICESCR. Điều 13 ICESCR đề cập quyền được giáo dục nói chung, trong đó nêu rằng: *Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hoà bình của Liên hợp quốc* (Khoản 1). Khoản 2 Điều này đề cập đến nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, trong đó nêu rõ: *Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng: a) Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người; b) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người; c) Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho đào tạo đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người; d) Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học; e) Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.* Khoản 3 Điều này thừa nhận quyền tự

do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp trong việc lựa chọn trường cho con cái họ cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái theo ý nguyện riêng của họ. Theo Khoản 4 Điều này, các cá nhân và tổ chức có quyền thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của Điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà Nhà nước quy định.

Điều 14 cụ thể hóa vấn đề quyền phổ cập giáo dục tiểu học, theo đó, *mỗi quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.*

Liên quan đến Điều 13 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích một cách khá toàn diện và chi tiết về quyền này trong Bình luận chung số 13, được thông qua tại phiên họp lần thứ 21 năm 1999, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, về ý nghĩa của giáo dục. Giáo dục vừa là một quyền con người vừa là một phương tiện không thể thiếu để thực hiện các quyền con người khác. Giáo dục là một quyền nhằm tăng cường quyền năng cho mọi cá nhân, nhờ đó, người lớn và trẻ em, những người bị gạt ra ngoài lề xã hội có thể tự mình thoát khỏi đói nghèo và nắm bắt được những phương tiện để tham gia đầy đủ vào đời sống của cộng đồng mình. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ, bảo vệ trẻ em không bị bóc lột lao động, không phải làm việc trong môi trường độc hại và không bị bóc lột tình dục, thúc đẩy quyền con người và dân chủ, bảo vệ môi

trường và kiểm soát tăng trưởng dân số. Giáo dục là một trong những khoản đầu tư tài chính có lợi nhất mà các quốc gia có thể thực hiện (đoạn 1).

Thứ hai, về mục tiêu của giáo dục. Mọi hình thức giáo dục, cho dù là công lập hay tư thục, chính quy hay phi chính quy, đều phải hướng tới những mục tiêu được xác định trong Điều 13(1) ICESCR. Những mục tiêu này phản ánh những mục đích và nguyên tắc căn bản nêu trong các Điều 1 và 2 của Hiến chương Liên hợp quốc, Điều 26(2) UDHR, Tuyên bố thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người (1990), Công ước về quyền trẻ em, Tuyên bố Viên và Chương trình hành động và Kế hoạch hành động trong Thập kỷ của Liên hợp quốc về giáo dục quyền con người.

Thứ ba, về những yêu cầu của quyền giáo dục. Mặc dù mức độ và cách thức thực hiện quyền này phụ thuộc vào điều kiện hiện tại của mỗi quốc gia thành viên song mỗi quốc gia cần bảo đảm giáo dục dưới mọi hình thức và ở tất cả các cấp phải thể hiện những nét đặc trưng, gắn kết dưới đây (đoạn 7):

(a) *Tính sẵn có:* Thể hiện ở việc có đủ về số lượng các chương trình và cơ sở giáo dục trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia thành viên. Những điều kiện để vận hành các chương trình và cơ sở giáo dục bao gồm cơ sở vật chất, cơ sở vệ sinh riêng cho học sinh nam và nữ, nước sạch, giáo viên đã qua đào tạo được nhận mức lương thích đáng, tài liệu giảng dạy...

(b) *Có thể tiếp cận:* Thể hiện ở việc các cơ sở và chương trình giáo dục phải mở cho sự tiếp cận bình đẳng của tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Tính có thể tiếp cận thể hiện ở ba cấp độ: (i) Tất cả mọi người, kể cả những nhóm thiệt thòi nhất đều có thể tiếp cận với giáo dục cả trên phương diện pháp lý và thực tiễn mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ yếu tố nào; (ii) Các cơ sở giáo dục đào tạo phải đặt ở những địa điểm thuận lợi và hợp lý để mọi người có thể tiếp cận, hoặc phải được tổ

chức thông qua công nghệ hiện đại (ví dụ như các chương trình đào tạo từ xa); (iii) Chi phí giáo dục đào tạo phải chấp nhận được với tất cả mọi người. Khía cạnh này phụ thuộc vào các cấp giáo dục đào tạo. Cụ thể, trong khi giáo dục tiểu học là miễn phí cho tất cả mọi người, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải dần dần áp dụng giáo dục miễn phí ở cấp trung học và bậc cao;

(c) *Có thể chấp nhận được:* Thể hiện ở hình thức và nội dung giáo dục đào tạo, bao gồm giáo trình và phương pháp giảng dạy, phải có thể chấp nhận được (ví dụ, phải có tính liên quan, phù hợp về văn hoá và có chất lượng tốt) đối với học sinh, sinh viên và cả với các bậc cha mẹ trong những trường hợp cần thiết;

(d) *Có thể thích ứng:* Thể hiện ở việc giáo dục phải linh hoạt để có thể thích ứng với nhu cầu liên tục thay đổi của xã hội và cộng đồng cũng như để đáp ứng nhu cầu của người học trong môi trường xã hội và văn hoá đa dạng.

Thứ tư, thuật ngữ "giáo dục tiểu học" được hiểu theo định nghĩa nêu trong Tuyên bố thế giới về giáo dục cho mọi người, trong đó nêu rõ: "Giáo dục tiểu học là hệ thống chính cung cấp giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài gia đình". Giáo dục tiểu học không đồng nghĩa với giáo dục cơ bản[1] tuy nó là hợp phần quan trọng nhất của giáo dục cơ bản[2] (đoạn 9).

Thứ năm, mặc dù nội dung giáo dục trung học ở các quốc gia thành viên là khác nhau và có tính thay đổi theo thời gian, nhưng nó cần bao gồm việc hoàn thành giáo dục cơ bản, củng cố nền tảng cho

[1.] Tuyên bố thế giới về giáo dục cho mọi người định nghĩa "nhu cầu học tập cơ bản" là: "những công cụ học tập cần thiết (như biết chữ, biểu đạt bằng lời nói, biết đếm số, và giải quyết vấn đề) và nội dung học tập cơ bản (kiến thức, kỹ năng, giá trị, và thái độ) cần thiết của con người để có thể tiếp tục sống, phát triển đầy đủ năng lực của mình, sống và làm việc có nhân phẩm, tham gia đầy đủ vào phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống, đưa ra quyết định có thông tin, và tiếp tục học tập" (điều 1).

[2.] Bộ tài liệu tuyên truyền, giáo dục cơ bản, 1999 (UNICEF), phần 1, trang 1.

việc học tập suốt đời cũng như để chuẩn bị cho sinh viên các cơ hội giáo dục dạy nghề và các bậc giáo dục cao hơn. Điều 13(2)(b) quy định giáo dục trung học "dưới nhiều hình thức khác nhau", do đó, giáo dục trung học đòi hỏi giáo trình giảng dạy linh hoạt và các cơ chế giáo dục khác nhau để đáp ứng nhu cầu của học sinh trong các môi trường xã hội và văn hoá khác nhau (đoạn 10). Theo Điều 13(2)(b), giáo dục trung học "phải được phổ cập và tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận bằng mọi phương thức thích hợp, và đặc biệt từng bước áp dụng giáo dục miễn phí". Cụm từ "phổ cập" có ý nghĩa thứ nhất là giáo dục trung học không phụ thuộc vào năng lực hay khả năng hiện tại của sinh viên, và thứ hai là giáo dục trung học đối với mỗi quốc gia cần triển khai trên phạm vi toàn quốc nhằm để mọi người đều có thể tiếp cận được. Cụm từ "mọi phương thức thích hợp" yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp khác nhau để cung cấp giáo dục trung học trong môi trường xã hội và văn hoá khác nhau (đoạn 13). Cụm từ "từng bước áp dụng giáo dục miễn phí" có nghĩa là ngoài việc ưu tiên cung cấp giáo dục tiểu học miễn phí, các quốc gia thành viên còn có nghĩa vụ thực hiện những biện pháp cụ thể để hướng tới việc cung cấp giáo dục miễn phí ở cấp học cao hơn (đoạn 14).

Thứ sáu, giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp là một phần của quyền được giáo dục và quyền có việc làm, có vai trò giúp nhà nước "đạt được sự phát triển ổn định về kinh tế, xã hội và văn hoá, và sử dụng triệt để và hiệu quả nguồn lao động" của quốc gia. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người quy định rằng, "giáo dục kỹ thuật và dạy nghề cần phải được phổ cập" (Điều 26(1)), do vậy, cần coi hình thức giáo dục này là một yếu tố cấu thành trong chương trình ở mọi cấp giáo dục (đoạn 15).

Thứ bảy, mục đích của giáo dục bậc cao cũng nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên ở những môi trường văn hoá và xã hội khác

nhau nên nó phải có chương trình giảng dạy linh hoạt và nhiều hệ thống cung cấp khác nhau, chẳng hạn như học từ xa. Điểm khác biệt có ý nghĩa nhất giữa giáo dục trung học và giáo dục đào tạo bậc cao là trong khi giáo dục trung học "phải được phổ cập và tạo điều kiện để tất cả mọi người có thể tiếp cận", thì giáo dục đào tạo bậc cao "phải được tạo điều kiện tiếp cận đồng đều cho tất cả mọi người, trên cơ sở năng lực" (đoạn 19).

Thứ tám, theo cách nói chung, giáo dục căn bản (*fundamental education)* tương đương với giáo dục cơ bản *(basic education)* như đã được nêu trong Tuyên bố thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người. Theo nội dung Điều 13(2)(d), những cá nhân "mà chưa nhận hoặc hoàn thành toàn bộ thời gian giáo dục tiểu học" có quyền được giáo dục căn bản, hay giáo dục cơ bản như được định nghĩa trong Tuyên bố này (đoạn 22). Vì mọi người có quyền thoả mãn "nhu cầu học tập cơ bản" của mình như được hiểu trong Tuyên bố, quyền giáo dục căn bản không chỉ giới hạn với những ai "chưa tham gia hoặc hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học" mà được mở rộng sang cả những đối tượng chưa thoả mãn "nhu cầu học tập cơ bản" của họ (đoạn 23). Quyền được giáo dục căn bản không bị giới hạn bởi độ tuổi hay giới tính; nó mở rộng sang cả trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn, kể cả người cao tuổi. Chính vì vậy, giáo dục căn bản là một hợp phần thống nhất trong giáo dục dành cho người lớn và học tập suốt đời. Vì giáo dục căn bản là một quyền của mọi nhóm tuổi, nên giáo trình và hệ thống cung cấp giáo dục phải được xây dựng sao cho phù hợp với người học ở mọi độ tuổi (đoạn 25).

Thứ chín, nghĩa vụ "tích cực xây dựng một hệ thống các trường học ở tất cả các cấp" có nghĩa là các quốc gia thành viên phải ưu tiên và quyết tâm xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể hệ thống trường học ở nước mình. Chiến lược đó phải bao gồm hệ thống

trường học ở tất cả các cấp, nhưng ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên phải ưu tiên cho giáo dục tiểu học (đoạn 26).

Thứ mười, yêu cầu "xây dựng một chế độ học bổng thích đáng" cần được hiểu phù hợp với những quy định về không phân biệt đối xử và bình đẳng trong ICESCR, nhằm bảo đảm chế độ học bổng sẽ tăng cường sự bình đẳng về tiếp cận giáo dục cho những cá nhân thuộc các nhóm bị thiệt thòi (đoạn 26).

Thứ mười một, ICESCR yêu cầu các quốc gia thành viên "liên tục cải thiện điều kiện vật chất của đội ngũ cán bộ giảng dạy". Việc không đáp ứng yêu cầu này là trái với quy định trong Điều 13(2)(e) của Công ước và là một trở ngại lớn cho việc hiện thực hoá triệt để quyền được giáo dục (đoạn 27).

Thứ mười hai, về quyền tự do trong giáo dục. Cho phép giảng dạy trong trường học công những chủ đề như lịch sử đại cương về tôn giáo và đạo đức nếu nó được thực hiện theo một cách thức không thiên lệch và khách quan, tôn trọng tự do chính kiến, lương tâm và ngôn luận. Tuy nhiên, nếu giáo dục công bao gồm việc giảng dạy một tôn giáo hay tín ngưỡng cụ thể là không phù hợp với quy định ở Điều 13(3), trừ khi việc đó được thực hiện dựa trên mong muốn và nguyện vọng của các bậc cha mẹ và người giám hộ (đoạn 28). Cha mẹ và người giám hộ được lựa chọn các trường học cho con em họ, bất kể trường công hay tư, miễn là các trường học đó phù hợp với "những chuẩn mực giáo dục tối thiểu như đã được quy định hoặc được quốc gia thành viên phê chuẩn". Quy định này phải được hiểu như là quy định bổ trợ cho nội dung Điều 13(4), trong đó khẳng định "quyền tự do của các cá nhân và cơ quan được thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục", miễn là các cơ sở này hoạt động phù hợp với các mục tiêu giáo dục nêu ở Điều 13(1). Theo Điều 13(4), mọi người, kể cả người nước ngoài, có quyền tự do thành lập và điều

hành các cơ sở giáo dục. Quyền tự do này cũng mở rộng sang "các cơ quan", nghĩa là những pháp nhân. Nó bao gồm quyền được thành lập và điều hành tất cả các loại hình cơ sở giáo dục đào tạo, kể cả nhà trẻ, trường đại học và các cơ sở giáo dục đào tạo người lớn. Chiểu theo các nguyên tắc không phân biệt đối xử, cơ hội bình đẳng và tham gia có hiệu quả vào xã hội cho tất cả mọi người, các quốc thành viên có nghĩa vụ bảo đảm rằng quyền tự do được quy định trong Điều 13(4) không dẫn đến những cách biệt lớn về cơ hội giáo dục đối với một vài nhóm trong xã hội (đoạn 30).

Thứ mười ba, về vấn đề không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng trong giáo dục. Quy định cấm phân biệt đối xử tại Điều 2(2) của ICESCR không phụ thuộc vào việc từng bước hiện thực hoá hay bảo đảm tính sẵn có của các nguồn lực. Nó phải được áp dụng toàn diện và ngay lập tức với tất cả các khía cạnh của giáo dục và bao hàm tất cả những yếu tố phân biệt đối xử đã bị cấm trong luật quốc tế (đoạn 31). Việc áp dụng những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm đem lại sự bình đẳng về giáo dục – đào tạo trên thực tế cho nam và nữ và những nhóm thiệt thòi không phải là một sự vi phạm quyền không bị phân biệt đối xử trong giáo dục – đào tạo, miễn là những biện pháp đó không dẫn đến việc duy trì những chuẩn mực không bình đẳng hoặc riêng biệt cho các nhóm khác nhau, và miễn là những biện pháp đó được xóa bỏ sau khi đã đạt được các mục tiêu đề ra (đoạn 32). Nguyên tắc không phân biệt đối xử trong giáo dục – đào tạo mở rộng sang tất cả các đối tượng ở độ tuổi đi học đang sống trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên, kể cả người nước ngoài, và không phân biệt địa vị pháp lý của họ (đoạn 34). Những khác biệt rõ ràng trong phân bổ ngân sách giáo dục – đào tạo dẫn đến chất lượng giáo dục - đào tạo khác nhau đối với những người sống ở

những khu vực địa lý khác nhau có thể cấu thành sự phân biệt đối xử theo quy định của Công ước (đoạn 35).

Thứ mười bốn, về vấn đề tự do học thuật và tự chủ về cơ chế. Quyền được giáo dục chỉ có thể được thụ hưởng nếu đi kèm theo nó là tự do học thuật của giảng viên và sinh viên. Các thành viên trong cộng đồng học thuật, cá nhân hay tập thể, cần được tự do theo đuổi, phát triển và truyền bá kiến thức và tư tưởng thông qua nghiên cứu, giảng dạy, học tập, thảo luận, thu thập tư liệu, xuất bản, sáng tạo hay xây dựng tài liệu. Tự do học thuật bao gồm tự do của cá nhân được bày tỏ ý kiến một cách tự do về các vấn đề học thuật mà không có sự phân biệt đối xử hoặc lo sợ bị đàn áp bởi bất kỳ chủ thể nào. Tuy nhiên, tự do học thuật phải đi liền với nghĩa vụ, bao gồm nghĩa vụ tôn trọng tự do học thuật của người khác, bảo đảm sự thảo luận công bằng về những ý kiến trái ngược, và không phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ cơ sở nào đã bị cấm (đoạn 39).

Thứ mười lăm, về kỷ luật trong trường học. Hình phạt thể chất là không phù hợp với nguyên tắc căn bản của luật nhân quyền quốc tế là tôn trọng nhân phẩm. Một số khía cạnh khác của kỷ luật nhà trường cũng không phù hợp với nguyên tắc này, chẳng hạn như việc hạ nhục học sinh trước cả lớp. Không hình thức kỷ luật nhà trường nào được vi phạm các quyền khác trong ICESCR, chẳng hạn như quyền có lương thực, thực phẩm. Các quốc gia thành viên phải thực thi các biện pháp nhằm bảo đảm rằng những hình thức kỷ luật nhà trường không phù hợp với Công ước phải bị cấm sử dụng trong tất cả các cơ sở giáo dục công lập hoặc tư nhân nằm trong phạm vi quyền tài phán của mình. Cần khuyến khích các trường học áp dụng cách tiếp cận "tích cực", không bạo lực trong kỷ luật nhà trường (đoạn 41).

Thứ mười sáu, trong khi ICESCR quy định việc từng bước hiện thực hoá các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Công ước cũng đặt ra cho các quốc gia thành viên nhiều nghĩa vụ phải làm ngay để thực

hiện các quyền này, mà cụ thể như: (i) phải bảo đảm rằng quyền này "sẽ được thực hiện mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào"; (ii) phải thực hiện các biện pháp hướng tới việc hiện thực hoá triệt để quyền được giáo dục (đoạn 43). Quy định về việc hiện thực hoá từng bước quyền được giáo dục không có nghĩa là loại bỏ hoàn toàn nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, mà có nghĩa là các quốc gia thành viên có nghĩa vụ cụ thể và liên tục "phải xúc tiến càng nhanh và càng hiệu quả càng tốt" các biện pháp để hiện thực hoá triệt để quyền này.

Thứ mười bảy, về các nghĩa vụ pháp lý cụ thể của quốc gia thành viên: (i) Bảo đảm rằng giáo trình giảng dạy cho tất cả các cấp của hệ thống giáo dục – đào tạo đều hướng tới những mục tiêu được xác định ở Điều 13(1); (ii) Thành lập và duy trì một hệ thống minh bạch và hiệu quả để giám sát việc thực hiện trên thực tế những mục tiêu giáo dục – đào tạo được quy định tại Điều 13(1); (iii) Tôn trọng, bảo vệ và thực hiện đầy đủ từng "đặc trưng cơ bản" (khả năng sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và có thể thích ứng) của quyền được giáo dục (cụ thể như không được cấm các trường tư thục; bảo đảm rằng các bên thứ ba, bao gồm cả các bậc cha mẹ không được ngăn cản trẻ em gái đến trường đi học; thực hiện những biện pháp tích cực để bảo đảm chất lượng giáo dục và giáo dục có sự phù hợp về mặt văn hoá đối với các nhóm thiểu số và bản địa; xây dựng và cung cấp các giáo trình phản ánh nhu cầu hiện tại của người học trong một thế giới đang chuyển đổi; tích cực phát triển hệ thống giáo dục, bao gồm việc xây dựng các trường học, tổ chức các chương trình, cung cấp tài liệu giảng dạy, đào tạo và trả lương cho giáo viên ở mức cạnh tranh so với các ngành, nghề khác (đoạn 5).

Thứ mười tám, những vi phạm quyền được giáo dục mà các quốc gia thành viên có thể mắc bao gồm: (i) ban hành hoặc không loại bỏ những quy định pháp luật về giáo dục - đào tạo có tính chất phân biệt đối xử đối với các cá nhân hay nhóm xã hội nhất định; (ii)

không xử lý những hành vi phân biệt đối xử trong giáo dục; (iii) sử dụng giáo trình giảng dạy không phù hợp với những mục tiêu giáo dục – đào tạo được nêu ở Điều 13(1); (iv) không duy trì một cơ chế minh bạch và hiệu quả để giám sát việc chấp hành Điều 13(1); (v) không áp dụng giáo dục tiểu học bắt buộc và miễn phí như một vấn đề ưu tiên cho tất cả mọi người; (vi) không thực hiện các biện pháp cụ thể để từng bước hiện thực hoá giáo dục trung học, đào tạo bậc cao theo quy định ở Điều 13(2)(b)-(d); (vii) cấm các cơ sở giáo dục – đào tạo tư thục hoạt động hoặc cho phép các cơ sở giáo dục tư thục hoạt động mà không chấp hành "những tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu" theo quy định ở Điều 13(3) và (4); (viii) khước từ quyền tự do học thuật của người dạy và người học; (ix) đóng cửa các cơ sở giáo dục trong những thời điểm căng thẳng chính trị mà không phù hợp với quy định ở Điều 4 (đoạn 59).

Liên quan đến Điều 14 ICESCR, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã có những giải thích thêm trong Bình luận chung số 11, được thông qua tại phiên họp lần thứ 20 năm 1999, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, yêu cầu *bắt buộc* nêu trong nội dung của quyền này hàm ý không một bậc phụ huynh, người giám hộ pháp lý hoặc quốc gia nào có thể chối bỏ trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em có thể tiếp cận giáo dục ở bậc cơ sở. Yêu cầu này liên quan đến việc cấm phân biệt đối xử về giới tính trong học tập mà được quy định trong các Điều 2 và 3 ICESCR (đoạn 6). Tuy nhiên, yêu cầu này không ảnh hưởng đến quyền của các bậc cha mẹ và người giám hộ pháp lý "được lựa chọn trường học cho con em họ.." nêu ở Điều 13 (đoạn 7).

Thứ hai, yêu cầu *miễn phí* hàm ý giáo dục cơ sở phải luôn rộng mở cho mọi trẻ em và không được yêu cầu trẻ em hay các bậc cha mẹ, người giám hộ pháp lý phải đóng bất kỳ một khoản học phí nào. Việc quy định một số khoản phí gián tiếp (ví dụ như thu lệ phí xây dựng mà được ngụy trang dưới hình thức tình nguyện đóng góp,

hoặc quy định mua và mặc đồng phục có giá đắt của trường...) là vi phạm yêu cầu này. Chỉ có một số khoản phí gián tiếp có thể được chấp nhận tùy theo từng trường hợp cụ thể (đoạn 7).

Thứ ba, nghĩa vụ *thông qua kế hoạch chi tiết* đòi hỏi các quốc gia thành viên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc trong vòng hai năm kể từ khi Công ước chính thức có hiệu lực ở nước mình. Kế hoạch phải đề cập và mô tả chi tiết các hành động cần thiết để bảo đảm thực hiện có hiệu quả quyền này (đoạn 8). Các quốc gia thành viên không thể từ chối nghĩa vụ triển khai kế hoạch hành động này với lý do là không có các nguồn lực cần thiết. Nếu một quốc gia thành viên thiếu nguồn tài chính và/hoặc cần tham khảo ý kiến chuyên gia để "xây dựng và thông qua" kế hoạch chi tiết như vậy thì cộng đồng quốc tế có trách nhiệm phải giúp đỡ (đoạn 9).

5.2.7. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học (the right to take part in cultural life and the right to free scientific progress)

Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 27 UDHR. Theo Điều này*, mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.*

Điều 15 ICESCR cụ thể hóa nội dung Điều 27 UDHR, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền: *a) Được tham gia vào đời sống văn hoá; b) Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó; c) Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình* (Khoản 1). Theo Khoản

3 Điều 15 ICESCR, các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo. Các Khoản 2 và 4 Điều này nêu rõ, để thực hiện đầy đủ quyền này các quốc gia thành viên Công ước phải thực thi nhiều biện pháp, trong đó có *các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hoá, và khuyến khích, phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hoá*.

Liên quan đến Điều 15 ICESCR, Ủy ban quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa có Bình luận chung nào đề cập Điều này. Bởi vậy, nhận thức về nội dung của quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học hiện vẫn giới hạn ở các quy định trong các Điều 15 ICESCR và Điều 27 UDHR.

Chủ đề thảo luận của Chương V

1. Phân tích nội dung quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý.
2. Phân tích nội dung quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng.
3. Phân tích nội dung quyền được hưởng an sinh xã hội.
4. Phân tích nội dung quyền được hỗ trợ về gia đình.
5. Phân tích nội dung quyền về sức khỏe.
6. Phân tích nội dung quyền được giáo dục.
7. Phân tích nội dung quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Tài liệu tham khảo của Chương V

1. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
2. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại,,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
5. United Nations: *Human Rights: Question and Answers, Giơnevơ,* 1994.
6. United Nations: *The Compilation of International Human Rights Instruments,* New York and Giơnevơ, 1994 .
7. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Giơnevơ, 1997.
8. Raoul Wallenberg Institute of Human Rights and Humanitarian Law: *General Comments or Recommendations adopted by United Nations Human Rights Treaty Bodies, Volume 1)*
9. United Nations: *The International Bill of Rights,* Fact Sheet No.2/Rev.1, Giơnevơ, 1996.
10. *Basic Documents on Human Rights*, Clarendon Press-Oxford, 1994.
11. *Appraising the United Nations Human Rights Regime*, Oxford University Press, 1996.

CHƯƠNG VI

LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA MỘT SỐ NHÓM NGƯỜI DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

6.1. Khái quát

Khái niệm *các nhóm người dễ bị tổn thương* (*vulnerable groups*) được sử dụng rất phổ biến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong các hoạt động nghiên cứu, thực tiễn về quyền con người trên thế giới. Mặc dù không có định nghĩa chính thức chung nào được đưa ra về *các nhóm người dễ bị tổn thương,* tuy nhiên, từ các nguồn tài liệu và thực tiễn về quyền con người, có thể xác định khái niệm này chỉ *những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy, cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác.*

Một số nhóm người được coi là dễ bị tổn thương trong luật nhân quyền quốc tế bao gồm: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người bản địa, nạn nhân chiến tranh, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Theo dòng thời gian, danh sách này có thể còn được bổ sung, bao gồm những nhóm người gặp những nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh (xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội).

Quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương cấu thành một bộ phận quan trọng của luật nhân quyền quốc tế. Phần nhiều trong số

hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người (bao gồm cả các điều ước quốc tế) được Liên hợp quốc thông qua sau hai công ước cơ bản về các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 là để pháp điển hóa các quyền đặc thù của các nhóm người dễ bị tổn thương.

Tuy nhiên, về mặt lịch sử, vấn đề quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương đã được đề cập trong luật quốc tế từ lâu, thậm chí trước khi các quyền con người mang tính phổ biến chung được pháp điển hóa trong hai công ước năm 1966. Cụ thể, luật nhân đạo quốc tế - được đánh dấu bằng sự ra đời của Công ước Giơnevơ về cải thiện tình trạng của những binh sĩ bị ốm, bị thương trên chiến trường năm 1864 (Công ước Giơnevơ I) và phát triển cho đến ngày nay – có thể coi là đã xác lập và bảo vệ những quyền cơ bản của những binh sĩ bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt (tù binh), thường dân... và những đối tượng nạn nhân chiến tranh khác trong thời gian diễn ra các cuộc xung đột vũ trang. Cả hai tổ chức quốc tế cùng được thành lập vào năm 1919 là Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Hội quốc liên đều đã thông qua nhiều văn kiện, bao gồm các điều ước quốc tế, có ý nghĩa xác lập và bảo vệ các quyền của một số nhóm như người thiểu số, người bản địa, người lao động...

Xét trong phạm vi Liên hợp quốc, mặc dù những văn kiện cụ thể về quyền của một số nhóm người lớn dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người lao động di trú, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS... được xây dựng và thông qua sau thập kỷ 1960, nhưng trước đó, vấn đề quyền của một số nhóm, trong đó bao gồm phụ nữ, trẻ em, đã được ghi nhận trong những văn kiện quan trọng nhất của Liên hợp quốc về quyền con người. Cụ thể, Lời nói đầu của Hiến chương Liên hợp quốc, bên cạnh việc khẳng định sự bình đẳng giữa *các nước lớn và nhỏ,* còn nhắc đến sự bình đẳng giữa *nam và nữ.* Tuyên ngôn thế giới về quyền con người mặc dù xác

định một hệ thống các quyền và tự do chung cho tất cả mọi người nhưng cũng không quên đề cập đến *quyền bình đẳng giữa nam và nữ* (Lời nói đầu, Điều 16), quyền được bảo vệ của bà mẹ và trẻ em (Điều 25(2)). Đặc biệt, trước khi hai công ước cơ bản về quyền con người được thông qua năm 1966, một vài văn kiện (bao gồm cả các công ước) có liên quan đến quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương đã được Liên hợp quốc thông qua, chẳng hạn như: Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ năm 1926, Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, thực tế khác tương tự như chế độ nô lệ năm 1956, Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949, Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951, Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954, Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức năm 1957, Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952, Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957, Công ước về kết hôn tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1962, Tuyên bố về quyền trẻ em năm 1959, Tuyên bố về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1963...

Như vậy, ở góc độ nhất định, có thể nói rằng luật nhân quyền quốc tế bắt đầu từ những quy phạm về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương, mặc dù trước năm 1945, những quy định về vấn đề này mới chỉ ở mức khái quát.

Lý do chính dẫn đến việc xây dựng thêm những văn kiện và cơ chế quốc tế để bảo vệ và thúc đẩy quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương bổ sung cho hai công ước năm 1966 đó là:

Thứ nhất, giống như tất cả các mọi người, thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội cũng được hưởng các quyền áp dụng chung cho toàn nhân loại mà được ghi nhận trong UHDR,

ICCPR và ICESCR, tuy nhiên, do vị thế yếu hơn của họ, các nhóm này rất dễ bị vi phạm các quyền hoặc gặp khó khăn trong việc hưởng thụ các quyền. Thực tế đó làm nảy sinh nhu cầu xây dựng những văn kiện pháp lý quốc tế với những quy định cụ thể và chi tiết hơn để bảo vệ và thúc đẩy quyền của các nhóm này.

Thứ hai, hệ thống các quy phạm và cơ chế quốc tế về quyền con người nói chung về cơ bản là không đủ, thậm chí, đôi khi không phù hợp nếu áp dụng một cách máy móc với các nhóm người dễ bị tổn thương. Đơn cử, quyền về việc làm là một trong các quyền cơ bản của tất cả mọi người, tuy nhiên, nếu không có những quy định cụ thể về việc áp dụng quyền này với những người chưa thành niên thì có thể sẽ dẫn đến bảo trợ cho việc lạm dụng, bóc lột sức lao động của trẻ em. Hoặc trong hệ thống các quyền và tự do cơ bản của con người không có nhiều quyền rất cần thiết cho trẻ em (ví dụ như quyền được chăm sóc, giáo dưỡng, được học tiểu học miễn phí...), cho phụ nữ (ví dụ như các quyền về sức khỏe sinh sản...), cho người khuyết tật (ví dụ như quyền được hỗ trợ về việc đi lại...), người sống chung với HIV (ví dụ như quyền không bị cưỡng bức xét nghiệm và được giữ bí mật về kết quả xét nghiệm HIV...), người tị nạn, người tìm kiếm nơi lánh nạn (ví dụ như quyền không bị đẩy trả lại nước gốc nếu việc đó khiến họ có thể bị tàn sát, ngược đãi...), người thiểu số (ví dụ như quyền được giữ gìn bản sắc văn hóa của cộng đồng họ...), người bản địa (ví dụ như quyền được bảo tồn và hưởng lợi trên đất đai của tổ tiên họ...)...

Như đã đề cập ở trên, vấn đề quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương cấu thành một bộ phận quan trọng trong luật nhân quyền quốc tế. Hệ thống văn bản quốc tế về vấn đề này hiện có hàng trăm văn kiện không chỉ do Liên hợp quốc mà còn do nhiều tổ chức liên chính phủ quốc tế thành viên của Liên hợp quốc, đặc biệt là UNESCO, ILO... thông qua. Mặc dù vậy, chương này chỉ giới thiệu

và phân tích khái quát những quy phạm quốc tế chủ yếu về quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương nhất, bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS và người thiểu số.

6.2. Quyền của phụ nữ theo luật quốc tế

Phụ nữ là nhóm đông nhất trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (do hơn một nửa nhân loại là phụ nữ) nên vấn đề quyền của phụ nữ thu hút sự quan tâm rất lớn của cộng đồng quốc tế. Trên thực tế, cuộc đấu tranh cho các quyền của phụ nữ diễn ra trên thế giới từ rất sớm. Nhiều tài liệu cho thấy, ngay từ thời kỳ cách mạng tư sản Pháp (thế kỷ XVIII), ở châu Âu đã xuất hiện các phong trào đấu tranh của phụ nữ chống lại sự bóc lột kinh tế và sự phân biệt đối xử với họ trên phương diện chính trị, xã hội. Về sau, các phong trào đó được gọi chung là phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ (*feminism*). Xét chung, phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ và các phong trào đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc là những cuộc vận động mang tính toàn cầu nhằm xoá bỏ ba hình thức bất bình đẳng chủ yếu trong xã hội loài người mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã xác định, đó là bất bình đẳng về *chủng tộc, giai cấp* và *giới*.

Cũng như vấn đề quyền con người nói chung, các cuộc đấu tranh vì quyền của phụ nữ cũng được bắt đầu từ cấp độ quốc gia rồi dần phát triển trở thành những phong trào quốc tế, có ảnh hưởng và tác động đến pháp luật quốc tế. Trên phương diện pháp lý quốc tế, vấn đề bảo vệ phụ nữ đã trở thành nội dung của nhiều công ước do ILO ban hành từ đầu thế kỷ XX. Mặc dù vậy, quyền bình đẳng của phụ nữ mới chỉ được chính thức đề cập trong luật quốc tế kể từ khi Liên hợp quốc ra đời.

Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 lần đầu tiên khẳng định sự 'bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và đàn ông...'' (Lời nói đầu).

Ba năm sau đó (1948), UDHR xác lập nguyên tắc nền tảng là tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do một cách bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, ngôn ngữ, quan điểm chính trị và các yếu tố khác (các Điều 1 và 2). Tiếp theo UDHR, một loạt điều ước quốc tế đã được Liên hợp quốc thông qua nhằm bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện năm 1962... Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được khẳng định trong cả hai điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người năm 1966 là ICCPR và ICESCR (Lời nói đầu và các Điều 2(2), Điều 3 của hai công ước này)...

Các văn kiện kể trên bước đầu đã xác lập một khuôn khổ pháp lý quốc tế nhằm bảo đảm vị thế bình đẳng của phụ nữ với đàn ông trong cương vị chủ thể của các quyền con người, nhưng chưa đưa ra được những giải pháp để bảo đảm cho họ hưởng thụ đầy đủ các quyền đó trên thực tế. Vì vậy, năm 1967, Liên hợp quốc thông qua Tuyên bố về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Văn kiện này là tiền đề cho sự ra đời của Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) vào ngày 18-12-1979. Công ước này có hiệu lực từ ngày 3-9-1981, tính đến tháng 8-2011, đã có 187 quốc gia thành viên[1], là một trong hai điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng quốc gia thành viên cao nhất (chỉ đứng sau Công ước về quyền trẻ em).

Tuy nhiên, CEDAW cũng là một trong số các điều ước quốc tế về quyền con người có số lượng quốc gia bảo lưu (một số điều

[1] Nguồn http://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=TREATY&mtdsg_no=IV-8&chapter=4&lang=en

khoản) cao nhất.[155] Đây chính là một trong những trở ngại chính trong việc hiện thực hóa các quyền bình đẳng của phụ nữ trên thực tế, cho dù CEDAW hiện đã được hầu hết quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc gia nhập.

Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ II tổ chức ở Viên (Áo) năm 1993 đã tái khẳng định trong văn kiện chính thức cuối cùng (Tuyên bố Viên và Chương trình hành động) rằng: *"Quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái là một bộ phận cấu thành, gắn liền và không thể tách rời của các quyền con người phổ biến*" (đoạn 18 phần I). Với sự khẳng định này, cuộc đấu tranh vì các quyền bình đẳng của phụ nữ được lật sang một trang mới, theo đó, tất cả những mối quan tâm của phụ nữ sẽ được lồng ghép vào các chương trình, hoạt động về quyền con người.

Ngoài các hội nghị quốc tế chung về quyền con người, từ 1975 đến 1999, bốn Hội nghị thế giới về phụ nữ đã được tổ chức (ở Mêhicô năm 1975, ở Côpenhagen (Đan Mạch) năm 1980, ở Nairôbi (Kênia) năm 1985, và ở Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 1995) đã thảo luận và đưa ra nhiều giải pháp thúc đẩy và bảo vệ có hiệu quả các quyền, cơ hội và vị thế bình đẳng của phụ nữ. Để thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế với vấn đề quyền của phụ nữ, Liên hợp quốc đã lấy giai đoạn 1975-1985 là "Thập kỷ của Liên hợp quốc về Phụ nữ. "

6.2.1.CEDAW – văn kiện quốc tế quan trọng nhất về quyền con người của phụ nữ

CEDAW là một trong 9 công ước quốc tế quan trọng nhất hiện nay về quyền con người của Liên hợp quốc (*core international human rights instruments)*. Mặc dù vậy, CEDAW *không xác lập các quyền con người mới cho phụ nữ*, mà thay vào đó, Công ước này đề ra *những cách thức, biện pháp nhằm loại trừ sự phân biệt đối xử chống*

[155] Xem chi tiết tại http://www.un.org/womenwatch/daw/cedaw/reservations-country.ht

lại phụ nữ trong việc hưởng thụ các quyền con người mà họ đã được thừa nhận trong những điều ước quốc tế trước đó. Cụ thể, Công ước chỉ ra những lĩnh vực mà có sự phân biệt đối xử nặng nề với phụ nữ như hôn nhân gia đình, quan hệ dân sự, lao động việc làm, đời sống chính trị, giáo dục đào tạo.., đồng thời, xác định những cách thức, biện pháp để xóa bỏ những sự phân biệt đối xử đó.

Theo cách tiếp cận của CEDAW, bình đẳng giới (hay bình đẳng nam nữ) không có nghĩa là đối xử với phụ nữ giống như đối xử với nam giới trong mọi trường hợp (mô hình bình đẳng hình thức), bởi điều này trên thực tế chỉ làm tăng thêm sự phụ thuộc của phụ nữ với nam giới, do phụ nữ là nhóm yếu thế hơn nam giới. CEDAW cũng không áp dụng mô hình bình đẳng giới mang tính chất bảo hộ phụ nữ, mà theo đó, sự bảo vệ phụ nữ được dựa trên sự chấp nhận địa vị phụ thuộc của phụ nữ với đàn ông. Thay vào đó, CEDAW sử dụng mô hình bình đẳng thực chất (hay còn gọi là cách tiếp cận mang tính điều chỉnh). Theo mô hình này, bình đẳng giới không mang ý nghĩa đơn giản là cào bằng sự tham gia, đóng góp của nam giới và phụ nữ trong mọi hoạt động, mà có nghĩa là phụ nữ và nam giới được công nhận vị thế như nhau trong xã hội và cùng có các điều kiện và cơ hội như nhau để phát huy khả năng, tham gia đóng góp và hưởng thụ thành quả phát triển của quốc gia trên mọi lĩnh vực[1].

Liên quan đến khái niệm bình đẳng nam nữ, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (cơ quan giám sát thực hiện ICESCR), trong Bình luận chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 30 năm 2005 của Ủy ban (về quyền bình đẳng của nam và nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa nêu ở Điều 3 ICESCR)[2] đã nhấn mạnh rằng, bình đẳng nam nữ trong việc hưởng

[1] Xem *Gender Briefing Kit*, UNDP Vietnam, 2004, tr.11.

[2] Nguồn của các khuyến nghị chung của Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được trích dẫn trong chương này: http://www2.ohchr.org/english/bodies/cescr/ comments.htm.

thụ tất cả các quyền con người là một nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong tất cả các văn kiện quốc tế về lĩnh vực này. Bản chất của quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong luật nhân quyền quốc tế là nhằm để bảo đảm không có sự phân biệt đối xử vì lý do giới tính trong việc hưởng thụ tất cả các quyền con người (các đoạn 1 và 3). Cũng theo Ủy ban, khái niệm bình đẳng nam nữ cần được hiểu là bình đẳng thực chất. Nó đòi hỏi sự bình đẳng của phụ nữ được thực hiện không chỉ trong pháp luật (bình đẳng hình thức) và cả trên thực tế, tức là các chính sách, pháp luật phải có tác dụng làm giảm thiểu những thiệt thòi của phụ nữ trên thực tế (các đoạn 6 và 7).

6.2.2. Những quy định quan trọng trong CEDAW

6.2.2.1.Định nghĩa sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ

Theo Điều 1 của CEDAW, "*phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*" *được hiểu là: "...bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ*". Như vậy, phân biệt đối xử chống lại phụ nữ là một khái niệm rất rộng. Xét về động cơ, nó bao gồm tất cả những hành động có và không có chủ đích. Xét về biểu hiện của hành vi, nó bao gồm không chỉ sự phân biệt mà còn sự loại trừ hay hạn chế phụ nữ. Xét về hậu quả, nó làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá không chỉ sự thực hiện mà còn cả sự công nhận và sự thụ hưởng các quyền và tự do của phụ nữ. Xét về phạm vi tác động, nó có thể diễn ra trên mọi lĩnh vực, cả trong đời sống gia đình và ngoài xã hội, trong khu vực công cộng hoặc tư nhân. Xét về chủ thể của hành vi, nó có thể do mọi đối tượng gây ra, kể cả bởi bản thân phụ nữ.

Liên quan đến khái niệm kể trên, cần chú ý các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tự thân sự đối xử khác nhau không phải là sự phân biệt đối xử theo nghĩa tiêu cực, mà chỉ khi sự đối xử khác biệt đó gây tổn hại hay vô hiệu hoá các quyền con người của phụ nữ thì mới mang nghĩa tiêu cực (khía cạnh này được đề cập thêm ở phần liên quan đến Điều 4 dưới đây).

Thứ hai, khía cạnh "hạn chế" nêu trong định nghĩa có nghĩa là sự giới hạn hoặc giảm bớt một cách tuỳ tiện, bằng pháp luật hoặc trên thực tế, các quyền và tự do của phụ nữ mà đã được luật pháp quốc tế thừa nhận (ví dụ, phụ nữ một số nước Hồi giáo chỉ được đi ra ngoài phố khi có cha, chồng, hoặc con trai đi cùng, trong khi nam giới thì không cần có ai đi kèm); trong khi đó, khía cạnh 'loại trừ' có nghĩa là sự phủ nhận hoàn toàn các quyền và tự do của phụ nữ (ví dụ, pháp luật một số nước không cho phép phụ nữ có quyền bầu cử và ứng cử).

Thứ ba, khía cạnh "tổn hại" hàm ý những hậu quả dẫn đến sự hạn chế trong việc thực hiện, công nhận và thụ hưởng các quyền; trong khi sự "vô hiệu hoá" có nghĩa là loại bỏ hoàn toàn các quyền và tự do của phụ nữ.

Thứ tư, khía cạnh "thực hiện" hàm ý năng lực lựa chọn và hành động của bản thân phụ nữ, cũng như sự vận hành và tính hiệu quả của các cơ chế bảo vệ các quyền của phụ nữ; trong khi đó, khía cạnh "công nhận" nói đến mức độ nhận thức và tôn trọng các quyền của phụ nữ trong xã hội, còn khía cạnh "thụ hưởng" đề cập mức độ bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của phụ nữ trên thực tế[1].

Thứ năm, tính *chủ đích* của hành vi dẫn tới sự phân biệt đối xử với phụ nữ một cách trực tiếp, thể hiện ở những hành động được dự

[1] Xem CEDAW - Thiết lập lại quyền cho phụ nữ, sđd, tr.31.

liệu với những mục tiêu hướng tới rõ ràng (ví dụ, luật pháp một số nước chỉ thừa nhận quyền thừa kế tài sản của cha mẹ của con trai). Trong khi tính *không chủ đích* của hành vi dẫn tới sự phân biệt đối xử với phụ nữ một cách gián tiếp, thể hiện ở những hành động xuất phát từ nhận thức sai lầm về bình đẳng giới, khiến phụ nữ không thể tiếp cận với cơ hội một cách bình đẳng với đàn ông (ví dụ, quy định điều kiện để một người được vay vốn ngân hàng là phải đứng tên chủ gia đình, trong khi trên thực tế ở nhiều xã hội, chỉ có người chồng mới được giữ vị trí này).

Cũng liên quan đến khái niệm phân biệt đối xử với phụ nữ, trong Bình luận chung số 16 (đã nêu trên) của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa phân biệt giữa sự phân biệt đối xử trực tiếp và sự phân biệt đối xử gián tiếp với phụ nữ, theo đó, sự phân biệt đối xử trực tiếp thể hiện ở *sự đối xử khác biệt trực tiếp và công khai với phụ nữ vì lý do giới tính* mà không dựa trên những cơ sở hợp lý khách quan (đoạn 12), còn sự phân biệt đối xử gián tiếp thể hiện ở *hệ quả mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ* xảy ra trong quá trình thực thi pháp luật, chính sách, mặc dù về mặt hình thức các quy định pháp luật, chính sách đó không thể hiện sự phân biệt đối xử, ví dụ như việc phụ nữ rơi vào hoàn cảnh bất lợi về cơ hội so với đàn ông khi thực hiện một quy định pháp luật hoặc chính sách nhất định (đoạn 13).

6.2.2.2.Nghĩa vụ quốc gia

Theo Điều 2 và 3 CEDAW, để loại trừ mọi sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, các quốc gia có những nghĩa vụ cơ bản sau:

- Quy định nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong Hiến pháp, pháp luật quốc gia và bảo đảm thực hiện các nguyên tắc này trên thực tế;

- Ngăn chặn các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ bằng mọi biện pháp, kể cả bằng chế tài hình sự;

- Thiết lập các cơ chế pháp lý để giúp phụ nữ bảo vệ các quyền bình đẳng của họ;

- Bảo đảm rằng hoạt động của các cơ quan nhà nước ở các cấp không có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;

- Thực thi tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ những hành động phân biệt đối xử với phụ nữ của bất kỳ chủ thể phi nhà nước nào, bất kể đó là cá nhân, tổ chức hay doanh nghiệp.

- Điều chỉnh, xoá bỏ những quy định pháp luật, các phong tục, tập quán có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Như vậy, nghĩa vụ quốc gia trong việc loại trừ mọi sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ bao gồm những biện pháp toàn diện, cả về pháp lý, chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội, tác động đến cả đời sống công cộng lẫn gia đình. Nhà nước có nghĩa vụ xóa bỏ những hành động phân biệt đối xử với phụ nữ do bất kỳ chủ thể nhà nước hay phi nhà nước nào thực hiện, chẳng hạn như các cơ quan nhà nước, những người sử dụng lao động hay các thành viên trong gia đình. Những biện pháp này không chỉ nhằm mục đích ngăn cấm, trừng phạt các hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, mà còn nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ có thể tham gia chống lại các hình thức phân biệt đối xử với họ.

Liên quan đến nghĩa vụ quốc gia trong việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong việc hưởng thụ các quyền con người, Ủy ban quyền con người (UNHRC - cơ quan giám sát thực hiện ICCPR), trong Bình luận chung số 4 thông qua tại phiên họp lần thứ 13 năm 1981 của Ủy ban (về quyền bình đẳng của nam và nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền dân sự, chính trị nêu ở Điều 3

ICPCR)[1] đã nêu rõ, trong vấn đề này, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cũng bao gồm ba khía cạnh: Nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ bảo vệ và nghĩa vụ thực hiện các quyền con người của phụ nữ. Trong Bình luận chung số 16 (đã nêu trên) Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng khẳng định tương tự (đoạn 17), đồng thời, nêu ra những hướng dẫn chi tiết với các quốc gia thành viên trong việc thực hiện các nghĩa vụ đó.

6.2.2.3.Các biện pháp đặc biệt tạm thời

Điều 4 CEDAW cho phép các quốc gia thành viên có thể áp dụng những ưu đãi với phụ nữ (hay còn được gọi là *các biện pháp đặc biệt tạm thời* (*temporary special measures*) để thúc đẩy nhanh sự bình đẳng trên thực tế giữa nam và nữ mà không bị coi là phân biệt đối xử với nam giới. Những biện pháp đặc biệt tạm thời có thể bao gồm việc dành một số lượng ghế hay vị trí nhất định cho phụ nữ trong những cơ quan, tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực mà thường do nam giới đảm nhiệm, hay dành ưu tiên cho phụ nữ khi tuyển dụng trong những trường hợp có hai ứng cử viên nam và nữ với trình độ chuyên môn ngang nhau. Về vấn đề này, trong Khuyến nghị chung số 5[2] thông qua tại kỳ họp lần thứ 7 năm 1988 và Khuyến nghị chung số 25 thông qua tại kỳ họp lần thứ 13 năm 2004, Uỷ ban giám sát thực hiện CEDAW (Ủy ban CEDAW) đã khuyến nghị các quốc gia thành viên cần tăng cường áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời để thúc đẩy sự bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục và việc làm. Theo Ủy ban, những biện pháp đặc biệt tạm thời cần được áp dụng kể cả khi quốc gia

[1] Nguồn của các khuyến nghị chung của HRC được trích dẫn trong chương này: http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrc/comments.htm.

[2] Nguồn của các khuyến nghị chung của Ủy ban CEDAW được trích dẫn trong chương này: http://www2.ohchr.org/english/bodies/cedaw/comments.htm.

thành viên đã đạt được những thành tựu trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về bình đẳng nam nữ.

Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 CEDAW, có một điều kiện với việc áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời, đó là những biện pháp đó phải được chấm dứt ngay khi mục tiêu bình đẳng nam nữ đã đạt được. Điều này đơn giản là để tránh sự phân biệt đối xử ngược lại với nam giới. Phù hợp với quy định này, Ủy ban CEDAW, trong Khuyến nghị chung số 25 đã nêu rõ rằng, việc áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời không bị coi là phân biệt đối xử như quy định trong Công ước, tuy nhiên, cũng không được dẫn đến việc duy trì những tiêu chuẩn hay đối xử khác nhau một cách bất hợp lý giữa phụ nữ và nam giới (đoạn 14).

Mặc dù theo Khoản 1 Điều 4, các biện pháp đặc biệt tạm thời phải chấm dứt ngay khi mục tiêu bình đẳng nam nữ đã đạt được, nhưng có một ngoại lệ đó là theo Khoản 2 Điều 4, các biện pháp ưu tiên nhằm bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ thì có thể áp dụng liên tục mà không bị coi là phân biệt đối xử với nam giới. Trong Khuyến nghị chung số 25, Ủy ban CEDAW đã giải thích sự khác nhau giữa quy định của Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4, theo đó, quy định ở Khoản 1 xuất phát từ thực tế bất bình đẳng với phụ nữ trong xã hội và nhằm mục đích thúc đẩy việc xóa bỏ thực tế xã hội đó, vì vậy, nên các biện pháp áp dụng có tính chất tạm thời. Trong khi quy định tại Khoản 2 xuất phát từ sự khác biệt mang tính đặc trưng, cố định về sinh học giữa hai giới, do đó, việc áp dụng các biện pháp ưu tiên với phụ nữ liên quan đến chức năng làm mẹ cần mang tính chất lâu dài (các đoạn 15 và 16).

Xét chung, cơ sở lý luận của Điều 4, như đã phần nào đề cập ở phần trên, là bình đẳng và không phân biệt đối xử *không có nghĩa là phải đối xử như nhau* với mọi người trong mọi trường hợp. Nói cách

khác, sự đối xử phân biệt không phải lúc nào cũng mang tính tiêu cực và cần phải loại bỏ, mà trong một số hoàn cảnh, nó mang tính tích cực (*positive discrimination)* và cần phải vận dụng, để bảo đảm sự bình đẳng thực chất, chứ không phải bình đẳng một cách hình thức. Thông thường, *sự phân biệt đối xử tích cực* (cụ thể như các biện pháp đặc biệt tạm thời), được áp dụng khi các đối tượng tác động khác nhau về mức độ năng lực hành vi về quyền con người, nhằm mục đích *đặt các đối tượng tác động vào một điểm xuất phát ngang bằng,* bởi lẽ, trong trường hợp có sự khác nhau về năng lực hành vi, việc đối xử như nhau với tất cả mọi người trên thực tế là sự phân biệt đối xử với những đối tượng yếu thế hơn.

6.2.2.4.Sửa đổi những tập tục và khuôn mẫu giới có tác động tiêu cực đến phụ nữ

Điều 5 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp để sửa đổi các tập tục, khuôn mẫu về văn hoá, xã hội có tính chất hoặc có thể làm trầm trọng thêm sự phân biệt đối xử với phụ nữ, chẳng hạn như, các phong tục, tập quán mang tính định kiến, dập khuôn về vị thế thấp kém của phụ nữ trong gia đình hoặc ngoài xã hội, chẳng hạn như cho rằng phụ nữ cần phải phục vụ hay tuân phục đàn ông, phụ nữ cần phải được chồng 'giáo dục', phụ nữ chỉ thích hợp với các công việc nội trợ và chăm sóc con cái... Điều này cũng đề cập sự cần thiết phải có hoạt động giáo dục về gia đình với nội dung thừa nhận vị trí, vai trò của chức năng làm mẹ của phụ nữ và trách nhiệm chung của vợ và chồng trong việc nuôi dạy con cái và đảm nhiệm các công việc nội trợ. Đây là một yêu cầu rất quan trọng, bởi lẽ nó cho phép giải phóng phụ nữ khỏi vai trò tái sản xuất (nội trợ, nuôi dạy con) có tính truyền thống, từ đó giúp họ có cơ hội tham gia vào các hoạt động xã hội, cũng như tạo tiền đề cho việc sửa đổi phương thức phân công lao động có tính phân biệt đối xử với phụ nữ.

Điều 5 được xây dựng xuất phát từ thực tế là sự phân biệt đối xử với phụ nữ không chỉ bắt nguồn từ những chính sách, pháp luật phân biệt đối xử về giới tính mà còn từ những định kiến văn hoá có tính chất tiêu cực về phụ nữ (những "định kiến giới"). Thực tế đó cho thấy việc thừa nhận về mặt pháp lý quyền bình đẳng nam nữ và kể cả tiến hành các biện pháp đặc biệt tạm thời vẫn chưa đủ để loại trừ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ mà cần phải xoá bỏ các khuôn mẫu xã hội mang tính chất bất bình đẳng về giới. Liên quan đến vấn đề này, trong Khuyến nghị chung số 3 thông qua tại kỳ họp thứ 6 năm 1987, Uỷ ban CEDAW đã thúc giục các quốc gia thành viên thực thi các chương trình giáo dục và thông tin đại chúng để giúp xóa bỏ những thành kiến và phong tục, tập quán cản trở việc thực hiện bình đẳng nam nữ.

6.2.2.5.Ngăn chặn mọi hình thức buôn bán và bóc lột tình dục phụ nữ

Điều 6 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp để ngăn chặn mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ mại dâm. Khuyến nghị chung số 19 do Uỷ ban CEDAW thông qua tại kỳ họp lần thứ 11 năm 1992 nêu rằng, các biện pháp như vậy cần bao gồm những hành động nhằm loại trừ nguyên nhân của nạn buôn bán, bóc lột tình dục phụ nữ như tình trạng kém phát triển, đói nghèo, mù chữ, lạm dụng ma tuý, không có việc làm, chiến tranh, xung đột vũ trang và chiếm đóng lãnh thổ... (các đoạn 14, 15, 16). Thêm vào đó, cần quan tâm đến những hoàn cảnh mà phụ nữ đặc biệt có nguy cơ bị buôn bán và bóc lột tình dục như nạn du lịch tình dục, lao động di trú (trong và ngoài nước, hôn nhân với người nước ngoài qua môi giới (đoạn 14) và cần có các biện pháp cụ thể để bảo vệ phụ nữ trong những hoàn cảnh này, trong đó bao gồm việc tạo cơ hội phục hồi, tái hoà nhập, đào tạo nghề nghiệp, giới thiệu

việc làm... cho những phụ nữ là nạn nhân của nạn buôn bán, bóc lột tình dục.

Cần lưu ý là, việc đề cập việc ngăn chặn tình trạng bóc lột phụ nữ mại dâm và bảo vệ phụ nữ mại dâm không có nghĩa CEDAW thừa nhận hay khuyến khích hoạt động mại dâm.

6.2.2.6.Quyền tham chính của phụ nữ

Điều 7 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong việc tham gia vào các hoạt động chính trị và xã hội (còn gọi là quyền tham chính), theo đó, các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho phụ nữ các quyền: (i) Bầu cử, ứng cử vào các cơ quan dân cử và giữ chức vụ ở các cơ quan công quyền; (ii) Tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật và giữ chức vụ trong các cơ quan nhà nước ở mọi cấp; (iii) Tham gia các tổ chức xã hội.

Khuyến nghị chung số 23 được Uỷ ban CEDAW thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1997 nêu ra những biện pháp mà các quốc gia thành viên cần thực hiện để hỗ trợ và khuyến khích phụ nữ thực hiện quyền tham chính, theo đó:

Những biện pháp để bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử của phụ nữ cần nhằm: (a) Bảo đảm tỷ lệ cân bằng giữa phụ nữ và nam giới trong việc nắm giữ các vị trí được bầu cử công khai; (b) Làm cho phụ nữ hiểu tầm quan trọng và cách thức thực hiện quyền bỏ phiếu của họ; (c) Khắc phục những rào cản như thất học, ngôn ngữ, nghèo nàn và những trở ngại cho việc thực hiện quyền tham chính của phụ nữ; (d) Giúp phụ nữ vượt qua những rào cản đó để thực hiện quyền bầu cử và đắc cử của họ (đoạn 45).

Những biện pháp để bảo đảm quyền tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và giữ các chức vụ trong chính quyền của phụ nữ cần

nhằm bảo đảm: (a) Quyền bình đẳng đại diện của phụ nữ trong quá trình xây dựng chính sách của Chính phủ; (b) Phụ nữ có quyền bình đẳng trên thực tế trong việc nắm giữ chức vụ; (c) Các quá trình tuyển dụng nhằm vào phụ nữ phải công khai và có tính hấp dẫn (đoạn 46).

Những biện pháp để bảo đảm quyền tham gia các tổ chức xã hội của phụ nữ cần nhằm: (a) Bảo đảm ban hành pháp chế có hiệu quả ngăn cấm phân biệt đối xử với phụ nữ; (b) Khuyến khích các tổ chức phi chính phủ, các hội liên hiệp chính trị và cộng đồng chấp thuận các chiến lược, khuyến khích phụ nữ đại diện và tham gia vào công việc của họ (đoạn 47).

Ngoài ra, trong Khuyến nghị chung kể trên, Ủy ban CEDAW cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên thực thi các giải pháp đặc biệt tạm thời để nâng tỷ lệ phụ nữ tham gia vào hoạt động chính trị, xã hội, cụ thể như đào tạo, vận động và trợ giúp tài chính cho các ứng cử viên nữ, đề ra các chỉ tiêu về tỷ lệ phụ nữ trong các cấp chính quyền... (đoạn 15). Ủy ban cũng giải thích rằng khái niệm *đời sống chính trị, xã hội* nêu ở Điều 7 CEDAW có nội dung rất rộng, bao gồm tất cả các bình diện của nền hành chính công (các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp), ở tất cả các cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia và địa phương. Thêm vào đó, khái niệm này còn bao gồm việc tham gia các hoạt động của xã hội dân sự như các đảng phái chính trị, các hiệp hội chuyên môn, công đoàn, các tổ chức, nhóm dựa trên cộng đồng...(đoạn 5).

6.2.2.7.Quyền bình đẳng của phụ nữ trong việc tham gia các quan hệ quốc tế

Điều 8 yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội bình đẳng với đàn ông trong việc tham gia các cơ quan đại diện ngoại giao của đất nước và các tổ chức, hội nghị quốc tế. Qua

điều này, quyền tham chính của phụ nữ đã được mở rộng tới cả ba cấp độ: địa phương, quốc gia và quốc tế.

Trong các Khuyến nghị chung số 8 (thông qua tại phiên họp lần thứ 7 năm 1988) và số 23 (thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1997), Uỷ ban CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên sử dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời để tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các quan hệ quốc tế.

6.2.2.8.Quyền bình đẳng về quốc tịch của phụ nữ

Quốc tịch có ý nghĩa rất quan trọng vì đó là cơ sở để một cá nhân được hưởng quyền công dân của một quốc gia. Tuy nhiên, tình trạng bất bình đẳng về quốc tịch với phụ nữ vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, dưới các hình thức như phụ nữ lấy chồng người nước ngoài phải thay đổi quốc tịch theo chồng, hoặc trong trường hợp vợ chồng có hai quốc tịch, con sinh ra phải lấy quốc tịch theo cha... Do vậy, Điều 9 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong việc *nhập, thay đổi, giữ nguyên quốc tịch*, mà không phụ thuộc vào quốc tịch chồng hoặc của cha, đặc biệt trong trường hợp phụ nữ kết hôn với người nước ngoài. Thêm vào đó, điều này cũng yêu cầu bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với chồng trong việc xác định quốc tịch cho con.

6.2.2.9.Quyền bình đẳng của phụ nữ trong giáo dục

Phụ nữ thường là nạn nhân của tình trạng phân biệt đối xử trong giáo dục, thể hiện ở việc nhiều phụ nữ và trẻ em gái không được học tập hoặc không được theo học những ngành, nghề nhất định hay không được tạo cơ hội học cao lên... Tại nhiều xã hội, các bậc cha mẹ thường cho rằng con gái không cần có học vấn cao và thường ưu tiên các cơ hội học tập cho con trai. Trong khi đó, thực tế khắp nơi trên thế giới đã cho thấy, giáo dục là tiền đề để bảo đảm sự bình

đẳng với phụ nữ trên các lĩnh vực khác như lao động, việc làm, hoạt động chính trị và vị thế trong gia đình; đồng thời, tạo cơ sở xoá bỏ những tập tục truyền thống lạc hậu, có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Chính vì vậy, Điều 10 yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục, có thể là trong những khía cạnh như: giáo dục, hướng nghiệp, học nghề, tiếp cận với các hoạt động nghiên cứu và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc những tất cả các loại hình và cấp độ giáo dục; chương trình giảng dạy và thi cử, giáo viên, cơ sở vật chất và trang bị của trường học; học bổng và trợ cấp học tập; cơ hội tham gia các hoạt động giáo dục thể chất và các hoạt động thể thao; tiếp cận với những thông tin giáo dục riêng biệt về bảo đảm sức khỏe và hạnh phúc gia đình, kể cả những thông tin và tư vấn về kế hoạch hóa gia đình.

Ngoài ra, Điều 10 cũng yêu cầu các quốc gia thành viên nỗ lực hành động để xóa bỏ những quan niệm rập khuôn cản trở thực hiện quyền giáo dục của phụ nữ (trong đó có việc khuyến khích hình thức giáo dục chung cho cả học sinh nam nữ, sửa lại các sách giáo khoa, chương trình học tập, và điều chỉnh các phương pháp giảng dạy); tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia các chương trình giáo dục thường xuyên; giảm tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho những phụ nữ và trẻ em gái đã phải bỏ học.

6.2.2.10. Quyền bình đẳng của phụ nữ về việc làm

Bình đẳng về việc làm là một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất với cuộc sống và vị thế của phụ nữ, bởi lẽ nó là tiền đề để giúp phụ nữ tự chủ về phương diện kinh tế, qua đó thoát khỏi địa vị phụ thuộc vào đàn ông.

Điều 11 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các khía cạnh của lĩnh vực việc làm, cụ thể là trong các vấn đề như quyền được làm việc; quyền có các cơ hội việc làm (bao gồm việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi tuyển dụng); quyền tự do lựa chọn ngành, nghề và việc làm; các quyền liên quan đến việc thăng tiến, an ninh việc làm, phúc lợi, đào tạo nghề, đào tạo, huấn luyện nâng cao; quyền bình đẳng trong trả thù lao và trong đối xử, đánh giá trong công việc; quyền được hưởng an sinh xã hội; quyền được bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh đẻ (Khoản 1).

Khoản 2 Điều 11 nêu những biện pháp cụ thể mà các quốc gia thành viên phải thực hiện để ngăn chặn sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong quan hệ việc làm vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ, trong đó bao gồm: a) Cấm kỷ luật, sa thải phụ nữ với lý do có thai, nghỉ đẻ hay kết hôn; b) Áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương, thâm niên và các phúc lợi xã hội như khi đang làm việc; c) Khuyến khích cung cấp những dịch vụ xã hội cần thiết hỗ trợ cho các bậc cha mẹ để họ có thể chăm sóc con cái; d) Bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ trong thời kỳ mang thai trước những công việc độc hại; e) Định kỳ xem xét lại, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về bảo vệ phụ nữ.

Liên quan đến Điều 11 CEDAW, Uỷ ban CEDAW, trong Khuyến nghị chung số 12 thông qua tại phiên họp lần thứ 8 năm 1989 đã đề cập việc bảo vệ phụ nữ không bị xâm hại, quấy rối tình dục ở nơi làm việc, coi đó là một khía cạnh về bình đẳng của phụ nữ về việc làm. Sau đó, trong Khuyến nghị chung số 13 cũng được thông qua tại phiên họp lần thứ 8, Ủy ban đặc biệt lưu ý các quốc gia thành viên về việc bảo đảm quyền được trả công bình đẳng của phụ nữ thông qua các biện pháp như: phê chuẩn hoặc gia nhập ngay Công ước số 100 về trả công bình đẳng của ILO (đoạn 1); nghiên

cứu, xây dựng, xem xét và thông qua những cơ chế đánh giá nghề nghiệp dựa trên các tiêu chí phi giới tính (đoạn 2); hỗ trợ đến mức cao nhất có thể việc thành lập một cơ chế nhằm bảo đảm trả công bình đẳng cho nam và nữ trong những công việc như nhau (đoạn 3).

Tuy nhiên, Điều 11 CEDAW có một điểm hạn chế là chỉ áp dụng cho phụ nữ trong các công việc chính thức, không áp dụng cho các công việc trên lĩnh vực nông nghiệp, làm việc tại gia... Như vậy, vẫn còn một số lớn phụ nữ lao động không được bảo vệ bởi quy định này. Tuy nhiên, hạn chế đó phần nào đã được khắc phục thông qua một số Khuyến nghị chung của Ủy ban công ước. Cụ thể, trong Khuyến nghị chung số 17 được thông qua tại phiên họp lần thứ 10 năm 1991, Ủy ban CEDAW khẳng định sự đóng góp của phụ nữ với nền kinh tế của các quốc gia và các gia đình khi làm những công việc không tính thành tiền công, đồng thời, khuyến nghị các quốc gia thành viên nghiên cứu, điều tra để đánh giá giá trị của những công việc không tính thành tiền công mà phụ nữ đang thực hiện và cộng giá trị những công việc đó vào tổng thu nhập quốc dân, cũng như, để làm cơ sở xây dựng các chính sách quốc gia về thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ. Trong Khuyến nghị chung số 16 cũng được thông qua tại phiên họp lần thứ 10 năm 1991, Uỷ ban cho rằng, các nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho phụ nữ làm việc ở các doanh nghiệp tư nhân do thành viên gia đình làm chủ. Ngoài ra, trong Khuyến nghị chung số 19 được thông qua tại phiên họp lần thứ 11 năm 1992, Uỷ ban yêu cầu các quốc gia thành viên giám sát điều kiện làm việc của những phụ nữ làm nghề giúp việc gia đình nhằm bảo vệ họ khỏi mọi sự ngược đãi.

Như đã đề cập ở trên, bên cạnh Điều 11 CEDAW, để bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về việc làm, rất cần thiết tham chiếu với các công ước có liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO),

trong đó tiêu biểu là Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho các công việc có giá trị như nhau.

6.2.2.11.Quyền bình đẳng của phụ nữ trong vấn đề chăm sóc sức khoẻ

Chăm sóc sức khỏe là một nhu cầu thiết yếu của con người nhưng có ý nghĩa đặc biệt với phụ nữ. Điều này là bởi khác với đàn ông, phụ nữ phải gánh vác chức năng sinh nở và nuôi con – chức năng mà hàm chứa rất nhiều rủi ro về sức khỏe. Tuy nhiên, điều bất hợp lý là trên thực tế, phụ nữ thường phải chịu thiệt thòi trong việc hưởng thụ quyền này do dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ở các quốc gia thường là dịch vụ trả tiền, trong khi xét chung, phụ nữ có thu nhập thấp hơn nhiều so với nam giới.

Điều 12 CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng tất cả các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhằm bảo đảm phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong việc tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kể cả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Điều này cũng yêu cầu các quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đặc biệt có liên quan đến chức năng làm mẹ, cụ thể là những dịch vụ về thai nghén, sinh đẻ và nuôi con, và phải bảo đảm là những dịch vụ này được cung cấp cho phụ nữ một cách miễn phí nếu cần thiết.

Liên quan đến Điều 12, Uỷ ban CEDAW đã thông qua Khuyến nghị chung số 24 tại phiên họp lần thứ 20 năm 1999, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền được chăm sóc sức khỏe với phụ nữ, đồng thời, khuyến nghị các quốc gia thành viên thực thi một chiến lược toàn diện cấp quốc gia để chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ suốt đời, trong đó bao gồm các biện pháp nhằm phòng, chống và điều trị những loại bệnh tật và điều kiện tác động đến sức khỏe của

phụ nữ, bảo đảm cho mọi phụ nữ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kể cả dịch vụ sức khỏe sinh sản, với chi phí vừa phải, đồng thời, phân bổ ngân sách, nhân lực thích đáng cho hoạt động chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và quản lý để bảo đảm các nguồn lực đó được sử dụng có hiệu quả (các đoạn 29,30). Ngoài Khuyến nghị chung số 24, một số Khuyến nghị chung khác của Ủy ban CEDAW cũng đề cập nhiều khía cạnh cụ thể về quyền được chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Cụ thể, các Khuyến nghị chung số 14 (thông qua tại phiên họp lần thứ 9 năm 1990) và 19 (thông qua tại phiên họp lần thứ 11 năm 1992) yêu cầu các quốc gia thành viên thực thi những biện pháp thích hợp để xoá bỏ những tập tục nguy hại cho sức khoẻ phụ nữ như tục cắt bỏ âm vật nữ, tục bắt phụ nữ có thai và nuôi con phải ăn kiêng, tục đa thê, tục trọng nam khinh nữ dẫn tới sự lựa chọn giới tính cho thai nhi hoặc ép buộc phụ nữ phải mang thai để có con trai. Khuyến nghị chung số 15 được Ủy ban thông qua tại phiên họp lần thứ 9 năm 1990 khuyến nghị các quốc gia tăng cường những biện pháp bảo vệ phụ nữ trước đại dịch HIV và chống phân biệt đối xử với phụ nữ trong các hoạt động phòng chống HIV/AIDS. Khuyến nghị chung số 24 được Ủy ban thông qua tại phiên họp lần thứ 20 năm 1999 yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm quyền của phụ nữ được thông tin, giáo dục về những dịch vụ sức khoẻ tình dục và chú trọng đến nhu cầu đặc biệt về sức khoẻ của các phụ nữ trong những hoàn cảnh khó khăn như trong xung đột vũ trang, bị buôn bán, bóc lột tình dục, cũng như nhu cầu chăm sóc sức khỏe của phụ nữ cao tuổi và phụ nữ khuyết tật.

6.2.2.12. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong đời sống kinh tế, xã hội

Thực tế ở khắp nơi trên thế giới cho thấy, trên lĩnh vực kinh tế, phụ nữ thường bị phân biệt đối xử trong việc hưởng trợ cấp gia đình, quản lý, sử dụng tài sản, thế chấp và vay vốn ngân hàng... Cùng với

việc làm, đây là những tiền đề quyết định khả năng về tài chính của phụ nữ - một trong những yếu tố thiết yếu tạo nên vị thế bình đẳng nam nữ. Về phương diện xã hội, do gánh nặng đa vai trò về giới, phụ nữ thường có rất ít thời gian vui chơi, giải trí và hưởng thụ đời sống văn hoá, trong khi điều này được xem là một trong những biểu hiện thực chất của sự bình đẳng nam nữ.

Chính vì vậy, Điều 13 CEDAW yêu cầu các quốc gia bảo đảm cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong ba khía cạnh: (i) Hưởng các phúc lợi gia đình; (ii) Tín dụng, ngân hàng (ví dụ như: vay tiền của ngân hàng, thế chấp tài sản và tham gia các loại hình tín dụng..) và (iii) Tham gia các hoạt động giải trí và văn hoá.

6.2.2.13.Bình đẳng trong các quan hệ dân sự

Điều 15 CEDAW không chỉ khẳng định vị thế bình đẳng của phụ nữ với nam giới trước pháp luật mà cả trong những quan hệ dân sự cụ thể - lĩnh vực mà theo truyền thống văn hoá của nhiều xã hội, phụ nữ thường phải chịu sự phân biệt đối xử nặng nề so với đàn ông. Theo Điều này, các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho phụ nữ có vị thế bình đẳng với nam giới trong mọi quan hệ dân sự, cụ thể là trong các vấn đề như giao kết các hợp đồng, quản lý tài sản, tự do đi lại, lựa chọn nơi cư trú và trong các hoạt động tố tụng... Điều này cũng quy định tất cả các hợp đồng và giấy tờ dân sự mà có nội dung hạn chế tư cách pháp lý của phụ nữ phải bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.

Trong Khuyến nghị chung số 21 thông qua tại phiên họp lần thứ 11 năm 1992, Uỷ ban CEDAW nêu rằng, việc giới hạn các quyền của phụ nữ trong việc ký kết hợp đồng, tự do lựa chọn chỗ ở hay tiếp cận với tòa án và dịch vụ pháp luật,v.v. đều làm hạn chế nghiêm trọng khả năng tự chủ trong cuộc sống của phụ nữ và đều bị coi là phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (các đoạn 7,8,9). Ủy ban cũng cho rằng, những phụ

nữ nhập cư sống và làm việc tạm thời ở nước ngoài với chồng hay bạn tình cũng phải được bình đẳng về tư cách pháp lý với người chồng hay bạn tình đó (đoạn 10).

6.2.2.14. Quyền bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, gia đình

Điều 16 CEDAW đề cập việc xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trên lĩnh vực riêng tư mà có ý nghĩa rất quan trọng đến cuộc sống của con người nói chung và của phụ nữ nói riêng, đó là hôn nhân, gia đình. Điều này xuất phát từ thực tế là trong hầu hết các xã hội, phụ nữ thường phải chịu đựng sự đối xử bất bình đẳng ngay trong gia đình, thể hiện ở các hình thức như hôn nhân cưỡng bức (hay sắp đặt), quyền quyết định về con cái, quản lý tài sản, quyền được nghỉ ngơi... Sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trên lĩnh vực này thường bắt nguồn từ các tập tục truyền thống - khía cạnh có sức ỳ lớn nhất. Bù lại, sự thay đổi trên lĩnh vực này được coi là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định để phụ nữ đạt được sự bình đẳng một cách đầy đủ với đàn ông.

Các khía cạnh chủ yếu được đề cập trong Điều 16 bao gồm: (i) *Bình đẳng về kết hôn,* thể hiện ở việc phụ nữ được tự do quyết định việc kết hôn và lựa chọn người phối ngẫu. Vấn đề này liên quan đến trách nhiệm của các nhà nước trong việc quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu, việc đăng ký kết hôn, chế độ hôn nhân tự nguyện, cấm chế độ đa thê cũng như việc tảo hôn cho trẻ em; (ii) *Bình đẳng trong hôn nhân và khi hôn nhân kết thúc,* thể hiện ở việc phụ nữ được bình đẳng với chồng cả trong thời gian hôn nhân và khi đã ly hôn. Điều này liên quan đến một loạt vấn đề từ quản lý tài sản chung trong gia đình; quyền và trách nhiệm với con cái; việc xác định số con, khoảng cách giữa các lần sinh; việc cho, nhận con nuôi; những tự do cá nhân như việc lựa chọn họ tên, quyết định lựa chọn nghề nghiệp, việc làm của bản thân mà không bị phụ thuộc bởi người chồng.

Liên quan đến Điều 16, trong Khuyến nghị chung số 21, Uỷ ban CEDAW nêu rằng, khái niệm gia đình có thể hiểu khác nhau giữa các quốc gia, tuy nhiên, dù được hiểu như thế nào thì trong mô hình gia đình đó, việc đối xử với phụ nữ cũng phải tuân thủ các quy định của Điều 16 (đoạn 13). Ủy ban cũng cho rằng, chế độ hôn nhân đa thê là trái với quyền bình đẳng nam nữ và có thể gây ra những nguy cơ nghiêm trọng cho phụ nữ và con cái họ, vì vậy, Ủy ban khuyến nghị các quốc gia thành viên cấm chế độ đa thê (đoạn 14). Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia cấm các hành động cưỡng ép hoặc sắp đặt hôn nhân để bảo đảm quyền được lựa chọn người phối ngẫu (đoạn 15). Thêm vào đó, Uỷ ban cho rằng các quy định pháp luật và tập tục ưu đãi cho nam giới trong việc hưởng thừa kế tài sản là sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ; đồng thời, yêu cầu các quốc gia thành viên phải thừa nhận và bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong vấn đề này.

Liên quan đến Điều 16, trong Khuyến nghị chung số 19, Uỷ ban CEDAW nêu rằng, hành động triệt sản nữ và bắt buộc phá thai cấu thành sự vi phạm quyền của phụ nữ trong việc quyết định số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Uỷ ban cũng yêu cầu các quốc gia thành viên tăng cường các biện pháp, kể cả dân sự và hình sự, để chống lại nạn bạo hành phụ nữ trong gia đình, bao gồm việc thiết lập các trung tâm phục hồi và các nhà tạm lánh cho những phụ nữ là nạn nhân của tệ nạn này.

Điểm hạn chế của Điều 16 (và của toàn bộ Công ước) là đã không đề cập một cách đúng mức tới vấn đề bạo lực trên cơ sở giới tính, một trong bốn hình thức cơ bản về bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, hạn chế này đã phần nào được khắc phục với việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về xoá bỏ mọi hình thức bạo lực chống lại phụ nữ vào năm 1993. Thêm vào đó, trong Khuyến nghị chung số 12 được thông qua tại phiên họp lần thứ 8 năm 1989,

khuyến nghị các quốc gia thành viên thực thi và báo cáo về các biện pháp mà quốc gia đã tiến hành để bảo vệ phụ nữ khỏi những hình thức bạo lực ở trong gia đình, ngoài xã hội và ở nơi làm việc. Còn trong Khuyến nghị chung số 19, Ủy ban xác định bạo lực trên cơ sở giới tính cấu thành một trong các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và khái niệm "bạo lực trên cơ sở giới tính" được hiểu là những hành vi "..nhằm gây áp lực hoặc điều khiển một người phụ nữ một cách không chính đáng, bao gồm những hành động hành hạ về thể chất, tinh thần, gây tổn thương hay đau đớn về tình dục, đe doạ gây ra những hành động như vậy hay sự cưỡng chế và tước đoạt những quyền tự do khác của phụ nữ..." (đoạn 6). Ủy ban cũng cho rằng, bạo lực trên cơ sở giới tính xâm phạm hoặc tước đoạt của phụ nữ rất nhiều quyền và tự do cơ bản của con người, trong đó có quyền sống; quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bình đẳng trong gia đình; quyền được hưởng tình trạng tốt nhất về sức khỏe...(đoạn 7).

Ở hầu hết quốc gia trên thế giới, việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới gặp nhiều trở ngại xuất phát từ tính chất phức tạp của vấn đề cũng như từ quan niệm trong văn hóa truyền thống coi đó là những vấn đề nội bộ của các gia đình. Tuy nhiên, cần thấy rằng bạo lực trên cơ sở giới không chỉ là vấn đề riêng của các gia đình, mà còn là vấn đề chung của toàn xã hội, bởi lẽ như Ủy ban CEDAW đã nêu trong Khuyến nghị chung số 19, bạo lực trên cơ sở giới cản trở sự hưởng thụ một số quyền con người của nạn nhân.

6.2.2.15. Quyền bình đẳng của phụ nữ nông thôn

Phụ nữ nông thôn là một trong những bộ phận dễ bị tổn thương nhất trong tổng thể nhóm người dễ bị tổn thương là phụ nữ. Bộ phận

phụ nữ này có những nhu cầu đặc biệt cần được đáp ứng, xuất phát từ những yếu tố: *Thứ nhất,* họ không phải là những lao động làm công ăn lương nên nguồn sống không được bảo đảm ổn định và độc lập như các nhóm phụ nữ khác; *Thứ hai,* do tính chất công việc và môi trường sống ở nông thôn, họ thường chịu gánh nặng đa vai trò về giới và phải chịu đựng nhiều tập tục truyền thống mang tính phân biệt đối xử về giới hơn so với phụ nữ ở thành thị; *Thứ ba,* phần lớn công việc phụ nữ nông thôn thường làm là những công việc "vô hình", không tính thành tiền nên sự đóng góp của họ ít được ghi nhận.

Xuất phát từ thực tế kể trên, Điều 14 CEDAW xác nhận tầm quan trọng và những đóng góp của phụ nữ nông thôn với kinh tế của quốc gia và sự phồn vinh của gia đình; đồng thời yêu cầu các quốc gia thành viên phải quan tâm đặc biệt đến việc bảo đảm cho phụ nữ nông thôn các quyền bình đẳng trong các vấn đề: (i) Tham gia xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội ở các cấp; (ii) Chăm sóc sức khoẻ, kể cả thông tin, tư vấn, dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; (iii) Hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình bảo hiểm xã hội; (iv) Tham gia các loại hình đào tạo chính quy và không chính quy, kể cả đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ; (v) Tham gia các hoạt động của cộng đồng; (vi) Tiếp cận các hình thức tín dụng về nông nghiệp, các điều kiện thuận lợi về thị trường, kỹ thuật; (vii) Được đối xử bình đẳng trong quá trình phân chia ruộng đất hoặc khi quy hoạch nông thôn; (viii) Được hưởng các điều kiện sống phù hợp, đặc biệt về nhà ở, điều kiện vệ sinh, điện, nước, giao thông, thông tin.

Liên quan đến Điều 14, trong Khuyến nghị chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 10 năm 1990, Ủy ban CEDAW đặc biệt khuyến nghị các quốc gia thành viên thu thập số liệu thống kê và báo cáo với Ủy ban về thực trạng pháp lý và xã hội của những phụ nữ làm việc trong các doanh nghiệp gia đình (phần lớn ở vùng nông

thôn) mà thường không được trả công, được hưởng bảo hiểm hoặc phúc lợi xã hội cũng như thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình đó. Trong Khuyến nghị chung số 17, Ủy ban cũng yêu cầu các quốc gia thành viên điều tra và báo cáo về những công việc gia đình không tính thành tiền công mà phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở vùng nông thôn, đang phải làm. Trong Khuyến nghị số 11, Ủy ban đặc biệt lưu ý các quốc gia thành viên về tình trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ nông thôn, xuất phát từ thực tế là những phong tục tập quán lạc hậu thường tồn tại phổ biến và có ảnh hưởng nặng nề hơn ở vùng nông thôn...

6.3. Quyền của trẻ em theo luật quốc tế

Từ lâu trẻ em đã được coi là một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhất và được các nhà nước, các cộng đồng quan tâm bảo vệ. Đơn cử, từ thế kỷ XIV, ở châu Âu đã xuất hiện những dự án công cộng dành cho trẻ em (bệnh viện *Spedale Degli Innocenti* ở Florent, Italia). Hoặc cũng trong thời kỳ này ở châu Á, Bộ luật Hồng Đức của Việt Nam đã quy định trách nhiệm của dân chúng và các quan lại địa phương phải giúp đỡ trẻ em tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc trẻ lạc, đồng thời, quy định về trừng trị tội gian dâm với trẻ em gái; tội buôn bán phụ nữ, trẻ em; giảm án và hoãn thi hành án với phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ...[1]

Mặc dù vậy, trong thời kỳ trước đây, ở tất cả các xã hội, việc bảo vệ trẻ em về cơ bản xuất phát từ các góc độ tình thương, lòng nhân đạo hoặc/và sự che chở chứ không phải dưới góc độ nghĩa vụ bảo vệ quyền. Do vậy, việc bảo vệ trẻ em ở thời kỳ trước về cơ bản chưa mang tính phổ biến, thống nhất, quy chuẩn và ràng buộc về nghĩa vụ với mọi đối tượng trong xã hội.

[1] Xem *Quốc Triều Hình Luật*, các điều 295, 313,404, 453, 604, 605, 680.

Phải đến đầu thế kỷ thứ XX, thuật ngữ pháp lý "quyền trẻ em" mới được đề cập sau một loạt biến cố quốc tế lớn mà đặc biệt là cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918). Cuộc chiến tranh này đã khiến rất nhiều trẻ em ở châu Âu bị rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như mồ côi không nơi nương tựa, đói khát, bệnh tật và thương tích... Tình cảnh đó đã thúc đẩy việc thành lập hai tổ chức cứu trợ trẻ em đầu tiên trên thế giới ở Anh và Thuỵ Điển vào năm 1919. Vào năm 1923, bà Eglantyne Jebb - người sáng lập Quỹ cứu trợ trẻ em của nước Anh năm 1919 - đã soạn thảo một bản Tuyên bố gồm 7 điểm, trong đó kêu gọi thừa nhận và bảo vệ các *quyền của trẻ em*. Vào năm sau (1924), bản Tuyên ngôn này được Hội quốc liên thông qua (gọi là Tuyên ngôn Giơnevơ về quyền trẻ em). Sự kiện này có thể coi là mốc đánh dấu thời điểm thuật ngữ "quyền trẻ em" lần đầu tiên được nêu chính thức trong pháp luật quốc tế, đồng thời, cũng là mốc đánh dấu một bước ngoặt trong nhận thức và hành động bảo vệ trẻ em trên thế giới.

Sự ra đời của khái niệm quyền trẻ em đã mở rộng cơ sở của các hoạt động bảo vệ trẻ em từ các khía cạnh đạo đức, xã hội sang khía cạnh pháp lý, bác bỏ hoàn toàn quan niệm trước đây coi trẻ em như là những đối tượng hoàn toàn phụ thuộc, thậm chí, là một dạng "tài sản" của các bậc cha mẹ. Điều này là bởi một khi trẻ em được coi là một chủ thể của quyền, các hành động liên quan đến trẻ em sẽ không còn đơn thuần đặt trên nền tảng của tình thương, lòng nhân đạo hay sự che chở nữa, mà còn là nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan, kể cả các bậc cha mẹ.

Sau khi được thành lập, Liên hợp quốc đã đưa vấn đề quyền trẻ em phát triển lên một bước ngoặt mới. Với mệnh đề mở đầu phổ biến trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và hai công ước về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá năm 1966 là *mọi người có quyền* hoặc *bất cứ người*

nào đều có quyền... trẻ em được thừa nhận là chủ thể bình đẳng với người lớn trong việc hưởng tất cả các quyền và tự do cơ bản được ghi nhận trong luật nhân quyền quốc tế.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, cách tiếp cận "cào bằng" vị thế chủ thể của quyền giữa người lớn và trẻ em cũng không hoàn toàn phù hợp, do đặc trưng của trẻ em là còn non nớt cả về thể chất lẫn tinh thần. Bởi vậy, ngay trong UDHR, ICCPR và ICESCR, trẻ em đã được ghi nhận những quyền đặc thù, đặc biệt là quyền được chăm sóc, giáo dưỡng và được bảo vệ đặc biệt. Dựa trên cách tiếp cận đó, năm 1959, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua một văn kiện riêng về quyền trẻ em (Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền trẻ em). Tuyên bố này là tiền đề để Liên hợp quốc xây dựng và thông qua Công ước về quyền trẻ em (CRC) vào ngày 20-11-1989.

Tính đến thời điểm hiện nay, CRC vẫn là văn kiện quốc tế cơ bản và toàn diện nhất về quyền trẻ em. Mặc dù vậy, đây không phải là văn kiện quốc tế duy nhất về vấn đề này. Để thấy được toàn bộ khuôn khổ pháp lý quốc tế về quyền và bảo vệ quyền trẻ em, cần nghiên cứu nhiều văn kiện khác, trong đó tiêu biểu là hai Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về sử dụng trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang và về buôn bán trẻ em, bóc lột và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em (cùng được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2000), các công ước và khuyến nghị có liên quan của ILO (mà tiêu biểu là Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu và Công ước số 182 về xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất), các tuyên bố, hướng dẫn, quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp người chưa thành niên và một số văn kiện khác...

6.3.1. CRC - văn kiện quốc tế cơ bản và toàn diện nhất về quyền trẻ em

CRC là điều ước quốc tế về quyền con người của Liên hợp quốc có số lượng quốc gia thành viên cao nhất từ trước đến nay. Hiện tại, gần như tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc đã phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này, chỉ còn Hoa Kỳ và Xômali. Tư tưởng xuyên suốt và cũng là thể hiện cách tiếp cận của Công ước là:

- Trẻ em là những chủ thể của các quyền và của quá trình phát triển chứ không phải là đối tượng được hưởng sự quan tâm, thương hại hay lòng từ thiện thuần tuý.

- Trẻ em là những con người nhưng là một nhóm xã hội dễ bị tổn thương, có những nhu cầu đặc biệt, và có quyền được hưởng sự chăm sóc, bảo vệ một cách đặc biệt.

Cách tiếp cận kể trên của CRC bảo đảm thái độ và hành động có trách nhiệm của mọi chủ thể trong các vấn đề có liên quan đến trẻ em. Nó khác với những cách tiếp cận dựa trên tình thương, lòng nhân đạo, sự che chở hay cào bằng vị thế của trẻ em và người lớn mà đã phổ biến trong các xã hội trước đó.

Về nội dung, so với các văn kiện trước đó về quyền trẻ em, CRC có những điểm nổi bật đó là:

- Công ước đưa ra một định nghĩa chung về trẻ em mà có thể áp dụng cho mọi xã hội trên thế giới mà không có sự phân biệt về bất cứ yếu tố nào về chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá, phong tục tập quán...

- Công ước xác lập một tập hợp các quyền trẻ em mà có nhiều quyền trước đó chưa từng được pháp điển hoá trong luật quốc tế, nhằm bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ, chăm sóc một cách có hiệu quả và được phát triển toàn diện cả về thể chất, trí tuệ, tình cảm, đạo đức và xã hội;

- Công ước đề cập việc bảo vệ những nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (chứ không chỉ đến trẻ em nói chung) như trẻ em tàn tật, trẻ em bị mất môi trường gia đình, trẻ em mại dâm, trẻ em làm trái pháp luật, trẻ em trong xung đột vũ trang...

- Công ước đề cập việc giải quyết những thách thức cấp bách mà trẻ em đang gặp phải như lạm dụng tình dục trẻ em, bóc lột lao động, buôn bán trẻ em, trẻ em bị buộc cầm súng, tác động của ma tuý với trẻ em...;

- Công ước xác lập một cơ chế pháp lý để theo dõi, giám sát sự tiến bộ của các quốc gia trong việc bảo đảm các quyền trẻ em.

Theo các chuyên gia về quyền trẻ em, có bốn nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho CRC, đó là:

- *Trẻ em cũng là những con người:* Nguyên tắc này xác định vị thế bình đẳng của trẻ em với người lớn về phương diện chủ thể của quyền. Nó khẳng định trẻ em cũng có những giá trị như người lớn và do đó, phải được công nhận và bảo vệ các quyền ngay từ giai đoạn thơ ấu;

- *Không phân biệt đối xử:* Nguyên tắc này hàm ý rằng tất cả trẻ em trên thế giới đều được hưởng các quyền quy định trong CRC, bất kể dân tộc, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, dòng dõi gia đình, tài sản...

- *Lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em:* Nguyên tắc này đòi hỏi trong mọi hoạt động có liên quan đến trẻ em, Nhà nước, các bậc cha mẹ và các chủ thể khác phải lấy lợi ích của trẻ em là mục tiêu hàng đầu;

- *Tôn trọng ý kiến, quan điểm của trẻ em:* Nguyên tắc này nhằm bảo đảm rằng trẻ em thực sự là chủ thể của quyền. Nó đòi hỏi

các chủ thể khác phải tôn trọng các quyền tự do ý kiến, tự do diễn đạt, tự do tôn giáo, tín ngưỡng và tự do lập hội của trẻ em.

6.3.2. Những nội dung chủ yếu của CRC

6.3.2.1. Định nghĩa trẻ em

Theo Điều 1, trẻ em *là những người dưới 18 tuổi, trừ khi pháp luật quốc gia quy định khác*. Như vậy, đây là một quy định mở, trong đó mức trần tuổi 18 được coi là mức tiêu chuẩn nhưng không phải cố định, bắt buộc với mọi quốc gia. Nói cách khác, điều này cho phép các quốc gia có thể quy định độ tuổi được coi là trẻ em thấp hơn 18 tuổi, và vì vậy, độ tuổi được coi là trẻ em có thể khác nhau giữa các nước thành viên.

Về nguyên tắc, nếu mức trần độ tuổi được coi là trẻ em càng cao và mang tính cố định, thì số lượng trẻ em được bảo vệ bởi CRC sẽ càng lớn. Hay nói cách khác, cách quy định mang tính "mềm dẻo" như Điều 1 CRC có thể làm số lượng trẻ em được bảo vệ theo công ước bị giảm đi ở một số quốc gia. Tuy nhiên, chính cách quy định mềm dẻo như vậy lại có tác dụng tích cực là tối đa hóa số lượng quốc gia chấp nhận công ước. Từ thực tế đó, tính đến sự khác nhau về nhận thức ở các quốc gia về độ tuổi được coi là trẻ em và đặt mục tiêu số lượng thành viên CRC lên hàng đầu nên Liên hợp quốc đã đưa ra quy định về độ tuổi trẻ em như Điều 1 của CRC.

Cũng theo định nghĩa kể trên, CRC không quy định từ khi nào được coi là trẻ em, nhưng theo Lời nói đầu thì: *"...trẻ em cần phải được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý từ trước cũng như sau khi ra đời*". Quy định này hàm nghĩa rằng, việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em cần phải được thực hiện ngay từ những giai đoạn "trứng nước" chứ không đợi đến lúc trẻ chào đời.

6.3.2.2. Không phân biệt đối xử

Vấn đề này được nêu ở Điều 2 và là một trong bốn nguyên tắc của Công ước (đã đề cập ở trên). Điểm đặc biệt so với quy định về vấn đề này trong các điều ước quốc tế khác là ở đây, sự phân biệt đối xử trẻ em được gắn với sự phân biệt đối xử với cha mẹ, người giám hộ hay các thành viên trong gia đình của trẻ. Cụ thể, Điều 2 yêu cầu các quốc gia xoá bỏ mọi sự phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác *của trẻ em, cha mẹ, người giám hộ hợp pháp, hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em.*

Liên quan đến quy định trong Điều 2, Ủy ban về quyền trẻ em – cơ quan giám sát việc thực hiện CRC – trong Bình luận chung số 4 thông qua tại phiên họp lần thứ 33 năm 2003[1] cho rằng, ngoài những yếu tố như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, quốc tịch, chính kiến và quan điểm khác, nguồn gốc xã hội, tài sản, tình trạng khuyết tật và dòng dõi thì *xu hướng giới tính* (*sexual orientation)* và *tình trạng sức khỏe (health status)* (bao gồm việc bị nhiễm HIV và bị thiểu năng tâm thần) cũng có thể là nền tảng của sự phân biệt đối xử với trẻ em. Theo Bình luận chung số 6 thông qua năm 2005, những yếu tố khác có thể tạo ra sự phân biệt đối xử với trẻ em bao gồm tình trạng vô thừa nhận, mồ côi cha mẹ, vị thế là người nhập cư, tị nạn hay tìm kiếm quy chế tị nạn của trẻ (đoạn 18).

Bình luận chung số 5 thông qua tại phiên họp lần thứ 34 năm 2003 xác định rằng, nghĩa vụ nêu trong Điều này đòi hỏi các quốc gia thành viên phải chủ động nghiên cứu và thực hiện các biện pháp để giảm thiểu hoặc xóa bỏ những bối cảnh tạo ra sự phân biệt đối xử với các nhóm trẻ em, bao gồm việc thực thi các biện pháp lập pháp,

[1] Nguồn của các Bình luận chung của Ủy ban quyền trẻ em được trích dẫn trong chương này: http://www2.ohchr.org/english/bodies/crc/comments.htm

hành pháp, giáo dục và phân bổ các nguồn lực. Mặc dù vậy, Ủy ban cũng lưu ý rằng, việc áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử không có nghĩa là thực hiện việc đối xử giống nhau với mọi trẻ em.

6.3.2.3. Lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em

Đây là một trong bốn nguyên tắc của Công ước (đã đề cập ở trên), được nêu ở Điều 3 và được nhắc lại trong nhiều điều khoản khác của CRC, bao gồm các Điều 9, 18, 20 và 21. Theo nguyên tắc này, lợi ích của trẻ em phải được ưu tiên xem xét *trong mọi hoạt động có liên quan đến trẻ em của mọi chủ thể*, chứ không chỉ giới hạn trong các tiến trình lập pháp, hành pháp hay tư pháp của các cơ quan Nhà nước. Về khía cạnh này, Điều 3 xác định trách nhiệm của nhà nước trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em trong trường hợp cha mẹ hoặc những chủ thể có liên quan khác không thể thực hiện hoặc hoàn thành trách nhiệm ấy.

Liên quan đến quy định trong Điều 3, trong Bình luận chung số 5 Ủy ban về quyền trẻ em cho rằng, để thực hiện điều này đòi hỏi các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của các quốc gia thành viên đều phải có những biện pháp chủ động để bảo đảm trong mọi hoạt động của cơ quan mình lợi ích của trẻ em đều được đặt lên hàng đầu. Thêm vào đó, Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên đánh giá một cách có hệ thống ảnh hưởng của các quyết định và hoạt động của các cơ quan này đối với các quyền và lợi ích của trẻ em, kể cả những quyết định và hoạt động có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến trẻ em. Trong Bình luận chung số 7, Ủy ban nêu rằng, nguyên tắc này đòi hỏi trong mọi quyết định liên quan đến trẻ em còn cần phải tính đến quan điểm của các bậc cha mẹ, thầy cô giáo và những người khác có trách nhiệm với trẻ em (đoạn 13).

6.3.2.4. Sự sống còn và phát triển của trẻ em

Điều 6 thừa nhận quyền sống như là một quyền cố hữu của trẻ em và quy định trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo đảm sự sống còn và phát triển của trẻ ở mức cao nhất.

Liên quan đến quy định trong Điều 6, có hai khía cạnh cần chú ý đó là:

Thứ nhất, "sống còn" *(survival)* là một trong những thuật ngữ đặc thù được sử dụng trong Công ước về quyền trẻ em. Do trẻ em là những chủ thể còn non nớt cả về thể chất và tinh thần nên khác với người lớn, việc bảo vệ sự sống còn của trẻ không chỉ đòi hỏi các biện pháp thông thường cần thiết để bảo vệ tính mạng, mà còn bao gồm các biện pháp phòng ngừa về sức khỏe như tiêm chủng, dinh dưỡng, chăm sóc...

Thứ hai, sự phát triển của trẻ em cần được hiểu một cách toàn diện, theo đó không chỉ bao gồm phương diện thể chất, mà còn về các phương diện trí tuệ, tình cảm, đạo đức, xã hội.

Về vấn đề trên, trong các Bình luận chung số 4 và số 7, Ủy ban quyền trẻ em nêu rằng sự sống còn và phát triển của trẻ em liên quan đến một loạt các quyền khác như quyền được có lương thực, thực phẩm thích đáng; quyền đạt được sức khỏe ở mức cao nhất có thể; quyền được bảo vệ trước những sự xâm hại về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm... mà được nêu không chỉ trong CRC mà còn trong hai nghị định thư tùy chọn bổ sung công ước mà đề cập các vấn đề về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, sử dụng trẻ em để sản xuất văn hóa phẩm khiêu dâm và bảo vệ trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang.

6.3.2.5. Tôn trọng ý kiến, quan điểm của trẻ em

Nội dung của Điều 12 đồng thời cũng là một trong bốn nguyên tắc cơ bản của CRC. Điều này thừa nhận trẻ em có quyền bày tỏ ý kiến, quan điểm riêng của mình *về các vấn đề liên quan đến trẻ*, trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong hoạt động tố tụng, đồng thời yêu

cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho trẻ em có khả năng và cơ hội hình thành và nói lên những ý kiến, quan điểm của mình cũng như phải tôn trọng những quan điểm, ý kiến của trẻ một cách thích đáng với độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ.

Cần hiểu rằng, việc bày tỏ ý kiến, quan điểm của trẻ có thể được thực hiện ở mọi môi trường (trong gia đình, cộng đồng và ngoài xã hội...) một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người đại diện, dưới nhiều hình thức thích hợp, chẳng hạn như: phát biểu tại các cuộc họp, viết thư, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng... Cũng cần hiểu rằng, quy định kể trên không có nghĩa là cha mẹ, Nhà nước và các chủ thể khác phải nghe theo các ý kiến, quan điểm của trẻ trong mọi trường hợp, mà chỉ đặt ra nghĩa vụ cho các chủ thể phải lắng nghe, tôn trọng, nghiêm túc xem xét và thực hiện các ý kiến, quan điểm đó nếu thấy chúng hợp lý và có thể áp dụng.

Liên quan đến nội dung Điều 12, Ủy ban Quyền trẻ em, trong Bình luận chung số 7 thông qua tại phiên họp lần thứ 34 năm 2005 nhấn mạnh rằng, kể cả những trẻ ở độ tuổi còn nhỏ cũng có quyền được bày tỏ và tôn trọng ý kiến, quan điểm một cách thích đáng. Ủy ban lưu ý về những môi trường mà trong đó quyền này của trẻ cần được chú trọng bảo đảm, bao gồm gia đình, các cơ sở giáo dục, chăm sóc y tế dành cho trẻ em, hoạt động tố tụng, hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật, nghiên cứu, tư vấn... có liên quan đến trẻ. Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp thích hợp để thúc đẩy các bậc cha mẹ và những chủ thể có trách nhiệm khác tạo cơ hội cho trẻ em được bày tỏ ý kiến, quan điểm và tôn trọng các ý kiến, quan điểm của trẻ (đoạn 14).

6.3.2.6. Nghĩa vụ quốc gia

Điều 4 yêu cầu các quốc gia thành viên phải từng bước bảo đảm các quyền của trẻ em trong Công ước, trong đó nhấn mạnh rằng, Nhà nước phải sử dụng *một cách tối đa các nguồn lực sẵn có* để bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá của trẻ em. Điều này cũng gợi ý rằng khi cần thiết, các quốc gia có thể yêu cầu sự trợ giúp quốc tế để bảo đảm các quyền của trẻ em.

Liên quan đến quy định trong Điều 4, trong Bình luận chung số 5, Ủy ban về quyền trẻ em cho rằng, Điều này đòi hỏi các quốc gia thành viên phải huy động sự tham gia của tất cả các thành phần trong xã hội, bao gồm cả trẻ em, cũng như phải xây dựng những cơ chế đặc biệt và thành lập các cơ quan điều phối, giám sát (độc lập hay trực thuộc chính phủ) để thu thập dữ liệu, nâng cao nhận thức của xã hội và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dịch vụ thích hợp nhằm bảo đảm hiện thực hóa các quyền của trẻ em (các đoạn 2 và 10). Thêm vào đó, Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên thành lập những bộ phận hoặc bổ nhiệm các cá nhân chuyên trách về trẻ em trong Chính phủ, Nghị viện và các cơ quan nhà nước khác, thực hiện các nghiên cứu phân tích, báo cáo về tình hình trẻ em, dành ngân sách cho bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em...(đoạn 10). Ủy ban nhấn mạnh rằng, việc thực hiện các quyền trẻ em không thể bị coi là một quá trình từ thiện hay những ưu đãi dành cho trẻ em mà phải coi đó là trách nhiệm của Nhà nước, xã hội và là một cam kết chính trị (các đoạn 11, 12).

6.3.2.7. Vai trò và trách nhiệm của cha mẹ

Điều 18 xác định một nguyên tắc là cha mẹ, và trong những trường hợp nhất định là người giám hộ pháp lý, có trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em. Điều này cũng quy định

rõ, trong gia đình, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con cái là trách nhiệm chung của các bậc cha mẹ và trong việc này, lợi ích của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu của họ.

Quy định ở Điều 18 bắt nguồn từ quan điểm định hướng được nêu ở Lời nói đầu của CRC, theo đó, công ước xác định gia đình là "đơn vị xã hội cơ bản và môi trường tự nhiên cho sự trưởng thành và cuộc sống hạnh phúc của mọi thành viên, đặc biệt là trẻ em".

Nguyên tắc kể trên không loại bỏ trách nhiệm của các nhà nước; ngược lại, Điều 18 đồng thời ấn định nghĩa vụ của các nhà nước là phải dành cho các bậc cha mẹ và người giám hộ pháp lý sự giúp đỡ thích đáng để họ có thể hoàn thành tốt việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em. Theo tinh thần của Điều này, việc giúp đỡ các bậc cha mẹ để họ có khả năng chăm sóc, giáo dục trẻ em là biện pháp ưu tiên, việc giao trẻ em cho cộng đồng hay Nhà nước chăm sóc chỉ được coi là biện pháp cuối cùng bởi trẻ em rất nhạy cảm và dễ bị tổn thương khi bị tách khỏi bố mẹ, gia đình.

Liên quan đến vấn đề trên, trong Bình luận chung số 7, Ủy ban quyền trẻ em xác định, việc tôn trọng vai trò của cha mẹ bao gồm nghĩa vụ không cách ly trẻ em khỏi cha mẹ, trừ khi việc cách ly như thế đem lại lợi ích tốt nhất cho trẻ, bởi trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương khi bị tách ly khỏi cha mẹ. Ủy ban khuyến nghị các quốc gia thành viên cần phải nỗ lực hết sức để giảm thiểu số trẻ em bị bỏ rơi và trẻ em mồ côi. Điều này đòi hỏi phải có những hình thức tổ chức chăm sóc thay thế dài hạn theo mô hình cộng đồng hay nhà nước cho những trẻ em rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ví dụ như trẻ em bị cha mẹ bỏ mặc, ngược đãi hay xỉ nhục; trẻ phải sống trong bối cảnh cha mẹ xung đột thường xuyên; cha mẹ không có khả năng nuôi con vì những lý do sức khỏe hay tâm thần...(đoạn 18). Ủy ban cũng nêu ra một số gợi ý về những cách thức mà các quốc gia có thể

hỗ trợ gia đình trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em, chẳng hạn như việc điều chỉnh các chính sách về thuế thu nhập, lợi tức, nơi ở và thời gian làm việc, dịch vụ y tế, giáo dục, trợ cấp xã hội cho các bậc cha mẹ, cũng như việc tư vấn, hỗ trợ về kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ em cho họ...(đoạn 20).

Cũng đề cập đến vai trò và trách nhiệm của các bậc cha mẹ nhưng ở khía cạnh tinh thần, Điều 5 CRC yêu cầu các quốc gia thành viên phải tôn trọng trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ các bậc cha mẹ, hoặc trong trường hợp thích hợp, của các thành viên khác trong gia đình hay của những người giám hộ pháp lý trong việc *chỉ bảo và hướng dẫn thích hợp* cho trẻ em thực hiện những quyền được thừa nhận trong CRC, theo *cách thức phù hợp với mức độ phát triển về năng lực của trẻ.*

Từ nội dung Điều 5 và xét trong mối quan hệ với các quyền khác của trẻ em được ghi nhận trong CRC, có thể thấy: *Thứ nhất,* sự chỉ bảo và hướng dẫn của cha mẹ, người thân trong gia đình hay người giám hộ pháp lý không bao gồm các biện pháp bạo lực về thể chất, tinh thần (với ý nghĩa là một hình thức kỷ luật để buộc trẻ phải tuân theo), và *Thứ hai,* không được áp đặt ý kiến của người lớn (dưới danh nghĩa sự chỉ bảo và hướng dẫn) với trẻ em khi các em đã ở mức độ trưởng thành nhất định về nhận thức.

Liên quan đến khía cạnh trên, trong Bình luận chung số 4 thông qua tại phiên họp lần thứ 33 năm 2003, Ủy ban quyền trẻ em nêu rằng, để thực hiện quy định tại Điều 5, các bậc cha mẹ và những người có trách nhiệm khác có nghĩa vụ tạo lập một môi trường an toàn và cảm thông để trẻ em phát triển, trong đó cần phải quan tâm đến quan điểm của trẻ. Trẻ em cần phải được các thành viên khác trong gia đình thừa nhận như là các chủ thể của quyền và cần được chỉ bảo, hướng dẫn để trở thành các công dân tốt. Trong Bình luận chung số 7, Ủy ban cho

rằng, quyền của cha mẹ trong việc chỉ bảo và hướng dẫn con cái luôn gắn liền với yêu cầu là họ phải hành động vì những lợi ích tốt nhất của trẻ (đoạn 16). Ủy ban cũng cho rằng Điều 5 yêu cầu các bậc cha mẹ và những người khác có trách nhiệm chỉ bảo và hướng dẫn trẻ em có trách nhiệm thường xuyên điều chỉnh sự chỉ bảo và hướng dẫn đó của họ để phù hợp với mức độ trưởng thành của trẻ (đoạn 17).

6.3.2.8. Cách ly với cha mẹ

Mặc dù Công ước coi việc sống với cha mẹ là một quyền cơ bản của trẻ em nhưng vẫn dự kiến khả năng cho phép *chủ động* cách ly trẻ em khỏi cha mẹ trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Theo Điều 9 CRC, nguyên tắc cần tuân thủ trong vấn đề này là việc cách ly trẻ em khỏi cha mẹ chỉ có thể thực hiện nếu như điều đó mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ. Điều này cũng nêu ra một số hoàn cảnh trong đó có thể cách ly trẻ em khỏi cha mẹ, ví dụ như khi trẻ em bị cha mẹ lạm dụng, sao nhãng hoặc khi cha mẹ sống cách ly nhau và cần có một quyết định về nơi cư trú của trẻ (Khoản 1). Sự cách ly giữa trẻ em và cha mẹ chỉ có thể do một cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định với sự giám sát của tòa án hoặc của các cơ quan tư pháp khác, và trong các trường hợp như vậy, trẻ em có quyền được bày tỏ quan điểm, được duy trì quan hệ và tiếp xúc trực tiếp với cha, mẹ thường xuyên, trừ trường hợp điều đó không có lợi cho trẻ.

Ngoài ra, Khoản 4 Điều 9 CRC còn đề cập những hoàn cảnh mà trẻ em bị cách ly khỏi cha mẹ một cách *bị động,* cụ thể là do kết quả của việc cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ của trẻ em, hay chính bản thân trẻ em, bị giam giữ, bỏ tù, trục xuất, lưu đày đi xa hay bị chết. Trong những hoàn cảnh này, CRC yêu cầu các quốc gia thành viên có liên quan phải cung cấp cho cha mẹ, cho đứa trẻ, hoặc nếu thích hợp, cho một thành viên khác của gia đình đứa trẻ những thông tin thiết yếu về địa chỉ của một hay nhiều thành viên vắng mặt của gia đình, trừ

khi việc cung cấp thông tin như thế có thể gây tổn hại đến cuộc sống của đứa trẻ. Thêm vào đó, các quốc gia thành viên còn phải bảo đảm rằng, việc đề ra yêu cầu như vậy sẽ không tự nó gây nên những hậu quả có hại cho người (hoặc những người) có liên quan.

6.3.2.9. Đoàn tụ gia đình

Theo Điều 10, trẻ em có cha mẹ mà mỗi người cư trú ở các quốc gia khác nhau phải có quyền được duy trì quan hệ và tiếp xúc trực tiếp, đều đặn với cả cha và mẹ, trừ những hoàn cảnh đặc biệt không cho phép như vậy. Để thực hiện quyền này, trẻ em và cha mẹ của các em có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào cũng như có quyền trở về nước mình với mục đích đoàn tụ gia đình hoặc để duy trì quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm quyền này bằng cách xem xét thủ tục xuất, nhập cảnh cho trẻ em và cha mẹ một cách tích cực, nhân đạo và nhanh chóng. Thêm vào đó, các quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm rằng, việc đưa một yêu cầu về đoàn tụ gia đình như thế sẽ không gây ra những hậu quả có hại cho những người đứng đơn yêu cầu và cho các thành viên gia đình họ.

Mặc dù vậy, Điều 10 cũng lưu ý rằng, quyền xuất, nhập cảnh vì mục đích đoàn tụ gia đình của cha mẹ và trẻ em có thể phải chịu những giới hạn nhất định. Những giới hạn này chỉ có hiệu lực khi được pháp luật quy định và chỉ để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khoẻ của công chúng hoặc các quyền và tự do của người khác phù hợp với những quy định có liên quan trong CRC.

6.3.2.10. Cấm đưa trẻ em ra nước ngoài một cách bất hợp pháp và không mang trở về

Theo Điều 11, các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp để ngăn chặn việc cha, mẹ hay một bên thứ ba theo yêu cầu của

cha, mẹ mang trẻ em ra nước ngoài hay giữ trẻ em ở nước ngoài một cách bất hợp pháp.

Cần hiểu rằng, bối cảnh của Điều này chủ yếu liên quan đến mối quan hệ gia đình, cụ thể là trong những tình huống các cặp vợ chồng (một hoặc cả hai người đang ở nước ngoài) ly thân, ly hôn mà tranh giành quyền nuôi con. Nó cơ bản khác với việc buôn bán trẻ em ra nước ngoài vào mục đích bóc lột tình dục, sức lao động, bán làm con nuôi hoặc khai thác các bộ phận cơ thể để cấy ghép.

Cũng theo quy định ở Điều 11, biện pháp quan trọng mà các quốc gia thành viên cần tiến hành để thực hiện Điều này là ký kết, tham gia các điều ước song phương hoặc đa phương nhằm kiểm soát chặt chẽ việc xuất, nhập cảnh.

6.3.2.11. Họ tên và quốc tịch

Quyền có họ tên và quốc tịch có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm cho trẻ em được hưởng sự bảo vệ và hỗ trợ của Nhà nước cũng như tham gia vào đời sống xã hội, kể cả trong thời thơ ấu cũng như đến khi trưởng thành. Thực tế ở khắp nơi trên thế giới cho thấy, việc bị tước quyền có họ tên và quốc tịch đồng thời tước bỏ của trẻ em cơ hội hưởng thụ những quyền cơ bản nhất như quyền được học tập, quyền được chăm sóc y tế...

Điều 7 CRC quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm quyền có họ tên và quốc tịch của trẻ em, thông qua những hành động cụ thể như đăng ký họ tên, quốc tịch cho trẻ em ngay sau khi sinh, bảo đảm quyền của trẻ em được biết cha mẹ mình là ai và được cha mẹ chăm sóc sau khi ra đời. Điều này cũng gợi ý rằng, để bảo đảm quyền này của trẻ em, ngoài việc ban hành các quy định pháp luật quốc gia, các nước thành viên cần thiết phải ký kết và tuân thủ các điều ước quốc tế khác có liên quan, cụ thể

như: về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nhập cư, cho nhận con nuôi...

Liên quan đến Điều 7 CRC, trong Bình luận chung số 6 được thông qua tại phiên họp lần thứ 35 năm 2005, Ủy ban quyền trẻ em đã đưa ra những hướng dẫn rất cụ thể và chi tiết về trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc đối xử với những trẻ em vô thừa nhận và trẻ em không cha mẹ hiện diện trên lãnh thổ nước mình. Theo Ủy ban, CRC áp đặt nghĩa vụ với các quốc gia thành viên phải bảo vệ *mọi trẻ em hiện diện trên lãnh thổ nước mình*, bất kể quốc tịch của các em (đoạn 12). Nói cách khác, các quốc gia thành viên không chỉ giới hạn sự bảo vệ với những trẻ em là công dân nước mình, mà còn có trách nhiệm bảo vệ những trẻ em tị nạn, trẻ em nhập cư, di cư – bất kể những trẻ em đó có quốc tịch nước nào hay không quốc tịch và bất kể các em đến nước đó bằng cách nào. Ủy ban cũng xác định tất cả các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp của quốc gia đều có nghĩa vụ với những trẻ em vô thừa nhận và trẻ em không cha mẹ, và nghĩa vụ của các quốc gia trong vấn đề này bao gồm cả ba dạng: tôn trọng, bảo vệ và hỗ trợ. Ở khía cạnh cụ thể, các quốc gia có trách nhiệm thực thi các biện pháp thích hợp, ở thời điểm sớm nhất có thể ở ngay tại biên giới để xác định danh tính và nguồn gốc của những trẻ em vô thừa nhận và trẻ em không cha mẹ, cũng như để bảo vệ và giúp các em đoàn tụ gia đình (đoạn 13). Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan, trong đó bao gồm hai Nghị định thư tùy chọn bổ sung CRC, để tạo lập một môi trường pháp lý thuận lợi cho việc bảo vệ và giúp đỡ những trẻ em vô thừa nhận và trẻ em không cha mẹ (đoạn 15)...

6.3.2.12. Duy trì bản sắc

Điều 8 CRC khẳng định quyền của trẻ em được giữ gìn bản sắc, đồng thời, quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên

phải bảo vệ và giúp đỡ trẻ em khôi phục bản sắc trong trường hợp bản sắc của các em bị mất.

Cần lưu ý là khái niệm "bản sắc" của trẻ em trong Điều 8 được hiểu thông qua các khía cạnh như quốc tịch, họ tên và quan hệ gia đình... tức là rộng hơn nhiều so với cách hiểu thông thường là những gì thuộc về phong tục, tập quán của một dân tộc nhất định (bản sắc dân tộc). Ở đây, bản sắc của trẻ em là tổng hợp của những yếu tố thuộc về bản sắc của dân tộc và những đặc thù của gia đình (truyền thống, vị thế, hoàn cảnh...) cũng như của cá nhân (thể hình, tính cách, họ tên, năng lực...) của trẻ em.

6.3.2.13. Các tự do cá nhân

Các Điều 13, 14, 15, 17 CRC cụ thể hoá nội dung Điều 11 của công ước khi quy định rằng trẻ em có các quyền tự do cá nhân, bao gồm tự do biểu đạt; tự do tư duy, tôn giáo, tín ngưỡng; kết giao, hội họp một cách hòa bình.

Tự do biểu đạt (Điều 13) thể hiện ở việc trẻ em có quyền bày tỏ ý kiến về các vấn đề liên quan đến các em cũng như được tìm kiếm, tiếp nhận, phổ biến tất cả các loại thông tin, tư tưởng thuộc mọi lĩnh vực, dưới bất kỳ hình thức nào, bằng bất kỳ phương tiện nào và không có bất kỳ giới hạn nào về lãnh thổ.

Tự do tư duy, tôn giáo, tín ngưỡng (Điều 14) thể hiện ở việc trẻ em có quyền tin vào những điều mình cho là đúng, theo hoặc không theo một tôn giáo, tín ngưỡng nào. Với dạng tự do này, các quốc gia thành viên còn có nghĩa vụ tôn trọng quyền, nghĩa vụ của các bậc cha mẹ, và trong trường hợp thích hợp, của những người giám hộ pháp lý, trong việc hướng dẫn về niềm tin và nhận thức của trẻ em một cách phù hợp với mức độ phát triển của các em.

Tự do kết giao, hội họp một cách hòa bình (Điều 15) thể hiện ở việc trẻ em có quyền được gặp gỡ với những trẻ em khác và gia nhập, thành lập các tổ chức của trẻ em.

Tuy nhiên, cần lưu ý là các Điều 13,14,15 cũng đồng thời khẳng định rằng những tự do cá nhân nêu ở các điều này có thể phải chịu những giới hạn nhất định. Những giới hạn này chỉ có hiệu lực khi được quy định trong pháp luật và chỉ để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khoẻ của công chúng hoặc các quyền và tự do của người khác. Đây cũng là nguyên tắc chung của luật nhân quyền quốc tế khi đề cập những tự do cá nhân này ở phương diện áp dụng chung.

Với ý nghĩa là tiền đề để thực hiện những quyền tự do nêu ở các Điều 13,14,15, Điều 17 yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp để bảo đảm cho trẻ em được tiếp cận với thông tin, sách vở, tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau (báo, đài, vô tuyến, internet..), cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, theo Điều này, những thông tin và tài liệu cung cấp cho trẻ em phải được chọn lọc để bảo đảm chúng có lợi cho việc phát triển nhân cách, khả năng về thể chất, trí tuệ của trẻ em cũng như phù hợp với các mục đích khác trong giáo dục trẻ em nêu ở Điều 29 CRC. Điều này liên quan đến nghĩa vụ (đồng thời cũng là quyền) của các bậc cha mẹ, Nhà nước và các chủ thể khác phải tiến hành các biện pháp thích hợp, kể cả ngăn cấm trẻ em tiếp xúc với một số loại thông tin, văn hoá phẩm, đặc biệt là các loại thông tin, văn hóa phẩm có tính chất bạo lực, đồi trụy...

6.3.2.13. Bảo vệ sự riêng tư

Điều 16 CRC thừa nhận trẻ em có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp tuỳ tiện vào cuộc sống riêng tư cũng như những sự công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh.

Khái niệm sự riêng tư theo Điều trên không chỉ bao gồm những yếu tố về đời sống cá nhân, gia đình, nhà cửa, thư từ, nhật ký, mà còn cả về quan hệ bạn bè, giao tiếp của trẻ em... Sự can thiệp tuỳ tiện và bất hợp pháp vào đời tư được hiểu là các hành động nói xấu, vu cáo, xuyên tạc, thậm chí, loan truyền những thông tin về đời sống riêng tư và danh dự của trẻ em mà không được phép của trẻ hay của cha mẹ, người giám hộ các em.

6.3.2.14. Bảo vệ trẻ em khỏi sự lạm dụng, sao nhãng

Điều 19 xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ trẻ em khỏi những hình thức bạo lực về thể chất, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, bị lạm dụng (tình cảm, sức lao động hay lạm dụng tình dục), bị bỏ mặc hoặc sao nhãng sự chăm sóc, bị ngược đãi hoặc bóc lột, kể cả khi trẻ em đang sống với cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc với bất kỳ người nào khác được giao việc chăm sóc trẻ em (Khoản 1). Khoản 2 Điều này xác định, những biện pháp bảo vệ trẻ em khỏi sự lạm dụng, sao nhãng, ngoài những thủ tục phát hiện, điều tra, chuyển cấp, xử lý, kể cả xử lý về tư pháp, trong chừng mực thích hợp cần bao gồm những biện pháp phòng ngừa như xây dựng các chương trình xã hội để hỗ trợ trẻ em và những người chăm sóc trẻ em nhằm hạn chế nguy cơ trẻ em bị lạm dụng, sao nhãng.

Liên quan đến quy định trên, trong Bình luận chung số 7, Ủy ban quyền trẻ em cho rằng, ngoài việc phòng ngừa, các quốc gia thành viên cần phải có những biện pháp tích cực để hỗ trợ những trẻ em bị lạm dụng, sao nhãng phục hồi về thể chất và tinh thần (đoạn 36).

6.3.2.15. Bảo vệ trẻ em bị mất môi trường gia đình

Vấn đề này được đề cập trong hai Điều 20, 21 và 25 của CRC.

Điều 20 yêu cầu các nhà nước dành sự bảo vệ và trợ giúp đặc biệt cho những trẻ em bị mất môi trường gia đình (tạm thời hay vĩnh viễn) hoặc vẫn còn cha mẹ nhưng cần được tách khỏi gia đình vì lợi ích tốt nhất của các em đó, bằng cách cung cấp cho trẻ sự chăm sóc thay thế. Các hình thức chăm sóc thay thế có thể là gửi nuôi, nhận làm con nuôi (trong hoặc ngoài nước), hình thức Kafala theo luật Hồi giáo hoặc đưa trẻ vào các cơ sở chăm sóc trẻ em (do Nhà nước hay các tổ chức từ thiện điều hành). Điều này cũng quy định, những yếu tố cần xem xét khi cân nhắc để lựa chọn các biện pháp chăm sóc thay thế bao gồm khả năng nuôi dạy trẻ em lâu dài và sự phù hợp về văn hoá như xuất xứ dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ... của trẻ em.

Liên quan đến quy định trên, trong Bình luận chung số 7, Ủy ban quyền trẻ em cho rằng, biện pháp chăm sóc thay thế dựa trên cơ sở gia đình (cho làm con nuôi) hoặc có hình thức giống như gia đình (nhận đỡ đầu...) cần được ưu tiên vì cho thấy kết quả tích cực hơn với trẻ em (đoạn 36). Trên thực tế ở các quốc gia, việc đưa trẻ em vào các cơ sở chăm sóc thay thế thường được xem xét như là biện pháp cuối cùng.

Điều 21 đề cập cụ thể biện pháp chăm sóc thay thế phổ biến là cho làm con nuôi. Mục đích của Điều này là nhằm ngăn chặn những hành vi trục lợi, thương mại hoá hoạt động cho nhận con nuôi. Theo Điều này, việc nhận trẻ em làm con nuôi phải được tiến hành theo quy định của pháp luật, và phải quán triệt nguyên tắc nhằm mang lại lợi ích tốt nhất cho trẻ. Xuất phát từ nguyên tắc này, việc nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được tiến hành với sự cho phép của những cơ

quan có thẩm quyền sau khi đã hoàn tất các thủ tục và dựa trên các thông tin thích hợp, đáng tin cậy về hoàn cảnh của bản thân, cha, mẹ, họ hàng, người giám hộ hợp pháp của đứa trẻ, cũng như sự đồng ý một cách có hiểu biết của những đối tượng đó cho thấy việc cho nhận trẻ em làm con nuôi là có thể chấp nhận được. Đặc biệt, theo Điều này, việc cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài chỉ được tiến hành khi không thể tìm được môi trường chăm sóc thay thế cho trẻ ở trong nước và phải bảo đảm trẻ phải được bảo vệ, chăm sóc với những tiêu chuẩn tương đương với các tiêu chuẩn ở trong nước. Việc cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài không được vì mục đích tài chính và nên được thực hiện theo quy định tại các điều ước song phương hoặc đa phương.

Bổ sung cho các Điều 21 và 22, Điều 25 yêu cầu các quốc gia thành viên không được lãng quên, bỏ rơi những trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc thay thế tại các gia đình và các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Theo quy định của Điều này, Nhà nước phải định kỳ kiểm tra hoạt động của các cơ sở chăm sóc thay thế trẻ em để bảo đảm rằng các cơ sở đó tuân thủ các tiêu chuẩn đề ra trong Công ước.

6.3.2.16. Trẻ em tị nạn

Theo Điều 22, trẻ em tị nạn hay đang xin quy chế tỵ nạn, đặc biệt là với những em không có người lớn đi kèm, phải được bảo vệ và giúp đỡ nhân đạo thích đáng theo đúng pháp luật quốc gia và thông lệ quốc tế (Khoản 1). Khoản 2 Điều này nêu rõ, nhằm mục đích đó, các quốc gia thành viên, nếu xét thấy thích hợp, cần hợp tác trong mọi cố gắng của Liên hợp quốc hoặc các tổ chức liên chính phủ hay phi chính phủ khác để bảo vệ, giúp đỡ, tìm kiếm cha mẹ hoặc những thành viên khác trong gia đình giúp những trẻ em tị nạn

hay tìm kiếm quy chế tị nạn đoàn tụ gia đình. Trong trường hợp không thể tìm được cha mẹ hay các thành viên khác của gia đình em, thì cần phải dành cho đứa trẻ đó sự bảo vệ giống như bất kỳ trẻ em nào mà vĩnh viễn hay tạm thời bị mất môi trường gia đình vì bất kỳ lý do gì, như đã được nêu trong Công ước.

Liên quan đến Điều 22, Ủy ban quyền trẻ em đã thông qua Bình luận chung số 6 năm 2005 với những nội dung chi tiết về việc đối xử với trẻ em vô thừa nhận và không cha mẹ ở bên ngoài quốc gia của các em. Theo Ủy ban, nhóm trẻ em này thường phải đối mặt với những nguy cơ rất cao bị bóc lột, lạm dụng tình dục và sức lao động, cũng như bị từ chối hay cản trở việc tiếp cận với quy chế tị nạn (đoạn 3). Ủy ban cho rằng, các quốc gia thành viên CRC có trách nhiệm với *mọi trẻ em nằm trong quyền tài phán của mình,* bất kể quốc tịch của các em. Nói cách khác, trẻ em nhập cư, trẻ em bị buôn bán ra nước ngoài, trẻ em tị nạn hay xin quy chế tị nạn đều phải được hưởng và bảo vệ các quyền theo công ước (đoạn 12), nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với những trẻ em này (đoạn 18). Ủy ban cũng cho rằng, phù hợp với những nguyên tắc của CRC, các quốc gia thành viên có liên quan phải xác định các giải pháp ngắn hạn và dài hạn với trẻ em nhập cư, trẻ em bị buôn bán ra nước ngoài, trẻ em tị nạn hay xin quy chế tị nạn dựa trên cơ sở lợi ích tốt nhất của các em (các đoạn từ 19 đến 22), đồng thời, phải chú ý đến việc bảo vệ các quyền sống và phát triển (các đoạn 23, 24) và quyền được cung cấp thông tin và tự do bày tỏ ý kiến của trẻ em (đoạn 25). Thêm vào đó, trong đối xử với nhóm trẻ em này, các quốc gia thành viên cũng phải tuân thủ chặt chẽ những nguyên tắc của luật nhân đạo và luật tị nạn quốc tế, bao gồm nguyên tắc không được trả về nước gốc nếu việc đó có nguy cơ đe dọa đến tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người bị trả về (các đoạn từ 26 đến 28); nguyên tắc bảo mật thông tin, trong đó bao gồm những thông tin về

đời tư của người tị nạn hay xin quy chế tị nạn (các đoạn 29, 30). Đặc biệt, Ủy ban đã nêu những hướng dẫn cụ thể với các quốc gia trong việc bảo vệ nhóm trẻ em này, bao gồm những vấn đề về thủ tục đánh giá ban đầu (các đoạn 31, 32); việc bổ nhiệm người giám hộ, tư vấn hay đại diện pháp lý cho trẻ (các đoạn từ 33 đến 38); việc chăm sóc và bố trí nơi ở (các đoạn 39, 40); việc bảo đảm các quyền về giáo dục (các đoạn từ 41 đến 43); quyền có mức sống thích đáng (các đoạn 41, 45); quyền được chăm sóc y tế (các đoạn từ 46 đến 49); chống buôn bán, bóc lột và lạm dụng tình dục (các đoạn từ 50 đến 53); không bị tuyển mộ và được bảo vệ trong bối cảnh xung đột vũ trang (các đoạn từ 54 đến 60); việc tiếp cận với quy chế và các quyền của người tị nạn (các đoạn từ 64 đến 78); việc đoàn tụ gia đình, hồi hương và các giải pháp bền vững khác (các đoạn từ 79 đến 94)...

6.3.2.17. Trẻ em khuyết tật

Điều 23 khẳng định trẻ em khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần có quyền được chăm sóc, giáo dục và điều trị đặc biệt, để giúp các em có cuộc sống trọn vẹn, đầy đủ, được bảo đảm phẩm giá, thúc đẩy khả năng tự lập và hoà nhập với xã hội của các em ở mức độ cao nhất có thể được. Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên phải khuyến khích và bảo đảm dành cho trẻ em khuyết tật cũng như những người có trách nhiệm chăm sóc các em sự giúp đỡ thích hợp và miễn phí trong các vấn đề giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tìm kiếm việc làm và các cơ hội vui chơi, giải trí, tùy theo các nguồn lực sẵn có của quốc gia. Cũng theo Điều này, trên phương diện hợp tác quốc tế, các quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc trao đổi thông tin và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phòng, chữa bệnh, giáo dục, phục hồi chức năng và đào tạo nghề cho trẻ em khuyết tật.

Ở góc độ chung, việc bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật cần được tham chiếu với các văn kiện quốc tế khác về vấn đề này, đặc biệt là với Công ước về quyền của người khuyết tật mới được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 3 năm2007.

Ở góc độ cụ thể, liên quan đến Điều 23, Ủy ban quyền trẻ em đã thông qua Bình luận chung số 9 năm 2006 riêng về vấn đề quyền của trẻ em khuyết tật. Theo Ủy ban, sự phân biệt đối xử với trẻ em khuyết tật là trái với quy định trong Điều 2 CRC (nguyên tắc không phân biệt đối xử về quyền của trẻ em), và bởi vậy, một trong các biện pháp để thực hiện Điều 23 là các quốc gia thành viên phải nỗ lực hết sức để ngăn chặn và xóa bỏ sự phân biệt đối xử với trẻ em khuyết tật (các đoạn từ 8 đến 10), trong đó có việc rà soát và xóa bỏ những quy định pháp luật quốc gia có tính chất phân biệt đối xử với trẻ em khuyết tật (đoạn 17). Ủy ban cho rằng, Điều 23 đã xác định những nguyên tắc cơ bản trong việc thực thi quyền của trẻ em khuyết tật và thông điệp chính của nó là trẻ em khuyết tật phải được các xã hội đùm bọc (đoạn 11). Ủy ban cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên cần xây dựng và thực thi các chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia trong đó dành những nguồn nhân, vật lực cho việc hiện thực hóa các quyền của trẻ em khuyết tật (đoạn 18). Ngoài ra, trong Bình luận chung số 9, Ủy ban đã đưa ra những khuyến nghị cụ thể về nhiều khía cạnh khác về quyền của trẻ em khuyết tật, trong đó bao gồm vấn đề thu thập, phân tích dữ liệu thống kê (đoạn 19); ngân sách (đoạn 20); cơ chế phối hợp (đoạn 21); áp dụng công nghệ và hợp tác quốc tế (đoạn 22); giám sát (đoạn 24); phổ biến kiến thức và đào tạo chuyên gia (đoạn 26); những điểm chú ý khi thực hiện các nguyên tắc và quyền quan trọng trong CRC với trẻ em khuyết tật (các đoạn từ 28 đến 80).

6.3.2.18. Chăm sóc y tế

Điều 24 xác nhận quyền của mọi trẻ em được chăm sóc y tế và được hưởng trạng thái sức khoẻ ở mức độ cao nhất có thể được. Điều này gợi ý rằng, để bảo đảm quyền chăm sóc y tế của trẻ em, các quốc gia phải chú trọng đặc biệt tới các vấn đề như: dành sự giúp đỡ y tế và chăm sóc sức khỏe cần thiết cho mọi trẻ em, trong đó chú trọng việc chăm sóc sức khỏe ban đầu; chăm sóc sức khỏe thích hợp cho bà mẹ trước và sau khi sinh; chống bệnh tật và suy dinh dưỡng; thông tin, giáo dục về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ em; phát triển công tác phòng bệnh, hướng dẫn cha mẹ, cũng như các hoạt động giáo dục và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; xoá bỏ những tập tục có hại cho sức khỏe trẻ em...

Liên quan đến Điều 24, Ủy ban quyền trẻ em đã có Bình luận chung số 4 thông qua tại phiên họp lần thứ 33 năm 2003, trong đó nêu ra nhiều khuyến nghị cụ thể về các biện pháp mà các quốc gia thành viên cần tiến hành để bảo đảm sức khỏe và sự phát triển của trẻ em. Theo Ủy ban, để bảo đảm sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ em, các quốc gia thành viên phải thực thi các nghĩa vụ bao gồm: (a) Tạo ra một môi trường an toàn và cảm thông cho trẻ em kể cả trong gia đình, nhà trường, các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em và trong toàn xã hội; (b) Bảo đảm cho trẻ em được tiếp cận những thông tin cần thiết cho sức khỏe và sự phát triển của mình, kỹ năng sống và có cơ hội tham gia vào quá trình ra những quyết định ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em; (c) Bảo đảm cung cấp các phương tiện, hàng hóa và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm các dịch vụ hướng dẫn và các dịch vụ sức khỏe tinh thần và sức khỏe sinh sản, với chất lượng phù hợp cho trẻ em và các bậc cha mẹ; (d) Bảo đảm rằng, mọi trẻ em đều có cơ hội tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, lên chương trình cho sự phát triển và sức khỏe của chính các em; (e) Bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức lao động nguy hại thông qua việc

loại bỏ tất cả các hình thức lao động trẻ em và điều chỉnh môi trường, điều kiện làm việc theo các tiêu chuẩn quốc tế; (f) Bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức tai nạn, thương tích cố ý hoặc vô ý, kể cả những thương tích do bạo lực và tai nạn giao thông; (g) Bảo vệ các em khỏi mọi hủ tục truyền thống có hại như tảo hôn, giết trẻ em gái vì danh dự và cắt bộ phận sinh dục nữ; (h) Bảo đảm mọi trẻ em trong các nhóm đặc biệt dễ bị xâm hại được quan tâm bảo vệ thích đáng; (i) Thực thi các biện pháp phòng tránh những bất ổn về tinh thần và tăng cường sức khỏe tinh thần cho trẻ em.

6.3.2.19. Mức sống thích đáng và an sinh xã hội

Theo Điều 27, trẻ em có quyền có mức sống thích đáng để phát triển toàn diện cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội. Trong việc bảo đảm quyền này cho trẻ em, cha mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm đầu tiên, tuy nhiên, Nhà nước phải có những chính sách và biện pháp thích hợp để giúp đỡ các bậc cha mẹ thực hiện nghĩa vụ này của họ, và trong trường hợp cần thiết, Nhà nước phải thực hiện những chương trình hỗ trợ và giúp đỡ vật chất, đặc biệt là về dinh dưỡng, quần áo và nhà ở, cho các bậc cha mẹ. Thêm vào đó, các quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng các bậc cha mẹ hay những người có trách nhiệm khác thực hiện nghĩa vụ của họ trong việc nuôi dưỡng con cái, cả khi họ ở trong nước hay ở nước ngoài.

Gắn liền với quyền có mức sống thích đáng, Điều 26 CRC khẳng định trẻ em có quyền được hưởng các lợi ích từ an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội, đồng thời yêu cầu các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp cần thiết để thực hiện đầy đủ quyền này của trẻ em phù hợp với pháp luật và nguồn lực sẵn có của nước mình.

Liên quan đến các Điều 26 và 27, Ủy ban quyền trẻ em, trong Bình luận chung số 7 năm 2005 cho rằng, việc phải sống trong cảnh đói nghèo sẽ hủy hoại sức khỏe, quan hệ xã hội, lòng tự trọng, đồng thời ảnh hưởng tiêu cực đến cơ hội học hành và phát triển của trẻ. Chính vì vậy, Ủy ban khuyến nghị các quốc gia thành viên xây dựng và thực hiện các chiến lược làm giảm tình trạng đói nghèo ngay từ thời thơ ấu và trong suốt cuộc sống của trẻ em. Chiến lược như vậy cần sử dụng các biện pháp khác nhau, trong đó bao gồm cả những "chương trình trợ giúp vật chất" cho trẻ em và gia đình của các em, tuy nhiên, việc thực hiện quyền được an sinh, bao gồm cả bảo hiểm xã hội của trẻ em là yếu tố không thể thiếu (đoạn 26).

6.3.2.20. Giáo dục

Các Điều 28, 29 CRC ghi nhận quyền được giáo dục của trẻ em. Theo các điều này, các quốc gia thành viên phải bảo đảm giáo dục tiểu học là miễn phí, sẵn có và bắt buộc, đồng thời, phải khuyến khích phát triển những hình thức giáo dục ở bậc cao hơn là trung học và đại học làm cho những hình thức giáo dục này có sẵn và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận. Các điều này cũng quy định kỷ luật nhà trường phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm của trẻ em; đồng thời, xác định mục đích của giáo dục là phải nhằm giúp trẻ em phát triển toàn diện cả về nhân cách, tài năng, thể chất, trí tuệ.

Liên quan đến mục đích của giáo dục với trẻ em, trong Bình luận chung số 1 thông qua tại phiên họp lần thứ 26 năm 2001, Ủy ban quyền trẻ em cho rằng, mục đích của giáo dục đề ra trong CRC là nhằm phát triển tối đa khả năng về mọi mặt của trẻ em, bao gồm năng lực trí tuệ, sự tôn trọng các quyền con người, khả năng nhận biết và đánh giá, khả năng hòa nhập xã hội và duy trì quan hệ với người khác cũng như với môi trường tự nhiên (đoạn 1). Ủy ban cũng cho rằng, do các mục đích như vậy, giáo dục đã vượt ra ngoài môi trường nhà trường và phải lấy trẻ em làm trung

tâm, nhằm trao quyền cho trẻ em thông qua việc phát triển năng lực, kiến thức, nhân phẩm, lòng tự trọng và sự tự tin của trẻ (đoạn 2)...

6.3.2.21. Trẻ em thiểu số và bản địa

Trẻ em thiểu số và bản địa thuộc vào các nhóm trẻ em được chú trọng đặc biệt trong CRC. Tính dễ bị tổn thương của các nhóm này chủ yếu thể hiện ở nguy cơ các em bị mất bản sắc văn hoá của cộng đồng mình. Vì vậy, Điều 30 nêu rằng, trẻ em thuộc các cộng đồng thiểu số hoặc bản địa có quyền hưởng nền văn hoá, theo tôn giáo và sử dụng ngôn ngữ riêng của cộng đồng mình.

Để bảo vệ hiệu quả các quyền của trẻ em thiểu số và bản địa, cần tham chiếu các văn kiện quốc tế khác về vấn đề này, trong đó đặc biệt là Công ước số 169 của ILO về các dân tộc bản địa (1989) và Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo năm 1992.

6.3.2.22. Nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hoá

Nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hoá là những nhu cầu và hoạt động không thể thiếu để bảo đảm sự phát triển toàn diện của trẻ em. Điều 31 CRC thừa nhận quyền của trẻ em được nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí và có cơ hội tham gia vào các hoạt động văn hoá, nghệ thuật một cách bình đẳng. Do tính chất đa dạng và rộng lớn của nó, việc bảo đảm quyền này không chỉ gắn với trách nhiệm của các bậc cha mẹ, mà còn là trách nhiệm của các nhà trường, cộng đồng và nhà nước.

6.3.2.23. Bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế

Điều 32 quy định trẻ em có quyền được bảo vệ không phải làm những công việc nguy hiểm, có hại cho sức khoẻ, sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội hoặc ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ. Điều này yêu cầu nhà nước phải áp dụng các biện pháp để ngăn chặn tình trạng trẻ em bị bóc lột về mặt kinh tế,

đặc biệt là ấn định tuổi tối thiểu cho việc tuyển dụng lao động, quy định thời gian làm việc và điều kiện lao động cũng như các hình thức xử phạt việc sử dụng lao động trẻ em.

Để thực hiện có hiệu quả Điều 32, cần thiết phải tham chiếu và vận dụng hai công ước quan trọng nhất của ILO về lĩnh vực này, đó là Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu (1973) và Công ước số 182 về hành động ngay lập tức để xoá bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (1999).

6.3.2.23. Bảo vệ trẻ em khỏi tác động của ma tuý

Trẻ em rất dễ bị lôi kéo vào vòng ảnh hưởng của ma tuý; vì vậy, Điều 33 yêu cầu các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo vệ trẻ em khỏi việc sử dụng bất hợp pháp chất ma tuý và bị lôi kéo vào việc sản xuất, buôn bán và sử dụng trái phép chất ma tuý.

Các chất ma tuý ở đây được hiểu là những chất kích thích bị cấm trong các điều ước quốc tế (không bao gồm rượu và thuốc lá).

6.3.2.24. Bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột, lạm dụng tình dục

Bóc lột và lạm dụng tình dục trẻ em là một trong những vi phạm nghiêm trọng nhất, xét về phương diện quyền con người nói chung và quyền trẻ em nói riêng. Do sự phát triển nhanh chóng của du lịch và công nghệ tin học cũng như sự lan tràn của văn hoá phẩm tình dục, tình trạng bóc lột, lạm dụng tình dục trẻ em trên thế giới trở nên ngày càng nghiêm trọng, dưới nhiều hình thức.

Điều 34 yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột, lạm dụng tình dục, bao gồm việc lôi kéo, ép buộc trẻ em tham gia vào các hoạt động tình dục, bóc lột trẻ em làm mại dâm, sử dụng trẻ em trong biểu diễn hay tài liệu khiêu dâm.

Liên quan đến vấn đề trên, cần tham chiếu với Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước về buôn bán trẻ em, mại dâm

trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em (năm 2000). Theo Nghị định thư này, buôn bán trẻ em có nghĩa là bất kỳ hành động hay giao dịch nào do một người hay một nhóm người thực hiện nhằm chuyển giao một trẻ em cho một người hoặc một nhóm người khác để lấy tiền hoặc để nhận bất kỳ lợi ích nào khác; mại dâm trẻ em có nghĩa là việc sử dụng một đứa trẻ vào các hoạt động tình dục để lấy tiền hoặc để nhận bất kỳ lợi ích nào khác; khai thác tình dục trẻ em được hiểu là việc sử dụng trẻ em trong hoạt động mại dâm, trong những buổi trình diễn hoặc trong các văn hoá phẩm khiêu dâm.

6.3.2.25. Bảo vệ trẻ em khỏi bị bắt cóc và buôn bán

Bắt cóc và buôn bán trẻ em cũng là một trong những hành vi vi phạm nghiêm trọng nhất các quyền của con người nói chung và quyền của trẻ em nói riêng.

Điều 35 khẳng định: trẻ em có quyền được Nhà nước bảo vệ chống bắt cóc, buôn bán vì bất kỳ mục đích gì, dưới bất kỳ hình thức nào như để làm con nuôi, để khai thác tình dục, khiêu dâm hay khai thác các bộ phận cơ thể.

Liên quan đến vấn đề trên, cũng cần tham chiếu với Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em (năm 2000). Theo Nghị định thư này, buôn bán trẻ em được hiểu là hình thức mua bán có tổ chức mà trẻ em là đối tượng bị đem trao đổi, còn bắt cóc trẻ em được hiểu là việc bắt và đưa trẻ em đi một cách bất hợp pháp nhằm các mục đích tống tiền, làm con nuôi, khai thác tình dục, khiêu dâm...

6.3.2.26. Bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bóc lột khác

Điều 36 quy định Nhà nước phải bảo vệ trẻ em khỏi những hình thức bóc lột khác ngoài các hình thức đã được đề cập trong các Điều 32, 33, 34 và 35 của Công ước. Những dạng thức bóc lột khác có thể

là bất kỳ hành động nào gây tổn hại đến cuộc sống của trẻ em theo bất kỳ khía cạnh nào.

6.3.2.27. Đối xử với trẻ em làm trái pháp luật

Các Điều 37 và 40 quy định về những tiêu chuẩn cơ bản trong áp dụng tư pháp với trẻ em làm trái pháp luật. Nguyên tắc nền tảng trong vấn đề này là trẻ em làm trái pháp luật phải được đối xử theo cách thức nhằm nâng cao ý thức của các em về nhân phẩm, giá trị cá nhân, có xem xét đến độ tuổi và nhằm mục đích hội nhập các em vào xã hội, chứ không vì mục đích trừng phạt.

Công ước khuyến khích các quốc gia áp dụng các biện pháp xử lý khác với biện pháp hình sự và xác lập những thủ tục, cơ chế riêng để đối xử với trẻ em làm trái pháp luật, và yêu cầu sử dụng hệ thống toà án và các thiết chế hỗ trợ tư pháp với người chưa thành niên. Công ước khẳng định trẻ em cũng phải được áp dụng các tiêu chuẩn tối thiểu thông thường về xét xử công bằng, thể hiện ở các nguyên tắc không hồi tố, nguyên tắc suy đoán vô tội, các quyền về bào chữa, kháng cáo, trợ giúp pháp lý... Việc bắt, giam giữ, bỏ tù trẻ em phải được tiến hành theo đúng pháp luật và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng, với thời gian thích hợp ngắn nhất. Không được giam giữ trẻ em chung với người lớn, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ. Đặc biệt, các quốc gia phải bảo đảm rằng: trẻ em không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay nhục hình trong suốt các giai đoạn của tố tụng hình sự, cũng như không bị xử tử hình và chung thân.

6.3.2.28. Bảo vệ trẻ em trong xung đột vũ trang

Điều 38 yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự, đồng thời, khi tuyển mộ những trẻ em từ 15 đến dưới 18 tuổi vào lực lượng vũ trang phải thực hiện theo thứ tự ưu tiên từ cao tuổi xuống thấp. Ngoài ra,

Điều này cũng thừa nhận quyền của những trẻ em bị ảnh hưởng của xung đột vũ trang được bảo vệ, chăm sóc.

Liên quan đến vấn đề trên, cần tham chiếu với Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước về việc lôi cuốn trẻ em vào xung đột vũ trang (năm 2000).

6.3.2.29. Phục hồi và tái hoà nhập xã hội cho những nạn nhân trẻ em

Điều 39 đề cập quyền của những trẻ em là nạn nhân trong xung đột vũ trang, bị bóc lột, bỏ mặc, lạm dụng, tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử, xử phạt độc ác, vô nhân đạo và nhục hình được Nhà nước bảo đảm sự điều trị, chăm sóc, giúp các em phục hồi giúp và tái hoà nhập vào xã hội.

6.4. Quyền của những người sống chung với HIV/AIDS theo luật quốc tế

HIV/AIDS là đại dịch mang tính chất toàn cầu, mặc dù nó mới chỉ được phát hiện từ đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX. Theo thống kê của UNAIDS, vào năm 2010, trên thế giới có 33,3 triệu người sống chung với HIV, trong đó có 2,5 triệu trẻ em. Riêng trong năm 2009, có 2,6 triệu người nhiễm HIV, 1,8 triệu người chết bởi đại dịch này.[163]

Cho đến nay, sau nhiều thập kỷ nỗ lực của các nhà khoa học, vẫn chưa có loại thuốc nào tiêu diệt được tận gốc loại vi rút HIV được tìm ra. Bởi vậy, phòng ngừa và hạn chế sự lây lan của HIV hiện vẫn là biện pháp đối phó cơ bản với đại dịch.

Trong suốt thập kỷ 1980 và những năm đầu của thập kỷ 1990 thế kỷ XX, sự kỳ thị, phân biệt đối xử với những người sống chung

[163] Nguồn, *UNAIDS Report on the Global AIDS Epidemic*, 2010, tại http://www.avert.org/world-aids-day.htm

với HIV/AIDS, và thậm chí với cả những người thân của họ, diễn ra khá phổ biến trên thế giới. Cách ly người sống chung với HIV/AIDS ra khỏi cộng đồng (bằng cách loại trừ họ khỏi nhiều hoạt động xã hội và nghề nghiệp) được coi là biện pháp chính để ngăn ngừa sự lây lan của đại dịch. Ở một số nơi trên thế giới thậm chí đã từng diễn ra những hành động cực đoan như giết, đốt xác những người sống chung với HIV/AIDS và tẩy chay những người thân của họ.

May mắn là theo dòng thời gian, nhận thức của nhân loại về cơ chế lây nhiễm HIV đã được nâng cao. Người ta dần hiểu rằng virút HIV không lây truyền dễ dàng như những bệnh dịch khủng khiếp từng giết hàng triệu người trên thế giới trong thời gian ngắn như dịch tả hay dịch cúm... HIV chỉ có thể lây truyền qua đường tình dục, truyền máu (của những người đã nhiễm virút) và trong một số trường hợp, từ những bà mẹ sống chung với HIV sang con trong bào thai. Nhận thức rõ về cơ chế lây truyền HIV cùng với sự đấu tranh bền bỉ của các tổ chức, cá nhân hoạt động về quyền con người đã tạo ra một sự chuyển biến lớn trên thế giới trong cách đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS. Cộng đồng quốc tế ngày càng chấp nhận quan điểm rằng, việc chống kỳ thị, phân biệt đối xử, thừa nhận và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của những người sống chung với HIV/AIDS là một trong những yếu tố cốt yếu để phòng ngừa sự lây lan của đại dịch. Thực tế cho thấy, sự kỳ thị, phân biệt đối xử đã đẩy những người sống chung với HIV/AIDS vào "bóng tối", từ đó làm tăng nguy cơ với cộng đồng do họ tìm mọi cách che dấu tình trạng của bản thân mình, thậm chí, có người còn tìm cách trả thù cộng đồng. Chỉ thông qua việc cảm thông, giúp đỡ và ngăn chặn, xóa bỏ sự miệt thị, phân biệt đối xử đối với những người sống chung hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS mới có thể làm giảm nguy cơ rủi ro trước đại dịch của bản thân họ và của cộng đồng. Đây cũng

là cách tiếp cận nhân văn của các xã hội văn minh trong những vấn đề liên quan đến con người.

Theo cách tiếp cận kể trên, từ thập kỷ 1990 đến nay, đã có nhiều văn kiện quốc tế được ban hành chứa đựng những cam kết về HIV/AIDS trong đó ít hoặc nhiều đều đề cập việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS và người thân của họ. Một số văn kiện tiêu biểu bao gồm: Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người (1996); Tuyên bố về "Những hành động then chốt để tiếp tục thực hiện Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển" (1999); Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện các cam kết được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội (2000); Tuyên bố chính trị và các sáng kiến và hành động tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh (2000); Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (2000), Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS – Khủng hoảng toàn cầu, hành động toàn cầu (2001)... Trong số những văn kiện đó, Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người là văn kiện nổi bật, chứa đựng những nguyên tắc, tiêu chuẩn và đề ra những mục tiêu cơ bản về bảo vệ quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS.

6.4.1. Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người

Như tên gọi của nó, Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người là văn kiện trực tiếp và cụ thể nhất về vấn đề quyền của những người sống chung với HIV/AIDS. Văn kiện này được thông qua tại Hội nghị tư vấn quốc tế lần thứ hai về HIV/AIDS và quyền con người do Cao uỷ Liên hợp quốc/Trung tâm Quyền con người và Chương trình về HIV/AIDS của Liên hợp quốc đồng tổ chức ở Giơnevơ trong các ngày từ 23 đến 25-9-1996. Mục đích của văn kiện này là để hỗ trợ các quốc gia

trong việc vận dụng những quy phạm quốc tế về quyền con người vào hoạt động thực tiễn trong bối cảnh HIV/AIDS. Văn kiện gồm hai phần: Phần thứ nhất xác định những nguyên tắc cơ bản về quyền con người làm nền tảng cho cách ứng xử tích cực trong bối cảnh HIV/AIDS; Phần thứ hai đưa ra các biện pháp mang tính định hướng hành động mà các chính phủ cần thực hiện trong các lĩnh vực pháp luật, chính sách và thực tiễn quản lý hành chính nhằm bảo vệ các quyền con người và đạt được các mục tiêu về bảo vệ y tế công liên quan tới HIV/AIDS.

Mặc dù không phải là một điều ước quốc tế nên không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý, tuy nhiên, Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người đặc biệt hữu ích cho các tổ chức quốc tế, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và các chủ thể khác có liên quan và tham gia vào quá trình phòng chống đại dịch HIV, cũng như cho bản thân những người sống chung và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người và tự do cơ bản của họ. Trên thực tế, văn kiện này được coi là một cuốn cẩm nang cho các chủ thể quốc gia và quốc tế trong các hoạt động về HIV/AIDS nói chung, về quyền của những người sống chung với HIV/AIDS nói riêng.

6.4.2. Những nội dung chủ yếu trong Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người

6.4.2.1. Mối quan hệ giữa phòng, chống HIV/AIDS, quyền con người và y tế công

Hướng dẫn khẳng định không có mâu thuẫn gì trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS với việc đạt được những mục tiêu của y tế công về phòng chống đại dịch. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS là một yếu tố cấu thành trong việc phòng chống sự lây truyền của HIV/AIDS. Nói cách khác, việc này không những cần thiết để bảo vệ nhân phẩm của những

người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS mà còn để đạt được những mục tiêu về y tế công, bởi lẽ, thông qua việc làm giảm những tác động tiêu cực của HIV/AIDS với những người bị ảnh hưởng và trao quyền cho các cá nhân và tổ chức đang đấu tranh chống đại dịch, sẽ làm giảm khả năng lây truyền HIV trong cộng đồng.

Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy tính phụ thuộc lẫn nhau của các quyền con người và y tế công khi chứng minh rằng, những chương trình phòng chống HIV/AIDS mang tính cưỡng bức và trừng phạt đều dẫn tới kết quả làm giảm sự tham gia và làm tăng sự xa lánh xã hội của những người sống chung với HIV/AIDS, và do đó làm tăng nguy cơ lây truyền HIV trong xã hội. Cụ thể, những người sống chung với HIV/AIDS sẽ không tìm đến các dịch vụ tư vấn, xét nghiệm, điều trị và hỗ trợ liên quan đến HIV/AIDS nếu việc đó khiến họ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử, hay thiếu sự bảo mật thông tin. Hậu quả là các biện pháp này thất bại trong việc đạt được các mục tiêu phòng ngừa nhằm bảo vệ sức khoẻ cộng đồng thông qua thay đổi hành vi, chăm sóc và hỗ trợ về mặt y tế.

Ở góc độ pháp lý, cấm phân biệt đối xử là một nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, được ghi nhận trong những văn kiện quan trọng nhất của ngành luật này, trong đó có UDHR, ICCPR và ICESCR. Mặc dù quy định về nguyên tắc này liệt kê những yếu tố nền tảng chủ yếu của sự phân biệt đối xử, ví dụ như về dân tộc, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, tín ngưỡng, quan điểm chính trị... nhưng đây không phải là danh mục cuối cùng. Đồng thời với việc liệt kê như vậy, các quy định về nguyên tắc này cũng nêu rõ, sự phân biệt đối xử còn có thể dựa trên *những tình trạng khác (other status)*. Về khía cạnh này, Ủy ban quyền con người – cơ quan giám sát việc thực hiện ICCPR – trong Bình luận chung số 18 thông qua tại phiên họp lần thứ 37 năm 1989 đã khẳng định, cụm từ *những tình trạng khác* trong các quy định về cấm phân biệt đối xử của luật nhân quyền quốc tế hàm ý cả tình trạng về sức khỏe trong đó bao gồm tình trạng nhiễm HIV.

6.4.2.2. Các quyền con người có ý nghĩa quan trọng với những người sống chung với HIV/AIDS

Trong hệ thống các quyền con người được ghi nhận trong pháp luật quốc tế, có một số quyền có ý nghĩa quan trọng với những người sống chung với HIV/AIDS. Hướng dẫn liệt kê các quyền đó, bao gồm: Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng; Quyền sống; Quyền được hưởng chuẩn mực cao nhất có thể về sức khoẻ thể chất và tinh thần; Quyền được tự do và an toàn cá nhân; Quyền tự do đi lại và cư trú; Quyền được tìm kiếm và được cho lánh nạn; Quyền được bảo vệ sự riêng tư; Quyền được tự do bày tỏ chính kiến, diễn đạt và tự do nhận, trao đổi thông tin; Quyền được tự do lập hội; Quyền được làm việc; Quyền được kết hôn và lập gia đình; Quyền bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục; Quyền được có mức sống thích đáng; Quyền được hưởng an sinh, trợ cấp và cứu trợ xã hội; Quyền được tham gia vào đời sống văn hoá và công cộng của cộng đồng; Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Theo luật nhân quyền quốc tế, các quốc gia có thể quy định trong pháp luật những giới hạn áp dụng với một số quyền trong những hoàn cảnh cụ thể, nhằm bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng và các quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Nguyên tắc này cũng được áp dụng đối với các quyền của những người sống chung với HIV/AIDS. Trên thực tế, bảo đảm sức khỏe của cộng đồng là lý do được các nhà nước viện dẫn nhiều nhất khi giới hạn các quyền của những người sống chung với HIV/AIDS.

Đáng tiếc là nguyên tắc kể trên đôi khi bị các nhà nước lạm dụng. Nhiều quốc gia đưa ra những giới hạn quá mức về quyền của những người sống chung với HIV/AIDS, vi phạm nguyên tắc về không phân biệt đối xử với nhóm người này, chẳng hạn như việc loại trừ cơ hội về giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe, đi lại, an sinh xã hội, nhà ở và

kể cả việc cho phép tị nạn với những người nhiễm HIV; vi phạm đời tư khi cưỡng bức xét nghiệm và công khai tình trạng nhiễm HIV của một người; chia tách những người sống chung với HIV/AIDS khỏi những người bình thường... Những biện pháp như vậy là cần thiết với nhiều bệnh lây nhiễm nguy hiểm nhưng được coi là quá mức, không thích đáng với những người sống chung với HIV/AIDS, bởi lẽ như đã đề cập ở trên, HIV không lây nhiễm qua những con đường tiếp xúc thông thường.

6.4.2.3. Các hướng dẫn hành động cho quốc gia

Văn kiện đưa ra hướng dẫn về 12 vấn đề nhằm giúp các quốc gia thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS. Các hướng dẫn này gắn liền với các chuẩn mực quốc tế hiện hành về quyền con người và được đúc kết từ những kinh nghiệm thực tế thu thập được trong các hoạt động trên lĩnh vực này trong nhiều năm, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về cơ cấu tổ chức quốc gia: Các nhà nước cần thiết lập một cơ cấu tổ chức quốc gia hiệu quả để tổ chức những hoạt động đối phó với HIV/AIDS nhằm bảo đảm một sự tiếp cận có tính phối hợp, tính cùng tham gia, tính minh bạch và có trách nhiệm, lồng ghép nghĩa vụ về chính sách và chương trình liên quan đến HIV/AIDS trong hoạt động của toàn bộ các ban, ngành của chính phủ. Điều này có thể bao gồm việc thành lập một cơ quan liên bộ để quản lý chung hoạt động trên lĩnh vực này của tất cả các chủ thể có liên quan.

Thứ hai, hỗ trợ các tổ chức cộng đồng: Các nhà nước cần bảo đảm để có sự tham vấn của cộng đồng trong mọi giai đoạn xây dựng, lên kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chính sách về HIV/AIDS, và bảo đảm rằng các tổ chức dựa trên cộng đồng được phép thực hiện một cách hiệu quả các hoạt động của họ, kể cả trong các lĩnh vực về đạo đức, pháp luật và quyền con người.

Thứ ba, rà soát, sửa đổi pháp luật về y tế công: Các nhà nước cần xem xét và sửa đổi pháp luật về y tế công để bảo đảm rằng những vấn đề về y tế công nảy sinh từ khía cạnh HIV/AIDS được chú trọng thoả đáng, rằng các quy định pháp luật áp dụng cho các bệnh lây truyền thông thường không áp dụng cho HIV/AIDS, và rằng các quy định pháp luật đó là phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người.

Thứ tư, rà soát, sửa đổi pháp luật hình sự và hệ thống hình phạt: Các nhà nước cần rà soát và sửa đổi luật hình sự và hệ thống hình phạt để bảo đảm rằng chúng tương thích với các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người và không bị lạc hậu trong bối cảnh HIV/AIDS hoặc không hướng vào việc chống lại những nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Cụ thể, luật hình sự và những qui định về y tế công không nên bao gồm những tội phạm đặc biệt về hành vi cố ý lây truyền HIV hoặc những quy định cấm các hành vi tình dục (bao gồm ngoại tình, tình dục đồng giới nam, thông dâm và mua bán dâm) giữa những người đã thành niên. Luật hình sự không được cản trở quy định về phòng chống HIV/AIDS và các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho những người hành nghề mại dâm và khách hàng của họ, cũng như không được ngăn cản các biện pháp nhằm làm giảm nguy cơ lây truyền HIV trong số những người sử dụng ma tuý và cung cấp sự chăm sóc, chữa trị liên quan đến HIV/AIDS cho những người này. Luật cần cho phép hoặc hợp pháp hoá và thúc đẩy các chương trình trao đổi bơm kim tiêm; huỷ bỏ các quy định hình sự hoá việc tàng trữ, cung cấp và phân phát bơm kim tiêm. Thêm vào đó, luật cần tạo điều kiện cho tù nhân (và nhân viên nhà tù nếu cần thiết) được tiếp cận với các thông tin, giáo dục về phòng, chống HIV/AIDS và những dụng cụ phòng tránh, đồng thời cấm các hình thức xét nghiệm bắt buộc và giam cầm cách ly những người tù nhiễm HIV dương tính...

Thứ năm, rà soát, sửa đổi pháp luật về chống phân biệt đối xử và bảo vệ: Các nhà nước cần ban hành hoặc củng cố luật về chống phân biệt đối xử và những luật khác để bảo vệ những người sống chung và dễ bị tổn thương bởi HIV/AIDS. Điều này liên quan đến việc đảm bảo tính riêng tư, bảo mật và đạo đức trong nghiên cứu về HIV và trong xét nghiệm, điều trị những người nhiễm HIV. Luật về người khuyết tật cần bao gồm cả những người sống chung với HIV/AIDS. Cần sửa đổi những tập quán và luật tục có tính chất phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS. Cần ban hành luật về bảo mật và đời tư trong đó cấm việc sử dụng và/hoặc xuất bản trái phép những thông tin cá nhân liên quan đến HIV/AIDS đồng thời, cho phép cá nhân có thể biết và yêu cầu sửa đổi hồ sơ y tế của mình để bảo đảm rằng những thông tin cá nhân là chính xác, phù hợp, hoàn chỉnh và được cập nhật. Cũng cần ban hành hoặc sửa đổi các luật, quy định và thoả ước tập thể để bảo đảm các quyền tại nơi làm việc phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS. Thêm vào đó, cũng cần ban hành các quy tắc đạo đức trong việc tham gia các nghiên cứu liên quan đến HIV/AIDS nhằm bảo vệ một số nhóm dễ bị ảnh hưởng nhất trong bối cảnh người nhiễm HIV là phụ nữ, trẻ em, người có quan hệ tình dục đồng giới...

Thứ sáu, tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc, điều trị và phòng chống[1] *:* Các nhà nước cần bảo đảm sự sẵn có và cơ hội tiếp cận với các phương tiện và dịch vụ phòng chống HIV an toàn, hiệu quả với chi phí phù hợp. Điều này bao gồm các loại thuốc chống tái phát bệnh, các biện pháp chẩn đoán và các công nghệ liên quan tới việc chăm sóc mang tính phòng chống, chữa trị và giảm nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS.

[1] Đây là hướng dẫn được sửa đổi trong Hội nghị tư vấn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người lần thứ ba, tổ chức ở Giơnevơ ngày 25-6-7-2002.

Thứ bảy, dịch vụ hỗ trợ pháp lý: Các nhà nước cần cung cấp những dịch vụ pháp lý miễn phí nhằm giúp những người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS biết về các quyền của họ và để tăng cường các quyền này. Trong vấn đề này, cần tận dụng các cơ chế bảo vệ và hệ thống Toà án, các cơ quan của Bộ tư pháp, kiểm tra, giám sát Quốc Hội, các uỷ ban về quyền con người và những cơ quan tiếp nhận khiếu nại về y tế, đồng thời, có thể gắn với những trung tâm trợ giúp pháp lý cộng đồng và/hoặc những dịch vụ pháp lý dựa trên mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS. Cũng cần hỗ trợ các chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền và xây dựng lòng tự trọng cho những người sống chung với HIV/AIDS cũng như cho việc xuất bản và phổ biến những tài liệu pháp lý giới thiệu về quyền của những người sống chung với HIV/AIDS dưới dạng tài liệu hướng dẫn cho các quan chức, sổ tay, sách hướng dẫn thực hành, sách giáo khoa, giáo trình mẫu cho các khoá học luật và bồi dưỡng giáo dục pháp luật..

Thứ tám, tạo môi trường trợ giúp và thuận lợi cho phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương khác: Các nhà nước cần thực hiện điều này bằng cách phối hợp với cộng đồng và thông qua đối thoại với cộng đồng nhằm phê phán những định kiến tiềm ẩn và những hành vi hay những ứng xử bất bình đẳng, đồng thời tổ chức các dịch vụ y tế xã hội đặc biệt nhằm trợ giúp các nhóm dễ bị tổn thương này[1].

[1] Liên quan đến hai nhóm phụ nữ và trẻ em, các Ủy ban CEDAW và Ủy ban quyền trẻ em đã thông qua những khuyến nghị và bình luận chung về vấn đề bảo vệ quyền của hai nhóm này trong bối cảnh HIV/AIDS. Khuyến nghị chung số 15 do Ủy ban CEDAW thông qua tại phiên họp lần thứ 9 năm 1990 đề cập cụ thể đến việc ngăn ngừa sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong các chiến lược quốc gia về ngăn chặn và kiểm soát hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (AIDS). Trong Khuyến nghị này, Ủy ban kêu gọi các quốc gia thành viên CEDAW đặc biệt quan tâm đến quyền và nguyện vọng của phụ nữ, trẻ em, cũng như đến những nguy cơ lây nhiễm HIV với hai nhóm này xuất phát từ vai trò sinh sản của phụ nữ, đồng thời phải bảo đảm cho phụ nữ được chủ động tham gia các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản và các hoạt động phòng chống HIV/AIDS. Bình luận chung số 3 của Ủy ban quyền trẻ em phân tích một cách chi tiết về mối quan hệ giữa HIV/AIDS và quyền trẻ em, đồng thời đưa ra những khuyến nghị cụ thể với các quốc gia thành viên CRC về việc bảo vệ các quyền của trẻ em trong bối cảnh

Thứ chín, thay đổi thái độ phân biệt đối xử thông qua giáo dục, đào tạo và các phương tiện thông tin đại chúng: Các nhà nước cần đẩy mạnh việc truyền bá rộng rãi và liên tục các chương trình giáo dục, đào tạo và các chiến dịch thông tin đại chúng nhằm thay đổi thái độ phân biệt đối xử và kỳ thị liên quan đến HIV/AIDS. Điều này cần thực hiện qua việc hỗ trợ các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức phi chính phủ, mạng lưới những người sống chung với HIV/AIDS sử dụng các phương tiện truyền thông nhằm mục đích trên cũng như thông qua việc khuyến khích các cơ sở giáo dục, các tổ chức công đoàn và các công sở, xí nghiệp đưa các vấn đề về quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS vào những chương trình giảng dạy có liên quan, hỗ trợ các hoạt động tập huấn, hội thảo về đạo đức/quyền của những người có HIV cho các quan chức chính phủ, cảnh sát, quản giáo, các nhà chính trị cũng như các nhà lãnh đạo cộng đồng, tôn giáo và các nhà chuyên môn.

Thứ mười, phát triển những tiêu chuẩn ứng xử cho các khu vực tư nhân, công cộng và những cơ chế để thực hiện các tiêu chuẩn liên quan đến HIV/AIDS: Các nhà nước cần bảo đảm rằng chính phủ và khu vực tư nhân sẽ xây dựng các bộ quy tắc ứng xử liên quan đến vấn đề HIV/AIDS trong đó đưa những nguyên tắc về quyền con người vào các bộ quy tắc về trách nhiệm và hoạt động chuyên môn cùng với những cơ chế để bảo đảm các quy tắc đó được thực thi.

Thứ mười một, giám sát và bảo đảm việc thực thi các quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS: Các nhà nước cần thực hiện các cơ chế giám sát và thực thi để bảo đảm thực hiện các quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS và của các thành viên trong gia đình họ. Việc này gắn với một loạt vấn

HIV/AIDS. Theo Ủy ban, chỉ có thể ngăn chặn một cách có hiệu quả sự lây nhiễm HIV với trẻ em bằng cách tôn trọng và bảo đảm các quyền của trẻ em.

đề như: (i) Thu thập thông tin về quyền con người và HIV/AIDS và sử dụng những thông tin đó làm cơ sở cho việc xây dựng và cải cách các chính sách, chương trình có liên quan; (ii) Thành lập các bộ phận chuyên trách về HIV/AIDS trong các cơ quan có liên quan của chính phủ; (iii) Hỗ trợ về chính trị, vật chất và nguồn nhân lực cho mạng lưới các tổ chức hoạt động trên các lĩnh vực đạo đức, luật, quyền con người và dịch vụ HIV/AIDS cũng như các tổ chức dựa trên cộng đồng để giúp họ xây dựng năng lực trong việc phát triển và giám sát các tiêu chuẩn về quyền con người liên quan đến HIV/AIDS; (iv) Hỗ trợ việc thành lập các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, bao gồm các cơ quan thúc đẩy và bảo vệ quyền của những người sống chung với HIV/AIDS; (v) Thúc đẩy các quyền con người liên quan đến HIV tại các diễn đàn quốc tế và hỗ trợ lồng ghép vấn đề quyền con người của những người sống chung với HIV/AIDS vào những chính sách và chương trình của các tổ chức quốc tế.

Thứ mười hai, hợp tác quốc tế: Các nhà nước cần hợp tác thông qua những chương trình liên quan và các cơ quan trong hệ thống Liên hợp quốc nhằm chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong các vấn đề về quyền con người liên quan đến HIV/AIDS, cũng như để duy trì những cơ chế hữu hiệu về bảo vệ quyền con người trong bối cảnh HIV/AIDS trên thế giới.

6.5. Quyền của người khuyết tật theo luật quốc tế

6.5.1. Khái quát về cuộc đấu tranh cho quyền của người khuyết tật trên thế giới

Theo thống kê gần đây của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tổng số người khuyết tật trên thế giới vào khoảng 650 triệu, chiếm 10%

dân số của nhân loại[1]. Người khuyết tật được coi là một trong những nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất, vì tình trạng khuyết tật khiến họ phải chịu những thiệt thòi trên tất cả phương diện của đời sống xã hội. Cụ thể, theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), mặc dù chỉ chiếm 10% tổng số nhân loại song, người khuyết tật chiếm tới 19% số người học vấn thấp và 20% số người nghèo trên thế giới. Theo báo cáo của UNESCO và ILO, 90% số trẻ em khuyết tật ở các nước đang phát triển không được đến trường; chỉ có 1/3 trong tổng số người khuyết tật đang ở độ tuổi lao động kiếm được việc làm; 30% thanh thiếu niên phải kiếm sống trên đường phố là do bị khuyết tật... Không những vậy, khuyết tật còn là nguyên nhân khiến nhiều người phải đối mặt với nguy cơ bị vi phạm nghiêm trọng các quyền và nhân phẩm. Ví dụ, một cuộc khảo sát ở Ấn Độ năm 2004 cho thấy, tất cả phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật đã từng bị đánh đập ở nhà, 25% trong số họ đã từng bị hãm hiếp và 6% đã bị cưỡng bức triệt sản[1]...

Tương tự như đối với trẻ em, trong một thời kỳ dài, những người khuyết tật bị coi là đối tượng của lòng thương hại; việc bảo vệ, hỗ trợ họ chủ yếu dựa trên cách tiếp cận của tình thương và lòng nhân đạo, chứ không bắt nguồn từ nhận thức rằng họ cũng là những chủ thể của quyền và các nhà nước, cộng đồng, tổ chức, cá nhân khác là những chủ thể có nghĩa vụ phải tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của người khuyết tật. Thực tế cho thấy, cách tiếp cận cũ không những không bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền con người mà còn ngăn cản họ tham gia, hội nhập có hiệu quả vào đời sống xã hội.

[1] WHO: www.who.int/disabilities/en
[1] ILO: www.ilo.org/public/english/employment/skills/disability

Chỉ sau những cuộc vận động kiên trì của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên lĩnh vực nhân quyền, nhận thức rằng người khuyết tật cũng là chủ thể bình đẳng của các quyền con người mới dần dần chiếm ưu thế trên thế giới. Sự chuyển biến về nhận thức dẫn tới thay đổi cả cách gọi tên của nhóm xã hội này. Thay cho việc dùng từ *những người tàn tật (disable persons)* có hàm ý miệt thị và hạ thấp, hiện nay, nhóm xã hội này được gọi một cách chính xác và trân trọng là *những người khuyết tật (persons with disabilities)*. Tên gọi mới, ngoài những yếu tố khác, mang hàm ý rõ ràng rằng đây là nhóm người tuy có những khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần, *nhưng họ không phải và không được coi họ là những người vô dụng, đứng ngoài lề dòng chảy và là gánh nặng cho xã hội.*

Trên phương diện pháp lý, cho đến trước năm 2007, không có điều ước quốc tế nào quy định riêng về vấn đề quyền của người khuyết tật, thậm chí, không có những điều khoản riêng về quyền của người khuyết tật trong ICCPR và ICESCR (trong khi có các điều khoản về quyền của trẻ em, phụ nữ và người thiểu số trong hai công ước này). Duy nhất trong số các điều ước quốc tế về quyền con người trước năm 2007 có Công ước về quyền trẻ em (1989) đề cập việc bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 23).

Tuy nhiên, cần hiểu rằng Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và các điều ước quốc tế trên lĩnh vực này đã khẳng định nguyên tắc tất cả mọi người đều được hưởng các quyền con người một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên các cơ sở cụ thể như dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, giới tính,v.v..*"hoặc tình trạng khác"*, nên người khuyết tật rõ ràng cũng là chủ thể của các quyền con người. Theo Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, việc không có một điều ước riêng hay những điều khoản cụ thể liên quan đến vấn đề quyền của khuyết tật trong hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người năm 1966 là do nhận

thức không đầy đủ về tầm quan trọng của vấn đề này chứ không phải là sự lãng quên các quyền con người của người khuyết tật[1]. Nhận định này hoàn toàn đúng khi trên thực tế, từ đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, Liên hợp quốc đã thông qua khá nhiều văn kiện không ràng buộc pháp lý nhằm thúc đẩy vấn đề quyền của nhóm này, trong đó các văn kiện tiêu biểu bao gồm: Chương trình hành động thế giới về người tàn tật (1982); Các nguyên tắc về bảo vệ người bị bệnh tâm thần và về tăng cường chăm sóc sức khoẻ tâm thần (1991); Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hoá cơ hội cho người khuyết tật (1993)... Ngoài ra, Liên hợp quốc đã lấy năm 1981 là "Năm quốc tế về người khuyết tật" và thông qua Chương trình Hành động thế giới về người khuyết tật vào năm 1982. Đặc biệt, năm 1993, trong Tuyên bố Viên và chương trình Hành động (Đoạn 13), Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ II đã nêu rõ: "Tất cả các quyền con người và tự do cơ bản là mang tính phổ biến, bởi vậy tất cả mọi người, *kể cả những người khuyết tật,* đều là chủ thể bình đẳng của các quyền này".

Những nỗ lực quốc tế vận động cho việc thúc đẩy các quyền của người khuyết tật càng trở nên mạnh mẽ hơn khi bước vào thế kỷ XXI. Liên tiếp trong các năm 2004, 2005, Uỷ ban Quyền con người của Liên hợp quốc đã thông qua hai nghị quyết về quyền con người của người khuyết tật, trong đó thúc giục các quốc gia ngăn ngừa và cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại những người khuyết tật, đồng thời thành lập một Uỷ ban lâm thời để soạn thảo một điều ước quốc tế về vấn đề này. Công ước về quyền của những người khuyết tật được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 3 năm 2007. Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về quyền con người của Liên hợp quốc trong thế kỷ XXI, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cho quyền của những người khuyết tật trên thế giới.

[1] Khuyến nghị chung số 5 (1994) của Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, đoạn 6.

6.5.2. Những nội dung chủ yếu của Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật

Văn kiện quan trọng này, nói theo ông Don Mackay, Chủ tịch Uỷ ban lâm thời soạn thảo Công ước, đã: "xác lập một cách chi tiết các quyền của những người khuyết tật và những quy tắc cho việc hiện thực hoá các quyền đó"[1].

Công ước bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

6.5.2.1. Các định nghĩa quan trọng

Công ước nêu ra bốn định nghĩa quan trọng làm cơ sở cho việc thống nhất nhận thức về người khuyết tật:

- "Người khuyết tật": Theo Điều 1 Công ước, người khuyết tật được hiểu là "*những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác"*. Mặc dù vẫn còn những quan điểm khác nhau về những thuộc tính cấu thành khái niệm "người khuyết tật", tuy nhiên, đây là lần đầu tiên có một định nghĩa về "người khuyết tật" được xác định trong luật nhân quyền quốc tế. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền của người khuyết tật.

- "*Sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật*": Theo Điều 2 Công ước, phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật có nghĩa là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế trên cơ sở sự khuyết tật có mục đích hoặc ảnh hưởng gây tổn hại hoặc vô hiệu hóa sự công nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Cũng theo Điều 2, khái niệm này bao gồm mọi hình

[1] http://www.un.org/disabilities/convention/convention.shtm (the Convention in Brief).

thức phân biệt đối xử, trong đó có việc từ chối thực hiện những "sự điều chỉnh hợp lý" khi thực hiện các quyền của người khuyết tật. Có thể thấy cấu trúc nội dung của khái niệm này về cơ bản giống với các khái niệm phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong CEDAW và phân biệt đối xử về chủng tộc trong Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc của Liên hợp quốc, chỉ khác nhau về yếu tố là cơ sở của sự phân biệt đối xử và chủ thể bị phân biệt đối xử.

- *"Sự điều chỉnh hợp lý"* được hiểu là những thay đổi hoặc chỉnh sửa cần thiết để bảo đảm cho người khuyết tật hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

- *"Thiết kế phổ dụng"* có nghĩa là thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người, trong đó có người khuyết tật, đều có thể sử dụng mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt.

6.5.2.2. Các nguyên tắc của Công ước

Điều 3 đề cập các nguyên tắc chỉ đạo của Công ước, trong đó bao gồm*:* (i) Tôn trọng nhân phẩm, quyền tự chủ và sự độc lập của cá nhân; (ii) Không phân biệt đối xử; (iii) Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội; (iv) Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng; (v) Bình đẳng về cơ hội; (vi) Dễ tiếp cận; (vii) Bình đẳng giữa nam và nữ; (viii) Tôn trọng khả năng phát triển của trẻ em khuyết tật và tôn trọng quyền của trẻ em khuyết tật được giữ gìn bản sắc của mình.

Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử với người khuyết tật còn được quy định cụ thể trong Điều 5 của Công ước. Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên thực thi những biện pháp thích hợp để ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở khuyết tật và

bảo vệ một cách có hiệu quả những người khuyết tật khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử. Theo Điều này, việc thúc đẩy sự bình đẳng, không phân biệt đối xử với người khuyết tật phải được thực hiện thông qua những "sự điều chỉnh hợp lý", và các biện pháp để thúc đẩy sự bình đẳng với người khuyết tật sẽ không bị coi là phân biệt đối xử với những người bình thường.

Những nguyên tắc kể trên rõ ràng đã được xây dựng trên cơ sở tính đến những nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Bên cạnh các nguyên tắc cơ bản phổ biến trong các điều ước quốc tế về quyền con người là tôn trọng nhân phẩm, không phân biệt đối xử và bình đẳng nam nữ, các nguyên tắc còn lại đều xuất phát nhằm bù đắp cho những hạn chế, thiệt thòi của người khuyết tật.

6.5.2.3. Nghĩa vụ quốc gia

Điều 4 đề cập nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc hiện thực hóa các quyền của người khuyết tật. Nhìn chung, nghĩa vụ quốc gia theo công ước này cũng bao gồm cả ba loại: nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ bảo vệ và nghĩa vụ hỗ trợ. Tuy nhiên, ngoài những nghĩa vụ thông thường được nêu trong các công ước quốc tế khác về quyền con người như sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật cho hài hòa với nội dung của Công ước; xóa bỏ những quy định pháp luật, tập quán và thông lệ có tính chất phân biệt đối xử; xây dựng các chính sách và chương trình nhằm thúc đẩy quyền... Công ước còn đề cập đến một số nghĩa vụ đặc thù bao gồm:

(a) Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu, phát triển, phổ biến, sử dụng các loại hàng hóa, dịch vụ, trang bị và tiện ích được thiết kế phổ dụng để đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật;

(b) Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu, phát triển, phổ biến và sử dụng các loại công nghệ mới, bao gồm công nghệ thông

tin liên lạc, phương tiện và thiết bị hỗ trợ di chuyển và các công nghệ trợ giúp khác phù hợp với người khuyết tật;

(c) Giúp người khuyết tật tiếp cận với thông tin về những phương tiện, thiết bị, công nghệ và mọi hình thức dịch vụ hoặc cơ sở vật chất trợ giúp cho họ;

(d) Đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn làm việc trong lĩnh vực người khuyết tật;

(e) Tham khảo ý kiến và cho phép người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, tham gia vào quá trình xây dựng và thi hành pháp luật và chính sách có liên quan đến họ.

Bên cạnh những nghĩa vụ kể trên, Điều 8 Công ước đề cập một nghĩa vụ quan trọng khác và yêu cầu các quốc gia thành viên phải thực thi ngay những biện pháp hiệu quả để nâng cao nhận thức của xã hội về các quyền, năng lực, sự đóng góp cho xã hội và gia đình của người khuyết tật và để đấu tranh xóa bỏ những định kiến và tập tục có hại với người khuyết tật.

6.5.2.4. Bảo vệ các nhóm khuyết tật thiệt thòi nhất

Phụ nữ, trẻ em, đặc biệt là các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử hơn so với những người khuyết tật khác. Xuất phát từ thực tế này, Công ước dành hai điều quy định về việc bảo vệ các quyền của phụ nữ và trẻ em khuyết tật (Điều 6 và 7). Cả hai điều này đều yêu cầu các quốc gia thành viên quan tâm đến tính chất tổn thương kép của phụ nữ và trẻ em khuyết tật, và phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người.

6.5.2.5. Các quyền có ý nghĩa quan trọng với người khuyết tật

Công ước liệt kê những quyền con người có ý nghĩa quan trọng với người khuyết tật và yêu cầu các quốc gia thành viên phải thừa nhận và thực thi những biện pháp thích hợp để bảo đảm thực hiện các quyền đó, bao gồm: Quyền sống; Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng; Quyền tự do và an toàn cá nhân; Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư; Quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống; Quyền tự do biểu đạt, chính kiến và tiếp cận thông tin; Quyền kết hôn và lập gia đình; Quyền được giáo dục; Quyền được chăm sóc sức khỏe; Quyền bình đẳng về lao động, việc làm; Quyền tham gia vào đời sống chính trị, công cộng; Quyền tham gia các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí, thể thao; Quyền được hưởng mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội; Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng; Quyền được hòa nhập và hỗ trợ để hòa nhập vào cộng đồng; Quyền được hỗ trợ trong việc đi lại.

Trong khi có một số quyền có tính chất đặc thù, áp dụng riêng cho người khuyết tật (Quyền được hòa nhập và hỗ trợ để hòa nhập vào cộng đồng; Quyền được hỗ trợ trong việc đi lại; Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng), hầu hết các quyền nêu trên áp dụng chung cho tất cả mọi người nhưng được nêu trong Công ước kèm theo những điểm nhấn và sự mở rộng nhằm bảo đảm chúng được áp dụng một cách phù hợp với đặc trưng dễ bị tổn thương của người khuyết tật. Một số ví dụ như sau:

- *Quyền sống* (Điều 10 và 11)*:* Ngoài những nội dung thông thường, đối với người khuyết tật, quyền này còn bao gồm việc được bảo vệ và hỗ trợ trong những tình huống khẩn cấp như xung đột vũ trang, thảm họa thiên nhiên...(Điều 11).

- *Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng* (Điều 12)*:* Ngoài những nội dung thông thường,

đối với người khuyết tật, quyền này còn bao gồm việc được Nhà nước hỗ trợ để có thể thực thi năng lực pháp luật (Khoản 3) và được Nhà nước bảo vệ thích hợp trước mọi sự lạm dụng, đặc biệt trong các vấn đề về sở hữu, thừa kế, quản lý tài sản, tiếp cận với các nguồn tín dụng (Khoản 4 và 5). Thêm vào đó, quyền này còn đòi hỏi các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận với luật pháp và hệ thống tư pháp một cách hiệu quả (Điều 13).

- *Quyền tự do và an toàn cá nhân* (Điều 14)*:* Cũng như mọi người khác, người khuyết tật được hưởng quyền tự do và an toàn cá nhân, họ không bị tước đoạt tự do một cách trái pháp luật hoặc tùy tiện; tuy nhiên, Điều 14 còn nhấn mạnh *không có trường hợp nào bị tước quyền tự do vì lý do khuyết tật,* và nếu như một người khuyết tật bị tước tự do thì họ phải được bảo vệ bởi luật nhân quyền quốc tế một cách bình đẳng như với người khác, đồng thời, phải được đối xử phù hợp với Công ước này, trong đó bao gồm những sự điều chỉnh hợp lý.

An toàn cá nhân bao gồm những khía cạnh (đôi khi còn gọi là quyền) cụ thể như được tôn trọng, bảo vệ sự toàn vẹn về thể chất, tinh thần, không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bóc lột, lạm dụng và bạo lực. Người khuyết tật cũng có những quyền này nêu ở các Điều 15, 16, 17 của Công ước. Tuy nhiên, tinh thần chung của các điều này là các quốc gia thành viên phải dành cho người khuyết tật sự bảo vệ đặc biệt để chống lại những hành vi xâm hại đến an toàn cá nhân của họ. Ngoài ra, Điều 16 còn nêu ra những biện pháp cụ thể mà các quốc gia thành viên phải thực hiện để ngăn chặn những hành động bóc lột, bạo hành và lạm dụng người khuyết tật, kể cả trong môi trường gia đình và ngoài xã hội, trong đó bao gồm: tổ chức những hình thức hỗ trợ, giúp đỡ thích hợp cho người khuyết tật; tuyên truyền, giáo dục

phòng ngừa; giám sát các chương trình phục vụ người khuyết tật; phục hồi và tái hòa nhập cho những người khuyết tật là nạn nhân của bóc lột, bạo hành hay lạm dụng; có các chính sách, pháp luật và cơ chế để phát hiện, điều tra, truy tố và trừng trị những kẻ bóc lột, bạo hành hay lạm dụng người khuyết tật.

- *Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư* (Điều 22)*:* Giống như những người bình thường khác, người khuyết tật cũng có quyền được bảo vệ trước những sự can thiệp tuỳ tiện, trái pháp luật vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nhà riêng, thư tín, danh dự, uy tín, quan hệ..; tuy nhiên, ngoài những khía cạnh đó, Khoản 2 Điều 22 còn đề cập đến *bí mật thông tin về cá nhân, sức khỏe và việc phục hồi chức năng* như là một trong những khía cạnh cấu thành sự riêng tư của người khuyết tật.

Thêm vào đó, Công ước dành hẳn một điều (Điều 23) đề cập đến vấn đề tôn trọng nhà ở và gia đình như là một trong những khía cạnh khác trong quyền về đời tư của người khuyết tật. Theo Điều này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp thích hợp và hiệu quả để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, cha mẹ, họ hàng, trong đó bao gồm các khía cạnh cụ thể như: quyền được kết hôn và xây dựng gia đình trên cơ sở đồng thuận và tự nguyện; quyền quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh, tiếp cận thông tin, giáo dục về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; quyền duy trì chức năng sinh sản; quyền và trách nhiệm với việc bảo vệ, giám hộ, ủy thác, nhận nuôi con nuôi; quyền được Nhà nước hỗ trợ thích hợp để thực hiện trách nhiệm chăm sóc trẻ em. Ngoài ra, Điều này cũng quy định quyền bình đẳng của trẻ em khuyết tật trong gia đình; các biện pháp ngăn chặn sự giấu diếm, bỏ rơi, vô trách nhiệm, cách ly trẻ em khuyết tật; cấm tách trẻ em khỏi cha mẹ trên cơ sở sự khuyết tật của trẻ, của bố, mẹ hoặc của cả hai bố mẹ...

- *Quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống* (Điều 18)*:* Đây là những quyền dân sự cơ bản áp dụng chung cho tất cả mọi người trong đó có người khuyết tật. Điều 18 nhấn mạnh, không ai có thể bị tước bỏ các quyền này chỉ vì lý do họ bị khuyết tật, cụ thể như trong các vấn đề như cấp, sở hữu, sử dụng các giấy tờ tùy thân, hộ chiếu, xuất nhập cảnh hay việc đăng ký khai sinh...

- *Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội* (Điều 28)*:* Theo Điều này, người khuyết tật cũng được hưởng các quyền này mà không bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Không những vậy, các quốc gia thành viên phải thực thi những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ xã hội hỗ trợ họ, các chương trình bảo trợ xã hội và giảm đói nghèo, các chương trình công cộng về nhà ở, hưu trí, phúc lợi xã hội.

- *Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin* (Điều 21)*:* Giống như mọi người bình thường, người khuyết tật có quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận, truyền đạt thông tin và ý kiến. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù của người khuyết tật, Điều 21 yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm quyền này bằng cách cung cấp, khuyến khích cung cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng những hình thức và công nghệ thích hợp nhằm giúp người khuyết tật tiếp cận thông tin, ví dụ như sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ Braille, các hình thức giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, và mọi phương tiện, cách thức giao tiếp dễ tiếp cận khác tùy theo sự lựa chọn của họ.

- *Quyền được giáo dục* (Điều 24)*:* Giống như người bình thường, người khuyết tật cũng có quyền được học tập. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù của họ, Điều 24 yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng cho người khuyết tật ở mọi cấp và hình thức giáo dục cũng như phải trợ giúp để người khuyết tật có những phương tiện, cơ sở vật chất, công nghệ và phương pháp giáo

dục thích hợp. Điều này cũng nêu rõ, không được tách người khuyết tật ra khỏi hệ thống giáo dục chung của quốc gia cũng như không được tước bỏ quyền được giáo dục tiểu học miễn phí của trẻ em khuyết tật. Giáo dục với người khuyết tật cần trên cơ sở hòa nhập, có những điều chỉnh hợp lý phù hợp với nhu cầu của họ.

- *Quyền được chăm sóc sức khỏe* (Điều 25)*:* Giống như những người bình thường, người khuyết tật có quyền hưởng tiêu chuẩn y tế cao nhất có thể đạt được mà không có sự phân biệt nào trên cơ sở sự khuyết tật. Xuất phát từ đặc thù của người khuyết tật, Điều 25 yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm cung cấp cho người khuyết tật không chỉ những dịch vụ chăm sóc y tế thông thường một cách bình đẳng như đối với những người khác, mà còn những dịch vụ y tế đặc biệt cần thiết cho việc phục hồi chức năng của họ. Điều này cũng quy định cấm phân biệt đối xử với người khuyết tật trong những vấn đề về bảo hiểm y tế, bảo hiểm nhân thọ, và cần giáo dục, đào tạo để nâng cao nhận thức về quyền và nhu cầu của người khuyết tật cho những nhân viên y tế.

- *Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng* (Điều 26)*:* Đây là một trong những quyền đặc thù của người khuyết tật, nhằm tạo điều kiện cho họ đạt được và duy trì sự độc lập ở mức tối đa năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần, thể chất và có thể hòa nhập trọn vẹn, hoàn toàn vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Theo Điều 26, để đạt được mục đích đó, các quốc gia thành viên phải tổ chức, củng cố và mở rộng các dịch vụ và chương trình hỗ trợ phục hồi chức năng cho người khuyết tật, đặc biệt trên các lĩnh vực y tế, việc làm, giáo dục và xã hội, bảo đảm là những chương trình và dịch vụ như vậy phải sẵn có, tiện dụng cho mọi người khuyết tật, kể cả ở các vùng nông thôn và được cung cấp cho người khuyết tật ở giai đoạn sớm nhất có thể dựa trên nhu cầu và khả năng của từng cá nhân.

- *Quyền về lao động và việc làm* (Điều 27)*:* Như mọi người bình thường, người khuyết tật có các quyền về lao động, việc làm. Điều 27 yêu cầu các quốc gia thành viên phải cấm sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở khuyết tật trong việc tuyển dụng, thuê và nhận vào làm việc, duy trì việc làm, thăng tiến, đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp, điều kiện làm việc, an toàn và vệ sinh lao động, tham gia công đoàn... Thêm vào đó, các quốc gia cũng có nghĩa vụ thúc đẩy việc tuyển dụng người khuyết tật trong các khu vực công, những cơ hội tự tạo việc làm của người khuyết tật, hỗ trợ việc tiếp cận việc làm của họ ở khu vực tư nhân, bảo đảm có những sự điều chỉnh hợp lý với người khuyết tật ở nơi làm việc, bảo vệ người khuyết tật khỏi bị lao động cưỡng bức, bóc lột hay bị bóc lột sức lao động...

- *Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng* (Điều 29)*:* Như mọi người bình thường, người khuyết tật có quyền tham gia bình đẳng vào đời sống chính trị, công cộng, bao gồm các quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được giữ các chức vụ trong các cơ quan nhà nước, cũng như quyền được tham gia và thành lập các tổ chức xã hội của người khuyết tật. Xét đến đặc thù của nhóm này, Điều 29 yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật được thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả những quyền này thông qua các biện pháp như: bảo đảm các thủ tục, trang thiết bị và tài liệu bầu cử phù hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ sử dụng với người khuyết tật; bảo vệ quyền được bỏ phiếu kín của người khuyết tật; hỗ trợ người khuyết tật tham gia các hoạt động chính trị, xã hội ở mọi cấp độ, bao gồm việc tham gia các đảng phái chính trị.

- *Quyền tham gia hoạt động văn hoá, vui chơi, giải trí, thể thao* (Điều 30)*:* Theo Điều này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thúc đẩy quyền của người khuyết tật được tham gia một cách bình đẳng vào đời sống văn hoá, các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao bằng cách xây dựng hoặc khuyến khích xây dựng những chương

trình truyền hình, điện ảnh, sân khấu và các sản phẩm văn hoá khác dưới những dạng thức mà người khuyết tật có thể tiếp cận được, cũng như sửa chữa các rạp hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện cho phù hợp với người khuyết tật và bảo đảm các cơ hội cho người khuyết tật được vận dụng và phát triển năng lực sáng tạo nghệ thuật của họ.

- *Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hoà nhập vào cộng đồng* (các Điều 9, 19 và 20)*:* Đây cũng có thể coi là một quyền đặc thù của người khuyết tật. Theo Điều 19, người khuyết tật không bị bắt buộc phải sống ở một nơi nuôi dưỡng cụ thể mà có quyền sống trong cộng đồng, quyền chọn nơi sinh sống, quyền chọn người sống cùng, quyền được tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ tại nhà, tại khu vực cư trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng khác. Các quốc gia phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật có thể tiếp cận một cách bình đẳng với những cơ sở vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, công nghệ và các vật dụng, dịch vụ công cộng khác ở cả thành thị và nông thôn.

Theo Điều 9, môi trường vật chất, hệ thống giao thông, thông tin, truyền thông trước hết bao gồm: Các tòa nhà, đường sá, giao thông, các trang thiết bị trong nhà và ngoài trời, bao gồm trường học, nhà ở, cơ sở y tế và nơi làm việc; Các dịch vụ thông tin, liên lạc và dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ điện tử và dịch vụ cấp cứu. Điều này cũng nêu ra những biện pháp cụ thể mà các quốc gia thành viên phải thực hiện để xóa bỏ những trở ngại và rào cản với người khuyết tật trong việc tiếp cận với môi trường vật chất, hệ thống giao thông, thông tin, truyền thông, trong đó bao gồm việc: (i) Xây dựng, ban hành và giám sát việc thực hiện những tiêu chuẩn và hướng dẫn tối thiểu cho việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng và dịch vụ dành cho công chúng; (ii) Bảo đảm rằng các cơ sở tư nhân cung cấp những dịch vụ cho công chúng phải cân nhắc đến khả năng tiếp cận của người

khuyết tật; (iii) Tập huấn cho những chủ thể có liên quan về những vấn đề mà người khuyết tật phải đối mặt trong việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng; (iv) Có dấu hiệu bằng chữ nổi Braille và bằng những hình thức khác dễ đọc, dễ hiểu trong các tòa nhà và cơ sở hạ tầng công cộng; (iv) Cung cấp những hình thức trợ giúp trực tiếp và trung gian, bao gồm những hướng dẫn, người đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp để tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận với các tòa nhà và cơ sở hạ tầng công cộng; (v) Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho người khuyết tật để bảo đảm cho họ tiếp cận với các nguồn thông tin, bao gồm Internet; (vi) Khuyến khích thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối những công nghệ và hệ thống thông tin, truyền thông dễ tiếp cận với chi phí tối thiểu cho người khuyết tật.

- *Quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển* (Điều 20)*:* Liên quan đến quy định trong Điều 19, Điều 20 yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện những biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật có thể độc lập di chuyển ở mức độ tối đa có thể được, cụ thể như: tạo điều kiện cho họ di chuyển theo cách thức và vào thời gian họ chọn lựa, cũng như được tiếp cận với những phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển với giá thành vừa phải; cung cấp dịch vụ đào tạo thích hợp về kỹ năng di chuyển cá nhân cho người khuyết tật và đội ngũ nhân viên chuyên môn làm việc với người khuyết tật; khuyến khích các cơ sở sản xuất phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ cho người khuyết tật...

6.6. Quyền của người lao động di trú theo luật quốc tế

6.6.1. Khái quát lịch sử phát triển của vấn đề quyền của người lao động di trú

Từ giữa thế kỷ XX vấn đề người lao động di trú đã được đề cập trên các diễn đàn quốc tế, trong đó Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)

là chủ thể đi tiên phong. Điều ước đầu tiên mà ILO thông qua về người lao động di trú là Công ước số 97 năm 1949 về lao động di trú. Công ước này yêu cầu các quốc gia thành viên phải đối xử với những người lao động di trú một cách bình đẳng như những người lao động là công dân của nước mình. Năm 1975, ILO thông qua Công ước số 143 về Người di trú trong môi trường bị lạm dụng và việc thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội và trong đối xử với người lao động di trú, trong đó yêu cầu các quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo vệ tất cả các quyền con người của người lao động di trú. Ngoài ra, ILO còn thông qua một số văn kiện khác có liên quan đến vấn đề này, bao gồm Khuyến nghị số 51 về người lao động di trú, năm 1975; Công ước số 29 về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc, năm 1930; và Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, năm 1957...

Ngoài ILO, từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, Liên hợp quốc cũng bắt đầu quan tâm đến việc bảo vệ người lao động di trú. Văn kiện đầu tiên của Liên hợp quốc về vấn đề này là Nghị quyết số 1706 (LIII) ngày 28-7-1972 của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC), trong đó lên án việc tuyển dụng trái pháp luật, đưa lậu người lao động vào một số nước châu Âu và tình trạng phân biệt đối xử với người lao động di trú, đồng thời, yêu cầu các quốc gia có liên quan phải thi hành những biện pháp để trừng phạt những kẻ vi phạm và ngăn chặn tình trạng này. Cũng trong Nghị quyết này, ECOSOC chỉ thị cho Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị nhằm thúc đẩy các hoạt động về bảo vệ quyền của người lao động di trú. Cùng năm 1972, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 2920 (XXVII) (ngày 15-11-1972) về thực trạng phân biệt đối xử với người lao động nước ngoài ở một số nước châu Âu và ở một số nơi khác, trong đó kêu gọi chính phủ những nước liên quan thực thi các biện pháp nhằm chấm dứt sự đối

xử phân biệt với người lao động di trú trên lãnh thổ nước mình và cải thiện các điều kiện cho việc tiếp nhận người lao động di trú.

Dựa trên hai nghị quyết của Đại hội đồng và Hội đồng Kinh tế-Xã hội Liên hợp quốc, Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 1789 (LIV) ngày 18-5-1973, trong đó hối thúc các quốc gia phê chuẩn các công ước có liên quan của ILO và ký kết những hiệp ước song phương về vấn đề lao động di trú. Nghị quyết này cũng yêu cầu Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số[1] và Ủy ban về vị thế của phụ nữ nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị về các biện pháp cần thực hiện để bảo vệ quyền con người của người lao động di trú. Ngày 16-12-1976, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết số 31/127 về "Các biện pháp cải thiện tình hình và bảo đảm các quyền con người cùng nhân phẩm của người lao động di trú". Nghị quyết này kêu gọi các quốc gia thực thi những biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và chấm dứt mọi sự phân biệt đối xử chống lại người lao động di trú, cũng như bảo đảm thực hiện có hiệu quả những biện pháp này trên thực tế. Cũng trong Nghị quyết này, Đại hội đồng Liên hợp quốc yêu cầu các quốc gia tiếp nhận lao động phải bảo đảm thực hiện có hiệu quả những chính sách liên quan đến đào tạo, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục và đời sống văn hóa cho người lao động di trú cùng những thành viên trong gia đình họ và bảo vệ người lao động của nước mình đang làm việc ở nước ngoài. Trong các nghị quyết tiếp theo (Nghị quyết số 32/120 ngày 16-12-1977 và Nghị quyết số 33/163 ngày 20-12-1978) Đại hội đồng Liên hợp quốc yêu cầu ECOSOC và Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc phối hợp với ILO, UNESCO và các cơ quan có liên quan khác trong hệ thống Liên hợp quốc trong các hoạt động về bảo vệ quyền của người lao động di trú, đồng thời kêu gọi

[1] Cơ quan này hiện đã được đổi tên là Tiểu ban về Thúc đẩy và Bảo vệ Quyền con người.

tất cả các quốc gia thành viên phê chuẩn Công ước về người lao động di trú (các điều khoản bổ sung) của ILO (Công ước số 143 năm 1975). Đặc biệt, Nghị quyết số 33/163 còn yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc tham khảo ý kiến của các quốc gia thành viên và của ILO về khả năng soạn thảo một điều ước quốc tế về quyền của người lao động di trú.

Trong Nghị quyết số 34/172 ngày 17-12-1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc quyết định thành lập một Nhóm công tác (mở cho tất các nước thành viên và các tổ chức quốc tế khác cử đại diện tham gia) để soạn thảo Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICRMW). Nhóm công tác bắt đầu công việc soạn thảo công ước từ đầu năm 1980 và kết thúc vào tháng 6 năm 1990. Dự thảo công ước được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết số 45/158 ngày 18-12-1990[1]. Ngày 18 tháng 12 hằng năm được Liên hợp quốc lấy là *Ngày quốc tế về Người lao động di trú*[2] nhằm nhắc nhở cộng đồng quốc tế về sự cần thiết và tính cấp thiết phải tôn trọng, thực hiện và bảo vệ các quyền con người của nhóm xã hội này.

Xét chung, trong hơn nửa thế kỷ qua, đã có hàng trăm văn kiện quốc tế được thông qua trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến quyền và việc bảo vệ quyền của người lao động di trú. Dưới đây là bản tổng hợp những văn kiện cơ bản của ILO và của Liên hợp quốc liên quan đến vấn đề này được thông qua từ trước tới nay:

Các công ước, khuyến nghị trực tiếp của ILO

1. Công ước số 97 về di trú tìm việc làm (sửa đổi), 1949

[1] Nguồn*: United Nations Action in the Field of Human Rights, United Nations*, New York and Geneva, 1994.

[2] Nguồn: *Official Records of the Economic and Social Council*, 2000, Supplement No. 3 (E/2000/23), chap. II, sect. A.

2. Khuyến nghị chung số 86 về di trú tìm việc làm (sửa đổi), 1949
3. Công ước số 143 về người lao động di trú (các điều khoản bổ sung), 1975
4. Khuyến nghị chung số 151 về người lao động di trú, 1975
5. Công ước số 118 về bình đẳng trong đối xử (an sinh xã hội), 1962
6. Công ước số 157 về duy trì các quyền an sinh xã hội, 1982
7. Khuyến nghị chung số 167 về duy trì các quyền an sinh xã hội, 1983

Các công ước, khuyến nghị khác có liên quan của ILO

1. Công ước số 29 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, 1930
2. Công ước số 87 về tự do lập hội và bảo vệ quyền được tổ chức, 1948
3. Công ước số 98 về quyền được tổ chức và thỏa ước lao động tập thể, 1949
4. Công ước số 100 về trả lương bình đẳng, 1951
5. Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, 1957
6. Công ước số 111 về chống phân biệt đối xử (việc làm và nghề nghiệp), 1958
7. Khuyến nghị chung số 111 về chống phân biệt đối xử (việc làm và nghề nghiệp), 1958
8. Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu, 1973
9. Công ước số 169 về các dân tộc thiểu số và bộ lạc, 1989
10. Công ước số 181 về các cơ sở lao động tư nhân, 1997
11. Công ước số 182 về xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999

Các văn kiện có liên quan của Liên hợp quốc

1. Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả những người lao động di trú và thành viên trong gia đình họ, thông qua năm ngày 18-12-1990, có hiệu lực từ 01-7-2003.

2. Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, thông qua ngày 21-12-1965, có hiệu lực từ 04-01-1969.

3. Công ước về xóa bỏ tất các các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, thông qua ngày 18-12-1979; có hiệu lực từ ngày 3-9-1981.

4. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, thông qua ngày 16-12-1966; có hiệu lực từ ngày 03-01-1976.

5. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, thông qua ngày 16-12-1966; có hiệu lực từ ngày 23-3-1976.

6. Công ước về quyền trẻ em, thông qua ngày 20-11-1989; có hiệu lực từ ngày 02-9-1990.

7. Nghị định thư về ngăn chặn, trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, thông qua ngày 15-12-2000; chưa có hiệu lực.

8. Nghị định thư về chống buôn lậu người di cư qua đường bộ, đường biển và đường hàng không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia, thông qua ngày 15-12-2000; chưa có hiệu lực.

Nhìn chung, các nỗ lực và văn kiện quốc tế về người lao động di trú từ trước tới nay tập trung vào ba khía cạnh cơ bản, đó là: (i) Quy định và bảo vệ các quyền của người lao động di trú (tiêu biểu là Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và gia đình họ); (ii) Hỗ trợ việc làm và bảo vệ người lao động di trú trong những hoàn cảnh bị ngược đãi (tiêu biểu là Công ước số 97, Công ước số 143 của ILO và bao gồm một phần của Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và gia đình họ); (iii) Ngăn chặn tình trạng buôn bán người nhập cư (tiêu biểu là Nghị

định thư về chống buôn bán người nhập cư bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống các tội phạm xuyên quốc gia).

6.6.2. Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và gia đình họ

Mặc dù hệ thống điều ước quốc tế về quyền của người lao động di trú bao gồm nhiều văn kiện, tuy nhiên, cho đến nay, Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ vẫn được coi là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này.

Công ước tái khẳng định và cụ thể hóa định nghĩa về *người lao động di trú (migrant worker)* đã được đề cập trong Công ước số 97 của ILO năm 1949, đồng thời bổ sung định nghĩa *các thành viên trong gia đình họ*. Bên cạnh đó, Công ước quy định một hệ thống quyền con người của người lao động di trú khá toàn diện và cụ thể, đóng vài trò là nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích của người lao động di trú trên thực tế. Có thể coi là nội dung có ý nghĩa lớn nhất của Công ước với việc bảo vệ nhóm xã hội này, bởi lẽ nhiều quyền quan trọng được nêu trong Công ước chưa hề được các văn kiện quốc tế trước đó đề cập, hoặc mới chỉ được đề cập trong những văn kiện không ràng buộc về mặt nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia (các văn kiện 'mềm').

Tương tự như với những nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số... các quyền con người được quy định trong Công ước quốc tế về quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ đã tính đến hoàn cảnh và những nhu cầu đặc thù của nhóm. Những quyền đặc thù này chỉ có thể áp dụng với người lao động di trú mà không áp dụng với bất kỳ nhóm xã hội nào khác. Một số quyền tiêu biểu trong đó có thể kể như: Quyền

mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm khi hồi hương (Điều 26); Quyền không bị trục xuất tập thể (Điều 22); Quyền được nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm (Điều 23)...

6.6.2.1. Khái niệm và phân loại "người lao động di trú"

Điều 2 ICRMW định nghĩa người lao động di trú là một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Dựa vào tính pháp lý của việc cư trú và lao động, Điều 2 Công ước chia người lao động di trú và các thành viên gia đình họ thành hai loại: có giấy tờ hợp pháp (*documented migrant worker*) và không có giấy tờ hợp pháp (*undocumented migrant worker*). Những người lao động di trú được xem là có giấy tờ hợp pháp khi họ được phép vào, ở lại và tham gia làm một công việc được trả lương tại quốc gia, nơi có việc làm theo pháp luật quốc gia đó và theo những hiệp định quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Những người lao động di trú được xem là không có giấy tờ hợp pháp khi họ không đáp ứng được các điều kiện đã nêu.

Dựa trên tiêu chí nghề nghiệp, Điều 2 ICRMW liệt kê 8 dạng đối tượng được coi là lao động di trú, bao gồm:

- "Nhân công vùng biên" - chỉ những người lao động di trú thường trú tại một nước láng giềng nơi họ thường trở về hàng ngày hoặc ít nhất mỗi tuần một lần;

- "Nhân công theo mùa" - chỉ những người lao động di trú làm những công việc có tính chất mùa vụ và chỉ làm một thời gian nhất định trong năm;

- "Nhân công đi biển" - chỉ những người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một chiếc tàu đăng ký tại một quốc gia mà họ không phải là công dân, bao gồm cả thủy thủ;

- "Nhân công làm việc tại một công trình trên biển" - chỉ những người lao động di trú được tuyển dụng làm việc trên một công trình trên biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia mà họ không phải là công dân;

- "Nhân công lưu động" - chỉ những người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó;

- "Nhân công theo dự án" - chỉ những người lao động di trú được nhận vào quốc gia nơi có việc làm trong một thời gian nhất định để chuyên làm việc cho một dự án cụ thể đang được người sử dụng lao động của mình thực hiện tại quốc gia đó;

- "Nhân công lao động chuyên dụng" - chỉ những người lao động di trú mà được người sử dụng lao động của mình cử đến quốc gia nơi có việc làm trong một khoảng thời gian hạn chế nhất định để đảm nhiệm một công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể mang tính chuyên môn kỹ thuật ở quốc gia nơi có việc làm;

- "Nhân công tự chủ" - chỉ những người lao động di trú tham gia làm một công việc có hưởng lương, nhưng không phải dưới dạng hợp đồng lao động mà thường là bằng cách làm việc độc lập hoặc cùng với các thành viên gia đình của mình, hoặc dưới các hình thức khác mà được coi là nhân công tự chủ theo pháp luật của quốc gia, nơi có việc làm hoặc theo các hiệp định song phương và đa phương.

Cũng dựa trên tiêu chí nghề nghiệp, Điều 3 ICRMW liệt kê những đối tượng không được coi là lao động di trú, bao gồm:

- Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi các cơ quan và tổ chức quốc tế, hoặc bởi một nước sang một nước khác để thực hiện các chức năng chính thức;

- Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi một nước hoặc người thay mặt cho nước đó ở nước ngoài tham gia các chương trình phát triển và các chương trình hợp tác khác;

- Những người sống thường trú ở một nước không phải quốc gia xuất xứ, để làm việc như những nhà đầu tư;

- Những người tị nạn và không có quốc tịch;

- Sinh viên và học viên;

- Những người đi biển hay người làm việc trên các công trình trên biển không được nhận vào để cư trú và tham gia vào một công việc có hưởng lương ở quốc gia nơi có việc làm.

Khái niệm "các thành viên trong gia đình người lao động di trú":

Điều 4 ICRMW định nghĩa các thành viên trong gia đình người lao động di trú là *...những người kết hôn hoặc có quan hệ tương tự như quan hệ hôn nhân với những người lao động di trú hay con cái và những người khác sống phụ thuộc vào họ mà được công nhận là thành viên của gia đình theo pháp luật hiện hành và theo các hiệp định song phương và đa phương giữa các quốc gia liên quan.*

6.6.2.2. Các nguyên tắc

ICRMW được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc chỉ đạo, đó là:

- *Không phân biệt đối xử* (Điều 1): Nguyên tắc này có nghĩa là tất cả các quyền được xác lập trong công ước phải được áp dụng một cách bình đẳng cho tất cả mọi người lao động di trú; không được tạo ra bất kỳ sự áp dụng hay đối xử khác biệt nào dựa trên bất kỳ yếu tố nào như về dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, ngôn ngữ, độ tuổi, địa vị xã hội, nghề nghiệp, giới tính, tôn giáo, tín ngưỡng, quan điểm xã hội....

- *Đối xử quốc gia (national treatment)* (Điều 25)*:* Nguyên tắc này có nghĩa là các quốc gia phải bảo đảm cho người lao động di trú đang làm việc ở nước mình các quyền như người lao động nước mình đang được hưởng. Theo quy định ở Điều 25, những chế độ áp dụng với người lao động di trú phải "không được kém thuận lợi hơn" so với người lao động là công dân của quốc gia tiếp nhận lao động, cụ thể trong các vấn đề như thù lao, điều kiện làm việc, các tiêu chuẩn tuyển dụng...

- *Các quyền được áp dụng trong suốt quá trình di trú lao động* (Điều 1)*:* Nguyên tắc này có nghĩa là các quốc gia phải bảo đảm quyền của người lao động di trú trong mọi giai đoạn của tiến trình di trú lao động, bao gồm giai đoạn chuẩn bị, trên đường đi đến, khi làm việc ở nước tiếp nhận và khi trở về nước gốc.

6.6.2.3. Các quyền áp dụng cho mọi người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ

-

Phù hợp với thực tiễn đa dạng về nguồn gốc của người lao động di trú cũng như thông lệ pháp luật của các quốc gia, ICRMW đề cập vấn đề quyền của người lao động di trú theo hai hình thức: (i) các quyền con người cơ bản mà tất cả mọi người lao động di trú, bất kể

có giấy tờ hợp pháp hay không có giấy tờ hợp pháp[1] và các thành viên gia đình họ đều phải được bảo đảm, và (ii) các quyền bổ sung áp dụng với những người lao động di trú hợp pháp và các thành viên gia đình họ.

Các quyền con người áp dụng chung cho mọi người lao động di trú được đề cập trong Phần III (từ Điều 8 đến 32) của Công ước, bao gồm:

- Quyền sống (Điều 9).
- Quyền được thừa nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 24).
- Quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (Điều 10).
- Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch, bị lao động cưỡng bức hay bắt buộc (Điều 11).
- Quyền được bảo vệ sự riêng tư (Điều 14).
- Quyền sở hữu tài sản (Điều 15).
- Quyền tự do chính kiến, tín ngưỡng, nhận thức và tôn giáo (Điều 12).
- Quyền tự do ngôn luận (Điều 13).
- Quyền tự do rời khỏi hoặc trở về bất kỳ quốc gia nào, kể cả nước xuất xứ, vào bất kỳ thời điểm nào (Điều 8).

[1] Trong các tài liệu về vấn đề này, người lao động di trú không có giấy tờ hợp pháp còn được đề cập bằng các thuật ngữ như '*illegal migrant*' , *"irregular migrant"* , *"undocumented migrant*" hoặc "*clandestine migrant*".

- Quyền được nhận sự chăm sóc y tế khẩn cấp cần thiết trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia liên quan (Điều 28).
- Quyền có họ tên, được khai sinh và có quốc tịch của trẻ em các gia đình lao động di trú (Điều 26).
- Quyền của trẻ em các gia đình lao động di trú được tiếp cận giáo dục trên cơ sở đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia mà cha mẹ đang làm việc (Điều 30).
- Quyền được tôn trọng và duy trì bản sắc văn hoá (Điều 26).
- Quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm khi hồi hương (Điều 26).
- Quyền không bị trục xuất tập thể (Điều 22).
- Quyền được nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia gốc, hoặc của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia gốc khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm (Điều 23).
- Quyền tự do và an toàn cá nhân (Điều 16, 21), bao gồm sự bảo vệ người lao động cư trú và các thành viên trong gia đình họ khỏi bị tùy tiện tịch thu hoặc hủy các giấy tờ tùy thân, giấy nhập cảnh, lưu trú, cư trú, hành nghề hoặc giấy phép lao động.
- Các quyền trong tố tụng hình sự (Điều 17, 18, 19), bao gồm quyền được đối xử nhân đạo, được xét xử một cách công bằng và được áp dụng những tiêu chuẩn tư pháp của một xã hội văn minh như không bị áp dụng hồi tố, không bị bỏ tù vì không hoàn thành một nghĩa vụ hợp đồng, không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc nhận tội, có quyền bào chữa và được nhận các trợ giúp pháp lý cần thiết...

- Quyền được đối xử bình đẳng như các công dân của quốc gia tiếp nhận lao động liên quan đến những vấn đề như trả thù lao, điều kiện làm việc, tuyển dụng, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động, chấm dứt quan hệ lao động, độ tuổi lao động tối thiểu... (Điều 25).

- Quyền được tham gia công đoàn và các hiệp hội khác được thành lập theo pháp luật (Điều 26).

Quyền hưởng an sinh xã hội tương tự như mức độ dành cho những công dân sở tại nếu đáp ứng những yêu cầu trong pháp luật của nước nhận lao động và trong các điều ước song phương, đa phương có liên quan (Điều 27).

6.6.2.4. Các quyền khác áp dụng riêng cho người lao động di trú có giấy tờ hợp pháp và các thành viên gia đình họ

Ngoài những quyền áp dụng chung, những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ mà có giấy tờ hợp pháp còn được hưởng các quyền khác ghi nhận trong Phần IV của Công ước (từ Điều 36 đến 56), bao gồm:

- Quyền được thông báo đầy đủ về mọi điều kiện liên quan đến việc cư trú và các công việc mà họ sẽ phải làm (Điều 37).

- Quyền được vắng mặt tạm thời mà không ảnh hưởng đến việc được phép cư trú hoặc lao động (Điều 38).

- Quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm (Điều 39).

- Quyền lập hội và tham gia các nghiệp đoàn tại quốc gia nơi có việc làm (Điều 40).

- Quyền tham gia vào các vấn đề công cộng, bầu cử và được bầu trong các cuộc bầu cử tại quốc gia gốc (Điều 41).

- Quyền được bảo vệ và hỗ trợ để có cuộc sống gia đình hợp nhất (Điều 44).

- Quyền được chuyển thu nhập và tiết kiệm để chu cấp cho gia đình từ quốc gia nơi có việc làm đến quốc gia gốc hoặc đến bất cứ một quốc gia nào khác (Điều 47).

- Quyền được đối xử bình đẳng như công dân sở tại trong các vấn đề về thuế (Điều 48).

- Quyền tự do lựa chọn công việc có hưởng lương (Điều 52).

- Quyền được đối xử bình đẳng như với công dân của nước sở tại trong các vấn đề về lao động, việc làm (Điều 54, 55).

- Quyền không bị trục xuất một cách tuỳ tiện (Điều 56).

- Quyền được hỗ trợ tiếp cận với các thủ tục hay thể chế nhằm thực hiện những nhu cầu, nguyện vọng và các nghĩa vụ đặc biệt của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ ở cả quốc gia gốc và quốc gia nơi có việc làm (Điều 42).

- Quyền được đối xử bình đẳng như công dân của quốc gia nơi có việc làm liên quan đến việc tiếp cận các tổ chức và dịch vụ giáo dục, các dịch vụ hướng nghiệp và việc làm, các cơ sở và tổ chức đào tạo và tái đào tạo nghề, nhà ở, các dịch vụ xã hội và y tế, các hợp tác xã và doanh nghiệp tự quản, đời sống văn hóa (Điều 43).

- Quyền bình đẳng của các thành viên trong gia đình của người lao động di trú với người dân bản địa trong các vấn đề: (i) Tiếp cận với các tổ chức và dịch vụ giáo dục; (ii) Tiếp cận với các tổ chức và dịch vụ hướng nghiệp và đào tạo nghề; (iii) Tiếp cận với các dịch vụ y tế và xã hội; (iv) Tiếp cận và tham gia đời sống văn hóa (Điều 45).

- Quyền được miễn các loại thuế và phí xuất nhập khẩu đối với các thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân, cũng như các dụng cụ và thiết bị cần thiết để làm một công việc có hưởng lương trong các trường hợp (Điều 46).
- Quyền được cấp giấy phép cư trú trong khoảng thời gian ít nhất bằng với thời hạn được phép làm công việc có hưởng lương (Điều 49).

Theo nguyên tắc chung của luật nhân quyền quốc tế, một số quyền và tự do kể trên, ví dụ như: quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn nơi cư trú trong lãnh thổ của quốc gia nơi có việc làm, quyền lập hội và các nghiệp đoàn,v.v.. có thể phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định nếu cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức cộng đồng, hay các quyền và tự do của người khác.

Theo Điều 33 Công ước, tùy từng trường hợp cụ thể, người lao động di trú và các thành viên gia đình họ phải được quốc gia xuất xứ, quốc gia nơi có việc làm và quốc gia quá cảnh thông báo về: (a) Các quyền họ có theo quy định của Công ước này; (b) Các điều kiện về việc chấp nhận họ, các quyền và nghĩa vụ của họ theo pháp luật và thực tiễn của quốc gia liên quan và những vấn đề khác giúp họ tuân thủ các thủ tục hành chính hay các thủ tục khác tại quốc gia đó. Điều này cũng yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp thích hợp để cung cấp những thông tin nói trên một cách miễn phí cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ và trong chừng mực có thể, bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu.

6.6.2.5. Các tiêu chuẩn của ILO về bảo vệ quyền của người lao động di trú

Trong hệ thống các văn kiện pháp lý do ILO thông qua từ trước đến nay có khá nhiều văn kiện đề cập việc bảo vệ người lao động di

trú, tuy nhiên, có hai công ước quan trọng nhất đóng vai trò nền tảng, đó là *Công ước số 97 về lao động di trú vì việc làm (sửa đổi năm 1949) và Công ước số 143 về người lao động di trú trong hoàn cảnh bị lạm dụng, và về việc thúc đẩy cơ hội và sự đối xử bình đẳng với người lao động di trú (các quy định bổ sung).* Đây cũng là hai trong số tám công ước cơ bản của ILO[1].

Sở dĩ hai công ước kể trên được coi là những điều ước nền tảng của ILO về vấn đề lao động di trú bởi chúng đề cập tất cả các vấn đề phát sinh trong toàn bộ quá trình di trú lao động, kể từ khi người lao động ở nước gốc, trong quá trình làm việc ở nước nhận cho đến khi trở về. Tuy nhiên, tương tự như ICRMW, tầm quan trọng đặc biệt của các công ước này của ILO thể hiện ở chỗ: *Tất cả mọi người lao động di trú đều được bảo vệ bởi các công ước này mà không phân biệt giữa các dạng người lao động di trú cũng như không dựa trên nguyên tắc có đi có lại giữa các quốc gia.* Thêm vào đó, các công ước vận động cho việc xây dựng các *hợp đồng lao động mẫu* ký giữa người lao động di trú và những chủ sử dụng lao động như là một công cụ pháp lý hiệu quả để bảo vệ các quyền của người lao động di trú.

Bên cạnh hai công ước kể trên, còn cần kể đến *Khuôn khổ đa chiều về di trú lao động của ILO.* Mặc dù đây là một văn kiện không có tính ràng buộc pháp lý nhưng có ý nghĩa quan trọng với việc bảo vệ các quyền của người lao động di trú, bởi lẽ, nó chứa đựng những

[1] Tám công ước cơ bản (trên tổng số khoảng 200 công ước do ILO thông qua từ năm 1919 đến nay) thể hiện quan điểm của các quốc gia thành viên tổ chức này về những nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản nhất trong quan hệ lao động mà các quốc gia cần tuân thủ. Các công ước này bao gồm: hai công ước số 97 và 143 về lao động di trú; hai công ước số 29 và 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức; hai công ước số 100 và 111về xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động và việc làm và hai công ước số 138, 182 về tuổi lao động tối thiểu và xóa bỏ lao động trẻ em.

nguyên tắc hướng dẫn hành động dựa trên quyền *(right-based approach)* trong đối xử với người lao động di trú mà đã được các quốc gia thành viên của ILO nhất trí thông qua.

a). Công ước số 97 của ILO

Công ước này được ILO thông qua tại kỳ họp toàn thể lần thứ 30, ngày 8-6-1949, có hiệu lực từ 22-01-1952. Đây không phải là điều ước quốc tế đầu tiên của ILO về vấn đề này, vì nó sửa đổi Công ước về Di trú vì việc làm năm 1939 (được ILO thông qua tại kỳ họp thứ 25 ngày 8-6-1939).

Về mặt nội dung, Công ước được chia thành hai phần chính. Phần I đề cập việc *hỗ trợ và bảo vệ người lao động di trú,* Phần II đề cập việc *đối xử bình đẳng với người lao động di trú.*

Theo Phần I, các quốc gia thành viên có các nghĩa vụ:

- Cung cấp thông tin cho Văn phòng Lao động quốc tế, các nước thành viên khác và cho người lao động di trú (Điều 1 và 2). Những thông tin này liên quan đến: (a) Những chính sách, pháp luật và quy định của quốc gia về các vấn đề di trú và nhập cư; (b) Các quy định đặc biệt việc di trú vì việc làm, các điều kiện làm việc cũng như nghề nghiệp của những người di trú vì việc làm và (c) Những thỏa thuận chung và thỏa thuận đặc biệt về các vấn đề mà các nước thành viên đã thông qua.
- Hỗ trợ việc đi lại và tiếp nhận người lao động di trú (Điều 4).
- Duy trì và cung cấp những dịch vụ thích đáng và miễn phí để hỗ trợ những người di trú vì việc làm (Điều 2), trong đó bao gồm: dịch vụ y tế và điều kiện sinh hoạt vệ sinh cả khi đi và khi đến, cả

với người lao động di trú và với những thành viên trong gia đình họ đi kèm (Điều 4), dịch vụ việc làm (Điều 7).

- Hợp tác với nhau để chống sự tuyên truyền lệch lạc về các vấn đề di trú và nhập cư (Điều 3).

Theo Phần II, các quốc gia thành viên có những nghĩa vụ:

- Áp dụng chế độ đối xử quốc gia với người lao động di trú (tức sự đối xử ở mức không kém hơn sự đối xử với công dân của nước mình) trong các vấn đề về hành chính, tiền công, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, tuổi lao động tối thiểu và về các khía cạnh khác trong quan hệ lao động, kể cả việc gia nhập các công đoàn và tham gia xây dựng, ký kết các thỏa ước tập thể, hay trong các vấn đề về nơi ở, an sinh xã hội, thuế và thủ tục tố tụng... (Điều 6)
- Cho phép những người di trú vì việc làm được chuyển thu nhập và tiền tiết kiệm của họ ra nước ngoài (Điều 8).

Ngoài những nội dung trên, Công ước còn bao gồm ba Phụ lục đề cập những quy định và hướng dẫn cụ thể nhằm bảo vệ các quyền của người lao động di trú.

b). Công ước số 143 của ILO

Công ước này được ILO thông qua tại kỳ họp thứ 60, ngày 4-6-1975 và có hiệu lực từ 09-12-1978. Mục tiêu của Công ước, như đề cập trong Lời nói đầu, là nhằm bổ sung cho Công ước số 97 năm 1949 và Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm và Nghề nghiệp) năm 1958. Chính vì vậy, bên cạnh việc tái khẳng định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cần phải tôn trọng các quyền con người cơ bản của tất cả người lao động di trú (Điều 1), Công ước đề cập những khía cạnh mà hai Công ước đã nêu chưa đề cập rõ, cụ thể như sau:

- Yêu cầu các quốc gia thành viên khảo sát tình hình người lao động di trú được tuyển dụng trái phép đang làm việc ở nước mình hoặc được đưa qua nước mình để sang các nước khác và tình trạng của những người lao động di trú dạng này (Điều 2).
- Áp dụng những biện pháp cần thiết và phù hợp để ngăn chặn dòng người lao động di trú bất hợp pháp và việc tuyển dụng bất hợp pháp người di trú (Điều 3).
- Truy cứu hình sự những kẻ tổ chức buôn bán người lao động di trú (Điều 5).
- Áp dụng những chế tài hành chính, dân sự và hình sự đối với những kẻ tuyển dụng trái phép người lao động di trú (Điều 6).
- Thông qua và thực hiện chính sách quốc gia về thúc đẩy và bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội và đối xử trong lao động và việc làm, an sinh xã hội, công đoàn và quyền văn hóa, tự do cá nhân và tập thể đối với người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ sống hợp pháp trên lãnh thổ của mình (Điều 7).
- Thực hiện những biện pháp cần thiết để tạo điều kiện tái đoàn tụ gia đình của tất cả người lao động di trú cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của mình (Điều 8).

6.7. Quyền của người thiểu số theo luật quốc tế

6.7.1. Nhận thức về người thiểu số và sự phát triển của vấn đề quyền của người thiểu số trong pháp luật quốc tế

Khái niệm "người thiểu số" (*minorities*) từ lâu đã trở thành một chủ đề gây tranh cãi trong giới luật gia quốc tế. Từ trước đến nay, nhiều định nghĩa về người thiểu số đã được nêu ra, tuy nhiên, ba định nghĩa dưới đây có thể cho là tiêu biểu:

Định nghĩa thứ nhất được đưa ra bởi Toà án Công lý quốc tế thường trực (*Permanent Court of International Justice – PCIJ,* cơ quan tài phán của Hội quốc liên), vào năm 1930, khi đưa ra kiến tư vấn về tranh cãi giữa hai nước Hy Lạp và Bungari liên quan đến vị thế của các cộng đồng nhập cư thiểu số ở hai nước này. PCIJ xác định một cộng đồng thiểu số là: *một nhóm người sống trên một quốc gia hoặc địa phương nhất định, có những đặc điểm đồng nhất về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống, có sự giúp đỡ lẫn nhau và có quan điểm thống nhất trong việc bảo lưu những yếu tố truyền thống, duy trì tôn giáo, tín ngưỡng và hướng dẫn, giáo dục trẻ em trong cộng đồng theo tinh thần và truyền thống của chủng tộc họ.*

PCIJ đã có những cố gắng đáng kể để định nghĩa trên được sử dụng như là một định nghĩa chung, chính thức về người thiểu số. Tuy nhiên, những nỗ lực không đạt được kết quả. Lý do là bởi những thuộc tính nêu ra trong định nghĩa này quá rộng, đã chạm đến mối lo ngại thường trực của các quốc gia về những rắc rối về an ninh, trật tự xã hội có thể nảy sinh trong các vấn đề liên quan đến người thiểu số.

Hội quốc liên chấm dứt hoạt động từ năm 1939, song cuộc tranh luận về khái niệm người thiểu số vẫn được tiếp tục, chỉ khác là diễn ra trên diễn đàn của tổ chức quốc tế mới thay thế nó vào năm 1945 là Liên hợp quốc.

Định nghĩa thứ hai về người thiểu số sau đó được đưa ra bởi Francesco - báo cáo viên đặc biệt của Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số của Liên hợp quốc. Trong báo cáo nghiên cứu công bố vào năm 1977, chuyên gia này định nghĩa "người thiểu số" là: "*...một nhóm người, xét về mặt số lượng, ít hơn so với phần dân cư còn lại của quốc gia, có vị thế yếu trong xã hội, những thành viên của nhóm – mà đang là kiều dân của một nước – có những đặc*

trưng về chủng tộc, tín ngưỡng hoặc ngôn ngữ khác so với phần dân cư còn lại và chứng tỏ rất rõ ràng là cơ một ý thức thống nhất trong việc bảo tồn nền văn hoá, truyền thống, tôn giáo và ngôn ngữ của họ"[1].

Như vậy, giống như định nghĩa của PCIJ, định nghĩa thứ hai cơ bản dựa vào những đặc trưng về chủng tộc, tôn giáo, truyền thống, ngôn ngữ và ý thức thống nhất trong việc bảo tồn các yếu tố truyền thống văn hoá để xác định một nhóm người là thiểu số. Tuy nhiên, so với định nghĩa trước, định nghĩa thứ hai đã bổ sung hai thuộc tính mới, đó là *về mặt số lượng, một nhóm được coi là thiểu số phải ít hơn so với phần dân cư còn lại của quốc gia; và về mặt vai trò, một nhóm được coi là thiểu số phải có vị thế yếu trong xã hội.*

Sự mở rộng các thuộc tính cấu thành nội hàm của một sự vật hoặc hiện tượng đồng nghĩa với việc thu hẹp ngoại diên của nó. Ở một góc độ nhất định, định nghĩa thứ hai khiến cho mối lo ngại của các quốc gia giảm đi, do phạm vi chủ thể được coi là người thiểu số thu hẹp lại. Vì vậy, định nghĩa này đã được các tổ chức quốc tế viện dẫn trong một số trường hợp; tuy nhiên, nó vẫn chưa nhận được sự chấp nhận của các quốc gia như là một định nghĩa chung về người thiểu số trong luật quốc tế.

Trong nỗ lực tìm kiếm một sự đồng thuận về khái niệm người thiểu số, một chuyên gia nữa là Jules Deschêness cũng làm việc cho Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số của Liên hợp quốc đã đưa ra một định nghĩa khác, trong đó người thiểu số được coi là "*...một nhóm công dân của một quốc gia, ít về mặt số lượng và yếu về vị thế trong quốc gia đó, mang những đặc trưng về chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ mà tạo ra sự khác biệt so với nhóm dân cư đa số, có một ý thức thống nhất, một động cơ rõ rệt trong*

[1] *Human Rights Study Series No.5* (United Nations Publication Sales No.E.91.XIV.2).

việc sử dụng ý chí tập thể để tồn tại và đạt được mục tiêu bình đẳng với nhóm dân cư đa số, cả trên phương diện pháp luật và thực tiễn".

Định nghĩa của Jules Deschêness không có sự khác biệt lớn so với định nghĩa của Francesco, ngoài thuộc tính bổ sung đó là một nhóm người được coi là thiểu số phải *có một động cơ rõ rệt trong việc sử dụng ý chí tập thể để tồn tại và đạt được mục tiêu bình đẳng với nhóm dân cư đa số, cả trên phương diện pháp luật và thực tiễn.* Thuộc tính bổ sung này, về mặt lô gíc, tiếp tục hạn chế phạm vi những đối tượng được coi là "người thiểu số" và bởi vậy, tiếp tục làm giảm bớt lo ngại của các quốc gia. Tuy nhiên, chính bởi thuộc tính bổ sung này mà định nghĩa của Jules Deschêness bị Uỷ ban Quyền con người (nay là Hội đồng Quyền con người) của Liên hợp quốc chỉ trích và bác bỏ.

Cho đến thời điểm hiện nay, mặc dù quyền của người thiểu số đã được khẳng định trong ICCPR (Điều 27) và Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ năm 1992, nhưng vẫn chưa có một định nghĩa nào về "người thiểu số" được chính thức xác nhận trong bất cứ văn kiện quốc tế nào của Liên hợp quốc[1]. Điều này cho thấy tính chất phức tạp của vấn đề người thiểu số trên thế giới.

Tuy nhiên, tổng hợp những thuộc tính được nêu trong các định nghĩa kể trên cũng như từ nội dung các văn kiện quốc tế có liên quan đến vấn đề người thiểu số, có thể hiểu khái niệm "người thiểu số" qua những đặc điểm cơ bản sau:

Những đặc điểm khách quan:

[1] Trong thực tế, một số văn kiện về quyền con người của châu Âu, cụ thể như Công ước châu Âu về bảo vệ người thiểu số (Điều 2) hay Văn kiện Côpenhagen của Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (Đoạn 32)... đã nêu ra định nghĩa chính thức về người thiểu số; song những văn kiện này chỉ có hiệu lực trong phạm vi khu vực.

- *Về số lượng:* Có số lượng ít (thiểu số), nếu so sánh với nhóm đa số cùng sinh sống trên cùng lãnh thổ.
- *Về vị thế xã hội*: Là nhóm yếu thế trong xã hội (thể hiện ở tiềm lực, vai trò và ảnh hưởng của nhóm tới đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ở lãnh thổ nơi họ sinh sống).
- *Về bản sắc:* Có những đặc điểm riêng về mặt chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ, phong tục tập quán... mà vì thế có thể phân biệt họ với nhóm đa số.
- *Về vị thế pháp lý:* Có thể là công dân hoặc kiều dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống.

Đặc điểm chủ quan: Nhóm cộng đồng đó có ý thức bảo tồn truyền thống văn hoá của mình.

Trên phương diện pháp luật quốc tế, vấn đề bảo vệ người thiểu số được đề ra từ rất sớm, do nó liên quan đến việc bảo vệ kiều dân của các cường quốc ở nước ngoài. Ngay trong quá trình soạn thảo Thoả ước của Hội quốc Lliên (1919), đã có đề xuất ban hành một Thoả thuận bổ sung trong đó yêu cầu các quốc gia phải đối xử bình đẳng và bảo đảm an ninh cho các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc đang sinh sống trên lãnh thổ nước mình. Tuy nhiên, đề xuất này đã không được chấp nhận. Thay cho việc đưa vấn đề bảo vệ người thiểu số vào Thoả ước chung, các quốc gia thành viên Hội quốc liên đã nhất trí quan điểm về một số cách thức giải quyết khác, cụ thể là đưa vấn đề vào các thoả ước hoà bình; xây dựng và ủng hộ các điều ước song phương đặc biệt nhằm giải quyết những khía cạnh cụ thể của vấn đề người thiểu số, hay bổ sung các điều khoản về vấn đề này vào những điều ước song phương hiện có. Bằng cách đó, Hội quốc liên đã tạo lập được một hệ thống hàng trăm điều ước đa phương và

song phương có đề cập vấn đề bảo vệ người thiểu số[1]. Hiệu lực của hệ thống văn kiện này được bảo đảm bởi PCIJ. Tuy nhiên, khi Hội quốc liên giải thể, cơ chế này cũng không còn hiệu lực.

Thời kỳ đầu mới thành lập, Liên hợp quốc không dành sự quan tâm thích đáng đến vấn đề người thiểu số. Đa số các quốc gia thành viên khi đó đều cho rằng vấn đề quyền của người thiểu số đã bao gồm trong vấn đề quyền con người nói chung, nên không cần thiết phải xây dựng những văn kiện hay cơ chế riêng cho người thiểu số. Chính vì vậy, năm 1946, khi Hunggari đưa ra đề xuất ban hành một điều ước quốc tế về người thiểu số, đề xuất này chỉ nhận được rất ít sự ủng hộ. Trong quá trình soạn thảo Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (1948) cũng có ý kiến nêu rằng, cần đưa vào ít nhất một điều khoản đề cập riêng quyền của người thiểu số, song, đề xuất này cũng không nhận được sự ủng hộ rộng rãi, chủ yếu do tính chất phức tạp của vấn đề.

Tuy nhiên, tương tự như các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác, cần hiểu rằng, người thiểu số cũng là chủ thể bình đẳng của các quyền con người. Quyền của nhóm này liên quan mật thiết đến một số điều của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, trong đó bao gồm: Điều 18 (về tự do tôn giáo), Điều 19 (về tự do ngôn luận và ý kiến), Điều 20 (về tự do hội họp, lập hội), Điều 26 (về tự do lựa chọn hình thức giáo dục), Điều 27 (về tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng), và đặc biệt là Điều 2 (về nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền con người)...

Mặc dù gặp khó khăn trong việc pháp điển hoá các quyền của người thiểu số vào luật quốc tế, song những nỗ lực quốc tế vận động

[1] Về hệ thống văn kiện này, xem Athanasia Spiliopoulou Akermark: *Justification of Minority Protection in International Law,* Kluwer Law International, Sweden, 1997, tr. 23.

cho vấn đề này cũng dẫn tới một kết quả quan trọng là việc thành lập Tiểu ban về ngăn ngừa và bảo vệ người thiểu số vào năm 1947. Tuy Tiểu ban này có nhiều nhiệm vụ khác nhau nhưng chức năng chủ yếu của nó là bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người thiểu số. Trong Nghị quyết 217C (III) ngày 10/12/1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã khuyến nghị ECOSOC tiến hành những nghiên cứu về vấn đề quyền của nhóm này. Đây là cơ sở để Tiểu ban về ngăn ngừa và bảo vệ người thiểu số tiến hành một loạt công trình nghiên cứu và đưa ra những khuyến nghị quan trọng về quyền của người thiểu số, mà những kết quả nổi bật là việc đưa vào ICCPR một điều khoản riêng về quyền của người thiểu số cũng như thông qua Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hoặc ngôn ngữ năm 1992 - những văn kiện mà hiện đang đóng vai trò nền tảng cho việc bảo vệ quyền của người thiểu số trên thế giới.

6.7.2. Phạm vi các quyền của người thiểu số trong luật quốc tế

Theo Điều 27 ICCPR, ở các quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những thành viên của các nhóm thiểu số đó, cùng với các thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hoá riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

Như vậy, Điều 27 ICCPR đã ấn định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo vệ các quyền liên quan đến bảo tồn phong tục tập quán; bảo tồn ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết); bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng của các nhóm thiểu số. Tất cả các khía cạnh này, thực chất chỉ nhằm vào một vấn đề chung là bảo tồn bản sắc theo nghĩa rộng nhằm chống sự đồng hoá các nhóm thiểu số.

Liên quan đến quy định của Điều 27, Uỷ ban nhân quyền – cơ quan giám sát thực hiện ICCPR- trong Nhận định chung số 23 thông qua tại phiên họp lần thứ 55 năm 1994 đã giải thích thêm một số khía cạnh, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất: Điều 27 ICCPR đã xác lập một quyền của riêng các nhóm thiểu số (quyền của nhóm), mà có tính chất khác với các quyền cá nhân được ghi nhận trong Công ước. Tuy nhiên, quyền của người thiểu số không trùng lặp với quyền tự quyết dân tộc được nêu ở Điều 1 cũng như với quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng như nêu ở Điều 26 ICCPR (các đoạn 1 và 2).

Thứ hai: Sự khác nhau giữa quyền tự quyết dân tộc nêu ở Điều 1 và các quyền của người thiểu số nêu ở Điều 27 là ở chỗ, quyền tự quyết dân tộc là quyền tập thể của cả dân tộc, được quy định trong một phần riêng của ICCPR, và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư tùy chọn của Công ước; trong khi các quyền nêu ở Điều 27 là quyền của các cá nhân thành viên của các nhóm thiểu số, được quy định trong phần chung về các quyền cá nhân của ICCPR, và thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư tùy chọn của Công ước (đoạn 3).

Thứ ba: Việc bảo đảm các quyền của người thiểu số nêu ở Điều 27 không làm tổn hại đến chủ quyền hay toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia thành viên. Một hoặc nhiều khía cạnh của các quyền của cá nhân được bảo vệ theo Điều 27 – cụ thể như quyền được hưởng nền văn hóa riêng của cộng đồng - có thể bao gồm cả những khía cạnh về cách sống của cộng đồng đó mà gắn liền với một vùng lãnh thổ và việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở trên đó. Điều này đặc biệt đúng với các thành viên

của các cộng đồng người bản địa mà đồng thời là một nhóm thiểu số (đoạn 3).

Thứ tư: Các quyền được bảo vệ theo Điều 27 cũng không đồng nhất với những quyền được bảo vệ theo Điều 2(1) và Điều 26. Cụ thể, quyền không bị phân biệt đối xử quy định trong Điều 2(1) và quyền bình đẳng trước pháp luật quy định ở Điều 26 được áp dụng cho tất cả các cá nhân ở trong lãnh thổ hoặc nằm trong phạm vi tài phán của một quốc gia, bất kể họ thuộc vào cộng đồng thiểu số hay không, trong khi các quyền quy định ở Điều 27 chỉ áp dụng với những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số. Liên quan đến vấn đề này, một số quốc gia thành viên tuyên bố rằng, họ không phân biệt về các lĩnh vực dân tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo khi áp dụng các Điều 2(1) và Điều 26 và nhầm lẫn rằng như vậy có nghĩa là, họ không có vấn đề gì cần làm thêm liên quan đến quyền của các nhóm thiểu số (đoạn 4).

Thứ năm: Các thuật ngữ được sử dụng trong Điều 27 chỉ rõ rằng, những người cần được bảo vệ là những người thuộc một nhóm và có cùng một nền văn hóa, tín ngưỡng và cùng một ngôn ngữ. Thêm vào đó, những thuật ngữ này cũng chỉ rõ rằng, các cá nhân cần được bảo vệ không nhất thiết phải là công dân của một quốc gia thành viên. Về mặt này, nghĩa vụ quốc gia phát sinh từ Điều 2(1) cũng là thích hợp, vì một quốc gia thành viên ICCPR được yêu cầu bảo đảm các quyền ghi nhận trong Công ước được áp dụng với tất cả các cá nhân đang ở trong lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của họ, ngoại trừ các quyền chỉ áp dụng cho các công dân nước sở tại, ví dụ như: các quyền bầu cử và ứng cử nêu ở Điều 25. Vì vậy, một quốc gia thành viên không thể tự giới hạn việc áp dụng các quyền trong Điều 27 cho những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số là công dân của nước mình. Nói cách khác, bên cạnh các nhóm thiểu số đồng thời là công dân, quốc gia

thành viên phải bảo đảm các quyền quy định trong Điều 27 được áp dụng với các nhóm thiểu số khác như người lao động di trú, khách du lịch nước ngoài... (đoạn 5).

Thứ sáu: Quyền của các cá nhân thuộc một nhóm thiểu số được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng mình không đồng nhất với các quyền khác về ngôn ngữ được ghi nhận trong ICCPR. Đặc biệt, quyền này phải được phân biệt với quyền tự do ngôn luận nêu ở Điều 19. Quyền tự do ngôn luận ở Điều 19 áp dụng cho tất cả mọi người, bất kể họ thuộc về nhóm thiểu số nào hay không, trong khi quyền về ngôn ngữ trong Điều 27 chỉ áp dụng với thành viên của các nhóm thiểu số cụ thể. Quyền sử dụng ngôn ngữ thiểu số trong Điều 27 cũng không đồng nhất với quyền sử dụng ngôn ngữ trước Tòa án nêu ở Điều 14 (3,f). Theo Điều 14 (3,f), không phải bất cứ trường hợp nào cũng cho phép người bị buộc tội có quyền sử dụng ngôn ngữ họ lựa chọn trong quá trình xét xử, trong khi Điều 27 không giới hạn việc sử dụng ngôn ngữ thiểu số ở trong bất cứ môi trường nào (đoạn 5).

Thứ bảy: Bản chất của các quyền được bảo vệ theo Điều 27 là các quyền cá nhân, và khả năng thực hiện chúng phụ thuộc vào việc các nhóm thiểu số có thể giữ gìn được nền văn hóa, ngôn ngữ hay tôn giáo của họ hay không. Do vậy, các quốc gia thành viên cũng cần có các biện pháp tích cực, chủ động để bảo vệ bản sắc của các nhóm thiểu số. Khi thực hiện các biện pháp tích cực như vậy, cần phải tôn trọng quy định ở các Điều 2(1) và Điều 26 và phải bảo đảm mối quan hệ bình đẳng giữa các nhóm thiểu số với nhau và giữa các nhóm thiểu số với bộ phận dân cư còn lại (đoạn 6).

Thứ tám: Quyền về văn hóa nêu ở Điều 27 thể hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm cả cách sống và đặc biệt liên quan tới

cách sử dụng tài nguyên đất, nhất là trong trường hợp áp dụng với những nhóm người bản địa. Cụ thể, quyền đó có thể bao gồm cả các hoạt động truyền thống như đánh bắt cá, săn bắn thú rừng và quyền được sống trong các khu bảo tồn riêng biệt được pháp luật bảo vệ (đoạn 7).

Thứ chín: Điều 27 đặt ra những trách nhiệm cụ thể đối với các quốc gia thành viên nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển nền văn hóa, tôn giáo và bản sắc của các nhóm thiểu số, qua đó làm phong phú bộ mặt của toàn xã hội. Vì vậy, việc bảo vệ các quyền trong Điều 27 không được đồng nhất với việc bảo vệ các quyền cá nhân khác nêu ở trong ICCPR (đoạn 9).

Bên cạnh Điều 27 ICCPR, Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992 là một văn kiện quan trọng về quyền của người thiểu số. Văn kiện này cụ thể hoá và mở rộng nội dung Điều 27 của ICCPR cả về phạm vi chủ thể và nội hàm các quyền.

Về mặt chủ thể, Điều 2 (khoản 1) Tuyên bố kể trên đề cập đến thành bốn dạng người thiểu số: thiểu số về sắc tộc *(ethnic),* tôn giáo *(religious),* ngôn ngữ *(linguistic)* và dân tộc *(national)* (trong khi Điều 27 ICCPR chỉ đề cập ba dạng đầu). Về mặt nội hàm của quyền, các khoản 2,3,4,5 Điều 2 Tuyên bố bổ sung một số quyền với người thiểu số, bao gồm: (i) Quyền được tham gia vào đời sống chính trị, văn hóa, tôn giáo, xã hội, kinh tế của quốc gia; và (ii) Quyền thiết lập và duy trì các mối quan hệ giữa các thành viên của nhóm mình và nhóm khác.

Chủ đề thảo luận Chương VI

1. Phân tích cơ sở hợp lý của việc ban hành những văn bản pháp luật quốc tế riêng về quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.
2. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của phụ nữ.
3. Phân tích những nội dung cơ bản của CEDAW.
4. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của trẻ em.
5. Phân tích những nội dung cơ bản của CRC.
6. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của người khuyết tật.
7. Phân tích những nội dung cơ bản của ICRPD.
8. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của người lao động di trú.
9. Phân tích những nội dung cơ bản của ICRMW.
10. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của người thiểu số.
11. Phân tích nội dung Điều 27 của ICCPR.
12. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của người sống chung với HIV/AIDs.
13. Phân tích nội dung cơ bản của Các hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người.

Tài liệu tham khảo của Chương VI

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *Các văn kiện quốc tế về quyền con người,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi - Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
5. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (dịch), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
6. *Tài liệu tập huấn về quyền trẻ em,* UNICEF Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2002.
7. *CEDAW - Thiết lập lại quyền cho phụ nữ,* UNIFEM Vietnam, 2006.
8. *Một số vấn đề về người thiểu số trong luật quốc tế,* UNICEF và Uỷ ban Dân tộc Miền núi, 2001.
9. United Nations, *Human Rights, Questions and Answers*, New York, 1994.
10. United Nations, *The Manual on Human Rights Reporting*, New York, 1991.
11. *Gender Briefing Kit*, UNDP Vietnam, 2004.
12. UNAIDS/WHO: *AIDS Epidemic Update,* December 2006.
13. IOM, *Global Statistics* 2007.
14. *Human Rights Study Series No.5*, United Nations Publication Sales No.E.91.XIV.2.

15. Athanasia Spiliopoulou Akermark: *Justification of Minority Protection in International Law,* Kluwer Law International, Sweden, 1997.
16. *Compilation of general comments and general recommendations adopted by Human Rights Treaty Bodies*: 12/05/2004, HRI/GEN/1/Rev.7. (General Comments).
17. Manfred Nowak, *U.N Convenant on Civil and Political Rights – ICCPR Commentary*, N.P. Engel Publisher, 2005.
18. Rolf Kỹnnemann, *A Coherent Approach to Human Rights, Human Rights Quarterly* 17.2 (1995).
19. *United Nations Action in the Field of Human Rights*, United Nations, New York and Geneva, 1994.
20. *Official Records of the Economic and Social Council, 2000*, Supplement No. 3 (E/2000/23), chap. II, sect. A.

CHƯƠNG VII

CƠ CHẾ BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI

7.1. Khái quát

Kể từ khi Liên hợp quốc ra đời (năm 1945) đến nay, một hệ thống đồ sộ các quyền con người đã được ghi nhận bởi pháp luật quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế.

Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều đối tượng (cơ quan, công chức nhà nước, pháp nhân, cá nhân công dân…) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (nhà nước, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế, cá nhân…) thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền…

Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về trách nhiệm bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998) cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia.

Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các

quyền con người trên thực tế. Về vấn đề này, giáo sư Saneh Chamarik, Chủ tịch Ủy ban quyền con người quốc gia Thái Lan, đã phát biểu: "*Mọi quyền và tự do được ghi nhận trong Hiến pháp đều là vô nghĩa nếu người dân không có quyền lực thực thi chúng*".[1]

Tuy nhiên, ngay cả khi đã xác định được các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể thì việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người vẫn có thể vẫn chưa hiệu quả nếu không thiết lập được các *cơ chế* cho việc thực thi các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ đó.

"Cơ chế", theo cuốn "Đại từ điển Tiếng Việt", là: "… *cách thức sắp xếp tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện*".[2] Trên lĩnh vực quyền con người, cụm từ "cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người" (*the United Nations Human Rights Mechanism)* hay được sử dụng trong các tài liệu chuyên môn để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan do Liên hợp quốc thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.[3]

Hiện tại, trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, ngoài cơ chế quốc tế (mà nòng cốt là cơ chế của Liên hợp quốc), còn có các cơ chế khu vực và quốc gia. Chương này đề cập và phân tích khái quát những đặc trưng cơ bản của các cơ chế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở cả ba cấp độ, trong đó tập trung vào cơ chế của Liên hợp quốc.

7.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc

[1] *Report on the Performance and Establishment of National Human Rights Institutions in Asia*, ANNI, 2008, tr.187.
[2] *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.,1999, tr.464.
[3] United Nations, *Human Rights – A Basic Handbook for UN Staff*, tr.37-52.

Như đã đề cập, về cơ bản, cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người thể hiện ở bộ máy các cơ quan và các quy tắc, thủ tục về thúc đẩy, bảo vệ quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc. Mặc dù có mục tiêu chung là để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, song dựa trên vị thế pháp lý và chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan quyền con người Liên hợp quốc được chia thành hai dạng: các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) Hiến chương *(charter-based organs,* hoặc *charter bodies),* và các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) một số điều ước quan trọng về quyền con người *(treaty bodies).* Một số tài liệu gọi hệ thống các cơ quan và thủ tục này là cơ chế dựa trên Hiến chương *(charter-based mechanism)* và cơ chế dựa trên điều ước *(treaty-based mechanism).*

7.2.1. Cơ chế dựa trên Hiến chương

Do bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người được xác định là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc nên cả 6 cơ quan chính (Đại hội đồng - *General Assembly*, Hội đồng Bảo an - *Security Council*, Hội đồng Kinh tế và Xã hội - *Economic and Social Council - ECOSOC*, Hội đồng Quản thác -*Trusteeship Council* và Toà án quốc tế - *International Court of Justice - ICJ*)[1] đều có trách nhiệm trên lĩnh vực này. Một số cơ quan chính thiết lập một mạng lưới các cơ quan giúp việc về quyền con người, đồng thời xây dựng một quy chế để huy động sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (quốc tế, khu vực và quốc gia) vào hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyên con người.

[1] Việc cải tổ bộ máy cơ quan quyền con người của Liên hợp quốc vừa qua đã nâng vị thế của Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc *(United Nations Human Rights Council – UNHRC* - cơ quan thay thế Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc - *United Nations Human Rights Commission on Human Rights – UNCHR* trước đây) lên hàng ngũ các cơ quan dựa trên Hiến chương (một *Charter body*). Tuy nhiên, trong bộ máy của Liên hợp quốc về quyền con người, UNHRC vẫn được xếp ở vị trí thấp hơn so với 6 cơ quan chính của tổ chức này.

7.2.1.1.Vai trò của các cơ quan chính của Liên hợp quốc trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Theo Hiến chương, mỗi cơ quan trong số 6 cơ quan chính của Liên hợp quốc đều có trách nhiệm nhất định trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Dưới đây khái quát vai trò, của các cơ quan này trong vấn đề quyền con người.

Đại hội đồng (UN General Asembly): Đại hội đồng (ĐHĐ) là cơ quan đại diện chính của Liên hợp quốc, bao gồm tất cả các quốc gia thành viên (Điều 9 Hiến chương). Trách nhiệm của ĐHĐ trong vấn đề quyền con người được đề cập trong Điều 13 Hiến chương; theo đó, ĐHĐ có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm: "..*(b)* …thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo". Thêm vào đó, Điều 10 Hiến chương quy định ĐHĐ có quyền thảo luận về tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ cơ quan nào được ghi trong Hiến chương, trừ trường hợp quy định ở Điều 12 (khi Hội đồng Bảo an thực hiện chức năng duy trì hoà bình và an ninh quốc tế).

Như vậy, về mặt hình thức, ĐHĐ là cơ quan có trách nhiệm cao nhất trên lĩnh vực quyền con người và có thẩm quyền với tất cả những hoạt động chính nêu trên. Tuy nhiên, trên thực tế, ĐHĐ chỉ có vai trò quan trọng trong một số hoạt động. Cụ thể như sau:

- Trong việc thiết lập các chuẩn mực quốc tế về quyền con người[1], ĐHĐ quyết định khâu cuối cùng của quá trình này là thẩm

[1] Chuẩn mực (hay tiêu chuẩn) về nhân quyền *(human rights standards*) là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong các tài liệu chuyên môn của Liên hợp quốc. Nó chỉ những quy định về quyền con người, nhưng không chỉ giới hạn trong những quy định ở các điều ước

định và thông qua các dự thảo văn kiện. Đây là cơ quan duy nhất trong số 6 cơ quan chính có quyền thông qua các điều ước và tuyên bố, tuyên ngôn quốc tế về quyền con người với danh nghĩa Liên hợp quốc.

- Trong việc xây dựng, điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người, ĐHĐ là cơ quan quyết định (trên cơ sở đề nghị của ECOSOC) việc thực hiện các chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, các quỹ tự nguyện cũng như những chương trình tuyên truyền, giáo dục về quyền con người.

- Trong việc xây dựng bộ máy cơ quan nhân quyền của Liên hợp quốc, bên cạnh các ủy ban chính[1], theo Quy tắc 161, ĐHĐ có thể thành lập thêm các cơ quan giúp việc khác (*subsidiary organs)* để hỗ trợ thực hiện các chức năng của mình. Một số cơ quan như vậy đã được thành lập để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, trong đó tiêu biểu là các ủy ban: (i) Ủy ban đặc biệt về phi thực dân hóa; (ii) Ủy ban đặc biệt về chống tội ác apácthai; (iii) Hội đồng Liên hợp quốc về Namibia; (iv) Ủy ban đặc biệt về điều tra các hành động của Ixrael ảnh hưởng đến quyền con người của nhân dân Palextin và các dân tộc Arập khác ở các vùng bị Ixrael chiếm đóng; (v) Ủy ban về thực hiện các quyền không thể tước bỏ của nhân dân Palextin và (vi) Ủy ban Pháp luật quốc tế… Gần đây nhất, như đã đề cập ở trên, ĐHĐ là cơ quan ra quyết định thành lập Hội đồng của Liên hợp quốc về quyền con người.

- Trong việc xử lý các vi phạm quyền con người, Đại hội đồng là cơ quan quyết định cuối cùng về biện pháp xử lý, trên cơ sở các

quốc tế, mà còn trong cả những văn kiện khác không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý trên lĩnh vực này.

[1] Dưới quyền của ĐHĐ có 6 Ủy ban, bao gồm: Ủy ban chính trị và an ninh (Ủy ban 1), Ủy ban chính trị đặc biệt, Ủy ban kinh tế và tài chính (Ủy ban 2), ủy ban văn hóa, nhân đạo và xã hội (Ủy ban 3), ủy ban quản thác (Ủy ban 4), Ủy ban hành chính và ngân sách (Ủy ban 5), ủy ban pháp luật (Ủy ban 6).

khuyến nghị của ECOSOC và một số cơ quan giúp việc (hiện nay gồm cả Hội đồng của Liên hợp quốc về quyền con người), bằng việc thông qua các nghị quyết. Tuỳ theo tính chất của các vi phạm, nội dung các nghị quyết của ĐHĐ có thể là chỉ trích, lên án hành vi vi phạm trước dư luận quốc tế, đồng thời yêu cầu các nước vi phạm phải thay đổi các chính sách, hành động có liên quan. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuộc về vai trò đặc biệt của HĐBA, ĐHĐ chỉ có thể ra nghị quyết đề nghị HĐBA thực hiện các biện pháp này.

ĐHĐ họp khóa thường kỳ hàng năm và họp những khoá bất thường nếu tình hình đòi hỏi. Các đề mục về quyền con người trong chương trình nghị sự của ĐHĐ có thể xuất phát từ các nguồn sau: *(a)* Từ những quyết định của ĐHĐ tại các khóa họp trước nhằm xem xét những vấn đề đặc biệt; *(b)* Từ những báo cáo của ECOSOC; *(c)* Từ những đề nghị của Tổng Thư ký; *(d)* Từ những đề nghị của các cơ quan chính của Liên hợp quốc; *(e)* Từ những đề nghị của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc; *(f)* Từ những đề nghị của các quốc gia thành viên. Tuỳ tính chất và nội dung, ĐHĐ có thể trực tiếp xem xét hoặc chuyển cho các uỷ ban chính xem xét các đề mục về quyền con người dự kiến đưa ra trong chương trình nghị sự.

*Hội đồng Bảo An (Security Council):*Hội đồng Bảo an (HĐBA) bao gồm 15 thành viên, trong đó có 5 thành viên thường trực (Điều 23 Hiến chương). Theo Hiến chương, HĐBA có các chức năng chính là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế (Điều 24) và xem xét, giải quyết các tranh chấp hoặc tình huống có thể gây tổn hại tới việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (các Điều 34,35). Các quyết định của HĐBA có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Về cơ bản, trên phương diện quyền con người, HĐBA có các thẩm quyền sau:

- Xem xét những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người mà đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế theo quy định tại Điều 39 Hiến chương và thông qua những biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết.

- Thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời để xét xử những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế.

Về nguyên tắc, HĐBA là cơ quan duy nhất trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có các vi phạm quyền con người, trên cơ sở quy định tại Chương VII Hiến chương. Theo Hiến chương, tuy các biện pháp cưỡng chế này chỉ được phép áp dụng khi có mối nguy cơ chắc chắn đe doạ hoà bình, phá hoại hòa bình hoặc có hành vi xâm lược (Điều 39) nhưng trong một số trường hợp, quy định này cũng được áp dụng khi: "…sự vi phạm quyền con người dẫn đến tình huống đe doạ hoà bình và an ninh quốc tế hoặc xâm lược"[1]. Các biện pháp cưỡng chế có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao (Điều 41), hoặc can thiệp quân sự (Điều 42). Ngoài ra, ở góc độ khác, quy định ở các Điều 34 và 35 Hiến chương cho phép HĐBA đóng vai trò trọng tài phân xử các tranh chấp giữa các quốc gia trên các lĩnh vực, trong đó có vấn đề quyền con người.

Từ trước tới nay, HĐBA đã áp dụng các biện pháp cấm vận với một số nước và đã sử dụng vũ lực với các nước (Irắc, Xômali, Libi và Nam Tư…), với lý do các nước này đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế[2] (mà trong đó bao gồm các vi phạm về quyền con người). Biện pháp sử dụng vũ lực của HĐBA liên quan

[1] Xem: Sydney D.Bailey: *The UN Security Council and Human Rights.* St.Martin's Press, INC, New York, 1994, tr.40.
[2] The UN Security Council and Human Rights. Sđd, tr.59-88.

đến các tình huống về quyền con người cũng được ghi nhận trong quá trình cơ quan này thực hiện các chiến dịch giữ gìn hoà bình. Cụ thể, trong chiến dịch giữ gìn hoà bình ở Cônggô năm 1961, trước tình hình vi phạm quyền con người tràn lan sau khi tổng thống Patrixơ Lummuba bị ám sát, HĐBA đã cho phép lực lượng giữ gìn hoà bình của Liên hợp quốc ở đây được phép sử dụng vũ lực để bảo vệ quyền con người "… nếu đó là biện pháp cuối cùng"[1]. Thêm vào đó, HĐBA cũng đã thông qua một số nghị quyết lên án và yêu cầu chấm dứt những vi phạm quyền con người ở và bởi một số quốc gia như Ixrael, Nam Phi, Libăng, Irắc...[2]

Ngoài biện pháp cưỡng chế, HĐBA có thể thông qua các nghị quyết lên án những vi phạm quyền con người nghiêm trọng trên thế giới. Chỉ tính từ năm 1977 đến năm 1991, cơ quan này đã ban hành 10 nghị quyết chỉ trích, lên án những hành động vi phạm quyền con người ở một số khu vực. Thêm vào đó, như đã đề cập, HĐBA có vai trò quan trọng trong việc thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời xét xử các tội ác quốc tế như các tội ác chiến tranh, tội diệt chủng, tội ác chống nhân loại mà gắn liền với những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người. Trong vấn đề này, mặc dù không phải là cơ quan thành lập Tòa án Hình sự quốc tế *(International Criminal Court – ICC)*, song HĐBA có vai trò quan trọng trong hoạt động của cơ quan tài phán hình sự quốc tế thường trực này vì nó có thể chuyển giao các vụ việc vi phạm nghiêm trọng về quyền con người cho ICC để xét xử.

HĐBA có vai trò quyết định trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở một số vùng lãnh thổ. Theo Điều 83 Hiến

[1] *Sđd* , tr.115.
[2] Các nghị quyết của Hội đồng Bảo an số 417(1977), 471(1980), 503(1982), 525(1982), 544(1984), 556(1984), 564(1985), 579(1985), 592(1986), 683(1989), 664(1990), 668(1991)...

chương, tất cả các chức năng của Liên hợp quốc có quan hệ đến các vùng chiến lược đều do HĐBA thực hiện, trong đó có việc thực hiện những mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác, được quy định trong Điều 76 Hiến chương. Điểm *(c)* Điều này quy định, một trong những nhiệm vụ của chế độ quản thác quốc tế là: "Khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo và khuyến khích sự công nhận tính cùng phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới". Trong quá trình thực hiện chức năng này, HĐBA đã xử lý nhiều vấn đề liên quan đến quyền con người (chủ yếu về quyền tự quyết và độc lập dân tộc) ở một số vùng lãnh thổ chưa tự quản (trước kia) như Angôla, Môdămbích, Ghinê Bítxao, Dimbabuê, Namibia... Nội dung những nghị quyết của HĐBA liên quan đến lãnh thổ này đề cập nhiều vấn đề như: lên án những chính sách vi phạm quyền con người của các nước quản thác; yêu cầu các nước quản thác phải thực hiện đúng những quy định trong các hiệp định quản thác và các văn kiện quốc tế về quyền con người, kể cả việc quyết định những biện pháp cưỡng chế với một số nước[1].

Nói tóm lại, hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người tuy về mặt hình thức không thuộc chức năng chính của HĐBA, song trên thực tế, cơ quan này có một vai trò đặc biệt trong cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người, thể hiện trong việc xử lý các vi phạm quyền con người. Tính chất đặc biệt thể hiện ở chỗ, khi việc xử lý các vi phạm quyền con người được gắn với chức năng duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, chúng sẽ có hiệu lực cưỡng chế, điều mà thuộc về quyền lực riêng của HĐBA. Chính vì vậy, khi đề cập bộ

[1] Ví dụ: năm 1970, HĐBA đã ra một nghị quyết lên án chính sách vi phạm nhân quyền của Bồ Đào Nha tại môt số nước thuộc địa cũ của nước này ở châu Phi như Angôla, Môdămbích, Ghinê Bítxao, và áp dụng lệnh cấm vận với các lãnh thổ này. Sự việc tương tự cũng xảy ra với Dimbabuê, lúc đó đang nằm dưới sự quản lý của Anh, trong năm đó. Xem: *The UN Security Council and Human Rights.* Sđd, tr.2-15.

máy quyền con người Liên hợp quốc, một số tài liệu thậm chí, đã xếp HĐBA lên trên ĐHĐ[1].

Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC): ECOSOC bao gồm 54 nước thành viên, do ĐHĐ bầu ra (Điều 61 Hiến chương). Các chức năng cơ bản của ECOSOC (Điều 62 Hiến chương) bao gồm: *(a)*…tiến hành những nghiên cứu và báo cáo về những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và kiến nghị về các vấn đề này cho ĐHĐ, các nước thành viên Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn hữu quan; *(b)*…đưa ra những khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người; *(c)*... chuẩn bị dự thảo các điều ước quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình lên ĐHĐ"; *(d)*... triệu tập các hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định".

ECOSOC có vai trò quan trọng bậc nhất trong cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người. Trong việc xây dựng bộ máy, cơ quan này đã thiết lập ra Uỷ ban quyền con người (UNCHR), Uỷ ban về vị thế của phụ nữ và Uỷ ban ngăn ngừa tội ác và tư pháp hình sự. Đây là những cơ quan chuyên môn có vai trò như những "động cơ" trong bộ máy quyền con người Liên hợp quốc. Những cơ quan này có chức năng rất rộng, từ việc nghiên cứu các vấn đề; đề xuất xây dựng bộ máy, các chương trình, hoạt động; soạn thảo các văn kiện cho đến giám sát thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người.

ECOSOC còn có một chức năng quan trọng được quy định trong Điều 60 Hiến chương, đó là điều hành cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà một trong những mục tiêu của cơ chế này là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của mọi người, không phân biệt chủng

[1] Tài liệu tập huấn của Minnesota Advocates for Human Rights, tr.993.

tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo (điểm *c* Điều 55 Hiến chương). Cơ chế này bao gồm rất nhiều cơ quan, tổ chức liên chính phủ thuộc hệ thống Liên hợp quốc như Văn phòng Cao uỷ Liên hợp quốc về người tỵ nạn (UNHCR), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)… Trong việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, ECOSOC là cơ quan chính tổ chức hoạt động nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người (thông qua các cơ quan giúp việc) để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, cơ quan này cũng có quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người mà có liên quan đến chức năng, thẩm quyền của mình. Trong hoạt động giám sát, ECOSOC đã thiết lập và điều hành việc thực hiện những thủ tục giám sát quan trọng về quyền con người theo các Nghị quyết 728 F (XXVIII), 227 (X), 474 A (XV), 607 (XXI), 1235 (XLII) và 1503 (XLCIII) (hiện các thủ tục này đã được thay đổi hoặc chuyển sang trực thuộc chức năng của UNHRC). Ngoài ra, ECOSOC cũng là cơ quan thiết lập Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá - một trong các ủy ban công ước - có trách nhiệm giám sát thực hiện ICESCR.

Hội đồng Quản thác (Trusteeship Council): Hội đồng Quản thác (HĐQT) là một trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc, được thành lập để trợ giúp ĐHĐ trong việc thực hiện các chức năng của Liên hợp quốc liên quan đến hệ thống quản thác quốc tế, trừ những khu vực được xác định là có tính chiến lược thuộc trách nhiệm của HĐBA.

Theo Điều 86 Hiến chương, cơ quan này bao gồm tất cả các nước thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác và các thành viên

được ghi rõ tên trong Điều 23, nhưng không quản lý các lãnh thổ quản thác[1].

Chức năng của HĐQT là thực hiện các mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác được quy định trong Điều 76 Hiến chương mà có một trong những quy định trực tiếp liên quan đến quyền con người (điểm *c* Điều 76 đã nói ở trên). Ngoài ra, trên thực tế, các mục tiêu khác (bao gồm tạo điều kiện phát triển về mọi mặt cho nhân dân các lãnh thổ quản thác để họ tiến tới khả năng tự quản và độc lập; bảo đảm cho nhân dân ở các lãnh thổ này có quyền bình đẳng về mọi mặt với công dân các nước quản thác) cũng liên quan mật thiết đến quyền con người.

HĐQT có trách nhiệm xem xét báo cáo của các nước quản lý các lãnh thổ quản thác trình lên và báo cáo với HĐBA. Nó cũng xem xét các đơn đề nghị và khiếu nại của các cá nhân và nhóm xã hội tại các lãnh thổ này gửi tới liên quan đến tình hình của các lãnh thổ quản thác; đồng thời, đưa ra những ý kiến tư vấn với các nước quản lý các lãnh thổ này. Nó cũng có thể thực hiện các chuyến khảo sát tới các lãnh thổ quản thác để thu thập tình hình và thực hiện những hành động khác phù hợp với các hiệp định về quản thác.

HĐQT bao gồm các nước Trung Quốc, Pháp, Liên bang Nga (trước đây là Liên Xô), Anh và Hoa Kỳ. Khi mới thành lập, cơ quan này giám sát 11 lãnh thổ quản thác ở nhiều khu vực trên thế giới, tuy nhiên, hiện tại các lãnh thổ này đều đã được trao trả độc lập nên trên thực tế HĐQT đã chấm dứt hoạt động.

Toà án Công lý Quốc tế (International Court of Justice – ICJ): Theo Điều 1 Quy chế của Tòa án (là một phần của Hiến chương

[1] Các thành viên ghi rõ tên ở Điều 23 của Hiến chương là 5 nước thành viên thường trực của HĐBA Liên hợp quốc.

Liên hợp quốc), ICJ là cơ quan xét xử chính của Liên hợp quốc[1]. Điều 2 Quy chế Tòa án quy định: "ICJ có cơ cấu là một hội đồng các thẩm phán độc lập, không căn cứ vào quốc tịch, tuyển chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng được các yêu cầu đề ra ở nước họ, được chỉ định giữ chức vụ xét xử cao nhất hoặc là những luật gia có uy tín trong lĩnh vực luật quốc tế".

Theo Điều 36 Quy chế, ICJ có thẩm quyền xét xử các tranh chấp pháp lý mà các bên nêu ra liên quan đến Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế do Liên hợp quốc ban hành. Như vậy, về nguyên tắc, ICJ cũng có chức năng xem xét, xử lý các tranh chấp về quyền con người. Tuy nhiên, khác với các cơ chế khác, chủ thể đưa các tranh chấp về quyền con người ra ICJ giải quyết phải là các quốc gia thành viên Liên hợp quốc (chứ không thể là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...). Thêm vào đó, việc xử lý tranh chấp bởi ICJ được dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên có liên quan trước phiên toà, trong khi việc xử lý các tình huống về quyền con người bởi ĐHĐ và HĐBA dựa trên cơ sở thảo luận và biểu quyết trong tập thể các thành viên của hai cơ quan này.

Thông thường, các vụ việc chỉ đưa ra ICJ giải quyết nếu được cả hai bên tranh chấp đồng ý. Ngoài ra, ICJ có thẩm quyền thụ lý các vụ việc trong hai tình huống đó là: (i) Khi hai bên tranh chấp đã chấp nhận thẩm quyền của tòa án được giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện một điều ước quốc tế mà cả hai bên là thành viên; (ii) Khi cả hai bên tranh chấp đã tuyên bố chấp thuận "điều khoản

[1] Cần phân biệt ICJ với *Tòa án Hình sự quốc tế (International Criminal Court - ICC).* ICC về danh nghĩa không phải là cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc, mặc dù nó được thành lập theo một điều ước (Quy chế Rôme 1998 về Tòa án Hình sự quốc tế) được thông qua tại một hội nghị ngoại giao quốc tế do Liên hợp quốc bảo trợ. Về chức năng, ICC là cơ quan tài phán hình sự quốc tế thường trực, chỉ nhằm xét xử các tội ác quốc tế mà xét bản chất đều là những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người (bao gồm các tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại và tội xâm lược). Về hoạt động, ICC tuân theo nhiều thủ tục tố tụng khác hẳn ICJ.

lựa chọn ở Điều 36 Quy chế của Tòa án mà trao quyền cho Tòa án giải quyết các tranh chấp trong việc áp dụng luật pháp quốc tế.

Hiện tại có khoảng một nửa số điều ước quốc tế về quyền con người quy định việc một nước thành viên có thể đệ trình lên ICJ yêu cầu giải quyết các tranh chấp của nước mình với các quốc gia thành viên khác, liên quan đến việc giải thích, áp dụng hoặc tuân thủ các điều ước đó. Trên thực tế, đã có một số vụ tranh chấp và các vấn đề phức tạp về quyền con người được đưa ra trước ICJ, cụ thể như vấn đề quyền có nơi cư trú, quyền của những người ngoại kiều, quyền của trẻ em, vấn đề duy trì chế độ quản thác với Tây Nam Phi (tên goi của Namibia trước đây), vấn đề bắt giữ các nhà ngoại giao và nhân viên lãnh sự quán Mỹ ở Iran, vấn đề tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế…

Ngoài chức năng xét xử, Điều 96 của Hiến chương còn quy định ICJ có chức năng tư vấn; theo đó, ĐHĐ và HĐBA có thể yêu cầu ICJ đưa ra những kết luận tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào. Các cơ quan khác của Liên hợp quốc, nếu được Đại hội đồng cho phép, cũng có thể hỏi ý kiến ICJ về những vấn đề pháp lý đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình. Từ trước đến nay, đã có một số lần ĐHĐ và HĐBA yêu cầu và nhận được ý kiến tư vấn của ICJ về các vấn đề quyền con người, trong đó có vấn đề tính pháp lý của các bảo lưu với Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; vị thế của các báo cáo viên đặc biệt do Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người chỉ định…

Ban Thư ký Liên hợp quốc (the United Nation Secretariat): Ban Thư ký là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc. Người đứng đầu của cơ quan này là Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

Với vị thế là cơ quan hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, Ban Thư ký có chức năng cung cấp dịch vụ hành chính cho tất cả các cơ quan Liên hợp quốc, trong đó có các cơ quan quyền con người. Trong số các cơ quan trong Ban Thư ký, có các bộ phận trực tiếp

hoạt động trên lĩnh vực quyền con người mà quan trọng nhất là Văn phòng Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người và Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo. Các cơ quan này cung cấp những dịch vụ văn phòng và điều phối các chương trình hoạt động về quyền con người trong cả hệ thống Liên hợp quốc.

Tổng Thư ký, với tư cách là viên chức hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, có thẩm quyền chỉ đạo mọi công việc và hoạt động của Ban Thư ký. Tổng thư ký có thể đưa ra những định hướng cho các hoạt động quyền con người của Liên hợp quốc, tham gia và điều hành các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các cuộc họp của các cơ quan Liên hợp quốc về quyền con người, chỉ định các đại diện đặc biệt của mình để xem xét, nghiên cứu tình hình quyền con người ở một quốc gia, khu vực…

Sau Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người tổ chức tại Viên (Áo) vào tháng 6 năm 1993 trong đó đưa ra các cam kết của cộng đồng quốc tế về việc tăng cường bảo vệ quyền con người trên phạm vi toàn cầu, ĐHĐ đã thông qua Nghị quyết A/RES/48/141 ngày 20-12-1993 thành lập chức vụ Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người (*High Commissioner for Human Rights*). Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người có hàm Phó Tổng thư ký, do Tổng thư ký chỉ định và được Đại hội đồng chấp thuận, làm việc với nhiệm kỳ bốn năm, có thể ra hạn thêm một nhiệm kỳ tiếp theo[1].

Theo Điều 4 của Nghị quyết nêu trên, Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người có những nhiệm vụ: (i) Thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người cho tất cả mọi người; (ii) Đưa ra những kiến nghị cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy

[1] Các Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người từ trước đến nay bao gồm: Jose Ayala-Lasso (Êcuađo): 1994–1997; Mary Robinson (Ailen): 1997–2002; Sorgio Vieira de Mello (Braxin): 2002–2003 (bị sát hại trong vụ đánh bom khủng bố vào trụ sở Liên hợp quốc ở Bátđa, Irắc vào ngày 19-8-2003); Bertrand Ramcharan (Guyana): 2003–2004; Louise Arbour (Canada): 2004–2008; Navanethem Pillay (Nam Phi): từ 01-9-2008.

và bảo vệ quyền con người; (iii) Thúc đẩy và bảo vệ quyền được phát triển; (iv) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (v) Điều phối các chương trình giáo dục và thông tin về quyền con người của Liên hợp quốc; (vi) Đóng vai trò tích cực nhằm loại bỏ những trở ngại cho việc hiện thực hóa các quyền con người; (vii) Đóng vai trò tích cực nhằm ngăn chặn những vi phạm quyền con người; (viii) Tham gia vào đối thoại với các chính phủ với mục đích tăng cường tôn trọng các quyền con người; (ix) Hỗ trợ các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; (x) Điều phối các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (xi) Xây dựng, củng cố hoạt động của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc.

Dưới quyền điều hành trực tiếp của Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người là Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người *(Office of the High Commissioner for Human Rights - OHCHR)*. Theo chương trình cải cách bộ máy Liên hợp quốc, ngày 15-9-1997, Trung tâm quyền con người của Liên hợp quốc *(the UN Centre for Human Rights)* được sát nhập trở thành một bộ phận của OHCHR. Về nhân sự lãnh đạo, bên cạnh Cao ủy, OHCHR còn có một Phó Cao ủy (mang hàm tương đương trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc) giúp việc. Phó Cao ủy chịu trách nhiệm điều hành OHCHR khi Cao ủy vắng mặt cũng như thực hiện một số công việc về chuyên môn và hành chính do Cao ủy giao phó. Về tổ chức, ngoài văn phòng chính ở Giơnevơ, OHCHR có một văn phòng ở New York, thực hiện nhiệm vụ đại diện cho Cao ủy và triển khai các hoạt động của OHCHR tại trụ sở chính của Liên hợp quốc. Văn phòng chính của OHCHR ở Giơnevơ được chia thành các bộ phận, trong đó có Ban Nghiên cứu và Quyền Phát triển (*Research and Right to Development Branch*), Ban về các Điều ước và Ủy ban về quyền con người *(Treaties and Commission Branch)*, Ban về xây dựng năng lực

(Capacity Building Branch). Ngoài ra, OHCHR còn có các văn phòng ở những khu vực chính trên thế giới và ở một số quốc gia. Theo Báo cáo hoạt động của OHCHR năm 2007, cơ quan này có tổng số 942 nhân viên, trong đó 442 người làm việc tại Geneva, 16 người làm việc tại New York, 484 người làm việc trên thực địa và ở 9 văn phòng khu vực, 11 văn phòng quốc gia (dự kiến sẽ còn được tăng lên).[1] Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, OHCHR hiện có văn phòng khu vực tại Băngcốc (Thái Lan) với 7 nhân viên và một văn phòng quốc gia tại Campuchia với 25 nhân viên.

7.2.1.2.Các cơ quan chuyên trách về quyền con người của Liên hợp quốc

Hệ thống các cơ quan chuyên trách về quyền con người của Liên hợp quốc rất đa dạng nhưng có nhiệm vụ chung là hỗ trợ các cơ quan chính của tổ chức này trong các hoạt động về quyền con người. Xét chức năng nhiệm vụ, về cơ bản có thể phân chia (một cách tương đối) hệ thống này thành hai loại chính: các cơ quan hỗ trợ về dịch vụ hành chính và các cơ quan hỗ trợ về chuyên môn:

Các cơ quan hỗ trợ về hành chính do Ban Thư ký lập ra nhằm cung cấp dịch vụ hành chính cho bộ máy các cơ quan về quyền con người của Liên hợp quốc. Những cơ quan này được thành lập tương ứng với những lĩnh vực hoạt động chủ yếu của quyền con người. Cụ thể, trên lĩnh vực quyền con người của phụ nữ có Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ trực thuộc Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo. Bộ phận này chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ hành chính cho Uỷ ban 3 của ĐHĐ, Uỷ ban 2 và các cơ quan giúp việc khác của ECOSOC trong những hoạt động liên quan đến quyền của phụ nữ. Liên quan đến các vấn đề về luật nhân quyền quốc tế có Văn phòng các vấn đề pháp lý, được thành lập để trợ giúp Uỷ ban pháp luật

[1] OHCHR, 2007 Report: Activities and Results.

quốc tế và Uỷ ban 6 của ĐHĐ. Trợ giúp các hoạt động về quyền con người của HĐBA là Uỷ ban 1 và Uỷ ban chính trị đặc biệt. Trợ giúp những hoạt động về quyền con người của ĐHĐ là Ban về các vấn đề chính trị.

Ngoài ra, để tổ chức những hoạt động giáo dục, tuyên truyền về quyền con người, Ban Thư ký còn thành lập Ban thông tin công cộng, có trách nhiệm chuẩn bị và phân phát rộng rãi các loại tài liệu chuyên môn để giúp công chúng biết về công việc và các hoạt động của Liên hợp quốc trên lĩnh vực này. Tuy nhiên, trong hệ thống cơ quan chuyên trách về dịch vụ hành chính, quan trọng nhất là Văn phòng Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người mà đã đề cập ở phần trên.

Các cơ quan hỗ trợ về chuyên môn do ĐHĐ và ECOSOC lập ra với nhiệm vụ chủ yếu là trợ giúp về chuyên môn cho ĐHĐ và ECOSOC trong những hoạt động về quyền con người.

Như đã đề cập, theo quy tắc 161, ĐHĐ có thể thiết lập các cơ quan giúp việc khi cần thiết để hoàn thành chức năng của mình. Trong số các cơ quan đã được thiết lập có nhiều cơ quan liên quan đến vấn đề quyền con người. Những trợ giúp chuyên môn của các cơ quan này thể hiện ở nhiều khía cạnh, tuỳ thuộc vào nhiệm vụ của từng cơ quan. Ví dụ, Uỷ ban pháp luật quốc tế có nhiệm vụ trợ giúp ĐHĐ trong việc thẩm định dự thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người. Uỷ ban đặc biệt về phi thực dân hoá có nhiệm vụ giúp ĐHĐ giám sát việc thực hiện Tuyên ngôn về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa và Tuyên ngôn về 17 lãnh thổ chưa tự quản[1] (hiện các tiến trình này đã hoàn tất). Uỷ ban đặc biệt về chống Apácthai có nhiệm vụ giám sát những hoạt động được quy định trong

[1] Hiện nay tiến trình trao trả độc lập cho các dân tộc thuộc địa đã hoàn thành và Hội đồng Quản thác cơ bản đã hết nhiệm vụ, vì vậy, các ủy ban này cũng không còn chức năng hoạt động.

các nghị quyết có liên quan đến vấn đề Apácthai của ĐHĐ. Uỷ ban đặc biệt về điều tra những hành động vi phạm quyền con người của Ixrael với nhân dân Palextin và nhân dân các nước Ảrập khác tại những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng có nhiệm vụ thu thập tin tức, tiến hành những cuộc điều tra về các vụ vi phạm quyền con người của Ixrael với nhân dân Palextin và nhân dân các nước Ảrập khác tại những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, sau đó báo cáo và đưa ra những khuyến nghị với ĐHĐ… Cơ quan giúp việc chuyên môn quan trọng nhất của ĐHĐ mới được thành lập gần đây là Hội đồng Quyền con người có những chức năng, nhiệm vụ quan trọng, có tính tổng hợp mà sẽ được đề cập cụ thể dưới đây.

Các cơ quan giúp việc của ECOSOC được thành lập trên cơ sở Điều 68 Hiến chương, trong đó có hai cơ quan giúp việc quan trọng về quyền con người là Ủy ban quyền con người, Uỷ ban về vị thế của phụ nữ, trong đó Ủy ban quyền con người *(the UN Commission on Human Rights - UNCHR*) được thành lập từ năm 1946, vốn có chức năng rất rộng, nhưng hiện đã bị giải thể và thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (UNHRC).

Uỷ ban về vị thế của phụ nữ cũng được ECOSOC thành lập vào năm 1946, cũng có nhiệm vụ khá rộng nhưng chỉ liên quan đến vấn đề quyền phụ nữ. Cụ thể, nhiệm vụ của Uỷ ban này bao gồm: (i) Chuẩn bị những khuyến nghị và báo cáo với ECOSOC về việc thúc đẩy các quyền của phụ nữ trên tất cả các lĩnh vực; (ii) Đưa ra các khuyến nghị với ECOSOC về những vấn đề khẩn cấp đòi hỏi phải xem xét ngay trong lĩnh vực quyền của phụ nữ; (iii) Thúc đẩy các mục tiêu về bình đẳng của phụ nữ; (iv) Giám sát việc thực hiện các biện pháp về tiến bộ của phụ nữ; (v) Xem xét và đánh giá những tiến bộ đã đạt được tại các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế trong vấn đề này; (vi) Chuẩn bị dự thảo các văn kiện quốc tế, tổ chức các hội thảo quốc tế về phụ nữ. Ngoài ra, Uỷ ban còn có nhiệm vụ xem xét

những khiếu nại và tố cáo về việc vi phạm các quyền con người của phụ nữ trên thế giới và báo cáo lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Về mặt tổ chức, Uỷ ban này cũng được phép thành lập các nhóm công tác và chỉ định các báo cáo viên đặc biệt để trợ giúp hoạt động.

Liên quan đến cả hai nhóm cơ quan chuyên trách kể trên, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nhiều cơ quan được phép thành lập các uỷ ban lâm thời *(ad hoc committee)*, uỷ ban hoặc nhóm trù bị cho các phiên họp *(sessional committee, sessional working group*) nhóm công tác (*working group*), hoặc chỉ định các báo cáo viên đặc biệt *(special rappourter)* về quyền con người. Trong số này, các uỷ ban lâm thời, uỷ ban và nhóm trù bị trước phiên họp được thành lập để giải quyết một vấn đề chuyên môn cụ thể, có tính đột xuất hoặc đặc biệt, trong một thời gian hạn định (thông thường là giữa các phiên họp của các cơ quan quyền con người) như nghiên cứu về tính pháp lý của một vấn đề, nghiên cứu về một tình huống vi phạm quyền con người, soạn thảo các văn kiện… và báo cáo với cơ quan cấp trên. Các nhóm công tác và báo cáo viên đặc biệt chủ yếu do các cơ quan chuyên trách về chuyên môn như UNUNCHR (hiện nay là UNHCR) và Uỷ ban về vị thế của phụ nữ thành lập hoặc chỉ định. Các đơn vị, cá nhân này có thể được giao nhiệm vụ nghiên cứu về một vấn đề về quyền con người hoặc tiến hành điều tra về tình hình hay vụ việc vi phạm quyền con người nghiêm trọng ở một khu vực hay quốc gia nhất định. Cùng với các ủy ban lâm thời, ủy ban trù bị đã nêu ở trên, những nhóm công tác và báo cáo viên đặc biệt về quyền con người còn được gọi là *các đơn vị cơ sở* của cả bộ máy quyền con người Liên hợp quốc.

7.2.1.3.Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc

UNHRC là cơ quan mới được thành lập theo Nghị quyết số 60/251 ngày 03-4-2006 của ĐHĐ để thay thế UNCHR. Sự kiện này được nhiều tổ chức và chuyên gia đánh giá là hứa hẹn mở ra "một

trang mới" trong hoạt động của Liên hợp quốc trên lĩnh vực nhân quyền.[1]

Việc thành lập UNHRC xuất phát từ sự yếu kém trong hoạt động của UNCHR (mà ở góc độ nhất định, đồng thời cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc trong những thập niên vừa qua) đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Sự yếu kém của UNCHR được cho là xuất phát từ hai nguyên nhân cơ bản đó là:

Thứ nhất, hoạt động của cơ quan này từ lâu đã bị chính trị hóa nặng nề, thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực *(regional alliance*), sử dụng chuẩn mực kép *(double standard)*, phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống, vấn đề *(selectivity)*, hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục làm việc để ngăn chặn việc thảo luận về những vụ việc bất lợi cho những quốc gia nhất định, hoặc về những vấn đề bất đồng nhất định…;

Thứ hai, tình trạng "đánh trống buông dùi" trong hoạt động, cụ thể là đưa ra nhiều khuyến nghị và nghị quyết nhưng không có khả năng theo dõi, giám sát việc thực hiện.

Vì những điều trên, UNCHR bị chỉ trích là một cơ quan thiếu tính chuyên nghiệp và tin cậy.[1] Trong một số báo cáo công bố vào đầu thập kỷ 2000, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chỉ ra những hạn chế cụ thể của UNUNCHR,[2] và trong báo cáo công bố vào tháng 3

[1] *A New Chapter for Human Rights*, International Service for Human Rights and Friedrich Ebert Stiftung, 2006

[1] Về những hạn chế của CHR, xem thêm *A New Chapter for Human Rights*, International Service for Human Rights and Friedrich Ebert Stiftung, 2006.

[2] Report of the UN Secretary-General's High-level Panel on Threats, Challenges and Change: *A More Secure World: Our Shared Responsibility*, A/59/565, (2 December 2004), tr. 74 .

năm 2005, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chính thức đề xuất ĐHĐ bỏ phiếu thay thế UNCHR bằng một cơ quan mới là UNHRC.[3]

Trong Hội nghị thượng định thế giới tổ chức vào tháng 9 năm 2005, ý tưởng về việc thành lập UNHRC được đa số các quốc gia tán thành. Các khía cạnh về tính chất và cấu trúc của UNHRC sau đó được đưa ra thảo luận thêm ở ĐHĐ trong suốt 5 tháng. Cuối cùng, dự thảo nghị quyết về việc thành lập UNHRC được công bố vào tháng 3 năm 2006 và được thông qua bởi ĐHĐ vào ngày 3-4-2006, với 170 phiếu thuận, 4 phiếu chống (Ixrael, Quần đảo Mácsan, Palau, Hoa Kỳ) và 3 phiếu trắng (Bêlarút, Iran và Vênêxuêla). Từ khi được thành lập đến nay, UNHCR họp định kỳ đều đặn, trong phiên họp lần thứ hai (tháng 6 năm 2007), UNHRC đã thông qua cơ cấu, thủ tục và cơ chế hoạt động của mình.

Theo Nghị quyết 60/251 của ĐHĐ, UNHRC có những chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy những hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia,
- Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ những nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia,
- Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những chủ đề cụ thể về quyền con người,
- Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng về sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế,
- Thực hiện đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia,

[3] *In Larger Freedom: towards development, security and human rights for all*, A/59/2005, (21 tháng 3 năm 2005), tr. 45.

- Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm quyền con người và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về quyền con người,
- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan quyền con người quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong những hoạt động về quyền con người,
- Báo cáo công tác hàng năm với Đại hội đồng.

Theo Điều 5 Nghị quyết 60/251 của ĐHĐ, UNHRC bao gồm 47 nước thành viên (UNCHR trước đây có 53 nước thành viên). Các nước thành viên được bầu trực tiếp bằng phiếu kín bởi đa số thành viên ĐHĐ, phục vụ với nhiệm kỳ 3 năm và chỉ được bầu lại sau hai nhiệm kỳ kế tiếp. Các nước thành viên được phân bổ theo khu vực địa lý, cụ thể như sau: Nhóm các nước châu Phi: 13 ghế; Nhóm các nước châu Á: 13 ghế; Nhóm các nước Đông Âu: 6 ghế; Nhóm các nước châu Mỹ Latinh và Caribê: 8 ghế; Nhóm các nước Tây Âu và các quốc gia khác: 7 ghế. Đứng đầu UNHRC là một Chủ tịch phục vụ với nhiệm kỳ một năm, do các nước thành viên của UNHRC bầu ra.[1]

7.2.1.3.Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể (hay phổ quát) (Universal Periodic Review - UPR):

Thay thế cho phương thức hoạt động của UNCHR trước đây là hàng năm chọn ra các vụ việc nghiêm trọng nhất về quyền con người xảy ra ở các quốc gia trên thế giới để đưa ra xem xét, đánh giá, UNHRC tiến hành một thủ tục mới là UPR. UPR sẽ đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của tất

[1] Các Chủ tịch của HRC cho đến nay là: Luis Alfonso de Alba (Mêhicô) (từ 19-6-2006 đến 18-6-2007); Doru Romulus Costea (Rumani) (từ 19-6-2007 đến 18-6-2008); Martin Ihoeghian Uhomoibhi (Nigiêria) (từ 19-6-2008 đến 18-6-2009).

cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau. Để thực hiện UPR, một *Nhóm công tác (working group)* do UNHRC thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài hai tuần và sẽ đánh giá 16 quốc gia. Như vậy, theo kế hoạch, mỗi năm UPR sẽ đánh giá được 48 quốc gia và phải mất bốn năm để hoàn tất thủ tục này với toàn bộ 192 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (dự tính đến hết 2011, với 12 kỳ họp mới có thể kết thúc vòng đánh giá đầu tiên).[1]

Tiến trình UPR về cơ bản bao gồm các bước như sau:

- *Chuẩn bị thông tin làm cơ sở cho việc xem xét:* Trong bước này, các tài liệu cần chuẩn bị bao gồm: (i) Báo cáo của quốc gia được xem xét (không quá 20 trang); (ii) Tổng hợp của OHCHR về tình hình ở quốc gia được xem xét từ báo cáo của các cơ quan giám sát điều ước và các tài liệu khác (không quá 10 trang); (iii) Bản tóm tắt những báo cáo của các chủ thể liên quan khác (các tổ chức phi chính

[1] Lịch làm việc của Nhóm công tác về UPR trong 5 kỳ họp đầu của vòng đánh giá thứ nhất theo thủ tục này như sau: *Kỳ họp thứ 1* (7-18-4-2008) xem xét báo cáo của các quốc gia: 1. Baranh; 2. Êcuađo; 3. Tuynidi; 4. Marốc; 5. Inđônêxia; 6. Phần Lan; 7. Anh; 8. Ấn độ; 9. Braxin; 10. Philíppin; 11. Angiêri; 12. Ba Lan; 13. Hà Lan; 14. Nam Phi; 15. Cộng hòa Séc; 16. Áchentina. *Kỳ họp thứ 2* (5-16-5-2008) xem xét báo cáo của các quốc gia: 1. Gabông; 2. Ghana; 3. Pêru; 4. Goatêmala; 5. Bênanh; 6. Hàn Quốc; 7. Thụy Sỹ; 8. Pakixtan; 9. Dămbia; 10. Nhật Bản; 11. Ucraina; 12. Xri Lanca; 13. Pháp; 14. Tônga; 15. Rumani; 16. Mali. *Kỳ họp thứ 3* (1-15-12-2008) xem xét báo cáo của các quốc gia: 1. Bốtxoana; 2. Bahamát; 3. Burunđi; 4. Lúcxămbua; 5. Bácbađốt; 6. Môntênêgrô; 7. Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất; 8. Ixraen; 9. Lixtenxtanh; 10. Xécbia; 11. Tuốcmêkixtan; 12. Buốckina Phaxô; 13. Quần đảo Cáp Ve; 14. Côlômbia; 15. Udơbêkixtan; 16. Tuvalu. *Kỳ họp thứ 4* (2-13-2-2009) xem xét báo cáo của các quốc gia: 1. Camêrun; 2. Gibuti; 3. Môríttiút; 4. Nigiêria; 5. Xênêgan; 6. Băngladét; 7. Trung Quốc; 8. Gioócđani; 9. Malaixia; 10. Arập Xêút; 11. Cuba; 12. Mêhicô; 13. Canađa; 14. Đức; 15. Liên bang Nga; 16. Adécbaigian. *Kỳ họp thứ 5* (4-15-5-2009) xem xét báo cáo của các quốc gia: 1. Cộng hòa Trung Phi; 2. Sát; 3. Cômôrốt; 4. Cônggô; 5. Vanuatu; 6. **Việt Nam** (ngày 8-5-2009); 7. Yemen; 8. Ápganixtan; 9. Urugoay; 10. Bêlixe; 11. Chilê; 12. Manta; 13. Mônacô; 14. Niu Dilân; 15. Xlôvakia; 16. Cộng hòa Maxêđônia.

phủ, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quyền con người quốc gia) của OHCHR (không quá 10 trang).

- *Xem xét đánh giá:* Việc này được thực hiện ở Giơnevơ dưới dạng đối thoại trong ba giờ giữa quốc gia được đánh giá với các thành viên Nhóm công tác về UPR, các quốc gia thành viên và quan sát viên của UNHRC.

- *Kết luận, đánh giá:* Nhóm công tác về UPR sẽ thông qua văn bản kết luận (dưới hình thức một báo cáo) sau khi kết thúc quá trình, trong đó tóm tắt trình tự xem xét, đánh giá, các cam kết đưa ra bởi quốc gia liên quan và các kết luận, khuyến nghị với quốc gia đó rồi trình lên UNHCR. UNHRC sẽ xem xét để thông qua báo cáo này, thường là vào kỳ họp tiếp theo.

- *Thực hiện các khuyến nghị:* Quốc gia được xem xét sẽ áp dụng những khuyến nghị nêu trong báo cáo kể trên và thông báo về kết quả của việc áp dụng những khuyến nghị đó trong lần báo cáo định kỳ tiếp theo của nước mình.

7.2.1.4.Ủy ban Tư vấn (Advisory Committee)

Tương tự như mô hình Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của UNCHR trước đây, UNHRC thành lập một Ủy ban tư vấn để hỗ trợ Hội đồng trong các hoạt động chuyên môn. Ủy ban này bao gồm 18 chuyên gia được Hội đồng bầu ra bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những ứng cử viên mà các quốc gia thành viên đề cử. Mặc dù vậy, các chuyên gia thành viên của Ủy ban hoạt động với tư cách cá nhân. Nhiệm kỳ của mỗi chuyên gia là 3 năm, chỉ được bầu lại một lần.

Cơ cấu của Ủy ban tư vấn được cân nhắc để bảo đảm tính cân bằng về giới và về khu vực địa lý. Cụ thể, để đảm bảo sự cân bằng về khu vực địa lý, thành phần của Ủy ban được phân bổ như sau:

Các quốc gia châu Phi: 5 ghế; Các quốc gia châu Á: 5 ghế; Các quốc gia Đông Âu: 2 ghế; Các quốc gia châu Mỹ La tinh và Caribê: 3 ghế; Các quốc gia Tây Âu và các quốc gia ở khu vực khác: 3 ghế.

Về hoạt động, Ủy ban tư vấn họp tối đa hai kỳ một năm, mỗi kỳ tối đa 10 ngày, ngoài ra có thể họp các kỳ bổ sung với sự chấp thuận của UNHRC. Về trách nhiệm, Ủy ban chịu sự điều phối của UNHRC. Hội đồng có thể yêu cầu toàn bộ, một nhóm thành viên hoặc một cá nhân thành viên của Ủy ban thực hiện những nhiệm vụ nhất định.

7.2.1.5. So sánh giữa UNCHR và UNHRC

So với UNCHR, những quy định về vị thế, chức năng nhiệm vụ và thủ tục hoạt động của UNHRC đều có những điểm thay đổi, nhằm tạo cho cơ quan này một thế và lực mới trong các hoạt động về quyền con người, khắc phục những hạn chế trước đây của UNCHR, cụ thể như sau:

- *Chế độ hoạt động thường trực:* nếu như UNCHR hoạt động với tính chất không thường trực, thì UNHRC hiện là cơ quan gần như thường trực *(quasi-standing body)*. Đây là một thuận lợi quan trọng, bởi lẽ chỉ với vị thế mới như vậy, UNHRC mới có thể giải quyết kịp thời những vấn đề về quyền con người trên thế giới.

- *Thủ tục bầu cử mới:* Nếu như các thành viên của UNCHR được bầu ra chỉ bởi các quốc gia thành viên ECOSOC (54 nước) và thông qua biểu quyết, thì các thành viên của UNHRC được bầu ra bởi toàn thể các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (192 nước) bằng cách bỏ phiếu kín. Thêm vào đó, cơ chế bầu cử mới cho phép các tổ chức phi chính phủ về quyền con người có cơ hội tham gia vào tiến trình tuyển chọn các thành viên của UNHRC. Cụ thể, các tổ chức phi chính phủ có thể gián tiếp vận động các quốc gia thành

viên Liên hợp quốc bỏ phiếu cho nước nào mà họ cho rằng "xứng đáng" thông qua việc công bố thông tin về những thành tích và hạn chế trong lĩnh vực quyền con người của các nước ứng cử viên, đồng thời, vận động các quốc gia ứng cử viên cam kết công khai về hoạt động cụ thể của mình nếu được bầu là thành viên của UNHRC. Ở mức độ nhất định, quy trình bầu chọn này cho phép tránh được tình trạng *bỏ phiếu theo khối* và *nể nang, "mua phiếu*" như trước kia mà dẫn tới việc UNCHR bị chỉ trích là bao gồm cả những nước thành viên "không đủ tư cách".

- *Vị thế mới trong hệ thống Liên hợp quốc:* Xuất phát từ quy trình bầu cử, nếu như UNCHR chỉ là một cơ quan giúp việc *(subsidiary organ*) cho ECOSOC thì UNHRC là một cơ quan giúp việc của Đại hội đồng, nằm trong khối các cơ quan dựa trên Hiến chương (*charter body*) mà về hình thức có vị thế tương đương với ECOSOC. Điều này chi phối chế độ báo cáo. Nếu như UNCHR trước đây phải báo cáo với ECOSOC, thì UNHRC hiện nay báo cáo thẳng lên Đại hội đồng. Vị thế mới này cho phép UNHRC có quyền lực cao hơn và tiếng nói trọng lượng hơn trong việc giải quyết và đề xướng các hoạt động về quyền con người so với UNCHR.

- *Số lượng thành viên ít hơn:* Nếu như UNCHR có 53 thành viên thì UNHRC chỉ có 47. Mặc dù sự chênh lệch không lớn nhưng theo các chuyên gia, số lượng thành viên ít hơn cho phép các cuộc thảo luận trong UNHRC tập trung và dễ đạt đồng thuận hơn so với UNCHR.

- *Thời gian họp dài hơn:* Nếu như UNCHR chỉ họp mỗi năm một phiên trong 6 tuần thì UNHRC họp ít nhất 3 phiên, với tổng thời gian không ít hơn 10 tuần mỗi năm. Thời gian họp dài hơn cho phép UNHRC giải quyết công việc kịp thời hơn cũng như xem xét và thảo luận các vấn đề nảy sinh một cách kỹ lưỡng, toàn diện hơn.

- *UPR:* Như đã nêu ở trên, UNHRC được giao một nhiệm vụ mới là tổ chức thực hiện đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của tất cả các quốc gia thay cho việc lựa chọn các vụ việc ở một số nước để đưa ra "phán xử" như UNCHR đã làm trước đây. Thủ tục mới làm tăng thêm đáng kể quyền lực và hiệu lực hoạt động của UNHRC so với UNCHR, đồng thời góp phần khắc phục tình trạng phân biệt đối xử và áp dụng chuẩn mực kép trong xem xét, đánh giá tình hình quyền con người ở các quốc gia như UNCHR từng bị phê phán.

- *Thủ tục xem xét khiếu nại kín:* Thủ tục 1503 (được miêu tả cụ thể ở phần dưới đây) do UNCHR tổ chức thực hiện trước kia được thay thế bằng thủ tục giải quyết khiếu nại kín *(confidental complain procedure)* do UNHRC tiến hành. Mặc dù những điểm cơ bản trong nội dung của thủ tục mới được kế thừa từ thủ tục 1503, song, thủ tục mới hướng vào nạn nhân nhiều hơn (*more victim-oriented*) và xử lý vụ việc nhanh chóng hơn (*more timely manner).* Cụ thể, thủ tục 1503 trước đây thường kéo dài và chủ yếu tập trung vào xem xét các *tình huống về quyền con người ở quốc gia* (*examination of country situation*) chứ không chú trọng đến giải quyết các khiếu nại cá nhân (*individual's complains*). Về mặt thông tin, theo thủ tục mới, cá nhân khiếu nại và quốc gia có liên quan được thông báo về tình hình xử lý khiếu nại ở những giai đoạn chính, trong khi theo thủ tục 1503, người khiếu nại chỉ được thông báo về việc xử lý khiếu nại sau khi mọi việc đã xong và công bố công khai. Về mặt tổ chức, theo thủ tục 1503 chỉ có một nhóm công tác được thành lập để giải quyết khiếu nại và chỉ họp mỗi năm một lần, trong khi theo thủ tục mới, có hai nhóm công tác phụ trách việc này và họp mỗi năm hai phiên. Thêm vào đó, theo thủ tục mới, UNHRC có nhiều biện pháp xử lý vụ việc để lựa chọn hơn so với UNCHR.

- *Việc thực hiện các thủ tục điều tra đặc biệt được tăng cường:* Mặc dù vẫn duy trì các thủ tục điều tra đặc biệt (*special procedures* - được miêu tả cụ thể ở phần dưới đây*)* như UNCHR từng làm, nhưng khi được chuyển sang UNHRC, việc thực hiện những thủ tục này có những cải tiến nhất định theo hướng làm tăng hiệu quả của chúng. Điều đó trước hết thể hiện ở việc các thành viên UNHRC đã nhất trí được về một tiến trình và các tiêu chuẩn chung cho việc lựa chọn người thực thi các thủ tục (*mandate-holder*), từ đó, cho phép lựa chọn được những chuyên gia thực sự có chuyên môn, kinh nghiệm và có tính độc lập, vô tư. Thêm vào đó, các thành viên UNHRC cũng đã nhất trí được về một "Bộ quy tắc đạo đức" (*Code of Conduct*) áp dụng cho những chuyên gia thực hiện các thủ tục đặc biệt đó, giúp tăng cường trách nhiệm nghề nghiệp và tính tin cậy trong hoạt động của những chuyên gia này.

- *Ủy ban tư vấn thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người:* Như đã đề cập ở trên, Ủy ban tư vấn cho UNHRC *(Human Rights Council Advisory Committee)* được thành lập để thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người dưới quyền UNCHR trước đây. Giống như Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, Ủy ban này có chức năng tư vấn chuyên môn và thực hiện những nghiên cứu quan trọng về những vấn đề cụ thể cho UNHRC, tuy nhiên, về mặt thời gian làm việc, Ủy ban này họp hai phiên với ít nhất là 10 ngày một năm (so với một phiên của Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người). Điều này cho phép cơ quan mới có thể hỗ trợ hiệu quả hơn cho UNHRC.

Bên cạnh những khác biệt kể trên, UNHRC vẫn kế thừa một số quy định của UNCHR trước đây, cụ thể là về:

- Các quy tắc thủ tục làm việc (*rules of procedures*).

- Quy định về việc họp và hành động tập thể trong trường hợp xuất hiện những tình huống vi phạm nghiêm trọng về quyền con người.
- Quy định về tổ chức các phiên họp đặc biệt, bất thường nếu các thành viên Hội đồng nhất trí.
- Chức năng là diễn đàn đối thoại giữa các quốc gia thành viên và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người.
- Duy trì các thủ tục đặc biệt (*special procedures*).
- Tính chất không ràng buộc *(non-binding)* của các nghị quyết và quyết định.

7.2.1.6. Giải quyết khiếu nại vi phạm quyền con người theo cơ chế dựa trên Hiến chương

Vấn đề tiếp nhận và xử lý những khiếu nại về vi phạm quyền con người đầu tiên được quy định tại điểm *(b)* Điều 87 của Hiến chương Liên hợp quốc (tuy nhiên, chỉ giới hạn trong việc xem xét các đơn khiếu nại, thỉnh cầu liên quan đến các lãnh thổ quản thác, về sau thêm chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi), sau đó, được đề cập trong nhiều nghị quyết của ECOSOC, đặc biệt trong các Nghị quyết 728 F (XXVIII) ngày 30-7-1959, 227 (X) ngày 17-02-1950, 474 A (XV) ngày 09-4-1953, 607 (XXI) ngày 01-5-1956, 1235 (XLII) ngày 06-6-1967 và 1503 (XLCIII) ngày 27-3-1970... Mỗi nghị quyết đề cập việc tiếp nhận và xử lý những khiếu nại về những vi phạm quyền con người trên những lĩnh vực nhất định, cụ thể như sau:

- *Nghị quyết 728 F (XXVIII)* quy định trách nhiệm tiếp nhận khiếu nại về các vi phạm quyền con người thuộc về Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Trách nhiệm xem xét khiếu nại thuộc về UNCHR và

Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Giới hạn xử lý của thủ tục này là gửi bản sao các khiếu nại đến quốc gia có liên quan và yêu cầu phúc đáp về những khiếu nại đó. Thông tin về tác giả của các khiếu nại được giữ kín, trừ khi tác giả đó cho phép công khai.

- *Các Nghị quyết 227 (X), 474 A (XV)* quy định về việc xử lý những khiếu nại liên quan đến các vi phạm các quyền về công đoàn. Trách nhiệm tiếp nhận khiếu nại cũng thuộc về Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Các khiếu nại nhận được sẽ giải quyết theo hai hướng: *(a)* Nếu liên quan đến một quốc gia thành viên của ILO, khiếu nại sẽ được chuyển cho ILO giải quyết theo trình tự thủ tục của cơ quan chuyên môn này; *(b)* Nếu liên quan đến một quốc gia không phải là thành viên của ILO, khiếu nại sẽ được chuyển cho ECOSOC để thoả thuận với quốc gia có liên quan về việc chuyển vụ việc cho ILO xem xét. Trường hợp không đạt được sự nhất trí về việc đó, vụ việc sẽ do ECOSOC trực tiếp giải quyết hoặc chuyển cho UNUNCHR xem xét.

- *Nghị quyết 607 (XXI)* quy định việc xử lý các khiếu nại liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức. Theo Nghị quyết này, tất cả các khiếu nại mà Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức đều được chuyển sang cho ILO giải quyết.

- *Nghị quyết 1235 (XLII)* quy định về thẩm quyền của UNCHR và Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, trên cơ sở các khiếu nại do Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được theo thủ tục 728 F (XXVIII), được thẩm tra những khiếu nại liên quan đến những vụ vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, rộng khắp (bao gồm những hành động chia rẽ và phân biệt chủng tộc, chính sách Apácthai) và có quyền quyết định có hay không tiến hành nghiên cứu kỹ và sau đó đưa ra khuyến nghị về hướng giải quyết với ECOSOC.

- *Nghị quyết 1503 (XLCIII)* tổng hợp và bổ sung tất cả các thủ tục nêu trên. Theo thủ tục 1503, Tiểu ban về thúc đẩy và bảo vệ quyền có trách nhiệm chỉ định một nhóm công tác gồm 5 chuyên gia, họp hàng năm trong hai tuần để xem xét những khiếu nại cá nhân về vi phạm quyền con người và những phúc đáp có liên quan của các quốc gia thành viên do Tổng Thư ký nhận được theo quy định tại Nghị quyết 728 F (XXVIII). Sau khi xem xét các khiếu nại đó, Tiểu ban phải quyết định những khiếu nại nào cần chuyển lên UNCHR để tiếp tục xử lý. Trách nhiệm của UNCHR là phải xem xét các khiếu nại do Tiểu ban chuyển lên, sau đó, quyết định: *(a)* Những tình huống nào cần tiến hành nghiên cứu kỹ và báo cáo, khuyến nghị với ECOSOC theo quy định tại Nghị quyết 1235 (XLII), *(b)* Những tình huống nào cần phải chỉ định một nhóm công tác lâm thời để tiến hành điều tra tại nơi xảy ra vụ việc, nếu có sự đồng ý của quốc gia liên quan. Để thực hiện nhiệm vụ này, UNCHR cũng thiết lập một nhóm công tác gồm 5 chuyên gia.

Thủ tục 1503 quy định rất chặt chẽ về tính tin cậy và nguồn của thông tin, theo đó, một khiếu nại chỉ được coi là đáng tin cậy khi đã được đối chiếu với phúc đáp của các quốc gia có liên quan và cho thấy có cơ sở chắc chắn về việc quốc gia đó có những vi phạm nhân quyền thô bạo, rộng khắp. Về nguồn, một khiếu nại chỉ có thể được chấp nhận khi nó được cung cấp bởi chính những nạn nhân của hành động vi phạm quyền con người, hoặc từ những cá nhân hoặc nhóm trực tiếp chứng kiến những vi phạm đó. Khiếu nại do các tổ chức phi chính phủ trình lên chỉ được chấp nhận nếu tổ chức phi chính phủ đó có quy chế tư vấn với ECOSOC và đưa ra được những bằng chứng đáng tin cậy về sự vi phạm. Những tố cáo lấy từ những nguồn không trực tiếp cũng có thể được chấp nhận với điều kiện chủ thể tố cáo đưa ra được những chứng cứ rõ ràng, tuy nhiên, nếu thông tin được

lấy từ các phương tiện thông tin đại chúng hoặc nặc danh thì không được chấp nhận.

Theo thủ tục 1503, tất cả những tài liệu, thông tin về khiếu nại, tố cáo phải giữ bí mật cho tới khi UNCHR đưa ra những khuyến nghị về các biện pháp xử lý với ECOSOC[1]. Trong quá trình xem xét khiếu nại, các quốc gia có liên quan có quyền tham dự, tranh luận và trình bày quan điểm về vụ việc.

Như đã đề cập ở phần trên, UNHRC kế thừa thủ tục 1503 của UNCHR nhưng đổi tên và có những cải tiến để nâng cao hiệu quả của nó. Theo quy định của UNHRC, Hội đồng sẽ thành lập hai nhóm công tác để xem xét các khiếu nại về những vi phạm quyền con người nghiêm trọng và mang tính hệ thống do các cá nhân, nhóm cá nhân gửi lên rồi báo cáo và đề xuất hướng xử lý với Hội đồng. Những điều kiện để một đơn khiếu nại được xem xét theo thủ tục trên của UNHRC bao gồm: (i) Nội dung khiếu nại không mang động cơ chính trị và phải phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, UDHR và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người; (ii) Có dữ kiện mô tả vi phạm quyền con người, bao gồm quyền giả thiết là bị vi phạm; (iii) Ngôn ngữ không được lạm dụng; (iv) Được gửi bởi một cá nhân hoặc một nhóm người coi mình là nạn nhân của vi phạm, hoặc bởi bất kỳ người hoặc nhóm người, bao gồm các tổ chức phi chính phủ mà hành động thiện chí theo các nguyên tắc của quyền con người và

[1] Tuy nhiên, từ phiên họp lần thứ 34 (năm 1978), Chủ tịch Uỷ ban đã quyết định công bố công khai danh sách các quốc gia đã được thẩm tra theo thủ tục này, ngay sau khi kết thúc các phiên họp kín. Gần đây, Uỷ ban còn phân rõ những tình huống của quốc gia nào còn đang xem xét và những tình huống của quốc gia nào đã xem xét và đã được quyết định hướng giải quyết tiếp theo. Một số quốc gia bị xem xét theo thủ tục này từ 1978 đến nay bao gồm: Ápganixtan, Anbani, Áchentina, Baranh, Bênanh, Bôlivia, Brunây, Campuchia, Cộng hòa Trung Phi, Sát, Chilê, En Xanvađo, Ghinê Xích đạo, Êtiôpia, Gabông, Cộng hòa Dân chủ Đức, Grênađa, Goatêmala, Haiti, Hônđurát, Inđônêxia (gồm cả Đông Timo), Irắc, Iran, Nhật Bản, Malauy, Malaixia, Mianma, Môdămbích, Pakixtan, Paragoay, Philíppin, Hàn Quốc, Xômalia, Xuđăng, Xyri, Thổ Nhĩ Kì, Uganda, Urugoay, Vênêxuêla, Daia (nay là Cộng hòa Dân chủ Công gô,v.v..

có biết trực tiếp và đáng tin cậy về vi phạm quyền con người; (v) Không được chỉ dựa vào thông tin trên các phương tiện truyền thông; (vi) Không được đưa ra vụ việc đã được giải quyết bởi các thủ tục đặc biệt, cơ quan giám sát công ước hoặc cơ quan khác của Liên hợp quốc hoặc cơ chế khu vực về quyền con người; (vii) Đã sử dụng hết các thủ tục giải quyết vụ việc ở trong nước nhưng không đạt kết quả, hoặc việc giải quyết theo các thủ tục đó bị trì hoãn, kéo dài một cách vô lý. Việc giải quyết các khiếu nại sẽ theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm và được tiến hành bí mật, nhanh chóng. Cả hai nhóm công tác sẽ họp hai lần một năm, mỗi lần 5 ngày để xem xét các khiếu nại.

7.2.1.7. Giải quyết những tình huống vi phạm quyền con người theo cơ chế dựa trên Hiến chương

Bên cạnh việc tiếp nhận và xem xét các khiếu nại về vi phạm quyền con người, ĐHĐ, ECOSOC và UNHRC (trước đây là UNCHR) đều có thể thực hiện các hoạt động điều tra bất thường *(non-conventional investigative procedures* – còn được gọi là *các thủ tục đặc biệt))* những tình huống vi phạm con người nghiêm trọng diễn ra ở một quốc gia hoặc khu vực cụ thể. Việc điều tra này được tiến hành thông qua các nhóm công tác (*working group*) hoặc các báo cáo viên đặc biệt (*special rapporteur*), hay chuyên gia độc lập (*independent expert*). Trong những trường hợp ngoại lệ, Tổng Thư ký cũng có thẩm quyền chỉ định các đại diện đặc biệt (*special representative*) để thực hiện nhiệm vụ này.

Các thủ tục kể trên được bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 1980 theo hai hình thức: (i) Điều tra những vấn đề nghiêm trọng về quyền con người (không hạn chế về lãnh thổ, gọi là điều tra theo chủ đề - *thematic procedures),* và (ii) Điều tra những vi phạm quyền con người nghiêm trọng xảy ra ở một quốc gia (gọi là điều tra theo quốc

gia – *country-based procedures*). Đơn vị đầu tiên được UNCHR thiết lập là Nhóm công tác về các vụ cưỡng bức mất tích (1980). Tiếp theo đó, UNCHR đã chỉ định các báo cáo viên đặc biệt về các hình thức hành quyết độc đoán (1982), báo cáo viên đặc biệt về tra tấn (1985), báo cáo viên đặc biệt về các hình thức phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng (1986), báo cáo viên đặc biệt về vấn đề lính đánh thuê (1988), Nhóm công tác về các vụ bắt giữ tuỳ tiện (1991)... Các nhóm công tác, báo cáo viên đặc biệt kể trên có quyền tìm kiếm và tiếp nhận thông tin có liên quan từ tất cả các nguồn có thể và quyết định các biện pháp điều tra thích hợp để làm rõ vấn đề, sau đó báo cáo với UNCHR trong phiên họp gần nhất.

Như đã đề cập ở phần trên, UNHRC tiếp tục thực hiện các thủ tục đặc biệt như trước đây UNCHR đã làm, nhưng có những cải tiến nhất định về tuyển chọn và quản lý các chuyên gia nhằm nâng cao hiệu quả của các thủ tục này.

Tính đến đầu năm 2009, đã có 36 báo cáo viên đặc biệt, đại diện đặc biệt, chuyên gia độc lập được bổ nhiệm và ba nhóm công tác được thành lập để thực hiện hoạt động điều tra bất thường nêu trên. Một số quốc gia đã từng là địa bàn thực hiện thủ tục này bao gồm: Các lãnh thổ Palextin (1993, 2008), Haiti (1995), Libêria (2003), Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (2005), Burundi (2005), Campuchia (2005), Cộng hòa dân chủ nhân dân Cônggô (2005), Xuđăng (2005), Xômali (2008), Mianma (2008)... Các vấn đề quyền con người đã trở thành chủ đề của những cuộc điều tra theo thủ tục này bao gồm: Nơi cư trú (2008), Các hình thức nô lệ hiện đại (2007), Quyền giáo dục (2004), Tác động của các chính sách cải cách kinh tế và nợ nước ngoài đối với quyền con người (2008), Thi hành tử hình vô căn cứ hoặc tùy tiện (2004), Quyền có lương thực (2008), Tự do ngôn luận và biểu đạt (2002), Tự do tôn giáo, tín ngưỡng (2004), Hoàn cảnh của những người bảo vệ quyền con người (2008), Tính

độc lập của thẩm phán và luật sư (2003), Các vấn đề của người thiểu số (2005), Sức khỏe thể chất và tinh thần (2005), Bảo vệ quyền con người trong chống khủng bố (2005), Phân biệt chủng tộc và sự bất khoan dung (2008), Buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm đồi trụy trẻ em (2008), Tra tấn (2004), Buôn người (2004), Sử dụng lính đánh thuê chống lại quyền tự quyết của các dân tộc (2004), Bạo lực chống lại phụ nữ (2003), Quyền và sự nghèo đói cùng cực (2004), Quyền và sự đoàn kết quốc tế (2005), Quyền con người và việc vận chuyển chất thải bất hợp pháp (2004), Quyền con người và các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp khác (2005), Quyền của người bản địa (2008), Quyền của những người bị buộc rời bỏ nơi ở (2004), Quyền của người lao động nhập cư (2005)…

7.2.1.8. Phối hợp hoạt động giữa các cơ quan về quyền con người của Liên hợp quốc với các tổ chức phi chính phủ

Cơ sở pháp lý cho việc thiết lập mối quan hệ giữa Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ là Điều 71 của Hiến chương, trong đó quy định: "Hội đồng Kinh tế và Xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng…".

Trên cơ sở quy định trên, trong Nghị quyết 1296 (XLIV) ngày 23-5-1968, ECOSOC đã thông qua những nguyên tắc cụ thể trong việc thiết lập quan hệ tư vấn với các tổ chức phi chính phủ. Một số quy định chính có thể tóm tắt như sau:

- Các tổ chức phi chính phủ được thiết lập quan hệ tư vấn với ECOSOC phải có chức năng liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của ECOSOC, cụ thể là về các quan hệ kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ và các vấn đề về quyền con người.

- Mục đích và phương hướng hoạt động của các tổ chức phi chính phủ đó phải phù hợp với tư tưởng, mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

- Các tổ chức phi chính phủ đó phải cam kết ủng hộ các hoạt động của Liên hợp quốc và thúc đẩy sự hiểu biết về các nguyên tắc và hoạt động của Liên hợp quốc…

- Các tổ chức phi chính phủ đó phải có tư cách đại diện và được thừa nhận trên trường quốc tế.

Hoạt động tư vấn của các tổ chức phi chính phủ với Liên hợp quốc được tiến hành ngay từ những năm đầu thành lập tổ chức này. Tuy nhiên, Nghị quyết 1503 của ECOSOC là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho việc mở rộng hoạt động của các tổ chức phi chính phủ trên lĩnh vực quyền con người. Theo Nghị quyết đã nêu, các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia cơ chế về tiếp nhận và xử lý các khiếu nại về các vi phạm quyền con người mà đã nêu ở phần trên. Cụ thể, cơ chế này cho phép các tổ chức phi chính phủ được trình bày hoặc gửi những báo cáo bằng văn bản về các vụ việc vi phạm quyền con người tới Liên hợp quốc. Thêm vào đó, các tổ chức phi chính phủ cũng được tham gia, ở mức độ tùy theo vị thế của từng dạng tổ chức, vào tiến trình giải quyết các khiếu nại.

Xét mức độ và phương thức hợp tác của các tổ chức phi chính phủ có quy chế tư vấn với Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người, có thể chia thành các dạng như sau:

Dạng thứ nhất: bao gồm các tổ chức phi chính phủ có quy chế tư vấn chung, có liên quan đến hầu hết các hoạt động của ECOSOC.

Dạng thứ hai: bao gồm các tổ chức phi chính phủ có quy chế tư vấn đặc biệt. Những tổ chức phi chính phủ này có thẩm quyền đặc biệt trong hoạt động tư vấn, liên quan đến một vài phương diện hoạt động đặc biệt của ECOSOC.

Dạng thứ ba[1]*:* bao gồm các tổ chức phi chính phủ còn lại, được mời tư vấn cho ECOSOC và các cơ quan của ECOSOC một cách không thường xuyên trong một số vấn đề nhất định.

Trong ba dạng tổ chức phi chính phủ kể trên thì dạng thứ nhất có những đóng góp lớn vào việc thực hiện các mục tiêu của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, xét về tính chất, dạng thứ hai có liên quan mật thiết nhất đến quyền con người. Các tổ chức phi chính phủ trong dạng này hoạt động trên các lĩnh vực đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân[2], chủ nghĩa Apácthai, sự kỳ thị về chủng tộc và những vi phạm nghiêm trọng các quyền con người.

Về phương thức tư vấn, có hai cách thức tư vấn của các tổ chức phi chính phủ với Liên hợp quốc, đó là trình bày ý kiến tại các phiên họp ECOSOC và gửi các báo cáo, khuyến nghị lên ECOSOC để xem xét và thảo luận trong các cuộc họp của tổ chức này. Tuy nhiên, muốn thực hiện bất kỳ hình thức tư vấn nào, các tổ chức phi chính phủ cũng phải đề nghị với Uỷ ban về các tổ chức phi chính phủ của ECOSOC để Uỷ ban này tư vấn với Tổng Thư ký sắp xếp thành một đề mục trong chương trình nghị sự. Những báo cáo của các tổ chức phi chính phủ có thể được xem xét trực tiếp tại phiên họp toàn thể của ECOSOC hoặc trước đó, chuyển cho các uỷ ban chức năng của cơ quan này xem xét.

Mặc dù đều là các tổ chức phi chính phủ, nhưng trong vấn đề tư vấn, cũng có sự "phân biệt đối xử" nhất định. Cụ thể, các tổ chức phi chính phủ thuộc nhóm thứ nhất được trực tiếp trình bày ý kiến trong các phiên họp của ECOSOC và các cơ quan chức năng của nó hoặc

[1] Có tài liệu gọi đó là "Organisations on Roster". Xem: *United Nations in the Field of Human Rights, Sđd,* tr.31.
[2] Hiện nay, tiến trình phi thực dân hóa đã hoàn thành.

có thể gửi các báo cáo, khuyến nghị bằng văn bản; trong khi các tổ chức phi chính phủ thuộc nhóm thứ hai thì chỉ trong những trường hợp đặc biệt mới được trình bày trực tiếp. Cách thức chủ yếu mà các tổ chức phi chính phủ của nhóm này và nhóm thứ ba vẫn làm là gửi các báo cáo, khuyến nghị bằng văn bản. Việc trình bày trực tiếp hầu như không đặt ra với các tổ chức phi chính phủ thuộc nhóm thứ ba và nhóm này cũng thỉnh thoảng mới được mời tư vấn bằng văn bản.

Mặc dù chỉ có vị thế tư vấn, nhưng trên thực tế, các tổ chức phi chính phủ có ảnh hưởng đáng kể trên lĩnh vực quyền con người bởi lẽ số lượng của các tổ chức phi chính phủ rất lớn[1]. Mặt khác, Liên hợp quốc thường xuyên kêu gọi những tổ chức này cung cấp thông tin về tất cả các vấn đề quyền con người và các tổ chức này thường tỏ ra đáp ứng nhanh chóng và đầy đủ các yêu cầu đó. Có thể nói, hầu hết các văn kiện, chương trình của Liên hợp quốc trên lĩnh vực quyền con người được xây dựng và thực hiện có dựa trên những thông tin và tư vấn của các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt, các tổ chức phi chính phủ có vai trò to lớn trong cơ chế giám sát và bảo đảm thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người.

Như đã đề cập ở phần trên, UNHRC kế thừa vai trò của UNCHR trước đây trong mối quan hệ liên quan đến các tổ chức phi chính phủ về quyền con người. Tuy nhiên, so với UNCHR, vị thế và tác động của các tổ chức phi chính phủ về quyền con người với UNHRC lớn hơn, do đã có những cải tiến về thủ tục hoạt động của các tổ chức phi chính phủ với UNHRC, đặc biệt trong việc bầu cử các thành viên của Hội đồng.

7.2.2. Cơ chế dựa trên công ước

7.2.2.1.Khái quát

[1] Một nguồn số liệu cho biết, hiện tại có khoảng hơn 30.000 NGOs hoạt động trên nhiều lĩnh vực ở toàn thế giới.

Cơ chế này được dựa trên các ủy ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (*treaty-based bodies*)[1], được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá được thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC).

Nếu như các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có những chức năng đa dạng, bao gồm cả việc nghiên cứu, xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định, theo dõi, giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người… thì hệ thống uỷ ban công ước có chức năng hẹp hơn. Các uỷ ban này được thiết lập chỉ để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện những điều ước quốc tế về quyền con người, thông qua việc nhận, xem xét và ra khuyến nghị liên quan đến các báo cáo về việc thực hiện những công ước này của những quốc gia thành viên (và với một số uỷ ban, còn thông qua thẩm quyền nhận, xem xét và xử lý các khiếu nại về việc vi phạm các quyền con người được ghi nhận trong một số công ước).

Hiện tại, có 9 công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về quyền con người *(core international human rights treaties)* của Liên hợp quốc. Các công ước này đều được giám sát bởi các uỷ ban (và một cơ quan tương tự là nhóm công tác), cụ thể như sau

1. Uỷ ban về xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965)

[1] Có tác giả gọi là "các cơ quan giám sát công ước" *(monitoring bodies)* hay "các cơ quan được thiết lập theo các công ước về nhân quyền" *(bodies created by human rights treaties)*. Xem Jane Winter, *A Guide to the human rights machinery of the United Nations*, sđd. Tuy nhiên, người ta cũng thường gọi một cách đơn giản và cụ thể hơn là " các uỷ ban giám sát công ước" hay "các uỷ ban công ước"..

2. Uỷ ban Quyền con người (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966)
3. Uỷ ban về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo Công ước quốc tế về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979)
4. Uỷ ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác, 1987)
5. Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC)
6. Uỷ ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em, 1989)
7. Uỷ ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ, 1990)
8. Uỷ ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007).
9. Uỷ ban về các vụ mất tích cưỡng bức (thành lập theo Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích, 2006).

Các ủy ban công ước bao gồm những chuyên gia được thừa nhận là có uy tín, đạo đức và năng lực trong các lĩnh vực của công ước liên quan. Những chuyên gia này được lựa chọn (thông qua bỏ phiếu ở các ủy ban) từ những người được các quốc gia thành viên đề cử (thường là công dân của nước mình). Tuy nhiên, khi được bầu là thành viên các uỷ ban thì các chuyên gia hoạt động với tư cách cá nhân.

Số lượng thành viên của các uỷ ban công ước được quy định ngay trong mỗi công ước và có thể khác nhau, nhưng thông thường không ít hơn 10 người và không nhiều hơn 30 người.

Dưới đây là bảng tóm tắt về các ủy ban giám sát công ước về quyền con người hiện đang hoạt động:

Tt	Tên và năm thành lập	Cơ sở pháp lý	Số uỷ viên
1	**Ủy ban loại trừ sự phân biệt đối xử về chủng tộc (CERD), 1969**	**Điều 8 Công ước quốc tế về loại trừ mọi sự phân biệt đối xử về chủng tộc**	**18**
2	**Uỷ ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (CESCR), 1987**	**Nghị quyết 1985/17 của ECOSOC**	**18**
3	**Uỷ ban quyền con người (UNHRC), 1976**	**Điều 28 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị**	**18**
4	**Uỷ ban về loại trừ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), 1982**	**Điều 17 Công ước quốc tế về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ**	**23**
5	**Uỷ ban chống tra tấn (CAT), 1987**	**Điều 17 Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt nhục hình, vô nhân đạo**	**10**
6	**Uỷ ban về quyền trẻ em (CRC), 1990**	**Điều 43 Công ước về quyền trẻ em**	**18**
7	**Uỷ ban về quyền của người lao động di trú**	**Điều 72 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của**	**14**

	(CMW), 2004	**người lao động di trú và thành viên gia đình họ**	
8	**Uỷ ban về quyền của người khuyết tật (CRPD), 2006**	**Điều 34 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người khuyết tật**	**18**
9	**Uỷ ban về các vụ mất tích cưỡng bức (CED), 2010**	**Điều 26 Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích, 2006)**	**10**

7.2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của các uỷ ban công ước

Các uỷ ban công ước thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ căn cứ vào các quy định cụ thể của công ước, trong đó những chức năng có thể nêu sau đây:

+ Xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên

Khi tham gia các công ước quốc tế về quyền con người như được liệt kê ở trên, các quốc gia thừa nhận nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ và thực hiện các quyền được ghi nhận trong công ước. Để giúp Liên hợp quốc giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đó, quốc gia có nghĩa vụ đệ trình theo định kỳ các báo cáo về việc thực hiện các quyền được ghi nhận trong Công ước lên uỷ ban giám sát được thành lập theo Công ước.

Thông thường, các quốc gia thành viên phải đệ trình báo cáo toàn diện đầu tiên sau một hoặc hai năm kể từ khi công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó. Sau đó, các quốc gia tiếp tục thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ căn cứ theo các quy định của Công ước (thông thường sau 4 hoặc 5 năm) về những biện pháp đã được áp dụng để thực hiện công ước. Các báo cáo phải nêu ra những biện pháp pháp lý, hành chính và tư pháp đã được quốc gia thành viên áp dụng để

thực hiện các quy định của Công ước, đồng thời đề cập những thuận lợi, khó khăn mà quốc gia đã và đang đối mặt trong việc thực hiện Công ước. Để bảo đảm các báo cáo chứa đựng những thông tin tối thiểu cho phép các uỷ ban tiến hành công việc của mình, các uỷ ban công ước đã ban hành những hướng dẫn về hình thức và nội dung của báo cáo.

Bên cạnh báo cáo của các quốc gia thành viên, các uỷ ban công ước cũng tiếp nhận thông tin về tình hình quyền con người của các quốc gia từ những nguồn khác, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ khác, các viện nghiên cứu và qua báo chí. Từ những thông tin thu được, các uỷ ban xem xét báo cáo cùng với đại diện của quốc gia thành viên. Trên cơ sở đối thoại xây dựng, các uỷ ban công bố những nhận xét và khuyến nghị, bày tỏ mối quan tâm về những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Công ước tại các quốc gia thành viên.

- *Xem xét khiếu nại của các cá nhân:* Bên cạnh thủ tục báo cáo, một số uỷ ban công ước còn được giao chức năng giám sát phụ thông qua ba cơ chế khác nhau, đó là: thủ tục điều tra *(inquiry)*, xem xét khiếu kiện liên quốc gia và xem xét khiếu nại cá nhân. Hiện tại có 6 uỷ ban công ước (Uỷ ban quyền con người, Uỷ ban chống phân biệt chủng tộc, Uỷ ban chống tra tấn, Uỷ ban xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Uỷ ban bảo vệ người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ và Uỷ ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích) có thể nhận và xem xét đơn tố cáo một quốc gia thành viên đã vi phạm quyền của một cá nhân, cụ thể:

- Uỷ ban quyền con người có thể tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại quốc gia thành viên mà đã tham gia Nghị định thư tùy chọn thứ nhất bổ sung Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị;

- Uỷ ban xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ có thể tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tham gia Nghị định thư bổ sung Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ;

- Uỷ ban chống tra tấn có thể tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 22 của Công ước chống tra tấn;

- Uỷ ban chống phân biệt chủng tộc có thể tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân đưa ra chống lại các quốc gia thành viên mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 14 của Công ước loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc;

- Ủy ban về quyền của người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ có thể tiếp nhận và xem xét những khiếu nại cá nhân chống lại một quốc gia thành viên Công ước về bảo vệ quyền của những người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 77 của Công ước.

- Ủy ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích có thể tiếp nhận và xem xét những khiếu nại của người thân những người bị cưỡng bức đưa đi mất tích chống lại một quốc gia thành viên Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích mà đã tuyên bố chấp nhận Điều 30 của Công ước.

Tuy nhiên, một khiếu nại cá nhân chỉ có thể đưa ra theo các công ước kể trên khi thoả mãn các điều kiện nhất định, bao gồm:

- Quốc gia bị khiếu nại phải là thành viên của công ước;

- Quốc gia bị khiếu nại đã công nhận thẩm quyền của uỷ ban công ước được tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân.

- Người khiếu kiện đã vận dụng hết các cơ chế giải quyết ở quốc gia nhưng không đạt kết quả.

- Vụ việc không đồng thời được thụ lý giải quyết theo bất kỳ cơ chế quốc tế nào khác về nhân quyền.

- Khiếu kiện không nặc danh, không lạm dụng quyền khiếu kiện.

+ Đưa ra các bình luận chung/khuyến nghị chung để giải thích nội dung và các biện pháp thực hiện công ước:

Các uỷ ban công ước cũng có thẩm quyền đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung để giải thích nội dung các quyền và hướng dẫn các biện pháp thực hiện công ước mà uỷ ban giám sát. Các bình luận/khuyến nghị chung thường tập trung giải thích chi tiết những chuẩn mực và biện pháp mà các quốc gia phải tuân thủ, thực hiện để hoàn thành các nghĩa vụ theo công ước. Nói cách khác, các bình luận/khuyến nghị chung là những tài liệu rất quan trọng để bảo đảm các quyền nêu trong các công ước kể trên được hiểu đúng nghĩa và qua đó đánh giá mức độ tuân thủ công ước của các chính phủ.

Hiện nay, hầu hết các uỷ ban công ước đều ban hành các bình luận hay khuyến nghị chung, ngoại trừ Ủy ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích do mới được thành lập. Cụ thể, số bình luận/ khuyến nghị chung được ban hành tính đến nay của Uỷ ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá là 20; của Uỷ ban quyền con người là 33; của Uỷ ban chống phân biệt chủng tộc là 31; của Uỷ ban loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ là 26; của Uỷ ban chống tra tấn là 2; của Uỷ ban về quyền trẻ em là 11; của Uỷ ban về người lao động di trú là 01[1].

[1] http://www.ohchr.org/EN/HRBodies

7.2.2.3. Thủ tục xem xét báo cáo quốc gia của các uỷ ban giám sát công ước

- Sự đệ trình báo cáo đầu tiên của quốc gia thành viên

Báo cáo quốc gia phải được đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc bằng một trong sáu ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (tiếng Ảrập, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga), sau đó, được Ban Thư ký lưu chiểu và dịch ra ngôn ngữ làm việc chính thức của uỷ ban công ước. Khi báo cáo được lưu chiểu sẽ được lập kế hoạch để xem xét vào một trong các phiên họp thường kỳ của uỷ ban.

- *Nhóm làm việc trước phiên họp (pre-session working group)*

Trước phiên họp của uỷ ban để xem xét báo cáo quốc gia, một nhóm làm việc triệu tập một phiên họp riêng cùng với các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các cơ quan có thẩm quyền khác nhằm cung cấp thêm những thông tin cho uỷ ban. Kết quả của việc này là đưa ra một danh mục các vấn đề và các câu hỏi mà sẽ được chuyển cho quốc gia báo cáo nhằm giúp các quốc gia nắm được ý định ban đầu về các vấn đề mà uỷ ban sẽ ưu tiên đề cập trong khi xem xét báo cáo của quốc gia. Cũng từ danh mục các vấn đề và câu hỏi đó, uỷ ban sẽ yêu cầu quốc gia báo cáo cung cấp những thông tin bổ sung cho uỷ ban bằng văn bản trước phiên họp. Cách làm việc này tạo thuận lợi cho các Chính phủ trong việc chuẩn bị bảo vệ báo cáo tại phiên họp của Uỷ ban.

- Đối thoại xây dựng giữa uỷ ban và quốc gia thành viên

Để bảo đảm tinh thần đối thoại xây dựng với uỷ ban, đại diện của quốc gia báo cáo sẽ được mời tham dự các phiên họp xem xét báo cáo của nước mình. Thông thường, trình tự tiến hành các phiên họp này như sau: (i) Đại diện quốc gia báo cáo được mời trình bày tóm tắt bản báo cáo và hồi đáp danh mục các vấn đề mà nhóm làm việc trước

phiên họp nêu ra; (ii) Chủ tịch uỷ ban yêu cầu báo cáo viên *(country rapporteurs)* hay chuyên gia chuyên trách nghiên cứu tình hình của quốc gia đó *(country task force members)* cung cấp thông tin tổng quan liên quan đến báo cáo của quốc gia; (iii) Chủ tịch uỷ ban mời các thành viên uỷ ban đặt câu hỏi hoặc bình luận về các khía cạnh cụ thể của báo cáo; (iv) Đại diện quốc gia được mời trả lời các câu hỏi, bình luận của các thành viên ủy ban; (v) Chủ tịch ủy ban tóm tắt những nhận xét về báo cáo, ý kiến thảo luận và những gợi ý, khuyến nghị đưa ra tại phiên họp; (vi) Đại diện quốc gia được mời phát biểu lần cuối.

- *Đưa ra những bình luận và nhận xét:*

Sau khi đối thoại với quốc gia thành viên, trong một cuộc họp kín, uỷ ban sẽ đưa ra những nhận xét, bình luận, bao gồm những gợi ý hay khuyến nghị bằng văn bản. Cấu trúc của văn bản này bao gồm: lời mở đầu; những khía cạnh tích cực và những thành tựu đã đạt được; những yếu tố thuận lợi và khó khăn cản trở việc thực hiện công ước; những quan ngại chính, gợi ý và khuyến nghị cho quốc gia thành viên. Sau khi được thông qua, các kết luận và khuyến nghị sẽ được chuyển cho quốc gia báo cáo trong vòng 24 giờ và được đọc công khai tại phiên họp với sự có mặt của đại diện quốc gia. Văn bản này sau đó cũng được công bố với báo chí và đưa lên trang web của cơ quan Cao uỷ Liên hợp quốc về quyền con người.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY CƠ QUAN NHÂN QUYỀN LIÊN HỢP QUỐC

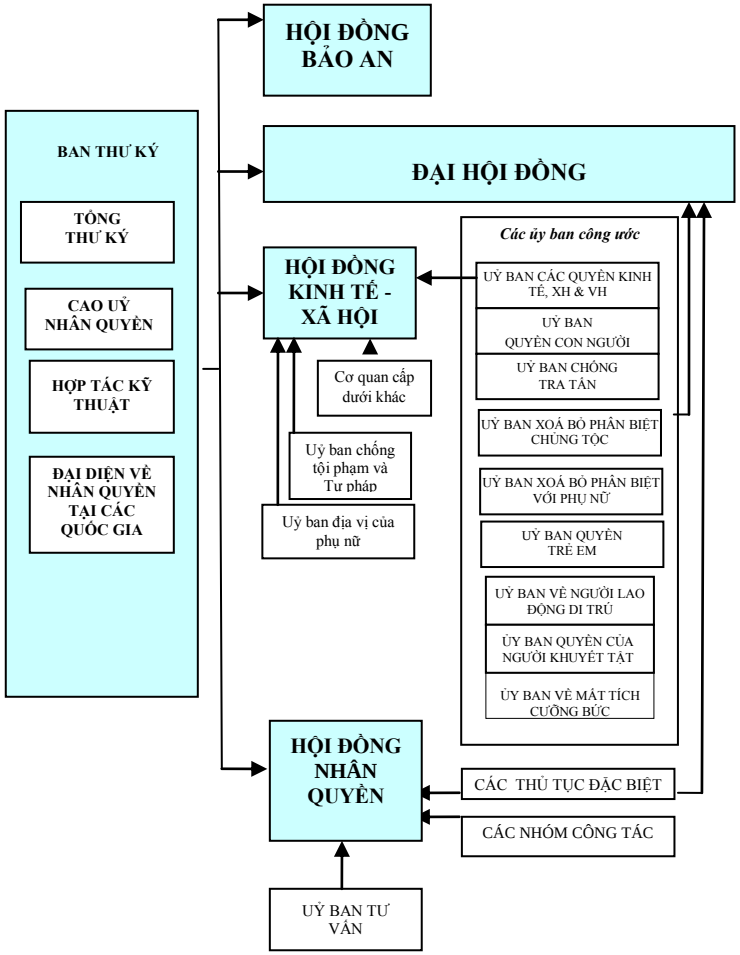

7.3. Các cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Bên cạnh cơ chế có tính chất toàn cầu của Liên hợp quốc và một số tổ chức liên chính phủ khác, một số tổ chức khu vực cũng ban hành các văn kiện và thành lập các cơ chế để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong phạm vi khu vực đó.

Ở mức độ nhất định, một số cơ chế nhân quyền khu vực (ví dụ, ở châu Âu) còn tỏ ra chặt chẽ, hiệu quả hơn so với cơ chế nhân quyền của Liên hợp quốc. Nhìn chung, so với cơ chế của Liên hợp quốc, các cơ chế nhân quyền khu vực có ưu điểm là dễ đạt được đồng thuận hơn do các quốc gia trong khu vực thường có nhiều điểm chung về kinh tế, văn hóa, truyền thống lịch sử. Thêm vào đó, các cơ chế khu vực, do phạm vi hẹp hơn về địa lý, tỏ ra dễ tiếp cận hơn với công chúng so với cơ chế toàn cầu của Liên hợp quốc.

Mặc dù trái đất có bốn châu lục chính, song hiện tại chỉ có ba châu lục là châu Âu, châu Mỹ và châu Phi đã thiết lập được cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Dưới đây khái quát những đặc trưng cơ bản của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở các châu lục này:

7.3.1. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Âu

Như đã đề cập ở các phần trên, những tư tưởng triết học và pháp lý về quyền con người đã được phát triển ở châu Âu từ rất sớm (từ thế kỷ XIII) và trở nên rực rỡ trong thời kỳ Phục Hưng (thế kỷ XVI-XVIII). Trong thời kỳ này, ở châu Âu, các quyền và tự do cơ bản của con người đã được ghi nhận và thể hiện dưới dạng các quyền công dân trong một số văn kiện pháp lý nổi tiếng của nhiều quốc gia như Tuyên ngôn về quyền (được Nghị viện Anh thông qua vào năm 1688); Tuyên ngôn quyền con người và dân quyền (được

Quốc Hội Pháp thông qua năm 1789)... Nói cách khác, châu Âu có một lịch sử tư tưởng phong phú bậc nhất trên thế giới trong vấn đề quyền con người.

Hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Âu hiện nay có nòng cốt là Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản (*the European Convention for the Protection of Human Rights and Fundamental Freedoms*) được Hội đồng châu Âu thông qua từ ngày 4-11-1950, có hiệu lực từ tháng 9 năm 1953. Mọi quốc gia nếu muốn trở thành thành viên của Hội đồng châu Âu đều phải tham gia Công ước quyền con người châu Âu.

Bên cạnh việc ghi nhận các quyền và tự do cơ bản, Công ước nhân quyền châu Âu cũng quy định cơ chế giám sát thực hiện mà nòng cốt là ba cơ quan, bao gồm: Ủy ban quyền con người trực thuộc Hội đồng châu Âu (được thành lập năm 1954 nhưng đã kết thúc hoạt động từ năm 1990), Tòa án quyền con người châu Âu (1959) và Ủy ban các Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu (gồm ngoại trưởng hoặc đại diện của các quốc gia thành viên). Công ước cũng quy định hai loại khiếu nại (*applications*) với những vi phạm quyền con người có thể được tiếp nhận và xem xét, đó là khiếu nại của các cá nhân với quốc gia mà mình là công dân và khiếu nại giữa các quốc gia đối với nhau.

Công ước được bổ sung bằng hơn 10 Nghị định thư, trong đó Nghị định thư số 11 (có hiệu lực từ năm 1998) quy định việc thành lập Tòa án quyền con người châu Âu. Đây là cơ quan tài phán thường trực của khu vực, có số lượng thẩm phán tương ứng với số quốc gia thành viên. Các thẩm phán của tòa án được bầu ra bởi Nghị viện của Hội đồng châu Âu theo nhiệm kỳ 6 năm, hoạt động với tư cách độc lập chứ không phải là đại diện của quốc gia. Tòa án được chia thành 5 phân tòa *(sections)*, được lãnh đạo bởi một chánh án *(president),* 5 chánh tòa *(section presidents).* Mỗi phân tòa bầu ra

một Hội đồng *(chamber),* bao gồm Chánh tòa và sáu thẩm phán luân phiên. Tòa cũng có một Đại Hội đồng *(grand chamber)* bao gồm 17 thẩm phán là các chánh án, phó chánh án và các chánh tòa.

Những khiếu kiện chống lại các quốc gia thành viên được gửi đến Tòa án quyền con người châu Âu (tại Strasbourg, Pháp) sẽ được phân loại và giao cho các phân tòa, sau đó được xem xét bởi một ủy ban gồm ba thẩm phán. Ủy ban này có thể ra quyết định thụ lý hay không thụ lý vụ việc. Nếu được ủy ban chấp thuận, khiếu nại được xem xét bởi một hội đồng. Các vụ việc quan trọng có thể được chuyển tới Đại Hội đồng. Từ khi thành lập đến nay, Tòa án quyền con người châu Âu đã thụ lý và ra phán quyết hơn 800 vụ việc. Số đơn khiếu nại gửi đến Tòa trong những năm gần đây ngày càng tăng. Đơn cử, riêng trong năm 2008, Tòa nhận 49.850 đơn so với năm 2007 là 41.650 đơn[1].

Ngoài Tòa án quyền con người, châu Âu còn có một số cơ quan bảo vệ quyền con người khác như Ủy ban chống tra tấn (CPT). Hiện tại, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu Âu có thể được coi là phát triển và hữu hiệu nhất trong tất cả các châu lục, kể cả trong việc đảm bảo thực thi. Với hơn 800 phán quyết của Toà án cùng một số lượng lớn các báo cáo và quyết định của Uỷ ban quyền con người châu Âu, các quyền được ghi nhận trong Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản và các Nghị định thư bổ sung đã được giải thích một cách chi tiết, tạo điều kiện cho việc thực thi đầy đủ và thống nhất các tiêu chuẩn này ở châu lục. Bên cạnh đó, cơ chế quyền con người ở châu Âu thể hiện tính hiệu quả cao không chỉ ở sự phát triển về phương diện tài phán chung của khu vực, mà còn ở sự đảm bảo ở cấp quốc gia. Về khía cạnh này, trong Điều 1 Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các

[1] The European Court of Human Rights, *Annual Report 2008*, p.5

tự do cơ bản, các nước thành viên đã cam kết "đảm bảo cho mỗi cá nhân thuộc quyền tài phán của mình những quyền và tự do được nêu trong Công ước". Quy định này, cùng với số lượng quốc gia thành viên của Công ước lên đến 47 nước (với khoảng 800 triệu dân), từ Iceland ở phía Bắc tới Hy Lạp ở phía Nam, từ Bồ Đào Nha ở phía Tây tới Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Ucraina ở phía Đông, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu Âu hiện là một cơ chế khu vực có tác động rộng lớn nhất thế giới xét về mặt bảo đảm quyền con người ở cấp độ quốc gia.

Đặc điểm nổi bật nhất của cơ chế quyền con người ở châu Âu là chú trọng tới bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, với những tiêu chuẩn cao, cụ thể và chi tiết, cùng với những biện pháp đảm bảo thực thi hiệu quả. Tuy nhiên, việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa được chú trọng tương xứng với các quyền dân sự, chính trị trong cơ chế này, mặc dù trong những thập kỷ gần đây đã có những cải thiện quan trọng.

7.3.2. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ

Cơ chế quyền con người châu Mỹ có lịch sử tương đối sớm. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Mỹ La-tinh chính là những quốc gia đầu tiên vận động cho việc xác định việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc. Các nước này cũng đi tiên phong trong việc kêu gọi soạn thảo và thông qua UDHR. Và trong khi UDHR còn đang được thảo luận tại Liên hợp quốc thì các nước Mỹ latinh đã thông qua Tuyên bố châu Mỹ về các quyền và nghĩa vụ của con người (*American Declaration of the Rights and Duties of Man*) trong khuôn khổ Hội nghị của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS) tháng 4 năm 1948 (trước UDHR 6 tháng). Trên thực tế, rất nhiều sửa đổi đã được đưa vào dự thảo UDHR xuất phát từ bản Tuyên bố này, trong đó bao

gồm những quy định về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, quyền được hưởng mức sống thích đáng, quyền được khắc phục hữu hiệu khi các quyền cơ bản của con người bị vi phạm, quyền kết hôn không phân biệt chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo, và kể cả sự bình đẳng giữa các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.[208]

Tiếp theo đó, năm 1959, *Ủy ban quyền con người châu Mỹ (Inter-American Commission on Human Rights)* được thành lập. Đến năm 1969, các nguyên tắc nền tảng trong Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và trách nhiệm của con người được tái khẳng định trong *Công ước châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights)*. Công ước này xác định các quyền con người mà các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ và bảo đảm, đồng thời, quy định việc thiết lập *Tòa án quyền con người châu Mỹ (Inter-American Court of Human Rights)*. Công ước này hiện có giá trị bắt buộc đối với 24 trong số 35 quốc gia thành viên của OAS[1].

Tòa án quyền con người châu Mỹ cùng với Ủy ban quyền con người châu Mỹ tạo nên bộ máy cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu lục này. Trước hết nói về Ủy ban quyền con người, cơ quan này có chức năng thúc đẩy việc tuân thủ và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ. Ủy ban bao gồm 7 ủy viên được bầu chọn bởi

[208] Edward Cleary, *Mobilizing for Human Rights in Latin America*, Kumarian Press, Inc., 2007, 174 tr, tr.3.

[1] Ngoài Công ước này, hệ thống các văn kiện về quyền con người của châu Mỹ còn có: Công ước châu Mỹ về phòng ngừa và chống tra tấn (1985); Nghị định thư bổ sung Công ước châu Mỹ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1988); Nghị định thư bổ sung Công ước châu Mỹ về xóa bỏ hình phạt tử hình (1990); Công ước châu Mỹ về chống cưỡng bức đưa đi mất tích (1994); Công ước châu Mỹ về phòng ngừa và xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (1994); Công ước châu Mỹ về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với người khuyết tật (1999)..

Đại Hội đồng OAS cho nhiệm kỳ 4 năm, hoạt động với tư cách cá nhân. Ủy ban có một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch.

Tòa án quyền con người châu Mỹ bao gồm 7 thẩm phán là công dân các quốc gia thành viên OAS, được bầu theo nhiệm kỳ 6 năm bởi Đại hội đồng OAS. Tòa có hai chức năng cơ bản là xét xử và tư vấn. Về chức năng xét xử, các vụ việc được chuyển đến Tòa án bởi Ủy ban quyền con người châu Mỹ hoặc bởi một quốc gia thành viên OAS. Đây là điểm khác với cơ chế quyền con người của châu Âu, nơi mà các cá nhân có quyền gửi thẳng đơn khiếu nại đến Tòa án quyền con người khu vực.

Khi một cá nhân thấy rằng quyền của mình bị chính phủ vi phạm thì có thể gửi khiếu nại đến Ủy ban quyền con người châu Mỹ để xem xét khả năng thụ lý. Nếu xét thấy có thể thụ lý, Ủy ban sẽ gửi cho quốc gia liên quan một số khuyến nghị. Chỉ khi quốc gia liên quan không tuân theo các khuyến nghị này, hoặc nếu Ủy ban thấy rằng vụ việc có ý nghĩa quan trọng, thì sẽ chuyển vụ việc lên Tòa án châu Mỹ về quyền con người để giải quyết.

Thủ tục tại Tòa án châu Mỹ về quyền con người được chia thành thủ tục viết và thủ tục miệng. Trong giai đoạn thủ tục viết, đơn khiếu kiện được nộp cần bao gồm các dữ kiện liên quan, các nạn nhân, nhân chứng có thể mời có mặt tại phiên tòa, số chi phí đòi bồi thường. Nếu vụ việc được thụ lý, Tòa sẽ gửi thông báo đến quốc gia hoặc Ủy ban quyền con người của châu lục (tùy chủ thể nào nộp đơn kiện), nạn nhân và các bên liên quan. Trong vòng 30 ngày tiếp theo thông báo, bất kỳ bên nào cũng có quyền nộp đơn phản đối. Tòa án có thể họp để xem xét đơn phản đối này. Trong vòng 60 ngày tiếp theo thông báo, bên bị đơn phải cung cấp phản hồi đơn kiện bằng văn bản nêu rõ có đồng ý hay không với nội dung và yêu cầu của đơn kiện. Trong giai đoạn tranh tụng (thủ tục miệng), một hội đồng gồm năm thẩm phán của Tòa án sẽ xem xét vụ việc. Sau khi nghe

các bên tranh tụng và nghị án, Tòa sẽ tuyên án. Phán quyết của Tòa án là chung thẩm, các bên không được phép kháng cáo.

Ngoài chức năng xét xử, Tòa án quyền con người châu Mỹ còn có chức năng tư vấn cho Ủy ban quyền con người và các quốc gia thành viên OAS về các vấn đề liên quan đến áp dụng Công ước châu Mỹ về quyền con người và các văn kiện khác về quyền con người của khu vực. Ngoài ra, Tòa còn có quyền tư vấn về tính phù hợp của các văn bản và dự thảo văn bản pháp luật của các quốc gia với Công ước châu Mỹ về quyền con người.

Mặc dù được hình thành từ rất sớm và khá phát triển, song không giống với cơ chế quyền con người châu Âu, cơ chế quyền con người châu Mỹ khá phức tạp, có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan. Vì vậy hiệu lực thực tế của cơ chế này có phần bị hạn chế.

7.3.3. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Phi

Nền tảng của hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Phi là Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (*African Charter on Human and Peoples' Rights*), được thông qua bởi *Tổ chức Thống nhất châu Phi (Organization of African Unity – OAU)* vào ngày 27-6-1981, có hiệu lực vào ngày 21-10-1981 (hiện đã đổi thành Liên minh châu Phi - *African Union - AU).*

Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc là văn kiện nền tảng trong hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Phi[1]. Cùng với ngày Hiến chương này có hiệu lực, Ủy

[1] Tính đến nay, hệ thống các văn kiện cơ bản về quyền con người của châu Phi gồm có: Công ước OAU về các lĩnh vực đặc biệt của vấn đề tị nạn ở châu Phi, 1969; Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, 1981; Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc về việc thành lập Tòa án quyền con người châu Phi, 1998; Hiến chương châu Phi về quyền trẻ em, 1990.

ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi (*African Commission on Human and Peoples' Rights*) cũng đi vào hoạt động. Tuy nhiên, chỉ đến khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương (được thông qua năm 1998) có hiệu lực vào ngày 25-01-2004, Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (*African Court on Human and Peoples' Rights*) mới chính thức được thành lập.

Bộ máy cơ quan quyền con người của châu Phi bao gồm Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi và Tòa án Quyền con người châu Phi. Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi bao gồm 11 thành viên được bầu chọn bằng bỏ phiếu kín bởi Đại hội Nguyên thủ quốc gia OAU (sau này là Đại hội đồng AU). Trụ sở Ủy ban đặt tại Gambia. Ủy ban có có các chức năng: Bảo vệ các quyền con người và quyền của dân tộc; Thúc đẩy các quyền con người và quyền của dân tộc; Giải thích Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của dân tộc. Để thực hiện các chức năng này, Ủy ban được trao quyền "thu thập tài liệu, triển khai nghiên cứu về các vấn đề của châu Phi trong lĩnh vực quyền của con người và quyền của dân tộc; tổ chức các hội nghị, hội thảo; phổ biến thông tin, khuyến khích các tổ chức quốc gia và khu vực quan tâm đến vấn đề quyền con người; đưa ra các khuyến nghị đối với các chính phủ về các vấn đề về quyền con người" (Điều 45 Hiến chương). Kể từ khi Tòa án quyền con người châu Phi được thành lập và đi vào hoạt động, Ủy ban có thêm nhiệm vụ là chuẩn bị các vụ kiện để đưa ra Tòa án.

Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc được thành lập kể từ khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (được thông qua năm 1998) có hiệu lực (năm 2004). Tháng 7 năm 2004, Đại hội đồng AU đã quyết định sáp nhập Tòa án quyền con người châu Phi với *Tòa công lý châu Phi (African Court of Justice).* Tòa án gồm 11 thẩm phán

được bầu với nhiệm kỳ 6 năm, hoạt động bán thời gian. Tòa chỉ có quyền đưa ra các ý kiến tư vấn. Tòa nhóm họp phiên đầu tiên vào tháng 7 năm 2006.

Một số điểm nổi bật của cơ chế quyền con người ở châu Phi đó là:

Thứ nhất, cơ chế này nhấn mạnh quyền của các dân tộc đồng thời với việc thừa nhận các quyền cá nhân. Điều này xuất phát cuộc đấu tranh với chế độ thực dân để giành độc lập của các dân tộc châu Phi. Ngay tại thời điểm Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc được thông qua, một số nước vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi chế độ thực dân, do đó, việc đưa quyền của các dân tộc vào văn kiện quan trọng nhất về quyền con người của khu vực thể hiện ước muốn và quyết tâm của người dân châu Phi với việc thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài...

Thứ hai, cơ chế này gắn các quyền cá nhân với các quyền của cộng đồng. Lịch sử đau thương của châu Phi trong thời kỳ bị chủ nghĩa thực dân thống trị và khai thác, đặc biệt là trong vấn đề buôn bán nô lệ, đã khiến các dân tộc châu Phi nhận thức rằng họ là những nạn nhân lớn nhất của những vi phạm quyền con người dưới góc độ tập thể. Vì vậy, khác với cơ chế quyền con người châu Âu nhấn mạnh tới yếu tố cá nhân và bảo vệ các quyền cá nhân, cơ chế quyền con người châu Phi nhấn mạnh tới yếu tố cộng đồng[211]. Việc gắn kết các quyền cá nhân với các quyền của cộng đồng cũng là để nhằm hàn gắn sự rạn nứt trong các xã hội châu Phi do hậu quả của nhiều

[211] Ở một góc độ khác, điều này còn xuất phát từ triết lý truyền thống của người châu Phi. Theo Emmanuel Bello, "quan niệm một cá nhân hoàn toàn tự do, không có trách nhiệm và đối lập lại với xã hội là không phù hợp với triết lý của châu Phi", và , "ở châu Phi, con người là một phần của cộng đồng và các quyền con người chỉ có thể được giải thích và xem xét trong bối cảnh quyền của cộng đồng". Emmanuel G. Bello, "The African Charter on Human and Peoples' Rights. A Legal Analysis", *Recueil des Cours de l'Académie de Droit international,* 1985, tr.32.

năm nằm dưới sự thống trị theo thủ đoạn 'chia để trị" của thực dân phương Tây.

Thứ ba, cơ chế này ghi nhận và cổ vũ quyền phát triển. Quyền phát triển được đưa vào thành một điều khoản riêng trong Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (Điều 22). Điều này cơ bản xuất phát từ tình trạng chậm phát triển ở châu Phi dẫn tới nhu cầu và mong muốn của các dân tộc ở châu lục này được phát triển kinh tế để cải thiện các điều kiện sống, sánh ngang cùng các châu lục khác. Ngoài ra, Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc cũng quy định một số quyền tập thể khác như quyền được sống trong hòa bình (Điều 23), quyền được sống trong môi trường trong sạch (Điều 24) – điều mà không thấy ở các văn kiện quyền con người của các khu vực khác.

Mặc dù Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc có nhiều quy định tiến bộ, độc đáo, song không thể phủ nhận là cơ chế bảo đảm thực thi quyền con người ở châu lục này chưa phát triển bằng ở các châu lục khác (châu Âu, châu Mỹ).

7.3.4. Thực trạng và triển vọng của cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Á

7.3.4.1.Khái quát

Châu Á - châu lục khổng lồ về diện tích với dân số chiếm một nửa nhân loại - có quá nhiều khác biệt về tôn giáo, văn hóa, lịch sử, chính trị và kinh tế. Đây là lý do chính khiến châu Á là châu lục lớn nhất nhưng duy nhất hiện chưa thiết lập được cơ chế chung về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Mặc dù vào năm 1993, trong tiến trình chuẩn bị cho Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người, các quốc gia châu Á đã có tiếng nói chung về vấn đề này trong Tuyên bố Băngcốc về quyền

con người (*the Bangkok Declaration of Human Rights),* nhưng xét tổng thể, trong tương lai gần khó có thể thành lập được một cơ chế quyền con người của khu vực châu Á. Cũng liên quan đến vấn đề này, năm 1997, một tổ chức phi chính phủ trụ sở ở Hồng Kông có tên là *Ủy ban quyền con người châu Á (Asian Human Rights Commission)* đã vận động các tổ chức phi chính phủ trong khu vực thông qua *Hiến chương quyền con người châu Á (Asian Human Rights Charter)*[1] , tuy nhiên văn kiện này không mang tính pháp lý và ảnh hưởng của nó trên thực tế rất hạn chế.

Dù vậy, ở một số phần của châu Á hiện đã tồn tại những văn kiện và thiết chế chung, cho thấy những triển vọng nhất định về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu lục, cụ thể như sau:

Trong khu vực thế giới Ảrập mà một phần thuộc về châu Á,[213] các quốc gia Hồi giáo ở đây đã cùng thông qua một số văn kiện về quyền con người bao gồm: *Tuyên bố Cairô về quyền con người trong các quốc gia Hồi giáo, 1990; Tuyên bố về bảo vệ người tị nạn và người bị chuyển dịch trong thế giới Ảrập, 1992; Hiến chương Ảrập về quyền con người, 1994*. Hiện tại, các nước Arập đang thảo luận để tiến tới thành lập một cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của khối này dựa trên những văn kiện đã nêu.

Tương tự, tại khu vực Nam Á, Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) được thành lập năm 1985 (hiện có tám quốc gia thành viên gồm Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Maldives, Nepal, Pakistan, Sri Lanka và Afghanistan), cũng đang nỗ lực để hình thành cơ chế

[1] Xem thêm: http://AHRC.org. hk

[213] Thế giới Ả Rập đề cập đến các nước nói tiếng Ả Rập, bao gồm 22 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng dân số của 360 triệu người tọa lạc giữa Bắc Phi và Tây Á, trải dài từ Đại Tây Dương ở phía tây đến biển Ả Rập ở phía đông, và từ Địa Trung Hải ở phía bắc đến vùng Sừng Châu Phi và Ấn Độ Dương ở phía đông nam.

nhân quyền của khu vực mình. Từ khi thành lập đến nay, SAARC đã thông qua nhiều văn kiện về nhân quyền khu vực như *Hiến chương Xã hội SAARC, Công ước SAARC về chống buôn bán phụ nữ và trẻ em làm mại dâm, Công ước SAARC về thỏa thuận khu vực thúc đẩy an sinh trẻ em tại Nam Á, Thỏa ước thiết lập dự trữ an ninh lương thực SAARC*… Gần đây, trong Tuyên bố Kathmandu (Nepal) tại Hội nghị tiểu vùng lần thứ nhất về một cơ chế nhân quyền Nam Á (họp tháng 3 năm 2010), các quốc gia đã tái khẳng định quyết tâm thành lập cơ chế nhân quyền khu vực.

7.3.4.2.Cơ chế nhân quyền ở ASEAN

Đông Nam Á là nơi được coi là có mối liên kết tiểu khu vực chặt chẽ nhất tại châu Á với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập từ năm 1967, hiện gồm mười quốc gia thành viên (Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippin, Singapore, Thái Lan và Việt Nam). Năm 2007, *Hiến chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á* được thông qua, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của tổ chức này. Bên cạnh nhiều nội dung quan trọng khác, Hiến chương có một điều khoản (Điều 14) quy định thành lập cơ quan quyền con người khu vực.

Tuy nhiên, từ trước khi ASEAN thông qua Hiến chương kể trên, vấn đề bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của một số nhóm như phụ nữ, trẻ em, người lao động di trú.. đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện như Chương trình hành động Hà Nội (1997-2004); Chương trình hành động Viên Chăn (2004-2010); Tuyên bố về sự tiến bộ của phụ nữ của ASEAN (1988); Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ ở khu vực ASEAN (2004); Tuyên bố chống lại việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ em ở ASEAN (2004); Khuôn khổ hợp tác ASEAN-UNIFEM (2006); Hợp tác

ASEAN-UNICEF về trẻ em; Kế hoạch hành động ASEAN về trẻ em (1993); Tuyên bố ASEAN về những cam kết về trẻ em ở ASEAN (2001); Tuyên bố chống buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em (2004); Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (2007)… Đến nay, đã có ba cơ chế bảo vệ nhân quyền được hình thành trong khu vực là Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), Ủy ban thực hiện Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW) và Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN (ACWC).

Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) được thành lập theo Điều 14 của Hiến chương ASEAN (2007). Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN đã thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban tại Phuket, Thái Lan vào tháng 7/2009. Tại Hội nghị Huahin, Thái Lan (tháng 10/2009), các nguyên thủ quốc gia ASEAN ra Tuyên bố chung chính thức thành lập Ủy ban. Ủy ban đã nhóm họp phiên đầu tiên từ ngày 28/3 đến ngày 1/4/2010 tại Jakarta, Indonesia.

Khác với các cơ chế nhân quyền của các khu vực khác, AICHR chỉ là một cơ quan tư vấn liên chính phủ (theo Điều 4 Quy chế). Tuy nhiên, Quy chế để mở ra việc kiểm điểm lại (sửa đổi) văn kiện sau năm năm sau khi cơ quan này đi vào hoạt động. Việc kiểm điểm này sẽ được thực hiện bởi Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN, hướng đến việc tăng cường hiệu quả thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền (Điều 9.6).

Tại Điều 1 của Quy chế xác định sáu mục đích của AICHR, bao gồm:

- Thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của nhân dân các nước ASEAN;

- Bảo vệ quyền của người dân ASEAN được sống trong hòa bình, tôn trọng và thịnh vượng;

- Góp phần hiện thực hóa các mục tiêu của ASEAN như đã nêu trong Hiến chương ASEAN nhằm thúc đẩy ổn định và hòa hợp trong khu vực, tình hữu nghị và hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN cũng như bảo đảm hạnh phúc, sinh kế, phúc lợi và sự tham gia của người dân ASEAN vào quá trình xây dựng cộng đồng ASEAN;

- Thúc đẩy nhân quyền trên cơ sở bối cảnh khu vực, ghi nhớ tính đặc thù của từng nước và của khu vực, tôn trọng sự khác biệt về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, có tính đến sự cân bằng giữa quyền lợi và trách nhiệm;

- Tăng cường hợp tác khu vực với mong muốn bổ trợ cho nỗ lực của các quốc gia và quốc tế trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; và

- Duy trì các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế được quy định trong Tuyên bố chung về nhân quyền, Tuyên bố và chương trình hành động Vienna và các văn kiện quốc tế về nhân quyền mà các nước thành viên ASEAN tham gia.

AICHR hoạt động dựa trên năm nhóm nguyên tắc nêu tại Điều 2 của Quy chế, cụ thể như sau:

- Tôn trọng các nguyên tắc đã nêu trong Điều 2 Hiến chương ASEAN, đặc biệt là: tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các nước thành viên ASEAN; không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên ASEAN; tôn trọng quyền của mỗi nước thành viên bảo vệ đất nước mình tránh khỏi sự can thiệp, lật đổ hay áp đặt từ bên ngoài; tuân thủ luật pháp, sự quản lý tốt, các nguyên tắc dân chủ và chính

phủ hợp hiến; tôn trọng các quyền tự do cơ bản, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, và thúc đẩy công bằng xã hội; tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế được các nước thành viên ASEAN tán thành; và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo giữa các nước ASEAN, đồng thời nhấn mạnh các giá trị chung trên tinh thần thống nhất trong đa dạng.

- Tôn trọng các nguyên tắc nhân quyền quốc tế, bao gồm tính toàn thể, không tách rời nhau, phụ thuộc lẫn nhau và tính tương quan của tất cả các quyền con người và các quyền tự do cơ bản, cũng như không thiên vị, khách quan, không phân biệt đối xử và tránh tình trạng tiêu chuẩn kép và chính trị hóa;

- Nhận thức được trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản thuộc về mỗi nước thành viên;

- Theo đuổi cách tiếp cận và hợp tác xây dựng và không đối đầu nhằm tăng cường thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; và

- Áp dụng cách tiếp cận tiệm tiến giúp phát triển các tiêu chuẩn và chuẩn mực nhân quyền trong ASEAN.

AICHR có chức năng và nhiệm vụ thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trong khu vực, cụ thể là: xây dựng chiến lược, tăng cường nhận thức, thu thập thông tin, triển khai nghiên cứu, khuyến khích các nước thành viên ASEAN xem xét gia nhập và thông qua các văn kiện nhân quyền quốc tế, thúc đẩy triển khai đầy đủ các văn kiện ASEAN liên quan đến nhân quyền... Ngoài ra, AICHR có nhiệm vụ "thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào khác mà Hội nghị Bộ trưởng ASEAN có thể giao phó" (Điều 4 Quy chế).

AICHR bao gồm các nước thành viên ASEAN. Mỗi nước thành viên bổ nhiệm một Đại diện, người này sẽ chịu trách nhiệm trước chính phủ cử đại diện. Quy chế không nêu lên tiêu chí cụ thể mà chỉ khuyến nghị các nước thành viên khi bổ nhiệm các Đại diện vào AICHR cần có sự xem xét hợp lý dựa trên cơ sở bình đẳng giới, khả năng và mức độ tham gia trong lĩnh vực nhân quyền. Mặt khác, chính quyền các nước thành viên nên tham khảo các chủ thể liên quan (xã hội dân sự, cơ sở học thuật, truyền thông đại chúng…) trong việc bổ nhiệm các Đại diện vào AICHR.

Nhiệm kỳ của mỗi Đại diện là 3 năm và có thể được tái bổ nhiệm thêm một nhiệm kỳ. Chính phủ bổ nhiệm có thể quyết định thay thế Đại diện của mình theo ý muốn. Chủ tịch AICHR là Đại diện của nước thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN (chủ tịch luân phiên).

Điều 6 Quy chế quy định các phương thức hoạt động của AICHR liên quan đến việc ra quyết định, các cuộc họp, thực hiện báo cáo và công bố thông tin. Khi ra quyết định, AICHR sẽ căn cứ vào sự tham vấn và đồng thuận, tuân thủ theo Điều 20 Hiến chương ASEAN. AICHR tổ chức hai cuộc họp mỗi năm, mỗi cuộc họp kéo dài không quá năm ngày. Các cuộc họp thường niên của AICHR được tổ chức luân phiên tại Ban Thư ký ASEAN và nước thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN. AICHR phải trình báo cáo thường niên và các báo cáo khác tới Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN. AICHR định kỳ công khai công việc và các hoạt động của mình thông qua các phương tiện thông tin công cộng thích hợp.

Về quan hệ với các cơ quan nhân quyền khác trong khuôn khổ ASEAN, Quy chế khẳng định AICHR là một thể chế nhân quyền bao quát, chịu trách nhiệm tổng thể về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ở khu vực Đông Nam Á. Theo đó, AICHR sẽ làm việc với tất

cả các cơ quan chuyên trách về nhân quyền ở khu vực để quyết định phương thức liên kết cuối cùng của họ với AICHR. Để đạt được điều này, AICHR sẽ tham vấn, phối hợp và cộng tác chặt chẽ với các cơ quan nói trên để tăng cường tính bổ trợ và gắn kết trong quá trình thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền.

Ngân sách hàng năm cho hoạt động của AICHR do các nước thành viên ASEAN đóng góp trên cơ sở bình đẳng. AICHR cũng có thể nhận các nguồn hỗ trợ cho các chương trình riêng ngoài ngân sách hàng năm.

Đến nay, bên cạnh AICHR, ASEAN còn có hai cơ chế bảo vệ nhân quyền khác là Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ các quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và Ủy ban ASEAN về thực hiện Tuyên bố ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ các quyền của người lao động di trú (ACMW).

7.4.Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

7.4.1. Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người xuất phát từ và nhằm thực hiện những nghĩa vụ của các nhà nước được nêu trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nòng cốt của cơ chế là các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

Các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (*National Institution on the Protection and Promotion of Human Rights,* hoặc *national human rights íntitutions – NHRIs)* có hình thức tổ chức rất đa dạng. Dưới đây khái quát một số dạng chính mà đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới:

(1) Ủy ban quyền con người quốc gia (National Commissions of Human Rights).

Thiết chế này thường bao gồm nhiều thành viên đại diện cho các nhóm xã hội, nghề nghiệp khác nhau. Tên gọi của thiết chế này có thể khác nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng… Cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của thiết chế này cũng khác nhau giữa các nước. Ví dụ, nó có thể được quy định trong Hiến pháp (như Philíppin, Thái Lan), bằng một đạo luật cụ thể (như Malaixia), bởi một nghị quyết của Nghị viện (như Đan Mạch), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (như Inđônêxia).

Nhìn chung, chức năng cơ bản của các ủy ban quyền con người quốc gia là bảo vệ các cá nhân khỏi sự phân biệt đối xử và thúc đẩy các quyền con người, đặc biệt là quyền của các nhóm xã hội dễ bị xâm hại hoặc phân biệt đối xử như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa... Có những ủy ban được giao thẩm quyền xử lý tất cả vi phạm các quyền được nêu lên trong Hiến pháp, trong khi một số khác chỉ có thẩm quyền xử lý những vi phạm về chủng tộc, tôn giáo, giới, quan điểm chính trị… Một chức năng quan trọng nữa của các ủy ban quyền con người quốc gia là tiếp nhận, điều tra và giải quyết những khiếu nại của các cá nhân và các nhóm về những vi phạm quyền con người theo pháp luật quốc gia.

Bên cạnh các chức năng kể trên, nhiều ủy ban quyền con người quốc gia được giao thẩm quyền nghiên cứu chính sách và hoạt động liên quan đến quyền con người của chính phủ để phát hiện những tồn tại, hạn chế và đề xuất những biện pháp khắc phục, từ đó thúc đẩy sự tiến bộ trong việc bảo vệ quyền con người. Các ủy ban cũng có thể được giao quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế về quyền con người. Cuối cùng, nhiều ủy ban quyền con người quốc gia còn được giao

chức năng giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người.

(2) Ombudsman

Cơ chế Ombudsman xuất hiện đầu tiên tại Nghị viện Thụy Điển vào năm 1809. Thuật ngữ "Ombudsman" có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển (có nghĩa là *người đại diện*). Tại một số quốc gia, Ombudsman tương đương với thanh tra Quốc Hội hoặc thanh tra nhà nước. Ombudsman thường có một bộ máy giúp việc, gọi là Văn phòng Ombudsman.[1]

Nhìn chung, chức năng chủ yếu của Ombudsman là giám sát sự công bằng và hợp pháp của bộ máy hành chính công. Cụ thể, văn phòng Ombudsman có trách nhiệm bảo vệ quyền của những người là nạn nhân của những hành vi, quyết định của cơ quan hành pháp. Do đó, ở các nước có định chế này, Ombudsman thường được coi là trung gian hòa giải giữa cá nhân có quyền bị xâm phạm với chính quyền. Hiện tại, một số quốc gia trên thế giới đã thành lập Ombudsman như là một cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (Đan Mạch, Thủy Điển, Áo, Tây Ban Nha, Vênêzuêla…)

Quy trình hoạt động của Ombudsman ở các quốc gia tương đối giống nhau. Ombudmans nhận khiếu nại từ công chúng và tiến hành điều tra nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của mình. Ở một số quốc gia, người dân có thể gửi đơn khiếu nại trực tiếp đến văn phòng Ombudsman, nhưng ở một số quốc gia khác, người dân chỉ có thể gửi qua trung gian, ví dụ như thông qua các nghị sỹ Quốc Hội ở địa

[1] Hiện tại, không chỉ dừng lại ở cấp quốc gia, định chế Ombudsman còn được hình thành ở trong doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và tổ chức liên chính phủ (Liên minh châu Âu), tuy nhiên, Ombudsman được dùng phổ biến để chỉ một quan chức nhà nước.

phương. Các đơn khiếu nại thường được giữ bí mật danh tính trừ khi có sự đồng ý của người khiếu nại.

Không chỉ giải quyết các vụ việc khi được yêu cầu, giống như các ủy ban quyền con người quốc gia, ở nhiều nước, Ombudsman còn có thẩm quyền chủ động tiến hành điều tra những vi phạm quyền con người trên phạm vi rộng hoặc thu hút sự quan tâm lớn của công chúng. Nhìn chung, thẩm quyền của Ombudsman và ủy ban quyền con người quốc gia có nhiều điểm giống nhau liên quan đến tiếp nhận và giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, hai cơ chế này vẫn có những điểm khác biệt (đó là lý do mà một số quốc gia có cả hai loại cơ chế, ví dụ như Đan Mạch). Sự khác nhau thể hiện ở chỗ Ombudsman chủ yếu bảo đảm công bằng và pháp chế trong quản lý hành chính, trong khi các ủy ban quyền con người quốc gia quan tâm đến những vi phạm quyền con người ở phạm vi rộng hơn, đặc biệt là các vi phạm liên quan đến vấn đề phân biệt đối xử. Thêm vào đó, Ombudsman chủ yếu tập trung vào những vi phạm quyền con người của các cơ quan và viên chức nhà nước, trong khi các ủy ban quyền con người quốc gia quan tâm cả đến các vi phạm quyền con người của các cá nhân và chủ thể tư nhân.[1]

7.4.2. Liên hợp quốc và các cơ quan nhân quyền quốc gia

Ngay từ năm 1946, ECOSOC đã đề nghị các quốc gia thành viên "xem xét khả năng thành lập các nhóm thông tin hoặc ủy ban quyền con người quốc gia để hợp tác trong các hoạt động trên lĩnh vực này với Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc" (Nghị quyết 2/9 ngày 21-6-1946, mục 5). Trong các thập kỷ 1960 và 1970, trên diễn đàn Liên hợp quốc đã diễn ra nhiều cuộc thảo luận về cơ quan quyền con người quốc gia, trong đó tập trung vào phương thức mà hợp tác với

[1] Xem thêm: *National Human Rights Institutions*, Professional Training Series No.4, Centre For Human Rights, Geneva, 1995

các cơ quan này trong việc thực thi các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Năm 1978, Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc đã tổ chức một cuộc hội thảo nhằm soạn ra các hướng dẫn cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan quyền con người quốc gia tại Giơnevơ. Kết quả của cuộc hội thảo này là một bộ các hướng dẫn được thông qua và được chấp thuận bởi Ủy ban Quyền con người và Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đến năm 1991, Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc tổ chức một hội thảo nữa về cơ quan quyền con người quốc gia ở Pari (từ ngày 7 đến 09-10-1991). Kết luận của Hội thảo được phê chuẩn bởi của Ủy ban Quyền con người trong Nghị quyết 1992/54 như là *Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quyền con người quốc gia (Principles relating to the status of national institutions,* còn được gọi là *Các nguyên tắc Pari).* Văn kiện này sau đó được phê chuẩn bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc trong Nghị quyết số 48/134 (ngày 20-12-1993) và hiện được coi là nền tảng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Kể từ năm 1991, những hoạt động của Liên hợp quốc nhằm thúc đẩy việc thành lập và hoạt động của các cơ quan quyền con người quốc gia đạt được nhiều kết quả đáng kể. Năm 1993, tại Hội nghị quốc tế tổ chức tại Tunis (Tuynidi) do Liên hợp quốc bảo trợ, các cơ quan quyền con người quốc gia đã thành lập *Ủy ban Điều phối quốc tế các cơ quan quyền con người quốc gia (International Coordinating Committee of NHRIs – ICC)*, có chức năng phối hợp hoạt động của mạng lưới các cơ quan quyền con người quốc gia. Năm 2005, tại cuộc họp lần thứ 59 của UNCHR, Ủy ban đã thông qua Nghị quyết số 2005/74 (ngày 20-4-2005), trong đó tái khẳng định tầm quan trọng của các cơ quan quyền con người quốc gia, đồng thời kêu gọi sự tham gia của các cơ quan quyền con người quốc gia vào các hoạt động của Ủy ban và của các cơ quan Liên hợp quốc… Gần đây nhất, Nghị quyết số 5/1 (ngày 18-6-2007) của

UNHRC đã dẫn chiếu đến nội dung Nghị quyết số 2005/74 của UNCHR, trong đó tiếp tục khẳng định phương thức tham gia và tham vấn với các cơ quan quyền con người quốc gia trong hoạt động của Hội đồng.

7.4.3. Các nguyên tắc Pari

Về tổ chức của cơ quan quyền con người quốc gia, Các nguyên tắc Pari khuyến nghị cần bảo đảm sự đa dạng của cơ quan này gồm đại diện của nhiều loại cơ quan, tổ chức trong xã hội, trong đó bao gồm:

- Các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người và chống phân biệt đối xử, các tổ chức công đoàn, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp liên quan như đoàn luật sư, hiệp hội của các bác sỹ, nhà báo các nhà khoa học..
- Các tổ chức tôn giáo;
- Các trường đại học;
- Các nghị viện;
- Các cơ quan chính phủ.

Về thẩm quyền, Các nguyên tắc Pari khuyến khích việc trao thẩm quyền cho cơ quan quyền con người quốc gia "càng rộng càng tốt", và thẩm quyền đó cần được quy định trong hiến pháp hoặc văn bản luật. Cụ thể, cơ quan quyền con người quốc gia cần có các thẩm quyền sau:

- Trình lên chính phủ, nghị viện và bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác những quan điểm, khuyến nghị, đề xuất và báo cáo về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ quyền con người;

- Thúc đẩy và bảo đảm sự tương thích của pháp luật quốc gia với các văn kiện pháp lý quốc tế mà quốc gia là thành viên, và việc áp dụng chúng một cách hiệu quả;
- Khuyến khích việc phê chuẩn, gia nhập và áp dụng các văn kiện quốc tế về quyền con người;
- Đóng góp ý kiến xây dựng các báo cáo quốc gia trình lên các ủy ban và cơ quan Liên hợp quốc cũng như cho các cơ quan khu vực; khi cần thiết bày tỏ quan điểm về nội dung của các báo cáo quốc gia;
- Hợp tác với Liên hợp quốc, các cơ quan của Liên hợp quốc, các cơ quan khu vực và các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của các nước khác;
- Hỗ trợ việc xây dựng các chương trình giảng dạy và nghiên cứu về quyền con người và tham gia triển khai các chương trình đó trên thực tế;
- Phổ biến các quyền con người và nỗ lực chống mọi hình thức phân biệt đối xử, đặc biệt là phân biệt đối xử về sắc tộc bằng việc tăng cường nhận thức cho công chúng, đặc biệt là qua việc giáo dục, thông tin, hợp tác với các cơ quan báo chí.

Về phương thức hoạt động của cơ quan quyền con người quốc gia, theo Các nguyên tắc Pari, các cơ quan quyền con người quốc gia cần được:

- Xem xét bất kỳ vấn đề nào về quyền con người thuộc phạm vi chức năng của cơ quan, một cách chủ động hoặc theo đề nghị của chính quyền hoặc của các tổ chức, cá nhân khác;
- Xem xét ý kiến của bất kỳ cá nhân nào và tìm kiếm bất kỳ thông tin, tài liệu cần thiết nào cho việc đánh giá thực trạng về

quyền con người mà thuộc về phạm vi chức năng hoạt động của cơ quan;

- Trực tiếp trả lời công luận hoặc thông qua các cơ quan báo chí, đặc biệt trong việc phổ biến các ý kiến và khuyến nghị của cơ quan;

- Gặp gỡ định kỳ các thành viên của cơ quan;

- Thiết lập các nhóm hoạt động, các văn phòng địa phương hoặc khu vực nhằm hỗ trợ việc thực hiện các chức năng của cơ quan;

- Duy trì tư vấn cho các cơ quan, tổ chức khác của quốc gia mà có trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề về quyền con người (đặc biệt là các cơ quan thanh tra, hòa giải…);

- Quan tâm, phát triển quan hệ với các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, phát triển kinh tế và xã hội, chống phân biệt đối xử, bảo vệ quyền của các nhóm dễ bị tổn thương (đặc biệt là trẻ em, lao động nhập cư, người tị nạn, người khuyết tật về thể chất và tâm thần) hoặc tại các khu vực đặc biệt.

Chủ đề thảo luận Chương VII

1. Phân tích cấu trúc của bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc.
2. So sánh cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước.
3. Phân tích vai trò của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
4. Phân tích vai trò của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
5. Phân tích vai trò của ECOSOC trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
6. Phân tích vai trò của Tòa án Công lý Quốc tế trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
7. Phân tích vai trò của Ban Thư ký Liên hợp quốc trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
8. Phân tích vị trí, vai trò của Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc trong bộ máy nhân quyền của tổ chức này.
9. Phân tích vị trí, vai trò của Hội đồng nhân quyền trong bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc.
10. Chứng minh tính ưu việt của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc (UNHRC) hiện nay so với Uỷ ban nhân quyền Liên hợp quốc (UNCHR) trước đây.
11. Phân tích quy trình thực hiện Cơ chế Đánh giá Nhân quyền Định kỳ Toàn thể (UPR).
12. Phân tích những chức năng, nhiệm vụ chung của các ủy ban giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền.
13. Phân tích quy trình tiếp nhận và xem xét báo cáo quốc gia của các uỷ ban công ước.

14. Phân tích cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo cá nhân về nhân quyền.
15. Phân tích các thủ tục điều tra đặc biệt về nhân quyền.
16. Bình luận triển vọng phát triển và tác động của cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thế giới.
17. Phân biệt giữa các cơ chế của Liên hợp quốc, các cơ chế khu vực và cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.
18. Phân tích những đặc điểm chính trong cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở châu Âu.
19. Phân tích những đặc điểm chính trong cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở châu Mỹ.
20. Phân tích những đặc điểm chính trong cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở châu Phi.
21. Bình luận về triển vọng thiết lập cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở châu Á.
22. Phân tích những đặc điểm chính trong cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở ASEAN.
23. Bình luận về triển vọng phát triển và tác động của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở ASEAN.
24. Phân tích cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của Cơ quan liên chính phủ về nhân quyền ASEAN (AICHR).

Tài liệu tham khảo của chương VII

1. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Các văn kiện quốc tế về quyền con người.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Tài liệu tập huấn về quyền trẻ em,* Hà Nội, 2000.
3. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Tập bài giảng Lý luận Quyền con người*, Hà Nội, 1998.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
5. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
6. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
7. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948- Mục tiêu chung của nhân loại,,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
8. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người – Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
9. Hoàng Văn Hảo, *Tìm hiểu những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về quyền con người* (Thông tin chuyên đề- Quyền con người, quan niệm và thực tiễn), Hà Nội, 1996.
10. Chu Hồng Thanh, *Tìm hiểu vấn đề quyền con người trong thế giới hiện đại*, Nxb Lao Động, Hà Nội,1996.
11. *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội,1999
12. Vũ Khương Duy, *Cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người,* Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế số 2 (33), tháng 4 năm 2000.
13. United Nations, *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994.

14. United Nations- Center for Human Rights:*United Nations Action in the Field of Human Rights,* New York and Geneva, 1994.
15. Jane Winter, *A Guide to the Human Rights Machinery of the United Nations,* British Irish Rights Watch and the Northern Ireland Human Rights Commission, 1999.
16. United Nations, *Treaty Series*, vol.1, New York and Geneva, 1995.
17. United Nations, *The Compilation of International Human Rights Instruments*, New York and Geneva, 1994 .
18. United Nations, *Manual on Human Rights Reporting*, Geneva, 1997.
19. Raoul Wallenberg Institute of Human Rights and Humanitarian Law: General Comments or Recommendations adopted by United Nations Human Rights Treaty Bodies, Volume 1)
20. United Nations, *What is American thinking about the United Nations*, Website United Nations, Facts about the United Nations.
21. United Nations, Human Rights Instruments - Chart of Ratification, New York and Geneva, 1998.
22. United Nations, *Human Rights Mechanism,* Fact Sheet No.1, Geneva, 1987.
23. United Nations, *The International Bill of Rights* , Fact Sheet No.2/Rev.1, Geneva, 1996.
24. United Nations, *Advisory Services and Technical Co-operation in the Field of Human Rights* , Fact Sheet No.3/Rev.1, Geneva, 1996.
25. United Nations, *Programme of Action for the Second Decade to Combat Racism and Racial Discrimination* , Fact Sheet No.5, Geneva, 1989.
26. United Nations: *Enforced or Involuntary Disappearances* , Fact Sheet No.6/Rev.2, Geneva, 1997.
27. United Nations, *Communications Procedures,* Fact Sheet No.7, Geneva, 1997.
28. United Nations, *World Public Information Campaign for Human Rights,* Fact Sheet No.8, Geneva, 1989.

29. United Nations, *National Institution for the Promotion and Protection of Human Rights* , Fact Sheet No.19, Geneva, 1993.

30. Nalin Swaris, *Buddhism, Human Rights and Social Renewal*, Asian Human Rights Commission, Hongkong, 12/2000,

31. Edward Lawson, *Encyclopedia of Human Rights,* second edition, Taylor & Francis, 1996.

32. *Basic Documents on Human Rights*,Clarendon Press-Oxford, 1994.

33. *Appraising the United Nations Human Rights Regime,* Oxford University Press, 1996.

34. *Human Rights in the Twenty-first Century*, Martinus Nijhoff Publishers, 1992.

35. *Universal Human Rights in Theory and Practice* , Cornell University Press, 1993.

36. *National Human Rights Institutions*, Professional Training Series No.4, Centre For Human Rights, Geneva, 1995

37. *United Nations, National Human Rights Institutions: A Handbook for the Establishment and Strengthening of National Institutions for the Promotion and Protection of Human Rights* (http://www.ohUNCHR.org/Documents/ Publications/ training4en.pdf).

38. United Nations, *Fact sheet 19: National Human Rights Institutions.*

39. Human Rights Council, *Performance & Legitimacy: National Human Rights Institutions*.

40. Human Rights Council, *Assessing the Effectiveness of National Human Rights Institutions*.

41. Birgit Lindsnaes, Lone Lindholt, Kristine Yigen (edited), *National Human Rights Institutions articles and working papers – Input to the discussions on the establishment and development of the functions of national human rights institutions*, Danish Centre for Human Rights, 2001.

42. ANNI, *Report on the Performance and Establishment of National Human Rights Institutions in Asia, 2008*.

43. Asia Pacific Forum of National Human Rights Institutions (APF), http://www.asiapacificforum.net/.

CHƯƠNG VIII

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CƠ BẢN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

8.1. Khái lược sự phát triển tư tưởng về quyền con người trong lịch sử Việt Nam

Ở Việt Nam, tư tưởng về quyền con người trước hết thể hiện qua những ý niệm và hành động khoan dung, nhân đạo. Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, lòng khoan dung, nhân đạo là những giá trị văn hóa tốt đẹp chung của toàn nhân loại, tồn tại và phổ biến ở tất cả các dân tộc trên thế giới trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, với dân tộc Việt Nam, xét ở một số khía cạnh, lòng khoan dung, nhân đạo được thể hiện một cách nổi bật. Điều này xuất phát từ lịch sử hàng ngàn năm đoàn kết kiên cường chống chọi với thiên tai và các thế lực ngoại xâm của người Việt. Chính lịch sử lâu đời và điều kiện sống khắc nghiệt đã hun đúc lên những giá trị văn hóa, tinh thần tiêu biểu của dân tộc Việt Nam, đó là sự cần cù, nhẫn nại và kiên trì trong lao động; tinh thần đoàn kết chịu đựng, hy sinh vì cộng đồng; ý chí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm; lòng nhân ái, độ lượng, vị tha trong đối xử với những người lầm lỗi và đối với cả những kẻ xâm lược.

Tư tưởng khoan dung, nhân đạo kể trên trước hết thể hiện trong các truyền thuyết và kho tàng thơ ca dân gian của Việt Nam. Hầu hết người dân Việt Nam đều thuộc những câu ca dao, tục ngữ như: "Thương người như thể thương thân", "Lấy ân trả oán", "Đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh người chạy lại", "Bầu ơi thương lấy bí

cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn"… Hầu hết người Việt Nam ít nhiều đều tin rằng cuộc đời "có nhân có quả", "gieo gì gặt nấy", vì vậy đều có ý thức "tu nhân tích đức" để cho bản thân và con cháu sau này có được cuộc sống bình yên, an lạc.

Những tư tưởng khoan dung, nhân đạo không chỉ được phổ biến trong dân gian mà còn ảnh hưởng đến cách thức cầm quyền qua các thời đại. Từ thời các vua Hùng dựng nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý kết hợp giữa "nhân trị" với "pháp trị", giữa "trị quốc" và "an dân". Tư tưởng "lấy dân làm gốc" đã được Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp từ những thế kỷ XIV, XV… Bởi vậy, lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam không có nhiều trang tàn bạo, khốc liệt như ở nhiều nước khác trên thế giới mà ngược lại, hầu như ở thời kỳ nào cũng có những ví dụ về tinh thần khoan dung, nhân đạo đối với những kẻ lầm lạc và kể cả những tên giặc ngoại xâm.

8.1.1. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến

Vào thời kỳ nhà Lý, theo Đại Việt sử ký toàn thư: "Ngày mùng 1, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1042) ban hành Hình thư. Trước kia việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ pháp luật câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách Hình thư của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo"[1].

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội., 1998, tập I, tr.263.

Hình thư do triều Lý ban hành là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử dân tộc, là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, bộ luật này gồm 3 quyển. Mặc dù đã bị thất truyền, song qua đoạn miêu tả ở trên và những ghi chép từ một số nguồn sử liệu khác, có thể thấy nội dung của bộ luật này thể hiện tính nhân đạo rất cao. Trước hết, tuy được ban hành để bảo vệ quyền lợi của nhà nước phong kiến tập quyền, song bộ luật này đã bao gồm những quy định nhằm hạn chế sự lộng quyền, lạm quyền áp bức dân lành của giới quan liêu quý tộc. Quan trọng hơn, bộ luật này chứa đựng nhiều quy định giàu tính nhân văn, nhân đạo, chẳng hạn như cấm mua bán và bắt hoàng nam (trẻ em trai) làm nô lệ và không quy định án tử hình (điều mà sau này bị các sử gia như Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú phê phán).

Tuy nhiên, nổi bật nhất là những ghi chép về lòng nhân đạo sâu sắc của Vua Lý Thánh Tôn qua hành động của vua đối với tù nhân: "Mùa đông, tháng 10, đại hàn, vua bảo các quan tả hữu rằng: "Trẫm ở trong cung sưởi than lông thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa"[1]. Ngoài ra, theo một số sử liệu, vào năm 1029, vua Lý Thái Tông cho đặt lầu chuông để người dân bị oan ức đến đánh chuông xin được xem xét, phán xử. Đây có thể coi là một trong những ví dụ điển hình về sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam.

[1] Đại Việt sử ký toàn thư, sđd, tập I, tr.271.

Triều Trần với ba lần chặn đứng vó ngựa hung tàn của quân Nguyên Mông đã ghi dấu những chiến công hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc, đồng thời còn nổi tiếng với Hội nghị Diên Hồng (1284) thể hiện một cách đặc biệt sinh động tinh thần lấy dân làm gốc. Tư tưởng này sau đó cũng được khắc họa bởi vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, người trước khi qua đời còn khuyên vua cần quan tâm đến dân, "khoan thư sức dân" để làm kế "sâu rễ bền gốc". Ở một góc độ khác, tinh thần nhân đạo, nhân văn thời nhà Trần còn được phản ánh qua hình ảnh của Nhà vua Trần Nhân Tôn, người được coi là một Phật hoàng. Song, cụ thể hơn cả là việc nhà Trần đối xử nhân đạo với tù binh. Trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai, quân dân nhà Trần bắt được Ô Mã Nhi - một tên tướng giặc cực kỳ tàn bạo - nhưng đã không giết mà còn đối đãi tử tế và tha cho về nước, để lại một ví dụ điển hình về lòng khoan dung, nhân đạo với kẻ thù. Tinh thần khoan dung, nhân đạo đó còn thể hiện ở thái độ và cách hành xử của Vua Trần Nhân Tôn với Toa Đô. Về vấn đề này, Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: "Vua Trần Nhân Tôn trông thấy thủ cấp của Toa Đô, thương hại nói: "Người làm tôi phải nên như thế này," rồi cởi áo ngự bào phủ lên và sai quan đem đi chôn".[2]

Nếu như tinh thần khoan dung, nhân đạo ở các triều đại Lý, Trần chủ yếu thể hiện trong thời gian chính thức trị vì, thì ở thời Lê, nó được thể hiện ngay trong giai đoạn xây dựng vương triều. Nhà Lê, với cuộc kháng chiến trường kỳ 10 năm chống quân xâm lược nhà Minh đã không chỉ để lại trong lịch sử dân tộc Việt Nam một

[2] Theo một nguồn sử khác (*An Nam chí lược,* quyển 4, do Lê Tắc - kẻ phản bội đã từng tham gia cuộc chiến này viết) cho rằng vào tháng 3 năm Ất Dậu (1285) trong khi cầm quân đánh chặn cho bọn Ô Mã Nhi chạy trốn về Trung Quốc theo đường biển, Toa Đô bị thua, định tự tử nhưng được quân ta cứu sống và đối xử tử tế. Cụ thể, Lê Tắc viết: "Đến Bái Khanh Thanh Hóa, bị Bộ tướng là Lê Cước Trương làm phản kéo quân Nam đến đánh. Ô Mã Nhi, Vạn Hộ hầu Lưu Khuê dùng thuyền nhỏ thoát thân. Một mình Tiểu Lý (tức Toa Đô) giữ chiếc thuyền ở mặt sau chống với quân Nam, bị thua bèn tự vẫn, nhưng được quân của Thế tử cứu sống và đối đãi tử tế".

tấm gương về tinh thần kháng chiến kiên cường, bất khuất mà còn để lại một ví dụ điển hình về lòng khoan dung, nhân đạo với kẻ thù. Về vấn đề này, sử cũ đã ghi lại rõ ràng rằng, sau khi Vương Thông chấp nhận nộp thành Đông Quan ra hàng, nghĩa quân Lam Sơn đã "mở đường hiếu sinh", không những không giết mà còn cung cấp ngựa, xe, thuyền bè để hắn và 10 vạn quân Minh được yên ổn rút quân về nước, mặc dù trước đó, chính những kẻ xâm lược này đã từng "nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ" (Bình Ngô Đại cáo), gây ra bao đau thương, tang tóc cho nhân dân Việt Nam. Tinh thần nhân đạo ấy, cũng trong Bình Ngô Đại cáo, đã được Nguyễn Trãi khái quát trong hai câu ngắn gọn: "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Song, xét về tinh thần nhân đạo, có lẽ đặc biệt và nổi tiếng hơn ở thời Lê chính là nội dung của bộ "Quốc triều Hình luật" (thế kỷ XV), hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật Hồng Đức đã kế thừa những giá trị tinh hoa truyền thống về kỹ thuật lập pháp và đặc biệt là tư tưởng nhân đạo của dân tộc, được nhiều nhà luật học trong và ngoài nước coi là một trong những bộ luật chặt chẽ, đầy đủ, tiến bộ nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam, có thể xếp ngang hàng với những bộ luật nổi tiếng trên thế giới. Bộ luật này chứa đựng nhiều điều khoản có ý nghĩa khẳng định và bảo vệ các quyền con người, tiêu biểu như:

- Để bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân, Bộ luật Hồng Đức có các quy định trừng phạt những hành vi như bắt người đem bán, giết người, hiếp dâm, cướp của, ăn trộm, doạ nạt người để cướp đoạt của cải, vu cáo người khác… (các chương Đạo tặc, Đấu tụng và Trá ngụy).

- Để bảo vệ người dân khỏi bị những nhiễu bởi giới quan lại, cường hào, Bộ luật Hồng Đức có các quy định trừng phạt những

hành vi như phóng ngựa nghênh ngang trong kinh thành và gây rối loạn, sách nhiễu dân, tự tiện bắt giữ người, ăn hối lộ, bắt dân phu làm việc riêng cho mình; tự tiện lấy của dân để làm việc riêng; cậy thế bắt trói người bừa bãi; bỏ qua không trình báo việc đầy tớ nhà quyền quý làm hại dân… (chương Vi chế).

- Để bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội, Bộ luật Hồng Đức có các quy định như: trừng phạt trưởng họ tự tiện bán ruộng của đứa cháu mồ côi; con nuôi được phân chia tài sản; chức dịch trong làng xã phải giúp đỡ những kẻ đau ốm không nơi nương tựa, chăm sóc những người goá vợ, goá chồng, mồ côi, tàn tật, nghèo khổ không thể tự mình mưu sống, và phải tổ chức chôn cất cho người chết không có thân nhân...(Chương Hộ hôn).

- Đặc biệt, để bảo vệ phụ nữ, Bộ luật Hồng Đức có các quy định: con gái thấy chồng chưa cưới có ác tật có thể kêu lên quan mà trả đồ sính lễ (Điều 322); nếu chồng bỏ mặc vợ 5 tháng mà không đi lại thì vợ được quyền kiện lên quan để bỏ chồng (Điều 308); chồng không được ngược đãi vợ (Điều 482); khi ly hôn, tài sản của ai người đó được nhận riêng và chia đôi tài sản chung của hai vợ chồng (các điều 374, 375 và 376); con gái cũng được quyền thừa kế tài sản của cha mẹ để lại như con trai, trừ phần tài sản dành cho việc hương hoả (Điều 388)…

- Trong tố tụng, Bộ luật Hồng Đức (chương Đoán ngục) có nhiều quy định bảo vệ và đối xử nhân đạo với bị can, bị cáo, ví dụ: quy định buộc quan cai ngục phải trình lên quan trên để cứu chữa cho những tù nhân bị thương, bị bệnh (Điều 6); quy định cấm cai ngục nhận tiền đút lót của tù nhân (Điều 7); quy định giảm tội cho những bị cáo từ 70 tuổi trở lên và 15 tuổi trở xuống hoặc các bị cáo tàn tật; đồng thời không được bắt người từ 80 tuổi trở lên và 10 tuổi trở xuống hoặc người đang bị bệnh nặng ra làm chứng (Điều 8); quy

định cấm ép cung, mớm cung, lạm dụng việc tra khảo khi lấy hỏi cung (Điều 9-13); quy định phải xét xử nhanh chóng, đúng thời hạn (Điều 14); quy định phải xét xử công bằng (Điều 15,17); quy định không hành quyết phụ nữ đang có thai (Điều 23); quy định về quyền kháng cáo (Điều 30-34)..

Đến triều đại Tây Sơn, mặc dù chỉ duy trì được vương quyền trong một thời gian ngắn (1789 - 1802), song qua một số chiếu chỉ của Vua Quang Trung như chiếu lên ngôi, chiếu cầu hiền, chiếu khuyến nông, chiếu lập học... cũng cho thấy sự kế thừa tinh thần nhân văn của dân tộc một cách rất rõ nét.

Triều Nguyễn, mặc dù bộ "Hoàng triều luật lệ" (còn gọi là Bộ luật Gia Long) bị coi là khắc nghiệt, song cũng chứa đựng nhiều quy định mang tính nhân đạo cao, tiêu biểu như: Quy định ân xá cho tử tù và giảm tội cho tù nhân mà có ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay bị tàn tật mà trong gia đình không còn ai trưởng thành để tạo điều kiện cho họ về chăm sóc người thân (Điều 17, Quyển 2); quy định nếu cả hai anh em phạm tội thì tha cho một người ở nhà nuôi cha mẹ (Điều lệ 1, Quyển 2); quy định trừng phạt quan lại vô cớ bắt, tra khảo dân (Điều 11 Quyển 15); quy định cấm tra tấn người già, trẻ em (Điều 10 Quyển 19); quy định cấm giam cầm phụ nữ phạm tội, trừ khi phạm tội gian dâm và tội chết, cấm tra khảo và hành quyết phụ nữ mang thai (Điều 12 Quyển 20)…

Ở một góc độ khác, tư tưởng về quyền con người xuyên suốt trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam còn thể hiện ở truyền thống dân chủ trong nhiều lĩnh vực, mà tiêu biểu là trong việc quản lý cộng đồng, tuyển dụng và sử dụng nhân tài, và kể cả trong việc thảo luận và quyết định các công việc ‘quốc gia đại sự”.

Về khía cạnh thứ nhất, trong luận văn tiến sỹ *“L'inviduelles Dans La Vielle Cite Annamite” (Cá nhân trong xã hội cổ An Nam)*

(1932), luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã phân tích cơ chế dân chủ trong quản lý làng xã ở Việt Nam, theo đó, triều đình chỉ bổ nhiệm quan cai trị đến cấp phủ huyện, còn các chức dịch từ tổng trở xuống thuộc về quyền bầu cử của dân. Người dân tự chọn những người mà họ tin cậy để bầu vào những “Hội đồng kỳ dịch” để thay mặt họ giao thiệp với các cơ quan nhà nước cấp trên cũng như trông nom mọi công việc chung trong hạt. Bên cạnh đó, người dân cũng lập ra Hương ước, tự nguyện tuân thủ Hương ước và giao cho Hội đồng kỳ dịch chủ trì tổ chức thực hiện. Hương ước có hiệu lực áp dụng rất cao trong phạm vi làng, xã (người dân thường nói “phép vua thua lệ làng”). Cơ chế dân chủ như vậy đã tồn tại cả ngàn năm ở Việt Nam, vững chắc đến mức độ những kẻ xâm lược phương Bắc và thực dân Pháp cũng không phá vỡ hoặc đồng hóa được. Ở góc độ quyền con người, đây có thể coi là một minh chứng sinh động cho thấy tư tưởng về quyền dân chủ của người dân trong việc tham gia quản lý nhà nước đã bắt rễ từ rất sớm ở Việt Nam.

Về khía cạnh thứ hai, chế độ khoa cử và quan chức trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam đặt nền tảng trên nguyên tắc tuyển chọn và sử dụng nhân tài; theo đó, bất kỳ người nào, dù xuất thân từ đâu, nếu học giỏi, thi đỗ đều được ra làm quan. Lịch sử Việt Nam còn ghi nhận nhiều ví dụ về những vị quan lại lỗi lạc xuất thân từ các gia đình nghèo khó hay hèn kém trong xã hội (ví dụ, Đào Duy Từ - một chiến lược gia hàng đầu của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong - có cha mẹ là phường hát), cũng như nhiều câu chuyện về các vị quân vương trọng vọng nhân sĩ, trí thức (ví dụ, việc Lê Lợi trọng dụng Nguyễn Trãi, việc Hoàng đế Quang Trung ba lần đến tận nơi ở ẩn mời La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp nước hay việc Vua Quang Trung thu phục Ngô Thời Nhiệm…) Trân trọng và bình đẳng trong việc tuyển chọn và sử dụng nhân tài là truyền thống của dân tộc Việt Nam, được thể hiện trong câu: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" được khắc ghi một cách trang trọng trong Văn Miếu Quốc Tử giám, cũng như trong sắc lệnh “Phụng Chỉ Cầu Hiền” (vâng chỉ vua ra tìm

người giỏi) mà quan lại của các triều đại được vua ban khi làm nhiệm vụ trong các khoa thi. Trên phương diện quyền con người, ở góc độ nhất định, trân trọng và bình đẳng trong việc tuyển chọn, sử dụng nhân tài phản ánh tư tưởng về các quyền dân chủ trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội mà rất được đề cao trong thời đại ngày nay.

Về khía cạnh thứ ba, Hội nghị Diên Hồng (đã đề cập ở trên) có thể coi là một ví dụ điển hình của tinh thần dân chủ "lấy dân làm gốc" của các triều đại phong kiến Việt Nam. Về vấn đề này, học giả Trần Trọng Kim từng viết: "Nguyên Nho giáo là cái học căn bản của nước ta khi xưa, mà về đường thực tế, thì cái học ấy rất chú trọng ở sự trị nước. Trị nước thì phải lấy dân làm gốc, nghĩa là phải lo cho dân được sung túc, phải dạy dỗ dân cho biết đạo lý và mở mang trí tuệ của dân".[1] Thêm vào đó: "Khi có việc gì quan trọng, thì vua hạ đình nghị, nghĩa là giao cho đình thần bàn xét. Các quan bất kỳ lớn bé đều được đem ý kiến của mình mà trình bày. Việc gì đã quyết định, đem dâng lên để vua chuẩn y, rồi mới thi hành. Vua tuy có quyền lớn thật nhưng không được làm điều gì trái phép thường. Khi vua có làm điều gì lầm lỗi thì các quan Giám sát Ngự Sử phải tâu bày mà can ngăn vua. Trừ những ông vua bạo ngược không kể, thường là vua phải nghe lời can ngăn của các quan".[2] Như vậy, kể cả trong việc bàn định những việc "quốc gia đại sự", các triều đại phong kiến Việt Nam đã thể hiện tính dân chủ ở mức độ nhất định. Đây cũng là minh chứng cho sự tồn tại của tư tưởng về các quyền dân chủ trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến.[219]

[1,2] Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, Nxb. Văn hóa -Thông tin, Hà Nội., 2002, tr. 508.

[219] Xem thêm về tư tưởng nhân đạo, tôn trọng con người trong lịch sử Việt Nam: *Tư tưởng về quyền con người – Tập hợp tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội, 2011

8.1.2. Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc

Trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, nhìn chung các quyền cơ bản của cả dân tộc và của mỗi người dân Việt Nam bị tước bỏ hoặc hạn chế nghiêm ngặt. Tuy nhiên, cũng trong thời kỳ này, những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng tư sản Pháp, và sau này là tư tưởng "tam dân" về độc lập, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Cách mạng tháng Mười Nga đã được truyền bá mạnh mẽ vào nước ta, tạo ra những ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư tưởng, pháp luật và thực tiễn về quyền con người ở Việt Nam.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, nhiều nhân sĩ, trí thức và nhà cách mạng Việt Nam như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Ái Quốc… đã tiếp thu các tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đầu tiên là những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của cách mạng Pháp, sau đó là tư tưởng về dân quyền và quyền bình đẳng, độc lập dân tộc trong các học thuyết Tam Dân của Tôn Dật Tiên, Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và trong các văn kiện của chủ nghĩa Mác Lênin... Kết quả là nhiều cuộc vận động cách mạng đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX cả ở trong và ngoài nước nhằm mục tiêu đánh đổ ách phong kiến, thực dân, giành quyền độc lập cho dân tộc và các quyền con người, quyền công dân cho người dân Việt Nam.

Do ảnh hưởng tiến bộ của cách mạng Pháp và phong trào đấu tranh của người Việt, vào cuối thời kỳ thuộc Pháp, một số quyền tự do cá nhân, ví dụ như tự do ngôn luận; quyền bình đẳng trước tòa án, quyền được bào chữa trong tố tụng.., đã được thừa nhận và thực hiện ở mức độ nhất định. Cụ thể, trên phương diện bình đẳng giới, nếu như trong cả thời phong kiến không có người phụ nữ Việt Nam nào được đi học thì đến đầu thế kỷ XX đã có một số trường trung học

dành cho phụ nữ được lập ra ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Những điều này phản ánh sự phát triển thực chất cả về tư tưởng và pháp luật về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ này so với thời kỳ phong kiến.

Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp đã soạn và gửi Yêu sách của nhân dân Việt Nam đến Nghị viện Pháp và tất cả các đoàn tham gia Hội nghị Vécxai (Pháp). Bản yêu sách này gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về các quyền con người. Năm 1923, sau khi đến Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc đã hiểu thêm về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và tiếp thu nhiều tư tưởng của V.I.Lê nin trong đó có tư tưởng về quyền độc lập, tự quyết của các dân tộc. "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc, được xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1925 tại Pari, đã lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho các dân tộc thuộc địa.[220]

Dưới đây khái quát một số văn kiện và sự kiện tiêu biểu do các nhà yêu nước và phong trào cách mạng Việt Nam tổ chức thực hiện mà thể hiện và góp phần thúc đẩy sự phát triển về tư tưởng và các quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc Pháp:

Năm	Sự kiện - văn kiện
1865	"Gia định báo" phát hành số 1, đây là tờ báo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam, mở đầu cho trào lưu sử dụng chữ quốc ngữ và đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của văn hóa và khoa học của dân tộc Việt Nam.
1907	Tác phẩm "Tân Việt Nam" của Phan Bội Châu thể hiện ước nguyện về một nước Việt Nam mới, đánh dấu một bước phát triển trong tư tưởng dân chủ của ông.
	Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập với mục tiêu du nhập những tư tưởng dân chủ mới, phát triển văn hóa, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ, từ bỏ những yếu tố lạc hậu trong Khổng giáo…
1908	Phong trào vận động chống thuế ở miền Trung do một nhóm chí sĩ yêu nước của trào lưu vận động duy tân lãnh đạo.
1911	Hội Quyền con người (Pháp) can thiệp để chính quyền Pháp trả tự do và cho Phan Châu Trinh sang Pháp. Phan Châu Trinh viết "Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký" (Những bài ghi về đầu đuôi cuộc dân biến ở Trung kỳ) để biện hộ cho phong trào vận động chống thuế.
1912	Việt Nam Quang phục Hội được thành lập bởi Phan Bội Châu tại Quảng Châu do ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi (1911), đây là một tổ chức cách mạng theo tư tưởng dân chủ với tôn chỉ: Khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Cộng hòa Dân quốc.
1913	"Đông Dương chính trị luận" của Phan Châu Trinh, bàn về việc cải cách chính trị ở Đông Dương, đặc biệt là ở Việt Nam.
1919	"Yêu sách của nhân dân Việt Nam" do Nguyễn Ái Quốc thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi đến Nghị viện Pháp và tất cả các đoàn tham gia Hội nghị Vécxai (Pháp) họp ngày 28-6, gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về quyền con người.
	"Bản kiến nghị gửi Tổng thống Pháp về hiện trạng Đông Dương" do Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh khởi xướng khi tổ chức

[220] Xem thêm về tư tưởng nhân quyền tại Việt Nam trong giai đoạn này: *Tư tưởng về quyền con người – Tập hợp tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội, 2011

1925	một hội thảo tại Pari (gồm 12 điểm gồm yêu cầu về tự do báo chí, tự do lập hội và hội họp, tự do mở trường học…) ngày 25-5.
	Báo "Thanh niên" do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra số đầu tiên (ngày 21-6).
	Phan Bội Châu có bài bào chữa trước Tòa án thực dân Pháp (tháng 11). Phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu lan rộng cả nước.
	"Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản bằng tiếng Pháp tại Pari lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho các dân tộc thuộc địa.
	Đảng Lập hiến Đông Dương do kỹ sư Bùi Quang Chiêu sáng lập gửi "Thỉnh nguyện thư" đến Toàn quyền Pháp đòi các quyền tự do cho người dân Đông Dương.
	Phan Châu Trinh có các bài diễn thuyết "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa" và "Đạo đức và luân lý Đông Tây" tại Hội thanh niên Sài Gòn, đề cập đến những vấn đề lý luận về dân chủ và dân quyền.
1926	Phong trào để tang Phan Châu Trinh (ông mất ngày 24-3) lan rộng cả nước.
1927	Báo "Tiếng Dân", cơ quan ngôn luận độc lập đầu tiên tại Trung kỳ, do Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu thành lập. Tờ báo có ảnh hưởng lớn trong giới trí thức miền Trung trong gần 16 năm (1927 - 1943).
1930	Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra tại Hồng Công từ ngày 3 đến 7 tháng 2 năm

	1930.
	Cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc Dân Đảng phát động (ngày 10-2).
	Cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh (từ tháng 9); Cao trào cách mạng ở các tỉnh Nam Trung kỳ, Bắc kỳ (1930 - 1931).
1932	Báo "Phong hóa" ra số đầu (tháng 6), hình thành nhóm Tự lực văn đoàn do Nhất Linh đứng đầu, nhóm này chủ trương đề cao tự do cá nhân, chống Khổng giáo…
1937	Phong trào sôi động của giới báo chí Việt Nam đòi quyền tự do báo chí và thành lập tổ chức thống nhất của báo giới trên toàn quốc: Hội nghị báo giới Trung kỳ (ngày 27-3); Hội nghị báo giới Bắc kỳ (ngày 24-4) ra tuyên bố đòi tự do báo chí, đại xá cho các nhà báo bị bắt… Hội nghị báo giới Nam kỳ tổ chức muộn hơn (1938).
1938	Cuộc biểu dương lực lượng của 25.000 người lao động và các tầng lớp nhân dân kỷ niệm ngày Lao động quốc tế tại Hà Nội, đây là lần đầu tiên lễ kỷ niệm được tổ chức công khai với quy mô chưa từng có (ngày 1-5).
	Hội Truyền bá chữ quốc ngữ ra mắt tại Hà Nội (ngày 25-5), trong một thời gian ngắn phong trào truyền bá chữ quốc ngữ lan rộng khắp cả nước.
1940	Cuộc khởi nghĩa Nam kỳ do Xứ ủy Nam kỳ - Đảng Cộng sản Đông Dương phát động từ đêm 22 rạng ngày 23-11-1940, đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất kể từ ngày Pháp xâm chiếm Việt Nam (1858) đến năm 1940, lần đầu tiên cờ đỏ sao vàng xuất hiện, lần đầu tiên từ " chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa" được đưa ra trong cuộc khởi nghĩa.

1941	Thành lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19-5-1941) mở đầu cho phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và phát xít Nhật để giành độc lập dân tộc do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
1945	Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại quảng trường Ba Đình (ngày 2-9), khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

8.1.3.Tư tưởng và sự phát triển về quyền con người ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

a) Khái quát

Cách mạng tháng tám năm 1945 đã mang lại quyền độc lập, tự quyết cho cả dân tộc, quyền công dân của một nước độc lập và những quyền con người cơ bản cho mọi người dân Việt Nam. Cuộc Cách mạng này mở ra một kỷ nguyên phát triển mới cả về tư tưởng, pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn và đọc tại quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945 đã trích dẫn những luận điểm bất hủ về quyền con người và quyền độc lập dân tộc trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ. Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chứa đựng những quy định rất tiến bộ về quyền con người dưới hình thức các quyền công dân, mà khá nhiều quyền trong số đó phải đến năm 1948 mới được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc.

Ngay sau khi giành được độc lập một thời gian ngắn, toàn dân tộc phải bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây chính là cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và bảo vệ phẩm giá con người Việt Nam. Ngay trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (ngày 19 tháng 12 năm 1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định

quyết tâm "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Do điều kiện chiến tranh, trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), mặc dù những tư tưởng và quy phạm pháp lý tiến bộ về quyền con người trong Hiến pháp năm 1946 vẫn được kế thừa những sự phát triển về mặt lập pháp về quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Trong giai đoạn 1954-1975, đất nước bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ xã hội khác nhau. Điều này dẫn tới thực tế là các hoạt động pháp lý và thực tiễn về quyền con người ít nhiều mang dấu ấn của hai cách tiếp cận khác nhau. Cụ thể, ở miền Bắc, xét chung các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được chú trọng bảo đảm và đạt được những thành tựu nhất định; tuy nhiên, do bối cảnh và những yêu cầu đặc thù của cuộc kháng chiến chống Mỹ vừa chi viện cho cách mạng miền nam, vừa đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân, do đó chỉ có các quyền tập thể được đề cao, một số quyền cá nhân bị coi nhẹ. Ở miền Nam, nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thống nhất tổ quốc, trong vùng tạm chiến, do chịu ảnh hưởng của tư tưởng pháp quyền từ các nhà nước tư bản, một số quyền và tự do cá nhân trong một số giai đoạn cũng được ghi nhận về mặt hình thức và bảo đảm ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, các quyền tập thể ít được thừa nhận. Cũng trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn bị quân sự hóa cao độ và gây ra những vi phạm quyền con người rộng khắp, nghiêm trọng, đặc biệt là với những người tham gia kháng chiến. Luật 10-59 (năm 1959) của chính quyền Ngô Đình Diệm là một điển hình về sự tàn bạo, vô nhân tính và vi phạm quyền con người…

Dưới đây là một số văn kiện pháp lý đáng lưu ý liên quan đến quyền con người và quyền công dân được ban hành ở miền Bắc trong giai đoạn 1945 - 1960:

Năm	Văn kiện
1945	Sắc lệnh ngày 10-10-1945 giữ tạm thời các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung, Nam bộ cho đến khi ban hành những bộ luật pháp duy nhất cho toàn quốc
	Sắc lệnh số 52/SL ngày 20-10-1945 xá tội các phạm nhân (một số loại tội phạm trước ngày 19-8-1945)
1946	Sắc lệnh số 40/SL ngày 29-3-1946 về bảo vệ tự do cá nhân
	Sắc lệnh số 41/SL ngày 29-3-1946 quy định chế độ báo chí
	Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946
1949	Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 cho phép bị can nhờ một công dân không phải luật sư để bào chữa
1952	Nghị định số 181-NV/6 ngày 12-6-1951 của Liên Bộ Nội vụ - Tư pháp ấn định những chi tiết về sự thiết lập, tổ chức và kiểm soát trại giam
1953	Bản "Chính sách dân tộc" số 281/TTg ngày 22-6-1953 của Chính phủ.
	Bản "Chính sách đối với tôn giáo " số 315 -TTg ngày 04-10-1953 của Chính phủ
1955	Sắc lệnh của Chủ tịch nước số 229/SL ngày 29-4-1955 ban hành chính sách dân tộc
	Sắc lệnh của Chủ tịch nước số 234/SL ngày 14-6-1955 về vấn đề tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng
1956	Sắc lệnh của Chủ tịch nước số 282/SL ngày 14-12-1956 quy định về chế độ báo chí (được Quốc Hội biểu quyết trong phiên họp ngày 24-01-1957)
1957	Luật quy định quyền tự do hội họp
	Luật quy định quyền lập hội
	Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân
	Luật công đoàn
	Sắc luật số 003/SLT về quyền tự do xuất bản ngày 18-6-1957 (được Quốc Hội chuẩn y bằng Nghị quyết ngày 14-9-1957)
1959	Hiến pháp 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
	Luật hôn nhân và gia đình
	Luật bầu cử đại biểu Quốc Hội

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc năm 1977 và bắt đầu tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người từ đầu thập kỷ 1980. Chỉ trong ba năm đầu của thập kỷ 1980 (1981 đến 1983), Việt Nam đã gia nhập và phê chuẩn 7 điều ước quốc tế quan trọng về quyền con người do Liên hợp quốc thông qua, trong đó bao gồm cả hai công ước cơ bản là ICCPR và ICESCR. Điều đó thể hiện sự cởi mở và quyết tâm cao của Nhà nước Việt Nam trong việc hòa nhập với cộng đồng quốc tế trên lĩnh vực này, đồng thời đặt ra những yêu cầu với các cơ quan nhà nước trong các hoạt động pháp lý và thực tiễn về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi Mới (1986) đến nay, xuất phát từ chủ trương tôn trọng, bảo vệ và phát triển quyền con người, Nhà

nước Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện. Đại hội lần thứ VI đánh dấu sự thay đổi tư duy về nhiều lĩnh vực của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó bao gồm tư duy về việc bảo đảm các quyền con người, quyền công dân. Nghị quyết của Đại hội khẳng định phương hướng "thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân", đồng thời lần đầu tiên khẩu hiệu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tất cả vì dân và do dân" được nêu lên một cách chính thức.[1] Đường lối đổi mới này được cụ thể hóa trong chính sách ở nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết *Về đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới* (tháng 11 năm 1987). Theo Nghị quyết, cần đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn nghệ theo cơ chế phù hợp, bảo đảm quyền tự do sáng tác và trân trọng nhân cách, tài năng, những nét độc đáo của văn nghệ sỹ…[2] Trong lĩnh vực kinh tế, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10 *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* (tháng 4 năm 1988), theo đó, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên tiếp tục được hoàn thiện, nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế cá thể, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, mối quan hệ hai chiều giữa nhà nước và nông dân được điều chỉnh…[3]

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội., 1987, tr.226.

[2,3] Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), *Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (5.1975 – 12.1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 2002, tr.353 – 355; tr.362 - 364

Một trong những hoạt động trọng tâm của Nhà nước trong giai đoạn này là hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế trên lĩnh vực này, đặc biệt là các nguyên tắc và tiêu chuẩn nêu trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã là thành viên. Mặc dù nhiều quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau đó tiếp tục được khẳng định, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959 và 1980, Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã ghi nhận một cách trang trọng, rõ ràng cam kết của nhà nước về tôn trọng và bảo đảm các quyền con người trong Điều 50. Chỉ tính từ năm 1986 đến năm 2005, Việt Nam đã ban hành trên 13.000 văn bản pháp luật các loại, trong đó có hơn 40 bộ luật và luật, trên 120 pháp lệnh, gần 850 văn bản của Chính phủ và trên 3.000 văn bản pháp quy của các bộ, ngành.[1]

Nhìn chung, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam hiện đã thể hiện khá đầy đủ các nguyên tắc và các quyền cơ bản của con người được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 và các công ước quốc tế khác của Liên hợp quốc về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Điều này chứng tỏ những cố gắng rất lớn của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình xây dựng một nhà nước pháp quyền và tình hình kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn.[2] Những tiến bộ và cố gắng đó, đặc biệt là trong việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, được đông đảo nhân dân trong nước và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, đồng thời đã và đang góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên thế giới.

[1,2].Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, tr.6 (tại http://www.mofa.gov.vn/en/ctc).

Tuy nhiên, tương tự như tất cả các nước khác trên thế giới, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những thách thức trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, thể hiện ở tình trạng vi phạm một số quyền con người, quyền công dân có nơi, có lúc vẫn còn diễn ra. Nhìn chung, những thiếu sót này bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính:

Thứ nhất, nhận thức của cán bộ nhà nước và người dân về quyền con người, quyền công dân còn chưa đầy đủ, thậm chí trong một số vấn đề còn phiến diện.

Thứ hai, hệ thống pháp luật quốc gia về quyền con người còn chưa thực sự hoàn thiện.

Thứ ba, ý thức tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của mọi tầng lớp trong xã hội, kể cả các cán bộ, công chức và cơ quan nhà nước, còn chưa cao.

Những tồn tại, hạn chế kể trên được Nhà nước Việt Nam thẳng thắn thừa nhận và cam kết thực thi các biện pháp nhằm khắc phục để thúc đẩy hơn nữa các quyền con người trên đất nước.[1]

b) Quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam

Cũng như ở các quốc gia khác trên thế giới, ở Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân trước hết được ghi nhận và bảo đảm trong Hiến pháp. Bởi vậy, nghiên cứu chế định về quyền con người, quyền công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam có thể khái quát được một bức tranh khá tổng thể về sự phát triển của tư tưởng và pháp luật về quyền con người ở Việt Nam kể từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

[1] Về vấn đề này, xem Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam (trình bày tại phiên họp tháng 5 năm 2009 của Hội đồng Liên hợp quốc về quyền con người), Mục IV (từ đoạn 57 đến 89) (xem tại: http://www.mofa.gov.vn). Cũng xem thêm phân tích chi tiết ở phần dưới.

Nằm trong khu vực Đông Nam châu Á, Việt Nam cũng như nhiều nước khác trong khu vực đã trải qua một thời kỳ dài dưới chế độ phong kiến và sau đó là chế độ thuộc địa nửa thực dân nửa phong kiến. Bối cảnh đó khiến Việt Nam không có một nền lập hiến với bề dày truyền thống như nhiều nước khác ở phương Tây. Dưới chế độ phong kiến và chế độ thực dân nửa phong kiến, ở Việt Nam không có hiến pháp, và do đó không có chế định về quyền con người, quyền công dân. Khi dân tộc Việt Nam đang phải đấu tranh để thoát khỏi cảnh nô lệ thì các nước phương Tây đã thiết lập được chế độ dân chủ tư sản với Hiến pháp bao gồm chế định về quyền con người, quyền công dân.

Để có Hiến pháp của đất nước mình, người dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã tiến hành những cuộc chiến tranh đầy hy sinh, gian khổ để giành độc lập cho dân tộc. Chính vì vậy, độc lập dân tộc được coi là một điều kiện tiên quyết cho việc bảo đảm thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Ở đây có sự gắn kết không chỉ hai vế (giữa hiến pháp và quyền con người) như ở các nước phương Tây, mà là ba vế (thêm một yếu tố nữa là độc lập dân tộc). Đây cũng chính là nét đặc thù chi phối việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam.

Trong bản Tuyên ngôn Độc lập đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh trước hết nhắc tới quyền con người, rồi suy rộng ra quyền tự quyết dân tộc để từ đó khẳng định tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam. Việc gắn kết giữa quyền con người với quyền độc lập của dân tộc có thể coi là một sáng tạo lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy Người không chỉ là một nhà cộng sản quốc tế, một nhà yêu nước chân chính mà còn là một nhà tư tưởng xuất sắc về quyền con người. Nhận định về vấn đề này, một

tác giả từng viết: "Đáng chú ý là các điều mà Hồ Chủ tịch "suy rộng ra" ấy, thì ngày nay, Hội nghị thế giới về quyền con người họp ngày 25 tháng 6 năm 1993 đã biến thành quy phạm của luật quốc tế hiện đại. Hội nghị tuyên bố: "Quyền dân tộc tự quyết không thể bị tước đoạt", và coi việc khước từ quyền dân tộc tự quyết là sự vi phạm quyền con người".[1]

Cách mạng tháng Tám vừa thành công, ngay tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ Lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã yêu cầu tổ chức cuộc bầu cử đầu tiên càng sớm, càng tốt với mục đích để nhân dân thực hiện quyền tự do chính trị quyền dân chủ, quyền công dân của mình là bầu ra Quốc Hội, và Quốc Hội có quyền thông qua một bản Hiến pháp ghi nhận các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Người chỉ rõ: "Nước ta đã bị chế độ quân chủ cai trị rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có hiến pháp dân chủ".[1] Như vậy, trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền con người luôn gắn liền với hiến pháp. Hiến pháp không những chỉ là văn bản quy định việc tổ chức nhà nước, mà còn bảo đảm việc thực hiện quyền con người, quyền công dân.

Tư tưởng về một nền lập pháp gắn liền với quyền con người đã nảy sinh từ rất sớm ở Hồ Chí Minh. Như đã đề cập ở trên, ngay trong bức thư 8 điểm gửi đến Hội nghị Vécxay (Pháp) năm 1919 với bút danh Nguyễn Ái Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đòi quyền tự do dân chủ - quyền cơ bản nhất của con người cho nhân dân Việt Nam. Người đồng thời cũng nêu rõ, nếu Việt Nam được độc lập thì sẽ: "…xếp đặt Hiến pháp theo tư tưởng dân quyền", tức là Hiến pháp gắn liền với quyền con người, quyền công dân, hay nói cách khác,

[1] Vũ Đình Hoè: "Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam: Một mô hình mới - Hiến pháp dân tộc và dân chủ", trong *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các hiến pháp Việt Nam,* Văn phòng Quốc hội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 1998, tr.67.
[1] Hồ Chí Minh, *Tuyển tập,* Tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội.,1980, t.1, tr.356.

quyền con người, quyền công dân là một nội dung tư tưởng trong Hiến pháp của một nước Việt Nam mới.

Ưu điểm nổi bật của Hiến pháp năm 1946 là ở chỗ, mặc dù được soạn thảo và thông qua ngay trong những năm đầu tiên của chính quyền nhân dân còn non trẻ mà đang phải tập trung lo toan, ứng phó với các công việc nội trị, ngoại giao ngổn ngang trăm mối, văn kiện này vẫn dành sự quan tâm đặc biệt cho vấn đề quyền con người, quyền công dân. Bản Hiến pháp 1946 chỉ có 70 điều, nhưng đã có 18 điều quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân, được trình bày tập trung vào một chương về *"Nghĩa vụ và quyền lợi công dân"* (Chương II, chỉ sau Chương I là Chính thể). Với việc ghi nhận các quyền công dân của mọi người dân Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 đã xác lập về mặt pháp lý sự đổi đời của người dân Việt Nam từ thân phận của những người nô lệ trở thành công dân - người chủ của một quốc gia độc lập - sự đổi đời đã tạo ra một trạng thái tâm lý hạnh phúc, phấn khích, sảng khoái tột cùng mà đã được nhà chí sỹ lão thành Huỳnh Thúc Kháng thể hiện trong hai câu thơ:

"Sướng ôi là sướng,
Thoát thân nô mà làm chủ nhân ông." [1]

Những quyền công dân được ghi nhận trong bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam bao gồm:

- Quyền và vị thế bình đẳng: Tất cả công dân Việt Nam ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá (Điều thứ 6); mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều thứ 7); bình đẳng giữa các dân tộc (Điều thứ 8); bình đẳng nam nữ (Điều thứ 9).

[1] Nguyễn Đình Lộc: "Quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam", trong *Quyền con người và quyền công dân,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 2000, tr.102.

- Quyền dân sự, chính trị: Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều thứ 10); quyền bất khả xâm phạm về thân thể, thư tín, nhà ở (Điều thứ 11); mọi công dân đều có quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tuỳ theo tài năng và đức hạnh của mình (Điều thứ 7); chế độ bầu cử là đầu phiếu phổ thông, trực tiếp và kín, mọi công dân từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt trai gái đều có quyền bầu cử và từ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử (Điều thứ 18); quyền bãi miễn các đại biểu dân cử (Điều thứ 20); quyền phán quyết về Hiến pháp và những việc có quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều thứ 21).

- Quyền kinh tế, văn hoá, xã hội: Công dân có quyền tư hữu tài sản (Điều thứ 12), quyền lợi của các giới cần lao, trí thức và của những lao động chân tay được bảo đảm (Điều thứ 13); nền sơ học là cưỡng bách và không phải đóng học phí, học sinh nghèo được Chính phủ giúp đỡ, tư nhân được mở các trường dạy học một cách tự do theo chương trình của nhà nước, công dân các dân tộc thiểu số được học tiếng của mình, những người già cả và tàn tật được nhà nước giúp đỡ (Điều thứ 14)...

Nhận xét về Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Bản Hiến pháp chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó đã tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp".[1]

[1] Hồ Chí Minh, *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.,2000, t.4, tr. 440.

Di sản hiến định mà Hiến pháp năm 1946 để lại cho ba Hiến pháp sau này (Hiến pháp 1959; Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp 1992) là rất lớn. Các bản Hiến pháp sau này đều kế thừa và phát triển các nguyên tắc và quy định của Hiến pháp năm 1946. Cả ba Hiến pháp sau này cũng đều dành hẳn một chương riêng để quy định về các quyền và nghĩa vụ của công dân. Số điều khoản của chương này trong các Hiến pháp về sau đều cao hơn so với Hiến pháp trước. Cụ thể, nếu như ở Hiến pháp năm 1946 chương về quyền và nghĩa vụ của công dân có 18 điều, thì ở Hiến pháp năm 1959 là 21 điều; Hiến pháp năm 1980 là 29 điều; Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001, sau đây viết là Hiến pháp 1992) là 34 điều. Ở mỗi Hiến pháp về sau các quyền công dân không phải là sự sao chép lại các quy định của các Hiến pháp trước, mà là sự kế thừa và phát triển ở mức cao hơn trong điều kiện hoàn cảnh mới của đất nước. Ví dụ, nếu trong Hiến pháp đầu tiên năm 1946 quyền sở hữu tài sản của công dân được ghi nhận một cách khái quát là: "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm," thì ở Hiến pháp 1992 quyền đó được quy định là: "Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sản xuất, vốn và các tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác." (Điều 58)…

Hiến pháp 1992 đã bổ sung một số quyền mới như quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự khi bị bắt, bị giam giữ và xét xử trái pháp luật; quyền được khiếu nại, tố cáo những hành vi trái pháp luật của các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang hoặc của bất cứ cá nhân nào; quyền được thông tin (Điều 72 và 73). Khác với Hiến pháp năm 1980, việc quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến

pháp 1992 đã dựa trên cơ sở cân nhắc đến khả năng thực thi, bảo đảm các quyền, tránh xu hướng chủ quan duy ý chí. Cụ thể, một số quyền công dân theo quy định trong Hiến pháp năm 1980 như quyền của mọi công dân đều có việc làm, đều có nhà ở, đều được học tập không mất tiền... đã được chỉnh lý lại trong Hiến pháp 1992 cho phù hợp với điều kiện thực tế của thời kỳ của quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, theo đó chỉ quy định nghĩa vụ của Nhà nước trong việc tạo những điều kiện thuận lợi, để nhân dân có việc làm, có nhà ở và được học tập...

Một điểm quan trọng nữa là do quan niệm giản đơn về quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, Hiến pháp năm 1980 chưa thừa nhận quyền này.[1] Trong những năm chiến tranh, việc không thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất có tác dụng trong việc vận động nhân dân tập trung sức người, sức của cho thắng lợi của công cuộc kháng chiến, nhưng khi đất nước chuyển sang giai đoạn hòa bình, xây dựng và phát triển kinh tế thì quy định trên trở thành nguồn gốc của sự cào bằng, thờ ơ với tư liệu sản xuất, theo kiểu "*cha chung, không ai khóc"*, mà dẫn đến tình trạng lãng phí của công, vô trách nhiệm trong việc quản lý tài sản, nạn tham ô công quỹ tràn lan. Khắc phục sự bất cập đó và thể hiện nhận thức mới về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, Hiến pháp 1992 đã thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về tài sản và tư liệu sản xuất như là một trong những quyền cơ bản nhất của công dân. Việc xác định lại quyền tư hữu tư nhân của công dân là một trong những điểm đổi mới cơ bản nhất trong Hiến pháp 1992 - Hiến pháp của thời kỳ đổi mới và nhận thức lại các quy luật khách quan của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Một điểm đáng lưu ý nữa là với tinh thần mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế, các quyền công dân trong Hiến pháp 1992 không chỉ được đề cập trong chương quyền và nghĩa vụ của công dân, mà còn được nêu ở các chương khác, nhất là Chương II (Chế độ kinh tế). Cụ thể, Điều 15 Chương này quy định: "...Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng". Theo Điều 21 Chương này: "Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp, không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế, dân sinh kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển". Những quy định đó đã có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua.

Gắn trực tiếp với vấn đề quyền con người, Hiến pháp 1992 lần đầu tiên quy định rõ: "Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật." (Điều 50). Quy định này thể hiện một bước tiến lớn trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Nó bao hàm hai ý nghĩa cơ bản: *Thứ nhất,* đối với cộng đồng quốc tế, đây là một khẳng định rõ ràng rằng Việt Nam tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. *Thứ hai*, đối với trong nước, đây là một quy định ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và các chủ thể khác trong việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế.

Mặc dù vậy, cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước, sự hội nhập kinh tế, mở rộng giao lưu, hợp tác nhiều mặt với các nước trên thế giới, vẫn cần nghiên cứu để từng bước hoàn thiện hơn chế định quyền con người trong hiến pháp và pháp luật Việt

Nam để phù hợp hơn nữa với các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia.

8.2.Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người

Giống như ở nhiều quốc gia khác, ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã xác định những tư tưởng và đường lối chỉ đạo về quyền con người làm cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế.

Nhìn chung, có thể thấy rằng, các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người được hình thành, đúc rút từ các yếu tố: (i) Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, (ii) Truyền thống, bản sắc văn hoá Việt Nam; (iii) Nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; (iv) Những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người được hầu hết các dân tộc trên thế giới thừa nhận; (v) Thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong công cuộc Đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Các quan điểm này được thể hiện trong các văn kiện của Đảng (Cương lĩnh chính trị, Nghị quyết, Chỉ thị…) và văn kiện của các cơ quan nhà nước (Báo cáo của Chính phủ, Sách trắng của Bộ ngoại giao…). Dưới đây đề cập và phân tích một số quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực này.

(1) Quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại

Theo Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: "Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành

giá trị chung của nhân loại".[1] Về vấn đề này, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thế giới về Quyền con người lần thứ hai tổ chức tại Viên (Áo), tháng 6 năm 1993, Phái đoàn Việt Nam cũng khẳng định: Quyền con người là một phạm trù tổng hợp, vừa là "chuẩn mực tuyệt đối" mang tính phổ biến, vừa là "sản phẩm tổng hợp của một quá trình lịch sử lâu dài".[2]

Quan điểm coi quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại về cơ bản cũng là quan điểm chung của cộng đồng quốc tế. Cựu Tổng thư ký Liên hợp quốc B. Gali đã từng khẳng định: *quyền con người là ngôn ngữ chung của nhân loại.* Quan điểm này cũng được gián tiếp phản ánh trong hệ thống văn kiện pháp lý về quyền con người do Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ khác thông qua từ trước tới nay, thể hiện ở việc xác định *tính phổ biến (universal)* của quyền con người, theo đó, quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân...

(2) Trong xã hội có phân chia giai cấp, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp

Theo Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: "Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc"[1]. Cũng liên quan đến vấn đề này, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg ngày 02-12-2004

[1] Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta".
[2] Báo Nhân dân, số ra ngày 18-6-1993.
[1] Chỉ thị số 12/CT/TW, Sđd.

của Thủ tướng Chính phủ khẳng định: "…cuộc đấu tranh trên vấn đề quyền con người là cuộc đấu tranh mang tính giai cấp sâu sắc, sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt".[2]

Liên quan đến vấn đề trên, nhiều nhà nghiên cứu về quyền con người trên thế giới cho rằng, mặc dù xét về bản chất, quyền con người là những giá trị chung của toàn nhân loại, là sự kết tinh của những giá trị văn hóa tốt đẹp nhất của tất cả các dân tộc sau một quá trình phát triển lịch sử lâu dài, song vấn đề quyền con người đã luôn mang tính chính trị và bị chính trị hóa. Do đó, việc giải thích và áp dụng quyền con người thường thể hiện rất rõ sự khác biệt về ý thức hệ. Cụ thể, các nước tư bản thường nhấn mạnh và đôi khi cực đoan hóa các quyền dân sự, chính trị của cá nhân, trong khi khối các nước xã hội chủ nghĩa trước đây thường đề cao các quyền tập thể và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, trong khi có lúc coi nhẹ các quyền cá nhân và các quyền dân sự, chính trị.

(3) Quyền con người vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù, phụ thuộc vào truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của mỗi quốc gia

Theo Chỉ thị số 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: Quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước. Do vậy, không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác[1] . Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: "…quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội

[2] Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg 02-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong tình hình mới.
[1] Chỉ thị số 12/CT/TW, Sđd.

và cộng đồng"[2], do đó: "…khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hoá của mình cho một quốc gia khác".[3]

Về vấn đề trên, C.Mác – người sáng lập phong trào cộng sản quốc tế - từng viết: "Quyền không bao giờ có thể ở mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế quyết định"[4]. Ở phạm vi khu vực, một số nhà chính trị của các nước châu Á như Lý Quang Diệu (cựu Thủ tướng Singapo), Ali Alatas (cựu bộ trưởng ngoại giao Inđônêxia), Mahathir Mohamad (cựu Thủ tướng Malaixia)… cũng từng cổ vũ cho quan điểm về tính đặc thù của quyền con người qua việc đề xướng lý luận về *những giá trị châu Á (Asia values)* mà nội dung chủ yếu cho rằng, do những đặc thù về văn hóa và lịch sử, châu Á cần có những cách thức và tiêu chuẩn riêng trong vấn đề quyền con người chứ không thể và không nên theo những giá trị dân chủ, nhân quyền được cổ vũ bởi các nước phương Tây.

(4) Quyền con người và quyền dân tộc cơ bản là thống nhất

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "...quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình" [1].

Quan điểm kể trên xuất phát từ thực tế là trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước, dân tộc Việt Nam đã nhiều lần bị các thế lực nước ngoài đô hộ và phải gánh chịu những hy sinh to lớn trong những cuộc

[2,3] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.4.
[4] *C.Mác và F.Ăng ghen về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 1998, tr.286.
[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.4.

đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ để giành độc lập dân tộc và tự do của Tổ quốc. Chính vì vậy, người dân Việt Nam tin rằng, nước mất độc lập thì không thể có cá nhân tự do, hay những "vong quốc nô" thì không thể có quyền con người. Để giành quyền con người cho mỗi cá nhân thì phải giải phóng dân tộc khỏi áp bức ngoại bang và bảo vệ quyền tự quyết của dân tộc. Thực tế cho thấy, trước năm 1945, trong bối cảnh một nước thuộc địa, nửa phong kiến, người dân Việt Nam không được hưởng các quyền con người, quyền công dân. Chỉ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam ra đời, địa vị của người dân Việt Nam mới được thay đổi từ người nô lệ trở thành chủ nhân của một quốc gia độc lập, các quyền công dân của người Việt Nam lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Như thế, quyền con người của người dân Việt Nam gắn liền với các quyền dân tộc cơ bản của dân tộc Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề trên, ở cấp độ quốc tế, quyền tự quyết dân tộc đã được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc và tại Điều 1 của cả hai Công ước quốc tế cơ bản nhất của Liên hợp quốc về quyền con người là ICCPR và ICESCR. Năm 1960, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa, trong đó khẳng định quyền tự quyết dân tộc là một trong những quyền con người cơ bản.

(5) Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên song phải được pháp luật quy định

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người…"[1] Điều này có nghĩa là để được hiện thực hóa trên thực tế, quyền con người, quyền công dân phải được quy định trong pháp luật. Ở đây, pháp luật vừa là phương tiện để ghi nhận,

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên C*, Nxb Sự thật, Hà Nội., 1991, tr.19.

vừa là công cụ để hiện thực hóa và bảo vệ các quyền tự nhiên của con người. Thông qua pháp luật, không chỉ các quyền con người, quyền công dân mà cả những nghĩa vụ của những chủ thể có liên quan được xác lập, tạo thành khuôn khổ pháp lý cho việc tôn trọng, thực hiện và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trên thực tế.

Trên thế giới, việc pháp điển hóa các quyền tự nhiên thành các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người diễn ra một cách có hệ thống kể từ khi Liên hợp quốc ra đời. Cho đến ngày nay, hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người đã bao gồm hàng trăm văn kiện, kể cả các văn kiện có hiệu lực toàn cầu và các văn kiện có hiệu lực ở các khu vực. Quá trình pháp điển hóa như vậy cũng diễn ra ở hầu hết các quốc gia. Ở góc độ nhất định, việc pháp điển hóa các quyền con người vào pháp luật quốc tế và quốc gia cho thấy sự thống nhất về nhận thức của cộng đồng quốc tế về vai trò và tầm quan trọng của pháp luật với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

(6) Quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm

Theo Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: "Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc, của nhân dân".[1] Sách trắng về thành tựu về quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: "…các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội".[2]

[1] Chỉ thị số 12/CT/TW, Sđd.
[2] *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tài liệu đã dẫn, tr.5.

Về vấn đề trên, trong "Điều lệ tạm thời của Hội liên hiệp công nhân quốc tế năm 1864", C.Mác đã chỉ rõ sự thống nhất biện chứng giữa quyền và nghĩa vụ của con người: "Không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ, không có nghĩa vụ nào mà không có quyền lợi".[1] Trong luật nhân quyền quốc tế, khoản 1 Điều 29 UDHR nêu rõ rằng: "Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và đầy đủ". Theo khoản 2 Điều này: "Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ". Tuyên ngôn về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức xã hội được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1998 (Điều 17) cũng nêu rằng: "Trong khi thực hiện các quyền và tự do trong Tuyên ngôn này, mọi người phải chịu những giới hạn nhất định theo nghĩa vụ quốc tế và do pháp luật quy định vì mục đích bảo đảm việc công nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác và đáp ứng những đòi hỏi của đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ".

(7) Các quyền con người cần được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "…cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá trong một tổng thể hài hoà, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng... Việc chỉ

[1] *C. Mác- Ăngghen, Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 1995,t.6, tr.25.

ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người".[1]

Về vấn đề trên, quan điểm chung trên thế giới cho rằng, một trong những tính chất cơ bản của quyền con người là *tính không thể phân chia (indivisible)* (đã đề cập ở Chương II), thể hiện ở chỗ các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

(8) Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm của mỗi quốc gia

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "... việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất".[1]

Về vấn đề trên, quan điểm chung trên thế giới cho rằng, chủ thể cơ bản có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người (*duty-bearers)* là các nhà nước *(states)* mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước (nhóm này được gọi chung là các chủ

[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.5.
[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.5.

thể nhà nước *(state actors)*[2]. Tuyên ngôn về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản cũng nhấn mạnh trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà nước trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản.

(9) Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người gắn liền với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh ở mỗi quốc gia và trên thế giới

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "Trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và bảo vệ. Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...đang hàng ngày, hàng giờ đe doạ hòa bình, an ninh, độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, ngăn cản việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới".[1]

Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam (trình bày tại phiên họp tháng 5 năm 2009 của Hội đồng Liên hợp quốc về quyền con người) cũng khẳng định: "Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Việc duy trì một môi trường hòa bình, ổn định từ khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những điều chỉnh vĩ mô và các chương trình kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh

[2] United Nations*: Freequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, tr.8. Về vấn đề này xem thêm Chương II của giáo trình.
[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd , tr.5.

tế, bảo đảm ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cần thiết cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mọi lĩnh vực".[2]

Ở cấp độ quốc tế, mối quan hệ giữa việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh ở mỗi quốc gia và trên thế giới cũng được thể hiện một cách trực tiếp và gián tiếp trong nhiều văn kiện của Liên hợp quốc và của các tổ chức liên chính phủ khác. Nhìn chung, theo quan điểm của cộng đồng quốc tế, để hiện thực hóa các quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhà nước và cộng đồng quốc tế cần có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa này, tăng trưởng kinh tế có thể coi là một phương tiện quan trọng để hiện thực hóa các quyền con người. Trong khi đó, thực tế trên thế giới đã chứng minh rằng, tăng trưởng kinh tế không thể có được trong bối cảnh hỗn loạn, bất ổn định về chính trị, chia rẽ do bất bình đẳng trong xã hội.

(10) Đối thoại và hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết, khách quan để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa… nên cách tiếp cận về quyền con người của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không

[2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, tài liệu đã dẫn, đoạn 11.

can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề quyền con người làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với nước khác".[1]

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam khẳng định: "Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ quyền con người trong khu vực và trên thế giới".[1]

Ở cấp độ quốc tế, vấn đề đối thoại và hợp tác trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là khía cạnh được đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp trong hầu hết các văn kiện quốc tế về vấn đề này và được Liên hợp quốc đặc biệt khuyến khích. Để thúc đẩy quá trình đó, Liên hợp quốc đã xác lập một số cơ chế để tạo điều kiện cho các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ, phi chính phủ và cả các cá nhân được trao đổi, thảo luận trên tinh thần xây dựng về vấn đề này như cơ chế thông qua diễn đàn Đại hội đồng Liên hợp quốc, cơ chế thông qua các hội nghị quốc tế do Liên hợp quốc tổ chức, cơ chế tham vấn của ECOSOC, cơ chế của Hội đồng quyền con người Liên hợp quốc,

[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.5.
[1] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 64.

cơ chế của một số ủy ban giám sát thực hiện các công ước của Liên hợp quốc về quyền con người...

(11) Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Về vấn đề này, nguyên Tổng bí thư Đỗ Mười đã từng nhấn mạnh: "Chúng ta phải nhận thức cho thật rõ quyền con người, nói một cách cụ thể hơn, việc bảo vệ và tăng cường sự hưởng thụ quyền con người ở nước ta, là sự nghiệp của Đảng ta, của Nhà nước và nhân dân ta. Chúng ta theo đuổi sự nghiệp này vì nó không thể tách rời với mục tiêu của sự nghiệp cách mạng của chúng ta là làm cho mỗi người và mọi người phát triển tự do và toàn diện. Sự nghiệp này phục vụ cho lợi ích của bản thân chúng ta, không phải vì sức ép của bên ngoài. Không nhận thức được điều này sẽ dễ có tư tưởng đối phó, cách làm chiếu lệ và thái độ bao biện".[1]

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tất cả vì con người và cho con người".[2] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nêu rõ:

[1] Phát biểu tại Hội nghị của lãnh đạo các tỉnh, thành phố và bộ, ban, ngành Trung ương tháng 9 năm 1994.
[2] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sđd, tr.4.

"Xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người".[3] Theo Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam: "Trải qua lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam trân trọng giá trị thiêng liêng của các quyền con người, trước hết là quyền dân tộc tự quyết, quyền tự do quyết định vận mệnh của mình, quyền được sống trong sự tôn trọng nhân phẩm. Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã khắc ghi những quyền này. Qua quá trình hoàn thiện để đáp ứng tình hình đất nước, các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và đặc biệt là Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) không chỉ thừa nhận và bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân phù hợp với luật pháp quốc tế mà còn khẳng định rõ: Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân".[1] Bản Báo cáo cũng nêu rõ: "Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội..."[2]

Tất cả những điều trên cho thấy, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam coi việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu nhất quán của chế độ, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cũng từ những điều trên, có thể thấy quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người về cơ bản là trùng lặp với quan điểm của cộng đồng quốc tế trên lĩnh vực này.

[3] *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., 2006, tr.72.

[1,2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 7.

8.3. Chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người

Từ những quan điểm cơ bản về quyền con người đã nêu ở trên, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã và đang xây dựng và thực hiện những chính sách nhằm trực tiếp và gián tiếp bảo vệ thúc đẩy các quyền con người, có thể khái quát như sau:

8.3.1. Chính sách đối nội

(1)Tăng cường và mở rộng dân chủ

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy, để bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền con người đòi hỏi phải tăng cường và mở rộng, phát huy hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế và ngược lại.

Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những mục tiêu và hoạt động xuyên suốt của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới. Trong mối quan hệ này, Đảng giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân đồng thời là chủ thể tổ chức thực hiện cương lĩnh, đường lối, chính sách của của Đảng về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi tư tưởng của Đảng về mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở việc hoàn thiện và hiện thực hóa cơ chế bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của mọi tầng lớp nhân dân vào tất cả các quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước trên mọi lĩnh vực.

Trong bối cảnh Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng giao lưu, hợp tác nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với các nước trên thế giới và ngày càng sâu hơn vào đời sống mọi mặt của cộng đồng quốc tế, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết. Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa được xem là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Chính sách của Đảng, Nhà nước trong vấn đề này hiện nay là tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Để thực hiện cơ chế này, việc bảo đảm sự công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và viên chức nhà nước, xây dựng cơ chế phản biện xã hội và giám sát xã hội, từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp ở cơ sở…có ý nghĩa quan trọng. Tất cả những điều này đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân.

(2)Phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và ưu tiên, chăm lo các gia đình chính sách xã hội

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kể từ ngày thành lập đến nay đã chứng minh rằng, nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng là con người. Chính vì vậy, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa

đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội".

Trong công cuộc Đổi mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển; coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ. Mọi chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, lấy con người là trung tâm. Tăng trưởng và phát triển kinh tế vì con người, đi đôi với phát triển các mặt về văn hoá, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường. Mục tiêu nhất quán của mọi chính sách xã hội do Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra đều hướng trọng tâm vào con người, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu nhất của con người là ăn, ở mặc, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, khám chữa bệnh và nâng cao thể chất của con người Việt Nam. Trong những năm tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định các vấn đề ưu tiên là: bảo đảm tốt hơn phúc lợi xã hội; giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động; tập trung làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh công tác bảo hiểm xã hội, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ, nâng cao thể chất của nhân dân; thực hiện dân số, kế hoạch hoá gia đình; đấu tranh có hiệu quả với các tệ nạn xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi các đại dịch như HIV/AIDS, dịch cúm…; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, đồng thời chú trọng hoàn thiện cơ chế bảo trợ xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam xác định việc thúc đẩy các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục đào tạo và củng cố hệ thống an sinh xã hội là những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền

con người trong thời gian tới[1], trong đó đưa ra những cam kết cụ thể về những vấn đề này, bao gồm:[2]

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo, chú trọng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, quan tâm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo và các nhóm người dễ bị tổn thương, cho các vùng sâu vùng xa;

- Phấn đấu đạt phổ cập trung học cơ sở;

- Chú trọng phòng, chống buôn bán phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chống phân biệt đối xử với nạn nhân của tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em, và tạo việc làm, thu nhập cho nạn nhân của việc buôn bán phụ nữ, trẻ em, chú trọng giải quyết vấn đề lao động trẻ em, đặc biệt là vấn để trẻ em đường phố, bạo hành trẻ em; hợp tác chặt chẽ với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực trong công tác chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia;

- Tiếp tục chương trình tiêm chủng vắc xin phòng, chống 7 bệnh cho trẻ em, chú trọng công tác tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS; quan tâm công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, sức khoẻ sinh sản, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng;

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới, tuyên truyền xóa bỏ phân biệt đối xử vì lý do giới tính; tạo cơ hội bình đẳng về giáo dục, việc làm và thu nhập cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ người dân tộc thiểu số, đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình, công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức trọng nam khinh nữ;

[1,2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 78-81, 84-87; đoạn 88 (c)..

(3) Bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền con người, quyền công dân

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng sinh sống (54 dân tộc). Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, tạo nên nét đẹp truyền thống trong sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong công cuộc Đổi mới ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách nhất quán là bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chính sách này được thể hiện rõ trong các cương lĩnh, văn kiện của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Đơn cử, Điều 5 Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: "...Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số".

Cùng với chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quyền con người, quyền công dân. Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã ban hành hơn 13.000 văn bản pháp luật về mọi lĩnh vực trong đó có nhiều văn bản có ý nghĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hiện tại, Chính phủ đang triển khai thực hiện các Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến

lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính,v.v.. nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, bảo đảm có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân của mọi người dân. Về vấn đề này, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục chương trình cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế, nhằm củng cố Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền làm chủ của công dân[1], đồng thời, xác định việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quyền con người, quyền công dân là một trong những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong thời gian tới.[2]

(4) Ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, đồng thời, chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, lợi dụng vấn đề quyền con người để chống phá chế độ.

Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là mục tiêu và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội, một bộ phận cán bộ nhà nước, kể cả đảng viên, chưa thực sự gương mẫu, tôn trọng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân; thậm chí còn có những hành động tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, vi phạm các quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Để củng cố mối quan hệ và tạo lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; chính sách của Đảng, Nhà nước là xử lý nghiêm những hiện tượng vi phạm, kiên quyết cho ra khỏi Đảng và bộ máy Nhà nước những cán bộ, đảng viên thoái hoá, biến chất, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Để thực hiện được chủ trương này, một trong những mục tiêu của các chiến lược và chương trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật kể

[1,2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 88(c), đoạn 82 – 83.

trên là hoàn thiện chế độ và trách nhiệm công vụ, thực hiện nguyên tắc cán bộ nhà nước chỉ được phép làm những gì pháp luật quy định, đồng thời, xác định cơ chế đền bù thiệt hại/bồi thường nhà nước cho những người bị oan, sai do hoạt động công vụ gây ra.

Song song với việc ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, xuất phát từ nhận thức rằng: "Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới có thể phát triển"[1], Đảng, Nhà nước Việt Nam đồng thời chủ trương kiên quyết chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, dân chủ quá khích; ngăn chặn mọi mưu toan lợi dụng vấn đề dân chủ và quyền con người để kích động, gây rối, chống phá chế độ.

(5)Tăng cường hoạt động giáo dục, phổ biến về quyền con người, quyền công dân cho cán bộ, nhân viên nhà nước và nhân dân

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, giáo dục, phổ biến về kiến thức về quyền con người, quyền công dân được coi là biện pháp đầu tiên và có tính chất bền vững, lâu dài để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến về kiến thức về quyền con người, quyền công dân từ lâu đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức và giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông, và hiện đang được triển khai ở một số trường đại học. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy, hoạt động này cần được tiếp tục thúc đẩy để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của Nhà nước và xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam nhận định: "Mỗi

[1] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 65.

người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật"[1]. Cũng trong Báo cáo này, Chính phủ cũng thẳng thắn thừa nhận: *"*Trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở Trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn chế: không chỉ không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân".[2]

Trên cơ sở những nhận định kể trên, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam khẳng định tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về vấn đề quyền con người cho cán bộ và nhân dân, đồng thời mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam trong vấn đề này.[1]

8.3.2. Chính sách đối ngoại

Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đồng thời đề ra chính sách đối ngoại nhằm tăng cường sự bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy các quyền con người trên thế giới. Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong lĩnh vực này được dựa trên các nguyên tắc chỉ đạo là việc giải quyết các vấn đề quyền con người cần thông qua đối thoại hòa bình và trên nguyên tắc

[1,2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 67, đoạn 77.
[1] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 89.

bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không áp đặt và can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Phương châm hành động mà Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đề ra trên lĩnh vực này là *chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.*

Cụ thể về vấn đề trên, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định, cần: "Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền[2]". Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã xác định, việc kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người là một trong những bài học thành công của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.[1] Báo cáo nêu rõ: "Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ quyền con người trong khu vực và trên thế giới"[1]. Cũng trong Báo cáo này, Việt Nam cam kết: "…tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự

[2] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.113.
[1] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 61-64.
[1,2,3] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 88 (a), đoạn 88(b), đoạn 89.

do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới".[2] Cụ thể, Việt Nam cam kết xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em của Công ước quyền trẻ em; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, Công ước chống tra tấn; phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung về trấn áp, trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em[3]. Thêm vào đó, Việt Nam cũng cam kết thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực vào hoạt động của một số cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người như Hội đồng quyền con người, Uỷ ban 3 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng kinh tế - xã hội; tiếp tục đối thoại về quyền con người với các nước và các tổ chức quốc tế; xem xét mời các báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực, chuyên gia độc lập về quyền con người và đói nghèo, báo cáo viên về giáo dục, chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền vào thăm Việt Nam trong thời gian tới để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam bảo đảm tốt hơn quyền con người trong các lĩnh vực này[1]. Cuối cùng, như đã đề cập ở trên, Việt Nam bày tỏ sự mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, nâng cao nhận thức về vấn đề quyền con người.[2]

Bên cạnh những hoạt động trong khuôn khổ diễn đàn Liên hợp quốc, với tư cách là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam còn tích cực tham gia cùng các nước trong Hiệp hội xây dựng văn kiện khung cho việc thành lập một cơ quan quyền con người của khu vực trên cơ sở Điều 14 Hiến chương ASEAN. Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc đối

[1,2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam, Sđd, đoạn 88(b); đoạn 89

thoại cả song phương và đa phương cấp chính phủ với các nước, các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực quyền con người, cụ thể như với Hoa Kỳ, Na Uy, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Ôxtrâylia, Liên minh châu Âu… Mục đích của các cuộc đối thoại là giúp các nước có điều kiện hiểu sâu sắc hơn về hoàn cảnh lịch sử, truyền thống, bản sắc văn hoá, cũng như hệ thống chính sách, pháp luật và các điều kiện cụ thể của Việt Nam, qua đó, tìm kiếm đồng thuận, hạn chế bất đồng trong vấn đề quyền con người. Cũng với mục đích này, trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, vận động ngoại giao nhằm đề cao các thành tựu quyền con người ở Việt Nam, trong đó bao gồm việc chủ động đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế về quyền con người.

Chủ đề thảo luận Chương VIII

1. Phân tích ảnh hưởng của Phật giáo với sự hình thành tư tưởng và sự phát triển của quyền con người trong lịch sử Việt Nam.
2. Phân tích ảnh hưởng của Nho giáo đến sự hình thành tư tưởng và sự phát triển của quyền con người trong lịch sử Việt Nam.
3. Phân tích ảnh hưởng của tư tưởng bình đẳng, bác ái của Cách mạng tư sản Pháp đến sự hình thành tư tưởng và sự phát triển của quyền con người trong lịch sử Việt Nam.
4. Phân tích ảnh hưởng của học thuyết Tam Dân của Tôn Trung Sơn đến sự hình thành tư tưởng và sự phát triển của quyền con người trong lịch sử Việt Nam.
5. Phân tích ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đến sự hình thành tư tưởng và sự phát triển của quyền con người trong lịch sử Việt Nam.
6. Bình luận về quan điểm cho rằng "Quốc triều Hình luật" mang những giá trị nhân đạo vượt thời đại.
7. Phân tích mối quan hệ giữa đấu tranh giành độc lập với đấu tranh giải phóng con người ở Việt Nam thế kỷ XX.
8. Phân tích sự phát triển về tư tưởng và thực tiễn thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam từ khi Đổi mới (1986) đến nay.
9. Phân tích so sánh những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam với nhận thức chung trên thế giới về quyền con người.
10. Phân tích chính sách thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của Đảng, Nhà nước Việt Nam về phương diện đối nội.
11. Phân tích chính sách thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của Đảng, Nhà nước Việt Nam về phương diện đối ngoại.

Tài liệu tham khảo của Chương VIII

1. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội., 1998, tập I.
2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
3. C.Mác và F.Ăng ghen về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
4. C. Mác- Ăngghen, *Toàn tập,* t6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995
5. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập,* t1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
6. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta".*
10. Báo Nhân dân, số ra ngày 18-6-1993.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
12. Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 – 12.1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

13. Chính phủ, *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tại http://www.mofa.gov.vn/en/ctc.

14. Chính phủ, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam năm 2009*, tại: http://www.mofa.gov.vn).

15. Văn phòng Quốc Hội, *Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

16. Nguyễn Đình Lộc, *Quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

17. Lâm Ngữ Đường, *Trung Hoa - Đất nước, Con người*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội., 2001.

18. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1919 – 1945), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

19. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 – 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội., 1999.

20. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.

21. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người – Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.

CHƯƠNG IX

PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ THỰC HIỆN, THÚC ĐẨY QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Ngay sau khi giành được độc lập năm 1945, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau đó tiếp tục được khẳng định, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 (sửa đổi, bổ sung, năm 2001). Hiến pháp 1992 đã ghi nhận một cách trang trọng, rõ ràng khẳng định của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người thông qua việc bảo đảm các quyền công dân (tại Điều 50). Nội dung các quyền con người đã được thể hiện xuyên suốt trong Hiến pháp 1992 nhưng đặc biệt được nêu tập trung tại Chương 5 (về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) và được cụ thể hóa trong hàng ngàn văn bản pháp luật khác của Nhà nước. Pháp luật cũng khẳng định rõ Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân[2].

Trong những thập kỷ gần đây, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực lớn trong việc làm hài hòa hệ thống pháp luật Việt Nam với các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người. Xuất phát từ chủ trương không ngừng thúc đẩy quyền con người, Nhà nước Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện ngày càng tốt hơn[1].

[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, *Sđd*, tr.5.
[2] Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam năm 2009, *Sđd*, tr.3.
[1] Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, *sđd*, tr.6.

Chương này trình bày một cách khái quát khuôn khổ pháp luật hiện hành của Việt Nam về các quyền con người chủ yếu, trong đó bao gồm cơ chế thực hiện và thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam.

9.1. Quyền dân sự và chính trị trong pháp luật Việt Nam

9.1.1. Quyền sống

Tương ứng với nội dung Điều 6 ICCPR, Điều 71 Hiến pháp 1992 của Việt Nam quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm".

Quy định trên được tái khẳng định ở Điều 32 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005, trong đó nêu rằng: "Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể. Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, thân thể của người khác". Cũng liên quan đến quyền này, Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 có một chương (Chương XII, từ Điều 93 đến Điều 122) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Giống như một số quốc gia khác trên thế giới, pháp luật Việt Nam hiện vẫn còn duy trì hình phạt tử hình, xuất phát từ yêu cầu khách quan về phòng chống tội phạm. Mặc dù vậy, trong thời gian gần đây, số điều luật có khung hình phạt tử hình trong pháp luật Việt Nam đã được giảm đi đáng kể (từ 44 điều trong BLHS năm 1985 xuống còn 29 điều trong BLHS năm 1999 và 25 điều hiện nay[1]).

[1] Ngày 16-6-2009, Quốc hội Khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó bỏ hình phạt tử hình trong 4 tội danh khác bao gồm: Tội hiếp dâm (Điều 111); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180); Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221);Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

Trong vấn đề này, pháp luật hình sự Việt Nam đã quy định chặt chẽ về những giới hạn và bảo đảm về thủ tục tố tụng khi áp dụng hình phạt tử hình. Cụ thể, về giới hạn, Điều 35 BLHS năm 1999 quy định: "Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi...". Điều này cũng quy định người bị kết án tử hình có thể được ân giảm xuống hình phạt tù chung thân nếu có đủ điều kiện theo quy định pháp luật. Về những bảo đảm tố tụng, Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2003 quy định các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với những người phạm tội có khung hình phạt tử hình. Theo Điều 170 của Bộ luật này, chỉ tòa án cấp tỉnh trở lên mới có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức án tử hình và trong các vụ án này, hội đồng xét xử phải gồm hai thẩm phán và ba hội thẩm nhân dân. Điều 57 Bộ luật quy định, trong trường hợp bị can, bị cáo bị buộc tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì cơ quan tố tụng phải mời luật sư bào chữa cho họ nếu như họ và gia đình không mời luật sư bào chữa. Theo Điều 258, sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay lên Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) và bản sao bản án phải được gửi ngay lên Viện kiểm sát nhân dân Tối cao (VKSNDTC) để trong vòng hai tháng, các cơ quan này phải quyết định kháng nghị hoặc không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Cũng theo Điều này, trong thời hạn bảy ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình có quyền gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước, và bản án chỉ được thi hành nếu không có kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của TANDTC và

VKSNDTC cũng như khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm của bị cáo.

Liên quan đến khía cạnh thứ hai của quyền sống (việc bảo đảm các điều kiện tồn tại của con người, đặc biệt là những đối tượng đặc biệt khó khăn), pháp luật Việt Nam từ lâu đã xác lập các chế định về bảo trợ xã hội. Khuôn khổ pháp luật về vấn đề này hiện đã khá toàn diện và ngày càng được hoàn thiện. Một hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội (cả do Nhà nước và các tổ chức tổ chức từ thiện điều hành) đã được thiết lập trên cả nước nhằm giúp đỡ những nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như người già neo đơn, trẻ em mồ côi, người khuyết tật không nơi nương tựa, không thể tự lo được cho cuộc sống của bản thân...(xem thêm phần sau về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa).

9.1.2. Quyền tự do và an ninh cá nhân

Tương ứng với nội dung các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15 ICCPR, Điều 71 Hiến pháp 1992 được sửa đổi bổ sung năm 2001 quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm". Điều 71 Hiến pháp 1992 cũng đồng thời quy định: "Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân".

Bổ sung cho Điều 71, Điều 72 Hiến pháp 1992 nêu rõ, không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Đoạn 2 Điều này quy định: "Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được

bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh".

Các quy định kể trên trong Hiến pháp 1992 được cụ thể hoá trong BLHS năm 1999, BLTTHS năm 2003, BLDS năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác.

Theo Điều 6 BLTTHS năm 2003, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Điều 7 Bộ luật này quy định: "Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật..". Cũng theo Điều này, người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Như đã nêu ở trên, BLHS năm 1999 dành hẳn Chương XII quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Ngoài ra, Bộ luật này còn bao gồm một chương quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (Chương XXII, từ Điều 292 đến 314), trong đó bao gồm các tội: Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293); Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295); Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296); Tội dùng nhục hình (Điều 298); Tội bức cung (Điều 299)...

Ở góc độ cụ thể, quyền tự do và an ninh cá nhân còn được thể hiện trong một số quyền tố tụng. Khuôn khổ pháp luật Việt Nam về các quyền tố tụng đó được nêu khái quát dưới đây:

9.1.2.1. Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục

Về quyền này, các Điều 71, 72 Hiến pháp 1992, Điều 32, 37 BLDS năm 2005, Điều 6, 7, 9 BLTTHS năm 2003 và các Chương XII, XXII BLHS năm 1999 (đã đề cập ở trên) cũng chính là nền tảng pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục.

Cụ thể hơn về vấn đề này, Điều 6 BLTTHS năm 2003 quy định: "Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình". Trong Chương XXII BLHS năm 1999 (về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp), các Tội dùng nhục hình (Điều 298) và Tội bức cung (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị tra tấn và nhục hình trong hoạt động tố tụng. Ngoài ra, các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý các cơ sở giam giữ cũng đều quy định nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, nhục hình.

9.1.2.2. Quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng

Xét về quan hệ hợp đồng, ở Việt Nam có các dạng hợp đồng chính là hợp đồng dân sự (bao gồm các hợp đồng dân sự thông dụng và hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất, được quy định trong Chương II BLDS năm 1995, phần thứ ba BLDS năm 2005), hợp đồng kinh tế (quy định trong Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989, không còn hiệu lực), và hợp đồng lao động (quy định trong Điều 27 BLLĐ năm 1994 được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007). Về trách nhiệm phát sinh từ vi phạm các dạng hợp đồng này, những văn bản pháp luật có liên quan chỉ quy định hình thức bồi thường thiệt hại tùy theo lỗi của bên vi phạm, cho dù mức độ thiệt hại như thế nào.

Văn bản pháp luật duy nhất quy định hệ thống các tội phạm hình sự và hình phạt ở Việt Nam là BLHS. BLHS năm 1999 có 344 điều nhưng không có điều nào quy định về trách nhiệm hình sự của một người không thể hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Tuy nhiên, giống như pháp luật của nhiều nước khác trên thế giới, theo pháp luật Việt Nam, trong trường hợp có hành vi lạm dụng tín nhiệm, lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác trong giao kết và thực hiện hợp đồng thì người vi phạm sẽ bị xử lý về hình sự.

9.1.2.3. Quyền được suy đoán vô tội

Điều 72 Hiến pháp 1992 quy định: "Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật". Nguyên tắc hiến định này được tái khẳng định trong Điều 9 BLTTHS năm 2003, trong đó nêu rõ: "Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật".

9.1.2.4. Quyền không bị áp dụng hồi tố

Cấm hồi tố cũng là một nguyên tắc quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, được quy định lần đầu tiên trong BLHS năm 1985 và được tái khẳng định trong tất cả các lần sửa đổi BLHS sau đó. Trong BLHS năm 1999, nguyên tắc này được quy định trong Điều 7, trong đó nêu rằng: "Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện". Tuy nhiên, tương ứng với quy định tại Điều 15 ICCPR, pháp luật Việt Nam cho phép áp dụng hồi tố trong trường hợp việc đó có lợi cho người phạm tội.

9.1.2.5. Quyền được thông báo lời buộc tội không chậm trễ, được sử dụng và hỗ trợ sử dụng ngôn ngữ thích hợp trong tố tụng

Về khía cạnh thứ nhất, khoản 2 Điều 49 BLTTHS năm 2003 quy định, bị can có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì và được giải thích về các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về khía cạnh thứ hai, Điều 133 Hiến pháp 1992 quy định: "Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước CHXHCN Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án". Quy định này được tái khẳng định trong Điều 10 Luật tổ chức Tòa án nhân dân (TAND) năm 2002. Điều 24 BLTTHS năm 2003 cụ thể hóa quy định này, trong đó nêu rõ, tiếng nói và chữ viết chính thức được sử dụng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt, tuy nhiên, người không hiểu được tiếng Việt có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình và trong trường hợp đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải cung cấp phiên dịch miễn phí. Quy định tương tự cũng được nêu trong một số văn bản pháp luật khác về tố tụng, cụ thể như trong Điều 20 BLTTDS năm 2004 và khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 1998 và 2004)...

9.1.2.6.Quyền được bào chữa và được trợ giúp của luật sư ngay khi bị bắt hoặc bị giam giữ

Liên quan đến quyền được bào chữa, Điều 132 Hiến pháp 1992 khẳng định: "Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình".

Cụ thể hóa Điều 132 của Hiến pháp, Điều 11 BLTTHS năm 2003 quy định: "Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này".

Về quyền được trợ giúp của luật sư, theo Điều 56 BLTTHS năm 2003, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của

người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc bào chữa viên nhân dân. Theo Điều 57, những bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình hoặc bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc toà án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Uỷ ban MTTQ Việt Nam hay các tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa. Tuy nhiên, kể cả trong các trường hợp này, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa.

Mặc dù pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam không quy định thời hạn cụ thể cho việc chuẩn bị bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nhưng về mặt thời điểm, theo Điều 58 BLTTHS năm 2003, người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong trường hợp bắt người theo quy định tại các Điều 81 và 82 của Bộ luật này thì người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ. Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện KSND quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra. Điều 56 Bộ luật này cũng quy định: "Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do. Đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do".

Liên quan đến trợ giúp pháp lý cho đương sự còn có các quy định trong Luật trợ giúp pháp lý năm 2006 và Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16-7-2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật. Hoạt động của luật sư hiện được điều chỉnh bởi Luật luật sư năm 2006 (có hiệu lực từ 01-7-2007) và Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26-02-2007, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật này. Căn cứ Nghị định số 131/2008/NĐ-CP ngày 31-12-2008 hướng dẫn thi hành các quy định của Luật luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã ra đời (tháng 5 năm 2009) tạo điều kiện quan trọng để nghề luật sư phát triển, thông qua đó quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm tốt hơn.

9.1.2.7. Quyền không bị buộc phải chứng minh chống lại chính mình

Liên quan đến vấn đề này, Điều 10 BLTTHS năm 2003 quy định về nguyên tắc xác định sự thật của vụ án trong tố tụng hình sự, theo đó: "...Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội".

Bổ sung cho quy định của Điều 10, Điều 72 Bộ luật này quy định: "Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội".

9.1.2.8.Quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập và không thiên vị, được lập ra theo pháp luật

Về vị thế và tính chất của cơ quan xét xử, Điều 1 Luật tổ chức TAND năm 2002 quy định: TAND tối cao, các TAND địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là các cơ quan

xét xử của nước CHXHCN Việt Nam...Trong phạm vi chức năng của mình, Toà án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Về hoạt động xét xử của Tòa án, theo pháp luật Việt Nam, tố tụng hình sự được thực hiện theo hai cấp xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán; Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Điều 16 BLTTHS năm 2003 quy định: "Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật". Theo Điều 8 Luật tổ chức TAND năm 2002: "Toà án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật". Điều 19 BLTTHS năm 2003 quy định cụ thể về việc bảo đảm quyền bình đẳng trước toà án, theo đó: "Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Toà án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án".

Liên quan đến khía cạnh xét xử công khai, Điều 7 Luật tổ chức TAND năm 2002 quy định:"Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ". Điều 18 BLTTHS năm 2003 cũng có quy định tương tự, theo đó: "Việc xét xử của Toà án được tiến hành

công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Toà án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai".

9.1.2.9. Quyền được xét xử trong thời gian hợp lý và không bị trì hoãn

Về vấn đề này, BLTTHS năm 2003 có những quy định cụ thể về thời hạn đưa một vụ án ra xét xử căn cứ vào tính chất của từng loại vụ việc. Theo Điều 176 Bộ luật này, thời hạn chuẩn bị xét xử là 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đối với những vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, theo quy định ở Điều 176 BLTTHS năm 2003, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án phải mở phiên toà; trong trường hợp có lý do chính đáng thì Toà án có thể mở phiên toà trong thời hạn 30 ngày. Đối với vụ án được trả lại để điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận lại hồ sơ, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

9.1.2.10.Quyền được kháng cáo

Về vấn đề này, như đã nêu ở trên, tố tụng hình sự ở Việt Nam được thực hiện theo hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm).

Bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án có thể bị kháng cáo và kháng nghị theo quy định của pháp luật. Điều 231 BLTTHS năm 2003 quy định: "Bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Người bào chữa có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất".

9.1.3. Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng

Tương ứng với nội dung các Điều 16, 26 ICCPR, Điều 52 Hiến pháp 1992 quy định: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Nguyên tắc hiến định này được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác, cụ thể như sau:

Trong quan hệ dân sự, Điều 5 BLDS năm 2005 quy định, các bên trong quan hệ dân sự đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau. Điều 2 Luật quốc tịch năm 2008 khẳng định, mọi cá nhân và thành viên của mọi dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, Hiến pháp 1992 (các Điều 53, 54); Luật bầu cử đại biểu Quốc Hội (Luật BCĐBQH) năm 1997 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002) (Điều 1) và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (Luật BCĐBHĐND) năm 2003 (Điều 1) đều quy định nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng về các quyền bầu cử, ứng cử và quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Trong quan hệ gia đình, những quy định trong các Chương III (Quan hệ giữa vợ và chồng) và Chương V (Quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại, cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong

gia đình) của Luật hôn nhân và gia đình (Luật HN&GĐ) năm 2000 thể hiện rõ quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong mọi vấn đề trong quan hệ gia đình cũng như quyền bình đẳng giữa con trai, con gái, con nuôi, con đẻ, con trong hoặc ngoài giá thú.

Trong quan hệ kinh doanh, Điều 57 Hiến pháp 1992, Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2005 (được sửa, đổi bổ sung năm 2009) và Điều 10 Luật thương mại năm 2005 đều khẳng định vị thế pháp lý và nguyên tắc đối xử giữa các doanh nghiệp và các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

Trong hoạt động tố tụng, như đã nêu ở phần trên, Điều 8 Luật tổ chức TAND năm 2002 quy định, Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Điều 4 BLTTHS năm 2003 quy định: "Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật". Theo Điều 8 Bộ luật TTDS năm 2004, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Toà án, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp... Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự.

9.1.4. Quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động

Tương ứng với nội dung Điều 8 ICCPR, Điều 71 Hiến pháp 1992 khẳng định nguyên tắc bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm và an ninh cá nhân.

Cụ thể hóa nguyên tắc hiến định kể trên, trong lĩnh vực lao động, Điều 5 Bộ luật Lao động (BLLĐ) năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007) nêu rõ: "Mọi người có quyền

làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tính ngưỡng, tôn giáo. Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức lao động dưới bất kỳ hình thức nào". Việt Nam cũng đã gia nhập Công ước về lao động cưỡng bức năm 1930 (Công ước số 29 của ILO) vào ngày 05-3-2007.

Theo Điều 19 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25-3-2008 của Chính phủ quy định về việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, các quy định pháp luật lao động của Việt Nam, bao gồm những điều khoản cấm ngược đãi, cưỡng bức lao động đã nêu ở trên, cũng được áp dụng với những người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam.

Về khía cạnh lao động công ích, tương ứng với nội dung Điều 8 ICCPR, Điều 80 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật". Điều này trước đây được cụ thể hóa bằng Pháp lệnh lao động công ích năm 1999; tuy nhiên, do nền kinh tế những năm qua luôn tăng trưởng mạnh, xét thấy vấn đề lao động công ích không còn cần thiết nữa nên gần đây Nhà nước Việt Nam đã chấm dứt hiệu lực của Pháp lệnh này.

9.1.5. Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở

Tương ứng với nội dung các Điều 12, 13 ICCPR, Điều 68 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật". Quy định này được tái khẳng định trong các Điều 48 BLDS năm 2005 và Điều 3 Luật cư trú năm 2006. Tuy nhiên, căn cứ vào những hạn chế cho phép với quyền này nêu ở Điều 12 ICPPR, Điều 48 BLDS năm 2005 và Điều 3 Luật cư trú năm 2006 đồng thời nêu rằng, quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân

có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Cũng liên quan đến quyền tự do đi lại và cư trú, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch (thay thế các Nghị định trước đó về vấn đề này), trong đó bãi bỏ nhiều yêu cầu như điều kiện nhà ở, chỉ tiêu... với công dân khi đăng ký hộ khẩu ở nơi ở mới. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 957/1997/QĐ-TTg ngày 11-11-1997 trong đó bãi bỏ thủ tục xin thị thực xuất cảnh của công dân khi ra nước ngoài. Ngoài ra, Nhà nước Việt Nam cũng đã sửa đổi nhiều văn bản pháp luật để tạo thuận lợi cho công dân trong việc làm hộ chiếu và xuất cảnh ra nước ngoài cũng như cho người định cư ở nước ngoài hồi hương, người nước ngoài nhập cảnh vào làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam, trong đó đáng kể là Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05-11-2001 của chính phủ đã cho phép một số đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua và sở hữu nhà ở hợp pháp ở trong nước để cư trú Luật nhà ở năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2009 có quyết định mở rộng và rõ ràng cho quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam của những người này. Ngoài ra, người nước ngoài cũng có quyền mua nhà ở chung cư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật. Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 21-11-1996 cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương được hoàn thành mọi thủ tục hộ khẩu và đăng ký cư trú trong thời gian 30 ngày; Quyết định 135/2007/QĐ-TTg ngày 17-8-2007 ban hành Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định, thỏa thuận về lãnh sự với nhiều quốc gia trên thế giới.

9.1.6. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Tương ứng với nội dung Điều 18 ICCPR, Điều 51 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước

pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ..."

Quy định trên của Hiến pháp được tái khẳng định ở Điều 47 BLDS năm 2005 và các Điều 1 và 9 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004. Để bảo đảm sự tuân thủ quyền này, Điều 129 BLHS năm 1999 quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân.

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 lần đầu tiên đã giải thích các thuật ngữ "cơ sở tín ngưỡng", "tổ chức tôn giáo", "cơ sở tôn giáo"…, đồng thời có các quy định về hoạt động tín ngưỡng của người có tín ngưỡng và hoạt động tôn giáo của tín đồ, nhà tu hành, chức sắc; tổ chức tôn giáo và hoạt động của tổ chức tôn giáo; tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo… Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này hiện có Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 01-3-2005 của Chính phủ.

Căn cứ vào những giới hạn của quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo nêu ở Điều 18 ICCPR, các Điều 70 Hiến pháp 1992 , Điều 47 BLDS năm 2005 và Điều 13 Luật tổ chức Chính phủ năm 2002, bên cạnh quy định cấm các hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo đồng thời quy định cấm các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Những hành vi bị nghiêm cấm còn được nêu cụ thể trong Điều 15 của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, Điều 2 Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 01-3-2005. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề này, Điều 87 BLHS năm 1999 quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết, trong đó bao gồm hành vi: "Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội".

9.1.7. Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin

Tương ứng với nội dung các Điều 18, 19 ICCPR, Điều 69 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin".

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 2 Luật báo chí năm 1990 (được sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định, cá nhân công dân có quyền đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những ý kiến cá nhân của mình không trái với chính sách, pháp luật của nhà nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Về vấn đề này, Điều 2 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí nêu rõ: "Các cơ quan báo chí thực hiện quyền tự do báo chí và có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cơ quan báo chí có trách nhiệm tiếp nhận và đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và các tác phẩm báo chí khác của công dân có nội dung phù hợp với tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, định hướng thông tin và không vi phạm Điều 10 của Luật báo chí và những quy định cụ thể trong Nghị định này. Trường hợp không đăng, phát thì trong thời hạn chậm nhất là ba mươi ngày, cơ quan báo chí có trách nhiệm trả lời cho tác giả bằng văn bản hoặc đăng, phát trên báo chí bằng hình thức hộp thư, nhắn tin. Kể từ khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo, hoặc văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trả lời kiến nghị, phê bình đối với vấn đề mà báo chí nêu hoặc tiếp nhận thì cơ quan báo chí có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phê bình hoặc đăng, phát trên báo chí của mình trong thời hạn mười ngày đối với báo ngày và đài

phát thanh, đài truyền hình, mười lăm ngày đối với báo tuần, trên số ra tiếp gần nhất đối với tạp chí".

Cũng liên quan đến vấn đề trên, Luật xuất bản năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2008 quy định quyền của công dân được công bố các tác phẩm của mình cho công chúng. Luật này và Luật báo chí đều quy định, báo chí và các ấn phẩm trước khi xuất bản đều không bị kiểm duyệt.

Pháp luật về báo chí và xuất bản của nước ta đồng thời quy định cấm lợi dụng tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân. Những hành vi bị cấm này được quy định cụ thể trong Điều 5 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP, theo đó báo chí không được:

- Đăng, phát những tác phẩm báo chí, nghệ thuật, văn học, tài liệu trái pháp luật, có nội dung chống đối Nhà nước CHXHCN Việt Nam và phá hoại khối đoàn kết toàn dân.

- Miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, chém giết rùng rợn trong các tin, bài, hình ảnh về các vụ án và hành động tội ác.

- Đăng, phát tin, bài, hình ảnh, tranh, ảnh khỏa thân và có tính chất kích dâm, thiếu thẩm mỹ, không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Đăng, phát ảnh của cá nhân mà không có chú thích rõ ràng hoặc làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân đó (trừ ảnh thông tin các buổi họp công khai, sinh hoạt tập thể, các buổi lao động, biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao, những người có lệnh truy nã, các cuộc xét xử công khai của Tòa án, những người phạm tội trong các vụ trọng án đã bị tuyên án).

- Đăng, phát tin bài ảnh hưởng xấu đến đời tư, công bố tài liệu, thư riêng của cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người viết thư, người nhận thư hoặc người chủ sở hữu hợp pháp tài liệu, bức thư đó.

- Đăng, phát tin, bài truyền bá hủ tục, mê tín, dị đoan.

Theo BLHS năm 1999, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, những hành vi lợi dụng tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân có thể bị truy tố theo các Điều 87 (Tội phá hoại chính sách đoàn kết); Điều 88 (Tội tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam); Điều 22 (Tội vu khống); các Điều 263, 264 về tội tiết lộ bí mật nhà nước...

9.1.8.Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình

Tương ứng với nội dung các Điều 21, 22 ICCPR, Điều 69 Hiến pháp 1992 quy định: "...Công dân có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật".

Để hiện thực hóa quy định của Điều 69 Hiến pháp 1992, BLHS năm 1999 có một điều (Điều 129) quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Điều 89 BLHS đồng thời quy định về tội phá rối an ninh mà cấu thành hành vi là kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức. Ngoài ra, Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18-3-2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng có các quy định cụ thể về các hành vi bị cấm nhằm bảo đảm trật tự nơi công cộng, thủ tục đăng ký tập trung đông người ở nơi công cộng với Uỷ ban nhân dân có thẩm quyền.

Liên quan đến quyền lập hội, hiện nay, Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội tiếp tục còn hiệu lực. Gần đây, Chính phủ ban hành Nghị định 45/2010/NĐ-CP, ngày 21-4-2010, quy định về tổ chức,

hoạt động và quản lý hội, thay thế cho Nghị định 88/2003/NĐ-CP quy định về cùng lĩnh vực.

9.1.9. Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước

Tương ứng với nội dung Điều 25 ICCPR, Điều 53 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với các cơ quan nhà nước...". Điều 54 Hiến pháp 1992 nêu rõ: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật".

Hai quy định kể trên của Hiến pháp được tái khẳng định trong các Điều 2 Luật BCĐBQH năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2002) và Điều 2 Luật BCĐBHĐND năm 2003. Theo các Điều này, việc bầu cử đại biểu Quốc Hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Để bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử, BLHS năm 1999 có hai điều về *Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân* (Điều 126)*, và Tội làm sai lệch kết quả bầu cử* (Điều 127).

Ngoài những quy định kể trên, Hiến pháp, pháp luật Việt Nam còn có một số quy định khác cho phép công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ công chức nhà nước và đại biểu dân cử. Cụ thể, Điều 112 Hiến pháp 1992 quy định, Chính phủ có trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của nhân dân; Điều 8 quy định các cơ quan, cán bộ và viên chức nhà nước phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của dân; Điều 97 quy định nghĩa vụ của các

đại biểu Quốc Hội phải thu thập và phản ánh trung thực ý kiến của cử tri với Quốc Hội và các cơ quan nhà nước hữu quan. Theo Điều 43 Luật Tổ chức Quốc Hội năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007), đại biểu Quốc Hội chịu sự giám sát của cử tri, mỗi năm một lần đại biểu phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ của mình; cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua MTTQ Việt Nam yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu. Điều 2 Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung các năm 2000, 2003) và Điều 8 Luật cán bộ, công chức năm 2008 có hiệu lực từ 01-01-2010 cũng quy định, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, cán bộ, công chức nhà nước chịu sự giám sát của nhân dân. Theo Điều 1 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 (sửa đổi, bổ sung một các năm 2004, 2005) và Điều 6 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007), trong trường hợp phát hiện có hành vi trái pháp luật của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Liên quan đến quyền tham gia của người dân, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 đã quy định những nội dung phải công khai để nhân dân biết; những nội dung nhân dân bàn và quyết định; những nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; những nội dung nhân dân giám sát; trách nhiệm của chính quyền, cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), của cán bộ thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc (gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố (gọi chung là tổ dân phố), của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và của nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cấp xã.

Dưới đây là bản tổng hợp các quy định về quyền dân sự và chính trị trong pháp luật Việt Nam so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan:

Quyền & Tự do	**Tiêu chuẩn quốc tế**	**Hiến pháp 1992 (Sửa đổi 2001)**	**Luật, pháp lệnh, nghị định**
(1) Quyền sống	Điều 6 ICCPR	Điều 71 Hiến pháp 1992	Điều 32 BLDS 2005, Chương XII (từ Điều 93 đến 122) BLHS 1999.
(2) Quyền tự do và an toàn cá nhân	Điều 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15 ICCPR	Điều 71, 72 Hiến pháp 1992	Điều 6 BLHS 1999, BLTTHS 2003, BLDS 2005
Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục		Điều 71, 72 Hiến pháp 1992	Điều 32, 37 BLDS (2005) Điều 6, 7, 9 BLTTHS (2003) Chương XII, XXII BLHS (1999)
Quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng			
Quyền được suy đoán vô tội		Điều 72 Hiến pháp 1992	Điều 9 BLTTHS (2003)
Quyền không bị áp dụng hồi tố			Điều 7 BLHS (1999)
Quyền được thông báo lời buộc tội không chậm trễ, được sử dụng và hỗ			Điều 49 BLTTHS (2003)

trợ sử dụng ngôn ngữ thích hợp trong tố tụng			
Quyền được bào chữa và được trợ giúp của luật sư ngay khi bị bắt hoặc bị giam giữ		Điều 132 Hiến pháp 1992	Điều 11, 56 BLTTHS (2003) Luật luật sư (2006) Nghị định 28/2007/NĐ-CP
Quyền không bị buộc phải chứng minh chống lại chính mình			Điều 10, 72 BLTTHS (2003)
Quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập và không thiên vị, được lập ra theo pháp luật		Điều 72, 126, 130, 131 Hiến pháp 1992	Điều 1 Luật tổ chức TAND (2002) Điều 16 BLTTHS (2003)
Quyền được xét xử trong thời gian hợp lý và không bị trì hoãn			Điều 1 Luật tổ chức TAND (2002)
Quyền được kháng cáo			Điều 231 BLTTHS (2003)
(3) Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng	Điều 16, 26 ICCPR,	Điều 51 Hiến pháp 1992 1992	Điều 5 BLDS (2005) Luật bầu cử Đại biểu QH năm 1997 (sửa đổi 2002) Điều 1 Luật bầu cử Đại biểu HĐND (2003)
(4) Quyền không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động	Điều 8 ICCPR	Điều 71 Hiến pháp 1992	Điều 5 Bộ luật lao động (1994) Điều 19 Nghị định

			34/2008/NĐ-CP
(5) Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở	Điều 12, 13 ICCPR	Điều 68 Hiến pháp 1992	Điều 48 BLDS (2005) Luật cư trú (2006) Nghị định 158/2005/NĐ-CP Nghị định 81/2001/NĐ-CP
(6) Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo	Điều 18 ICCPR	Điều 51 Hiến pháp 1992	Điều 47 BLDS (2005) Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (2004) Nghị định 22/2005/NĐ-CP
(7) Quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin	Điều 18, 19 ICCPR	Điều 69 Hiến pháp 1992	Luật xuất bản (2004) Luật báo chí (1989, sửa đổi 1999) Pháp lệnh bưu chính, viễn thông (2002) Nghị định số 55/2001/NĐ-CP
(8) Quyền tự do hội họp, lập hội	Điều 21, 22 ICCPR	Điều 69 Hiến pháp 1992	Nghị định 45/2010/NĐ-CP Nghị định 38/2005/NĐ-CP
(9) Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước	Điều 25 ICCPR	Điều 53, 54 Hiến pháp 1992	Luật bầu cử đại biểu QH năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2002) Luật bầu cử đại biểu H ĐND (2003) Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007)

9.2. Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong pháp luật Việt Nam

9.2.1. Quyền làm việc và được hưởng những điều kiện làm việc thích đáng

Tương ứng với nội dung các Điều 6, 7 ICESCR, Điều 55 Hiến pháp 1992 quy định: "Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân".

Quy định ở Điều 55 Hiến pháp được cụ thể hoá trong Điều 49 BLDS năm 2005, theo đó mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Các quy định kể trên của Hiến pháp và BLDS tiếp tục được khẳng định và cụ thể hóa trong nhiều điều khoản của BLLĐ năm 1994 (sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007). Theo Điều 5 và Điều 20 Luật này, mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo. Điều 5 đồng thời nghiêm cấm ngược đãi, cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

Liên quan đến những quyền cụ thể của người lao động, Điều 7 BLLĐ năm 1994 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006 và 2007, sau đây viết tắt là BLLĐ) quy định: "Người lao động được trả lương trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc; được bảo hộ lao động, làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ và các loại lao động có đặc điểm riêng". Vấn đề thời giờ làm việc, nghỉ ngơi

còn được đề cập trong Chương VII (từ Điều 68 đến 81) của BLLĐ với những quy định cụ thể về thời giờ làm việc trong một ngày, một tuần, thời gian làm thêm giờ tối đa trong một ngày, một năm, cũng như các số và các ngày nghỉ vẫn được hưởng lương của người lao động trong năm. Tương tự, vấn đề an toàn, vệ sinh lao động cũng được BLLĐ điều chỉnh bằng một chương riêng (Chương IX, từ Điều 95 đến Điều 108), trong đó nêu rõ trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh lao động ở nơi làm việc, cũng như chế độ đối xử với người lao động không may bị tai nạn lao động. Chương VI (từ Điều 55 đến Điều 67) đề cập vấn đề thù lao của người lao động, trong đó đặt ra nghĩa vụ cho người sử dụng lao động phải trả thù lao cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định, đồng thời quy định về các chế độ phụ cấp, tiền thưởng, nâng bậc lương, trợ cấp... và nhiều khía cạnh liên quan khác.

Những quy định kể trên của BLLĐ được cụ thể hóa trong nhiều văn bản dưới luật do Chính phủ và Bộ LĐ, TB&XH ban hành, trong đó tiêu biểu là các Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18-4-2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của BLLĐ về việc làm; Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31-12-2002 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của BLLĐ về tiền lương; Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 07-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một điều của BLLĐ và Luật giáo dục và dạy nghề; Nghị định số 06/CP ngày 20-11-1995 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của BLLĐ về an toàn lao động, vệ sinh lao động (được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2002)...Ngoài ra Nhà nước Việt Nam ban hành một số Luật khác như Luật dạy nghề năm 2006, Luật người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng năm 2006, v.v.. để điều chỉnh cụ thể hơn các quan hệ lao động có liên quan.

9.2.2. Quyền học tập

Tương ứng với nội dung các Điều 13, 14 ICESCR, Điều 59 Hiến pháp 1992 quy định: "Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí. Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức. Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyến tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt kho khăn khác được học văn hoá và học nghề phù hợp".

Quy định kể trên của Hiến pháp được cụ thể hóa trong Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, Luật giáo dục năm 2005 và Luật dạy nghề năm 2006. Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 xác định, giáo dục tiểu học ở Việt Nam là phổ cập, bắt buộc và miễn phí. Luật này cũng bao gồm nhiều quy định cụ thể nhằm bảo đảm quyền được giáo dục tiểu học miễn phí cho tất cả mọi trẻ em ở Việt Nam.

Theo Điều 10 Luật giáo dục năm 2005, mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Điều này cũng quy định trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng trong các vấn đề như: thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng; ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình. Điều 11 Luật này quy định, cùng với giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở là cấp học phổ cập; nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

Để thực hiện các quy định của Luật giáo dục năm 2005, các cơ quan nhà nước đã ban hành một số văn bản hướng dẫn trong đó quan trọng nhất là: Nghị định số Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02-8-2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22-11-2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở...Cũng liên quan đến vấn đề này, xuất phát từ quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 và Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015,v.v.., nhằm mục tiêu tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

9.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Tương ứng với nội dung của Điều 12 ICESCR, Điều 61 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí".

Quy định kể trên của Hiến pháp được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó đặc biệt quan trọng là Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989. Điều 1 Luật này nêu rõ, công dân có quyền được bảo vệ sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế. Theo Điều 23 Luật này, mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập. Người bệnh được chọn thầy thuốc hoặc

lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh. Trong trường hợp cấp cứu, người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào.

Cũng liên quan đến hoạt động chăm sóc sức khỏe và quyền được chăm sóc sức khỏe, Quốc Hội đã thông qua Luật bảo hiểm y tế năm 2008, Luật hoạt động chữ thập đỏ năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược Dân số giai đoạn 2001-2010; Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình đến năm 2010; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Đặc biệt, ngày 15-10-2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, tạo điều kiện cho mọi công dân đều có quyền được chăm sóc sức khỏe,v.v..

9.2.4. Quyền được bảo trợ xã hội

Tương ứng với nội dung của Điều 9 ICESCR, BLLĐ đề cập vấn đề bảo hiểm xã hội trong một chương riêng (Chương XII). Theo Điều 140 BLLĐ, Nhà nước quy định chính sách về bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác. Có hai loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện, được áp dụng đối với từng loại đối tượng và từng loại doanh nghiệp để bảo đảm cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội thích hợp. Điều 141 BLLĐ quy định, loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng đối với những doanh nghiệp

sử dụng từ 10 người lao động trở lên. Tại những doanh nghiệp này, người sử dụng lao động, người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội và người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và tử tuất. Người lao động làm việc ở những nơi sử dụng dưới 10 người lao động, hoặc làm những công việc thời hạn dưới ba tháng, theo mùa vụ, hoặc làm các công việc có tính chất tạm thời khác thì các khoản bảo hiểm xã hội được tính vào tiền lương do người sử dụng lao động trả để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo loại hình tự nguyện hoặc tự lo liệu về bảo hiểm. Theo Điều 149, quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn: (a) Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương; (b) Người lao động đóng bằng 5% tiền lương; (c) Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm và (d) Các nguồn khác.

Hiện tại ở Việt Nam, chế độ bảo hiểm xã hội bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc (áp dụng cho người làm công ăn lương khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân), bảo hiểm xã hội tự nguyện (áp dụng cho mọi tầng lớp nhân dân ngoài đối tượng của bảo hiểm bắt buộc) và bảo hiểm thất nghiệp.

Chế độ bảo trợ xã hội đã được thực hiện từ lâu ở Việt Nam nhằm hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất và tinh thần cho người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng...Vấn đề này trước đó được quy định trong rất nhiều văn bản pháp luật, tuy nhiên, ngày 13-4-2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Nghị định này đã thay thế tất cả các văn bản pháp luật trước đó về vấn đề này, đồng thời mở rộng cả phạm vi và mức trợ cấp cho các đối tượng gặp khó khăn trong xã hội. Thêm vào đó, ngày 30-5-2008, Chính phủ đã ban hành Nghị

định số 68/2008/NĐ-CP quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xã hội hóa hoạt động xã hội quan trọng này ở Việt Nam.

Dưới đây là bảng tổng hợp khái quát các quy định về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa trong pháp luật Việt Nam so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan:

Quyền	Tiêu chuẩn quốc tế	Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)	Luật
(1) Quyền làm việc và được bảo đảm các điều kiện lao động thích đáng	Điều 6, 7 ICESCR,	Điều 55 Hiến pháp	Điều 49 BLDS (2005) BLLĐ (1994) Luật bảo hiểm xã hội (2006)
(2) Quyền học tập	Điều 13, 14 ICESCR,	Điều 59 Hiến pháp	Điều 10 Luật Giáo dục (2005)
(3) Quyền được chăm sóc sức khỏe	Điều 12 ICESCR,	Điều 61 Hiến pháp	Luật Bảo vệ Sức khỏe Nhân (1989)
(4) Quyền được bảo trợ xã hội	Điều 9 ICESCR		BLLĐ (1994)

9.3. Quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương trong pháp luật Việt Nam

9.3.1. Quyền của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam

Giống như ở hầu hết quốc gia khác trên thế giới, ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ cao hơn chút ít so với nam giới. Cụ thể, theo Tổng cục

Thống kê, tính ở thời điểm năm 2009, phụ nữ chiếm khoảng 50,5% trong tổng số khoảng 86 triệu công dân Việt Nam[1].

Một số nhà nghiên cứu (cả người Việt Nam và người nước ngoài) nhận định rằng, về bình đẳng giới, Việt Nam có truyền thống tốt đẹp hơn so với nhiều nước khác trong khu vực. Cụ thể, trong lịch sử Việt Nam, phụ nữ chiếm một vị trí đặc biệt và có uy tín trong gia đình và xã hội cao hơn so với phụ nữ ở nhiều nước láng giềng[2]. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân mà một trong số đó là do suốt quá trình lịch sử, nam giới Việt Nam nhiều lần phải ra trận chống ngoại xâm khiến phụ nữ buộc phải cáng đáng cả công việc gia đình và cộng đồng[3].

Dù vậy, cần thấy rằng, trong suốt thời kỳ phong kiến, do ảnh hưởng của Nho giáo và một số tập tục truyền thống khác, phụ nữ Việt Nam bị phân biệt đối xử nặng nề. Họ bị cho là thấp kém hơn nam giới, bị "trói chặt" vào công việc tề gia, nội trợ mà không được tham gia công việc xã hội. Cho đến ngày nay, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn ảnh hưởng khá sâu rộng trong xã hội Việt Nam, tạo ra những trở ngại không nhỏ với sự nghiệp giải phóng và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ.

Trong thời kỳ thực dân Pháp cai trị, địa vị của phụ nữ Việt Nam về cơ bản không thay đổi đáng kể so với thời phong kiến. Phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ này hầu hết vẫn bị mù chữ và không được tham gia công tác xã hội[4]. Dù vậy, vào đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng từ các tư tưởng tiến bộ của cách mạng tư sản Pháp, ở Việt Nam đã xuất hiện những cải cách theo hướng giải phóng phụ nữ. Một số ít phụ nữ (chủ

[1] Nguồn http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=9864
[2] Hội LHPNVN và TTNCKHPN, 1989, tr. 8
[3] *Gender Briefing Kit*, UNDP Vietnam, 2004, tr.23.
[4] Lê Thi, *Sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam dưới chế độ xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Phụ nữ Việt Nam, số 2, 1987, tr.18.

yếu con nhà giàu có, quan lại Nam triều và công chức làm cho Pháp) đã được đi học. Một vài trường học cho học sinh nữ đã được lập ra ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Phụ nữ đã bắt đầu được tham gia một số hoạt động xã hội... Tuy nhiên, tình trạng phân biệt đối xử, tâm lý coi thường và những nhận thức lạc hậu về vai trò của phụ nữ vẫn rất phổ biến trong mọi tầng lớp xã hội. Minh chứng là ngay một nhà văn khá nổi tiếng thời kỳ này cũng từng phát biểu: "Phụ nữ càng có khả năng học lên cao, họ càng tiêu phí tiền bạc, họ càng khao khát yêu đương và họ sẽ đi đến kết cục là bị nghèo túng cơ cực hơn"[1].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã giải phóng dân tộc Việt Nam khỏi ách thống trị của thực dân, phong kiến, đồng thời giải phóng phụ nữ Việt Nam khỏi địa vị phụ thuộc vào đàn ông đã kéo dài từ nhiều thế kỷ. Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam mới (Hiến pháp năm 1946) đã khẳng định: "Tất cả quyền lực trong nước là của toàn dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, nam nữ, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo... phụ nữ bình đẳng với nam giới trên về phương diện"[2]. Bình đẳng nam nữ từ đó là một trong những nguyên tắc hiến định xuyên suốt trong tất cả các Hiến pháp về sau (năm 1959, 1980 và 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001) của Việt Nam.

Việt Nam thuộc vào nhóm quốc gia sớm tham gia CEDAW (vào ngày 18-12-1982) và đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thực hiện Công ước này. Hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam về bình đẳng giới và quyền của phụ nữ bao gồm nhiều văn bản ở nhiều cấp độ, liên quan đến nhiều lĩnh vực; tuy nhiên, các văn bản

[1] Marr, David. *Vietnamese Tradition on Trial*. Berkeley: University of California Press,1981, tr. 202-203.
[2] Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, Điều 9.

quan trọng nhất là Hiến pháp 1992, Luật HN&GĐ năm 2000, Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007.

Dưới đây khái quát một số quy định pháp luật hiện hành quan trọng của Việt Nam liên quan đến quyền bình đẳng của phụ nữ ở một số lĩnh vực chủ yếu:

9.3.1.1. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị

Tương ứng với nội dung của các Điều 7,8 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 nêu rõ: "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình".

Thể chế hóa quy định kể trên của Hiến pháp, Điều 11 Luật bình đẳng giới năm 2006 khẳng định, phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong những lĩnh vực và vấn đề cụ thể như: (i) Tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội; (ii) Tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức; (iii) Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; (iv) Tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức. Điều này đồng thời nêu ra hai biện pháp cơ bản nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, đó là: (i) Bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND; và (ii) Bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm các chức danh trong cơ quan nhà nước.

Liên quan đến biện pháp thứ nhất, Luật bầu cử ĐBQH năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định số đại biểu Quốc Hội là nữ sẽ do Uỷ ban thường vụ Quốc Hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội LHPNVN, nhằm bảo đảm

để phụ nữ có số đại biểu thích đáng trong Quốc Hội (Điều 10). Luật bầu cử ĐBHĐND năm 2003 cũng quy định, thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND, trong đó đảm bảo số lượng thích đáng đại biểu HĐND là phụ nữ (Điều 14).

Liên quan đến biện pháp thứ hai, Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2000 và 2003) trước đây và sau này được thay thế bằng Luật cán bộ, công chức năm 2008 đã khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử trong tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, nâng ngạch, khen thưởng và chế độ đối xử giữa cán bộ, công chức nữ và nam trong các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp cũng như các đơn vị sự nghiệp. Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tuổi dự tuyển đối với cả nam và nữ là như nhau (đều từ đủ 18 đến 40 tuổi, trước đây quy định đối với nữ là từ 18 đến 35 tuổi).

Ngoài ra, để bảo đảm sự tuân thủ các quy định về quyền bình đẳng về chính trị của phụ nữ trên thực tế, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 đề cập các hành vi bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực mà sẽ bị trừng phạt, trong đó, các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm: (i) Cản trở việc nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc Hội, đại biểu HĐND, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp vì định kiến giới; (ii) Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới; (iii) Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

9.3.1.2. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế

Tương ứng với nội dung của Điều 15 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định phụ nữ bình đẳng với nam giới về phương diện kinh tế.

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 12 Luật bình đẳng giới năm 2006 nêu rõ, nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động. Điều này cũng nêu ra hai biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm: (i) Ưu đãi về thuế và tài chính cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; (ii) Hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho lao động nữ khu vực nông thôn.

Cũng liên quan đến vấn đề trên, một số quy định pháp luật trước đây gây trở ngại cho việc bảo đảm quyền bình đẳng về kinh tế của phụ nữ nay đã được sửa đổi. Ví dụ, Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật HNGĐ quy định, bắt đầu từ ngày 18-10-2001, tất cả các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng kể cả đất canh tác và nhà ở khi đăng ký quyền sở hữu đều phải ghi tên của cả vợ và chồng; còn đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây đã cấp chỉ ghi tên chủ hộ, khi hộ gia đình thực hiện các quyền hoặc hộ gia đình có nhu cầu thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới ghi cả tên vợ và tên chồng. Điều 48 Luật đất đai năm 2003 cũng quy định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng trong trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng... Những sửa đổi, bổ sung như vậy bảo đảm quyền lợi cho người vợ được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở – những tài sản có ý nghĩa thiết yếu với hoạt động kinh tế - cùng với người chồng.

Ngoài ra, để bảo vệ quyền bình đẳng về kinh tế của phụ nữ, BLDS năm 2005 quy định, các giao dịch dân sự sẽ bị coi là vô hiệu nếu một trong các bên tham gia giao dịch lấy lý do khác biệt về giới tính để cưỡng ép phụ nữ phải ký kết hợp đồng, phải tham gia vào các giao dịch hoặc lợi dụng các trường hợp khó khăn của phụ nữ buộc họ phải tham gia vào giao dịch dân sự. Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế, các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi cụ thể bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, bao gồm: (i) Cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới; (ii) Tiến hành quảng cáo thương mại gây bất lợi cho các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định.

9.3.1.3. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực lao động, việc làm

Tương ứng với nội dung Điều 11 CEDAW, khoản 3 Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định: "Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật".

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 109 BLLĐ quy định "Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng một mặt với nam giới...", Điều 13 Luật bình đẳng giới nêu rõ: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh. Điều này cũng đề

cập đến các biện pháp cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, trong đó bao gồm: (i) Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động; (ii) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ; (iii) Tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Liên quan đến các khía cạnh thù lao và bảo hiểm xã hội, Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31-12-2002 của Chính phủ về tiền lương khẳng định quyền bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong việc trả lương, theo đó, lao động nữ nếu cùng làm công việc như lao động nam thì được trả lương như nhau. Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02-4-2003 của Chính phủ quy định không được xử lý kỷ luật lao động đối với lao động nữ có thai, nghỉ thai sản, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi và cả với lao động nam đang phải nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18-4-2003 của Chính phủ quy định về những chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm cho các đối tượng là lao động nữ. Ngoài ra, các quy định pháp luật về dạy nghề còn quy định học viên nữ không phải bồi thường phí dạy nghề khi chấm dứt hợp đồng học nghề trong trường hợp có giấy chứng nhận của y tế cấp huyện trở lên về việc thực hiện hợp đồng học nghề sẽ bị ảnh hưởng xấu tới thai nhi và sau thời gian nghỉ thai sản nếu có nguyện vọng và đủ điều kiện thì được tiếp tục theo học.

Về độ tuổi nghỉ hưu, mặc dù Ủy ban CEDAW đã khuyến nghị Việt Nam xoá bỏ sự chênh lệch về tuổi nghỉ hưu của lao động nam và lao động nữ nhưng trong lần sửa đổi, bổ sung BLLĐ vừa qua vẫn giữ nguyên quy định tuổi nghỉ hưu của nữ là 55 và nam là 60. Điều này là bởi qua nghiên cứu, khảo sát, có trên 70% số người được hỏi tán thành quy định như vậy. Tuy nhiên, để phù hợp với độ tuổi về hưu của lao động nữ, pháp luật lao động và bảo hiểm xã hội của Việt

Nam đã quy định giảm số năm đóng BHXH để làm căn cứ tính tuổi nghỉ hưu xuống 25 năm đối với nữ (trước đây quy định là 30 năm).

Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực lao động, việc làm, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi cụ thể bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực này, bao gồm: (i) Áp dụng các điều kiện khác nhau trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; (ii) Từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động, sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ; (iii) Phân công công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc áp dụng mức trả lương khác nhau cho những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính; (iv) Không thực hiện các quy định của pháp luật lao động quy định riêng đối với lao động nữ.

9.3.1.4. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Tương ứng với nội dung của Điều 10 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định, phụ nữ bình đẳng với nam giới về phương diện văn hóa, xã hội.

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 14 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định nam nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo. Điều này cũng quy định nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, Điều này còn

xác định hai biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: (i) Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo; (ii) Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nữ ở khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được quán triệt trong các Luật giáo dục năm 2005 và Luật phổ cập giáo dục Tiểu học năm 1991. Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015 xác định bình đẳng giới là một trong những mục tiêu ưu tiên, cụ thể là: "Xoá bỏ bất bình đẳng giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005, đạt bình đẳng giới trong giáo dục vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành giáo dục cơ bản với chất lượng tốt".

Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định các hành vi cụ thể bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực này, bao gồm: (i) Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ; (ii) Vận động hoặc ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính; (iii) Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ; (iv) Giáo dục hướng nghiệp, biên soạn và phổ biến sách giáo khoa có định kiến giới.

9.3.1.5. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong chăm sóc y tế

Tương ứng với nội dung Điều 12 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định, phụ nữ bình đẳng với nam giới về phương diện xã hội.

Liên quan đến quyền này, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 (các điều 1 và 23) cũng đã khẳng định, mọi công dân (không phân biệt nam, nữ và các yếu tố khác) đều bình đẳng về quyền được

bảo vệ sức khoẻ và được tiếp cận với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Điều 17 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định nam, nữ bình đẳng trong các vấn đề: (i) Tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khoẻ sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế; (ii) Lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Bên cạnh các quy định kể trên, Nhà nước Việt Nam đã ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp luật khác nhằm bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ trong hoạt động chăm sóc sức khỏe. Cụ thể, theo Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006, phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV được miễn phí; phụ nữ nhiễm HIV được tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS và được tạo điều kiện tiếp cận các biện pháp dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con (Điều 35). Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều chương trình chăm sóc sức khỏe nhằm vào đối tượng ưu tiên là phụ nữ, trong đó bao gồm Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược Dân số giai đoạn 2001-2010; Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình đến năm 2010... Ngoài ra để đảm bảo hộ trợ trong việc chăm sóc sức khỏe Nhà nước còn ban hành Luật bảo hiểm y tế năm 2008, Luật hoạt động chữ thập đỏ năm 2008...

Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong chăm sóc y tế, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi cụ thể bị coi là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực này, bao gồm: (i) Cản trở, xúi giục hoặc ép buộc người khác không tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới; (ii) Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình

thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi.

9.3.1.6. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân - gia đình

Tương ứng với nội dung Điều 16 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định, phụ nữ bình đẳng với nam giới về phương diện gia đình.

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 2 Luật HN&GĐ năm 2000 khẳng định nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các con, bao gồm giữa con trai và con gái. Điều 19 Luật này quy định vợ, chồng bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Các điều tiếp theo cụ thể hoá quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong những vấn đề như: lựa chọn nơi cư trú (Điều 20); lựa chọn tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 22); lựa chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 23); sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung và riêng (các điều 27, 28, 32, 33); thừa kế tài sản của nhau (Điều 31); chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đại diện cho con cái, quản lý, định đoạn tài sản riêng của con cái và bồi thường những thiệt hại do con cái gây ra (các điều 34, 36, 37, 38, 39, 40, 45, 46); xin ly hôn, chia tài sản và trách nhiệm với con cái sau khi ly hôn (các điều 85, 92, 94, 95, 97, 98, 99)...

Cũng liên quan đến quyền bình đẳng của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân – gia đình, Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 23-3-2002 của Chính phủ hướng dẫn việc áp dụng Luật HN&GĐ đối với các dân tộc thiểu số quy định những biện pháp nhằm từng bước xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu không có lợi cho phụ nữ của các dân tộc thiểu số bằng hai hình thức: *Thứ nhất,* vận động xóa bỏ các phong tục, tập quán bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

hôn nhân gia đình và thể hiện sự phân biệt đối xử giữa con trai và con gái (các điều 10,13). *Thứ hai,* nghiêm cấm thực hành các tập quán như: (i) Buộc người vợ góa, chồng goá phải lấy một người khác trong gia đình chồng cũ, vợ cũ mà không được sự đồng ý của người đó (Điều 6); (ii) Thách cưới cao mang tính gả bán và các hành vi cản trở việc kết hôn hoặc xâm phạm đến nhân phẩm người phụ nữ (Điều 9); (iii) Phân biệt đối xử giữa các con (Điều 13); (iv) Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ chồng ly hôn (Điều 15)...

Trong vấn đề sức khoẻ sinh sản, Pháp lệnh dân số năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2008) nêu rõ, vợ và chồng có quyền bình đẳng trong việc quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khoẻ, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con. Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số nghiêm cấm những hành vi lựa chọn giới tính thai nhi và đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái (các điều 9, 10).

Ngoài ra, Luật bình đẳng giới năm 2006 (Điều 18) cũng quy định vợ, chồng bình đẳng với nhau trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Điều 18 đồng thời cụ thể hoá quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trên lĩnh vực hôn nhân gia đình, trong đó bao gồm các khía cạnh như: sở hữu, sử dụng tài sản chung; lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân - gia đình, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi vi phạm pháp luật

có liên quan, bao gồm: (i) Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; (ii) Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới; (iii) Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính; (iv) Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính; (v) Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

9.3.1.7. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ

Tương ứng với nội dung Điều 13 CEDAW, Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định, phụ nữ bình đẳng với nam giới về phương diện văn hóa, xã hội.

Cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 16 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao và trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin. Bên cạnh đó, nguyên tắc bình đẳng giới trên lĩnh vực này cũng được thể hiện trong các văn bản pháp luật khác như Luật điện ảnh Luật thể dục, thể thao năm 2006; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực thể thao, văn hoá...

Cũng nhằm cụ thể hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 15 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định, nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ cũng như trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả

nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế. Nguyên tắc bình đẳng giới cũng được thể hiện trong các luật và chính sách hiện hành trên lĩnh vực này như Luật giáo dục năm 2005, Luật khoa học và công nghệ năm 2000, Luật dạy nghề năm 2006, Luật công nghệ cao năm 2009...

Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, Điều 40 Luật Bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi vi phạm pháp luật có liên quan bao gồm: (i) Cản trở nam, nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn và tham gia các hoạt động văn hóa khác vì định kiến giới; (ii) Sáng tác, lưu hành, cho phép xuất bản các tác phẩm dưới bất kỳ thể loại và hình thức nào để cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới; (iii) Truyền bá tư tưởng, tự mình thực hiện hoặc xúi giục người khác thực hiện phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức. Để bảo đảm sự tuân thủ trên thực tế các quy định về quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 xác định những hành vi vi phạm pháp luật có liên quan bao gồm: (i) Cản trở nam, nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ; (ii) Từ chối việc tham gia của một giới trong các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ.

9.3.2. Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam

Ở thời điểm năm 2002, tổng dân số Việt Nam là gần 80 triệu người, trong đó trẻ em (những người dưới 16 tuổi) chiếm 34%[1]. Điều này cho thấy Việt Nam là một trong số các quốc gia trên thế giới có kết cấu dân số trẻ cao.

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được coi là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Minh chứng là cả bộ Hình thư

[1] Báo cáo quốc gia cập nhật việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em giai đoạn 1998-2002, tr.1. Hiện nay dân số Việt Nam là gần 86 triệu người (BT).

thời Lý và Bộ luật Hồng Đức thời Hậu Lê đều đã có những quy định rất cụ thể và tiến bộ về vấn đề này. Kế thừa truyền thống đó, ngay từ khi giành được độc lập, việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được Đảng, Nhà nước Việt Nam rất quan tâm. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em của Liên hợp quốc (vào ngày 20-02-1990). Ngay sau khi phê chuẩn Công ước, nhà nước Việt Nam đã ban hành hai đạo luật quan trọng là Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và Luật phổ cập giáo dục tiểu học (cùng vào năm 1991) đồng thời sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp luật khác nhằm nội luật hoá nội dung Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia. Thêm vào đó, Nhà nước còn xây dựng và tổ chức thực hiện các Chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em trong mỗi giai đoạn 10 năm (hiện đã hoàn thành Chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em thứ hai, giai đoạn 2001-2010), cũng như lồng ghép vấn đề bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em vào nhiều chương trình kinh tế, văn hoá, xã hội khác của đất nước.

Hiện tại, hệ thống pháp luật Việt Nam có liên quan đến quyền trẻ em bao gồm hàng trăm văn bản pháp luật, trong đó nòng cốt là Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (mới được sửa đổi, bổ sung năm 2004, sau đây gọi tắt là Luật BV,CS&GD Trẻ em).

Dưới đây phân tích một cách khái quát khuôn khổ pháp luật về quyền trẻ em của Việt Nam.

9.3.2.1. Khái niệm trẻ em:

Theo Điều 1 Luật BV,CS&GD trẻ em, trẻ em là những người dưới 16 tuổi. Như vậy, độ tuổi được coi là trẻ em trong pháp luật Việt Nam thấp hơn so với quy định trong Điều 1 CRC. Tuy nhiên, điều này không bị coi là trái với CRC vì Điều 1 Công ước này cho phép các quốc gia thành viên quy định độ tuổi được coi là trẻ em thấp hơn 18 tuổi.

Cũng cần lưu ý là bên cạnh khái niệm trẻ em, pháp luật Việt Nam còn có khái niệm "người chưa thành niên" (là những người dưới 18 tuổi, theo quy định tại Điều 18 BLDS năm 2005) và "lao động chưa thành niên" (là những người lao động từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, theo quy định tại Điều 119 BLLĐ), "người chưa thành niên phạm tội" (là những người phạm tội khi còn dưới 18 tuổi, theo các quy định có liên quan trong BLHS năm 1999). Những quy định chung quanh các khái niệm này về cơ bản tương thích với các quy định có liên quan của CRC.

9.3.2.2.Các nguyên tắc về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Có hai nguyên tắc nền tảng chi phối hoạt động bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở Việt Nam được quy định trong các Điều 4 và 5 Luật BV,CS&GD trẻ em, đó là *không phân biệt đối xử* và *lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em.* Đây cũng là hai trong số những nguyên tắc cơ bản của CRC được đề cập trong các Điều 2 và 3 của Công ước này.

Về nguyên tắc thứ nhất, Điều 4 Luật BV,CS&GD trẻ em quy định, trẻ em, không phân biệt gái, trai, con trong giá thú, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi, con riêng, con chung; không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, chính kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ, đều được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật.

Về nguyên tắc thứ hai, Điều 5 Luật BV,CS&GD trẻ em khẳng định, trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan đến trẻ em thì lợi ích của trẻ em phải được quan tâm hàng đầu.

9.3.2.3. Quyền được khai sinh và có quốc tịch của trẻ em

Tương ứng với nội dung Điều 7 CRC, Điều 11 Luật BV, CS&GD trẻ em quy định trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch. Điều này cũng nêu rõ, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, nếu

có yêu cầu thì được cơ quan có thẩm quyền giúp đỡ để xác định cha, mẹ.

Liên quan đến vấn đề trên, Điều 14 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP ngày 17-3-2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BV,CS&GD trẻ em xác định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc đăng ký khai sinh cho trẻ em – bước thủ tục đầu tiên và cũng là quyết định trong việc thực hiện quyền khai sinh và có quốc tịch của trẻ em. Theo Điều này, cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn; UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em; cơ quan dân số, gia đình và trẻ em các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan tư pháp cùng cấp tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ cha mẹ, người giám hộ để họ khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn; cán bộ hộ tịch tư pháp có trách nhiệm giúp UBND xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, xác minh, kiểm tra, làm thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em. Điều này cũng quy định trẻ em các hộ nghèo không phải nộp lệ phí đăng ký khai sinh, và ở những khu vực có điều kiện đi lại khó khăn hay khu vực mà người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán lạc hậu thì cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Về việc xác định cha mẹ cho trẻ em, Điều 15 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP quy định, Toà án là cơ quan có thẩm quyền xác định cha mẹ cho trẻ em và trẻ em có thể yêu cầu xác định cha mẹ cho mình kể cả khi cha mẹ đã chết. Điều này cũng quy định cha mẹ, người giám hộ, cơ quan dân số, gia đình, trẻ em, Hội LHPN các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự cũng có quyền và trách nhiệm yêu cầu Tòa án xác định cha mẹ cho trẻ em.

9.3.2.4. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em

Tương ứng với nội dung các Điều 8, 18, 20, 24 của CRC, Điều 12 Luật BV,CS&GD trẻ em quy định, trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức.

Bổ sung cho quy định của Điều 12, Điều 24 Luật BV,CS&GD trẻ em xác định cha mẹ, người giám hộ là người chịu trách nhiệm đầu tiên với việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em; tuy nhiên, khi gặp khó khăn tự mình không giải quyết được, họ có thể yêu cầu và được cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện trách nhiệm của mình. Điều này cũng quy định, trong trường hợp ly hôn hoặc các trường hợp khác, người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên phải có nghĩa vụ đóng góp để nuôi dưỡng con đến tuổi thành niên và có trách nhiệm cùng chăm sóc, giáo dục con.

Cũng liên quan đến quyền trên, Điều 7 Luật BV,CS&GD trẻ em nghiêm cấm cha mẹ bỏ rơi con, người giám hộ bỏ rơi trẻ em được mình giám hộ và việc dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đi lang thang, lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi. Điều 3 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP cụ thể hoá những trường hợp bỏ rơi trẻ em mà bị nghiêm cấm, bao gồm: (i) Sau khi sinh con, cha mẹ bỏ con, không chăm sóc, nuôi dưỡng; (ii) Cha mẹ, người giám hộ để trẻ em cho người khác nuôi, cắt đứt quan hệ, không thực hiện nghĩa vụ đóng góp nuôi dưỡng mặc dù có khả năng thực hiện nghĩa vụ này; (iii) Cha mẹ, người giám hộ bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục khiến trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Điều 4 Nghị định này quy định, việc dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đi lang thang, lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi thể hiện cụ thể ở các hành vi như: (i) Nói chuyện, viết, dịch, nhân bản sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi âm, ghi hình hoặc hành vi khác nhằm dụ dỗ, lôi kéo trẻ em bỏ nhà đi lang thang; (ii) Dùng tiền, vật chất, uy tín hoặc lợi ích khác để dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đang sinh sống cùng với gia đình bỏ nhà đi lang thang; (iii) Tập hợp, chứa chấp trẻ em lang thang để bán vé số, sách, báo,

tranh, ảnh, bán hàng rong hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích trục lợi; (iv) Cha mẹ, người giám hộ bắt trẻ em đi lang thang kiếm sống.

9.3.2.5. Quyền sống chung với cha mẹ của trẻ em

Tương ứng với nội dung Điều 9 CRC, Điều 13 Luật BV,CS&GD trẻ em quy định, trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ; không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ.

Bổ sung cho quy định của Điều 13, Điều 25 Luật BV,CS&GD trẻ em nêu rõ, cha mẹ có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để trẻ em được sống chung với mình; trong trường hợp trẻ em có cha, mẹ chấp hành hình phạt tù trong trại giam mà không còn nơi nương tựa thì UBND các cấp có trách nhiệm tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em tại gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em. Điều 16 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP cụ thể hoá hai trường hợp trẻ em phải sống cách ly cha mẹ và được chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế, bao gồm: (i) Khi cha và mẹ đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù (trừ những trẻ em dưới 36 tháng tuổi vẫn có thể ở chung với cha, mẹ trong tù); và (ii) Khi cha mẹ bị Toà án quyết định không cho chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Điều này cũng quy định trách nhiệm cụ thể của các chủ thể có liên quan trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế trẻ em trong những tình huống kể trên, theo đó, UBND các cấp có trách nhiệm tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế cho trẻ em phải sống cách ly cha mẹ theo các hình thức: giao cho người thân thích của trẻ em, giao cho gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em tại địa phương để chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế; cơ quan dân số, gia đình và trẻ em các cấp có trách nhiệm xác minh điều kiện, hoàn cảnh sống, khả năng kinh tế của người thân thích, gia đình thay thế, cơ sở trợ giúp trẻ em để đề xuất người chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế đối với trẻ em phải sống cách ly cha mẹ, liên hệ và thực hiện quyết định

của UBND cùng cấp trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế, thường xuyên kiểm tra điều kiện sống của trẻ em phải sống cách ly cha mẹ sau khi giao cho người chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế.

Liên quan đến một trong hai trường hợp cách ly trẻ em khỏi cha mẹ đã nêu ở trên, Điều 17 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP cụ thể hoá những hành vi có thể khiến cha mẹ hoặc người giám hộ bị tước quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, bao gồm: (i) Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, gây thương tích hoặc làm rối loạn tinh thần trẻ em; (ii) Xúi giục, ép buộc trẻ em trộm cắp tài sản; xâm phạm tính mạng, gây thương tích cho người khác; mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý hoặc chất kích thích khác có hại cho sức khỏe; hoạt động mại dâm hoặc làm những việc khác trái pháp luật, trái đạo đức xã hội; (iii) Có lối sống đồi trụy; bỏ mặc trẻ em hoặc kích động để trẻ em rơi vào cuộc sống sa đọa; để trẻ em tàng trữ, sử dụng hoặc mang vũ khí, hoá chất độc hại, nguy hiểm theo người; (iv) Ép buộc trẻ em lao động nặng nhọc, làm việc trong điều kiện nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại trái với quy định của pháp luật về lao động. Điều này cũng quy định, nếu cha mẹ, người giám hộ có những hành vi xâm phạm đến con cái như đã liệt kê ở trên thì các cơ quan dân số, gia đình và trẻ em, Hội LHPN các cấp và mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền và trách nhiệm khởi kiện vụ án và yêu cầu Toà án cách ly cha mẹ, người giám hộ và trẻ em; trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền nộp đơn yêu cầu Toà án có thẩm quyền ra quyết định tạm thời giao trẻ em cho người thân thích, hoặc nếu không có người thân thích thì giao cho gia đình thay thế hoặc giao cho cơ sở trợ giúp trẻ em chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để cách ly trẻ em với cha mẹ, người giám hộ trong thời gian chờ quyết định của toà án.

9.3.2.6. Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự của trẻ em

Tương ứng với nội dung các Điều 16, 31, 32, 34, 35, 36, 37 CRC, Điều 14 Luật BV, CS& GD trẻ em quy định, trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự. Điều 7 Luật này nghiêm cấm các hành vi: (i) Dụ dỗ, lừa dối, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; xâm hại tình dục trẻ em; (ii) Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; (iii) Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động; (iv) Áp dụng biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật. Điều 26 Luật này quy định trách nhiệm trong việc bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của trẻ em thuộc về cả gia đình, Nhà nước và xã hội.

Cụ thể hóa nội dung Điều 7 Luật BV, CS & GD Trẻ em, các điều 6, 7, 8, 9 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP quy định:

- Dụ dỗ, lừa dối, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; xâm hại tình dục trẻ em thể hiện cụ thể ở các hành vi: (i) Dùng tiền, vật chất, uy tín hoặc lợi ích khác để dụ dỗ, lôi kéo trẻ em hoạt động mại dâm; (ii) Dùng thủ đoạn nói dối, gian lận để trẻ em hoạt động mại dâm; (iii) Dẫn, chỉ dẫn, môi giới, tổ chức, xúi giục trẻ em hoạt động mại dâm; (iv) Che giấu, cho thuê, mượn hoặc bố trí nơi để trẻ em hoạt động mại dâm; (v) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng uy quyền để ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; (vi) Cho trẻ em tiếp xúc với văn hoá phẩm, sản phẩm có nội dung khiêu dâm hoặc tác động vào cơ thể trẻ em nhằm kích động tình dục trẻ em; (vii) Hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với trẻ em.

- Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua, bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi thể hiện cụ thể ở các hành vi: (i) Đánh đập hoặc có hành vi bạo lực xâm

phạm thân thể làm cho trẻ em đau đớn về thể xác và tinh thần; (ii) Đối xử tồi tệ, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân, giam hãm ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc bắt làm những việc trái với đạo đức xã hội; (iii) Lăng nhục, xỉ vả, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, gây tổn thương về tinh thần, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em; (iv) Bắt trẻ em đi xin ăn; cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn; (v) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác để chiếm đoạt, bắt cóc trẻ em; (vi) Mua, bán trẻ em dưới mọi hình thức; (vii) Đánh tráo trẻ em vì bất cứ mục đích gì.

- Lạm dụng lao động trẻ em, sử dụng trẻ em làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại, làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động thể hiện cụ thể ở các hành vi: (i) Cha mẹ, người giám hộ, người nhận nuôi dưỡng trẻ em bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em; (ii) Sử dụng trẻ em làm những công việc trong vũ trường, cơ sở xoa bóp, vật lý trị liệu, sòng bạc, nhà hàng karaoke, quán rượu, quán bia hoặc những nơi có nguy cơ ảnh hưởng xấu tới sự phát triển nhân cách của trẻ em; (iii) Sử dụng trẻ em trong sản xuất, kinh doanh văn hoá phẩm, sản phẩm hoặc đồ chơi, trò chơi kích động bạo lực, đồi trụy, nguy hiểm có hại cho sự phát triển của trẻ em; (iv) Sử dụng trẻ em làm những công việc trái với quy định của pháp luật về lao động hoặc đúng với quy định nhưng bắt trẻ em lao động quá sức, quá thời gian, không trả công hoặc trả công không tương xứng.

- Áp dụng biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật thể hiện cụ thể ở các hành vi: (i) Lăng nhục, xỉ vả, bắt làm những việc có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm đối với trẻ

em vi phạm pháp luật; (ii) Tra tấn, gây đau đớn về thể xác hoặc làm tổn thương về tinh thần đối với trẻ em vi phạm pháp luật.

9.3.2.7. Quyền được chăm sóc sức khoẻ của trẻ em

Tương ứng với nội dung Điều 24 CRC, Điều 15 Luật BV, CS & GD trẻ em quy định, trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ. Điều này cũng quy định, trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khoẻ ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập.

Bổ sung nội dung Điều 15, Điều 27 Luật này quy định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc bảo vệ sức khỏe của trẻ em, theo đó: (i) Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe, tiêm chủng, khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em; (ii) Cơ sở y tế công lập có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh, chữa bệnh cho trẻ em; (ii) Bộ GD&ĐT có trách nhiệm tổ chức y tế học đường, Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ GD&ĐT trong việc hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng tránh bệnh học đường và các bệnh khác cho trẻ em; (iv) Nhà nước có trách nhiệm đa dạng hoá các loại hình dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; có chính sách miễn, giảm phí khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng cho trẻ em; bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi.

Cụ thể hóa những quy định kể trên, Điều 18 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP quy định chi tiết về việc khám, chữa bệnh miễn phí của trẻ em dưới sáu tuổi tại các cơ sở y tế công lập; theo đó cơ sở y tế công lập có trách nhiệm khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi bao gồm các cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế và các bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương. Điều này cũng quy định trẻ em dưới sáu tuổi khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập chỉ phải xuất trình thẻ khám bệnh, chữa bệnh; trường hợp chưa được cấp

thẻ thì có thể xuất trình giấy khai sinh, giấy chứng sinh hoặc giấy chứng nhận của UBND cấp xã.

Cũng liên quan đến việc bảo đảm quyền về sức khỏe của trẻ em, Điều 7 Luật BV,CS&GD trẻ em nghiêm cấm đặt cơ sở sản xuất, kho chứa thuốc trừ sâu, hoá chất độc hại, chất dễ gây cháy, nổ gần cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em. Quy định này được cụ thể hóa ở Điều 12 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP, theo đó thuốc trừ sâu, hoá chất độc hại, chất dễ gây cháy nổ gồm các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, đất đèn, chất thạch tín, thuốc diệt chuột, xăng, dầu, khí ga, thuốc nổ, chất phóng xạ và các loại hoá chất khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Điều 12 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP còn cấm đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại, có tiếng ồn lớn trong phạm vi gây ảnh hưởng đến cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em.

9.3.2.8. Quyền học tập của trẻ em:

Tương ứng với nội dung các điều 28,29 CRC, Điều 16 Luật BV,CS&GD trẻ em quy định trẻ em có quyền được học tập; trẻ em học bậc tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập không phải trả học phí.

Liên quan đến nội dung Điều 16, Điều 7 Luật BV, CS & GD trẻ em nghiêm cấm hành vi cản trở việc học tập của trẻ em. Điều 28 Luật này quy định trách nhiệm bảo đảm quyền học tập của trẻ em thuộc về gia đình, Nhà nước và nhà trường.

Cụ thể hóa nội dung Điều 7 Luật BV, CS & GD Trẻ em, Điều 10 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP quy định các hành vi bị coi là cản trở việc học tập của trẻ em bao gồm: (i) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc sử dụng vật chất, uy quyền để ép buộc trẻ em phải bỏ học, nghỉ học; (ii) Dụ dỗ, lôi kéo trẻ em bỏ học, nghỉ học; (iii) Bắt trẻ em

bỏ học, nghỉ học để gây áp lực, khiếu kiện, biểu tình trái pháp luật; (iv) Phá hoại cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục; (v) Cố tình không thực hiện nghĩa vụ đóng góp theo quy định, không bảo đảm thời gian, điều kiện học tập cho trẻ em.

9.3.2.9. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch của trẻ em

Tương ứng với nội dung Điều 31 CRC, Điều 17 Luật BV, CS & GD trẻ em ghi nhận trẻ em có quyền vui chơi, giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

Bổ sung nội dung Điều 31, Điều 29 Luật BV, CS & GD trẻ em quy định các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền này của trẻ em là gia đình, nhà trường, xã hội và UBND các cấp; trong đó UBND các cấp có trách nhiệm quy hoạch, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao cho trẻ em thuộc phạm vi địa phương và ngăn chặn việc sử dụng cơ sở vật chất dành cho việc học tập, sinh hoạt, vui chơi, giải trí của trẻ em vào mục đích khác. Điều này cũng quy định Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí, đồng thời nêu rõ, trên xuất bản phẩm, đồ chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em thì phải thông báo hoặc ghi rõ trẻ em ở lứa tuổi nào không được sử dụng.

Cũng liên quan đến quyền trên, Điều 7 Luật BV, CS & GD trẻ em nghiêm cấm việc dụ dỗ, lừa dối, ép buộc trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý; lôi kéo trẻ em đánh bạc; bán, cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ. Điều 5 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP cụ thể hoá

quy định này, theo đó các hành vi bị cấm theo Điều 7 Luật BV, CS & GD trẻ em bao gồm: (i) Nói chuyện, viết, dịch, nhân bản sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi âm, ghi hình hoặc hành vi khác nhằm dụ dỗ, lôi kéo trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý, đánh bạc, sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ và sự phát triển của trẻ em; (ii) Dùng tiền, vật chất, uy tín hoặc lợi ích khác để dụ dỗ, lôi kéo trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý; (iii) Dùng tiền, vật chất, uy tín hoặc lợi ích khác để lôi kéo trẻ em đánh bạc; tổ chức cho trẻ em đánh bạc dưới mọi hình thức; (iv) Dùng các thủ đoạn nói dối, gian lận để trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý; (v) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng uy quyền để ép buộc trẻ em mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma tuý; (vi) Bán cho trẻ em rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ; (vii) Cho trẻ em uống rượu, bia, hút thuốc lá, sử dụng chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ.

9.3.2.10. Quyền được phát triển năng khiếu của trẻ em

Theo Điều 8 Luật BV, CS & GD trẻ em, trẻ em có quyền được phát triển năng khiếu và được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển năng khiếu.

Bổ sung nội dung Điều 8, Điều 30 Luật BV, CS & GD trẻ em quy định gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em. Điều này cũng nêu rõ, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của trẻ em.

9.3.2.11.Quyền sở hữu tài sản của trẻ em:

Điều 19 Luật BV, CS & GD trẻ em khẳng định trẻ em được sở hữu và thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

Bổ sung nội dung Điều 19, Điều 31 Luật này nêu rõ, cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự, giữ gìn, quản lý tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em.

9.3.2.11. Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội của trẻ em:

Tương ứng với nội dung các Điều 12, 13, 14, 15, 17 CRC, Điều 20 Luật BV, CS & GD trẻ em quy định, trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin phù hợp với sự phát triển của trẻ, được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm cũng như được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với nhu cầu và năng lực của mình.

Bổ sung nội dung Điều 20, Điều 32 Luật này xác định trách nhiệm bảo đảm quyền trên cũng thuộc về gia đình, Nhà nước và xã hội. Điều 7 Luật này nghiêm cấm việc lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc trẻ em mua, bán, sử dụng văn hoá phẩm kích động bạo lực, đồi trụy; làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em. Điều 7 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP xác định những hành vi bị cấm bao gồm: (i) Dùng quan hệ tình cảm, uy tín, sự phụ thuộc của trẻ em, nói dối, gian lận để dụ dỗ, lôi kéo trẻ em mua, bán, thuê, mượn, sử dụng văn hoá phẩm hoặc sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; (ii) Dùng tiền, vật chất, uy tín hoặc lợi ích khác để dụ dỗ, lôi kéo trẻ em mua, bán, thuê, mượn, sử dụng văn hoá phẩm hoặc sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; (iii) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng uy quyền để ép buộc trẻ em mua, bán, thuê, mượn, sử dụng văn hoá phẩm hoặc sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; (iv) Viết, dịch, sao chép, sản xuất, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; (v) Sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, nhập

khẩu đồ chơi, trò chơi kích động bạo lực, đồi trụy, nguy hiểm, có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

9.3.2.12. Quyền của những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Tương ứng với nội dung các Điều 19, 20, 21, 23 CRC, Luật BV, CS & GD trẻ em dành hẳn một chương (Chương IV) quy định về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Chương này xác định các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và quy định cụ thể việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục với từng nhóm, có thể khái quát như sau:

- *Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi:* Theo Điều 51, nhóm trẻ em này được UBND địa phương giúp đỡ để có gia đình thay thế hoặc được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp trẻ em công lập, ngoài công lập. Điều này cũng khuyến khích gia đình, cá nhân nhận nuôi con nuôi; cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, đồng thời quy định nhà nước có chính sách trợ giúp gia đình, cá nhân hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em ngoài công lập nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi.

- *Trẻ em khuyết tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học:* Theo Điều 52, nhóm trẻ em này được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật hay được giúp đỡ học văn hoá, học nghề và tham gia hoạt động xã hội.

- *Trẻ em nhiễm HIV/AIDS:* Theo Điều 53, nhóm trẻ em này không bị phân biệt đối xử và được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để được chữa bệnh, nuôi dưỡng tại gia đình hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em.

- *Trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại, trẻ em phải làm việc xa gia đình:* Theo Điều 54, nhóm trẻ em này được UBND các cấp tạo điều kiện học nghề, làm công việc phù hợp với sức khoẻ, lứa tuổi trong phạm vi địa phương. Điều này cũng quy định trách nhiệm của UBND các cấp nơi có trẻ em phải làm việc xa gia đình phải tạo điều kiện để những trẻ em này được sống trong môi trường an toàn, được chăm sóc sức khoẻ, học văn hoá, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất; cũng như trách nhiệm của cha mẹ, người giám hộ trong việc giữ liên hệ thường xuyên với trẻ em phải làm việc xa gia đình để giúp đỡ, giáo dục trẻ.

- *Trẻ em lang thang:* Theo Điều 55, nhóm trẻ em này được UBND các cấp giúp đỡ đưa trở về với gia đình; những em không còn nơi nương tựa thì được chăm sóc, nuôi dưỡng tại gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em; những em thuộc gia đình nghèo thì được ưu tiên, giúp đỡ để xoá đói, giảm nghèo. Điều này cũng quy định trách nhiệm của UBND các cấp trong việc tạo điều kiện để trẻ em lang thang được sống trong môi trường an toàn, không rơi vào tệ nạn xã hội; cũng như trong việc tạo điều kiện cho các gia đình đi lang thang có trẻ em đi kèm định cư, ổn định cuộc sống, qua đó bảo đảm cho trẻ em được hưởng các quyền của mình.

- *Trẻ em bị xâm hại tình dục:* Theo Điều 56, nhóm trẻ em này được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ bằng các biện pháp tư vấn, phục hồi sức khoẻ, tinh thần và tạo điều kiện để ổn định cuộc sống.

- *Trẻ em nghiện ma túy:* Theo Điều 57, nhóm trẻ em này được các cơ quan, tổ chức có liên quan giúp đỡ cai nghiện tại gia đình hoặc tại cơ sở cai nghiện cho trẻ em nghiện ma tuý. Điều này cũng quy định các cơ sở cai nghiện ma tuý có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ em cai nghiện được tham gia những hoạt động lành mạnh, có

ích, được bố trí ở khu vực riêng; đồng thời nêu rõ, trẻ em cai nghiện ma tuý tại những cơ sở cai nghiện bắt buộc không bị coi là trẻ em bị xử lý vi phạm hành chính.

- *Trẻ em vi phạm pháp luật:* Theo Điều 58, nhóm trẻ em này được gia đình, nhà trường và xã hội giáo dục, giúp đỡ để sửa chữa sai lầm. Điều này cũng quy định trẻ em vi phạm pháp luật đã bị xử lý bằng biện pháp hành chính, hình sự cách ly khỏi cộng đồng trong một thời gian nhất định, khi trở về gia đình được UBND cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tạo điều kiện, giúp đỡ tiếp tục học văn hoá, học nghề và hỗ trợ tìm việc làm. Trường hợp trẻ em đã chấp hành xong thời hạn giáo dục hoặc hình phạt mà không có nơi nương tựa thì được UBND cấp tỉnh đưa vào cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tạo điều kiện để được học nghề và có việc làm.

9.3.3. Quyền của người sống chung với HIV/AIDS trong pháp luật Việt Nam

Theo thống kê ở thời điểm năm 2005, Việt Nam có khoảng 260.000 sống chung với HIV/AIDS, phân bố ở tất cả các địa phương trên cả nước[1]; tuy nhiên, con số thực sự có thể cao hơn khá nhiều (ước tính vào khoảng 430.000 người)[2]. Cũng theo một số nghiên cứu, số lượng người sống chung với HIV/AIDS ở Việt Nam tăng lên rất nhanh. Cụ thể, kể từ năm 2000 đến nay, cứ mỗi năm số người phải sống chung với đại dịch này lại tăng lên gấp đôi; hiện tại, số ca nhiễm HIV mới trong một tháng tương đương với một năm ở thập kỷ 1990[3]. Thêm vào đó, việc lây nhiễm HIV ở Việt Nam hiện không còn giới hạn ở những nhóm có nguy cơ cao mà đã lan ra nhiều nhóm đối tượng khác trong xã hội.

[1,2,3] UNAIDS/WHO AIDS: *Epidemic Update*, December 2006, tr.30.

Nhận thấy nguy cơ của đại dịch này, ngày 31-5-1995, Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khoá IX đã thông qua Pháp lệnh phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), làm tiền đề cho việc triển khai và thúc đẩy hoạt động phòng chống đại dịch trên cả nước. Năm 2006, Pháp lệnh này được nâng cấp thành Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) (sau đây viết tắt là Luật phòng, chống HIV/AIDS). Một trong những điểm mới của Luật này so với Pháp lệnh trước đó là nó đã bổ sung những quy định về các quyền đặc thù của những người sống chung với HIV/AIDS và những người thân của họ.

Dưới đây khái quát các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về những quyền đặc thù của những người sống chung với HIV/AIDS mà được quy định trong Luật phòng, chống HIV/AIDS và một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

9.3.3.1.Quyền bình đẳng không bị kỳ thị, phân biệt đối xử

Theo Điều 2 Luật phòng, chống HIV/AIDS, kỳ thị người nhiễm HIV là thái độ khinh thường hay thiếu tôn trọng người khác vì biết hoặc nghi ngờ người đó nhiễm HIV hoặc vì người đó có quan hệ gần gũi với người nhiễm HIV hoặc bị nghi ngờ nhiễm HIV; còn phân biệt đối xử với người nhiễm HIV là hành vi xa lánh, từ chối, tách biệt, ngược đãi, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khác vì biết hoặc nghi ngờ người đó nhiễm HIV hoặc vì người đó có quan hệ gần gũi với người nhiễm HIV hoặc bị nghi ngờ nhiễm HIV.

Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS ghi nhận quyền của những người sống chung với HIV/AIDS được "sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội". Điều 8 Luật này nghiêm cấm các hành vi kỳ

thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV. Điều 3 Luật này xác định một trong các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống HIV/AIDS là không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV và các thành viên gia đình họ.

Bên cạnh những quy định kể trên, Luật phòng, chống HIV/AIDS còn có một số quy định khác nhằm cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS trên các lĩnh vực cụ thể, bao gồm: (i) phân biệt đối xử trong thông tin, giáo dục, truyền thông về HIV/AIDS (Điều 9 khoản 3); (ii) phân biệt đối xử trong chăm sóc y tế (Điều 4 khoản 7,9 và Điều 38 khoản 3); (iii) phân biệt đối xử trong nghề nghiệp, việc làm (Điều 14 khoản 2); (iv) phân biệt đối xử trong giáo dục (Điều 15 khoản 2); (v) phân biệt đối xử trong đời sống cộng đồng (Điều 17 khoản 2); và (vi) phân biệt đối xử trong vấn đề mai táng (Điều 4 khoản 10).

9.3.3.2. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị y tế

Liên quan đến quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, Điều 8 Luật phòng, chống HIV/AIDS nghiêm cấm cha, mẹ bỏ rơi con chưa thành niên nhiễm HIV; người giám hộ bỏ rơi người được mình giám hộ nhiễm HIV.

Liên quan đến quyền được điều trị y tế, Điều 4 Luật này quy định quyền được điều trị và chăm sóc sức khoẻ của những người sống chung với HIV/AIDS. Điều 38 Luật này nêu rõ: Cơ sở y tế, thầy thuốc và nhân viên y tế có trách nhiệm khám bệnh, chữa bệnh cho người nhiễm HIV; người nhiễm HIV mắc các bệnh nhiễm trùng cơ hội hoặc các bệnh khác liên quan đến HIV/AIDS thuộc chuyên khoa nào được cứu chữa tại chuyên khoa đó hoặc tại chuyên khoa riêng và được đối xử bình đẳng như những người bệnh khác. Điều 8 nghiêm cấm cơ sở và nhân viên y tế từ chối khám, chữa bệnh cho một người vì biết hoặc nghi ngờ người đó nhiễm HIV.

Ngoài những quy định kể trên, các Điều 39, 40, 41, 41 Luật phòng, chống HIV/AIDS còn đề cập một số quyền khác của những người sống chung với HIV/AIDS, bao gồm quyền được tiếp cận thuốc kháng HIV; quyền được bảo hiểm y tế; quyền được chăm sóc; và quyền được miễn, giảm, hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù với những bệnh nhân AIDS với người nhiễm HIV. Cụ thể về các quyền này như sau:

- Theo Điều 39, người nhiễm HIV được tiếp cận thuốc kháng HIV thông qua các chương trình, dự án phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Điều này cũng quy định những đối tượng được cấp miễn phí thuốc kháng HIV bao gồm: (i) Người bị phơi nhiễm với HIV, bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp; (ii) Người bị nhiễm HIV do rủi ro của kỹ thuật y tế; (iii) Phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai; (iv) Trẻ em dưới 6 tuổi nhiễm HIV.

- Theo Điều 40, người đang tham gia bảo hiểm y tế bị nhiễm HIV được Quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

- Theo Điều 41, trách nhiệm chăm sóc người nhiễm HIV trước hết thuộc về gia đình. Trẻ em nhiễm HIV bị bỏ rơi, người nhiễm HIV không nơi nương tựa, không còn khả năng lao động được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

- Theo Điều 42, người bị bệnh AIDS giai đoạn cuối có thể được tạm đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ vụ án (nếu đang bị điều tra, truy tố, xét xử); được miễn, giảm, hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (nếu đang thi hành án phạt tù); được hoãn hoặc miễn chấp hành quyết định đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; hoặc hoãn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại.

9.3.3.3. Quyền không bị ép buộc xét nghiệm HIV và được giữ bí mật kết quả xét nghiệm

Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS đồng thời quy định quyền của những người sống chung với HIV/AIDS được từ chối khám bệnh, chữa bệnh khi đang điều trị bệnh AIDS trong giai đoạn cuối. Điều 8 Luật này cũng quy định nghiêm cấm việc bắt buộc xét nghiệm HIV, trừ những trường hợp bắt buộc xét nghiệm quy định ở Điều 28 (bao gồm những trường hợp có trưng cầu giám định tư pháp hoặc quyết định của cơ quan điều tra, VKSND hoặc TAND và một số trường hợp cần thiết để chẩn đoán và điều trị cho người bệnh theo quy định Bộ trưởng Bộ Y tế).

Liên quan đến vấn đề bí mật kết quả xét nghiệm, Điều 4 Luật này đồng thời ghi nhận quyền của những người sống chung với HIV/AIDS được giữ bí mật riêng tư liên quan đến tình trạng nhiễm bệnh của họ. Điều 8 nghiêm cấm hành vi công khai tên, địa chỉ, hình ảnh của người nhiễm HIV hoặc tiết lộ cho người khác biết việc một người nhiễm HIV khi chưa được sự đồng ý của người đó. Tuy nhiên, theo Điều 30 Luật này, việc thông báo kết quả xét nghiệm có thể được thực hiện trong một số trường hợp và cho một số đối tượng, bao gồm: (i) Vợ hoặc chồng của người được xét nghiệm; cha, mẹ hoặc người giám hộ của người được xét nghiệm là người chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự; (ii) Nhân viên được giao nhiệm vụ trực tiếp tư vấn, thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính cho người được xét nghiệm; (iii) Người có trách nhiệm chăm sóc, điều trị cho người nhiễm HIV tại các cơ sở y tế, bao gồm trưởng khoa, trưởng phòng, điều dưỡng viên trưởng nơi người nhiễm HIV điều trị, nhân viên y tế được giao trách nhiệm trực tiếp điều trị, chăm sóc cho người nhiễm HIV tại cơ sở y tế; (iv) Người đứng đầu, cán bộ phụ trách y tế, nhân viên y tế được giao nhiệm vụ trực tiếp chăm sóc sức khỏe cho người nhiễm HIV tại cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam; (v) Người đứng đầu và cán bộ, công chức được giao trách nhiệm của các cơ quan quy định tại Điều 28.

9.3.3.4. Quyền không bị phân biệt đối xử trong lao động, việc làm

Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS cũng quy định những người sống chung với HIV/AIDS có quyền được học văn hoá, học nghề và làm việc.

Bổ sung nội dung Điều 4, Điều 14 Luật này quy định về việc phòng, chống HIV/AIDS ở nơi làm việc, theo đó những người sử dụng lao động có trách nhiệm: (i) Tổ chức việc tuyên truyền, giáo dục các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS, chống kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; (ii) Bố trí công việc phù hợp với sức khỏe và trình độ chuyên môn của người lao động nhiễm HIV; (iii) Tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS. Thêm vào đó, Điều 14 còn cụ thể hoá những hành vi mà người sử dụng không được làm, bao gồm: (i) Chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc gây khó khăn trong quá trình làm việc của người lao động vì lý do người lao động nhiễm HIV; (ii) Ép buộc người lao động còn đủ sức khỏe chuyển công việc mà họ đang đảm nhiệm vì lý do người lao động nhiễm HIV; (iii) Từ chối nâng lương, đề bạt hoặc không bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động vì lý do người lao động nhiễm HIV; (iv) Yêu cầu xét nghiệm HIV hoặc xuất trình kết quả xét nghiệm HIV đối với người dự tuyển lao động, từ chối tuyển dụng vì lý do người dự tuyển lao động nhiễm HIV.

9.3.3.5. Quyền được kết hôn và lập gia đình

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận trong Điều 10 của Hiến pháp và Điều 39 BLDS năm 2005. Điều 9 Luật HN&GĐ năm 2000 xác định hai điều kiện chủ yếu cho việc kết hôn. Thứ nhất, về độ tuổi, nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Thứ hai, về ý chí, việc kết hôn do nam và nữ tự

nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Điều 10 Luật này quy định những trường hợp cấm kết hôn, bao gồm: (i) Người đang có vợ hoặc có chồng; (ii) Người mất năng lực hành vi dân sự; (iii) Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hay những người có họ trong phạm vi ba đời; (iv) Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; (v) Giữa những người cùng giới tính.

Như vậy, tình trạng nhiễm HIV/AIDS không thuộc vào những lý do để cấm kết hôn. Liên quan đến vấn đề này, Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS chỉ quy định khuyến khích tự nguyện xét nghiệm HIV đối với người trước khi kết hôn, dự định có con, phụ nữ mang thai chứ không quy định cấm người sống chung với HIV/AIDS được kết hôn.

Căn cứ vào những quy định kể trên, có thể kết luận rằng, pháp luật Việt Nam không cấm những người sống chung với HIV/AIDS kết hôn và lập gia đình. Tuy nhiên, cần lưu ý là trong vấn đề này, theo Điều 4 Luật Phòng, Chống HIV/AIDS, những người sống chung với HIV/AIDS phải thực hiện các biện pháp phòng lây nhiễm HIV sang người khác và phải thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính của mình cho vợ, chồng hoặc cho người chuẩn bị kết hôn với mình biết.

9.3.3.6. Quyền bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục

Liên quan đến vấn đề này, Điều 9 Luật giáo dục năm 2005 quy định, mọi công dân đều có quyền bình đẳng về cơ hội học tập, không có sự phân biệt đối xử về bất cứ yếu tố nào. Cụ thể hơn, Điều 4 Luật

phòng, chống HIV/AIDS quy định, những người sống chung với HIV/AIDS có quyền học văn hoá và học nghề.

Bổ sung nội dung Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS, Điều 15 Luật này liệt kê những hành vi kỳ thị và phân biệt đối xử với những người sống chung với HIV/AIDS trong giáo dục mà cấm các cơ sở giáo dục không được tiến hành, bao gồm: (i) Từ chối tiếp nhận học sinh, sinh viên, học viên vì lý do người đó nhiễm HIV; (ii) Kỷ luật, đuổi học học sinh, sinh viên, học viên vì lý do người đó nhiễm HIV; (iii) Tách biệt, hạn chế, cấm đoán học sinh, sinh viên, học viên tham gia các hoạt động, dịch vụ của cơ sở vì lý do người đó nhiễm HIV; (iv) Yêu cầu xét nghiệm HIV hoặc yêu cầu xuất trình kết quả xét nghiệm HIV đối với học sinh, sinh viên, học viên hoặc người đến xin học.

9.3.4. Quyền của người khuyết tật trong pháp luật Việt Nam

Theo kết quả điều tra về người khuyết tật do Bộ Lao động, Thương binh và xã hội (LĐ-TB-XH) tiến hành và công bố vào năm 1998, Việt Nam có khoảng 5,3 triệu người khuyết tật, chiếm tỷ lệ 6-7% tổng dân số. Những số liệu thống kê này cho thấy, Việt Nam là một trong những quốc gia có số lượng và tỷ lệ người khuyết tật cao trên thế giới.

Mức độ tôn trọng, bảo vệ, chăm sóc, hỗ trợ và tạo điều kiện cho người khuyết tật hoà nhập cộng đồng là những tiêu chí quan trọng để đánh giá tính chất nhân văn của một xã hội. Giống như ở các nước khác trên thế giới, ở Việt Nam, người khuyết tật được hưởng tất cả các quyền công dân cơ bản như những người bình thường, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên tình trạng khuyết tật của họ. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam cũng quy định những đối xử ưu đãi

với người khuyết tật nhằm bù đắp những thiệt thòi của họ, cũng như để bảo đảm sự bình đẳng thực chất về các quyền và cơ hội với mọi công dân. Cụ thể, Điều 67 Hiến pháp 1992 nêu rõ: "Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ". Để khuyến khích sự tôn trọng và những hoạt động bảo vệ, chăm sóc, giúp đỡ người khuyết tật, Nhà nước Việt Nam đã quyết định lấy ngày 18/4 hàng năm làm Ngày bảo vệ, chăm sóc người tàn tật.[1]

Hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến người khuyết tật ở Việt Nam bao gồm hàng trăm văn bản khác nhau; tuy nhiên, văn bản quan trọng nhất là Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 (hiện đang được nâng cấp thành Luật về người khuyết tật). Theo Điều 1 Pháp lệnh này, người tàn tật được hiểu là: "...những người, không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật, bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn". Điều 3 Pháp lệnh này quy định, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Điều này cũng quy định, người tàn tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

[1] Mặc dù vậy, vẫn còn rất nhiều điều cần làm để thúc đẩy và bảo vệ có hiệu quả các quyền và cuộc sống của người khuyết tật ở Việt Nam, mà cần bắt đầu ngay từ phương diện nhận thức. Đơn cử, trong khi trên thế giới, thuật ngữ "người tàn tật" (*disble person)* bị coi là có tính chất miệt thị, coi thường đã được thay bằng thuật ngữ "người khuyết tật" (*person with disabilities)* mà thể hiện sự tôn trọng, trân trọng với nhóm người này thì ở Việt Nam thuật ngữ thứ nhất vẫn được sử dụng khá phổ biến, kể cả trong nhiều văn bản pháp luật.

Dưới đây khái quát các quy định pháp luật hiện hành quan trọng của Việt Nam về những quyền đặc thù của người khuyết tật mà được quy định trong Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 và một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

9.3.4.1. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng

Theo Điều 4 Pháp lệnh về người tàn tật, cha mẹ, các thành viên khác trong gia đình, người giám hộ của người tàn tật có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giúp đỡ người tàn tật phục hồi chức năng, học tập, lao động và tham gia sinh hoạt xã hội. Người tàn tật nặng không có nguồn thu nhập và không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng tại nơi cư trú hoặc tại các cơ sở xã hội của Nhà nước hoặc của các tổ chức xã hội. Người tàn tật nặng tuy có người thân thích nhưng già yếu, gia đình nghèo không đủ khả năng kinh tế để chăm sóc thì được hưởng trợ cấp xã hội.

Bổ sung cho nội dung Điều 4, Điều 12 Pháp lệnh quy định, UBND các cấp có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức xã hội tổ chức các hình thức nuôi dưỡng thích hợp để thu nhận những người tàn tật nặng không có nguồn thu nhập và không nơi nương tựa.

Liên quan đến vấn đề trên, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13-04-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội xác định ba dạng người tàn tật và gia đình có người tàn tật là đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý (các khoản 4, 5, 8 Điều 4), bao gồm: (i) Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo; (ii) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo, và (iii) Các hộ gia

đình có từ hai người trở lên bị tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ. Điều 5 Nghị định này quy định, những người tàn tật thuộc diện đặc biệt khó khăn sẽ được xem xét tiếp nhận vào các cơ sở xã hội hoặc các nhà xã hội tại cộng đồng. Theo Điều 6 Nghị định, bên cạnh chế độ trợ cấp thường xuyên, người tàn tật và gia đình họ nếu gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc do những nguyên nhân bất khả kháng khác còn được trợ giúp đột xuất.

9.3.4.2. Quyền được chăm sóc y tế

Điều 10 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định, người tàn tật được phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng; được khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Người tàn tật nặng không có nguồn thu nhập và không nơi nương tựa, người tàn tật nghèo được Nhà nước bảo đảm khám chữa bệnh miễn phí. Người mắc bệnh tâm thần thể nặng gây nguy hiểm cho xã hội được điều trị bắt buộc tại các cơ sở chữa bệnh tâm thần.

Liên quan đến quy định kể trên, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13-4-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp của đối tượng bảo trợ xã hội xác định, những người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo; người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo và những người tàn tật nặng sống trong các hộ gia đình có từ hai người trở lên tàn tật nặng được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc được khám, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập.

9.3.4.3. Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng

Điều 11 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định, người tàn tật được hỗ trợ để phục hồi chức năng và được cung cấp các dịch

vụ chỉnh hình cần thiết do cơ quan chuyên môn thực hiện kết hợp với sự tham gia của cộng đồng. Người tàn tật nghèo được cấp phát không phải trả tiền hoặc được hỗ trợ một phần kinh phí hay được hướng dẫn làm các dụng cụ trợ giúp về phục hồi chức năng thông thường. Người tàn tật, gia đình người tàn tật được cơ quan y tế hướng dẫn về chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, sử dụng các dụng cụ chỉnh hình.

Bổ sung nội dung Điều 11, Điều 13 Pháp lệnh này quy định, Nhà nước hỗ trợ các dự án nghiên cứu khoa học về người tàn tật, đào tạo chuyên gia về phục hồi chức năng cho người tàn tật; các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị trợ giúp cho sinh hoạt, học tập và lao động của người tàn tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định của Chính phủ từ Quỹ quốc gia về việc làm. Theo Điều 14 Pháp lệnh, Nhà nước khuyến khích sản xuất các loại dụng cụ, thiết bị trợ giúp cho sinh hoạt, học tập và lao động của người tàn tật; các tài liệu, dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho nghiên cứu khoa học mà được viện trợ, gửi tặng hoặc được nhập khẩu để sử dụng cho người tàn tật được miễn thuế nhập khẩu.

9.3.4.4.Quyền được giáo dục

Theo Điều 16 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998, việc học tập của trẻ em tàn tật được tổ chức, thực hiện bằng các hình thức học hoà nhập trong các trường phổ thông, trường chuyên biệt dành cho người tàn tật, cơ sở nuôi dưỡng người tàn tật và tại gia đình. Điều 15, 17 Pháp lệnh quy định, học sinh là người tàn tật được nhà trường xét giảm hoặc miễn học phí và các khoản đóng góp khác cho nhà trường, được hưởng trợ cấp xã hội và được xét cấp học bổng theo chế độ của Nhà nước; còn học sinh là người tàn tật trong các cơ sở giáo dục, nuôi dưỡng nội trú được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

Nhằm thúc đẩy quyền được học tập của người tàn tật, Điều 17 Pháp lệnh nêu rõ, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân mở trường, lớp dành riêng cho người tàn tật và khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có chương trình dự án giúp đỡ về tài chính, chuyên môn, kỹ thuật đối với việc giáo dục kết hợp với phục hồi chức năng cho người tàn tật ở Việt Nam. Điều 16 Pháp lệnh cũng quy định, học sinh tàn tật có năng khiếu được ưu tiên tiếp nhận vào học tại các trường năng khiếu tương ứng và giáo viên dạy các trường lớp chuyên biệt dành cho người tàn tật được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

9.3.4.5. Quyền được học nghề và có việc làm

Liên quan đến quyền được học nghề của người khuyết tật, Điều 18 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định, Nhà nước, các cơ sở dạy nghề, các tổ chức kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật được lựa chọn nghề, học nghề, tự tạo việc làm, làm việc tại nhà, phù hợp với sức khoẻ và khả năng lao động của mình. Điều này cũng nêu rõ, người tàn tật học nghề được giảm hoặc miễn học phí, được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của Chính phủ.

Theo Điều 19 Pháp lệnh này, cơ sở dạy nghề thu nhận người tàn tật vào học nghề, cơ sở dạy nghề dành riêng cho người tàn tật được xét giảm, miễn thuế; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án dạy nghề; được địa phương giao hoặc cho thuê đất tại những địa điểm thuận lợi cho việc tổ chức dạy nghề; được Chính phủ hỗ trợ ngân sách xây dựng trường, lớp, mua sắm thiết bị, phương tiện dạy học, đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, theo Điều 20 Pháp lệnh này, các trung tâm dịch vụ việc làm có trách nhiệm giúp đỡ, giảm hoặc miễn phí đối với những người tàn tật có nhu cầu hướng nghiệp, tư vấn nghề, học nghề và tìm việc làm.

Liên quan đến quyền có việc làm của người tàn tật, Điều 21 Pháp lệnh này quy định, cơ quan hành chính, sự nghiệp không được từ chối nhận người tàn tật vào làm việc khi người tàn tật đó đủ tiêu chuẩn để được tuyển chọn làm công việc phù hợp mà cơ quan có nhu cầu tuyển dụng. Điều 13 Nghị định số 55/1999/NĐ-CP ngày 10-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về người tàn tật đã cụ thể hoá quy định này bằng việc yêu cầu các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở lên, các đơn vị sự nghiệp có nhu cầu tuyển mới cán bộ, công chức, viên chức hoặc những công việc tuyển theo hợp đồng lao động phải thông báo công khai và không được từ chối nhận người tàn tật đủ năng lực phù hợp với tiêu chuẩn chức danh công việc. Cũng theo Điều này, các tiêu chuẩn tuyển chọn phải được áp dụng chung cho cả người không tàn tật và người tàn tật, trừ trường hợp do có liên quan đến tính chất nghề nghiệp, công việc.

Để hỗ trợ cơ hội việc làm cho người tàn tật, Điều 22 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho người tàn tật được miễn thuế, được vay vốn với lãi suất thấp theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh, được xét cho vay vốn hoặc hỗ trợ vốn từ Quỹ việc làm dành cho người tàn tật, được địa phương cho mượn hoặc thuê đất tại nơi thuận lợi cho việc sản xuất, kinh doanh. Điều 20 (khoản 1) quy định, người tàn tật tự tạo việc làm và làm việc tại nhà được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được chính quyền địa phương giúp đỡ về chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sản xuất và kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm. Cũng liên quan đến vấn đề này, Điều 14 Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLLĐ về lao động là người tàn tật quy định, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi hình thức sở hữu phải nhận một tỷ lệ lao động là người tàn tật vào làm việc theo các mức: 2% đối với doanh nghiệp

thuộc các ngành sản xuất điện năng, luyện kim, hoá chất, địa chất, đo đạc bản đồ, dầu khí, khai thác mỏ, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản, vận tải; 3% đối với doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại. Theo Điều 1 Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23-4-2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995, doanh nghiệp tiếp nhận số lao động là người tàn tật vào làm việc thấp hơn tỷ lệ qui định nêu trên thì hàng tháng phải nộp vào quỹ việc làm cho người tàn tật một khoản tiền bằng mức tiền lương tối thiểu hiện hành do Nhà nước quy định nhân với số lao động là người tàn tật mà doanh nghiệp cần phải nhận thêm để đủ tỷ lệ quy định.

Ngoài ra, theo Điều 12 Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995, người tàn tật mà khả năng lao động bị suy giảm từ 31% đến 40% nếu học nghề, bổ túc nghề tại các cơ sở dạy nghề do Nhà nước quản lý sẽ được giảm 50% mức học phí; nếu mức suy giảm từ 41% thì được miễn nộp học phí. Để bảo đảm an toàn cho người lao động tàn tật, Điều 16 Nghị định này quy định, những nơi dạy nghề cho người tàn tật hoặc sử dụng lao động là người tàn tật, ngoài việc tuân theo những quy định chung của BLLĐ còn phải tạo các điều kiện thuận lợi cho người tàn tật làm việc, cụ thể là phải bố trí máy móc, thiết bị, trang bị phương tiện bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với khả năng của họ.

9.3.4.6. Quyền tham gia hoạt động văn hoá, vui chơi, giải trí, thể thao

Điều 24 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để người tàn tật phát huy các tiềm năng sáng tạo về văn học, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật; tham gia sáng tác, biểu diễn, thi đấu trong nước, quốc tế và các hoạt động văn hoá, thể thao khác phù hợp với khả năng và sức khoẻ.

Bổ sung nội dung Điều 24, Điều 25 Pháp lệnh nêu rõ, các cơ sở văn hoá, thể dục, thể thao phải tạo điều kiện thuận lợi, ưu tiên trợ giúp người tàn tật có nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tập luyện thể dục, thể thao; trang bị kỹ thuật, phương tiện thích hợp và trợ giúp có hiệu quả việc luyện tập những môn thể thao đặc biệt dành riêng cho người tàn tật.

Liên quan đến vấn đề trên, theo Điều 4 Nghị định số 55/1999/NĐ-CP ngày 10-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh người tan tật, người tàn tật là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, sinh sống, làm việc tại Việt Nam cũng được tạo điều kiện để tham gia hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và sử dụng công trình công cộng.

9.3.4.7. Quyền hội họp, lập hội

Về vấn đề này, Điều 7 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 nêu rõ, người tàn tật được thành lập, gia nhập, hoạt động trong các tổ chức xã hội, các hiệp hội sản xuất, kinh doanh của người tàn tật theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân được thành lập, gia nhập các tổ chức bảo trợ người tàn tật theo quy định của pháp luật.

9.3.4.8. Quyền được hỗ trợ trong việc đi lại

Về vấn đề này, Điều 26 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 quy định, việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo công trình nhà ở, các công trình công cộng và thiết kế, chế tạo các dụng cụ sinh hoạt, các phương tiện giao thông, liên lạc phải tính đến nhu cầu sử dụng thuận tiện của người tàn tật, trước hết là người tàn tật các dạng vận động, thị giác, đồng thời, phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

9.3.4.9. Các quyền tự do và an toàn cá nhân

Về vấn đề này, Điều 14 Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử, ngược đãi người tàn tật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người tàn tật; lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc người tàn tật và lợi dụng tổ chức của người tàn tật để thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật.

9.3.5. Quyền của người lao động di trú trong pháp luật Việt Nam

Theo số liệu của Bộ LĐ-TB-XH, ở thời điểm năm 2008, tổng số người lao động Việt Nam được gửi đi nước ngoài làm việc theo hợp đồng vào khoảng 500.000 người, chưa kể hàng trăm ngàn người đang làm việc ở nước ngoài theo những hình thức khác. Theo kế hoạch của Bộ LĐ-TB-XH, phấn đấu đến năm 2015 sẽ có khoảng một triệu lao động Việt Nam được gửi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Hiện tại, lao động Việt Nam đang làm việc ở hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó đông nhất là ở Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia, một số nước Trung Đông và Đông Âu...

Cũng theo số liệu của Bộ LĐ-TB-XH, thu nhập do người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về vào năm 2006 ước tính vào khoảng 1,6 tỷ đô la Mỹ (trong khi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2006 là 10,2 tỷ đô la). Ngoài việc đóng góp vào tổng thu nhập quốc dân, xuất khẩu lao động còn giúp làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong nước và nâng cao đời sống của nhiều gia đình. Tất cả những điều đó cho thấy xuất khẩu lao động là một chính sách đúng đắn và hiệu quả về nhiều mặt. Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu lao động cũng đặt ra nhiều yêu cầu, thách thức với các cơ quan nhà nước và toàn xã hội trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Ngày 29-11-2006, Quốc Hội đã thông qua Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Ngoài ra, để quản lý và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25-3-2008 quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Đây là hai văn bản pháp luật hiện hành quan trọng nhất của Việt Nam về vấn đề người lao động di trú.

Dưới đây khái quát các quy định pháp luật hiện hành quan trọng của Việt Nam về quyền của người lao động di trú được nêu trong hai văn bản pháp luật kể trên.

9.3.5.1. Quyền của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Điều 44 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006 đã quy định các quyền áp dụng chung cho mọi người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, bất kể theo hợp đồng giữa các doanh nghiệp, tổ chức Việt Nam có chức năng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hay giữa bản thân cá nhân họ với người sử dụng lao động nước ngoài. Theo Điều này, người lao động có các quyền:

- Được yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đưa mình ra nước ngoài cung cấp các thông tin về chính sách, pháp luật của Việt Nam về người lao động đi làm việc ở nước ngoài; thông tin về chính sách, pháp luật có liên quan và phong tục, tập quán của nước tiếp nhận người lao động; quyền và nghĩa vụ của các bên khi đi làm việc ở nước ngoài;

- Được hưởng tiền lương, tiền công, thu nhập khác, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác quy

định trong các hợp đồng và điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

- Được doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đưa mình ra nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp trong thời gian làm việc ở nước ngoài; được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện các quyền và hưởng các lợi ích trong Hợp đồng lao động, Hợp đồng thực tập;

- Được chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập và tài sản khác của cá nhân;

- Được hưởng các quyền lợi từ Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước;

- Được khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện về những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Bên cạnh các quyền chung nêu trên, theo Điều 46 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, người lao động còn có các quyền khác tương ứng với từng dạng chủ thể mà đưa họ ra nước ngoài làm việc. Cụ thể:

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với các doanh nghiệp dịch vụ có các quyền khác bao gồm:

+ Được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ;

+ Được bổ túc nghề phù hợp với yêu cầu của hợp đồng;

+ Được vay vốn của tổ chức tín dụng để đi làm việc ở nước ngoài;

+ Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp dịch vụ vi phạm hợp đồng;

+ Được gia hạn hợp đồng hoặc ký kết Hợp đồng lao động mới phù hợp với quy định pháp luật của nước tiếp nhận người lao động.

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có các quyền khác bao gồm:

+ Được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp nhận thầu, trúng thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài;

+ Được bổ túc nghề phù hợp với yêu cầu của hợp đồng;

+ Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài vi phạm hợp đồng.

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề có các quyền khác bao gồm:

+ Được ký kết Hợp đồng đưa người lao động đi thực tập với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

+ Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm Hợp đồng.

- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với các tổ chức sự nghiệp có các quyền khác bao gồm:

+ Được ký kết hợp đồng với tổ chức sự nghiệp;

+ Được giới thiệu người bảo lãnh theo yêu cầu của tổ chức sự nghiệp;

+ Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp tổ chức sự nghiệp vi phạm Hợp đồng;

+ Được bổ túc nghề phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng;

+ Được vay vốn của tổ chức tín dụng để đi làm việc ở nước ngoài;

+ Được gia hạn hợp đồng hoặc ký kết Hợp đồng lao động mới phù hợp với quy định pháp luật của nước tiếp nhận người lao động.

Trong trường hợp cá nhân ký hợp đồng lao động trực tiếp với chủ sử dụng lao động nước ngoài, theo quy định ở Điều 55 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006, người lao động có các quyền:

+ Được Sở LĐ-TB-XH cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Việt Nam về người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

+ Được cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc, pháp luật và thông lệ quốc tế trong thời gian làm việc ở nước ngoài; được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện các quyền và hưởng các lợi ích quy định trong hợp đồng cá nhân;

+ Được hưởng các quyền lợi từ Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật;

+ Được chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập và tài sản khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc;

+ Được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới phù hợp với quy định pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.

9.3.5.2. Nghĩa vụ có liên quan của các chủ thể đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Gắn liền với quyền của người lao động đi làm việc ở nước ngoài là nghĩa vụ của các chủ thể đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Vấn đề này được quy định trong nhiều điều khoản của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006.

Điều 27 Luật này quy định những nghĩa vụ cụ thể của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài mà gắn liền với việc bảo đảm quyền của người lao động, bao gồm:

- Trực tiếp tuyển dụng người lao động và không được thu phí tuyển dụng của người lao động;

- Phối hợp với chính quyền địa phương thông báo công khai, cung cấp cho người lao động đầy đủ các thông tin về số lượng, tiêu chuẩn tuyển dụng và các điều kiện của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết, tổ chức hoặc liên kết với cơ sở dạy nghề, cơ sở đào tạo để dạy nghề, bổ túc tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với yêu cầu của từng thị trường lao động;

- Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động do doanh nghiệp đưa đi làm việc ở nước ngoài;

- Phối hợp với bên nước ngoài giải quyết các vấn đề phát sinh khi người lao động chết, bị tai nạn lao động, tai nạn rủi ro, bị bệnh nghề nghiệp, bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động;

- Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

- Bồi thường cho người lao động, người bảo lãnh về những thiệt hại do doanh nghiệp gây ra theo quy định của pháp luật;

- Thanh lý hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với người lao động theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 30, nghĩa vụ của các doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình ở nước ngoài và đưa người lao động sang làm việc bao gồm:

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

- Trực tiếp tổ chức đưa đi, quản lý người lao động làm việc ở nước ngoài;

- Ký kết và thanh lý hợp đồng với người lao động;

- Bảo đảm tiền lương cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước mà người lao động đến làm việc;

- Bảo đảm điều kiện lao động, điều kiện sinh hoạt, bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc;

- Bảo đảm để người lao động được kiểm tra sức khỏe định kỳ và khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp người lao động bị ốm

đau, tai nạn và thì phải tổ chức, chịu chi phí đưa người lao động về nước trong trường hợp người lao động không còn khả năng tiếp tục làm việc ở nước ngoài;

- Tổ chức đưa di hài hoặc thi hài người lao động chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài về nước và chịu mọi chi phí liên quan; thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

- Định kỳ hằng năm, đột xuất và khi hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu, báo cáo Bộ LĐ,TB&XH về tình hình đưa người lao động của doanh nghiệp đi làm việc ở nước ngoài.

Theo Điều 33 của luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động sang đó làm việc bao gồm:

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

- Trực tiếp tổ chức đưa đi, quản lý người lao động làm việc ở nước ngoài;

- Ký kết và thanh lý hợp đồng với người lao động;

- Bảo đảm quyền lợi của người lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Bảo đảm điều kiện lao động, điều kiện sinh hoạt, bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và pháp luật Việt Nam;

- Bảo đảm để người lao động được kiểm tra sức khỏe định kỳ và khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn. Trường hợp người lao động không còn khả năng tiếp tục làm việc ở nước ngoài thì phải tổ chức và chịu chi phí đưa người lao động về nước;

- Tổ chức đưa di hài hoặc thi hài người lao động chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài về nước và chịu mọi chi phí liên quan; thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp khác theo pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và quy định của pháp luật Việt Nam;

- Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

- Định kỳ hằng năm, đột xuất báo cáo Bộ LĐ-TB-XH về tình hình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Theo Điều 38 của luật này, nghĩa vụ của doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề bao gồm:

- Thông báo công khai, cung cấp cho người lao động đầy đủ các thông tin về điều kiện của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết, tổ chức hoặc liên kết với cơ sở đào tạo dạy ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề phù hợp với yêu cầu của nước tiếp nhận người lao động;

- Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động do doanh nghiệp đưa đi làm việc ở nước ngoài;

- Phối hợp với cơ sở tiếp nhận thực tập giải quyết các vấn đề phát sinh khi người lao động chết, bị tai nạn lao động, tai nạn rủi ro, bị bệnh nghề nghiệp, bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động;

- Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

- Bồi thường cho người lao động về những thiệt hại do doanh nghiệp gây ra theo quy định của pháp luật;

- Thanh lý hợp đồng với người lao động theo quy định của pháp luật;

- Giải quyết quyền lợi cho người lao động trong trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

- Định kỳ, đột xuất báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 41 của Luật này, nghĩa vụ của tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

- Xây dựng phương án tổ chức thực hiện việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo Bộ LĐ-TB-XH về nội dung của hợp đồng cung ứng lao động (nếu có), hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và phương án tổ chức thực hiện trước khi đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ LĐ-TB-XH, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao nhiệm vụ đưa người lao

động đi làm việc ở nước ngoài về tình hình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết, tổ chức hoặc liên kết với cơ sở dạy nghề, cơ sở đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ, trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

- Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động làm việc ở nước ngoài, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài; cử cán bộ đại diện để phối hợp với bên nước ngoài quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài tùy theo yêu cầu của từng thị trường lao động;

- Thanh lý hợp đồng với người lao động theo quy định của pháp luật.

9.3.5.3. Quyền của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Văn bản pháp luật hiện hành liên quan trực tiếp nhất đến vấn đề này là Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25-3-2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Theo Điều 1 Nghị định này, người lao động nước ngoài có thể làm việc tại Việt Nam theo các hình thức: (i) Thực hiện hợp đồng lao động; (ii) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp có hiện diện thương mại tại Việt Nam; (iii) Thực hiện các loại hợp đồng về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, thể thao, giáo dục, y tế; (iv) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng; (v) Chào bán dịch vụ; (vi) Đại diện cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Điều này cũng quy định các chủ thể (doanh nghiệp,

tổ chức) được phép thuê người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam bao gồm: (i) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư; (ii) Các nhà thầu (thầu chính, thầu phụ) nước ngoài nhận thầu tại Việt Nam; (iii) Văn phòng đại diện, chi nhánh của các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hoá, thể thao, giáo dục, y tế; (iv) Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức phi chính phủ; (v) Các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; (vi) Các cơ sở y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập; (vii) Văn phòng dự án nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam; (viii) Văn phòng điều hành của bên hợp danh nước ngoài theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam; (ix) Các tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; (x) Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2003.

Theo Điều 3 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP, người lao động nước ngoài muốn làm việc tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện: (i) Đủ 18 tuổi trở lên; (ii) Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc; (iii) Là nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 của Nghị định (riêng đối với người nước ngoài xin vào hành nghề y, dược tư nhân, trực tiếp khám, chữa bệnh tại Việt Nam hoặc làm việc trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về hành nghề y, dược tư nhân hoặc về giáo dục, dạy nghề); (iv) Không có tiền án về tội vi phạm an ninh quốc gia; không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài; (v) Có giấy phép lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp không phải cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định.

Về vấn đề cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam, Điều 9 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP quy định,

người nước ngoài làm việc tại Việt Nam phải có giấy phép lao động, trừ các trường hợp: (i) Vào Việt Nam làm việc với thời hạn dưới 03 (ba) tháng; (ii) Là thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; (iii) Là chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; (iv) Là thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần; (v) Vào Việt Nam để thực hiện chào bán dịch vụ; (vi) Vào Việt Nam làm việc để xử lý các trường hợp khẩn cấp như: những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được có thời gian trên 03 (ba) tháng thì hết 03 (ba) tháng làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài phải làm thủ tục đăng ký cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị định này; (vii) Luật sư nước ngoài đã được Bộ Tư pháp cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Cũng liên quan đến vấn đề giấy phép lao động, Điều 10 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP cho phép người lao động nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được gia hạn giấy phép lao động trong các trường hợp: (i) Người sử dụng lao động đã có kế hoạch và đang đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế cho công việc mà người nước ngoài đang đảm nhận, nhưng người lao động Việt Nam chưa thay thế được và người nước ngoài đó không bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 84 của Bộ luật lao động đã sửa đổi, bổ sung; (ii) Người nước ngoài vào Việt Nam làm việc theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 1 của Nghị định này mà các công việc đòi hỏi quá 36 (ba mươi sáu) tháng. Theo khoản 3 Điều 10, thời hạn gia hạn của giấy phép lao động phụ thuộc vào thời gian làm việc tiếp của người lao động nước ngoài cho người sử dụng lao động được xác định trong hợp đồng lao động hoặc văn bản của phía nước ngoài cử người nước ngoài làm tại Việt Nam hoặc hợp đồng ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, tuy nhiên, trong mọi trường hợp, thời hạn gia hạn tối đa cho

mỗi lần gia hạn là 36 (ba mươi sáu) tháng. Theo Điều 11 Nghị định, người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thể được cấp lại giấy phép lao động trong các trường hợp: (i) Giấy phép lao động bị mất; (ii) Giấy phép lao động bị hỏng.

Nhằm bảo vệ hiệu quả các quyền của người lao động nước ngoài ở Việt Nam, Điều 19 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đề cập trách nhiệm của người sử dụng lao động, đối tác phía Việt Nam và tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, trong đó bao gồm: (i) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam với người lao động nước ngoài; (ii) Làm các thủ tục đề nghị cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và nộp lệ phí cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật; (iii) Thực hiện đầy đủ hợp đồng lao động đã giao kết với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam...

Bên cạnh Nghị định số 34/2008/NĐ-CP, Pháp lệnh số 24/1999/PL-UBTVQH10 ngày 28-4-2000 về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý và bảo vệ quyền của người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Điều 1 Pháp lệnh này khẳng định, Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi đối với việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của người nước ngoài; bảo hộ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Điều 4 Pháp lệnh quy định, người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và phải có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp (trừ trường hợp được miễn). Thêm vào đó, theo Điều 11 Pháp lệnh, người nước ngoài nhập cảnh phải đăng ký mục đích, thời hạn và địa chỉ cư trú tại Việt Nam và phải hoạt động đúng mục

đích đã đăng ký, cũng như không được cư trú tại khu vực cấm người nước ngoài cư trú. Theo Điều 12, người nước ngoài đã được cho phép nhập cảnh được đi lại tự do trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với mục đích nhập cảnh đã đăng ký, trừ khu vực cấm người nước ngoài đi lại. Các điều 14, 15 Pháp lệnh quy định, người nước ngoài thường trú được cấp Thẻ thường trú; người nước ngoài tạm trú từ 1 năm trở lên được cấp Thẻ tạm trú (có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm); đối với các trường hợp khác không thuộc hai trường hợp đã nêu thì được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu quốc tế của Việt Nam phù hợp với thời hạn giá trị của thị thực. Cũng theo các điều này, người nước ngoài có thể xin cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực; cấp Thẻ tạm trú, gia hạn tạm trú.

9.3.6. Quyền của người thiểu số trong pháp luật Việt Nam

Giống như hầu hết quốc gia khác trên thế giới, ở Việt Nam cũng có những nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ theo như quy định trong Điều 27 của ICCPR. Tuy nhiên, cũng giống như ở nhiều nước khác, các nhóm thiểu số về sắc tộc (ở Việt Nam gọi là các dân tộc thiểu số) thường gắn liền với yếu tố thiểu số về ngôn ngữ; do vậy, trên thực tế, chỉ có hai nhóm thiểu số chủ yếu cần được xem xét, đó là thiểu số về tôn giáo và thiểu số về dân tộc.

Quyền của các nhóm thiểu số về tôn giáo về cơ bản chính là quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng mà đã được đề cập ở các phần trên. Bởi vậy, phần này chỉ tập trung vào vấn đề quyền của các nhóm thiểu số về dân tộc.

Theo thống kê, Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số trên tổng số 54 dân tộc. Các dân tộc thiểu số có số lượng khoảng 11 triệu người, sinh sống chủ yếu ở các vùng miền núi của đất nước. Tuy nhiên, cần lưu ý là: khái niệm dân tộc thiểu số ở Việt Nam không đồng nghĩa

với các khái niệm bộ tộc, bộ lạc, tộc người (chỉ những nhóm dân tộc chậm phát triển hay lạc hậu), mà chỉ mang nghĩa là những nhóm dân tộc có số người ít hơn dân tộc đa số. Thêm vào đó, khái niệm này cũng không đồng nghĩa với các khái niệm dân tộc bản địa, vì cả 54 dân tộc ở Việt Nam đều được coi là cư dân, chủ nhân của đất nước.

Từ khi giành được độc lập năm 1945, Đảng, Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề dân tộc. Đường lối xuyên suốt và nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam từ trước đến nay trong vấn đề này là bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Trong suốt các giai đoạn lịch sử của cách mạng, kể cả khi đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, Nhà nước vẫn ưu tiên hỗ trợ các dân tộc thiểu số phát triển về mọi mặt, theo phương châm làm cho "miền núi tiến kịp miền xuôi". Từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới, sự giúp đỡ của Nhà nước với các dân tộc thiểu số càng được tăng cường, nằm trong chủ trương, đường lối chung là gắn phát triển kinh tế với bảo đảm công bằng xã hội giữa các tầng lớp và nhóm người trong xã hội.

Dưới đây khái quát khuôn khổ những quy định pháp luật cơ bản về quyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam:

9.3.6.1. Quyền bình đẳng không bị phân biệt đối xử

Tương ứng với nội dung các Điều 26, 27 ICCPR, Điều 5 Hiến pháp 1992 nêu rõ: "Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người".

Bổ sung nội dung Điều 5, Điều 52 Hiến pháp 1992 quy định: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Điều này được hiểu là mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau. Thêm vào đó, Điều 54 quy định: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, HĐND theo quy định của pháp luật".

Các quy định về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong Hiến pháp được thể chế bằng chế định về Hội đồng Dân tộc (Điều 94 Hiến pháp 1992). Theo chế định này, Hội đồng Dân tộc do Quốc Hội bầu ra, bên cạnh các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một cơ quan của Quốc Hội, Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị Quốc Hội về các vấn đề dân tộc, giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc ít người. Chính phủ có trách nhiệm tham khảo ý kiến Hội đồng Dân tộc trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc. Để hỗ trợ Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật về vấn đề dân tộc, có một cơ quan chuyên trách cấp Bộ được thành lập là Uỷ ban Dân tộc.

Ngoài ra, quyền bình đẳng giữa các dân tộc còn được tái khẳng định và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật khác của Việt Nam, cụ thể như Luật bầu cử ĐBQH năm 1997 (các Điều 1, 2, và 10 quy định về sự tham gia bình đẳng của các dân tộc thiểu số vào việc bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc Hội và về việc bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu của các dân tộc thiểu số trong Quốc Hội), Luật bầu cử ĐBHĐND năm 2003 (các Điều 1 và 2 quy định về sự tham gia bình đẳng của các dân tộc thiểu số vào việc bầu cử, ứng cử đại biểu HĐND), Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (Điều 1 khẳng định sự bình đẳng về quyền có quốc tịch của các dân tộc thiểu số), BLTTHS

năm 2003 (các Điều 4 và 21 quy định về quyền bình đẳng của mọi công dân trong tiến trình tố tụng hình sự và quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc trong tố tụng hình sự), BLHS năm 1999 (Điều 1 xác định một trong những nguyên tắc của luật hình sự là bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc)...

9.3.6.2. Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa

Về vấn đề này, Điều 5 Hiến pháp 1992cũng nêu rõ: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp của mình". Đây chính là sự khẳng định một quyền đặc thù của các nhóm thiểu số về dân tộc, đó quyền được giữ gìn bản sắc văn hoá của cộng đồng.

Quy định trên của Hiến pháp được tái khẳng định và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật khác, trong đó bao gồm BLDS năm 2005 (các Điều 4,5, 30, 31 quy định về việc bảo vệ các quyền nhân thân, quyền xác định dân tộc và quyền kết hôn giữa các dân tộc), BLTTHS năm 2003 (các Điều 4 và 21 đã nêu ở trên)...

Ngoài ra, để bảo tồn và thúc đẩy đời sống văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg ngày 03-12-1998 về đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ thị này yêu cầu các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương tập trung thực hiện mục tiêu nâng cao mức hưởng thụ văn hóa - thông tin cho đồng bào sống ở vùng cao, biên giới, vùng khó khăn, đồng thời làm tốt hơn nữa công tác giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, sưu tầm, nghiên cứu, khai thác và giới thiệu, có kế hoạch bảo tồn các công trình, địa chỉ văn hóa có giá trị tiêu biểu ở vùng các dân tộc thiểu số (như các chùa, tháp, nhà rông, nhà dài, nhà

sàn, các làng, bản có nghề thủ công truyền thống...) và các di sản văn hóa có giá trị khác...

9.3.6.3. Quyền được nhà nước hỗ trợ để phát triển về mọi mặt

Quan điểm chỉ đạo của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là dành những điều kiện ưu đãi cho các dân tộc thiểu số để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của họ, từ đó hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc. Từ chủ trương đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng tập trung các dân tộc ít người, trong đó tiêu biểu như các Chương trình hành động 122 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 (Khoá IX) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác dân tộc; Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa; các chính sách và chương trình ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, giải quyết đất sản xuất và đất ở (Quyết định 132); hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho đồng bào nghèo thuộc dân tộc ít người (Quyết định 134); xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm (Chương trình 135); ưu đãi thuế nông nghiệp và thuế lưu thông hàng hoá, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc như muối ăn, thuốc chữa bệnh, phân bón, giấy viết… (các Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31-3-1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03-01-2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung nghị định số 20/1998/NĐ - CP; chính sách phát triển rừng, bảo vệ môi trường sống miền núi (Chương trình 327); chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc ít người; chính sách phổ cập giáo dục, mở rộng các trường dân tộc nội trú, ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào trường đại học và dạy nghề; cải tạo các

trạm y tế miễn phí cho đồng bào dân tộc ít người gặp khó khăn; hỗ trợ văn hoá thông tin cho đồng bào ít người...

Ngoài ra, để thúc đẩy sự phát triển về kinh tế, xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp quy đề cập những biện pháp cụ thể đối với một số vùng đặc thù có nhiều đồng bào ít người sinh sống như về việc định hướng dài hạn và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; về phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh đặc biệt khó khăn ở vùng miền núi phía Bắc; về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nam bộ,v.v.....

9.4. Khái quát về cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam

9.4.1. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền con người

Việt Nam là nước đông dân thứ 13 trên thế giới, có truyền thống đại đoàn kết suốt hơn 2.000 năm dựng nước và giữ nước với 54 dân tộc anh em có những bản sắc riêng về văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Nhiều tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo...trong quá trình du nhập vào Việt Nam đã hòa nhập với các tín ngưỡng bản địa hoặc tạo nên những tôn giáo mang đậm sắc thái Việt Nam, chung sống hòa thuận để cùng nhau phát triển. Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, lấy con người làm trung tâm, xem con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển đã nâng tầm vóc giá trị con người là chủ thể sáng tạo phát triển xã hội. Các chủ trương, chính sách và pháp luật chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giữ gìn bản sắc văn hóa và tăng cường hội nhập quốc tế đang phát huy vai trò bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do

nhân dân trực tiếp bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong đó có Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát và của Chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của Quốc Hội. HĐND các cấp tỉnh, huyện và xã là các cơ quan trực tiếp do nhân dân bầu ra, đại diện cho nhân dân để thực hiện quyền lực của nhân dân và giám sát hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền tại địa phương. Các ý kiến chất vấn của cử tri đều được đưa ra xem xét tại các cơ quan quyền lực của nhân dân, các cơ quan này có bộ phận chuyên môn chăm lo dân nguyện, yêu cầu các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền phải trả lời và quan tâm đến ý kiến của cử tri.

Thực tế cho thấy, chất lượng hoạt động của Quốc Hội phụ thuộc nhiều vào hai yếu tố bên trong, đó là tổ chức và phương thức hoạt động. Hiến pháp 1992 và Luật tổ chức Quốc Hội bảo đảm cho Quốc Hội chuyển sang hoạt động thường xuyên hơn với chất lượng cao hơn theo hướng: *Một là,* đổi mới nội dung và cách thức tổ chức các kỳ họp trong năm, tạo điều kiện và đặt ra yêu cầu đại biểu Quốc Hội giành thời gian tiếp xúc cử tri, tìm hiểu thực tế nhiều hơn. *Hai là,* tổ chức và củng cố các Ủy ban và thường trực các Ủy ban của Quốc Hội theo hướng chuyên nghiệp hơn. *Ba là,* tăng cường lực lượng đại biểu Quốc Hội chuyên trách, tạo cơ chế phối hợp giữa đại biểu Quốc Hội chuyên trách và đại biểu kiêm nhiệm, bảo đảm thực hiện tốt sứ mạng của Quốc Hội trước quốc dân đồng bào, bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người trong sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc Hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, chịu trách nhiệm quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội. Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật định, Chính phủ đứng đầu cơ quan hành pháp, thống nhất quản

lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối nội và đối ngoại của nhà nước. HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thông qua cơ quan chấp hành là UBND do HĐND bầu ra để bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật trong các lĩnh vực đời sống xã hội của địa phương.

Trong cải cách hành chính nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, nhằm bảo đảm cho Chính phủ và hệ thống cơ quan hành chính nhà nước là cơ quan công quyền có nhiệm vụ cao nhất là phục vụ nhân dân, thực hiện, phát triển và nâng cao các giá trị quyền con người. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có vị trí pháp lý đặc biệt, vừa là cơ quan hành pháp, cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, vừa là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, vừa là cơ quan có quyền lập quy, đồng thời là cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước để bảo đảm thống nhất quyền lực nhà nước. Các hoạt động của cơ quan hành chính công quyền đều trực tiếp tác động tới quyền và lợi ích của công dân, tới việc bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người ở Việt Nam. Đổi mới hệ thống cơ quan hành pháp, cải cách hành chính nhà nước là yêu cầu cơ bản và cấp bách, bảo đảm hệ thống cơ quan hành chính công quyền là hệ thống tổ chức bộ máy của dân, do dân và vì dân, là công cụ hữu hiệu bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Với quyền tư pháp, TAND và VKSND có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, tôn trọng và bảo vệ các giá trị quyền con người. TAND là cơ quan duy nhất có quyền xét xử. Thông qua hoạt động xét xử, TAND các cấp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp chế thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân và công dân, bảo vệ quyền sống, quyền tự do, quyền tài sản, quyền nhân thân và các quyền, tự do cơ bản của con người. VKSND

là cơ quan công tố và kiểm sát tư pháp, bảo đảm các hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Hệ thống cơ quan tư pháp là hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật bằng cách áp dụng đúng đắn pháp luật bao gồm nhiều cơ quan, trong đó hệ thống cơ quan tòa án giữ vị trí trung tâm. Tòa án là biểu hiện điển hình nhất của công lý, công bằng xã hội, dân chủ, công khai, bộc lộ trực tiếp quyền lực nhà nước trong việc độc lập áp dụng pháp luật, chính vì vậy tòa án là nơi thể hiện tập trung nhất tinh thần thượng tôn pháp luật, nội dung cốt lõi của nhà nước pháp quyền. Công dân và xã hội đánh giá bản chất, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của nhà nước trước hết thông qua đánh giá tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp mà trung tâm là tòa án. Tòa án là nơi biểu hiện rõ ràng nhất bản chất của nhà nước và pháp luật, là nơi con người tìm thấy lẽ công bằng, tính nhân đạo, phân biệt được đúng và sai, thiện và ác, đồng thời là nơi thực hiện có hiệu quả nhất việc tuyên truyền phổ biến, nâng cao ý thức pháp luật, là mảnh đất tốt để khuyến khích phát triển và hoàn thiện pháp luật vì con người và cho cọn người. Quyền và tự do của con người gắn bó chặt chẽ với hoạt động xét xử của Tòa án, quyền lực nhà nước có thể bị biến dạng nếu tòa án không chuyển tải đúng bản chất đã được xác định trong pháp luật, nếu không áp dụng đúng đắn pháp luật, nếu tòa án không vô tư khách quan, độc lập xét xử, nếu tòa án chiu sự chi phối của các tiêu cực xã hội. Thực tế cho thấy hệ thống cơ quan tư pháp ở nước ta còn không ít bất cập trong tất cả các khâu, từ điều tra, truy tố đến xét xử, phòng ngừa, thi hành án. Cải cách tư pháp đang là yêu cầu cấp bách và có ý nghĩa rất quan trọng của cải cách bộ máy nhà nước, có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng nhất tới xây dựng nhà nước pháp quyền và bảo đảm thực hiện, phát triển quyền con người, đồng thời là quá trình khôi phục và nâng cao vị thế của hệ thống cơ quan này và của toàn bộ bộ máy nhà nước. Cải cách tư pháp hiện nay cần theo hướng coi trọng

pháp luật là yếu tố hàng đầu, loại trừ các hành vi tội phạm và vi phạm pháp luật trong xã hội và trong bộ máy nhà nước, hướng tới việc xử lý được hầu hết các tranh chấp trong đời sống xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trong đó cần chú trọng đến hạn chế sự lạm quyền, quan liêu, tham nhũng từ phia các cơ quan hành chính và bộ máy nhà nước. Ph.Angghen đã chỉ rõ: Điều kiện đầu tiên của tự do, đó là tất cả các quan chức nhà nước đều phải chịu trách nhiệm về những hành vi chức vụ của mình đối với bất kỳ công dân nào trước tòa án.

Quyền lực nhà nước ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được tổ chức thống nhất theo nguyên tắc mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, đồng thời giữa các cơ quan nhà nước có sự phân công rành mạch các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, bảo đảm tổ chức bộ máy nhà nước vận hành có hiệu quả và thể hiện được bản chất bộ máy nhà nước của dân, do dân và vì dân, vì các quyền và tự do cơ bản của con người. Trong hệ thống cơ quan nhà nước, các chính quyền địa phương được phân cấp và giao quyền ngày càng mạnh hơn để chủ động triển khai những chính sách phát triển kinh tê xã hội và bảo đảm thực hiện quyền con người tại địa phương.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp 1992 xác định là "...đội tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..." và "...là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và Xã hội.", hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. MTTQ Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư, Hội nhà báo, Hội chữ thập đỏ Việt nam, Hội bảo trợ người tàn tật khuyết tật, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên

hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam...(tổng cộng hơn 300 tổ chức nhân dân bao gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp hoạt động trên phạm vi toàn quốc với hàng chục triệu hội viên) là những lực lượng rất đông đảo trong cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người trong từng lĩnh vực cụ thể và trong toàn xã hội. Các tổ chức này cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của công dân, chăm lo bảo vệ, tổ chức thực hiện và phát triển quyền con người ở Việt Nam.. MTTQ Việt Nam, tổ chức đại diện và hiệp thương ý kiến của tất cả các đoàn thể và tổ chức nhân dân trong lĩnh vực chính trị, xã hội và các tổ chức nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc với đại diện của tất cả 54 dân tộc anh em, của khoảng 20 triệu tín đồ các tôn giáo khác nhau và khoảng 80% dân số có tín ngưỡng. Các văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện để MTTQ và các tổ chức xã hội, đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, để các dân tộc và tôn giáo thực hiện quyền bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau phát triển. Các cơ quan chính quyền mang bản chất nhân dân, tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến phản ánh về những vấn đề mà nhân dân quan tâm.

Tập hợp trong Tổng liên đoàn lao động Việt Nam có 18 tổ chức công đoàn cấp quốc gia ở các ngành, lĩnh vực khác nhau và 6.020 tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các việc hướng dẫn và thực hiện hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thỏa ước lao động tập thể, các quy chế dân chủ cơ sở. Bên cạnh đó, các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh …và hàng nghìn hội, hiệp hội, câu lạc bộ

hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có số lượng rất lớn các tổ chức từ thiện và cứu trợ nhân đạo quan hệ trực tiếp tới thực hiện và phát triển quyền con người ở các lĩnh vực, hoàn cảnh khác nhau. Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Tốc độ tăng lên nhanh chóng của hàng nghìn các cơ sở của tổ chức xã hội, cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp và các đoàn thể quần chúng chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

Mỗi công dân Việt Nam, mỗi người trong xã hội là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Đảng và Nhà nước Việt Nam coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật. Vai trò giám sát của nhân dân được tăng cường thông qua việc công khai và minh bạch hóa các hoạt động của Chính phủ, Quốc Hội và các cơ quan tư pháp. Các phiên họp Quốc Hội, đặc biệt là các phiên có trả lời chất vấn của các thành viên chính phủ, được truyền hình trực tiếp giúp người dân chủ động tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước. Cơ chế lấy ý kiến của nhân dân đối với các dự luật và chính sách của Nhà nước đã đang được áp dụng rộng rãi. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 đặt ra yêu cầu rất cao về tính công khai, minh bạch, dân chủ và tính khả thi của công tác lập pháp, lập quy, bảo đảm quyền của các pháp nhân và cá nhân được tham gia vào công tác lập pháp và các hoạt động của nhà nước. Hệ thống báo chí phát triển mạnh mẽ góp phần đảm bảo cho người dân quyền được thông tin và trở thành các diễn đàn rộng rãi để mọi người và mỗi người chủ động thực hiện

quyền làm chủ xã hội và tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

9.4.2. Một số khó khăn và thách thức trong việc thực hiện cơ chế bảo đảm và phát triển quyền con người ở Việt Nam

Sự nghiệp cách mạng Việt Nam từ hơn 6 thế kỷ qua và công cuộc Đổi mới đất nước do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo trong gần 30 năm qua đã mang lại những thay đổi to lớn trên mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ở Việt Nam, tạo điều kiện cho mọi người dân trong xã hội được thụ hưởng ngày càng đầy đủ các quyền con người.Tuy nhiên, đất nước ta vẫn còn phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong việc thực hiện cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Tuy đạt nhiều thành tựu về kinh tế xã hội, tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong các năm qua, Việt Nam vẫn là một nước nghèo, xuất phát điểm thấp, đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu vùng xa, vùng thường bị thiên tai, còn rất nhiều khó khăn. Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển các vùng đặc biệt khó khăn thông qua các Chương trình xóa đói giảm nghèo, trợ giúp pháp lý, tín dụng cho vay, miễn phí trong giáo dục và các chính sách ưu tiên đặc biệt, nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao... còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân, đã và đang đặt ra những thử thách mới ngày càng phức tạp hơn trong việc vận hành cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Trình độ phát triển kinh tế hiện có là thực tại khách quan chi phối và ảnh hưởng trực tiếp sự hình thành phát triển các giá trị xã hội, trong đó có giá trị quyền con người.

Đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000 km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Đặc biệt, những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, do hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin... nên trình độ học vấn còn thấp, sự hiểu biết về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể nhằm đảm bảo các quyền con người, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, nông thôn và thành thị. Những biến động của tác động môi trường sống tự nhiên, về khí hậu, thời tiết , nguồn nước, ô nhiễm môi trường... đang có những tác động tiêu cực tới cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Cùng với biến đổi khí hậu theo chiều hướng bất lợi, sự nóng lên của khia hậu toàn cầu, mực nước biển ngày càng dâng cao; thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng nặng nề dồn dập, vệ sinh an toàn thực phẩm không bảo đảm cùng với gian lận thương mại ảnh hưởng trực tiếp tới quyền của người tiêu dùng, các loại bệnh, dịch bệnh chưa được giải quyết dứt điểm và tiếp tục diễn biến phức tạp....Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới thực hiện quyền và lợi ích của mỗi tập thể và cá nhân trong xã hội mà còn làm phân tán và suy giảm các nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và bảo đảm thực hiện, phát triển con người, hạn chế khả năng hưởng thụ các giá trị quyền con người.

Sự phát triển của kinh tế thị trường một mặt đã đem đến sự đổi mới và phát triển nhanh chóng mọi mặt đời sống xã hội, tôn vinh các giá trị lao động sáng tạo và xuất hiện sự sung túc, giầu sang, thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân,

nhưng mặt khác kéo theo những tiêu cực và vấn nạn xã hội đáng lo ngại, ảnh hưởng trực tiếp tới vận hành cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Thất nghiệp gia tăng; sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền ngày càng lớn; nạn tham nhũng và sử dụng phung phí tiền bạc, tài sản xã hội diễn biến theo chiều hướng phức tạp. Những tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS và tình trạng bạo lực có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm, dân số tăng nhanh... Bên cạnh đó, những phong tục, tập quán và định kiến mang tính địa phương, cục bộ vẫn còn nặng nề tạo nên cách những sự cách biệt nhất định về giới, về vùng miền, về thu nhập, về vị thế xã hội, về tâm lý xã hội...đặt ra những thách thức mới về quyền bình đẳng giữa người với người và các giá trị công bằng xã hội. Tư tưởng trọng nam khinh nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình và tính gia trưởng vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền, đặc biệt là quyền sống và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn là thách thức đối với các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp và các tổ chức xã hội trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Trong những bước đi đầu tiên của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, việc nhận thức và thực hiện pháp luật, thói quen sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật còn nhiều hạn chế. Quyền con người được bảo đảm bằng pháp luật, việc thực hiện pháp luật không nghiêm minh có ảnh hưởng trực tiếp tới hưởng thụ quyền con người. Ý thức pháp luật và sự hiểu biết các quy định pháp luật là yếu tố đầu tiên chi phối hành vi sống và làm việc theo Hiếp pháp, pháp luật. Tuy nhiên nhiều trường hợp vi phạm pháp luật

lại không phải vì không hiểu biết các quy định pháp luật mà vì chưa có thói quen tôn trọng pháp luật, chưa coi thực hiện pháp luật như thực hiện mệnh lệnh của cuộc sống. Cơ chế quyền kiểm soát quyền, cơ chế độc lập cao và chế ước, kiểm tra kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực để bảo đảm mọi người mọi tổ chức đều tuân thủ nghiêm minh pháp luật, không một tổ chức và cá nhân nào, kể cả đối với nhà nước có thể đứng trên hoặc đứng ngoài pháp luật vẫn đang là một thách thức không nhỏ để vận hành cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Công cuộc đổi mới đất nước đang đặt ra những thách thức mới trong cải cách lập pháp, cải cách tư pháp và cải cách hành chính để bảo đảm quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước là thống nhất nhưng có phân công rành mạch giữa ba quyền có tính độc lập cao và kiểm soát lẫn nhau, một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thể không nói đến đổi mới công tác lập pháp, đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất để cơ quan này xứng đáng là cơ quan đại diện trực tiếp quyền lực của nhân dân cả nước. Diễn đàn Quốc Hội phải thực sự là tiếng nói của nhân dân, thống qua Quốc Hội, nhân dân quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước và thực hiện quyền quản lý nhà nước. Mỗi đại biểu Quốc Hội phải thực sự là đại diện của cử tri, của từng người dân, có trách nhiệm cao nhất đối với chất lượng các đạo luật và nghị quyết được Quốc Hội thông qua.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực quyền con người nói riêng, còn chưa đồng bộ, có chỗ còn chồng chéo, mâu thuẫn dẫn tới khó khăn, thậm chí hiểu sai, trong quá trình vận dụng và thực thi pháp luật. Đây chính là vật cản lớn đối với sự phát triển của xã hội cũng như trong việc bảo đảm thực hiện, phát triển con người. Nhận diện thách thức đó, Chính phủ Việt Nam đang

triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam định hướng đến năm 2020, trước mắt là rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật này, bảo đảm có hệ thống pháp luật và pháp chế thống nhất phản ánh những nhu cầu thực tiến của xã hội, những gì xã hội có, xã hội cần, xã hôi có thể chấp nhận và thực hiện được, một hệ thống pháp luật vì con người và sự phát triển của con người.

Trình độ và nhận thức về quyền con người của một bộ phận cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp trong bộ máy nhà nước, trong hệ thống chính trị, trong các tổ chức, đoàn thể xã hội còn nhiều hạn chế, kể cả ở trung ương và địa phương, trong tất cả các ngành và các lĩnh vực công tác. Sự hạn chế về nhận thức không chỉ ở chỗ không hiểu biết các quy định của luật pháp quốc tế và nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà còn chưa hiểu biết đầy đủ sứ mệnh phục vụ nhân dân trong thực thi công vụ và những yêu cầu cơ bản về nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Không hiểu rõ chính sách, pháp luật và nhận thức hạn chế về quyền con người là một nguyên nhân của căn bệnh quan liêu hành chính và cách điều hành tùy tiện để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân, là thách thức lớn với sự vận hành của cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

9.4.2. Các ưu tiên phát triển trong cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam

Để vượt qua khó khăn, thách thức đối với sự vận hành của cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người và để đạt được

nhiều tiến bộ hơn nữa trong việc nâng cao giá trị quyền con người, đất nước ta cần thực hiện một số ưu tiên quốc gia trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2015, trong tầm nhìn phát triển đất nước đến 2020 và những năm tiếp theo.

Tăng trưởng kinh tế phải đi liền với công bằng, bình đẳng. Phát triển kinh tế thị trưởng phải gắn bó chặt chẽ với tiến bộ xã hội, phát triển đất nước giầu mạnh đồng thời xóa đói giảm nghèo tiến tới không còn hộ nghèo là một trong các ưu tiên hàng đầu để thực hiện và phát triển quyền con người. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xoá đói giảm nghèo trước thời hạn 10 năm so với hạn đề ra của Tuyên bố Thiên niên kỷ, song những kết quả đạt được chưa thực sự bền vững. Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 đã giành ưu tiên cho đối tượng thuộc các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người già, người tàn tật, trẻ em... với tổng kinh phí khoảng trên 43.000 tỷ đồng, chương trình này cần được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 1015. Đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo; củng cố thành quả giảm nghèo; nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện sản xuất của nhóm hộ nghèo; tiến tới xóa nghèo trong toàn quốc. Cần hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách về thu nhập, khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, tạo cơ hội để thực hiện mục tiêu "dân giàu" là một hướng ưu tiên của cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Vấn đề giải quyết lao động và việc làm cần tiếp tục là một hướng ưu tiên quốc gia, không chỉ để giải quyết những vấn đề bức xúc hiện tại về dân số và phân công lao động xã hội mà có ý nghĩa cơ bản trong chiến lược phát triển con người. Theo Chương trình Quốc gia về việc làm, Việt Nam phấn đấu bảo đảm việc làm cho khoảng 49,5 triệu lao động, tạo việc làm mới cho 8 triệu lao động

trong 5 năm 2006 - 2010 và giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% vào năm 2010. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam đang tiếp tục triển khai các dự án vay vốn tạo việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Tuy nhiên thực hiện ưu tiên quốc gia này vừa đòi hỏi phải nâng cao trình độ nguồn năng lực lao động đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới vừa đòi hỏi các giá trị lao động của con người Việt Nam cần phải được tôn trọng và bảo vệ, bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Các chương trình cải cách pháp luật, cải cách hành chính và cải cách tư pháp cần tiếp tục được đẩy mạnh hướng tới xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, phát huy dân chủ, bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Tổ chức bộ máy nhà nước thống nhất có phân công rành mạch giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp cần được phát triển theo hướng mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền lực của nhà nước, đồng thời tạo cơ chế giám sát hữu hiện ngay trong tổ chức bộ máy nhà nước để chống lạm quyền, bảo đảm mọi tổ chức và cá nhân hoạt động tuân theo pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Chiến lược hoàn thiện Hệ thống pháp luật thực hiện nhiệm vụ xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, một hệ thống pháp luật xã hội nhủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Trọng tâm của chiến lược này là củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các điều ước quốc tế nhân quyền mà Việt Nam tham gia; hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước; hoàn thiện pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền

trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước; thể chế hóa các chính sách về công bằng xã hội để đảm bảo mọi công dân được tiếp cận và hưởng thụ các loại dịch vụ công về văn hóa, giáo dục, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xoá đói giảm nghèo.

Cải cách hành chính có trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa và công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, đồng thời đổi mới tổ chức bộ máy và hoạt động của chính phủ và hệ thống cơ quan hành pháp và các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng thống nhất, tinh giản, gon nhẹ, hiện đại, phục vụ nhân dân. Luật hóa cơ cấu tổ chức và hoạt động của chính phủ, tổ chức bộ máy quản lý theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đồng thời quản lý chuyên sâu và phân công hợp lý, phân cấp và giao quyền mạnh hơn cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND và UBND các cấp, bảo đảm tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Cải cách hành chính nhà nước phải bảo đảm vai trò giám sát của Quốc Hội, HĐND và quyền giám sát trực tiếp của nhân dân đối với toàn bộ hệ thống cơ quan hành pháp; bảo đảm bộ máy thông suốt và có hiệu lực, hiệu quả,; bảo đảm có đội ngũ cán bộ công chức có trách nhiệm công vụ cao và tận tụy phục vụ nhân dân.

Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 thực hiện nhiệm vụ xây dựng một nền tư pháp trong sạch vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, độc lập xét xử và có hiệu quả, hiệu lực cao. Các trọng tâm triển khai Chiến lược Cải cách Tư pháp bao gồm: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hỗ trợ tư pháp theo hướng đáp ứng ngày càng đầy đủ, thuận lợi các nhu cầu đa dạng về hỗ trợ pháp lý của nhân dân; Cải cách thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng

dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, bảo đảm sự tham gia đúng luật và có chất lượng cao của các chủ thể quan hệ tố tụng; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử; bảo đảm xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Hoàn thiện pháp luật về hình sự theo hướng hạn chế áp dụng hình phạt tử hình và chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình; quy định trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có chức vụ quyền hạn trong tổ chức bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị, người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người.

Ưu tiên phát triển các chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm chất lượng quyền sống của con người, nâng cao thể chất và sức khỏe của từng người dân. Đẩy mạnh việc chủ động phòng, chống các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm, phát hiện dịch sớm, xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Đề cao trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đảm bảo cung cấp nước sạch, dịch vụ vệ sinh môi trường cho mọi người dân, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến của khu vực và thế giới. Ưu tiên hỗ trợ dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho đối tượng nghèo, gia đình chính sách, vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn. Từng bước đẩy lùi và xoá bỏ tệ nạn ma tuý, bạo lực xã hội, bạo lực gia đình và các tệ nạn xã hội khác. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS, về dân số, kế hoạch hóa gia đình, về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, về vệ sinh an toàn thực phẩm, về phòng, chống ma tuý.

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội, hạn chế và triệt tiêu những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm ổn định và phát triển đời sống dân cư. Đa dạng hóa và bảo đảm chất lượng các loại hình bảo hiểm xã hội và cung cấp các dịch vụ xã hội, quan tâm thiết thực và có hiệu quả đến chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của các nhóm người dễ bị tổn thương: người nghèo, người tàn tật và khuyết tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, nạn nhân chất độc da cam và nạn nhân chiến tranh...

Ưu tiên phát triển giáo dục, thực hiện phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục và phát triển giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Phát triển giáo dục hướng tới việc đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, có trí thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; hình thành và bòi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Nhà nước ưu tiên và tạo điều kiện cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật thực hiện quyền được học tập; thực hiện chính sách công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành, người nghèo được học tập, người có năng khiếu được phát triển tài năng, người lao động được nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp. Mọi người trong xã hội không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều được bình đẳng về cơ hội học tập.

Các ưu tiên phát triển trên đây thực hiện mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất và các nguồn lực xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng và tạo cơ hội để mọi người trong cộng đồng thoát nghèo, tiến tới xóa nghèo; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước thực hiện các chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đồng thời phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội vì sự phát triển con người, bảo đảm thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người.

Chủ đề thảo luận Chương IX

1. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền dân sự.
2. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền chính trị.
3. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền kinh tế.
4. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền xã hội.
5. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền văn hóa.
6. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền cơ bản của trẻ em.
7. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền bình đẳng của phụ nữ.
8. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền của người thiểu số.
9. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền của người khuyết tật.
10. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền của người lao động di trú.

Tài liệu tham khảo của Chương IX

1. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980 và1992, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
2. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hỏi – Đáp về quyền con người,* NXB Công an Nhân dân, 2010.
3. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người – Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
4. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
5. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của những nhóm người dễ bị tổn thương,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
6. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Quyền kinh tế, xã hội, văn hoá trong pháp luật và thực tiễn ở Việt Nam,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
7. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Những điều cần biết về hình phạt tử hình,* NXB Lao động-Xã hội, 2010.
8. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Quyền của người lao động di trú,,* NXB Lao động-Xã hội, 2010.
9. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Lao động di trú trong pháp luật quốc tế và Việt Nam,* NXB Lao động-Xã hội, 2011.
10. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương trong tố tụng hình sự,* NXB Đại học Quốc gia, 2011.
11. Lê Thi, *Sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trong Phụ nữ Việt Nam*, số 2, 1987.
12. Chính phủ, *Báo cáo quốc gia lần thứ ba về việc thực hiện ICCPR*, năm 2002.
13. Chính phủ, *Báo cáo ghép lần thứ năm và thứ sáu về tình hình thực hiện CEDAW tại Việt Nam giai đoạn 2000-2003*.
14. Chính phủ, *Báo cáo quốc gia về việc thực hiện CEDAW lần thứ ba*.

15. Chính phủ, *Báo cáo quốc gia cập nhật việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em giai đoạn 1998-2002*.
16. UNICEF và Uỷ ban Dân tộc Miền núi, *Một số vấn đề về người thiểu số trong luật quốc tế*, Hà Nội, 2001.
17. UNDP Vietnam, *Gender Briefing Kit*, 2004.
18. Marr, David. *Vietnamese Tradition on Trial*. Berkeley: University of California Press,1981.
19. Mai Thi Thu and Le Thi Nham Tuyet. *Women in Viet Nam*, Foreign Languages Publishing House, Hanoi, 1978.
20. Hội Luật gia Việt Nam, *Pháp luật quốc gia và quốc tế về bảo vệ quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2007.
21. Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, 2006.
22. Bộ Ngoại giao, *Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội, 2006.
23. Chính phủ, *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam* (tại http://www.mofa.gov.vn/en/ctc).
24. Chính phủ, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam năm 2009* (tại: http://www.mofa.gov.vn).
25. Hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam (tại http://vietlaw.gov.vn/LAWNET).

PHỤ LỤC

DANH MỤC MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ QUAN TRỌNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN [1]

Stt	Tên điều ước	Tham gia
1	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, 1966	24-9-1982
2	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966	24-9-1982
3	Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965	9-6-1981
4	Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979	18-12-1982
5	Công ước về quyền trẻ em, 1989	20-2-1990
6	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, 2000	20-12-2001
7	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang, 2000	20-12-2001
8	Công ước về cấm và hành động ngay để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999	19-12-2000
9	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948	9-6-1981
10	Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1968	04-6-1983
11	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội ác Apácthai, 1968	06-5-1983
12	Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930	05-3-2007
13	Công ước về tuổi lao động tối thiểu (Công ước số 138 của ILO), 1973	24-6-2003
14	Công ước về Trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những cụng việc cú giỏ trị ngang nhau (Cụng ước số 100 của ILO), 1951	7-10-1997
15	Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (Công ước số 111 của ILO), 1958	7-10-1997

[1] Nguồn: http://www.ohchr.org/english/law/index.htm, http://webfusion.ilo.org/public/db/standards/normes/appl/index.cfm?lang=EN

In 1.000 cuốn khổ 16x24cm tại ……
Giấy phép xuất bản số… cấp ngày …

In xong và nộp lưu chiểu quý ….